

TS. LÊ VINH DANH

TIỀN

VÀ HOẠT ĐỘNG

NGÂN HÀNG

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

LÊ VINH DANH

**TIỀN VÀ HOẠT ĐỘNG
NGÂN HÀNG**

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN	11
LỜI NÓI ĐẦU	13
PHẦN 1. TIỀN TỆ, CHỨC NĂNG VÀ VAI TRÒ	17
Chương 1. LỊCH SỬ RA ĐỜI CỦA TIỀN TỆ	20
1.1. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ.....	20
1.2. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TIỀN TỆ.....	25
Chương 2. HỆ THỐNG TIỀN TỆ	30
2.1. CÁC LOẠI TIỀN TỆ HIỆN NAY.....	30
2.1.1. TIỀN CÓ GIÁ TRỊ THỰC.....	30
2.1.2. TIỀN QUI ƯỚC.....	32
2.2. HỆ THỐNG TIỀN TỆ HIỆN NAY.....	45
2.2.1. TIỀN MẠNH.....	47
2.2.2. CÁC LOẠI TIỀN – TÀI SẢN KHÁC.....	50
2.3. TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI.....	59
Chương 3. CHỨC NĂNG VÀ VAI TRÒ CỦA TIỀN TỆ	64
3.1. PHƯƠNG TIỆN TRAO ĐỔI.....	64
3.2. PHƯƠNG TIỆN BẢO TỒN GIÁ TRỊ.....	67
3.3. ĐƠN VỊ TÍNH TOÁN.....	69
3.4. PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN.....	70
3.5. CÔNG CỤ ĐỂ ĐIỀU TIẾT KINH TẾ.....	71
PHẦN 2. HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG	74
Chương 4. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG	77
4.1. HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG SƠ KHAI.....	78
4.2. HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG GIAI ĐOẠN II.....	81
4.3. HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG GIAI ĐOẠN III.....	88
4.4. NGÂN HÀNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN ĐẠI.....	91
Chương 5. HỆ THỐNG NGÂN HÀNG HIỆN NAY	97
5.1. HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG.....	97

5.1.1. TÍNH CHẤT VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG.....	98
5.1.2. MẠNG LƯỚI CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG:	115
5.2. HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TRUNG GIAN	119
5.2.1. CÁC LOẠI NGÂN HÀNG TRUNG GIAN	121
5.2.2. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ MẠNG LƯỚI.....	132
5.3. CÁC TỔ CHỨC TRUNG GIAN TÀI CHÍNH KHÁC.....	136
5.3.1. CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG.....	137
5.3.2. HIỆP HỘI CHO VAY VÀ TIẾT KIỆM.....	141
5.3.3. CÁC CÔNG TY BẢO HIỂM.....	144
5.3.4. CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH.....	146
5.3.5. CÁC QUỸ TƯƠNG TRỢ	147
5.3.6. CÁC QUỸ TRỢ CẤP VÀ HỮU TRÍ.....	148
5.3.7. CÁC CÔNG TY KINH DOANH VÀ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN.....	149
Chương 6. HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG.....	154
6.1. PHÁT HÀNH TIỀN.....	154
6.1.1. NGUYÊN LÝ CỦA VIỆC PHÁT HÀNH TIỀN.....	154
6.1.2. CÁC CÁCH PHÁT HÀNH TIỀN	160
6.2. CHỦ NGÂN HÀNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG TRUNG GIAN.....	169
6.2.1. TRUNG TÂM THANH TOÁN, CHUYỂN NHƯỢNG, BÙ TRỪ CỦA CÁC NGÂN HÀNG TRUNG GIAN	169
6.2.2. QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DỰ TRỮ BẮT BUỘC CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TRUNG GIAN:.....	172
6.2.3. CỨU CẢNH CHO VAY CUỐI CÙNG CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TRUNG GIAN	180
6.3. CHỦ NGÂN HÀNG CỦA CHÍNH PHỦ.....	185
6.3.1. MỞ TÀI KHOẢN VÀ ĐẠI LÝ TÀI CHÍNH CHO CHÍNH PHỦ.....	185
6.3.2. CỐ VẤN VỀ CÁC CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH CHO CHÍNH PHỦ	190
6.4. QUẢN LÝ DỰ TRỮ QUỐC GIA.....	191
6.5. QUẢN LÝ HỆ THỐNG TÀI CHÍNH QUỐC GIA.....	196
6.6. ĐIỀU TIẾT KINH TẾ VĨ MÔ	199
6.7. LỢI TỨC VÀ CHI TIÊU.....	202

Chương 7. HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG TRUNG GIAN.	208
7.1. BALANCE SHEET VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG BƯỚC ĐẦU CỦA MỘT NGÂN HÀNG	209
7.2. PHÂN LOẠI VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN NỢ.....	216
7.2.1. TIỀN GỬI KHÔNG KỲ HẠN	217
7.2.2. TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN VÀ TIẾT KIỆM	222
7.2.3. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TỪ THỊ TRƯỜNG	226
7.2.4. VAY CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG.....	233
7.2.5. VỐN CỔ PHẦN VÀ CÁC KHOẢN VAY TỪ CÔNG TY ME	234
7.3. PHÂN LOẠI VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN CÓ	237
7.3.1. DỰ TRỮ TIỀN MẶT	238
7.3.2. ĐẦU TƯ VÀO CHỨNG KHOÁN	262
7.3.3. CHO VAY	266
7.3.4. CÁC LOẠI TÀI SẢN CÓ KHÁC	275
7.4. LÃI SUẤT VÀ VẤN ĐỀ TỐI ĐA HÓA LỢI NHUẬN	279
7.4.1. LÃI SUẤT	280
7.4.2. VẤN ĐỀ TỐI ĐA HÓA LỢI NHUẬN	297
7.5. VỐN CỔ PHẦN, THANH KHOẢN VÀ KHẢ NĂNG CHI TRẢ	307
7.5.1. DỰ TRỮ VÀ THANH KHOẢN	307
7.5.2. ER VÀ CÔNG THỨC BAUMOL - TOBIN	310
7.5.3. VỐN CỔ PHẦN, KHẢ NĂNG CHI TRẢ VÀ TÌNH TRẠNG PHÁ SẢN	311
7.6. BÁO CÁO HÀNG NĂM	322
Chương 8. HOẠT ĐỘNG CỦA THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH	
- CHỨNG KHOÁN	325
8.1. HÀNG HÓA CỦA THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH.....	327
8.1.1. KHÁI NIỆM.....	327
8.1.2. CÁC LOẠI HÀNG HÓA	333
8.2. CÁC LOẠI THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH-CHỨNG KHOÁN.....	352
8.2.1. PHÂN LOẠI THEO CẤP ĐỘ MUA BÁN	352
8.2.2. PHÂN LOẠI THEO ĐẶC TRƯNG CỦA HÀNG HÓA	356
8.3. HOẠT ĐỘNG CỦA THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH	363
8.3.1. CHỦ THỂ CỦA THỊ TRƯỜNG	364
8.3.2. MUA VÀ BÁN TRÊN THỊ TRƯỜNG	379

8.3.3. QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ CUỐI CÙNG.....	395
8.4. HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG TRÊN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH.....	411
8.4.1. MUA BÁN ĐỨT.....	412
8.4.2. MUA, BÁN THEO THỎA THUẬN MUA LẠI VÀ CHUYỂN DỊCH TƯƠNG ĐƯƠNG.....	413
PHẦN 3. TIỀN TỆ VÀ TÀI CHÍNH QUỐC TẾ.....	418
Chương 9. HỆ THỐNG TIỀN TỆ QUỐC TẾ.....	421
9.1. LỊCH SỬ CỦA HỆ THỐNG TIỀN TỆ QUỐC TẾ CẬN ĐẠI.....	421
9.1.1. CHẾ ĐỘ BẢN VỊ VÀNG.....	421
9.1.2. THỎA THUẬN BRETTON WOODS & TỶ GIÁ TRAO ĐỔI CỐ ĐỊNH.....	426
9.2. HỆ THỐNG TIỀN TỆ QUỐC TẾ HIỆN ĐẠI.....	431
9.2.1. TỶ GIÁ TRAO ĐỔI LINH HOẠT.....	431
9.2.2. THỊ TRƯỜNG NGOẠI TỆ VÀ SỰ XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ... TÓM TẮT.....	438 495
Chương 10. THANH TOÁN QUỐC TẾ.....	498
10.1. CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC GIA.....	499
10.1.1. KHÁI NIỆM.....	499
10.1.2. TÍNH CHẤT.....	499
10.1.3. PHƯƠNG THỨC GHI CHÉP TRÊN CÁN CÂN THANH TOÁN.....	500
10.1.4. THÀNH PHẦN CỦA CÁN CÂN THANH TOÁN.....	502
10.2. TÀI KHOẢN ĐẦU TƯ LIÊN QUỐC GIA.....	510
10.2.1. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP.....	511
10.2.2. ĐẦU TƯ THEO DANH MỤC.....	512
10.2.3. CHUYỂN VỐN NGẮN HẠN.....	513
10.2.4. CÁC HÌNH THỨC ĐẦU TƯ KHÁC.....	514
10.3. CÁC KHOẢN SAI SÓT VÀ KHÔNG CHÍNH XÁC.....	514
PHẦN IV. TIỀN - HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG TRONG NỀN KINH TẾ.....	521
Chương 11. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ.....	522
11.1. KHÁI NIỆM VỀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ.....	522
11.2. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VÀ VẤN ĐỀ CUNG ỨNG TIỀN.....	523

11.2.1. NHU CẦU VỀ TIỀN TỆ	524
11.2.2. CÁC CÁCH ĐỊNH LƯỢNG NHU CẦU VỀ TIỀN	525
11.2.3. QUAN ĐIỂM CỦA JOHN MAYNARD KEYNES	534
11.2.4. LÝ THUYẾT ĐỊNH LƯỢNG CỦA MILTON FRIEDMAN.....	538
Chương 12. TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ.....	546
12.1. LÝ THUYẾT CỦA JOHN MAYNARD KEYNES	547
12.1.1. TÁC ĐỘNG CỦA LÃI SUẤT ĐẾN SẢN LƯỢNG QUỐC GIA	547
12.1.2. HỒN HỢP ISLM VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ	553
12.2. LẠM PHÁT.....	558
12.2.1. BẢN CHẤT CỦA LẠM PHÁT	558
12.2.2. NGUYÊN NHÂN CỦA LẠM PHÁT	567
12.2.3. HẬU QUẢ HAY CÁI GIÁ CỦA LẠM PHÁT	580
12.3. LẠM PHÁT – SUY THOÁI.....	591
12.3.1. LẠM PHÁT SUY THOÁI DO CHI PHÍ ĐẨY.....	592
12.3.2. LẠM PHÁT SUY THOÁI DO CUNG ỨNG TIỀN TĂNG	593
12.3.3. SUY THOÁI TỪ CÁC NGUYÊN NHÂN KHÁC	594
Chương 13. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VÀ VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT KINH TẾ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG.....	598
13.1. KHÁI QUÁT LẠI ẢNH HƯỞNG CỦA CUNG ỨNG TIỀN ĐẾN NỀN KINH TẾ	599
13.2. VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT KINH TẾ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG	602
13.2.1. MỤC TIÊU CỦA ĐIỀU TIẾT	602
13.2.2. CÁC PHƯƠNG THỨC ĐIỀU TIẾT KINH TẾ HIỆN NAY:.....	604
13.2.3. CÁC CÔNG CỤ CỦA ĐIỀU TIẾT.....	615
13.3 KINH NGHIỆM ĐIỀU TIẾT KINH TẾ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG ĐỨC (DEUTSCHE BUNDES BANK).....	622
13.3.1. TỔNG QUAN QUÁ TRÌNH ĐIỀU TIẾT KINH TẾ CỦA DEUTSCHE BUNDESBANK (DBB) TỪ NĂM 1980 ĐẾN 1996.....	623
13.3.2. QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ ĐỂ ĐIỀU TIẾT KINH TẾ.....	626
13.3.3. KẾT LUẬN	666

Chương 14. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VÀ CHÍNH TRỊ 670

14.1. CHU KỲ CHÍNH TRỊ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ..... 671

14.2. TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH TRỊ ĐẾN CHÍNH SÁCH
TIỀN TỆ 676

14.2.1. NGUYÊN NHÂN TÁC ĐỘNG 676

14.2.2.. CÁC HÌNH THỨC TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH TRỊ..... 677

14.3. MỨC ĐỘ ĐỘC LẬP CỦA NGÂN HÀNG TRUNG
ƯƠNG VÀ TÌNH HÌNH KINH TẾ..... 682

14.4. TƯƠNG LAI CỦA HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG..... 684

THƯ MỤC THAM KHẢO & TÀI LIỆU GỢI Ý ĐỌC THÊM ... 687

PHẦN DÀNH CHO SINH VIÊN..... 702

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong công cuộc đổi mới hiện nay, trên đất nước ta đang diễn ra sôi động quá trình phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Điều đó đòi hỏi phải nghiên cứu một cách có hệ thống nhiều lĩnh vực hoạt động kinh tế theo cơ chế mới trong đó một lĩnh vực có vị trí hết sức quan trọng, là lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng. Bởi vì, tiền tệ - ngân hàng là hệ thống thần kinh của nền kinh tế. Nó có vai trò rất to lớn trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Kinh nghiệm phát triển kinh tế của các nước đã chỉ ra rằng, mỗi bước thăng trầm của nền kinh tế đều có nguyên nhân sâu xa gắn liền với chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Việc nghiên cứu và tham khảo kinh nghiệm của các nước trên thế giới trong lĩnh vực này - tiền tệ và ngân hàng - vận dụng vào hoàn cảnh nước ta, để lựa chọn con đường, phương tiện phát triển nhanh hơn, chống nguy cơ tụt hậu về kinh tế đang đặt ra ngày càng bức xúc.

Lâu nay những cuốn sách về chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng bằng tiếng Việt có mặt trên các thư viện, tủ sách của các cơ quan nghiên cứu, trường học, hiếm có cuốn nào có thể thay thế cho cuốn sách mà bạn đọc đang có trong tay - Tiền và hoạt động ngân hàng - của tác giả Lê Vinh Danh, Giảng viên Trường đại học đại cương thuộc Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh bảo vệ luận án đề tài: "Sự điều tiết kinh tế vĩ mô của Ngân hàng trung ương".

Cuốn sách là một **chuyên khảo tương đối có hệ thống** về tiền tệ và hoạt động ngân hàng với nguồn tài liệu khá phong phú, cập nhật. Bằng một phong cách tiếp cận riêng, tác giả đã trình bày khá sinh động, có tính chất phổ thông hóa lịch sử quá trình phát sinh, phát triển cũng như chức năng vai trò của tiền tệ và hoạt động ngân hàng cùng những kinh nghiệm quản lý, điều tiết của một số ngân hàng lớn của các nước trên thế giới. Cuốn sách cần dùng cho sinh viên và tất cả những ai quan tâm đến lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng với tư

cách là một chuyên khảo có nhiều thông tin bổ ích phục vụ cho việc nghiên cứu, học tập.

Do hạn chế về thời gian, chắc rằng cuốn sách còn có khiếm khuyết, Nhà xuất bản mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp, phê bình của bạn đọc.

NXB TÀI CHÍNH

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh nghiệm ở tất các nước phát triển cho thấy rằng những cải cách về hệ thống tài chính - tiền tệ - ngân hàng luôn luôn có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh và ổn định.

Bài học ở nhiều nước đang phát triển cũng cho thấy kết quả như vậy. Nơi nào, ở đâu, hoạt động ngân hàng - tiền tệ được hoàn thiện nhanh, nơi đó luôn luôn có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định. Bởi vai trò chủ chốt của ngành này là cung ứng và đảm bảo một nền tảng tài chính tốt, ổn định cho cả đoàn tàu kinh tế.

Vì lý do đó, việc đúc kết kinh nghiệm và học tập kinh nghiệm để bổ sung, hoàn chỉnh, đổi mới hoạt động tiền tệ - ngân hàng trong những quốc gia mới bước vào giai đoạn phát triển như Việt Nam là vô cùng cần thiết. Càng mở rộng hiểu biết và trao đổi kinh nghiệm, chúng ta càng có nhiều thông tin và tư liệu tham khảo cần thiết để xác định cách làm hợp lý nhất cho việc cải cách hệ thống tài chính - tiền tệ - ngân hàng trong nước. Theo cách nghĩ ấy, chúng tôi cố gắng biên soạn công trình mà các bạn đang có trong tay với hy vọng đóng góp phần nào vào nguồn thông tin, tư liệu hiện đang còn nhiều hạn chế ở trong nước về “tiền và hoạt động ngân hàng” để bạn đọc rộng rãi, sinh viên các trường đại học, nhất là sinh viên chuyên ngành tài chính ngân hàng tham khảo và nghiên cứu.

Cuốn sách *Tiền và hoạt động ngân hàng* được hình thành dựa vào những tư liệu về lịch sử hoạt động của Hệ thống ngân hàng các nước Mỹ, Nhật, Đức, Pháp, Anh, Hàn Quốc, Thái Lan, và Việt Nam... Nguồn thông tin và số liệu, sự kiện được thu thập chủ yếu thông qua “Vụ thông tin - Nghiên cứu và phát triển” của Ngân hàng trung ương Thái Lan (Bank of Thailand) nơi tác giả đã trực tiếp làm việc nhiều tháng trong thời gian học tại Đại học Chulalongkorn vào năm 1996.

Thu hoạch đầu tiên của người viết, qua nghiên cứu của bản thân là có rất ít sự khác nhau về nguyên tắc lẫn thực tiễn hoạt động giữa

các ngân hàng (dù là ngân hàng trung ương hay ngân hàng trung gian) ở các nước đang phát triển với các nước đã phát triển. Nhằm hạn chế khó khăn và công sức trong thử nghiệm, tìm tòi, các nước đang phát triển rất chú trọng học tập những kinh nghiệm của các nước đi trước. Chẳng hạn trước đây Mỹ đã từng học Anh, Nhật từng học Đức, Hà Lan và Bỉ, Hàn Quốc thì học cả Hoa Kỳ và Nhật về phương thức tổ chức và hoạt động tài chính - ngân hàng. Bởi vậy, nghiên cứu **tiền và hoạt động ngân hàng** ở những nước đã phát triển, về mặt nguyên lý, không khác nhiều với nghiên cứu điều ấy tại Việt Nam. Hơn nữa, trong quá trình đi lên để hoàn thiện mình, hệ thống tài chính - tiền tệ - ngân hàng Việt Nam rõ ràng là cần học tập rất nhiều kinh nghiệm từ nước ngoài. Khi đã xác định rằng chúng ta cần học tập nghiên cứu kinh nghiệm nước ngoài thì đương nhiên sự lựa chọn hợp lý phải là học tập các mô hình được xem là tối ưu trên thế giới hiện nay. Đó là lý do bạn đọc có thể thấy vì sao chúng tôi dẫn chứng về hoạt động, số liệu và thông tin ở các nước như Hoa Kỳ, Nhật, Đức, Pháp, và Anh nhiều hơn Việt Nam.

Để tiện cho theo dõi chúng tôi chia nội dung sách ra làm 6 phần. Phần 1 gồm 3 chương, nghiên cứu những nhận thức hiện nay về tiền tệ. Phần 2 dành cho hoạt động ngân hàng gồm 5 chương, trình bày những lễ lối tổ chức, những hoạt động cơ bản của Ngân hàng trung ương, Ngân hàng thương mại, các công ty tài chính và thị trường tài chính, chứng khoán. Phần 3 có 2 chương phân tích về hệ thống tiền tệ quốc tế và cán cân thanh toán. Phần 4 có 3 chương giải thích về những bước hình thành chính sách tiền tệ của Ngân hàng trung ương: các mặt ảnh hưởng khác nhau của nó đến đời sống kinh tế và xã hội. Vai trò điều tiết kinh tế vĩ mô của Ngân hàng trung ương. Mối tương tác giữa chính trị và chính sách tiền tệ, cũng như triển vọng của hoạt động ngân hàng và tiền tệ trong tương lai.

Phần 5 là thư mục tham khảo chúng tôi đã sử dụng trong quá trình viết. Bạn đọc có thể tìm thấy ở đây những tài liệu, sách và căn cứ đã được dùng để nghiên cứu cho mỗi chương. Bên cạnh đó, danh mục còn có ý nghĩa như những giới thiệu đọc thêm để các bạn có thể tự tìm hiểu sâu hơn thế giới “tiền và hoạt động ngân hàng”. Phần cuối cùng, phần 6, là 240 câu hỏi gợi ý suy nghĩ và bài tập mà chúng tôi xác định là dành riêng cho sinh viên. Tuy nhiên, mỗi người quan tâm,

cũng có thể sử dụng để trắc nghiệm những tiếp thu có được sau khi đọc qua các phần.

Chúng tôi quan niệm rằng: “Mọi thứ trên đời đều có bài học riêng khi và chỉ khi chúng ta biết tìm ra nó”. Sách vở cũng vậy, dù bất kỳ loại hình nào cũng mang không nhiều thì ít chất liệu của suy tư và tâm huyết. Bài học đầu tiên mà mỗi người trong chúng ta có thể học được từ khoa học là “Đừng bao giờ áp đặt cách nghĩ của mình cho người khác. Nếu quan điểm của anh thực sự tốt và có giá trị, hãy để tự họ chấp nhận”. Do vậy, những gì được trình bày dưới đây không không áp đặt tư duy với bất kỳ ai. Nó xuất phát từ kinh nghiệm đúc kết, thông tin, kiến thức và những trăn trở thực sự của người viết. Và nếu có chút giá trị ấy, hy vọng nó sẽ xứng đáng là tài liệu có ích cho những ai quan tâm đến tiền và hoạt động ngân hàng.

Qua cuốn sách này, chúng tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn chân thành đối với sự giúp đỡ nhiệt tình của Trường đại học Chulalongkorn của Ngân hàng trung ương Thái Lan, Ngân hàng Bangkok, Ngân hàng Siam City, Thị trường chứng khoán, Trung tâm thông tin Thái Lan; đối với những hướng dẫn, chỉ bảo động viên của các nhà khoa học, cũng như đối với Nhà xuất bản chính trị quốc gia Việt Nam trong việc tạo điều kiện công bố kết quả nghiên cứu này.

Đại học Chulalongkorn, Bangkok

Tháng 9 năm 1996

LÊ VINH DANH

Phần 1

TIỀN TỆ, CHỨC NĂNG VÀ VAI TRÒ

Ngày nay, *tiền* là một hình thái hầu như quen thuộc với tất cả mọi người ở mọi nước khác nhau trên thế giới. Trong suy nghĩ của mỗi người, *tiền* chiếm một khoảng không gian nhất định từ nhỏ đến lớn. Ai cũng phải suy nghĩ về *tiền*, bởi vì hằng ngày, hằng tuần và hằng năm chúng ta tồn tại sinh hoạt và phát triển cá nhân dựa trên những giao dịch liên quan đến *tiền*.

Trong một số cộng đồng coi trọng đạo đức thời xưa, *tiền* đã từng bị phê phán, bị nguyền rủa. Cùng thời gian ấy và có thể cho đến hiện nay nhiều xã hội xem *tiền* là thước đo của cải, thước đo quyền lực, là lối đi của thành công và không ít cá nhân đã đang sùng bái *tiền*, coi *tiền* là mục đích cao nhất của cuộc sống. Thế giới là thiên hình vạn trạng và vì thế, sự khác nhau trong quan điểm của mỗi người khi cùng nhìn về một sự vật là hoàn toàn có thể xảy ra. Tuy nhiên, thái độ quá khích (sùng bái quá khích hoặc xem thường quá khích) về bất kỳ một điều gì bao giờ cũng xuất phát từ chỗ nhận thức chưa đầy đủ về sự vật hay hiện tượng ấy. Do vậy, để không rơi vào cực đoan, hiểu biết một cách khoa học là biện pháp tốt nhất mà con người có thể dùng để xử sự cho các tình huống của cuộc sống.

Chúng ta biết đến *tiền* từ khi còn rất nhỏ. Mọi đứa bé đều nhanh chóng hiểu rằng những tờ giấy in đẹp và những mảnh kim loại sáng mà bố mẹ thỉnh thoảng cho, có thể dùng để đổi lấy kẹo, bánh, thức ăn hay bút mực ... Khi chúng ta lớn, *tiền* trở nên gần gũi hơn vì nó cần để đóng học phí, mua sắm những tiện nghi và nhất là vì nó là khoản mà chúng ta phải tốn thời gian làm lụng vất vả để có.

Người ta bắt đầu coi trọng *tiền* bởi vì lý do đơn giản đầu tiên là: *tiền* không dễ dàng có như không khí, nước hoặc cỏ cây. Mọi thứ dễ dàng có đều ít được người ta quan tâm hoặc coi trọng như không khí chung quanh ta chẳng hạn. Ngược lại, những thứ khó kiếm hơn, hay phải trả nhiều giá cao hơn bằng sức lao động, thời gian, sự cực nhọc thể xác, tâm trí để có thường được coi trọng hơn. Những cái càng phải đánh đổi nhiều thứ mới có càng được càng được người ta quý. Lý do thứ hai là vì *tiền* có thể trao đổi nhiều vật trong cuộc sống. Từ những vật dùng cần cho sự tồn tại, sinh hoạt cho đến những phương tiện giúp cho con người phát triển cao hơn.

Xã hội càng đi lên *tiền* càng trở nên đa dạng hơn về loại hình. Và do vậy những nhận thức khác nhau về *tiền* bắt đầu phát sinh. Triết

gia cổ Hy Lạp là Aristote (384-322 trước Công nguyên) đã từng nói: “mọi thứ đều có thể được lượng hóa thông qua tiền. Tiền làm trao đổi giữa hàng hóa và dịch vụ dễ dàng, làm cho xã hội hoạt động dễ dàng”. Đến giai đoạn trung cổ của lịch sử châu Âu (thế kỷ V đến thế kỷ XV sau Công nguyên), không ít quốc gia đã xem tiền như là của cải, là mục đích của cuộc sống. Với tiền trong giai đoạn này người ta có thể mua cả một lãnh thổ, thuê quân đội ... Tiền bắt đầu được xem như biểu tượng của quyền lực, là mục đích của mọi hoạt động xã hội. Những nhận thức ấy đã kéo dài dai dẳng cho đến thế kỷ XVIII. Tiền lúc ấy làm bằng vàng hay bạc. Và tiền được quý vì vàng hay bạc là kim loại quý, khó tìm, là của cải.

Thương mại ngày càng bành trướng từ phạm vi một nước cho đến toàn cầu làm xuất hiện hoạt động trao đổi tiền tệ giữa các nước với nhau. Những đồng tiền bằng vàng được đem ra lượng giá với những đơn vị tiền bằng kim loại khác, bằng đá, gỗ, vải hay giấy ... Quá trình đó đã giúp con người bắt đầu có những quan niệm khác về vai trò của tiền. Bên cạnh đó, bệnh sùng bái *tiền* và tích lũy quý kim của một số nền kinh tế trọng thương châu Âu thế kỷ XVI-XVII và XVIII đã đưa đến nhiều hệ quả xấu trong sản xuất, lưu thông, và điều này thúc đẩy thêm sự cần thiết phải xác định lại nhận thức về *tiền*.

Francisco Quesnay đã khởi xướng ở châu Âu quan niệm rằng tiền chỉ là phương tiện trung gian trong trao đổi. Sau tư tưởng của Quesnay, trong các tác phẩm được tái bản những năm 1950, David Hume¹ tiếp tục nói rằng: “Tiền, nói một cách chính xác không là mục tiêu của thương mại nhưng nó là phương tiện để mọi người trao đổi hàng hóa lẫn nhau. Tiền không là chiếc bánh của cỗ xe thương mại nhưng nó là nhiên liệu để khởi động chiếc xe ấy một cách dễ dàng và êm ái”. Khoa học kinh tế ngày càng phát triển, mọi phạm trù kinh tế đều được hệ thống hóa và xác định lại. Cho đến thế kỷ XX, chức năng và vai trò của tiền cùng với câu hỏi tiền là gì, đã được lý giải tương đối ổn thỏa và được đa số công nhận. Trong khi chờ sự phát triển cao hơn của khoa học để bổ sung những nhận định mới về *tiền*, những phần sau đây thuyết minh cách hiểu hiện nay về nguyên nhân và lịch sử ra đời của tiền cùng chức năng và vai trò của nó ■

¹ David Hume - “Of Money”, in David Hume’s writings on Economics” - Madison: University of Winconsin Press - 1995

LỊCH SỬ RA ĐỜI CỦA TIỀN TỆ

1.1. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ

Tiền tệ, để có được những nhận thức và tính hệ thống như ngày hôm nay, đã từng trải qua một lịch sử hoàn thiện rất lâu dài. Chính sự tiến triển không ngừng của hoạt động kinh tế dưới các hình thức khác nhau của sản xuất và trao đổi đã thúc đẩy sự ra đời và phát triển của hệ thống tiền tệ. Đến lượt khi tiền tệ ra đời, nó ảnh hưởng ngược lại hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo ra một mối quan hệ tương hỗ chặt chẽ cấu thành nên các biến chuyển khác nhau trong đời sống kinh tế. Từ quá khứ đến hiện tại và tương lai, vai trò và chức năng của tiền không ngừng trở nên đa dạng.

Hoạt động kinh tế bắt đầu trên thế giới này từ khi có con người. Ý thức cơ bản đầu tiên của mọi sinh vật là ý thức về *sự sống và cái chết*. Một cách rất bản năng, con người thời cổ hiểu rằng, để tồn tại, người ta phải hoạt động để kiếm cái ăn, cái uống. Dù sống đơn độc hay sống từng bầy, đàn, điều trước tiên người ta phải làm là tránh sự đe dọa của cái chết. Trong các đe dọa bị cái chết tước đoạt như đói khát, kẻ thù, thú dữ, tật bệnh, thiên tai..., thì đói và khát là loại đe dọa thường xuyên nhất. Và để thoát khỏi sự đe dọa này người ta phải làm việc. Ngày nay chúng ta gọi những công việc hoặc những hoạt động nhằm tạo ra nhu cầu tối thiểu cho cuộc sống, cho sinh hoạt và phát triển là *hoạt động kinh tế*.

Vào thuở bình sinh của nhân loại, hoạt động kinh tế diễn ra trong từng cá nhân hoặc từng nhóm nhỏ của gia đình, ở đó sản phẩm được dùng chung và số thừa được cất giữ. Mỗi người, hoặc mỗi nhóm tự

tạo ra mọi thứ mà mình cần. Sản phẩm thừa hoặc được dự trữ hoặc đem cho. Hầu như không có trao đổi. Đây là chế độ tự cung tự cấp kiểu cá nhân hoặc gia đình, khi con người còn sống trong hang, chưa có chữ viết và thậm chí chưa có ngôn ngữ.

Chính sự phình to của dân số đã đẻ ra nhu cầu sống cộng đồng. Với dân số ngày càng đông và kiếm ăn trở nên khó khăn hơn, người ta bắt đầu ý thức rằng ngoài sự chết do đói và khát mang đến, kẻ thù và những thiên tai cũng là những mối đe dọa không kém nguy hiểm. Để thoát khỏi sự đe dọa này, sống chung với nhau là điều tốt vì nhiều người đoàn kết nhau bao giờ cũng bảo vệ mình và mọi người tốt hơn trường hợp mỗi người sống một cách riêng rẽ. Cộng đồng ra đời trên nền tảng đó và bắt đầu phát triển. Cuộc sống mới với những quan hệ khác, sinh hoạt khác ngoài thói quen cá nhân, làm xuất hiện các loại nhu cầu mới: *thống nhất về tiếng nói, chữ viết*. Đồng thời quan hệ lẫn nhau trong cộng đồng đã tạo ra sự thông cảm, giảm bớt nghi kỵ, thù hằn và thói quen cô lập sinh hoạt. Ăn chung, làm chung dẫn đến việc người ta bắt đầu dùng của dư để cho những người cùng sống vay, hoặc dùng nó để trao đổi cái khác mà họ không có. Hoạt động trao đổi bắt đầu, chấm dứt cuộc sống tự cung tự cấp cá nhân.

Vào thời gian thứ nhất, trao đổi bó hẹp trong khuôn khổ cộng đồng và nhỏ bé, chủ yếu trên các sản phẩm thừa và không hề có những cá nhân hay nhóm chuyên làm công việc này. Sự bành trướng của *cộng đồng* thành *xã hội* là động lực chính chuyển hóa quá trình trao đổi, (mà David Hume gọi là *trao đổi thiện chí*) này thành một loại hình *thương mại*. Khi cộng đồng còn nhỏ, người ta chung sống với nhau dựa vào *nhu cầu bảo vệ, niềm tin và sự kính trọng*. Trong cộng đồng, người lớn tuổi nhất đương nhiên trở thành lãnh đạo vì kinh nghiệm sống, hiểu biết thiên nhiên và con cháu đông của ông tạo nên. Khi cộng đồng ngày càng bành trướng, mối dây huyết thống và niềm tin lẫn nhau không còn đủ sức kiểm tỏa con người biết kính trọng và tôn phục người khác, do có quá nhiều nguồn gốc người và thành phần người khác nhau. Nhu cầu cấp bách để cộng đồng được tồn tại là phải có những ràng buộc nhất định để các cá nhân không được xâm hại đến quyền lợi người khác, không làm được điều gì xấu cho cá nhân khác và cộng đồng, không được làm rạn nứt niềm tin và sự đoàn kết của cộng đồng. Các *ước lệ* bắt đầu phát sinh thế dần chỗ của *niềm tin*,

sự tự giác và đạo đức cá nhân. Cộng đồng càng lớn, các ước lệ càng được chi tiết hóa và cụ thể hóa thành thưởng và phạt. Đồng thời nhu cầu có người lãnh đạo thống nhất để duy trì các ước lệ cũng được biểu hiện. Khi vai trò lãnh đạo bắt đầu có, để phục vụ cho công việc chung, lãnh đạo cần có người giúp việc và phương tiện. *Pháp luật và các thiết chế xã hội khác bắt đầu phát sinh từ đó.*

Xã hội càng phát triển, guồng máy tổ chức của nó càng trở nên cụ thể và phức tạp. Để bảo vệ xã hội, cần có những người chuyên làm công việc của một binh sĩ. Để duy trì kỷ cương, ước lệ, cũng cần có những người chuyên làm công việc giữ gìn trật tự cộng đồng. Sự phân công lao động trở thành điều tất nhiên. Con người, trong sự so sánh tự phát với cá nhân khác trong cộng đồng, dần dần tự ý thức rằng mình có thể sản xuất, có thể làm được vật phẩm này, điều này tốt hơn người khác. Đồng thời, ở một số vật phẩm khác, điều khác nhiều cá nhân còn lại tạo ra tốt hơn mình. Nhận thức ấy thúc đẩy một cách tự phát mọi người khuynh hướng di chuyển về sản xuất những loại vật phẩm mà mình có năng lực nhất so với cộng đồng.

Nhu cầu trao đổi ngày càng lớn khi quá trình chuyên môn trở nên chi tiết hơn. Xã hội có những người chuyên về trồng lúa. Một số người khác chuyên về săn bắn. Một số khác lo bảo vệ cộng đồng và một vài nhóm chuyên về dệt vải. Vì mỗi người không thể tự tồn tại được với duy nhất loại sản phẩm do mình làm ra, mà cần phải có một số sản phẩm khác do các cá nhân còn lại tạo thành, mọi người phải trao đổi sản phẩm cho nhau để cùng tồn tại một cách đầy đủ hơn và tốt hơn. Quá trình trao đổi trở nên tinh vi dần với việc bắt đầu hình thành giai cấp trong xã hội. Đã có sự xuất hiện của một số cá nhân trong cộng đồng chuyên đi làm công việc trao đổi sản phẩm của người này cho người khác, mà ngày nay chúng ta gọi là *buôn bán*.

Giai đoạn này kéo dài rải rác khoảng 2000 năm trước Công nguyên, trước cuộc chiến thành Troie. Cần nói rằng, mức độ tiến hóa nói trên chỉ mới xảy ra ở những vùng ven Địa Trung Hải của châu Âu, hoặc nằm dọc theo các con sông lớn trong các cộng đồng có tổ chức cao. Ở một số vùng khác, tổ chức xã hội chưa phát triển, chưa có phân công lao động và chuyên môn hóa, con người hầu như vẫn tồn tại theo kiểu tự cung tự cấp là chính và trao đổi nếu có, cũng chỉ là loại *trao đổi thiện chí* theo cách nói của David Hume. Trong những cộng đồng

phát triển trước nói trên. Buôn bán và sản xuất được giải quyết trực tiếp qua hình thức lấy hàng hóa trao đổi hàng hóa hay “Barter”.

Mấu chốt cơ bản để hoạt động Hàng đổi Hàng hay Barter được tiến hành là phải có sự trùng lắp nhau về nhu cầu giữa hai tác nhân hay hai người muốn trao đổi (Double Coincidence of Wants). Nếu cá nhân A có vải thừa và muốn dùng hàng hóa ấy trao đổi để lấy lúa gạo. Ông A phải tìm cho được người có lúa gạo thừa và quan trọng là người đó phải có ý muốn dùng lúa gạo để đổi lấy vải. Nếu người B này có lúa gạo thừa nhưng không muốn đổi lấy vải mà chỉ muốn đổi lấy bông, cuộc trao đổi sẽ bất thành. Người A hoặc phải chờ cho đến khi ông B trở nên cần vải, hoặc ông ta phải đi tìm một đối tác khác thỏa mãn 2 điều kiện để cuộc trao đổi có thể tiến hành đó là 1) đối tác mới phải có lúa thừa, và 2) đối tác này sẵn sàng dùng lúa để đổi lấy vải của ông A.

Trao đổi trong công thức như thế tốn rất nhiều chi phí (exchange cost) như chi phí thời gian, chi phí đợi chờ và chi phí tìm kiếm. Và do vậy trong nền kinh tế Barter, thương mại rất kém phát triển. Trao đổi diễn ra khó khăn vì rất hiếm khi ngẫu nhiên đến với các cá nhân để giúp ông ta có thể dễ dàng tìm được ngay một người trùng lắp về nhu cầu để tiến hành nhanh chóng ý muốn trao đổi khi cần. Do vậy, rất nhiều người trong cộng đồng vẫn tiếp tục cuộc sống tự cung tự cấp cho nhu cầu của họ. Hoạt động kinh tế và sản xuất bị hạn chế rất nhiều vì loại hình trao đổi này tuy nó là một bước tiến so với cuộc sống tự cung tự cấp của thời trước đây. Thử hình dung một thầy giáo sống trong một nền kinh tế “Barter” muốn trao đổi lấy một bữa ăn. Cái hàng hóa mà người thầy giáo này có là những tri thức về những phạm trù nhất định và kiến thức sư phạm có thể giúp anh ta tạo ra một dịch vụ, đó là giảng dạy, chẳng hạn *triết học*. Để có bữa ăn, anh ta cần tìm một người bán cơm hoặc thực phẩm nào đó, giảng cho họ một buổi về triết học để đổi lấy cái mà anh ta cần. Nhưng giả như bữa đó người bán thực phẩm không muốn nghe về triết học, anh ta chỉ muốn trao đổi thực phẩm của mình để lấy vải. Nếu khi nhà triết học tìm đến, người có vải lại cũng không muốn nghe giảng triết học, ông ta chỉ muốn dùng vải đã có để đổi lấy một con cừ. Trong trường hợp may mắn đến với thầy giáo, ông ta có thể gặp một trong số rất nhiều người chăn cừu thích nghe về triết học, hoặc con ông ta muốn hiểu biết về môn học này. Thầy giáo sẽ giảng được bài để đổi lấy cừ. Dùng

cứ để đổi lấy vải và mang vải đến cho người bán thực phẩm để trao đổi bữa ăn.

Những hoạt động như thế chiếm hết cả thì giờ của người sản xuất. Mọi người lãng phí rất nhiều nguồn lực để kiếm tác nhân trao đổi hoặc phải sản xuất ra bất cứ thứ gì mà mình cần. Khi dân số phình ra và tổ chức xã hội ngày càng lớn dần với nhiều hàng hóa hơn, chính sự trở ngại của trao đổi Barter làm xuất hiện nhu cầu thúc bách phải có những phương cách trao đổi thuận tiện hơn. Một cách rất tự phát, nhiều nhóm người bắt đầu sử dụng những *vật thể trung gian* trong trao đổi để hoạt động này được tiến hành thuận lợi. Khi cá nhân A muốn dùng lúa để trao đổi lấy vải, giả như vào thời điểm ấy anh ta không thể tìm ra một người có vải cần trao đổi lúa để tiến hành. Anh A có thể trao đổi lúa mình có cho một người cần lúa bất kỳ nào đó. Người cần lúa sẽ trao cho A một *vật thể trung gian*. Một thời gian ngắn sau đó, anh A có thể quay trở lại, lúc ấy người nhận lúa của A có thể đã tìm ra vải cho A. Cả hai lại trao đổi cho nhau, A lấy vải và người ấy nhận lại vật thể trung gian hay vật “*gán nợ*”.

Vật “*gán nợ*” này trở thành phương tiện trung gian trong trao đổi của rất nhiều cộng đồng từ những năm 2000 trước Công nguyên đến cuộc chiến thành Troie. Trao đổi qua vật thể trung gian lại càng đặc biệt thuận lợi nếu ông A sau khi dùng lúa đổi lấy nó, có thể tìm được một người có vải sẵn sàng chấp nhận dùng vải để đổi lấy vật trung gian. Nhu cầu tạo ra những điều kiện thuận lợi hơn cho trao đổi, một cách tự phát, tiếp tục thúc đẩy con người tìm cho được những vật thể trung gian cùng được nhiều người thừa nhận. Những vật thể ấy, đương nhiên phải quen thuộc với tất cả mọi người, và phải quý giá trong cách nhận thức của đa số. *Vật thể trung gian* ngày càng được sử dụng rộng rãi. Các thành viên của xã hội thay vì phải chạy loanh quanh kiếm đối tác trao đổi, hoặc phải tự cung tự cấp như trước, ông ta hoặc bà ta chỉ cần dùng sản phẩm thừa, đổi ngay lấy “*vật thể trung gian*”, rồi dùng vật thể trung gian này trao đổi ngay cái mà mình cần ở bất kỳ một đối tác khác nào có sản phẩm ấy. Đối tác có sản phẩm chấp nhận “*vật thể trung gian*” này một cách không băn khoăn, vì ông ta hoàn toàn cũng có thể dùng nó để trao đổi bất kỳ một thứ khác mà gia đình ông đang cần. “*Vật thể trung gian*” do đó đã làm cho trao đổi và tiếp đó là “*buôn bán*” giữa các cá nhân trong cộng đồng diễn ra rất thuận

lợi. Ngày nay, người ta gọi tên những “vật thể trung gian” như thế là “Tiền”.

1.2. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TIỀN TỆ

Đầu tiên tiền tệ được mọi người chấp nhận thường là những dạng vật chất quen thuộc và có ích với tất cả mọi người, hoặc được mọi người cùng coi trọng. Con **lừa** đã từng là vật nuôi tiện lợi trong rất nhiều nhóm người ở các vùng Bắc nước Anh thời cổ đại. Cho nên nó đã là vật trung gian trao đổi trong những khoảng thời gian khá dài ở Bắc Anh từ trước Công nguyên. Điều này giải thích vì sao danh từ tiền (money) và con lừa (donkey) có tiếp vĩ ngữ giống nhau trong tiếng Anh. Và thành ngữ “Donkey’s Years” có nghĩa là “vào những năm rất xa xưa” chứ không có nghĩa là “những năm con Lừa”. Ở Ấn Độ thời cổ đại, **Bò** là loại vật nuôi rất được tôn trọng vì quan niệm tôn giáo. Người ta không ăn thịt bò, và bò được xem như là một biểu tượng của của cải. Vì lý do được mọi người cùng tôn trọng và chấp nhận như của cải, bò đã từng được sử dụng như một vật thể trung gian trao đổi của nhân dân Ấn thời xưa. Và danh từ tiền trong ngôn ngữ Ấn là “rupee” có âm vần giống với danh từ đàn gia súc là “rupa”, xuất phát từ nguyên nhân nói trên.

Một số vùng miền núi ở Việt Nam vẫn tiếp tục coi trâu, bò là của cải và đã dùng chúng làm vật thể để qua đó trao đổi lấy các vật thể khác cho đến tận thế kỷ XIX. Những cư dân quần đảo YAP ở Micronesia đã từng sử dụng những đồng tiền bằng đá cho đến tận thế kỷ XX. Những đồng tiền bằng đá như hình 1, giống những bánh xe, ở giữa có đục lỗ cho việc vận chuyển được dễ dàng. Có những đơn vị tiền đường kính cao cấp đôi chiều cao con người. Còn những đơn vị cao bằng chiều cao của người là chuyện thường thấy. Năm 1944, Willard Price đã viết rằng một đồng tiền bằng đá có chiều rộng 5 bộ của Anh có thể đổi được 4000 quả dừa⁽¹⁾. Những đồng tiền lớn như vậy được trưng bày ở mỗi làng như tài sản, và khi cần nó có thể được dùng để trao đổi hàng hóa với các làng khác. Mỗi khi đồng tiền chuyển chủ sở hữu, những thân cây lớn được cho xuyên vào các lỗ tiền. Rồi hàng trăm thanh niên vừa khiêng vừa lôi đồng tiền đến cho chủ mới.

⁽¹⁾ Willard Price – Japan’s Island, of Mystery – New York: John Day, 1944, P.11.

Những đồng tiền đá nhỏ hơn với chiều rộng 1,2 hoặc 3 bộ được dùng làm phương tiện trao đổi thực phẩm, vật nuôi, trái cây cho đến nhà cửa và các vật dụng khác trong sinh hoạt gia đình.

Tiền đá cũng là sự biểu hiện của tài sản. Nó được trưng bày ngay ở mọi nhà, và số lượng tiền đá là thước đo sự giàu nghèo trong cộng đồng dân cư YAP. Khó ai có thể ăn trộm loại tài sản này vì sức nặng của nó. Các thế hệ nối tiếp nhau đi qua trong cuộc sống của quần đảo này, nhưng những đồng tiền đá vẫn còn mãi với thời gian.

Những loại tiền nói trên là những loại phương tiện trao đổi. Hầu hết, nó là hàng hóa. Đây là thời kỳ của cái gọi là “*tiền tệ làm bằng hàng hóa*” hay hàng hóa được sử dụng như tiền. Chúng ta gọi “*thời kỳ*” để dễ phân biệt với những giai đoạn khác trong lịch sử tiền tệ, chứ thực ra các loại tiền hàng hóa này có mặt trong đời sống xã hội từ 2000 năm trước Công nguyên một cách tự phát ở hầu như các vùng khác nhau trên thế giới một cách khá đồng loạt. Tuy nhiên, theo thời gian nhiều quốc gia phát triển trước bắt đầu chuyển sang các hình thái tiền tệ khác, trong khi rất nhiều vùng còn lại vẫn lưu dụng loại tiền hàng hóa này rải rác cho đến thế kỷ XX. Bảng 1.1 cho chúng ta cái nhìn khái quát về một số loại tiền bằng hàng hóa trong hơn 4000 năm này. Một ít vẫn rải rác tồn tại đến bây giờ.

Khi con người đã có “*tiền hàng hóa*” làm trung gian để trao đổi trong sản xuất và buôn bán, thương mại phát triển mạnh và hoạt động kinh tế bành trướng rất mau chóng. Đến lượt nó, khi thương mại đã lớn mạnh, khối lượng trao đổi ngày mỗi nhiều hơn, của cải mà con người làm ra càng đa dạng và khổng lồ, sự tiện lợi trong trao đổi bắt đầu đòi hỏi tiền phải có những tính chất nhất định. Một cách tự phát, các nhà sản xuất và kinh doanh bắt đầu nghĩ về những tiêu chuẩn tiện lợi mà tiền – với tư cách là vật trung gian cho trao đổi – nên có. Những tiêu chuẩn tiện lợi tối thiểu đó phải là:

1. Loại tiền ấy phải có giá trị thực tế.
2. Nó phải dễ sử dụng trong tự nhiên.
3. Dễ vận chuyển và không quá cồng kềnh.
4. Có thể chia nhỏ đến bao nhiêu cũng được để phục vụ cho những giao dịch lặt vặt.

5. Tồn tại lâu dài và không hư hại.

Đương nhiên, với những tiêu chuẩn như vậy, rất nhiều loại hàng hóa trước đây là tiền bây giờ trở nên không thích hợp. Tiền bằng đá thì không dễ dàng vận chuyển và không dễ chia nhỏ, không dễ sử dụng và nhất là không có nhiều giá trị thực tế. Hươu, bò hay lừa..., có thể có giá trị thực tế, nhưng khó vận chuyển, không thể chia nhỏ bao nhiêu tùy ý và nhất là không thể lưu trữ như tài sản đến bao nhiêu năm cũng được. Răng cá voi, lông chim như bảng 1.1 trình bày càng thiếu nhiều tính chất hơn... Do vậy con người buộc phải nghĩ và tìm ra những dạng vật chất thỏa mãn được 5 tiêu chuẩn trên để tạo thành tiền. Kim loại bắt đầu được thử nghiệm, được coi trọng, và dần dần thay thế các loại hàng hóa khác làm tiền.

Khoảng 2000 năm trước Công nguyên, nhiều cộng đồng ven Địa Trung Hải đã sử dụng kim loại làm phương tiện trao đổi. Trong các trường ca Iliade và Odyssé của Homere, Vương quốc của vua Priam đã được tả lại là có rất nhiều tiền vàng và đồ trang sức bằng vàng. Sau sự sụp đổ của nền văn minh Troie này, những chứng tích còn lại cho thấy rằng tiền vàng và bạc tiếp tục được lưu hành ở một số nơi thuộc Bán đảo tiểu Á, Hy Lạp và bán đảo Ýtalia.

Đến thế kỷ thứ VII trước Công nguyên (hơn 800 năm sau Nền văn minh Troie) tiền kim loại bắt đầu được sử dụng rộng rãi trở lại ở Lydia, một thành phố của Hy Lạp thuộc vùng Anatolia. Những đồng tiền kim loại của Lydia được làm bằng hợp kim (electrum) giữa 2 kim loại chính là vàng và bạc. Lúc ấy tiền này do các nhà thương buôn đúc ra để trao đổi với nhau. Tiền Lydia có hình thức đơn giản. Một mặt có hình chim đại bàng và những ký hiệu bằng số, mặt còn lại là những nét khắc hình học mà đối với thời bấy giờ là tượng trưng cho sự thông thái và đặc biệt.

Nghệ thuật làm tiền tiếp tục được người Hy Lạp và La Mã hoàn thiện trong những thế kỷ tiếp theo đó. Vì nghề hàng hải là nghiệp chính và nó tượng trưng cho buôn bán thời bấy giờ, các thương nhân Hy Lạp nhái theo bánh lái tròn của tàu buôn để tìm ra hình thái cho tiền kim loại. Do vậy, đầu tiên tiền có tên gọi là "steer" ở Hy Lạp vì Steer nghĩa tiếng Việt là *bánh lái tàu buôn*. Sau khi đế chế Alexandre Macedoine sụp đổ, văn minh Hy Lạp được mang về La Mã vào đầu

Công nguyên. Từ “Steer” diễn giải lại theo ngôn ngữ La Tinh trở thành từ Pecus. Từ đó cho đến thế kỷ II sau Công nguyên từ Pecus được nhân dân La Mã chấp nhận dần dần như là một từ chỉ về vật thể có khái niệm là “tiền”. Thuật ngữ Pecus (hay tiền) tồn tại mãi đến ngày nay. Vào thế kỷ XVII, nó bước vào tự điển với tên gọi đầy đủ là “Pecuniary”. Dịch nghĩa sang tiếng Việt từ này bao hàm tất cả những khái niệm liên quan đến “tiền”.

Trong một chiều dài 4000 năm phát triển, nhiều kim loại khác nhau đã được sử dụng làm tiền cho mãi đến hiện nay. Vàng, bạc, đồng, chì, kẽm, thiếc, nhôm..., đã từng được sử dụng làm tiền. Việt Nam trong hơn 2000 năm từng sử dụng kim loại “đồng” làm tiền. Do thói quen ấy, đơn vị tiền tệ Việt Nam vẫn được gọi là Việt Nam Đồng (VNĐ) tuy hiện nay nó bằng *giấy* và không hề có chút *đồng* nào.

Bảng 1.1 Một số tiền tệ bằng hàng hóa trên thế giới

Các loại hình khác nhau của tiền tệ bằng hàng hóa	Nơi đã sử dụng
Răng cá voi	Fiji
Gỗ hương	Hawaii
Lưỡi câu cá	Gilbert Islands
Vỏ sò	Marianas
Lông chim cắt đỏ	Đảo Santa Cruz (cho đến năm 1961)
Lúa, gạo	Phillipines
Muối	Rất nhiều nơi
Hạt tiêu	Quần đảo Sumatra (Indonesia)
Đường	Barbados
Trà	Nhiều vùng ở châu Á
Nô lệ	Lục địa châu Phi-Nigeria-và Ireland
Hươu	Một số vùng ở nước Nga
Đồng	Ai cập, Việt Nam, Trung Quốc
Vải lụa	Trung Quốc
Bơ	Norway
Da	Pháp và Ý
Rượu vang	Úc
Con bò	Ấn Độ

Kinh tế và các vấn đề xã hội khác càng phát triển, các câu hỏi và yêu cầu càng được đặt ra cao hơn và người ta bắt đầu tìm kiếm những phương tiện khác tốt hơn, tiện lợi hơn để dùng làm tiền. Ba nhược điểm nổi bật nhất khiến cho ngày nay trên thế giới chỉ còn một số ít quốc gia sử dụng tiền kim loại trong lưu thông, đó là: 1) tiền kim loại với số lượng nhỏ có thể được bọc trong người hoặc cầm tay một cách dễ dàng. Nhưng với số lượng lớn cho những giao dịch lớn hơn, giữa các vùng xa hơn như thanh toán quốc tế chẳng hạn, việc chuyển hàng tấn tiền kim loại đi là vấn đề không dễ dàng và rất tốn kém. 2) Những lúc giá cả tăng nhanh, tiền cũng mất giá nhanh. Đến một lúc nào đó giá trị được qui định trên bản thân đồng tiền kim loại trở thành nhỏ hơn giá trị của lượng kim loại tạo ra đơn vị tiền. Các nhà đầu cơ sẽ thu gom tiền kim loại về, nấu chảy ra thành khối và bán nó như bán một loại hàng hóa để kiếm lời. 3) Chi phí phải bỏ ra (vì tốn kém kim loại) để tạo ra tiền, càng ngày càng trở nên lớn vì sự khan hiếm kim loại để sử dụng vào các mục đích khác. Trong lúc xã hội ngày càng trở nên thiếu tài nguyên vì thế giới trở nên đông đúc hơn, và vì mọi nguồn lực không phải là vô hạn, sự tiết kiệm các dạng nguyên liệu như kim loại là vấn đề trở nên cần thiết. Tất cả là lý do giúp tiền giấy ra đời và phát triển nhanh chóng từ cuối những năm 1600 cho đến tận bây giờ ■

HỆ THỐNG TIỀN TỆ

2.1. CÁC LOẠI TIỀN TỆ HIỆN NAY

Tiền tệ làm bằng kim loại là loại tiền đã qua của quá khứ. Tuy vậy vẫn có rất nhiều quốc gia tiếp tục sử dụng chúng trong những giao dịch nhỏ, trả tiền xe buýt, gọi điện thoại công cộng như trường hợp tiền kim loại ở Hoa Kỳ và Thái Lan... Từ khi tiền giấy ra đời, nó dần dần chiếm chỗ của tiền kim loại vì sự tiện lợi cũng như tiết kiệm chi phí trong việc tạo ra tiền. Tất cả các quốc gia trên thế giới ngày nay đều có tiền giấy vì lý do đơn giản là tiền giấy có thể được làm ra những số lượng rất lớn với chi phí rất hạ hơn bất cứ loại nguyên liệu hoặc hàng hóa để tạo ra tiền nào khác. Giấy, mực và công in ấn không phải là vô hạn. Tuy nhiên, chi phí để có nó là thấp nhất so với bất kỳ loại hàng hóa nào khác có thể dùng làm tiền. Do vậy, khi nền kinh tế càng ngày càng bành trướng và nhu cầu về số lượng tiền tăng lên không ngừng thì thực sự chỉ có giấy là loại tiền tiết kiệm nhất các nguồn lực khan hiếm trong xã hội.

Tiền giấy là một bộ phận của tiền tệ ngày nay. Người ta gọi tiền giấy là tiền qui ước và để hiểu một cách dễ dàng về khái niệm này, chúng ta cần quay lại một ít khía cạnh liên quan đến loại tiền tệ bằng hàng hóa đã phân tích ở trên.

2.1.1. TIỀN CÓ GIÁ TRỊ THỰC

Tiền có giá trị thực là những loại tiền được làm ra từ các dạng vật chất mà bản thân nó đã có giá trị sử dụng sẵn. Tiền tệ bằng hàng hóa ngày xưa, đại đa số thuộc dạng này. Thí dụ như lúa, bò, vải hay vàng, bạc, đồng.... Bản thân các dạng vật chất vừa kể đều có những giá trị

nhất định vốn có của nó. Vải có thể dùng để may mặc, lửa hay bò có thể dùng làm sức kéo hoặc cho sữa, cho thịt. Vàng, bạc hay đồng là những kim loại quý vì nó đẹp và hiếm. Nhất là vào thời xưa, khi mà kỹ thuật khai thác và thăm dò còn hạn hẹp, những kim loại quý trên là đồ trang sức và là biểu tượng của sự giàu có, của cải và sang trọng.

Khi tiền được làm từ những dạng vật chất có giá trị cụ thể như thế, nó được mọi người thời xưa tin nhiệm nhanh chóng. Thuở ấy, khi mà suy luận và nhận thức về tiền chưa được hoàn chỉnh, các nhà sản xuất chỉ có thể trao hàng hóa của họ để đổi lấy một vật trung gian với giá trị ít nhất phải tương đương giá trị hàng hóa của họ. Đem 100kg lúa hay 100m vải chẳng hạn trao đổi lấy một vật trung gian như con cừu, lửa hay bò là chuyện có thể được chấp nhận bởi vì điều hiển nhiên là giá trị của cái gọi là tiền (bò, lửa hay cừu) gần như tương đương với những gì họ đã trao đi để nhận nó về. Lúc đó, tiền tồn tại bởi vì nó có giá trị thực và nhân dân chấp nhận nó như là vật trung gian trong trao đổi cũng chỉ vì bên cạnh sự tiện lợi cho trao đổi, điều quan trọng là nó có những giá trị cụ thể.

Thói quen nhìn nhận về tiền như thế tồn tại dai dẳng qua cả giai đoạn tiền kim loại. Một đơn vị tiền nặng 1 gram đồng đổi được ít hàng hóa hơn một đơn vị tiền cũng nặng một gram nhưng bằng vàng vì vàng quý hơn, đẹp hơn và khó kiếm hơn. Trong cùng một loại tiền, một đơn vị tiền nặng 1 gram vàng đương nhiên, mua được ít hàng hóa hơn những đơn vị tiền nặng 2 gram hoặc 3 gram vàng, và những đồng tiền vàng nặng 1kg vàng thời Trung Cổ ở châu Âu có thể mua được số lượng hàng hóa bằng 1.000 lần những đơn vị tiền chỉ nặng 1 gram vàng chỉ vì lý do đơn giản là 1kg vàng thì có giá trị bằng 1.000 lần 1 gram vàng. Người ta tin và chấp nhận tiền vì đơn giản là tiền có giá trị.

Nhận thức và lối chấp nhận ấy có từ khi tiền ra đời như phương tiện trung gian trao đổi mà chúng ta đã nghiên cứu ở chương 1, và kéo dài cho đến tận những năm đầu thế kỷ XX. Vào giai đoạn đầu của lịch sử tiền giấy (những năm cuối 1600), nhân dân không quen được với cách nghĩ rằng những tờ giấy giá trị rất thấp kia, những tờ giấy mà giá trị thực của nó không hơn bao nhiêu so với giấy tập viết mà họ có thể có vô số cho con họ ở nhà, lại có thể xem là tương đương với những đồng vàng quý giá hay có thể trao đổi những loại hàng hóa cần

thiết mà giá trị của nó gấp rất nhiều lần hơn giá trị của giấy. Nhân dân không tin tiền giấy vì lý do dễ hiểu là giá trị bản thân của nó quá thấp. Quá thấp so với bất kỳ hàng hóa nào trong trao đổi. Để nhân dân chịu chấp nhận tiền giấy, các nhà phát hành tiền phải đưa ra một cam kết là mỗi đơn vị tiền giấy được qui định tương đương một lượng tiền vàng nhất định và bất kỳ khi nào, người cầm nó muốn đổi trở lại thành tiền vàng, ông ta hoặc bà ta cứ việc mang nó đến nơi phát hành để chuyển trở lại thành tiền vàng. Chế độ tiền giấy như thế được gọi là chế độ tiền giấy có bảo chứng vàng hay "kim bản vị". Từ tiền có giá trị thực, nhân dân bắt đầu quen dần với tiền giấy có bảo đảm trên cơ sở vàng. Đó là giai đoạn bắt đầu của chế độ tiền qui ước.

2.1.2. TIỀN QUI ƯỚC

Đặc điểm quan trọng nhất của tiền qui ước từ xưa đến nay, là giá trị thực trên bản thân nó từ nhỏ đến vô cùng nhỏ so với những hàng hóa, sản phẩm hoặc dịch vụ mà nó có thể trao đổi được. Một đơn vị tiền giấy như đồng 10 Franc Pháp thời Napoleon III có giá trị bản thân được cấu thành từ chất liệu giấy, định lượng giấy, mực và công in ấn để tạo ra nó. Giá trị ấy là rất nhỏ so với những hàng hóa như thực phẩm, quần áo mà tờ giấy này có thể mua được khi nó ra lưu thông. Điều đó có nghĩa là giá trị trao đổi của tờ giấy 10FF không phụ thuộc vào chính bản thân nó như những đồng tiền bằng bạc hoặc vàng thời cổ đại, mà giá trị của nó do được qui ước mà thành. Có 2 loại qui ước: *qui ước dựa vào niềm tin và qui ước bởi luật pháp*. Tiền giấy được qui ước dựa vào niềm tin của người cần nó được gọi là tín tệ (token money). Tiền giấy được luật pháp qui ước thành giá trị được gọi là tiền luật định (hay Fiat money).

2.1.2.1. TÍN TỆ (TOKEN MONEY)

Tiền giấy do các ngân hàng tư nhân hoặc ngân hàng cổ phần phát ra từ thế kỷ XVII cho đến trước chiến tranh thế giới II là loại tiền này. Cơ sở chủ yếu để nó được lưu hành là niềm tin của những người sử dụng nó. Niềm tin này dựa trên hai điều: *thứ nhất*, nhân dân thấy rằng có thể dùng nó để đổi ra thành tiền vàng bất cứ lúc nào mà họ muốn tại ngân hàng đã phát ra. Và do vậy, thay vì cất giữ những đồng tiền vàng, người ta có thể cất giữ những tờ giấy này mà tính chất cũng không có gì khác. *Thứ hai* khi nhân dân đã bắt đầu chấp

nhận nó, nó dễ dàng trở thành phương tiện trung gian trong sản xuất và mua bán như những đồng tiền vàng.

Vào thời gian đầu, để bảo đảm cam kết với nhân dân, những người sử dụng tiền giấy, các ngân hàng và các tổ chức phát hành ra nó, chỉ tạo ra những lượng tiền giấy nhất định tương ứng với dự trữ vàng mà họ có được trong kho. Đây là giai đoạn của tiền giấy khả hoán (convertible paper money). Nghĩa là tiền giấy có thể đổi ra thành vàng hay bạc vào bất cứ lúc nào. Tiền giấy khả hoán tồn tại từ thế kỷ XVII, được củng cố bởi học thuyết của David Ricardo, kéo dài cho đến tận những năm 30 của thế kỷ XX.

Trong giai đoạn này, ở châu Âu cũng có những khoảng thời gian ngắn tín tệ khả hoán trở thành bất khả hoán, do nhà nước qui định vì thiếu vàng để đổi lại cho nhân dân như ở Pháp những năm 1840. Tuy nhiên, hiện tượng bất khả hoán này chỉ diễn ra tạm thời một mặt vì sự thiếu vàng cũng chỉ là hiện tượng nhất thời, mặt khác vì thực sự cho đến lúc đó, nhân dân châu Âu vẫn chưa quen với ý nghĩ rằng tiền giấy có thể được chấp nhận mà không có bảo đảm vàng.

Đến đầu thế kỷ XX, rất nhiều biến cố đã tác động đến sinh hoạt tiền tệ ở châu Âu khiến cho tín tệ từ khả hoán trở thành bất khả hoán. Rối rắm trong thế kỷ XIX, nhiều quốc gia đã thấy rằng kinh tế càng phát triển, nhu cầu về tiền ngày càng trở nên lớn dần trong khi lượng vàng để bảo đảm cho việc phát hành tiền là hữu hạn. Nếu cứ cột chặt việc phát hành tiền giấy vào vàng hay các quý kim khác, sẽ có lúc nền kinh tế thiếu tiền để vận động. Năm 1853, Hoa Kỳ đã cho phát hành những tín tệ bằng kim loại với giá trị thực dần dần nhỏ hơn giá trị bề mặt của nó. Đây là một cách đối phó với tình trạng thiếu quý kim. Và tùy theo tình trạng dự trữ quý kim, các quốc gia có giai đoạn buộc phải chuyển sang tín tệ bất khả hoán, rồi lại trở lại chế độ khả hoán. Sự lệ thuộc cung ứng tiền vào quý kim bộc lộ nhận thức thời bấy giờ về việc ngại rằng sự phát hành tín tệ quá với mức giới hạn, không có sự ràng buộc vào quý kim có thể đưa đến tình trạng siêu lạm phát, như ở Pháp và Hoa Kỳ trong cách mạng 1789 và chiến tranh giành độc lập 1776.

Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của nền sản xuất hàng hóa đã làm cho những tín tệ có giá trị trao đổi ngày càng mạnh, ngay cả

trong thời kỳ thiếu dự trữ vàng. Tình hình trên đã giúp các quốc gia dần dần nhận thức khác đi về việc có nên giữ chế độ tiền khả hoán tiếp tục hay không. Cuộc khủng hoảng kinh tế vào thập niên 30 của thế kỷ XX đã để lại hai kinh nghiệm lớn. Trong cơn hoảng loạn và thất vọng vì suy thoái, nhân dân đua nhau đem tín tệ đến để đổi ra vàng và điều đó đã nhanh chóng làm hết sạch dự trữ vàng. Tiền giấy không được chấp nhận, sản xuất hoàn toàn đình đốn và suy thoái đi đến chỗ càng nghiêm trọng hơn. Bên cạnh đó kinh nghiệm thứ hai đến từ Đức. Cuộc bại trận năm 1918 đã làm cho Đức cạn kiệt dự trữ vàng, và để bồi thường chiến tranh, nước này đã phải in ra hàng tỷ tỷ tiền Mark hoàn toàn không có bảo chứng vàng. Mức cung ứng tiền giấy đã tăng lên 16 lần trong tháng giêng năm 1923 và thậm chí còn cao hơn rất nhiều trong những tháng sau đó. Chính phủ Đức đã phải mua những máy in tiền có tốc độ nhanh hơn. Nhân dân không tin ở tiền nên tìm mọi cách mua hàng hóa thật nhanh, và điều này đẩy giá cả lên theo từng giờ. Hàng hóa khan hiếm, chỉ có tiền là thừa. Vào tháng 10 năm 1923, người ta phải bỏ ra 192 triệu Reichmark để mua một cốc nước giải khát mà hồi tháng giêng năm 1922 chỉ 1 Reichmark một cốc. Hệ thống tài chính sụp đổ cho đến những năm cuối thập niên 20.

Bác sĩ Schatch đã vực dậy nền kinh tế nước Đức bằng việc phát hành đồng tiền mới (đồng Rentenmark) thay đổi đồng tiền cũ đã quá mất giá, và cưỡng bức nhân dân phải chấp nhận thông qua luật pháp. Cuối năm 1923, 1 đồng Rentenmark được dùng để đổi cho 1.000 tỷ đồng Reichmark. Bên cạnh đó, ông áp dụng chính sách tài trợ trước tài chính cho các xí nghiệp sản xuất, bao tiêu sản phẩm và phát hành trái phiếu lao động để giới hạn bớt việc phát hành tiền giấy. Đồng tiền mới bắt đầu có sức mua. Nhân dân dần dần tín nhiệm tiền mới. Thương mại phục hồi và nền kinh tế Đức gượng dậy nhanh chóng.

Những kinh nghiệm trên đã giúp các nhà kinh tế học như John Maynard Keynes hệ thống lại những nhận thức về tiền. Người ta bắt đầu tin rằng tiền giấy có giá trị khi nó mua được nhiều hàng hóa. Nó kém giá trị đi khi nó chỉ có thể mua được từ ít đến rất ít hàng. Còn khi nền kinh tế đã thiếu hàng hóa như Đức trong những năm 1922-1923 thì giá trị của tiền vẫn cứ tụt nhanh cho dù nó được bảo đảm bằng vàng.

Tín tệ khả hoán hoàn toàn chấm dứt ở Châu Âu từ sau cuộc đại suy thoái (1929-1933) nhường chỗ cho một loại tiền qui ước bởi luật pháp dùng để lưu hành trong trao đổi và hoàn toàn không đổi ra vàng hay bạc được. Đó là tiền giấy pháp định hay Fiat money.

2.1.2.2. TIỀN PHÁP ĐỊNH

Khi pháp luật của quốc gia qui định rằng tờ giấy này do nhà nước phát hành ra là tương đương với một giá trị nhất định trong trao đổi, lúc đó, tờ giấy trở thành phương tiện trung gian cho mua bán với giá trị được qui định. Ở đây, chính pháp luật đã gán cho tờ giấy một giá trị khác với giá trị của chính bản thân nó.

Tiền giấy được qui định bởi luật của nhà nước xa xưa nhất theo lịch sử có lẽ là vào thời Khan đại đế của Đế chế Nguyên – Mông ở Trung Quốc vào thế kỷ XI. Theo chuyện kể của Macro Polo, tiền giấy đã được Khan đại đế cho làm và ra lệnh lưu hành ở một số địa phương của Trung Quốc. Tuy nhiên, vào thuở ấy tiền đồng, bạc và vàng vẫn chiếm đa số và thực sự tiền giấy của triều đình Nguyên – Mông chỉ tồn tại khá hạn hẹp trong phạm vi Bắc Kinh và một số địa phương lớn với khoảng thời gian không dài.

Tiền pháp định đầu tiên có ý nghĩa và hiệu lực thi hành một cách tuyệt đối trên toàn lãnh thổ như phương tiện trao đổi, và được luật qui định thành những giá trị rõ ràng, không khác với tính chất của tiền giấy hiện đại bao nhiêu, có lẽ được áp dụng đầu tiên trên thế giới là tại Việt Nam trong triều đại nhà Hồ. Trước năm 1400, nhân dân Đại Việt dưới các triều đại Lý – Trần (1010 – 1400) tin và sử dụng những đồng tiền được làm bằng đồng. Niềm tin đó hoàn toàn xuất phát từ việc đồng là một loại quý kim. Kim loại này thời đó rất hiếm. Kỹ thuật thăm dò lạc hậu và khai thác thô sơ đã làm cho đồng được sản xuất ra mỗi năm với số lượng rất nhỏ. Trong nhân dân, của cải được thể hiện bằng đồng. Mâm đồng, thau đồng, gương đồng, đồ trang sức bằng đồng... là những tài sản của mỗi gia đình. Nhân dân tin rằng tiền có giá trị. Tiền có thể mua được cái này, cái khác bởi vì đơn giản những xu, hào, quan là bằng đồng. Mà đồng thì rất có giá trị. Các triều đình lúc đó chưa đủ nhận thức về nguyên lý phát hành tiền, cho nên không dùng pháp luật để qui định giá trị, mà chỉ đơn thuần đúc ra nhưng đơn vị đồng. Đơn vị nào trọng lượng nhẹ thì giá trị thấp.

Đơn vị nào trọng lượng lớn hơn thì giá trị lớn hơn, và cứ thế đúc ra tiền. Đã từng có những đơn vị tiền nặng cả kg đồng. Tiền lúc đó do triều đình tạo ra, nhưng cơ sở để nó lưu thông thực ra là giá trị của chính bản thân nó.

Năm 1400, Hồ Quý Ly nắm chính quyền lập ra triều đại nhà Hồ. Năm 1402 vì cần phải thu vét kim loại để đúc súng chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống Minh, Hồ Quý Ly cho gom hết tiền đồng trong nhân dân về kho nhà nước. Để thay thế tiền đồng trong lưu hành, Hồ Quý Ly cho in tiền bằng giấy. Xuất phát từ sáng kiến rằng tiền chỉ là phương tiện để nhân dân trao đổi hàng hóa và sản xuất, vì thế tiền làm bằng gì cũng được, không nhất thiết phải là đồng. Ông cho cắt loại giấy tốt nhất thời đó ra thành những khổ khác nhau. Dùng bản khắc bằng gỗ tẩm mực để in lên những mặt giấy các ký hiệu để phân biệt các loại tiền với nhau. Các đơn vị 10 đồng thì ông cho in hình rồng biển. Những đơn vị giá trị 30 đồng ông cho in hình sóng nước. Những đơn vị 1 tiền thì in hình đám mây. Những đơn vị năm tiền thì in hình con phượng. Một quan thì vẽ con rồng. Làm giả tiền thì phải tội chém.⁽¹⁾

Hồ Quý Ly cưỡng chế nhân dân phải lưu hành và chấp nhận tiền giấy. Ông dùng luật qui định rằng nếu ai không chấp nhận tiền giấy của triều đình trong thanh toán, vay mượn và mua bán sẽ bị khép tội và chém đầu. Mỗi người ai cũng chỉ có 1 cái đầu, nếu bị chém đi thì cũng hơi phiền. Cho nên, nhân dân Đại Việt dần dần phải chấp nhận tiền giấy. Đây là tiền pháp định đầu tiên, có hiệu lực thi hành trên toàn lãnh thổ của một quốc gia độc lập trong lịch sử tiền tệ thế giới.

Tiền giấy đã được pháp luật nhà Hồ qui định thành những giá trị cao hơn rất nhiều lần so với giá trị rất nhỏ của bản thân tờ giấy. Tiền giấy tồn tại từ năm 1402 đến năm 1407 khi nhà Minh sang xâm lăng nước ta. Sự mất chính quyền của nhà Hồ đã giúp thói quen cầm trong tay những đơn vị tiền bằng đồng nặng hàng nhiều năm trở lại với nhân dân Đại Việt. Người ta bắt đầu bỏ tiền giấy và quay trở lại tiền đồng cho đến những năm cuối cùng của triều đại nhà Nguyễn. Nếu chúng ta nhớ rằng, cho đến những năm 1700, nghĩa là gần 300 năm sau cải cách của Hồ Quý Ly ở Việt Nam, châu Âu mới bắt đầu phổ biến

⁽¹⁾ Trần Trọng Kim – Việt Nam sử lược – NXB Tân Việt – Sài Gòn, 4/1958, Trang 179

tư tưởng của Francisco Quesnay (1694 – 1774) về nguyên tắc phát hành tiền giấy và mãi đến năm 1826, một số vùng của nước Anh mới rải rác bắt đầu dùng luật qui định giá trị cho tiền giấy, chúng ta sẽ thấy sự vĩ đại trong tư tưởng của Hồ Quý Ly. Ông là người đã vượt trước thời đại của mình nhiều năm trong việc phát hành tiền giấy pháp định.

Sau cải cách của Hồ Quý Ly, lịch sử tiền giấy pháp định trải qua rất nhiều giai đoạn chìm nổi. Năm 1609 Ngân hàng tư nhân đầu tiên trên thế giới được thành lập ở Amsterdam, bắt đầu phát hành tiền giấy dưới dạng các chứng thư vàng (gold certificates). Tuy nhiên, tiền giấy của ngân hàng công cộng đầu tiên này là tín tệ, không phải là tiền luật định cho đến ngày nó sụp đổ vào năm 1819. Năm 1690, tiểu bang Massachusetts, một trong các thuộc địa của Anh ở Bắc Mỹ, trả cho những người lính và một số viên chức chính quyền tiền giấy cũng dưới dạng những tín tệ hoàn toàn có thể chuyển đổi ra tiền vàng hoặc khi cần. Tuy nhiên do tiền giấy phát hành quá nhanh. Đến một thời điểm, chính quyền thuộc địa không còn đủ kim loại quý để bảo đảm cho tiền. Hệ quả là Rhode Island và South Carolina bắt đầu đưa ra loại tiền giấy không đổi thành vàng vào các năm sau đó. Các xứ thuộc địa ở miền Trung như Delaware – Maryland – New Jersey – New York và Pennsylvania bắt đầu học theo cách của hai tiểu bang nói trên, phát hành loại tiền giấy do pháp luật qui định và không đổi ra vàng bạc vào các năm 20 và 30 của thế kỷ XVIII.

Chính quyền Anh Quốc không đồng ý với cách làm của các xứ thuộc địa. Cho đến thời điểm ấy, Ngân hàng Anh Quốc, một ngân hàng tư nhân thành lập năm 1694 cũng chỉ được phép độc quyền phát hành tiền giấy trên toàn xứ Anh (England) với điều kiện phải có bảo đảm vàng. Nghĩa là, tiền giấy ở Anh, và có thể nói ở cả châu Âu, lúc bấy giờ vẫn còn là tín tệ chứ chưa phải luật định. Năm 1751, việc phát hành tiền giấy không bảo chứng quý kim bị cấm ở New England và đến năm 1764, tất cả những loại tiền giấy phát hành không có bảo đảm vàng đều bị cấm trên toàn lãnh thổ của 13 thuộc địa Bắc Mỹ. Tiền giấy pháp định lại bị đẩy lùi, nhường chỗ cho tín tệ.

Mặc dù tiền giấy pháp định lại được phát hành để phục vụ cho cuộc chiến đấu giành độc lập năm 1776, nhưng do hậu quả phát hành nhiều, dẫn đến siêu lạm phát trong các năm sau đó, khiến chính

quyền liên bang và các tiểu bang của Hoa Kỳ vẫn tiếp tục cấm phát hành tiền giấy không bảo chứng vàng theo Luật điều tiết tiền tệ năm 1780. Cho đến cuộc chiến tranh Nam Bắc năm 1861, tiền giấy ở Hoa Kỳ vẫn là tín tệ do các ngân hàng tư nhân phát ra. Giấy bạc xanh phát hành trong chiến tranh tiếp tục được phép đổi ra vàng. Và cho đến năm 1879, những tờ giấy bạc xanh tổng cộng bằng 20,67 đô la Mỹ (USD) có giá trị tương đương (và được phép đổi vào bất kỳ lúc nào) với 1 ounce vàng nguyên chất (999,9). Cùng khoảng thời gian ấy, cho đến năm 1847, 1857 và 1866, các Luật điều chỉnh của ngân hàng Anh Quốc (Bank of England) vẫn qui định các ngân hàng phải lưu giữ những dự trữ vàng tối thiểu (minimum gold reserves) để đảm bảo cho tiền giấy đã được phát hành cũng như để chuyển đổi nó cho nhân dân mỗi khi họ có nhu cầu.

Năm 1878 Quốc hội Hoa Kỳ áp dụng lần đầu việc qui định tiền giấy giá trị và không cho phép đổi ra vàng hay bạc. Tuy nhiên, thói quen giữ tiền vàng và bạc như là của cải của nhân dân vẫn còn mạnh và năm 1893, Quốc hội lại chuyển trở lại chế độ bảo chứng cho mãi đến năm 1933. Trận đại suy thoái đã thực sự chấm dứt hoàn toàn chế độ tín tệ với bảo chứng vàng. Năm 1933, nhân dân Hoa Kỳ được kêu gọi bán vàng cho chính phủ với giá mỗi ounce bằng 20,67 USD. Từ năm 1933 cho đến năm 1975, giữ vàng như một loại tài sản bị xem là hành động không hợp pháp đối với các công dân nước Mỹ. Và từ những năm sau 1933 tiền giấy, chứng thư vàng của kho bạc Hoa Kỳ, được pháp luật qui định một cách dứt khoát là không được phép đổi ra vàng, có giá trị lưu hành bắt buộc trên toàn lãnh thổ. Giai đoạn tiền giấy pháp định chính thức bắt đầu ở nước Mỹ. Người dân chỉ có thể dùng tiền giấy để mua vàng trên thị trường như một loại hàng hóa bình thường khác. Hoàn toàn không còn khái niệm đổi tiền giấy ra vàng ở những nơi phát hành ra nó như thói quen trước đây.

Những năm đầu thế kỷ XX chứng kiến nhiều biến chuyển lớn về kinh tế và chính trị trên thế giới. Các quốc gia khác lần lượt đi từ chế độ tín tệ sang luật định. Năm 1928, luật pháp vẫn còn bắt buộc việc phát hành tiền của nước Anh phải có bảo đảm vàng và trong năm ấy Ngân hàng Anh Quốc chỉ được phép phát hành 260 triệu pound. Đến tháng 8 năm 1931 con số này lên tới 275 triệu nhưng cũng vẫn là tín tệ. Tháng 3 năm 1933 tiền giấy trong lưu thông của nước Anh chỉ còn

260 triệu và đến tháng 12 năm 1936 nó chỉ còn 200 triệu pound do nhân dân lo sợ sự mất giá của tiền vì khủng hoảng, đã mang một số đến đổi ra vàng. Chiến tranh thế giới II đã buộc nước này phải từ bỏ quan niệm phát hành tiền giấy bảo chứng vàng có từ những năm 1694. Chi phí cho chiến tranh và sự chuẩn bị cho những cuộc chiến kế tiếp, đã buộc chính quyền Anh phải yêu cầu ngân hàng Anh phát hành những số lượng lớn tiền không bảo chứng. Tháng 9 năm 1939, trong khi tổng dự trữ vàng của Ngân hàng Anh chỉ có giá trị tương đương 280 triệu pound, nước Anh đã phải phát hành ra thị trường 580 triệu pound. Đến tháng 6 năm 1940 trong khi dự trữ vàng không thay đổi, tiền giấy phát hành đã lên tới 630 triệu, tháng 12/1942: 950 triệu, tháng 12/1945: 1.400 triệu và đến cuối năm 1953 tiền giấy Anh đã lên tới 1.675 triệu pound.¹

Nước Pháp từ những năm 1928, Nhật Bản từ các năm 1939, 1941 cũng bắt đầu phát hành tiền giấy theo luật định và không có bảo chứng vàng. Số lượng phát hành vào mỗi thời kỳ chỉ phải nằm trong những giới hạn tối đa do luật pháp qui định (chúng ta sẽ bàn về nguyên tắc này trong các phần sau).

Sau chiến tranh thế giới II với sự ra đời đồng loạt các Ngân hàng trung ương và việc quốc hữu hóa các Ngân hàng trung ương về sở hữu công cộng, việc phát hành tiền có bảo chứng quý kim (hay tín tệ) thực sự chấm dứt trên thế giới. Các nước chỉ còn lưu dụng tiền pháp định và một loại thứ hai quan trọng không kém đó là tiền của Ngân hàng (Bank note hay Bank money).

2.1.2.3. TIỀN CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TRUNG GIAN (BANK MONEY)

Tiền giấy pháp định (Fiat money) còn được gọi là tiền mặt ngày nay, là tiền của nhà nước, của các chính phủ. Hầu như các chính phủ đều ủy quyền việc phát hành tiền pháp định cho một ngân hàng của chính phủ đó là Ngân hàng trung ương. Thông thường, chúng ta gọi tiền mặt hay tiền pháp định là tiền của Ngân hàng trung ương để dễ phân biệt với một loại tiền của hệ thống ngân hàng còn lại là Hệ thống các ngân hàng trung gian. (Phần 2 sẽ cho biết sự khác nhau

¹ M.H.De Kock – Central Banking – Staple Press, London, 1967, P.31

giữa hai hệ thống này).

Tiền của hệ thống ngân hàng trung gian (bao gồm các Ngân hàng thương mại, các Công ty tài chính, các tổ chức tín dụng...) chiếm bộ phận lớn nhất trong tổng khối tiền tệ ngày nay. Một nền kinh tế càng đi dần vào hiện đại, càng phát triển bao nhiêu, nền kinh tế ấy càng sử dụng nhiều hơn tiền do các ngân hàng trung gian tạo ra. Năm 1980 tiền của hệ thống ngân hàng trung gian (NHTG) dưới dạng séc và tài khoản không kỳ hạn dùng trong thanh toán tại Hoa Kỳ lớn gấp 3 lần tổng khối tiền giấy do hệ thống dự trữ Liên bang Hoa Kỳ phát hành. Và đến năm 1993, tổng khối lượng thanh toán bằng séc trong lưu thông lớn gấp 39,4 lần tổng khối lượng thanh toán bằng tiền mặt của nhà nước (bảng 2.2 dòng 1 và 2)

Bảng 2.2: Tổng trị giá USD đã được sử dụng trong thanh toán (1978-1993)

Năm Phương thức thanh toán	Tổng trị giá đô la đã được sử dụng (tỷ USD)			Tỷ lệ % trên tổng giá trị đã được sử dụng		
	1978	1987	1993	1978	1987	1993
Tiền mặt	375	1.400	3.400	0,45	0,41	0,38
Séc	15.000	15.000	134.000	18,13	16,37	15,16
Các loại khác	125	125	995	0,15	0,12	0,11
Tổng giá trị thanh toán bình thường	15.500	56.234	138.395	18,73	16,49	16,65
Chuyển tiền tự động	65.983	281.000	738.300	79,75	82,45	83,52
Thanh toán qua hệ thống điện tử	1.250	3.601	7.290	1,51	1,05	0,82
Tổng thanh toán qua hệ thống điện tử	67.233	284.601	745.590	81,26	83,51	83,34
Tổng cộng	82.733	340.835	883.985	100,00	100,00	100,00

Tuy ngân hàng ra đời từ rất lâu, tiền của nó (bank notes) chỉ thực sự được lưu hành rộng rãi từ đầu thế kỷ XX. Ngân hàng có tầm cỡ lớn đầu tiên, Ngân hàng Amsterdam thành lập năm 1609, chỉ làm nhiệm vụ giữ tiền là chủ yếu với một số hoạt động phát hành tín tệ thay cho chính phủ. Từ năm 1609 đến 1694 các ngân hàng đều có quyền tạo ra

những tờ giấy bạc có hiệu lực pháp lý như nhau trong lưu thông. Chỉ sau khi các nhà nước lần lượt giới hạn quyền phát hành những loại giấy bạc như thế về một số ngân hàng chính, những ngân hàng còn lại mới bắt đầu có khuynh hướng tạo ra những loại chứng thư cho vay và thanh toán. Tuy nhiên trước năm 1945, những chứng thư cho vay hoặc tiền gửi trong các Ngân hàng trung gian (NHTG) được chấp nhận ở mức độ khá hạn hẹp. Mãi sau 1945, khi các nhà nước đã thực sự quốc hữu hóa các ngân hàng trung ương (NHTÚ) và độc quyền phát hành giấy bạc pháp định, các loại chứng thư của hệ thống NHTG mới bắt đầu được chấp nhận rộng rãi như tiền.

Nếu chúng ta gửi 1.000 VNĐ vào một ngân hàng thương mại (NHTM) chúng ta sẽ nhận được một giấy chứng nhận rằng chúng ta đã gửi và có quyền sở hữu 1.000 VNĐ trong NHTM nói trên. Giấy chứng nhận ấy (hay chứng thư) đã thay thế cho 1.000 VNĐ giấy bạc của nhà nước. NHTM hiện đại bắt đầu quá trình tạo ra tiền của nó, khi nó không giữ nguyên vẹn 1.000 VNĐ của chúng ta trong tài sản có. Ngày nay không một NHTM nào làm thế vì nó sẽ chết bởi việc trả lãi cho tiền chúng ta đã gửi trong khi không tạo ra được một đồng lãi khác nào. Vì lý do đó, các NHTM sẽ có khuynh hướng tìm cách cho vay ngay số tiền chúng ta đã gửi để kiếm lời. Về mặt lý thuyết, các NHTM có thể cho vay đến đồng bạc cuối cùng trong số 1.000 VNĐ nói trên. Nhưng như chúng ta sẽ bàn trong phần kế tiếp, các ngân hàng luôn luôn cần có những khoản dự trữ tối thiểu để đề phòng cho những đợt rút tiền bất ngờ của chúng ta. Khoản dự trữ tiền mặt này gọi là “dự trữ bắt buộc” (reserve requirements).

Giả định rằng NHTM có tỷ lệ dự trữ bắt buộc tối thiểu là 10%, nghĩa là cứ có 100 VNĐ được gửi vào, ngân hàng sẽ giữ lại 10% hay 10 VNĐ làm dự trữ, và tìm cách cho vay 90 VNĐ tiền mặt còn lại. Một ngân hàng hoạt động có hiệu quả là một ngân hàng có đủ những khách hàng an toàn để cho vay hết 90% này. Những NHTM kém hiệu quả là những ngân hàng không có đủ thân chủ có thể tin tưởng để cho vay hết tiền. Do vậy, vào cuối kỳ, dự trữ của họ hơn 10%. Trở lại thí dụ trên, giả định tiếp rằng NHTM mà chúng ta gửi 1.000 VNĐ vào là một ngân hàng hoạt động hiệu quả, có nghĩa nó chỉ giữ lại 10% số tiền của chúng ta làm dự trữ và cho vay hết ngay 90% (900 VNĐ). Người đến ngân hàng nói trên (tạm gọi là ngân hàng thứ nhất) để vay

tiền sẽ sử dụng ngay tiền của họ. Sẽ không ai vay tiền để giữ nó trong túi mà trả lãi. 900 VNĐ được người vay tiền xài. Người bán hay người cung ứng dịch vụ cho họ nhận được 900 VNĐ, sẽ có thể gửi ngay nó vào ngân hàng. Vì gửi vào ngân hàng thì an toàn hơn và tiền có thể sinh lãi mỗi ngày. Người bán này cũng sẽ nhận được một chứng thư tương đương 900 VNĐ đã gửi.

Ngân hàng thứ hai (cũng có thể cùng một ngân hàng thứ nhất) nhận được 900 VNĐ sẽ giữ lại 10% hay 90 VNĐ trong kho tiền mặt làm dự trữ bắt buộc. Cho rằng đây cũng là một ngân hàng hoạt động hiệu quả, nó có thể cho vay được ngay 90% hay 810 VNĐ. Quá trình cứ như thế tiếp diễn, với mỗi lần nhận tiền gửi, 10 bằng tiền mặt được lưu lại và 90% được cho vay ra lưu thông.

Bảng 2.3: Tóm tắt quá trình tạo ra Bank-notes của hệ thống ngân hàng trung gian

NGÂN HÀNG I	Tài sản nợ		Tài sản có	
	Tiền gửi	1.000VNĐ	- Cho vay - Dự trữ bắt buộc (DTBB)	900VNĐ 100VNĐ
NGÂN HÀNG II	Tiền gửi	900VNĐ	- Cho vay - DTBB	810VNĐ 90VNĐ
NGÂN HÀNG III	Tiền gửi	810VNĐ	- Cho vay - DTBB	729VNĐ 81VNĐ
NGÂN HÀNG IV
NGÂN HÀNG V
TỔNG CÁC NGÂN HÀNG	Tổng tiền gửi	10.000VNĐ	- Tổng cho vay - Tổng DTBB	9.000,VNĐ 1.000,VNĐ

Bảng 2.3 là sự thể hiện tóm tắt quá trình trên. Trong thực tế, chỉ có 1.000VNĐ đầu tiên là bằng tiền giấy của nhà nước, từ 1.000 tiền giấy này, hệ thống NHTG đã tạo ra một tổng cho vay là 9.000VNĐ. 1.000 tiền giấy đầu tiên rải ra thành dự trữ trong hệ thống ngân hàng. Người ta có thể nói rằng các NHTM không hề tạo ra bất cứ một đồng tiền pháp định nào khác ngoài 1.000 VNĐ pháp định đã được chúng ta gửi vào đầu tiên. Tuy nhiên, cái mà hệ thống NHTM tạo ra

trong thí dụ trên là những khoản cho vay. Đã có một tổng cho vay là 9.000 VNĐ phát sinh và thông qua việc phát sinh 9.000VNĐ cho vay này, nền kinh tế đã có những trao đổi, mua bán hoặc sản xuất chung quanh việc sử dụng nó. NHTM đã tạo ra một ảnh hưởng đến nền kinh tế thông qua hoạt động cho vay. Những khoản cho vay ấy là tài sản có do NHTM tạo ra và nó sẽ thu hồi.

Khi chúng ta với tư cách người gửi đến ngân hàng gửi tiền, ngân hàng trao cho chúng ta một chứng thư xác nhận việc chúng ta đã gửi tiền. Có 2 hình thức chứng thư, 1) chứng thư có kỳ hạn cho biết rằng chúng ta gửi tiền có kỳ hạn mới lấy lại. Kỳ hạn ấy có thể là 3 tháng, 6 tháng, 1 năm hoặc hơn nữa. Tiền gửi có kỳ hạn (time deposits) ngày nay có 2 loại là tiền gửi tiết kiệm (savings deposits) và tiền gửi có kỳ hạn. 2) chứng thư không kỳ hạn phản ánh rằng chúng ta gửi tiền, nhưng có thể chúng ta cần tiền và sẽ rút ra bất cứ lúc nào. Chứng thư không kỳ hạn thường ở dưới hình thức sổ séc và tiền gửi không kỳ hạn còn được gọi là tiền gửi rút ra theo nhu cầu (demand deposits).

Trong thí dụ trên, tổng tiền gửi là 10.000 VNĐ nghĩa là NHTM đã phải xuất ra những chứng thư như sổ séc, sổ tiết kiệm, hoặc sổ tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 10.000VNĐ. Như chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ hơn ở phần II, từ 2000 năm trước Công nguyên người ta đã ý thức rằng những chứng thư gửi tiền ấy là những loại hình tương đương tiền và người ta đã từng dùng nó trong thanh toán khi cần, thay vì phải đến tận ngân hàng rút ra những đồng tiền vàng cho các giao dịch.

Người nhận chấp nhận nó dễ dàng vì người ta tin rằng họ có thể dùng nó để rút tiền ra nếu cần. Điều này đặc biệt thuận lợi nếu cả hai bên thanh toán và nhận thanh toán đều gửi tiền ở cùng một ngân hàng. Đến đầu thế kỷ XX, hầu như mọi ngân hàng trong mỗi quốc gia đều liên hệ với nhau dễ dàng thông qua NHTW. Do đó, mọi người đều có thể xem như gửi tiền trong cùng một ngân hàng. Chính cơ sở này đã giúp cho sự thanh toán lẫn nhau bằng chứng thư được dễ dàng. Chứng thư ấy chính là tiền của NHTM hay Bank-notes.

Mấu chốt để thí dụ đơn giản trong bảng 2.3 trở thành sự thật như lý thuyết cần nhất là hai điều. Thứ nhất, các NHTG phải hoạt động tốt một cách tương đối đồng bộ. Nghĩa là vào cuối mỗi kỳ, mỗi NHTG

đều cho vay hết đến 90% tiền đã gửi. Thứ hai, là tất cả những khoản tiền mà NHTG thứ nhất đã cho vay sau khi giao dịch sẽ được gửi lại vào hệ thống NHTG. Hay nói cách khác, không có tình trạng lưu dụng tiền mặt hoặc giữ tiền mặt trong túi với thời gian lâu. Chỉ cần lượng tiền mà một NHTG bất kỳ nào trong hệ thống cho vay, sau khi giao dịch bị một công chúng giữ lại mà không gửi vào ngân hàng, quá trình trên sẽ tắc ở đó và lượng tiền ngân hàng (hay bank-notes) do các NHTG khác tạo ra sẽ thấp hơn nhiều so với lý thuyết.

Thấp hay cao bao nhiêu so với mức lý thuyết là 10.000 VNĐ của thí dụ trên và nguyên nhân của nó là điều chúng ta sẽ bàn ở phần II. Điều quan trọng ở đây là, dù ít hay nhiều, khi NHTG đã nhận được tiền gửi, nó sẽ phải xuất ra các chứng thư xác nhận việc đã gửi của công chúng. Chứng thư ấy là tiền của NHTG. Trong những nền kinh tế kém phát triển, việc gửi tiền vào ngân hàng đôi khi khá phiền hà và rút ra khá khó khăn là nguyên nhân khiến người ta ít muốn gửi tiền vào NHTM, và không muốn chấp nhận các chứng thư như séc trong trao đổi, thanh toán. Nhưng khi nền kinh tế đã phát triển, hệ thống NHTG được hiện đại hóa từ phương tiện đến con người, việc gửi tiền vào chỉ mất không quá 5 phút và rút tiền ra chỉ trong vòng 30 giây. Người ta sẽ thấy rằng gửi tiền vào ngân hàng là có lợi ích so với giữ tiền mặt trong túi. Vì tiền mặt trong túi thì không sinh lãi trong khi tiền trong ngân hàng sinh lãi mỗi ngày. Giữ tiền mặt dễ mất hơn là séc trong khi sự tiện lợi là như nhau vì từ séc có thể chuyển sang tiền mặt một cách nhanh chóng vào bất cứ lúc nào.

Đến lúc ấy, nhân dân sẽ xem séc và các loại chứng thư tiền gửi khác do NHTG cấp cũng chẳng khác gì tiền mà thậm chí còn tốt hơn tiền mặt về nhiều phương tiện. Tiền của NHTG (bank-notes) trở thành phương tiện thanh toán như tiền mặt ở các nước Tây Âu – Bắc Mỹ và các nước đang phát triển dựa trên những cơ sở như vậy. Tiền của NHTG (bank-notes) không là tiền pháp định của nhà nước. Nhưng nó có giá trị không khác gì tiền của nhà nước trong thanh toán và giao dịch. Người ta gọi nó là hình thái gần tiền mặt hay chuẩn tệ (near money). Tiền của NHTG (bank notes) hình thành hai bộ phận quan trọng nhất của tiền tệ ngày nay, đó là 2 loại mà người ta đặt tên là M_1 và M_2 với:

$$M_1 = \text{Tiền mặt (tiền của nhà nước)} + \text{Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng trung gian}$$

và

$$M_2 = M_1 + \text{Tiền gửi tiết kiệm và có kỳ hạn trong các ngân hàng trung gian}$$

Bảng 2.2 ở phần trước cho thấy trong năm 1993, thanh toán bằng tiền mặt trong nền kinh tế Hoa Kỳ chỉ chiếm 0,38% tổng thanh toán. Nhưng thanh toán bằng séc chiếm tới 15,16% hay hơn gấp 37 lần thanh toán bằng tiền mặt. Điều đó cho thấy rằng tiền của NHTG ngày càng chiếm ưu thế tuyệt đối trong giao dịch tiền pháp định, séc, các chứng thư tiền gửi tiết kiệm và có kỳ hạn, một số các loại chứng thư và phiếu nợ khác hợp thành hệ thống các loại tiền tệ ngày nay.

2.2. HỆ THỐNG TIỀN TỆ HIỆN NAY

Thực ra cho đến những năm cuối thế kỷ XX này, định nghĩa và phân biệt giữa các loại tiền với nhau vẫn có nhiều ý kiến không thống nhất. Rất nhiều nhà kinh tế không chấp nhận rằng Banknotes là tiền. Đối với họ, chỉ có tiền mặt của NHTW mới được gọi là tiền. Bên cạnh nhưng quan niệm cực đoan như vậy, lại cũng có những định nghĩa rất rộng về tiền. Ở Anh Quốc tiền có từ M_0 cho đến M_4 . Ở Đức, cung ứng tiền M_3 (bao gồm M_2 cộng với một số phiếu nợ của chính phủ và các công ty) được xem là quan trọng nhất. Trong khi ở Pháp, M_2 và M_4 được xem là các định nghĩa hợp lý của tiền trong lưu thông.

Trước khi đi vào tìm hiểu các loại M nói trên, điều quan trọng nhất là chúng ta phải định vị cho tiền tệ. Nếu chúng ta đã thống nhất rằng tiền tệ là một phương tiện của trao đổi và được chấp nhận theo luật định như một phương tiện thanh toán trong giao dịch kinh tế, thì điều đó có nghĩa là những loại hình nào thỏa mãn được những tính chất nói trên, đều có thể gọi là tiền. Với cách xác định như vậy thì trong nền kinh tế sẽ có rất nhiều loại tiền, và một đất nước càng phát triển, các hình thái của tiền càng trở nên đa dạng.

Điều quan trọng đầu tiên cần phải hiểu như một dẫn nhập vào hệ thống tiền tệ là tính chất của tiền. Sau khi chế độ tiền được bảo chứng bằng quý kim được thay thế hoàn toàn bởi tiền pháp định, không ai còn nghĩ rằng tiền là một loại vật chất quý như những đồng

vàng hay bạc ngày xưa. Tiền mặt hay tiền của nhà nước do NHTW phát ra là một loại hình của giấy nợ hay *trái phiếu* theo nghĩa của từ Hán – Việt. Khi một người đi làm việc cho nhà nước, hoặc cho một cơ quan kinh doanh bất kỳ nào đó, cuối mỗi tháng, ông ta hay bà ta nhận được, giả thiết là, 1.000.000 VNĐ. Số tiền giấy này, đứng trên khía cạnh danh nghĩa nó là lương do nhà nước (hoặc tư nhân) trả cho 1 tháng công phục vụ. Đứng trên giác độ tính chất, 1.000.000VNĐ này là những tờ giấy do nhà nước độc quyền phát ra để lượng hóa sản phẩm, hàng hóa, và dịch vụ như sức lao động... và một tháng công lao động đã được đánh giá bằng 1.000.000 đơn vị giấy này.

Đây là một hình thức của giấy nợ, nó có 3 tính chất cơ bản: 1) nó có số đếm từ hàng đơn vị trở lên, cho nên tổng cộng các giấy nợ người ta có thể biết nó là 100, 1000, 100.000 hay 1.000.000, 2) những giấy nợ này mang ý nghĩa của một sự xác nhận rằng, người cầm nó (thí dụ như cầm 1.000.000VNĐ trong thí dụ trên) đã phục vụ cho xã hội (nhà nước hoặc tư nhân) một tháng công lao động, hoặc đã cung ứng một sản phẩm hay hàng hóa gì tương đương như thế. 3) những giấy nợ này được pháp luật qui định rằng nó có thể được dùng để cất giữ, trao đổi thành các loại hàng hóa khác như gạo, mắm, muối, đường, sữa, đóng học phí.... Chính với tính chất thứ 3 này các giấy nợ đã trở thành vật trung gian để sức lao động, chất xám, kỹ năng... được chuyển hóa thành các vật phẩm khác phục vụ cho sự tồn tại và phát triển của cuộc sống mỗi cá nhân.

Do tiền là một giấy nợ (I owe you), một tính chất tiếp theo ràng buộc việc phát hành các giấy nợ là đơn vị phát hành (trong trường hợp tiền mặt là NHTW hay chính phủ) chỉ có thể tạo ra thêm giấy nợ nếu thực sự có những sự phục vụ khác phát sinh nghĩa là có người cho vay sản phẩm, dịch vụ hay sức lao động. Một cách dễ hiểu, chủ nợ (thí dụ là NHTW) chỉ được phép phát hành ra thị trường những đơn vị 1.000.000VNĐ mới nếu thực sự có những cá nhân khác cũng đã đóng góp cho xã hội 1 tháng công lao động như người thứ nhất. Hoặc một sản phẩm, một dịch vụ hoặc một ích lợi nào đó cho xã hội tương đương với điều trên. Các loại giấy của NHTG như séc, chứng thư tiền gửi có và không có kỳ hạn, chứng thư tiết kiệm, tín phiếu... cũng mang một tính chất như thế. Cái khác nhau là trong trường hợp giấy nợ là tiền mặt pháp định của chính phủ thì người cho vay để được

hưởng giấy nợ của chính phủ là tất cả các thành phần nhân dân với khoản cho vay là sản phẩm, hàng hóa, công lao động hoặc những dịch vụ khác do chính họ làm ra cho xã hội như nhà nông, binh sĩ, công nhân, thầy giáo, kỹ sư...

Trong trường hợp giấy nợ là tiền của NHTG (banknotes), thì người cho vay để được hưởng giấy nợ của các NHTG là những người gửi tiền pháp định vào ngân hàng. Khoản cho vay là tiền mặt pháp định của chính phủ. Điều đó có nghĩa là người cho vay đã chuyển từ một hình thức giấy nợ không lãi của chính phủ (tiền mặt pháp định) thành những loại giấy nợ khác có lãi của các NHTG. Đây là điều vô cùng quan trọng, nó quyết định sự tồn tại của các loại giấy nợ của NHTG. Trong một nền kinh tế hoạt động chặt chẽ và hiệu quả, nhân dân đồng thời phục vụ cho xã hội theo ngành nghề và theo cách của mình để rồi cuối mỗi tuần hoặc tháng, họ nhận được những giấy nợ không trả lãi của chính phủ. Sau đó, để kinh tế hóa các giấy nợ này, họ cấp tốc đem nó vào gửi ở các NHTG để nhận một loại giấy nợ thứ hai được trả lãi đến từng ngày như một khoản đầu tư.

Xã hội tồn tại và phát triển trên sự trao đổi giữa các dạng vật chất khác nhau như sức lao động, trí tuệ, sản phẩm,... để đổi lấy các dạng vật chất như thực phẩm và tiện nghi đời sống. Phương tiện để các loại hình trao đổi này được diễn ra thuận lợi, thúc đẩy quá trình liên tục sáng tạo của con người là các loại giấy nợ kể trên. Các loại giấy nợ này cho đến ngày nay, được thống nhất gọi tên là tiền, là tài sản hay là các khoản đầu tư. Sự đa dạng trong các loại hình giấy nợ theo tiến trình phát triển của nền kinh tế, hình thành nên hệ thống tiền tệ. Ở các nước đã phát triển, hệ thống tiền tệ bao gồm:

2.2.1. TIỀN MẠNH

Tiền mạnh (high-power money) là cách gọi tên của các loại tiền được xác định là tiện lợi nhất trong thanh toán. Nghĩa tiện lợi ở đây được hiểu là dễ dàng đến mức tối đa ở mọi nơi và mọi lúc khi cần trao đổi thành các vật phẩm khác để tiêu dùng. Tiền mạnh có 2 loại chính:

2.2.1.1. TIỀN MẶT PHÁP ĐỊNH

Thông qua NHTW, các chính phủ phát hành loại giấy nợ "tiền mặt pháp định". Đây là loại giấy nợ hoàn toàn không có lãi suất và

thậm chí lãi suất có thể âm nếu người ta giữ nó quá lâu, nửa năm hoặc một năm, trong những đất nước có lạm phát cao. Nghĩa là giá trị thực của nó bị bào mòn. Tuy nhiên, tiền mặt pháp định là loại hình thường được tín nhiệm nhất bởi vì hai lý do đơn giản. *Thứ nhất*, nó là tiền của chính phủ, mà nhân dân thì bao giờ cũng tin chính phủ của mình hơn bất kỳ tổ chức nào khác. *Thứ hai* là tiền mặt có hiệu lực trao đổi trên toàn lãnh thổ. Một người cầm séc của một NHTG tại Thành phố Hồ Chí Minh chưa chắc đã mua được hàng ở các tỉnh như Lai Châu, Sơn La. Nhưng một người cầm tiền mặt có thể trao đổi nó để lấy những số lượng nhất định hàng hóa ở bất kỳ nơi đâu trên lãnh thổ Việt Nam. Vì luật pháp chỉ quy định tiền mặt của chính phủ (chứ không phải séc của NHTG) là có hiệu lực thi hành ở mọi nơi, do vậy, nếu NHTG đã phát ra séc không có đủ chi nhánh ở khắp nơi, hàng cùng ngõ hẻm của Việt Nam, thì séc của NHTG vẫn không có đủ sự tiện lợi như tiền mặt.

Tiền mặt là loại phiếu nợ tiện lợi nhất, hay có khả năng thanh toán cao nhất và nhanh nhất vì những lý do trên. Chính khả năng thanh toán cao nhất và nhanh nhất này giải thích vì sao vẫn có rất nhiều người thích giữ tiền mặt hơn là các loại phiếu nợ khác mặc dù nó hoàn toàn không đẻ ra lãi. Và điều này có ở ngay những nước công nghiệp chứ không cứ gì ở các nước đang phát triển là nơi mà hệ thống và mạng lưới ngân hàng còn chưa đầy đủ để phục vụ cho các hình thức thanh toán khác tiền mặt. Nếu có hai người, một người giữ tiền mặt và một người giữ tiền của NHTG cùng chợt phát hiện ở một cửa hàng hẻo lánh, có một món hàng tốt được bán với giá rất rẻ, thì đương nhiên người có tiền mặt có thể được chấp nhận ngay khi anh ta ngỏ ý muốn mua trong khi người cầm các loại tiền khác của NHTG sẽ mất cơ hội tốt nói trên nếu người chủ cửa hàng không chấp nhận tiền của anh ta do không biết đến ngân hàng mà anh ta đã gửi tiền.

Tiền giấy, tiền mặt, tiền pháp định, tiền của NHTW, tiền của chính phủ... là những cách gọi khác nhau của cùng một loại tiền do sự biến thể của dân gian trong sử dụng. Tổng tiền mặt mà NHTW phát ra trong lưu thông được gọi là cơ sở tiền tệ (Moneytary Base) bao gồm 2 phần: tổng tiền giấy trong tay nhân dân và tổng tiền giấy nằm trong kho của hệ thống ngân hàng dưới hình thức dự trữ bắt buộc. Về nguyên tắc, tiền mặt chỉ được phát hành khi và chỉ khi có những dịch

vụ, hàng hóa hay tài sản mới phát sinh trong xã hội. Các NHTW trực tiếp quản lý việc phát hành cơ số tiền tệ này. Trong cơ số tiền tệ, chỉ có tiền mặt trong tay nhân dân (hay tiền mặt ngoài ngân hàng) là thành phần của M_1 . Tháng giêng năm 1996, tiền mặt trong tay nhân dân Mỹ là 317 tỷ USD (nhưng cơ số tiền tệ là 373,6 tỷ USD), của Pháp đến tháng 2 năm 1996 là 242,2 tỷ FRF.

2.2.1.2. TIỀN GỬI KHÔNG KỲ HẠN TẠI CÁC NHTG

Bộ phận thứ hai của tiền mạnh là tiền gửi không kỳ hạn (demand deposits) vào mỗi thời điểm trong các tài khoản không kỳ hạn của các NHTG. Tổng tiền gửi không kỳ hạn không phải là tiền mặt nhưng nó là tổng số khả năng có thể viết séc để chi tiêu hoặc chuyển nhượng khi cần. Do vậy, tiền gửi không kỳ hạn còn được gọi là tiền trong tài khoản séc (checking accounts). Tiền gửi không kỳ hạn chỉ tương đương với tiền mặt khi nó được rút ra. Vào tháng giêng năm 1996, tổng tiền gửi không kỳ hạn của nước Mỹ tương đương 811 tỷ USD.

Khả năng tiện lợi của tiền gửi không kỳ hạn trong thanh toán phụ thuộc vào tổ chức và hoạt động của NHTG đã phát hành ra nó. Nếu chúng ta gửi tiền vào tài khoản này ở một NHTG có chi nhánh ở khắp nơi trên lãnh thổ kể cả những vùng xa xôi hẻo lánh nhất, thì séc do chúng ta viết ra có hiệu lực thanh toán và được chấp nhận nhanh chóng kém gì tiền mặt. Đó là lý do ở các nước phát triển, người ta xem nó như là một loại tiền mạnh. Tuy nhiên, nếu ngân hàng mà chúng ta gửi vào có quá ít chi nhánh hoặc không quan hệ tốt với các ngân hàng khác, séc của nó do chúng ta viết ra được chấp nhận trong thanh toán ở vùng này, nhưng chưa chắc đã được chấp nhận ở các vùng khác. Điều này giải thích vì sao ở các nước mới phát triển, tiền séc (hay tiền trong tài khoản không kỳ hạn) vẫn chưa được xem là tiền mạnh.

Tiền gửi không kỳ hạn là loại hình gán tiền mặt nhất trong tất cả các loại tiền của NHTG. Khả năng chuyển đổi từ nó sang tiền mặt là nhanh nhất, vào bất kỳ lúc nào. Khả năng chuyển đổi thành tiền mặt, được gọi là khả năng thanh khoản (Liquidity). Trước thập niên 70, tiền trong tài khoản không kỳ hạn không được hưởng lãi suất. Nói cách khác phiếu nợ loại này không có lãi vì người ta xem nó chẳng khác nào tiền mặt. Cuối thập niên 70 nhiều NHTG đã bắt đầu trả lãi

trên loại tiền này. Tuy nhiên, cho đến hiện nay, lãi suất của nó vẫn là thấp nhất trong hệ thống lãi suất của các loại giấy nợ (IOU) hay tiền khác của NHTG (ngoại trừ tiền mặt của NHTW với lãi suất = 0).

Tổng tiền mặt trong tay nhân dân và tổng tiền gửi không kỳ hạn trong toàn bộ hệ thống NHTG hình thành nên tổng cung tiền M_1 trong nền kinh tế. Tháng 2 năm 1996, M_1 trong nền kinh tế nước Pháp là 1.621 tỷ FRF, của Mỹ là 1.119,1 tỷ USD.

2.2.2. CÁC LOẠI TIỀN – TÀI SẢN KHÁC

Người ta gọi các loại tiền (hay phiếu nợ) sau đây là tiền – tài sản bởi vì nó đồng thời có 2 tính chất: là phương tiện trao đổi, thanh toán và cũng là một khoản đầu tư với lãi suất cao và được tính đến từng ngày. Loại tiền – tài sản này có thanh khoản kém hơn nhiều so với tiền mặt, và đó là điều khác nhau cơ bản.

2.2.2.1. TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN

Tiền gửi không kỳ hạn (demand deposits) là bộ phận lớn nhất trong cung ứng tiền M_1 . Vào năm 1980, 90% cung ứng tiền M_1 của Hoa Kỳ là séc và chỉ có 10% là tiền mặt. Tuy nhiên, cũng vào năm nói trên, tiền gửi có kỳ hạn (time deposits) lại nhiều gấp đôi tiền gửi không kỳ hạn. Và vào tháng giêng năm 1996, chỉ có 317 tỷ USD là tiền mặt trong tay nhân dân được dùng để thanh toán trong khi có tới 811 tỷ là séc và 2559,8 tỷ USD là tiền dưới dạng tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi có kỳ hạn phổ biến nhất là tiền gửi tiết kiệm (savings deposits) trong các NHTM hoặc các ngân hàng tiết kiệm, quỹ tiết kiệm..., và những tiền gửi có thời gian xác định khác. Điểm khác nhau giữa tiền gửi có và không có kỳ hạn là tiền gửi có kỳ hạn được trả lãi suất cao (ít nhất là cao hơn tiền gửi không kỳ hạn) và chỉ được rút ra khi tới thời gian đã xác định trước của nó (3 tháng, 6 tháng, 1 năm hay hơn nữa...) kể từ thời điểm gửi vào. Nếu người gửi muốn rút đột xuất ra tiền mặt, ít nhất phải báo cáo cho ngân hàng trước một số ngày. Thông thường trong những trường hợp như vậy, lãi suất sẽ bị giảm đến mức rất thấp.

Các loại tiền gửi có kỳ hạn phổ biến hiện nay là:

2.2.2.1.1. TIỀN GỬI TIẾT KIỆM

Tiền mặt gửi vào tài khoản tiết kiệm là hình thức thông dụng để làm lợi cho những trái phiếu không lãi. Có 2 loại tiền gửi tiết kiệm:

2.2.2.1.1.1.. Tiền gửi tiết kiệm được thông báo:

Hàng tháng, những người gửi tiền mặt vào loại tài khoản này, nhận được một báo cáo chi tiết về tình hình phát sinh của các giá trị trong tài khoản mình: những số tiền đã được rút ra, chuyển đi hay gửi thêm vào (nếu có), lãi suất phát sinh trong tháng, tồn khoản vào cuối kỳ. Người gửi có thể rút tiền hoặc gửi thêm vào bằng bưu điện.

2.2.2.1.1.2. Tiền gửi tiết kiệm có sổ:

Những người gửi tiền mặt vào tài khoản này nhận được một cuốn sổ để theo dõi tình hình tiền gửi của mình giống như sổ tiết kiệm ở Việt Nam. Tài khoản tiền gửi tiết kiệm có sổ yêu cầu những người gửi phải trực tiếp mang sổ đến ngân hàng hoặc các chi nhánh của nó mỗi khi có nhu cầu gửi thêm tiền mặt vào hoặc rút bớt ra hay chuyển đi vào tài khoản khác. Sau mỗi lần như vậy, ngân hàng sẽ thực hiện những ghi chú trên sổ để diễn giải những gì đã phát sinh.

2.2.2.1.2. TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN LOẠI NHỎ

Ở các nước đã phát triển người ta phân tiền gửi có kỳ hạn dưới 100.000 USD ra thành nhóm tiền gửi có kỳ hạn loại nhỏ nhằm để phân biệt với những khoản gửi có kỳ hạn với số lượng lớn hơn thuộc vào nhóm tiền tệ M_3 . Sở dĩ có sự phân ra giữa M_1 , M_2 , M_3 là vì – điều mà chúng ta sẽ làm rõ dưới đây – nhằm tách những loại tiền khác nhau về mặt thanh toán ra từng nhóm. Các nhóm tiền càng đi về sau này, càng có thanh toán kém hơn và càng mang tính chất của một khoản đầu tư. Tuy nhiên ở những nước đang phát triển với thị trường tiền tệ chưa hoàn chỉnh, chưa có sự phân biệt giữa M_1 và M_3 và tất nhiên là chưa có việc chia ra “Tiền gửi có kỳ hạn loại nhỏ” hay “loại lớn”.

Tiền gửi có kỳ hạn loại nhỏ ở các nước phát triển bao gồm các thành phần sau:

2.2.2.1.2.1. Chứng thư tiền gửi có kỳ hạn

Là các loại chứng thư như chứng thư tiết kiệm (Savings

Certificates) – giấy chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn (Certificates of Deposits – CDs). Theo qui định của các NHTW các nước đã phát triển, các loại chứng thư này có giá trị không lớn hơn 100.000 USD. Các loại chứng thư này thường là những tờ giấy chứng nhận có 2 mặt (như công trái, trái phiếu ở Việt Nam) trên đó ghi rõ nơi phát hành, ngày phát hành, đơn vị phát hành, số tiền mặt đã gửi vào, lãi suất (%), ngày hoàn vốn và lãi hay là ngày đáo hạn (Maturity). Giống như các loại tiền gửi có kỳ hạn khác, loại chứng thư này có thể dùng để giao dịch, thế chấp hoặc đem bán như một loại tài sản. Nhưng nó không được dùng để rút tiền mặt ra trước ngày đáo hạn. Nếu chúng ta nhất thiết phải rút ra như thế, chúng ta phải chịu những lãi suất phạt do đơn vị phát ra áp đặt.

2.2.2.1.2.2. Trái phiếu tiết kiệm

Là loại hình gửi tiền có kỳ hạn bằng cách dùng tiền mặt để mua các *phiếu nợ tiết kiệm* do kho bạc, chính phủ, chính quyền địa phương hay các công ty, ngân hàng phát ra. Tùy theo mức độ phát triển của mỗi quốc gia, loại trái phiếu tiết kiệm này rất đa dạng về tên gọi.

Trước hết, người ta gọi nó là trái phiếu tiết kiệm với mục đích để phân biệt với các loại trái phiếu thông thường khác về mục tiêu phát hành và lãi suất. Mục tiêu phát hành của loại trái phiếu này là nhằm vào huy động những đồng tiền để dành và tiết kiệm của nhân dân, cho nên loại vốn này – sau khi huy động – phải được dùng vào những việc có ích lợi cho xã hội và tuyệt đối an toàn. Tiếp theo là lãi suất. Lãi suất loại trái phiếu này thường cao hơn các loại trái phiếu đầu tư khác nhằm thể hiện sự ưu đãi những đồng tiền gửi xuất phát từ sự dành dụm của nhân dân lao động. Thời gian đáo hạn của loại trái phiếu này thường là 1 năm trở lên đến hàng chục năm.

Trái phiếu tiết kiệm do kho bạc phát ra có thể được gọi tên là trái phiếu tiết kiệm kho bạc (Treasury-Savings bonds). Trái phiếu tiết kiệm do chính quyền trung ương hoặc địa phương phát ra vì mục đích huy động vốn cho những công trình xây dựng cơ bản lâu hoàn vốn có thể nằm dưới tên gọi: trái phiếu đô thị hoặc trái phiếu nhà nước (công trái tại Việt Nam). Trái phiếu tiết kiệm do các công ty, tổ chức tài chính hay ngân hàng phát hành được gọi chung là trái phiếu tiết kiệm.

2.2.2.2. TRÁI PHIẾU NGẮN HẠN ĐƯỢC MUA LẠI CỦA CÁC NHTM

Loại phiếu nợ hay tiền này được viết tắt là REPO hoặc RPs (Overnight Repurchase Agreement of Commercial Banks). Theo luật ngân hàng ở các nước phát triển, các NHTM được phép bán các loại trái phiếu của nhà nước hoặc trái phiếu của chính ngân hàng cho nhân dân để thu tiền mặt về trong những hoàn cảnh cấp bách với thỏa thuận sẽ mua lại nó với giá cao hơn (giá cũ kèm với lãi suất) trong những khoản thời gian rất ngắn (một đêm, một ngày, hai ba ngày hay một tuần...). Loại tiền ngắn hạn này giúp các NHTM, các tập đoàn sản xuất giải quyết những yêu cầu gấp về tiền mặt cho sản xuất và kinh doanh.

2.2.2.3. TRÁI PHIẾU ĐÓ LA EURO (EURO-DOLLAR)

Loại phiếu nợ này rất phổ biến ở các nước công nghiệp trong khối G-10. Đô la Euro là một loại chứng thư có thể được chuyển đổi dễ dàng thành USD khi cần thiết, thường do các ngân hàng ngoại thương phát ra. Loại phiếu nợ này cũng có 2 mặt ghi chú rõ ràng ngân hàng ngoại thương đã phát hành ra nó, nơi phát hành, ngày phát hành, lãi suất, ngày đến hạn và số tiền USD trên bề mặt của nó...

Khi nhân dân muốn đầu tư vào loại tài sản (hay phiếu nợ) này để hưởng lãi suất, họ đem USD ra mua lấy nó. Giá trị của nó trên tay người cầm là tương đương với giá trị USD đã bỏ ra để mua cộng với tiền lãi tính từ ngày mua cho đến thời điểm nói trên. Loại phiếu nợ này khi mua cũng phải mua bằng USD và khi bán (hoặc khi đến hạn) cũng được các ngân hàng ngoại thương trả lại bằng USD.

2.2.2.4. TIỀN GỬI TRONG CÁC QUỸ TÍN DỤNG CỦA THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Ở các nước có thị trường tiền tệ lớn như Nhật, Mỹ, Pháp, Đức, Anh..., khi nhân dân có một ít tiền mặt tiết kiệm và không muốn mất công làm thủ tục gửi vào các ngân hàng vì không đáng và cũng có thể vì họ có thể bất chợt rút ra ngay sau khi gửi chỉ vài ba hôm, để thuận tiện họ thường gửi vào các quỹ tiết kiệm, các quỹ tín dụng trên thị trường tiền tệ. Hầu hết các khoản gửi này có lãi suất khá cao (vì đây là biện pháp mà thị trường tiền tệ dùng để thu hút tiền nhàn rỗi ngắn

hạn). Thời gian gửi rất ngắn từ một ngày đến vài ba tuần, số lượng có thể rất nhỏ (tương đương 100 hoặc 200 USD) đến rất lớn.

Tổng hợp các loại tiền nhàn rỗi rất ngắn hạn này lại hình thành nên những khoản vốn rất khổng lồ. Người gửi cũng được phép viết séc để thanh toán và thường là họ trao thẳng chứng thư cho đối tác của họ khi thanh toán. Đối tác của họ có thể dùng chứng thư hay phiếu nợ này để mua bán tiếp hoặc đem đến quỹ để đổi tiền mặt.

2.2.2.5. TÀI KHOẢN GỬI Ở THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ (MONEY MARKET DEPOSIT ACCOUNTS)

Loại tiền gửi vào tài khoản này có thời gian dài hơn. Người gửi cũng có quyền viết séc để thanh toán khi cần với số tiền được giới hạn. Lãi suất cũng khá cao như phiếu nợ của các quỹ tín dụng trên thị trường tiền tệ. Chứng thư của loại tài khoản này cũng là một loại tài sản mang tính đầu tư ngắn hạn vừa có thể được dùng để mua bán hoặc thanh toán trên thị trường tiền tệ.

2.2.2.6. CÁC LOẠI TIỀN THEO NGHĨA RỘNG HƠN (BROADER DEFINITION OF MONEY)

Thành phần tiền theo nghĩa rộng (hay phiếu nợ cũng thế) bao gồm các loại tiền đã kê trên (được gọi chung là M_2) với một số loại khác. Tiền theo nghĩa rộng được các nước đã phát triển thống nhất gọi tên là M_3 . Những loại khác trong thành phần của M_3 , ngoài M_2 là:

2.2.2.6.1. TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN LOẠI LỚN

Khác với tiền gửi có kỳ hạn loại nhỏ, tiền gửi có kỳ hạn loại lớn ở các nước công nghiệp tương ứng với những khoản gửi từ 100.000 USD trở lên. Cái khác nhau cơ bản giữa loại chứng thư này với loại chứng thư của tiền gửi có kỳ hạn loại nhỏ ở mục 2.2.2.1.2. là chứng thư loại nhỏ không được chuyển thành tiền mặt khi chưa đến hạn trong khi loại lớn thì có thể chuyển dễ dàng mà không phải chịu phạt. Hầu hết các xí nghiệp, tập đoàn sản xuất ở các nước công nghiệp đều sở hữu rất nhiều loại trái phiếu này. Họ có thể dùng nó để thanh toán tiền hàng trong sản xuất, mua bán. Có thể dùng chính nó để mua bán trên thị trường tiền tệ. Có thể dùng nó để chuyển ngay thành tiền mặt của nhà nước hoặc cất giữ nó để hưởng lãi suất như một loại tài sản được đầu tư. Trên thị trường tiền tệ, loại này có tên gọi là Jumbo CDs

(jumbo certificates of deposits).

2.2.2.6.2. CÁC LOẠI TRÁI PHIẾU ĐƯỢC MUA LẠI CỦA CÁC NHTG, QUỸ TIẾT KIỆM, QUỸ TÍN DỤNG

Loại tiền này giống như tiền ở mục 2.2.2.4, với tên gọi riêng là Term RPs (term of repurchase agreement of commercial banks, savings banks, savings and loan associations). Cái khác nhau chủ yếu của loại này là trái phiếu dài hạn với thời gian tối thiểu một tuần trở lên đến hàng tháng, hàng năm. Giá trị tiền gửi trên bề mặt của nó cũng khá lớn, lãi suất cao.

2.2.2.6.3. ĐÔ LA EURO (EURO-DOLLAR)

Giống như đô la Euro ở mục 2.2.2.3 nhưng với thời gian đáo hạn dài hơn.

Vấn đề khác nhau rất quan trọng giữa các thành phần vừa kể trên của cung ứng tiền M_3 và các thành phần tương tự của nó ở cung ứng tiền M_2 là khả năng thanh toán (liquidity) hay nói dễ hiểu hơn, là khả năng chuyển đổi từ các loại tiền nói trên trở lại thành tiền mặt của nhà nước. Các thành phần tiền của M_2 (RPs – EURO dollar – CDs) có thanh khoản cao hơn những loại tương tự của M_3 (Jumbo RPs, Term Euro dollar-Jumbo CDs) vì điều đơn giản là nó có thời gian đáo hạn (thời gian mà các đơn vị phát ra nhận lại nó để trả tiền mặt) ngắn hơn. Từ định nghĩa về thanh khoản (liquidity) viết tắt là L, và khả năng thanh toán nhanh hay chậm, xuất hiện loại tiền cuối cùng trong hệ thống tiền tệ mà ở Anh gọi là M_4 , ở Hoa Kỳ, Pháp, Đức, Nhật và nhiều nước khác gọi là L.

2.2.2.7. CÁC LOẠI TÀI SẢN THANH KHOẢN (LIQUIDITY ASSETS) KHÁC

Chứng thư của các loại tài sản thanh khoản này là một loại hình của tiền vì nó có đủ những tính chất như các loại tiền nói trên: có thể dùng để thanh toán, mua bán, trao đổi, dự trữ để lấy lãi hoặc chuyển thành tiền mặt của nhà nước khi cần.

Chứng thư tài sản thanh khoản (L) cũng là phiếu nợ (trái phiếu) như các loại trên. Đơn vị phát ra nó là con nợ hay người đi vay. Người cầm nó là chủ nợ, người cho vay. L bao gồm tất cả M_3 ở trên và một số phiếu nợ khác như:

- * Trái phiếu kho bạc (Treasury bonds)
- * Cổ phiếu kho bạc (Treasury shares)
- * Trái phiếu công ty (Corporate bonds)
- * Cổ phiếu công ty (Corporate Shares)
- * Thương phiếu (Commercial papers)
- * Hối phiếu kho bạc (Treasury bills)
- * Các loại phiếu nợ hay chứng khoán (Securities) khác

Tất cả các loại tiền nói trên hợp thành hệ thống tiền tệ. Bảng 2.4 dưới đây trình bày cách phân loại phổ biến hiện nay của các nước về hệ thống tiền tệ.

Bảng 2.4: Các loại tiền tệ và hệ thống tiền tệ hiện nay

<i>Cung ứng tiền</i>	<i>Thành phần của nó</i>
M1A	- Tiền mặt của nhà nước - Tiền gửi không kỳ hạn
M1B	- M1A - Tiền gửi trong các tài khoản dùng séc (NOW accounts, credit cards...)
M2	- M1B - Các khoản gửi tiết kiệm - Các khoản gửi có kỳ hạn (ngắn) - Đơn vị nhỏ của tiền gửi có kỳ hạn (small-denomination time deposits - CDs) - Trái phiếu ngắn hạn được mua lại của NHTM (overnight REPOs) - EURO đô la loại nhỏ - Tiền gửi trong các quỹ tín dụng của thị trường tiền tệ (money market fund deposits) - Tài khoản gửi ở thị trường tiền tệ (money market deposits accounts)
M3	- M2 - Đơn vị lớn của tiền gửi có kỳ hạn (large-denomination time deposits - jumbo CDs) - Trái phiếu dài hạn được mua lại của NHTM và các hệ thống tài chính khác (RPs) - EURO đô la loại lớn.
L	- M3 - Các loại chứng thư EURO dollar lớn khác - Trái phiếu (kho bạc, công ty, đô thị) - Cổ phiếu (kho bạc, công ty, đô thị) - Trái phiếu tiết kiệm (savings bonds) - Thương phiếu (commercial papers)

Có những lưu ý đặc biệt cần thiết để nhận thức và phân biệt các

loại tiền nói trên một cách dễ dàng, đó là:

1. Tất cả những loại tiền trong hệ thống trên đều là phiếu nợ (hay trái phiếu). Hoặc là phiếu nợ của chính phủ (trường hợp tiền mặt) hoặc là phiếu nợ của các NHTG, công ty, chính quyền địa phương và các tổ chức tín dụng khác...

2. Hoạt tính cơ bản để chúng được gọi là tiền gồm 3 khả năng: *thứ nhất*, chúng có thể được dùng để trao đổi, thanh toán khi mua hoặc bán hàng hóa, sản phẩm, sức lao động, trí tuệ ... Ở các nước công nghiệp tiền lương hàng tháng được trả thẳng vào tài khoản tiết kiệm của công nhân ở ngân hàng. Và vì lý do thứ nhất này chúng không khác gì tiền mặt của nhà nước. *Thứ hai*, chúng có thể được dùng để mua bán hoặc chuyển nhượng hoặc đầu tư bởi vì chúng sinh ra lãi mỗi ngày ngoại trừ tiền mặt với lãi suất = 0. *Cuối cùng*, chúng có thể được chuyển thành tiền mặt của chính phủ vào bất cứ lúc nào. Chính khả năng thứ ba này đã làm cho chúng được chấp nhận không khác gì tiền mặt.

3. M_1 (bao gồm tiền mặt của chính phủ và các khoản gửi có chứng thư trơ ợ tài khoản gửi không kỳ hạn) được gọi là tiền mạnh hay tiền theo nghĩa hẹp (narrow money) bởi vì nó là những loại tiền có hiệu lực thanh toán cao nhất, được chấp nhận rộng rãi nhất, và do vậy nó có khả năng trao đổi mạnh nhất ở bất cứ nơi đâu và bao giờ trên lãnh thổ. Tuy nhiên, loại tiền này là một loại tài sản không sinh lợi (lãi suất của tiền mặt bằng không và lãi suất của tiền gửi không kỳ hạn thì vô cùng nhỏ). Cho nên, nó không có ý nghĩa như một hành động đầu tư mỗi khi chúng ta sở hữu nó.

4. Ngược lại với M_1 , $M_2 - M_3$ và L là những loại vừa là tiền vừa là tài sản sinh lợi. Điều quan trọng ở đây là một nền kinh tế càng phát triển bao nhiêu, nhân dân càng quý thời gian, tiền bạc, tài sản và luôn luôn muốn làm lợi thêm từ những tài sản đã có. Do vậy, kinh tế càng phát triển, xu hướng nhân dân chuyển tiền từ loại không sinh lãi (M_1) sang các loại cũng là tiền nhưng đem lại lãi suất ($M_2 - M_3 - L$) là càng lớn. Điều đó giải thích vì sao ở các nước công nghiệp các loại vừa là tiền vừa là tài sản đầu tư: M_2 , M_3 , L bành trướng nhanh chóng nhiều lần hơn M_1 . Bởi vì giữ M_1 trong tay chỉ được mỗi một điều tiện lợi là dễ dàng trong trao đổi và thanh toán. Trong khi giữ các loại tiền khác

như M_2 , M_3 và L vẫn vừa tiện lợi trong thanh toán, mà đồng thời có được điều thứ hai là nó sinh ra lợi tức mỗi ngày như một hoạt động đầu tư.

5. Tiền mặt là phiếu nợ do chính phủ phát ra. Các loại tiền còn lại trong hệ thống là phiếu nợ do NHTG và các tổ chức khác phát ra. Điều quan trọng là phải có tiền mặt của chính phủ nộp vào thì mới phát sinh các loại phiếu nợ hay tiền khác trong hệ thống. Do vậy, việc quản lý cung ứng tiền mặt là một trong các cách mà NHTW dùng để điều tiết độ lớn nhỏ của các loại tiền còn lại.

Bên cạnh đó, việc phân các loại tiền hay phiếu nợ ra thành M_1 , M_2 , M_3 , L không phải là việc ngẫu nhiên. Mục tiêu của nó là giúp NHTW và chính phủ: 1) theo dõi mức độ đầu tư trong nước vào các loại tài sản sinh lợi, và 2) giúp nền kinh tế - trong hoàn cảnh mà các nguồn lực đều hạn chế - huy động được một cách tốt nhất tài nguyên, các nguồn tài sản (vì tiền là tài sản, là công sức của nhân dân) khác nhau trong toàn dân vào guồng máy sản xuất kinh doanh. Tránh sự lãng phí. Phục vụ tốt nhất cho việc mở rộng sản lượng và tăng trưởng thu nhập.

Trong những nền kinh tế đã phát triển, các loại phiếu nợ (ngoài tiền mặt) đồng thời cũng là hàng hóa. Người ta, sau những khoảng thời gian đem tiền mặt ra mua nó từ NHTG hoặc các tổ chức khác, nếu cần tiền mặt cho những chuyến đi xa hoặc giao dịch đột xuất, có thể đem bán nó lại trên thị trường tiền tệ để lấy tiền mặt. Cần lưu ý rằng nếu phiếu nợ đó đã đáo hạn, người chủ chỉ đơn giản mang nó đến nơi phát hành, là có thể nhận lại tiền mặt, vốn và lãi. Tuy nhiên, những công việc đột xuất thường ít khi cho phép chúng ta chờ, và trong những trường hợp như vậy có 1 trong 2 cách giải quyết: dùng trực tiếp phiếu nợ đó để thanh toán những chi phí cần thiết, hoặc đem bán nó đi trên thị trường tiền tệ để lấy tiền mặt về.

Trong cả 2 trường hợp, giá trị của phiếu nợ sẽ được quyết định dựa trên hai cơ sở là số tiền trên bề mặt của phiếu cộng tiền lãi của nó kể từ ngày gửi đến ngày được đem ra bán và kết quả của thương lượng giữa bên bán và bên mua trong đó yếu tố cần gấp hay không cần gấp của người muốn bán và tình hình của thị trường tài chính là những dữ kiện cấu thành kết quả của việc thương lượng. Trong những

nước đã và đang công nghiệp hóa, dịch vụ mua bán này hằng ngày, hằng giờ diễn ra với những khối lượng khổng lồ. Rất nhiều công ty và tổ chức chuyên môn làm các công việc như phát hành trái phiếu, đại lý mua bán, cho vay mua bán hoặc môi giới cho các đối tác mua và bán trên thị trường. Đối với những phiếu nợ ngắn hạn từ 6 tháng trở xuống đến một vài ngày, thị trường mua bán nó được gọi là thị trường tiền tệ. Đối với những phiếu nợ dài hạn từ 181 ngày trở lên đến hàng vài ba năm hoặc hơn nữa, thị trường mua bán nó được gọi là thị trường tài chính. Gộp chung cả hai thị trường này, người ta thường dùng danh từ thị trường tiền tệ - tài chính. Tuy nhiên, cần hiểu rằng sự phân biệt giữa 2 khái niệm (hay 2 tên gọi) này rất không có biên giới rõ ràng. Nhất là về khoảng thời gian để gọi là ngắn hạn (short term) hay dài hạn (long term).

Năm 1995, những giao dịch mua bán phiếu nợ (hay tiền) trên thị trường tài chính tiền tệ của Hoa Kỳ lên tới 1.475 tỷ USD về giá trị. Riêng những mua bán của kho bạc Hoa Kỳ trong tuần lễ cuối tháng giêng 1996 lên tới 139 tỷ USD. Bởi vì việc phát hành thêm tiền mặt pháp định hay phiếu nợ của chính phủ luôn luôn bị ràng buộc vào số lượng sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ phát sinh thêm trong nền kinh tế. Do vậy, chính phủ, các NHTG, các công ty, đơn vị sản xuất... phải giải quyết việc thiếu tiền mặt cho những hoạt động của mình bằng cách vay trên thị trường tiền tệ - tài chính. Thị trường này đứng về phía nhân dân, nó là nơi để đầu tư những giấy bạc không lãi của chính phủ thành những loại tài sản có lãi khác. Đứng về phía xã hội, nó là nơi huy động mọi nguồn lực tài chính và các nguồn lực khác để phục vụ một cách có ích cho sự phát triển kinh tế. Đứng về phía các nhà sản xuất, kinh doanh, nó là nơi để họ vay tài chính và sản phẩm khi cần nhằm phục vụ cho những thiếu hụt rất thường xảy ra trong hoạt động.

Vì những tính chất trên, tất cả các loại tiền - tài sản từ M_2 đến L và thị trường tiền tệ - tài chính tồn tại và mỗi ngày mỗi phát triển hơn.

2.3. TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI

Séc và các loại chứng thư tiền gửi hay phiếu nợ khác (ngoài tiền mặt) là những cuốn sổ hoặc những tờ giấy do các NHTG và công ty tài chính cấp. Có thể dùng để thanh toán dễ dàng. Nhưng khi người cầm

nó muốn đổi trở lại thành tiền mặt, anh ta buộc phải đến các đơn vị nói trên hoặc đem nó ra bán trên thị trường.

Giữa các ngân hàng với nhau, tình hình không như thế. Giả sử một ngân hàng thương mại A nào đó muốn chuyển trả cho một ngân hàng B một khoảng tiền là 100 tỷ. Hai ngân hàng sẽ dựa vào hệ thống thanh toán liên ngân hàng (clearing house interbank payment system) của NHTW vì cả 2 ngân hàng này đều có tài khoản tại NHTW. Ngân hàng A sẽ gửi một điện tín đến NHTW yêu cầu chuyển 100 tỷ từ tài khoản của nó tại NHTW vào tài khoản của ngân hàng B. Chừng 1 đến 2 phút sau đó, NHTW sẽ gửi một điện tín đến ngân hàng A xác nhận đã chuyển và trong cùng lúc ấy, NHTW gửi cho ngân hàng B một điện tín thông báo về việc chuyển vừa rồi và cho B biết nó hoàn toàn có thể sử dụng ngay 100 tỷ vừa nhận được. Toàn bộ quá trình diễn ra chừng 5 phút trên máy tính nối mạng giữa các ngân hàng có giá trị tương đương với việc dùng xe chở 100 tỷ giấy bạc từ kho của ngân hàng A qua ngân hàng B với thời gian nhiều giờ hoặc nhiều ngày. Thanh toán qua hệ thống nói trên (hệ thống CHIPS) chỉ tốn 10 USD cho toàn bộ các dịch vụ tại Hoa Kỳ.

Từ năm 1946 thông qua Ngân hàng thế giới (World Bank) và Quỹ tiền tệ quốc tế (International Monetary Fund) NHTW một số nước cũng đã thanh toán với nhau như thế. Đến những năm của thập niên 70, 80 hầu hết các NHTG lớn trong các nước đều thanh toán tự động qua các quốc gia khác. Các nhà ngân hàng đã sớm nghĩ ra rằng liệu giữa ngân hàng và nhân dân (người gửi và vay) có thể thanh toán với nhau được như thế hay không. Nghĩ là thanh toán qua hệ thống tự động (automated clearing house) hoặc qua hệ thống điện tử (electronic fund transfer system).

Sự bành trướng sử dụng của máy tính điện tử trong thập niên 80 kết hợp với sự phát minh ra nhựa trong thập niên 70 đã cùng giúp giải quyết câu hỏi này. Hệ thống máy tính nối mạng đã cho phép các NHTG theo dõi kết số thanh toán lẫn nhau từng phút mỗi ngày. Đến khoảng giữa thập niên 80, thanh toán điện tử giữa ngân hàng thương mại và nhân dân đã bắt đầu phổ biến ở các nước công nghiệp. Ngân hàng thương mại bắt đầu lập ra các hệ thống thanh toán ở ngoài ngân hàng nằm rải rác khắp thành phố, chợ búa, siêu thị, phi trường. Hệ thống thanh toán tự động này - còn được gọi là hộp ATM (automated

teller machine) - bao gồm một hệ thống máy tính điện tử nối mạng với toàn bộ hệ thống NHTG và một hầm chứa tiền mặt của chính phủ. Khi chúng ta đến một NHTG gửi tiền, bên cạnh việc trao cho chúng ta một chứng thư xác nhận việc gửi tiền, chẳng hạn như số tiền gửi..., ngân hàng (trong lần gửi đầu tiên) với việc mở một tài khoản mới, trao cho chúng ta một tấm cạt bằng nhựa. Bên trong đã được mã hóa điện tử với một mật mã từ 3 đến 5 số để sử dụng. Hai phút sau khi chúng ta gửi tiền (giả sử 1.000.000 VNĐ) toàn bộ số tiền ấy cùng với mật mã và số tài khoản của chúng ta được máy tính điện tử thông báo trên toàn thành phố và có thể trên phạm vi cả quốc gia, nếu ngân hàng của chúng ta gửi tiền có chi nhánh và quan hệ khắp nơi trên lãnh thổ.

Với tấm cạt nhựa trên tay, không phải là tiền giấy, tiền kim loại hay một sổ séc hoặc các loại chứng thư khác (hình 5), chúng ta có thể ở bất cứ vị trí nào của thành phố, của quốc gia khi cần tiêu thụ bằng tiền mặt, khi cần chuyển tiền vào tài khoản một người nào khác ..., chỉ việc nhét tấm cạt ấy vào khe của hộp ATM. Sau khi bấm mật mã, màn hình của máy tính hộp ATM sẽ xin lệnh. Trong vòng 1.000.000 VNĐ đã gửi, chúng ta có thể rút tiền mặt hoặc chuyển tiền qua ngân hàng. Sau nửa phút tất cả mọi việc hoàn tất. Chúng ta sẽ có tiền mặt trên tay hoặc đã chuyển tiền xong với một phiếu thông báo quyết toán (hình 5) được máy tính của hộp ATM in ra ngay tức khắc sau khi chúng ta rút hoặc chuyển tiền. Phiếu thông báo giao dịch, như hình 5 cho biết, trình bày rõ ràng ngày giờ đã chuyển hoặc rút tiền mặt. Số tài khoản, số cạt, số tiền đã chuyển hoặc rút và số dư còn lại trong tài khoản..

Tấm cạt ấy là tiền. Một loại tiền hầu như không thể mất và chỉ duy nhất người vừa có cạt, vừa có mật mã mới sử dụng được. Đến đầu thập niên 90, nhiều nước đã lắp đặt hộp ATM trong nội địa hoặc trong những thành phố lớn. Những nước phát triển đã tiến thêm một bước bằng hai động tác mới là 1) đưa hệ thống ấy vào tận một số nhà hàng, khách sạn, cửa hàng bách hóa hoặc siêu thị, và 2) là thanh toán thông qua chữ ký chứ không cần phải rút tiền mặt. Người dùng một bữa ăn trong nhà hàng chỉ cần ký vào hóa đơn tính tiền, đưa cạt và hóa đơn cho người tính. Nhân viên phục vụ cho cạt vào hộp ATM cùng với phiếu tính tiền, trong vòng nửa phút, máy tính điện tử thanh toán

hoàn tất việc chuyển số tiền trên hóa đơn qua tài khoản của nhà hàng. Cạt và hóa đơn được trả lại cho chủ nhân. Không có một đồng tiền mặt nào cần phải trao tay.

Nhiều NHTG ở các nước công nghiệp mở chi nhánh và đặt quan hệ ở khắp các thủ đô, thành phố lớn trên thế giới. Do vậy, cạt nhựa do các ngân hàng này phát ra có thể được sử dụng gần như trên toàn cầu. Bản thân hệ thống vi tính của các ngân hàng sẽ làm công việc chuyển đổi đồng tiền của nước này sang đồng tiền của nước khác mỗi khi người cầm cạt chi tiêu. Một người cầm các loại cạt nhựa như mater card - credit card -visa card của một số công ty tài chính hàng đầu ở Mỹ, không cần mang theo tiền mặt hoặc USD, có thể chi tiêu và sinh sống một thời gian nhất định trên khắp thế giới một cách dễ dàng, mà không phải bận tâm về việc đổi tiền mặt của nước này sang tiền mặt của nước khác ...

Tất cả các loại cạt nhựa nói trên (visa card - master card - ATM card...) là một hình thức tiền hoàn toàn khác với các loại tiền giấy bình thường. Nó là tiền của ngày mai. Nhiều nhà hàng, siêu thị ở Hoa Kỳ, Thái Lan, Nhật Bản... hiện nay hoàn toàn không nhận tiền mặt mà chỉ nhận thanh toán bằng cạt nhựa, tức thanh toán qua ngân hàng. Bảng 2.2 cho thấy rằng trong năm 1993, Hoa Kỳ chỉ có 3.400 tỷ USD thanh toán bằng tiền mặt (= 0,38%), 134.000 tỷ USD thanh toán bằng séc (= 15,16%) nhưng có đến 745.590 tỷ USD thanh toán qua hệ thống điện tử như trên (= 83,34%). Có nghĩa là thanh toán bằng tiền mặt, séc chỉ diễn ra ở những giao dịch nhỏ. Những giao dịch lớn hầu hết đều được thanh toán qua hệ thống điện tử tự động (wire transactions).

Bất kỳ nền kinh tế nào, dù ở mức độ phát triển nào, cũng có tính đa dạng nhất định của nó. Và vì thế, sự tồn tại nhiều loại tiền mặt để thỏa mãn tất cả những nhu cầu đa dạng của xã hội, của các cá nhân là điều tất nhiên. Ở Thái Lan, Nhật Bản hay Hoa Kỳ ngày nay tiền giấy loại nhỏ, tiền kim loại vẫn còn cần thiết cho việc trả tiền xe buýt, gọi điện thoại công cộng... Nhưng bên cạnh đó, nhu cầu cần sự gọn nhẹ, bảo đảm, có lãi cho tài sản, và dễ dàng trong thanh toán ở mọi lúc mọi nơi vẫn tạo ra các hình thức tiền khác của M_2 , M_3 , L và cạt nhựa tín dụng. Nhiều nhà kinh tế tiên đoán rằng, trong tương lai với sự phát triển của sản xuất, chi phí lắp đặt các hệ thống điện tử như hộp

ATM sẽ càng ngày càng thấp hơn, hiện đại hơn đến mọi ngõ ngách của đời sống xã hội và địa phương. Lúc đó, kể cả việc mua vé xe buýt... người ta đều có thể dùng cạt nhựa và thế giới sẽ tiến dần (với từng quốc gia một) đến thế giới của nền kinh tế không có tiền mà chỉ có các thanh toán kín bằng điện tử qua các ngân hàng.

Thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ chứng kiến những thay đổi nói trên ■

CHỨC NĂNG VÀ VAI TRÒ CỦA TIỀN TỆ

Trong thực tế, các hình thức phiếu nợ như chứng thư tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn và các loại khác trong M_2 , M_3 , L cho đến cạt nhựa tín dụng là những loại hình của tài sản mà hằng ngày, hằng tháng người sở hữu nó nhận được những khoản lãi suất nhất định. Các loại tài sản phiếu nợ này được gọi là tiền vì điều quan trọng bậc nhất là chúng thực hiện được những chức năng và vai trò của tiền mặt, mà từ hơn 2000 năm trước Công nguyên từ khi bắt đầu của lịch sử tiền tệ, con người một cách tự phát đã đòi hỏi nó phải có khi thỏa thuận với nhau tạo ra nó.

Thế nhưng những chức năng và vai trò đó là gì. Phần sau đây sẽ trả lời câu hỏi này. Thông qua phân tích, chúng ta sẽ hiểu vì sao hình thái này được gọi là tiền trong khi những hình thái khác thì không. Một vật thể, để được gọi là tiền, phải có đầy đủ 5 chức năng hoặc vai trò chính sau đây:

3.1. PHƯƠNG TIỆN TRAO ĐỔI

Những đồng tiền khổng lồ bằng đá của cư dân quần đảo Yap hay những tờ giấy bạc hiện tại của chúng ta về thực chất chỉ có giá trị bản thân rất thấp, nhưng mọi người đều chấp nhận nó như tài sản không ngoài lý do nó là phương tiện trao đổi lấy những thứ khác mà người ta cần. Phương tiện trao đổi (medium of exchange) là chức năng cổ điển nhất của tiền tệ và là chức năng quan trọng nhất mà mọi thứ để được gọi là tiền phải có.

Cư dân quần đảo Yap, ông bà ta ngày xưa và chúng ta ngày nay chấp nhận tiền bằng đá, bằng đồng, bằng kim loại khác, bằng giấy, bằng nhựa... không phải vì mọi người có thể ăn đá, ăn kim loại hay giấy, nhựa để sống. Mà điều then chốt là từ những loại vật chất gọi là tiền nói trên, con người có thể trao đổi được thực phẩm, vải vóc, vật dụng và các dịch vụ khác trực tiếp cần cho đời sống. *Ý nghĩa trung gian trao đổi nằm ở chỗ tiền không là thứ mà mọi người thực sự cần, nhưng từ nó hoặc thông qua nó mọi người có được cái mà họ cần.*

Do đã có những khoảng thời gian tiền được làm từ những kim loại quý, nhiều người đã đánh đồng tiền là mục đích, là của cải, là sự giàu có, là quyền lực... Thực ra tiền chỉ là phương tiện để giúp mọi người có những thứ mà họ cần kể cả các mục đích nói trên ở một số nơi. Tiền chỉ là phương tiện, không là cứu cánh. Tiền là loại phương tiện để mọi thứ có thể chuyển hóa lẫn nhau, giúp xã hội phát triển. Từ sức lao động, sự khéo léo và trí óc, con người làm ra những sản phẩm hoặc những dịch vụ phục vụ cho xã hội. Thù lao của những công sức ấy là tiền. Từ tiền họ chuyển đổi nó thành những sản phẩm khác do người khác tạo ra để thỏa mãn cho nhu cầu tồn tại và phát triển của cá nhân như mua gạo, mắm, muối, đường, sữa, vải vóc, xe cộ, nhà cửa, đóng học phí để học nghề hay các loại kiến thức khác cho mình và cho những người liên hệ... *Thông qua tiền, một con người từ bất kỳ góc nào đó của trái đất vẫn có thể trao đổi được những sản vật không do mình làm ra, không do quốc gia mình làm ra, nhằm thỏa mãn một cách tốt nhất nhu cầu của đời sống.* Một người Việt Nam ở Đồng Tháp, Cà Mau, trên Tây Nguyên, Việt Bắc..., có thể mua vải do Mỹ sản xuất, trái cây từ Trung Quốc, kẹo Sewingum từ Singapore, máy ảnh được chế tạo ở Nhật Bản và đi những chiếc máy bay do Liên bang Nga, Tây Đức, hoặc Boeing của Mỹ sản xuất, thông qua những đồng tiền do sức lao động của họ chuyển hóa thành.

Thương mại và kinh tế càng phát triển, nhu cầu của con người càng trở nên đa dạng và do vậy, nhu cầu cần những loại hình làm trung gian để thỏa mãn sự phức tạp của đời sống càng phát triển. Chính sự đòi hỏi tiện lợi cho trao đổi mà tiền đã đi từ hình thái của những con bò, con lừa, vải vóc, đá tiến đến tiền kim loại, tiền giấy, và rồi sẽ là cạt nhựa có khả năng giúp cho họ trao đổi trên khắp thế giới. Tiền tệ càng nhiều, càng tiện lợi, phổ biến, sự trao đổi càng dễ dàng.

Ngược lại, tiền tệ càng khan hiếm trao đổi càng khó khăn. Thương mại và kinh tế do đó, sẽ kém phát triển. Những nền kinh tế Barter thời thượng cổ là một ví dụ.

Khả năng trao đổi là chức năng quan trọng nhất của tiền và do vậy khả năng trao đổi xét về tính chất rộng hay hẹp, sẽ quyết định việc tiền được chấp nhận nhanh hay chậm, dễ dàng hay khó khăn. Đồng USD của Hoa Kỳ được chấp nhận dễ dàng trên gần như toàn thế giới bởi vì lý do đơn giản nó là đồng tiền có khả năng trao đổi mạnh nhất so với những đồng tiền của các quốc gia khác. Trong hệ thống tiền tệ đã phân tích ở chương 2, tiền mặt của chính phủ được chấp nhận dễ dàng và nhanh chóng nhất trên toàn lãnh thổ của mỗi quốc gia vì khả năng trao đổi của nó thành các loại hàng hóa khác là mạnh hơn hết so với các loại tiền còn lại. Người ta gọi nó là “tiền mạnh” cũng một phần xuất phát từ nội dung này.

Khả năng trao đổi xét về lượng, sẽ quyết định giá trị của tiền. Có nghĩa là một đồng tiền càng trao đổi được nhiều hàng hóa thì càng có giá trị hơn. Tháng 4 năm 1996, một cây bút máy hiệu Uni-ball 150 của Nhật có thể được trao đổi bởi các đơn vị tiền như sau (theo sức mua tương đương).

1 bút máy Uni-ball-150 = 1 USD
= 106 Yen Nhật
= 11.000 VNĐ
= 25 Baht Thái Lan
= 1,4 Deutsche Mark
= 0,6 Pound Anh

Như vậy đồng tiền của Anh là có giá trị nhất vì 1 đơn vị tiền của nó mua được đến hơn 1 cây bút máy, thứ hai là USD, thứ ba là đồng Deutshe Mark của Đức, thứ 4 là Baht của Thái, thứ 5 là Yen của Nhật và thứ sáu là VNĐ trong thí dụ trên. Giá trị của đồng tiền, do vậy không phụ thuộc vào tiềm lực kinh tế của mỗi nước (Nền kinh tế của Mỹ và Nhật mạnh hơn Anh và Thái Lan rất nhiều lần) mà chỉ phụ thuộc vào số lượng hàng hóa mà nó có thể trao đổi được. Tiền tệ càng trao đổi ít hàng hóa càng mất giá trị và ngược lại. Đó là nguyên nhân vì sao khi một đồng tiền bị mất giá quá nhanh, nghĩa là khả năng

trao đổi về lượng của nó giảm sút mau chóng như trong những đất nước có lạm phát cao (Đức năm 1922 - 1923 và Bolivia năm 1985 với 11.000 %), người dân không dám chấp nhận tiền như phương tiện trao đổi mà họ bắt đầu quay lại tích trữ hay đầu cơ vào hàng hóa tương đương giống như nền kinh tế Barter ngày xưa.

Ngày nay, các NHTW bằng việc quản lý cung ứng tiền, đã quản lý mức độ trao đổi, cường độ hoạt động và khả năng trao đổi của tiền trong nền kinh tế. Có thể nói chính chức năng và vai trò trung gian trao đổi của tiền đã một mặt giúp nền kinh tế hoạt động thuận lợi, mặt khác tạo ra một lợi khí cho các NHTW và chính phủ tác động và điều tiết đến sản xuất và kinh doanh.

3.2. PHƯƠNG TIỆN BẢO TỒN GIÁ TRỊ

Phương tiện trao đổi là chức năng và là vai trò quan trọng nhất của tiền. Nhưng để được mọi người thừa nhận như là một phương tiện trao đổi tiền buộc phải có tính chất bảo tồn giá trị. Từ tính chất bảo tồn giá trị, tiền mặc nhiên có thêm chức năng bảo tồn giá trị.

Chúng ta sẽ không dám chấp nhận tiền nếu nó chỉ có hiệu lực trao đổi trong ngày hôm nay mà không thể dùng để trao đổi từ ngày mai trở đi. Để được thừa nhận, tất cả các loại tiền đều có hiệu lực trao đổi càng ổn định trong thời gian càng lâu càng tốt. Thí dụ trong nhiều trăm năm. Những loại tiền được tin tưởng nhất là những loại tiền mà trải qua hàng trăm năm nó không giảm sút, hoặc chỉ giảm sút rất ít hiệu lực trao đổi. Ngược lại, tiền càng giảm sút giá trị trong trao đổi nhanh càng bị coi thường. Trong thời kỳ siêu lạm phát 1922 - 1923 ở Đức, tiền giảm sút giá trị trao đổi quá nhanh đến mức kẻ cướp khi cướp xe chở tiền chỉ lấy xe mà không lấy tiền.

Sự mất giá nhanh trong trao đổi một mặt là tác nhân phá hoại chức năng bảo tồn giá trị của tiền và do đó, mặt khác là nó làm giảm khả năng được chấp nhận trong thanh toán. Như trên đã nói, chúng ta chấp nhận tiền chỉ vì đơn giản trong tiền chứa khả năng trao đổi thành hàng hóa. Đó là giá trị chính thức của tiền. Giả sử có 2 đơn vị tiền, một là đồng USD của Mỹ và một là đồng Peso của Mexico. Cho rằng cả hai đồng tiền này đều bị mất giá dần dần do lạm phát trong quá trình phát triển kinh tế, và mức độ mất giá giống nhau là 1000%.

Tuy nhiên, thời gian mất giá không giống nhau. USD mất giá 1000 % hay 10 lần trong vòng 100 năm và Peso mất giá 1000 % hay 10 lần chỉ trong vòng 1 năm (như năm khủng hoảng tài chính 1993).

Giả định vào thời điểm tháng 7 năm 1996

10 USD mua được 10 cây bút máy

10 Peso mua được 1 cây bút máy

Thì 1 năm sau:

10 USD mua được hơn 9 cây bút máy

10 Peso mua được $\frac{1}{10}$ cây bút máy

Và 100 năm sau

10 USD mua được 1 cây bút máy

10 Peso mua được $\frac{1}{1.000}$ cây bút máy

Trong vòng 1 năm, USD bảo vệ được hơn 90 % khả năng trao đổi thành hàng hóa của nó, trong khi Peso chỉ bảo vệ được có 10 % giá trị hàng hóa có thể trao đổi được. Do vậy, nếu phải cất giữ tiền để 1 năm sau mới sử dụng, người ta sẽ nhanh chóng chọn đồng USD hơn là Peso. Lý do không phải vì nền kinh tế nước Mỹ mạnh hay nước Mỹ giàu hơn Mexico. Mà điều thực tế nhất là nếu giữ Peso, sau 1 năm tài sản của họ bay hơi mất đến 90 % chỉ còn lại 10 %. Trong khi nếu giữ USD, tài sản của họ sau một năm chỉ hao tổn không tới 10 %. Ích lợi từ việc cất giữ USD cao hơn Peso và đó là lý do nếu phải bảo lưu tài sản, đồng USD sẽ là đồng tiền được chọn.

Những đồng tiền chỉ mất giá có 5 % một năm như đồng VNĐ vào các năm 1994 và nửa đầu 1995, thì vào đầu năm 1995 10.000 VNĐ mua được một cây bút máy đến đầu năm sau 10.000 VNĐ vẫn có thể trao đổi được đến 95 % cây bút hay gần như vẫn được 1 cây bút. Giá trị trao đổi của nó không bị bay hơi nhiều và do vậy người ta sẽ có thể chấp nhận nó như một loại tài sản để dành không bị hư hao.

Tiền càng bảo tồn giá trị trao đổi (hay số lượng hàng hóa nó có thể trao đổi được) càng lâu, càng được coi trọng và chấp nhận nhanh.

Với những loại tiền mà đến hàng trăm năm không giảm sức mua, thì thay vì cất giữ hàng hóa, nhà cửa, đất đai, xe cộ, vàng bạc cho con cháu hay những thế hệ mai sau sử dụng, người ta có thể cất giữ loại tiền ấy, vừa dễ dàng, nhẹ nhàng và bảo đảm. Bởi vì tiền ấy ngày hôm nay, có thể mua được bấy nhiêu nhà cửa, đất đai, xe cộ, vàng bạc thì 100 năm sau nó vẫn có thể trao đổi được đúng bấy nhiêu lượng nhà cửa, đất đai, xe cộ, vàng bạc. Lúc đó cất giữ tiền làm tài sản hay cất giữ các loại hàng hóa kia, tính chất cũng như ý nghĩa không khác gì nhau. Và trong khi nhà cửa, vàng bạc, xe cộ, đất đai có thể bị thoái hóa biến chất và nhất là không dễ gì mang theo người khi di chuyển đây đó, thì ngược lại một xấp tiền giấy vừa gọn nhẹ, dễ bảo quản, không bị hư hại và có thể mang theo người bất kỳ lúc nào. Sự tiện lợi nhất định sẽ dẫn chúng ta đến chỗ chọn tiền để cất giữ và bảo tồn tài sản hơn là chọn các loại tài sản công kênh và khó giữ kia.

Với chức năng và vai trò này, tiền là một loại tài sản như những tài sản khác, chỉ với một điều là nó không sinh lợi theo thời gian.

3.3. ĐƠN VỊ TÍNH TOÁN

Thông qua số lượng đơn vị tiền tệ được dùng để trao đổi lấy nó, hàng hóa, dịch vụ được xác định bằng cái mà chúng ta vẫn gọi là *giá cả*. Chúng ta gọi hàng hóa A có giá là 10.000 VNĐ, vì để có hàng hóa A, người có nhu cầu (hay người mua) cần phải dùng 10.000 đơn vị tiền tệ Việt Nam để trao đổi. Giá cả do vậy được xác định, được so sánh cao thấp, được đánh giá “mắc” hay “rẻ” thông qua số lượng đơn vị tiền tệ phải bỏ ra để có được hàng hóa.

Hàng tháng chúng ta nhận tiền lương, trợ cấp, chi tiêu..., mức lương cao hay thấp, chi tiêu nhiều hay ít, học phí cao hay không cao... những nhận định này cũng phải dựa trên cơ sở của số lượng đơn vị tiền ta đã nhận được hay phải chi ra. Tiền giúp cho mọi việc đều có thể được định lượng và đánh giá, từ GNP, thu nhập, thuế khóa, chi phí sản xuất, vay nợ, trả nợ cho đến sở hữu...

Từ chỗ là đơn vị tính toán, tiền kiêm cả chức năng đo lường giá trị. Trong những nền kinh tế phát triển cao mọi thứ đều được xem là hàng hóa từ rau, đậu, gạo, muối cho đến tàu chiến, máy bay, nhà cửa, con người, chất xám và cả uy tín. Ở Hoa Kỳ, uy tín cá nhân cũng là

một loại hàng hóa, một loại tài sản được lượng giá thành tiền để đóng góp vào cổ phần các công ty khi có một nhân vật quan trọng tham gia. Vì mọi thứ đều được xem là hàng hóa, loại thước đo cần để phân biệt giá trị của các loại hàng hóa này cái nào cao, cái nào thấp cũng là tiền, là số lượng tiền phải bỏ ra để có được hàng hóa ấy. Cho nên khi tiền là đơn vị tính toán, nó đồng thời là tiêu chuẩn, là thước đo của các loại giá trị khác nhau của mọi vật chất.

Dĩ nhiên có một số ngoại lệ. Đó là khi các biến động của cung và cầu trong nền kinh tế khiến giá cả hay số lượng đơn vị tiền tệ phải bỏ ra để sở hữu hàng hóa không phản ánh đúng giá trị thực của loại hàng hóa ấy. Trường hợp ngoại lệ này (mà chúng ta sẽ có dịp nói đến sau) làm cho thước đo giá trị của tiền trở nên sai lệch. Tuy nhiên, mức độ sai lệch sẽ không nhiều vì bản thân sự khan hiếm có thể làm cho giá cả lên vượt quá giá trị thực, nhưng khan hiếm cũng là một nhân tố làm cho giá trị thực của hàng hóa được nâng lên bởi vì nó phản ánh một điều là các nguồn lực cần để tạo ra loại hàng hóa khan hiếm nói trên trở nên ít và đắt đỏ hơn. Vì những lý do đó, giá cả hay số lượng đơn vị tiền tệ thực cần phải bỏ ra để có được hàng hóa vẫn luôn luôn là thước đo tương đối chính xác mọi giá trị vật chất trong các nền kinh tế hiện đại.

3.4. PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN

Chức năng này nằm trong hoạt tính của sản xuất và trao đổi hàng hóa. Thực ra phương tiện thanh toán là một chức năng gộp của 2 chức năng: Trung gian trao đổi và đơn vị tính toán. Tuy nhiên các nhà kinh tế học tiền tệ vẫn cứ muốn tách nó riêng ra để phản ánh một tính chất điển hình của tiền : *Tiền là phiếu nợ (trái phiếu)*.

Chúng ta diễn giải mọi thứ nợ và thanh toán trong đời sống bằng các đơn vị của tiền. *Cuộc sống của con người và nền kinh tế là một chuỗi vận động xoay quanh tất cả các loại nợ*. Trong giác độ này, tư tưởng kinh tế khá gần với triết học. Chúng ta đi làm, phục vụ xã hội như một khoản cho vay ứng trước, để rồi vào cuối mỗi kỳ, nhận được những giấy nợ của nhà nước (tiền mặt) xác nhận và đánh giá giá trị của những khoản chúng ta đã cho xã hội vay.

Khi chúng ta đi mua hàng hóa, chúng ta chuyển các loại giấy nợ

cho người khác dưới hình thức mà ngày nay người ta gọi là thanh toán, để nhận về những thứ cần cho sự tồn tại. Người nhận phiếu nợ (tiền) của chúng ta lại tiếp tục dùng nó để trao đổi với những người khác cái mà họ cần. Quá trình cứ thế tiếp diễn với những phiếu nợ được luân chuyển qua tay từng người.

Khi chúng ta đem phiếu nợ của nhà nước (tiền mặt) để gửi vào ngân hàng, chúng ta nhận được loại tiền - tài sản của ngân hàng, hay là một hình thức phiếu nợ khác. Đến hạn chúng ta hoặc người đã mua phiếu nợ ngân hàng của chúng ta, đến nhận lại loại phiếu nợ của chính phủ từ ngân hàng cộng với thêm một ít phiếu nợ khác như tiền lãi. Quá trình đơn giản như thế cứ vận động liên tục mỗi phút, mỗi giờ, mỗi ngày năm này qua năm khác để hình thành nên các loại hoạt động kinh tế khác nhau và nền kinh tế với đầy đủ sự đa dạng của nó.

Các loại tiền là phiếu nợ luôn luôn nằm vào 1 trong 3 trạng thái: 1) vay, cho vay, 2) nhận, trả và 3) cất giữ. Cả ba trạng thái này là động thái của tiền. Dù nó ở động thái nào, tiền cũng chỉ là giấy nợ và dứt khoát đến ngày phải quyết toán. Cho nên người ta gọi nó là phương tiện để thanh toán. Cái khác nhau chỉ ở chỗ hiện nay hay tương lai.

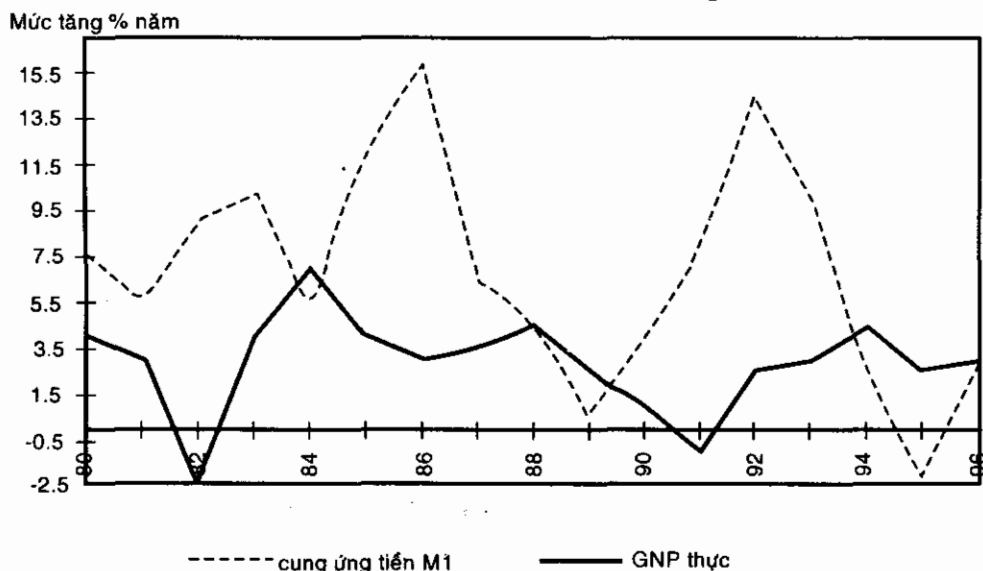
3.5. CÔNG CỤ ĐỂ ĐIỀU TIẾT KINH TẾ

Số lượng tiền tệ được cung ứng cho mỗi thời điểm của nền kinh tế tùy thuộc vào 2 điều: 1) nhu cầu tiền tệ (Demand for money) của nền kinh tế vào thời điểm nói trên. Thông thường, nhu cầu về tiền, nếu để tự nhiên, nó phụ thuộc vào tình trạng hoạt động của nền kinh tế. Đây là nhân tố xác định thụ động. 2) Số lượng cung ứng tiền phụ thuộc vào quyết định của mỗi chính phủ thông qua NHTW của mình, và đây là nhân tố xác định chủ động.

Vì tiền tệ là phương tiện của trao đổi, thanh toán, đo lường giá trị, bảo tồn giá trị, cho nên mọi sự thay đổi của số lượng tiền sẽ làm cho trao đổi trở nên dễ dàng hay khó khăn hơn, thanh toán thuận tiện hơn hay là trở ngại, giá trị (hay giá cả) của các loại hàng hóa trở nên cao hơn hay thấp hơn, mất giá hay được giá. Tài sản mà nhân dân đang giữ trong tay (như các loại tiền hoặc được đo lường thông qua tiền) trở nên lợi hơn, sinh lãi hơn hay bị bốc hơi giá trị đi..

Vì thái độ và các quyết định sản xuất, lao động, phục vụ, buôn bán... của tất cả nhân dân phụ thuộc một cách thực tế vào các vấn đề trên. Do vậy, khi cung ứng tiền thay đổi, nó gián tiếp làm chuyển đổi tình trạng sản xuất và trao đổi trong nền kinh tế thông qua thái độ và phản ứng của các cá nhân trong đời sống. Nói một cách khác, thay đổi trong cung ứng tiền ảnh hưởng toàn diện và sâu rộng đến GNP, sản lượng và giá cả.

Biểu đồ 3.1: Tương tác giữa cung ứng tiền M_1 và GNP thực trong nền kinh tế Hoa Kỳ từ năm 1980 đến tháng 6-1996.



Mỗi khi cung ứng tiền tăng hoặc giảm, sau một khoảng thời gian nhất định thường là từ 6 tháng đến 1 năm tùy theo phản xạ của mỗi nền kinh tế để các tác động của thay đổi cung ứng tiền đủ thời gian ngấm vào hoạt động kinh tế, các nhân tố như sản lượng, tốc độ trao đổi hay thương mại, giá cả hàng hóa bắt đầu thay đổi. Trong phần IV chúng ta sẽ nghiên cứu cụ thể hơn cơ chế này. Biểu đồ 3.1 trình bày ảnh hưởng sự tăng giảm cung ứng tiền M_1 đến GNP thực (thước đo tổng hợp nhất về tình hình kinh tế một quốc gia) của Hoa Kỳ từ năm 1980 đến giữa năm 1996. Điểm đặc biệt quan trọng trong biểu đồ nói trên là: 1) Sự giảm (hoặc tăng) trong cung ứng tiền M_1 tất yếu kéo theo sự giảm (hoặc tăng) trong GNP thực của cả nền kinh tế, 2) Cung ứng tiền giảm (hoặc tăng) vào năm trước thì bắt đầu năm sau GNP thực mới giảm (hoặc tăng theo), và 3) Cung ứng tiền giảm (hoặc tăng)

liên tục trong mấy năm thì kéo theo GNP cũng giảm (hoặc tăng) liên tục đúng bằng khoảng thời gian ấy. Thí dụ như giai đoạn 4 năm liên tục giảm 1986 - 1989 và 3 năm liên tục tăng 1990 -1992

Việc cung ứng tiền tệ do vậy gắn bó một cách chặt chẽ theo cùng chiều với sản lượng quốc gia. Tính chất này đã được các chính phủ và NHTW sử dụng như là một phương pháp để điều tiết sức sản xuất, trao đổi, mức độ thất nghiệp và giá cả trong nền kinh tế. Đây là chức năng và vai trò thứ 5 của tiền tệ: công cụ để điều tiết kinh tế.

Phần 4 chúng ta sẽ quay trở lại chủ đề này ■

Phần 2

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

Ít có thiết chế kinh tế nào tác động đến đời sống con người và xã hội mạnh mẽ bằng ngân hàng và hoạt động của nó kể từ thế kỷ XVII đến nay. Bản thân các nhà ngân hàng và hoạt động ngân hàng đã có cả hai loại danh dự. Họ được tôn vinh như những cơ sở, động lực cho sự phát triển của nền kinh tế hiện đại. Nhiều người đã thảng thốt cho rằng không có hệ thống ngân hàng và hoạt động của nó, thì thế giới và nền kinh tế không có được như ngày hôm nay. Hệ thống ngân hàng với chức năng nổi bật là huy động tài chính nhân rồi và các nguồn lực khan hiếm trong xã hội để cung ứng một cách tốt nhất cho nhu cầu sản xuất, trao đổi, đã từng được xem là một trong những sáng kiến vĩ đại của con người. Will Rogers cho rằng: *"Từ ngày có nhân loại đến nay, có 3 phát minh lớn, đó là: lửa, bánh xe và ngân hàng trung ương"*.

Tuy nhiên, cũng đã có không ít lời nguyên rủa hoạt động của ngân hàng, đặc biệt là sau những thảm họa do nó gây nên cho mọi người như vỡ nợ, phá sản, không có khả năng chi trả cho công chúng..., Đối với một số người không tưởng tận tụy cơ chế hoạt động của ngân hàng và nhất là với các nạn nhân của những vụ ngân hàng vỡ nợ đầu thế kỷ XX, hoạt động ngân hàng là một chuỗi những hành vi độc ác, lừa bịp, buôn gian bán lận và móc túi nhân dân một cách mờ ám. Và rằng hoạt động ngân hàng cần được tẩy chay, xóa sổ càng sớm càng tốt. John Kenneth Galbraith trong tác phẩm "Money" của mình đã dẫn lời của một vị tổng thống Hoa Kỳ: Thomas Jefferson trong một lá thư ông viết cho bạn mình là John Adams rằng: *"Tôi đã từng có một kẻ thù đáng sợ, đó là các ngân hàng. Nó đáng sợ không phải vì chuyện nó chiết khấu tiền mặt của chính phủ mà vì nó luôn luôn lên lút tuồn ra lưu thông những chứng thư của nó và do vậy đẩy lùi tiền mặt của chế độ chúng ta. Nỗ lực chống lại hệ thống ngân hàng là vô cùng nóng bỏng trong tôi từ khi có sự thành lập Ngân hàng Hoa Kỳ, đến nỗi lắm lúc tôi muốn điên lên giữa bộ lạc những kẻ ngân hàng lừa đảo, những kẻ luôn luôn nghĩ cách móc túi và xoay đi những tài sản của công chúng một cách lạnh lùng và độc ác..., Liệu chúng ta có thể xây dựng một chỗ đứng vững vàng cho tiền mặt của chính phủ liên bang được phát hành từ những ngày giành độc lập, hy sinh quân chúng để cứu lấy nền cộng hòa bằng cách đốt toàn bộ tiền của hệ thống ngân hàng cũng như những thiết chế, di sản của nó hiện*

*nay và tương lai. Bởi vì một việc làm như thế sẽ làm sụp đổ quần chúng và cả nền kinh tế quốc gia*¹

Những quan điểm mâu thuẫn như thế phần nào phản ánh vai trò cực kỳ quan trọng của hoạt động ngân hàng. Chính Thomas Jefferson trong đoạn trên cũng thừa nhận rằng chấm dứt hoạt động ngân hàng là đồng nghĩa với việc làm sụp đổ nền kinh tế và công chúng. Dù phản đối hay ca ngợi, các nhà phê bình, một cách vô tình hay cố ý, đã chứng minh một cách rõ ràng hơn sự liên đới mật thiết và vô cùng phụ thuộc giữa nền kinh tế với hoạt động ngân hàng.

Thế nhưng không phải bỗng dưng hoạt động ngân hàng đột nhiên hiện sẵn ra trong nền kinh tế như từ phép tiên của Bà tiên tóc bạc. Giống như mọi thiết chế vật chất và tinh thần khác, để có được vị trí của ngày hôm nay, hệ thống ngân hàng và hoạt động của nó đã đi từ những bước hình thành cực kỳ thô sơ và không cái gì khác hơn, chính nhu cầu cần phát triển của xã hội loài người và nền kinh tế đã là tác nhân thúc đẩy hoạt động và tổ chức ngân hàng không ngừng được cải thiện, nâng cao cả về thực hành lẫn lý thuyết để có được như ngày hôm nay. Chương 4 sẽ giới thiệu cho chúng ta về nguồn gốc và lịch sử hình thành này. Chương 5 cung cấp cái nhìn khái quát về hệ thống ngân hàng và thị trường tài chính hiện nay. Các chương 6, 7, 8 giúp chúng ta bắt đầu thâm nhập và làm quen với những qui luật vận động của thế giới tiền tệ và tài chính hiện đang là những cơ cấu phổ biến nhất, quan trọng nhất trong nền kinh tế của một số nước phát triển trên thế giới ■

¹ John Kenneth Galbraith - Sách đã dẫn - Trang 73, 74

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

khoảng 3500 năm Trước công nguyên trở về trước nữa, có rất ít tư liệu về sự hoạt động của một cái gì mang tính chất giống như ngân hàng. Trong giai đoạn khi mà các định chế nhà nước, pháp luật, tổ chức xã hội và kỷ cương đều chưa rõ ràng, đời sống và tính tình con người còn khá thuần phác, các cộng đồng người sống ven Địa Trung Hải, ven các con sông lớn ở châu Âu, châu Á và Bắc Phi tồn tại và sinh hoạt chủ yếu thông qua trao đổi Barter. Hầu như chưa có quan hệ buôn bán. Sự chuyên môn hóa hay phân chia giai cấp trong cộng đồng chưa rõ rệt. Nghiên cứu những chứng tích xưa nhất trong các trường ca và sử thi như Iliade và Odyssée của Homere hay sử thi Bhagavad Gita của Ấn Độ chỉ thấy có một số lượng rất ít sự tồn tại của tình trạng mà ngày nay chúng ta gọi là cho vay lấy lãi trong một vài nhóm người. Chủ yếu là vay và trả bằng sản vật. Vàng bạc hay một số kim loại khác đã được biết đến. Tuy nhiên, chưa được cộng đồng cùng xem là của cải.

Đến giai đoạn khoảng 3500 Trước công nguyên (BC) đã có một vài cộng đồng sử dụng các loại phương tiện trung gian trao đổi tuy mức độ phổ biến chưa rộng. Từ thời gian này cho đến năm 1800 BC nghĩa là trước cuộc chiến thành Troie (1500 - 1000 BC), tư liệu cho biết là đã có một vài hoạt động mang tính chất khá tương tự như một số hoạt động của ngân hàng. Lịch sử gọi đây là giai đoạn của các ngân hàng sơ khai. Các ngân hàng này ra đời khi các cơ cấu tổ chức xã hội bắt đầu hình thành.

4.1. HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG SƠ KHAI

Ngân hàng vào thời gian này chưa có tên. Vào thời điểm mà lãnh thổ, cương vực của các cộng đồng chưa được phân định, chiến tranh và cướp bóc giữa các quần cư với nhau xảy ra ở khắp nơi trên những vùng có cư dân. Dân chúng có của cải sản vật thừa từ quá trình sản xuất và trao đổi trở thành mục tiêu của tranh cướp. Người ta, do đó, chỉ tìm thấy sự an tâm cho các tài sản ki cóp được khi đem gửi nó vào nhà thờ, vào kho các nhà quyền quý hoặc các thợ vàng. Những người này, với lâu đài và lực lượng bảo vệ, có thể đem lại sự bảo đảm cho tài sản của họ. Một cách rất tự phát, một số nhà thờ, người có quyền thế và các thợ vàng trở thành những nơi giữ của cải và tài sản cho công chúng. Hoạt động của các đối tượng này mang tính hình thức như những tiệm cầm đồ với bảng kế toán đơn giản như sau:

TÀI SẢN NỢ	TÀI SẢN CÓ
Của cải, sản vật do công chúng gửi: 1.000	Dự trữ cho đến cuối kỳ: 1.000
Σ nợ: 1.000	Σ có: 1.000

Công chúng gửi tài sản vào đầu kỳ, các đối tượng nói trên nhận lấy, vào sổ, xuất biên nhận và chỉ việc cất thật kỹ cho đến cuối kỳ. Đến ngày hẹn, hoặc khi cần đột xuất, chủ nhân nó đến nhận lại tài sản, trả biên nhận cho nhà thờ, thợ vàng hoặc lãnh chúa kèm theo khoản thù lao tiền công đã cất giữ, bảo quản. Không có một nghiệp vụ hoạt động nào khác, phát sinh.

Đọc theo thời gian cho đến cuộc chiến thành Troie, do tổ chức xã hội đã khá phát triển, phân công lao động, chuyên môn hóa đã phổ biến ở một vài cộng đồng ven Địa Trung Hải, các loại phương tiện trung gian trao đổi ra đời. Đã có một số vùng có tiền bằng vàng, bạc, đồng..., như trong Vương quốc của vua Priam thành Troie mà sau này Heinrich Schliemann đã khai quật được. Do vậy thương mại đã mở rộng giữa một vài cộng đồng. Có 2 phát kiến quan trọng đã biến những tiệm cầm đồ nói trên và những người giữ của trở thành các ngân hàng và chủ ngân hàng sơ khai.

Thứ nhất, những người vẫn giữ tài sản, sản vật và sau này là tiền, nhận thấy rằng trong một số thanh toán, thay vì họ phải mang biên nhận (tạm gọi là chứng thư) gửi tiền, tài sản đến nơi gửi như nhà

của thợ vàng, nhà thờ... (tạm gọi là ngân hàng) để đổi trở lại thành tài sản phục vụ cho việc thanh toán, họ có thể giao cho người nhận thanh toán chứng thư nói trên do ngân hàng cấp xác nhận về việc họ đang gửi tiền hoặc tài sản ở ngân hàng. Chứng thư này đầu tiên được chấp nhận một cách dè dặt. Nhưng dần dần nó được chấp nhận rộng rãi hơn, bởi vì người nhận thanh toán thấy rằng họ hoàn toàn có thể đến ngân hàng để đổi lại ra tiền không trở ngại.

Sự thanh toán bằng chứng thư càng đặc biệt thuận lợi nếu cả hai tác nhân mua bán đều có gửi tiền hay tài sản ở cùng một nơi (hay ngân hàng). Thanh toán bằng chứng thư ngày càng phát triển vì người chấp nhận chứng thư không gặp khó khăn gì mỗi khi cần dùng nó để đổi lại thành tiền hay tài sản khác. Hơn nữa, cất giữ và bảo quản chứng thư hoặc mang đi theo người vừa nhẹ nhàng, dễ dàng và an toàn hơn các loại tiền hoặc tài sản khác. Công chúng thực sự bắt đầu quen dần với ý nghĩ rằng tổng số tiền hay tài sản mà họ có bao gồm những tiền hoặc tài sản đang có trong túi, cộng với chứng thư xác nhận có gửi tiền ở ngân hàng. Chứng thư nói trên, ngày nay chúng ta gọi là Séc (Check, Cheque). Tiền hay tài sản ở ngân hàng được gọi là *khoản ký gửi* (deposit) hay ngắn gọn hơn *khoản gửi*.

Phát kiến quan trọng *thứ hai* xảy ra về phía các nhà cất giữ tài sản, tiền (hay ngân hàng).

Một chủ ngân hàng thông minh trong giai đoạn ấy, nhanh chóng nhận thấy rằng trong mỗi đơn vị thời gian, chẳng hạn một ngày, có nhiều người đến rút tiền, trả lại chứng thư. Nhưng đồng thời cũng có rất nhiều người mới đến gửi tiền vào. Sự xê xích giữa tổng khoản ký gửi và tổng khoản được rút ra thường không lớn và về mặt dài hạn, thí dụ như một tuần hoặc một tháng, các khoản gửi và rút thường triệt tiêu nhau. Do vậy tiền được cất giữ trong kho (vault cash) hầu như không đổi trong những khoảng thời gian rất dài. Điều này trở nên thật phí phạm trong lúc có nhiều thương nhân rất cần vay tiền để kinh doanh, sản xuất hoặc tiêu dùng... Nhận thức đấy dẫn các nhà ngân hàng đến chỗ bắt đầu dùng tiền của công chúng gửi (không phải tiền của họ) để cho vay. Nếu người chủ ngân hàng có thể điều chỉnh khối lượng cho vay mỗi ngày không vượt quá một giới hạn nào đó, nhằm đảm bảo rằng luôn luôn có những khoản tiền mặt dự trữ tối thiểu trong kho nhằm đáp ứng việc rút tiền bất ngờ của người gửi, thì

ngân hàng vẫn bảo vệ được uy tín của mình. Công chúng gần như không biết đến việc tiền của họ đã được cho vay, và hệ thống ngân hàng sẽ phát triển bình thường.

Với việc mạnh dạn cho vay, ngân hàng đã bước vào giai đoạn hai, giai đoạn tạo ra các khoản tiền mới trong lưu thông. Nghĩa là ngân hàng đã tham gia vào hoạt động cung ứng tiền. Chính tiến trình cung ứng tiền đã biến một ngân hàng sơ khai thành một ngân hàng hiện đại. Ngân hàng thuở sơ khai với bảng quyết toán đơn giản trong đó, tổng dự trữ cuối kỳ luôn luôn bằng tổng các khoản ký gửi như trên, được gọi là trung tính trong cung ứng tiền vì không có một đồng tiền mới nào được tạo ra từ hoạt động của nó. Dự trữ tiền mặt trong kho như thế được gọi là dự trữ 100%. Ngân hàng ở giai đoạn sau không giữ dự trữ (Reserves) đến mức như thế. Khi có một khoản ký gửi mới phát sinh, ngân hàng có khuynh hướng tìm cách cho vay. Tùy theo mức độ uy tín và khả năng hoạt động, nó có thể cho vay từ 10% khoản tiền gửi cho đến hết 100% khoản tiền công chúng đã gửi. Các bảng kết toán sau đây cho thấy điều đó.

Nợ	Ngân hàng A	Có	Nợ	Ngân hàng B	Có
Ký gửi: 100	Cho vay: 100		Ký gửi: 100	Cho vay: 80	
	Dự trữ: 90			Dự trữ: 20	
Σ nợ: 100	Σ có: 100		Σ nợ: 100	Σ có: 100	

Ngân hàng có thể cho vay đến 100% tiền công chúng gửi, nghĩa là hạ dự trữ xuống đến bằng không. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, chủ ngân hàng thừa hiểu rằng không thể xác định được vào thời điểm nào, công chúng sẽ cần tiền mặt bất thần đưa đến việc có những thời gian tiền được rút ra nhiều hơn gửi vào. Cho nên, ngân hàng luôn luôn cần có những khoản dự trữ tiền mặt tối thiểu cho những đợt rút tiền bất thần như thế. Bởi vì chỉ cần có một lúc nào đó, người gửi đến rút tiền mà ngân hàng không có đủ tiền mặt cho họ. Câu hỏi ngân hàng dùng tiền họ làm gì và liệu có an toàn không lập tức được đặt ra. Niềm tin tự phát của nhân dân vào ngân hàng sẽ sụp đổ và cơn hoảng loạn sẽ bộc phát. Tất cả mọi người sẽ ùa nhau đến ngân hàng rút tiền. Không một cơ chế nào có thể giúp ngân hàng thu hồi ngay được những khoản đã cho vay để đáp ứng, hệ quả là tất cả các ngân hàng có thể sẽ vỡ

nợ. Đó là lý do tất cả các ngân hàng vào cuối mỗi kỳ phải cân đối để lưu lại một khoản tiền mặt dự trữ tối thiểu mà ngày nay chúng ta gọi là dự trữ bắt buộc (reserve requirements).

Ngân hàng nào tồn dự trữ nhiều (như ngân hàng A) lợi nhuận thu được từ cho vay sẽ thấp, tuy nhiên rủi ro vì không đủ tiền chi trả cho nhân dân khi cần, cũng sẽ rất thấp. Ngược lại, ngân hàng nào cho vay nhiều nghĩa là dự trữ thấp (như ngân hàng B) lợi nhuận từ cho vay sẽ cao và đương nhiên rủi ro vì mất khả năng thanh toán sẽ lớn theo (insolvency).

Một cách thụ động theo sự thúc đẩy của nhu cầu thương mại và trao đổi, các ngân hàng hoạt động như trên cho đến thời La Mã. Hình thức nhận tiền gửi và cho vay phát triển khá mạnh trong các cộng đồng người Mesopotamia và Greeks ở ven Địa Trung Hải. Ở các vùng khác hoạt động ngân hàng yếu hơn và chỉ có tính chất nhỏ hẹp trong một số các thương nhân với nhau.

Năm 323 trước Công nguyên, sau cái chết của Alexander Macedoine, đế quốc Hy Lạp tan rã mở đầu cho thời kỳ La Mã thống trị Hy Lạp về mặt quân sự và chính trị, nhưng lại bị người Hy Lạp - với đời sống và tổ chức xã hội cao hơn - đồng hóa lại về mặt văn hóa. Người ta gọi đây là thời kỳ Hy Lạp hóa. Trong đó các thiết chế tổ chức đời sống chính trị, triết học, văn hóa, kinh tế... của người Hy Lạp đã được người La Mã mang về đế quốc của họ, củng cố vào văn hóa bản địa. Nghệ thuật ngân hàng sơ khai cũng được mang theo về La Mã, và trước Thiên Chúa giáng sinh hoạt động này đã được một số người gọi tên chính thức là "ngân hàng". Cái tên gọi được tiếp tục giữ và phát triển cho đến ngày nay.

Danh từ ngân hàng (Bank) phát xuất từ chữ La Tinh là Bancus. Bancus có nghĩa là một chiếc bàn dài có nhiều hộc được những người nhận tiền gửi và cho vay tiền, tài sản thời đó sử dụng để ngồi làm việc, giao dịch, cất giữ tiền, tài sản và sổ sách. Cả tên gọi và hoạt động ngân hàng bắt đầu phát triển từ đế quốc La Mã cho đến thế kỷ V sau Công nguyên.

4.2. HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG GIAI ĐOẠN II

Mặc cho sự cấm đoán nghiêm khắc và tàn nhẫn của Giáo hội Thiên Chúa, hoạt động ngân hàng vẫn lén lút được tiến hành. Khi mà

trong nền kinh tế, nhu cầu vay tiền để kinh doanh vì thiếu vốn của các thương gia, các nhà sản xuất, thợ thuyền càng ngày càng lớn, và tại thời điểm đó vẫn có rất nhiều bộ phận nhân dân khác có tiền hoặc tài sản thừa, muốn sinh thêm lợi tức bằng hình thức cho vay lấy lãi và nhất là nặng lãi, thì không có gì có thể hạn chế được sự phát triển ngầm của hoạt động ngân hàng.

Trong quan điểm của Giáo hội La Mã, cho vay lấy lãi là một hình thức ăn cướp và bóc lột. Xuất phát từ cách nghĩ rằng mọi hình thức sản xuất chân chính phải là quá trình sáng tạo ra những vật phẩm có thực, nhìn thấy được, sờ được và cần thiết cho cuộc sống con người như các loại hàng hóa hữu hình, gạo, mắm, muối, vải vóc.... Người cho vay với việc xuất ra một lượng tài sản, hoặc tiền, là A để rồi sau một thời gian nhất định lấy về một số lượng khác là A' với $A' = A + \lambda$. Các giáo sĩ gọi λ , phần phát sinh thêm (mà ngày nay chúng ta gọi tiền lãi) là khoản ăn cướp. Người cho vay đã ăn cướp của người vay, bởi vì tài sản thực của người cho vay chỉ là A mà thôi. Do cách nhìn đơn giản như thế, Giáo hội La Mã cho rằng các nhà ngân hàng (Banker) thực ra không sáng tạo được gì cho xã hội, không sản xuất ra được bất cứ tài sản nào nhìn thấy được và có ích cho đời sống mà chỉ tìm cách bóc lột của cải và sản vật của những người trực tiếp tạo ra nó như nông dân, người dệt vải, thợ thuyền.... Bởi những nguyên nhân trên, cho vay lấy lãi nói chung và hoạt động ngân hàng (Bancus) nói riêng bị cấm triệt để. Những người lén lút cho vay nhiều lần bị bắt quả tang, có thể bị khép vào tội thiêu sống.

Đến thế kỷ X (sau Công nguyên) sau nhiều lần được tác động và thuyết phục, Giáo hội bắt đầu cho phép một cách giới hạn một số bộ phận được làm công việc ngân hàng. Hai bộ phận được chính thức cho phép hoạt động là các giáo sĩ, con chiên gốc Do Thái và dòng tu Lombardis. Điều này giúp những công dân trong hai dòng nói trên được mở hiệu, nhận tiền gửi, cho vay công khai trong khi đại bộ phận khác bị cấm đoán mãi đến thế kỷ XV. Sự mâu thuẫn quyền lợi phát sinh. Những công dân trong 2 cộng đồng nói trên phải gánh chịu sự thù ghét ngấm ngấm của những nhà ngân hàng khác. Đó là nguyên nhân giải thích vì sao cho đến thế kỷ XX, người Do Thái ở một số nơi vẫn bị xem, bị nguyền rủa như là *một biểu tượng của sự cho vay nặng lãi*.

Trong vòng 5 thế kỷ - từ thế kỷ V đến thế kỷ X - các nhà ngân hàng đã áp dụng nhiều nghiệp vụ mới trong hoạt động khiến cho một ngân hàng vào thế kỷ X đã rất tiến bộ so với hoạt động của các ngân hàng sơ khai và đó là lý do các nhà ngân hàng học gọi đây là *giai đoạn phát triển thứ II* của lịch sử ngân hàng. Các chủ ngân hàng đã bắt đầu ghi chép và theo dõi hoạt động, tài sản gửi của các thân chủ thông qua *số hiệu tài khoản*. Đây là những loại ký hiệu riêng do các chủ ngân hàng tự đặt ra. Trong đó gồm những mã số và chữ số La Tinh, Ả Rập mà vào giai đoạn đầu nhằm mục đích phân nhóm (hoặc đối tượng) thân chủ, phân loại tiền hoặc tài sản mà họ gửi, thời gian và số lượng tiền gửi..., Đó là về phía *số hiệu tài khoản gửi*. Với những thân chủ chuyên vay tiền, một ngân hàng giai đoạn II cũng dùng những số hiệu nói trên để tách ra đối tượng vay (thương nhân, thợ thủ công, binh lính, chính quyền, người nước ngoài, hay người nghèo...), mục đích vay (mua hàng, đi buôn, xây dựng hay tiêu xài) và nhóm vốn cho vay (dài hạn hay ngắn hạn...)

Nghiệp vụ bù trừ (compensation) cũng đã được áp dụng, Những chủ nợ của cùng một loại tiền hay tài sản thì được phép thanh toán, chuyển nhượng lẫn nhau trong mua bán giữa họ ở cùng một ngân hàng và kể cả với các đối tác tại các ngân hàng khác. Kết số dư cuối mỗi kỳ (1 tháng, 3 tháng hoặc 6 tháng, 1 năm) còn lại bao nhiêu là nợ thu hồi.

Nghiệp vụ chuyển ngân và bảo lãnh cũng được áp dụng trong thời kỳ này. Một thương nhân có tài khoản tại một ngân hàng ở Florence cần đến mua hàng ở Athene. Đường xá xa xôi và cướp bóc khiến thương nhân này không dám mang theo mình nhiều tiền vàng. Ông ta có thể mang theo chứng thư tiền gửi của mình (tạm gọi là Séc) ở ngân hàng Florence đến thẳng Athene. Tại Athene, điều trước tiên ông ta đi tìm một ngân hàng bất kỳ nào đó ở Athene đã từng giao dịch hoặc có quan hệ với ngân hàng của ông ta ở Florence. Điều này dễ dàng vì thương mại thời đó khá phát triển và các ngân hàng tại các thành phố lớn vì nhu cầu phục vụ cho khách hàng của họ, có quan hệ trong ngành với nhau rất rộng rãi. Khi tìm được một ngân hàng như thế, ông ta xuất trình chứng thư của ngân hàng Florence cho ngân hàng Athene. Sau khi kiểm chứng chứng thư bằng cách đối chiếu với chứng thư cũ có lưu tại ngân hàng, Athene xác nhận rằng chứng thư của

Florence là thật. Có nghĩa những khoản tiền mà thương nhân có trong tài khoản ở Florence là thật. Đến lúc đó, thương nhân bắt đầu đi mua hàng. Ông ta có thể ký gửi chứng thư tại ngân hàng Athene, vay tiền mặt của ngân hàng đó để thanh toán cho chủ hàng. Hoặc ông ta có thể trực tiếp trao chứng thư đó cho chủ hàng và đi cùng chủ hàng đến ngân hàng Athene để ký xác nhận việc thanh toán tiền hàng bằng chứng thư cho chủ hàng. Xong, ông ta đóng hàng lên tàu và về Italy. Đến Florence, một vài ngày sau, thương nhân báo cho chủ ngân hàng của mình biết về tình hình đã qua, số tiền đã chi và số dư còn lại là bao nhiêu, thiếu hay thừa.

Có thể thương nhân mua không hết tiền trong tài khoản, có thể đã mua thêm hơn số có của mình. Nếu ông ta mua thêm hơn, ông ta phải nộp tiền thêm vào ngân hàng Florence để bù cho đủ. Điều quan trọng là như thế *ngân hàng Florence đã trở thành con nợ của chủ nợ là ngân hàng Athene* bây giờ đây trở thành người giữ chứng thư của ngân hàng do thương nhân giao cho. Nhưng trong cùng khoảng thời gian nói trên, lại có một số (thậm chí khá nhiều) các thương nhân khác ở Athene qua Florence mua hàng và làm các động tác tương tự như thương nhân thứ nhất. Do vậy, *một số thương vụ khác đã làm cho ngân hàng Florence trở thành chủ nợ với con nợ là ngân hàng Athene* bởi việc một vài thương nhân đã trao chứng thư xác nhận tiền gửi của họ ở ngân hàng Athene cho Florence trong quá trình mua hàng. Với những số liệu và chứng thư trên tay, cả Florence và Athene nhanh chóng nhận ra rằng tổng số mình có tại ngân hàng đối tác là bao nhiêu. Minh nợ đối tác bao nhiêu. Cuối cùng nợ ròng phải trả là bao nhiêu.

Sau những khoảng thời gian khá dài (6 tháng hoặc 1 năm) với sự tích lũy phát sinh như vậy, hai ngân hàng hẹn ngày quyết toán. Nếu sau khi kết số dư, Florence thấy rằng mình vẫn còn nợ ngân hàng Athene thí dụ 5.000 đồng vàng. Nó sẽ thuê xe chở vàng, thuê quân lính bảo vệ để đưa vàng đến tận Athene trả nợ cho ngân hàng ở đó.

Ngân hàng ở Florence cũng có thể đơn phương làm *nghiệp vụ chuyển ngân* như trên mà không cần đến ngày bù trừ. Nếu trong thí dụ nói trên, thương nhân thứ nhất nhận thấy rằng ông ta cần tiền mặt để có thể mua hàng tại Athene với giá hời hơn. Hoặc ở Athene có nhiều ngân hàng, nhưng chưa có ngân hàng nào có quan hệ với ngân

hàng của ông ở Florence và như vậy thanh toán bằng chứng thư sẽ khó khăn. Ông ta có thể nhờ ngân hàng trực tiếp chuyển ngân nếu số tiền của ông cần mua hàng thực sự lớn. Ngân hàng ở Florence sẽ đứng ra thuê quân đội, xe cộ để chuyển hoàn tất số tiền đến Athene cho thương nhân với chi phí do thương nhân chịu trách nhiệm. Đây là *nghiệp vụ chuyển ngân đơn giản*.

Trong trường hợp có những tàu hàng cập cảng Florence, hoặc Athene. Nhiều thương nhân ở đó muốn mua một số hoặc có thể nguyên cả tàu hàng. Nhưng họ lại không đủ tiền kể cả tiền trong tài khoản ở ngân hàng. Nếu một trong số họ là thân chủ làm ăn rất nhiều năm với ngân hàng, được ngân hàng tín nhiệm, họ có thể tiến hành việc mua bán bằng cách nhờ ngân hàng đứng ra bảo lãnh. Họ và chủ tàu hàng cùng kéo nhau đến ngân hàng. Chủ ngân hàng sẽ cấp cho chủ tàu hàng một chứng thư với nội dung trong đó bảo đảm rằng 3 tháng hoặc 6 tháng sau đến hạn chót là ngày đó tháng đó, chủ hàng cầm giấy nợ quay lại, thương nhân (sau khi bán hết hàng) sẽ thanh toán toàn bộ tiền của tàu hàng với giá cả đã được thống nhất kể cả tiền lãi chậm trả trong thời gian nói trên, nếu có. Nội dung chứng thư cũng nhấn mạnh rằng, nếu đến ngày đó, tháng đó, mà thương nhân không thanh toán nổi, hoặc không muốn thanh toán nợ, ngân hàng sẽ có trách nhiệm đứng ra trả thay toàn bộ số tiền ấy cho chủ tàu. Sau đó, ngân hàng và thương nhân sẽ làm việc riêng với nhau.

Nhờ có đường biển, thương mại giữa các vùng như Ai Cập, Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, Hi Lạp, La Mã... với nhau phát triển rất nhanh. Do vậy, lối bảo lãnh nợ này càng ngày càng phổ biến. Các ngân hàng tiến thêm hai bước trong việc bảo lãnh. 1) với những đối tượng đặc biệt, ngân hàng sẵn sàng cấp trước thư bảo lãnh cho ông ta hoặc bà ta cầm thư từ La Mã qua Ai Cập, Hy Lạp hoặc Ba Tư (hay ngược lại) để mua hàng. Đem về bán xứ tiêu thụ. Sau đó nộp tiền vào cho ngân hàng để thanh toán hoặc thanh toán trực tiếp với chủ hàng. Với nghiệp vụ ấy cả chủ ngân hàng và thương nhân cùng chia lãi với nhau và cả hai điều thỏa mãn. 2) trong một số trường hợp khác, nếu không tin tưởng lắm ở lời cam kết của thương nhân, ngân hàng vẫn bảo lãnh. Song nó đứng ra trực tiếp bán hoặc theo dõi việc bán hàng của thương nhân, cho đến khi thu đủ vốn và lãi về phần nó. Toàn bộ thao tác bảo lãnh nói trên, mà ngày nay chúng có tên là *thư tín dụng* (letter of credit),

đã được thực hiện từ thế kỷ X.

Florence, Genoa và Lucca ở La Mã bắt đầu trở thành những trung tâm tài chính và thương mại lớn nhất cho đến thế kỷ XII và XIII. Cũng trong thời gian này, hoạt động ngân hàng lan truyền dần, tuy chậm chạp, đến các vùng còn lại của châu Âu. Cuối thế kỷ XIII, Barcelona của Tây Ban Nha cũng đã trở thành một trung tâm ngân hàng. Vào những năm 1480, hoạt động ngân hàng bành trướng sang các đô thị các vùng thuộc Đức và Thụy Sĩ ngày nay, sau đó là Hà Lan. Cuối thế kỷ XVII hệ thống Ngân hàng Anh quốc mới bắt đầu hình thành và phát triển một cách chính thức.

Trong cuộc thập tự chinh về Jerusalem (thế kỷ XIII), các giáo sĩ dòng Temples đã *áp dụng kế toán kép* vào hoạt động tính toán của ngân hàng. Cũng trong khoảng thời gian ấy, ở Florence, Lucca và Genoa các chủ ngân hàng đã bắt đầu áp dụng *nghiệp vụ chiết khấu thương phiếu* (Commercial Paper Discount). Có những thương nhân sau khi mua hàng về, họ gặp phải những nhu cầu gấp về tiền mặt, chờ hàng bán xong thì rất lâu mà tiền mặt thì nằm ở cả trong hàng hóa, họ phải đến nhờ ngân hàng. Có hai cách nhờ: 1) thương nhân ấy mang toàn bộ chứng từ hàng hóa và chứng từ gửi hàng (ở kho nào đó) đến ngân hàng đề nghị thế chấp để vay tiền giải quyết cơn ngặt. Sau khi giám định, ngân hàng chấp nhận các chứng từ hàng hóa ấy (ngày nay ta gọi là thương phiếu) như một loại tài sản ký quỹ (collateral) và cho thương nhân ấy vay tiền. Khi nào hết khó khăn, thương nhân đem tiền vay và lãi đến trả cho ngân hàng, nhận thương phiếu về và đem hàng hóa ra bán. 2) thương nhân có thể mang thương phiếu đến gần như bán thẳng cho ngân hàng với giá trị đương nhiên là thấp hơn giá trị bề mặt để ngân hàng có lãi. Tùy theo loại hàng hóa, nhu cầu của thị trường về nó và mức độ cấp bách về nhu cầu tiền mặt của thương nhân, giá trị của thương phiếu sẽ thấp hoặc cao trong phạm vi giá trị bề mặt (face value) trở xuống. Nếu chấp nhận được vì thấy có lãi sau khi cân nhắc rủi ro, ngân hàng sẽ xuất tiền trả cho thương nhân và sở hữu thương phiếu.

Ngân hàng không giữ thương phiếu ấy lâu. Chỉ trong vòng hai, ba ngày nó tìm cách bán đi. Cách bán phổ biến nhất là thỏa thuận với các thương nhân khác thừa tiền trong tài khoản mà không có việc làm. Các thương nhân này sau khi bàn bạc giá cả với ngân hàng thấy

có thể có lời, sẽ cắt tiền từ tài khoản ra trả cho ngân hàng, sở hữu lấy thương phiếu, có thể tiếp tục bán nó đi như trên, hoặc mở kho lấy hàng ra bán một cách thông thường.

Một thương phiếu vì thế, có thể được mua bán qua tay rất nhiều người. Ngân hàng cũng có thể sau vài ngày làm chủ thương phiếu đem nó ra đấu giá công khai (public auction). Barcelona, Florence và Athene lúc ấy đều có thị trường đấu giá cho những việc như vậy. Toàn bộ quá trình trên được gọi là *chiết khấu thương phiếu* tồn tại cho đến ngày nay. Trong câu chuyện "Người lái buôn thành Vienne", William Shakespear có nhắc đến những hình ảnh tương tự của hoạt động này.

Từ đó đến cuối thế kỷ XVII, hoạt động ngân hàng đã phát triển vô cùng nhanh chóng theo sự bành trướng của thương mại quốc tế, hệ quả của việc tìm ra châu Mỹ cũng như các vùng đất mới và sự suy tàn ảnh hưởng của Giáo hội La Mã. Năm 1690, một ngân hàng lớn, chính thức được nhà nước cấp giấy phép hoạt động, có tổ chức hẳn hoi, ra đời ở Amsterdam với những công việc thương mại bận rộn như chuyển ngân, bảo lãnh, bù trừ, chiết khấu và phát hành tín tệ, giữ tài sản cho chính quyền và công chúng. Tuy nhiên khi ngân hàng này bắt đầu cho vay những khoản tiền lớn vào tay chính quyền các thành phố và Công ty Đông Ấn của Hà Lan, các đơn vị này không trả nổi nợ. Các thân chủ của ngân hàng nghe thế vội vàng đến ngân hàng rút hết tiền, vàng về. Ngân hàng Amsterdam sụp đổ năm 1819 sau 210 năm hoạt động, kéo theo sự khốn đốn của một loạt các thương gia và các kinh doanh.

Trong hơn 200 năm nói trên, hàng loạt hệ thống ngân hàng ở các vùng khác ra đời, Và chính quá trình hoạt động của các ngân hàng mới này đã liên tục bổ sung, củng cố và hoàn thiện hoạt động ngân hàng từ thao tác nghiệp vụ, tổ chức, cho đến các nhận thức về một *lý thuyết cho khoa học ngân hàng hay ngân hàng học*. Lịch sử ngân hàng đã đi vào giai đoạn thứ III của nó, giai đoạn phát triển với sự xuất hiện của Hệ thống ngân hàng Anh quốc (Bank of England) năm 1694. Ngân hàng Hoa Kỳ năm 1791. Ngân hàng Pháp (Banque de France) năm 1800.

4.3. HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG GIAI ĐOẠN III

Đến giai đoạn III, ngân hàng thực sự được công nhận như là một doanh nghiệp hữu hình, chính thức có những tổ chức và cách thức hoạt động đặc biệt trong nền kinh tế. Bản thân ngân hàng về tính chất là một doanh nghiệp tài chính. Nó là cầu nối trung gian giữa những người có tiền hoặc tài sản thừa muốn cho vay, và những người có nhu cầu vay trong nền kinh tế gặp nhau. Mục đích của các ngân hàng giống nhau đó là tìm kiếm lợi nhuận. Phương thức hoạt động để thực hiện mục đích nói trên là nhận tiền ký gởi của người cho vay với lãi suất phải trả là r , xong tìm mọi cách càng nhanh càng tốt, cho các đối tượng khác vay với lãi suất nhận được là r' . r' luôn luôn lớn hơn r . Và phần chênh lệch là lợi nhuận của ngân hàng. Ngoài ra, những hoạt động thường thấy khác, để giải quyết số dư tiền mặt cuối mỗi kỳ khi không thể cho vay hết, là đầu tư vào các loại tài sản...

Chúng ta sẽ tiếp tục quay trở lại điều này ở phần sau. Một ngân hàng ở giai đoạn 2 vào cuối thế kỷ XVII và XVIII là một ngân hàng có tính chất tổng hợp. Ngoại trừ những hoạt động vay và cho vay đã nói ở trên, ngân hàng khi thành lập và hoạt động còn xuất ra thị trường các loại chứng thư tiền gửi. Chứng thư này, như chúng ta từng phân tích, từ xa xưa đã được một số cộng đồng chấp nhận như phương tiện thanh toán trong giao dịch và trao đổi. Đến thế kỷ XVIII các chứng thư ấy lại càng phát triển hơn. Châu Âu bắt đầu sử dụng rộng rãi chứng thư của các ngân hàng như "tiền".

Lúc đầu, các chứng thư chỉ được phát ra mỗi khi có một khoản gửi mới vào ngân hàng bằng tiền vàng hoặc tiền đúc. Đó là điều chúng ta đã được biết từ thời trước Công nguyên đến giờ. Thế nhưng đến thế kỷ XVIII, một tình trạng khác phát sinh trong các ngân hàng. Vì chứng thư được chấp nhận một cách hết sức rộng rãi như tiền do các ngân hàng đều có liên đới với nhau, nhiều lúc nhu cầu về tiền loại này trong nền kinh tế cho các hoạt động sản xuất và thương mại tăng lên rất bất ngờ, vượt quá số lượng tiền hiện có. Các ngân hàng có máu mào hiểm bắt đầu xuất ra các chứng thư tự do của ngân hàng khi chưa có người gửi thêm. Vào giai đoạn thứ nhất không có gì trục trặc, bởi vì mỗi ngân hàng trong quá trình hoạt động của mình đều tích lũy được nhiều tài sản. Những tài sản đó, cộng với vốn tự có do các cổ đông

đóng góp, là những khoản vàng bảo đảm cho số lượng tiền hay chứng thư tự do nói trên. Hơn nữa, lúc đầu loại tiền này chỉ được đưa ra rất dè dặt và nhanh chóng được thu hồi. Mỗi khi người dân cần đổi ra tiền vàng, với dự trữ trong tay, ngân hàng đáp ứng nhu cầu đó một cách mau lẹ. Vì thế người ta bắt đầu quen dần với ý nghĩ tiền chứng thư do các ngân hàng phát ra cũng chẳng khác nào những đồng tiền vàng.

Khi đại đa số nhân dân đã quen với ý nghĩ đó và chấp nhận tiền - chứng thư một cách tin tưởng, không do dự. Các ngân hàng vì nhu cầu hoạt động của mình dần dần phát ra nhiều loại tiền này. Ngày nay ta gọi đó là nghiệp vụ phát hành và loại tiền nói trên, lúc đó có tên gọi là *tiền ngân hàng* để phân biệt chúng với tiền vàng, tiền đúc.

Đầu thế kỷ XVII, gần như mọi ngân hàng lớn đều làm những công việc tổng hợp như trên. Nghĩa là, nhận tiền gửi của công chúng, cho vay và phát hành *tiền ngân hàng*. Tình trạng được phép phát hành chẳng bao lâu đã bị lạm dụng. Năm 1837, ở tiểu bang Massachusetts của Mỹ, một ngân hàng tư nhân đã phát hành ra 500.000 USD tiền ngân hàng trong khi chỉ có dự trữ 86,48 USD vàng trong kho của mình để bảo chứng. Và đến trước cuộc chiến tranh Nam - Bắc Mỹ, năm 1861, ở Hoa Kỳ có tất cả 7000 loại tiền ngân hàng khác nhau cùng lưu thông, Trong đó chỉ có 5000 loại là có bảo đảm thực sự bằng vàng.

Tình trạng các ngân hàng tư nhân, vì cho đến lúc ấy tất cả các ngân hàng đều là của tư nhân và chỉ một số rất ít có cổ phần của nhà nước, đua nhau phát hành tiền ngân hàng một cách liều lĩnh bất chấp khả năng đột xuất nhân dân cùng đưa nhau đến ngân hàng đổi tiền giấy lấy tiền vàng, sẽ có thể dẫn đến những sụp đổ tài chính và hoảng loạn, gây tác hại đến các công dân gửi tiền, thương mại và sản xuất trong nhiều năm; đã thúc đẩy các nhà nước bắt đầu có ý thức can thiệp vào hoạt động ngân hàng để hạn chế việc phát hành. Hơn nữa, cứ giả thiết là tất cả tiền do mọi ngân hàng phát ra đều có bảo đảm bằng vàng trong kho để đổi lại cho nhân dân khi cần, thì việc mọi ngân hàng đều có thể và có quyền tạo ra tiền như trên sẽ làm cho lượng tiền trong lưu thông có lúc quá thừa, có lúc quá thiếu, không ổn định, dẫn đến kết quả là sản xuất, thương mại và giá cả thay đổi rất bấp bênh. Châu Âu lúc ấy phát triển thuận tụy theo cơ chế thị trường.

Nhà nước hoàn toàn không can thiệp đến nền kinh tế. Học thuyết của Adam Smith công bố năm 1776 củng cố thêm cách phát hành tiền này. Đến năm 1819, sau ảnh hưởng từ sự sụp đổ của ngân hàng Amsterdam (Hà Lan), các chính quyền ở các nước châu Âu và ngay cả giới ngân hàng đều ý thức rằng việc *giới hạn quyền phát hành* rõ ràng là một việc làm cần thiết.

Năm 1826 Ngân hàng cổ phần tư nhân Anh Quốc (Bank of England) được độc quyền phát hành tiền trong phạm vi London với bán kính 65 dặm. Những ngân hàng khác muốn được quyền phát hành phải ở ngoài phạm vi nói trên. Năm 1833, Ngân hàng Anh được độc quyền phát hành tiền trên toàn xứ Anh (Chính quốc nước Anh lúc ấy có 4 vùng: England, Scotland, Wales và Irelands), và năm 1844 Luật ngân hàng của Anh Quốc bắt đầu áp đặt mức giới hạn tối đa cho quyền phát hành tiền của các ngân hàng khác. Năm 1848, với sự rút quyền phát hành của 9 ngân hàng tư nhân lớn khác về các chi nhánh của Ngân hàng Pháp (Banque de France), Ngân hàng Pháp được quyền phát hành tiền trên toàn lãnh thổ nước Pháp.

Năm 1864 để giới hạn bớt quyền phát hành của các ngân hàng, Quốc hội Hoa Kỳ áp dụng chế độ đánh thuế lên các loại tiền do ngân hàng phát ra. Mức thuế đầu tiên là 1 % trên tổng giá trị. Rồi lên 2 % và năm 1865 là 10 %. Dọc theo các thời điểm nói trên cho đến hết thế kỷ XIX, ở tất cả các nước còn lại, các chính phủ cũng lần lượt giới hạn quyền phát hành của các ngân hàng về một số ít ngân hàng và cuối cùng về chỉ còn 1 ngân hàng. Ở Pháp từ năm 1848, Ngân hàng Pháp là ngân hàng duy nhất được độc quyền phát hành. Năm 1882, chính phủ Nhật Bản chính thức giao cho Ngân hàng Nhật Bản độc quyền này.

Năm 1870, Ngân hàng Nga (Bank of Russia) cũng được Chính phủ Nga hoàng giao cho độc quyền phát hành. Năm 1875 Reichsbank và các chi nhánh của nó là ngân hàng duy nhất được quyền tạo ra tiền trên toàn lãnh thổ Đức. Sau đấy một thời gian Chính phủ hoàng gia Thụy Điển cũng giới hạn quyền phát hành về duy nhất cho Ngân hàng Thụy Điển năm 1897. Và đến năm 1914 Quốc hội Hoa Kỳ nhập 12 ngân hàng lớn nhất của Mỹ thành Hệ thống dự trữ liên bang và giao cho nó được độc quyền phát hành.

Với việc hạn chế quyền phát hành tiền về cho một ngân hàng duy nhất, những ngân hàng còn lại *chỉ còn hưởng một quyền đó là vay và cho vay tiền tệ*. Thế nhưng, cho đến lúc ấy một vài ngân hàng được hưởng độc quyền phát hành, vẫn còn tiếp tục tham gia vào hoạt động cho vay và vay trực tiếp với nhân dân như các ngân hàng còn lại. Điều này dẫn đến những xung đột và một số *mâu thuẫn giữa ngân hàng độc quyền phát hành và các ngân hàng khác*. Do vậy, để sắp xếp một cách tốt hơn hệ thống ngân hàng, đầu thế kỷ XX các chính phủ tiến thêm một bước, *không cho các ngân hàng độc quyền phát hành tiếp xúc với công chúng nữa*. Ngân hàng này trở thành ngân hàng trung tâm của các ngân hàng còn lại. Đây là sự bắt đầu của việc tách rời các bộ phận quan trọng trong lĩnh vực ngân hàng, báo hiệu cho sự phát triển sang giai đoạn mới của hoạt động này... Giai đoạn hiện đại.

4.4. NGÂN HÀNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN ĐẠI

Lịch sử ngân hàng hiện đại gắn khá chặt với những ảnh hưởng từ Ngân hàng Anh Quốc, Có thể nói rằng về cơ bản, những nền tảng và nguyên tắc hoạt động của hệ thống ngân hàng hiện đại được thiết lập từng bước qua thực tế vận hành và phát triển của Ngân hàng Anh.

Suối thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, Anh Quốc là cái nôi sản sinh ra rất nhiều bước ngoặt lớn cho lịch sử kinh tế thế giới từ cuộc cách mạng tư sản, học thuyết của Adam Smith, cuộc cách mạng công nghiệp, chiến tranh thuộc địa và thương mại quốc tế. Sự bành trướng của thương mại quốc tế theo sau chiến tranh xâm lăng, giành thuộc địa của người Anh đã diễn ra vô cùng nhanh chóng. Nước Anh có mạng lưới ngoại thương lớn nhất thế giới suốt thời kỳ nói trên dựa vào những nguồn sản vật, tài nguyên cướp bóc được và sức lao động của những lãnh địa trải dài khắp mọi miền, từng là niềm kiêu ngạo của họ với câu nói: "mặt trời không bao giờ lặn trên đất Anh". Sự phát triển nhanh và mạnh của ngoại thương đẻ ra nhu cầu huy động tài chính và tích lũy. Hoạt động ngân hàng, do vậy có những điều kiện tốt nhất thế giới để phát triển trước các nơi.

Có thể nói, nếu Hy Lạp và La Mã là nơi sinh ra hoạt động ngân hàng thì nước Anh mới là nơi nuôi dưỡng và phát triển hoạt động này. Năm 1844, Ngân hàng Anh được độc quyền phát hành giấy bạc trên toàn lãnh thổ Anh Quốc. Với việc được độc quyền phát hành, Ngân

hàng Anh trở thành nơi cung cấp tài chính cho hoạt động của chính phủ hoàng gia. Nó cũng là nơi gửi tiền thuế của chính phủ. Một cách tự phát Ngân hàng Anh tiến lên bước nữa: đại lý cho Chính phủ Anh trong các giao dịch tài chính với nước ngoài.

Những ngân hàng còn lại trên lãnh thổ Anh rất nhạy bén nhận thấy rằng nó sẽ có rất nhiều ích lợi nếu mở một tài khoản tại Ngân hàng Anh. Bởi vì Ngân hàng Anh là ngân hàng độc quyền phát hành, là đại lý của nhà nước và do vậy có dự trữ vàng lớn nhất quốc gia. Với dự trữ vàng đó, các ngân hàng còn lại có thể vay khi cần thiết để giải quyết những đợt rút tiền ồ ạt của công chúng. Ý thức này ngày càng lan rộng và cho đến năm 1854, hầu như mọi ngân hàng trong lãnh thổ Anh Quốc và cả ở các thuộc địa đều có tài khoản tại Ngân hàng Anh.

Vô hình trung, khi mọi ngân hàng trong nước đều có tài khoản tại ngân hàng này, nó bắt đầu trở thành trung tâm thanh toán của các ngân hàng. Giống như một ngân hàng bình thường có nhiều thân chủ, khi người A cần thanh toán một khoản tiền cho B, lối cổ điển nhất là A và B đưa nhau đến ngân hàng của A để rút tiền mặt ra trả cho B. Điều trên vốn từng đã thịnh hành từ 2000 năm trước Công nguyên, vẫn sẽ trở thành lần thẩn nếu B cũng gửi tiền cùng một ngân hàng như A. Do vậy, từ xa xưa con người đã tự giác biết rằng, thay vì kéo nhau đến ngân hàng để A nộp chứng thư vào, rút tiền ra trả cho B để rồi cuối cùng B lại nộp vào ngân hàng trở lại, A có thể giao trực tiếp chứng thư hay Séc cho B để B tự đến một mình. Và ngân hàng chỉ cần ghi chép trên sổ chuyển tiền từ tài khoản A qua tài khoản B.

Điều trên hoàn toàn có ý nghĩa trong trường hợp A và B là các ngân hàng bình thường, và ngân hàng trong thí dụ là Ngân hàng Anh Quốc. Do các ngân hàng đều có tài khoản tại một ngân hàng là Ngân hàng Anh, mọi khoản phát sinh trong giao dịch giữa các ngân hàng đều được thanh toán và bù trừ tại Ngân hàng Anh. Các ngân hàng đều có thể gửi vàng tại Ngân hàng Anh như những khoản ký gửi có lãi suất. Do đó, nếu trước đây các ngân hàng phải giữ lại những khoản dự trữ vàng tối thiểu như dự trữ tự nguyện trong kho của họ, hoàn toàn không sinh ra đồng lãi nào nhằm đề phòng những đợt rút tiền bất ngờ của nhân dân, thì nay, họ có thể đem số vàng ấy ký gửi vào Ngân hàng Anh để tạo thêm lợi từ dự trữ. Một cách mặc nhiên, Ngân hàng

Anh trở thành *trung tâm thanh toán, bù trừ và là trung tâm cất giữ dự trữ tự nguyện* của các ngân hàng còn lại.

Các cuộc khủng hoảng tài chính năm 1847 - 1857 và 1866 đã giúp thêm phương tiện cho Ngân hàng Anh. Sự bành trướng cho vay quá mức của các ngân hàng còn lại đã dẫn một số đến tình trạng mất khả năng chi trả và phải cầu cứu đến Ngân hàng Anh. Sau khi xuất vàng dự trữ từ kho cho các ngân hàng vay, như điều mà sau này chúng ta gọi là *cứ cánh cho vay cuối cùng*, để dập tắt cơn hoảng loạn khỏi lan rộng, Ngân hàng Anh nhằm tránh sự ỷ lại của các ngân hàng khác một cách quá đáng vào nguồn cho vay của Ngân hàng Anh vì điều đó có thể dẫn đến những hoạt động bừa bãi trong hệ thống ngân hàng, bắt đầu áp đặt mức lãi suất trên những khoảng cho vay như vậy. Lãi suất này ngày nay ta gọi là *lãi suất chiết khấu* (discount rate) hay lãi suất của ngân hàng trung ương (*Bank rate*).

Cuộc khủng hoảng năm 1873 và 1890 đã làm cho Ngân hàng Anh thấy cần phải có biện pháp hạn chế lượng cho vay từ các ngân hàng còn lại. Bởi vì cho vay quá mức dự trữ tối thiểu đã là nguyên nhân của tình trạng mất khả năng chi trả, dẫn đến khủng hoảng. Cho nên Luật ngân hàng bổ sung năm 1890 bởi Quốc hội Anh, cho phép Ngân hàng Anh quyền áp đặt tỷ lệ dự trữ bắt buộc tối thiểu cho các ngân hàng còn lại. Vấn đề dự trữ từ chỗ tự nguyện đã trở thành bắt buộc. *Khái niệm tỷ lệ dự trữ bắt buộc ra đời.*

Các biện pháp nói trên đã tăng cường quyền kiểm soát hoạt động của tất cả các ngân hàng cho Ngân hàng Anh một cách mạnh mẽ. Ngân hàng Anh trở thành ngân hàng thủ lĩnh của mọi ngân hàng từ năm 1890 cho đến hết chiến tranh thế giới II. Theo kinh nghiệm của nước Anh, trong cùng khoảng thời gian nói trên, nhiều nước lần lượt giao cho các ngân hàng độc quyền phát hành quyền kiểm soát dự trữ vàng, kiểm soát tín dụng và thực hiện việc điều hòa thanh toán cho cả hệ thống ngân hàng trong nước. Danh từ *ngân hàng trung ương* (central bank) bắt đầu ra đời từ cuối thế kỷ XIX, trên những bước phát triển như vậy.

Ngân hàng Anh quốc và Ngân hàng Pháp là hai ngân hàng trung ương (NHTW) lớn nhất với những dịch vụ giao dịch và hoạt động đa dạng. Do các ngân hàng còn lại (được gọi là ngân hàng trung gian:

intermediary institutions) từ khi có danh từ NHTW, ngày càng bành trướng hoạt động ra nước ngoài, các NHTW trở thành kiêm luôn chức năng thanh toán quốc tế cho các ngân hàng trung gian (NHTG) và mặc nhiên nó trở thành thiết chế quản lý ngoại tệ và dự trữ quốc gia cho các chính quyền.

Thế kỷ XX mở ra một bước ngoặt lớn trong lịch sử hình thành NHTW và ổn định tổ chức lẫn hoạt động ngân hàng. Năm 1920, hội nghị tài chính và tiền tệ quốc tế lần đầu tiên được mở ra ở Brussels, nhấn mạnh rằng những quốc gia nào chưa có một NHTW cho các ngân hàng và chính phủ giống Ngân hàng Anh và Ngân hàng Pháp nên sớm có một ngân hàng như thế. Vì một NHTW với ý nghĩa đó, không những thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý dự trữ quốc gia, cung ứng và điều tiết tiền tệ, bảo vệ giá trị đồng tiền nội địa, quản lý hoạt động ngân hàng, mà còn tạo nhiều thuận lợi trong quan hệ quốc tế về thương mại, tài chính và hợp tác kinh tế. Trong vòng 30 năm tiếp theo, hàng loạt NHTW khắp thế giới ra đời, củng cố vai trò quan trọng của thiết chế NHTW trong điều tiết, vận hành và phát triển kinh tế, cũng như sắp xếp lại tổ chức và nâng cao thêm hơn một bước phát triển nữa cho hoạt động ngân hàng.

Năm	1921	Ngân hàng Nam Phi được thành lập
	1922	Ngân hàng dự trữ Peru ra đời
	1923	Ngân hàng Cộng hòa Columbia
	1924	Ngân hàng Ba Lan
	1925	Ngân hàng quốc gia Albani
	1926	Ngân hàng quốc gia Czecholovakia, Ngân hàng Chi Lê, Ngân hàng Guatemala
	1927	NHTW Ecuador, Ngân hàng Estonia.
	1928	Ngân hàng quốc gia Iran, NHTW Trung Quốc, Bolivia...
	1931	NHTW Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ
	1932	Ngân hàng Mexico
	1934	Ngân hàng dự trữ trung ương New Zealand, Salvador.

	1935	Ngân hàng Canada, Ngân hàng dự trữ Ấn Độ, NHTW Cộng hòa Argentine
	1936	Ngân hàng Cộng hòa Paraguay
	1937	Ngân hàng quốc gia Costa Rica
	1940	NHTW Venezuela
	1941	Ngân hàng quốc gia Afghanistan, Nicaragua
Năm	1942	NHTW Ireland, Ngân hàng Thái Lan, Ngân hàng nhà nước Ethiopia
	1945	Ngân hàng quốc gia Ba Lan
	1947	NHTW cộng hòa Dominican
	1948	Ngân hàng nhà nước (NHNN) Pakistan, Ngân hàng liên bang Miền Điện, NHTW Philippines, Ngân hàng quốc gia Cu Ba.
	1949	Ngân hàng quốc gia Iraq
	1950	NHTW Ceylon, NHTW Honduras
	1952	NHTW Belgian Congo, Ngân hàng phát hành Liên bang Đông Dương (Sài Gòn)
	1954	Ngân hàng Israel.

Điều quan trọng trong giai đoạn 30 năm lịch sử này (1920 - 1950) là sự thay đổi trong nhận thức của các chính quyền, giới sản xuất kinh doanh châu Âu về vai trò của tiền và hoạt động ngân hàng và ảnh hưởng to lớn của nó đối với nền kinh tế quốc gia. Hai trận thế giới đại chiến (1914 - 1918 và 1939 - 1945), cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933) đã để lại nhiều bài học quý giá về việc phát hành tiền, quản lý tài chính và tác động của chính sách tiền tệ đến các động thái của nền kinh tế vĩ mô như tăng trưởng và suy thoái, thất nghiệp và toàn dụng, ổn định giá cả và lạm phát. Tiền mỗi ngày mỗi trở nên quan trọng. Khiến cho các chính phủ đều nhận thấy cần phải nắm chắc lấy NHTW, cơ quan phát hành tiền và đầu não của hệ thống ngân hàng trong nước.

Cho đến năm 1945, tất cả các NHTW vẫn là những ngân hàng cổ phần tư nhân. Ngân hàng Anh từ ngày thành lập vào năm 1694 cho đến lúc ấy là một công ty cổ phần. Trong đó vốn của tư nhân chiếm đa số tuyệt đối. Ngân hàng Pháp từ năm 1800, mặc dù Thống đốc và 2

Phó thống đốc do Chính phủ Pháp bổ nhiệm, vẫn là một ngân hàng cổ phần trong đó vốn của chính phủ chỉ chiếm 10 %. Reichsbank của nước Đức thành lập năm 1875 chỉ có 5 % vốn của nhà nước, còn lại là tư nhân. Ngân hàng Nhật Bản đầu tiên là một công ty tư nhân. Đến năm 1882 mới có một ít cổ phần của nhà nước... Điều đó có nghĩa là quyền phát hành tiền, điều tiết cung ứng tiền, quản lý lưu thông tiền tệ, đại diện về tài chính cho chính phủ trong và ngoài nước vẫn nằm trong tay tư nhân. Đây là một điều nguy hiểm vì không có gì chắc rằng những tư nhân này sẽ không đưa ra những chính sách có hại cho nhân dân, cho quốc gia, cho nền kinh tế vào những khi mà quyền lợi cá nhân của họ bị đe dọa hoặc mâu thuẫn với quyền lợi tổ quốc.

Chính phủ nào cũng phải nghĩ đến toàn cục, toàn bộ phận, toàn thể nhân dân, cả nước..., Vì họ được nhân dân bầu ra cho những trách nhiệm như thế. Nhưng tư nhân thì không thấy họ phải có trách nhiệm như chính phủ. Họ hành động vì quyền lợi cục bộ hơn, cá nhân hơn. Do vậy, để một điều vô cùng hệ trọng đến đời sống của toàn dân như việc cung ứng tiền vào tay tư nhân mà không phải là các tổ chức có trách nhiệm chung với dân là việc hoàn toàn không hợp lý. Vì lý do đó, với việc ra đời của tiền mặt pháp định trước chiến tranh, sau năm 1945, các chính phủ lần lượt quốc hữu hóa NHTW. Đưa bộ phận đầu não của hệ thống ngân hàng này về sở hữu công cộng.

Năm 1946 Nước Pháp quốc hữu hóa Ngân hàng Pháp

Năm 1946 Hoa Kỳ quốc hữu hóa Hệ thống dự trữ liên bang

Năm 1947 Anh Quốc quốc hữu hóa Ngân hàng Anh.

Ngày 29 tháng 12 năm 1954, Viện phát hành Liên bang Đông Dương bị giải tán sau khi Pháp rút khỏi Việt Nam. Ngày 31 tháng 12 năm 1954 thành lập Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Ngân hàng trung ương từ thời điểm đó, trở thành ngân hàng mẹ của các ngân hàng còn lại trong lãnh thổ (NHTG), các tổ chức tài chính và tín dụng... với nhiều chức năng đặc thù. Phần sau chúng ta sẽ đi vào chi tiết. Với sự công hữu hóa và tách NHTW ra khỏi hệ thống ngân hàng, cơ cấu tổ chức của hoạt động ngân hàng hiện đại đã hình thành sau hơn 4000 năm phát triển ■

HỆ THỐNG NGÂN HÀNG HIỆN NAY

Hệ thống ngân hàng hiện nay được chia làm 2 bộ phận chính: NHTW và các ngân hàng trung gian. Vì sự liên đới mật thiết với nhau trên thị trường tiền tệ và tài chính, nhiều tổ chức không phải là ngân hàng nhưng cũng tham gia vào hoạt động vay, cho vay và kinh doanh tiền tệ như các tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm, công ty tài chính, các quỹ tiền tệ..., được nhiều nước xem là bộ phận thứ ba của hệ thống ngân hàng.

5.1. HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

Ngày nay, tất cả các quốc gia trên thế giới dù lớn hay nhỏ đều có một NHTW. Các ngân hàng này đảm nhận nhiều vai trò rất quan trọng như việc kiểm soát và điều tiết mức cung ứng tiền cũng như các vấn đề liên quan đến tiền tệ, quản lý hoạt động của hệ thống tài chính và tiền tệ trong nước; thực hiện nhiều nhiệm vụ với chính phủ.

Phương thức tổ chức và hoạt động của mỗi NHTW có thể khác nhau khi so sánh NHTW này với một NHTW khác tùy theo mức độ phát triển của nền kinh tế và thị trường tài chính ở mỗi quốc gia. Với từng giai đoạn phát triển của mình, nền kinh tế thường đòi hỏi những cơ cấu tổ chức và hoạt động thích hợp của các thiết chế có liên quan để phục vụ cho nó như NHTW, bộ máy chính quyền và nguyên tắc quản lý. Đó là nguyên nhân giải thích vì sao có những NHTW rất nhỏ với tầm hoạt động thu hẹp và đơn giản, nhưng cũng có những NHTW đầy quyền lực với các hoạt động quản lý tinh vi, phức tạp, công việc và phạm vi ảnh hưởng lan ra toàn thế giới như NHTW Hoa Kỳ, NHTW Nhật Bản, Pháp, Đức... đến nỗi mà hoạt động của nó đã từng

được giải thích như là nghệ thuật NHTW hay Khoa học NHTW.

Ngay tên gọi của các NHTW cũng khác nhau. Có những tên gọi mang tính chất kế thừa lịch sử như Ngân hàng Anh, Ngân hàng Pháp, Ngân hàng Nhật Bản..., Có những NHTW được gọi tên theo thói quen về một danh từ riêng từ khi thành lập như Reichs Bank và Deutsche-Bundes Bank của Đức trước và sau chiến tranh thế giới II. Cũng có những NHTW được gọi tên theo cách phản ánh tính chất sở hữu hoặc thiết chế chủ quản của nó như Ngân hàng nhà nước Việt Nam (State Bank of VN), Ngân hàng nhà nước Ethiopia, Pakistan, Ngân hàng quốc gia Hungary, Ngân hàng quốc gia Iran hoặc được gọi thẳng là NHTW, thí dụ như NHTW Chile, NHTW Guatemala, NHTW Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ, hay Ngân hàng dự trữ Nam Phi, Ngân hàng dự trữ Peru, New Zealand, Hệ thống dự trữ liên bang Hoa Kỳ...

Dù được gọi tên thế nào đi nữa, tính chất, hoạt động và vai trò của các NHTW đều có rất nhiều điểm chung do cùng phục vụ những mục tiêu khá giống nhau và xuất phát hầu như từ một lý thuyết chung. Những điểm tương đồng nói trên của NHTW (để đơn giản chúng tôi gọi các NHTW với những tên riêng khác nhau về một tên chung như thế) có thể qui về những nhóm sau đây.

5.1.1. TÍNH CHẤT VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

5.1.1.1. TÍNH CHẤT

Song song với sự phát triển của các hoạt động cụ thể, lý thuyết về NHTW cũng được hình thành theo những nhận thức có từ đầu thập niên 50. Ngân hàng trung ương có những tính chất chính như sau:

- Ngân hàng trung ương là một định chế công cộng có thể biệt lập hoặc phụ thuộc chính phủ, chịu trách nhiệm trong việc quản lý và điều tiết các vấn đề liên quan đến tiền tệ để phục vụ cho sự tồn tại và phát triển của cộng đồng.

- Ngân hàng trung ương là thực thể tài chính cao nhất và lớn nhất trong nước, cùng chính phủ chịu trách nhiệm trước toàn dân về việc vận hành chính sách tiền tệ - tài chính làm sao để khai thác ngày càng hiệu quả hơn tài nguyên sản xuất các loại, giúp nền kinh tế đạt mức tăng trưởng thực hàng năm cao, với việc liên tục mở rộng

đường giới hạn khả năng sản xuất của nền kinh tế và ổn định giá cả.

- Ngân hàng trung ương là cầu nối giữa chính phủ và các hoạt động tài chính của nó với nền kinh tế.

- Ngân hàng trung ương là cầu nối giữa thị trường tài chính – tiền tệ nội địa với nước ngoài.

- Ngân hàng trung ương vừa là một thiết chế hành chính vừa là một doanh nghiệp. Lợi tức của nó (đến từ việc kinh doanh các loại tài sản liên quan đến tiền và hoạt động đầu tư) dùng để trang trải các chi phí cho hoạt động toàn hệ thống. Phần còn lại nộp về Kho bạc chính phủ.

- Ngân hàng trung ương cũng là cơ quan chủ chốt nghiên cứu về khoa học tiền tệ và ngân hàng, gánh trách nhiệm đào tạo các thế hệ tương lai để quản lý và phát triển hệ thống ngân hàng trong nước.

- Chính sách tiền tệ của NHTW phải hỗ trợ chính sách tài chính của Chính phủ và ngược lại.

- Ngân hàng trung ương cũng là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc củng cố một thị trường thứ hai vững mạnh làm sân sau cho kinh tế phát triển, cũng như chịu trách nhiệm về những đổ vỡ tài chính nếu có.

Ngoài một số quan điểm trên về tính chất của NHTW, hiện nay còn có nhiều đặc trưng khác nằm lẫn trong chức năng và vai trò của hệ thống này. Tuy nhiên, điều thú vị ở đây là hầu hết các nhà ngân hàng học và NHTW ở các nước phát triển đều cho rằng NHTW là một định chế hỗn hợp của 2 tính chất: *doanh nghiệp và quản lý hành chính*. Có nghĩa là một mặt nó vận động theo qui luật thị trường và mặt kia nó tìm cách quản lý và uốn nắn qui luật thị trường. Nó là một biểu hiện thu nhỏ của mô hình kinh tế hỗn hợp (Mixed Economy). Điều quan trọng là nó sử dụng các phương tiện gián tiếp: “công cụ của chính sách tiền tệ” ngay cả trong trường hợp thực thi quản lý hành chính. Và đó là sự khác nhau giữa NHTW và tổ chức chính quyền trong lúc cùng hướng về phục vụ những mục tiêu giống nhau.

5.1.1.2. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

Tính đa dạng về văn hóa và lịch sử hình thành là nguyên nhân

chính tạo ra sự khác nhau trong cách thức tổ chức đời sống và xã hội giữa các quốc gia trên thế giới. NHTW cũng như cơ cấu chính quyền là các thiết chế phản ánh ý thức tổ chức đời sống và xã hội của mỗi quốc gia, do vậy cũng khác nhau giữa các quốc gia này khi so sánh với quốc gia khác. Sự khác nhau này diễn ra không những trong quan hệ tổ chức NHTW với chính quyền mà còn trong cả quan hệ tổ chức nội bộ của NHTW.

5.1.1.2.1. QUAN HỆ TỔ CHỨC GIỮA NHTW VÀ CHÍNH QUYỀN

Hình thức tổ chức của bất kỳ một định chế xã hội nào bao giờ cũng bị tác động bởi cả 3 nhân tố: Thói quen về văn hóa, Quan điểm chính trị và Nhu cầu hiện có của nền kinh tế. Trong từng quốc gia, cả 3 nhân tố này đều có những nét khu biệt nhất định. Điều đó giải thích vì sao lẽ lối tổ chức, cơ cấu bộ máy của mọi nhà nước trên thế giới không ít thì nhiều, đều khác nhau.

Quan điểm giữa NHTW và chính quyền ở mỗi nước cũng khác nhau. Có những sự khác nhau khá rõ ràng, thậm chí tới mức đối lập. Nhưng cũng có những sự khác nhau vừa phải hoặc rất ít. Đại đồng mà tiểu dị. Bằng cách đưa những quan hệ tổ chức đại đồng mà tiểu dị về cùng nhóm với nhau, người ta tách bạch được 2 trường phái về quan hệ tổ chức giữa NHTW và chính quyền. Đó là, 1) trường phái NHTW là một định chế biệt lập, và 2) trường phái NHTW trực thuộc chính phủ.

a. Ngân hàng trung ương biệt lập với chính phủ:

Điển hình cho trường phái thứ nhất: NHTW là một định chế biệt lập với chính phủ, gồm có các nước như Hoa Kỳ, Pháp, Cộng hòa liên bang Đức, Anh Quốc và Nhật Bản trong những năm gần đây. Quan điểm nổi bật của việc đặt NHTW biệt lập với hành động của chính phủ xuất phát từ quan điểm dân chủ cổ truyền của châu Âu.

Người châu Âu, chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng tự do và dân chủ của triết học cổ Hy Lạp, từ xa xưa đã cho rằng trong 2 khái niệm dân tộc, nhân dân và quốc gia, khái niệm dân tộc, nhân dân là lớn hơn. Một vùng đất, một lãnh thổ không hề có người ở, không có dân cư, chẳng hạn như Mặt Trăng, Sao Kim hay Lục địa Nam Cực ngày nay, không ai gọi đó là quốc gia của mình hay của đất nước người khác. Thế nhưng, một khi nơi ấy đã có cộng đồng dân cư nào đó tồn tại, mang

hẳn một tính cách đặc trưng rõ ràng, chẳng chóng thì chầy, cộng đồng hay dân tộc ấy cũng sẽ xác lập được chỗ cư trú, chỗ sống hay lãnh địa cho riêng mình. Như vậy *cộng đồng nhân dân hay dân tộc đẻ ra quốc gia, chứ không phải quốc gia đẻ ra dân tộc*.

Khi đã xem dân tộc, nhân dân là khái niệm lớn nhất thì mọi hành động chỉ có ý nghĩa khi nó hướng về việc củng cố, xây dựng và phát triển dân tộc, nhân dân. Để duy trì cho cộng đồng được tồn tại, phát triển, tự bảo vệ mình và không tan vỡ, từ hơn 1000 Trước công nguyên người ta đã hiểu rằng cần có những ước lệ, những ràng buộc, những qui phạm nhất định để hướng các thành viên trong cộng đồng phải tuân theo nhằm bảo vệ quyền lợi chung cho mọi người. Pháp luật bắt đầu phát sinh và để pháp luật được duy trì, cần có một bộ máy tổ chức chuyên làm việc theo dõi, củng cố việc thực thi pháp luật trong cộng đồng. Xuất phát từ nhu cầu đó, cộng đồng bầu ra thiết chế mà ngày nay chúng ta gọi là nhà nước hay chính quyền.

Tuy nhiên, khi nhà nước hay chính quyền nắm được trong tay quyền lực (do nhân dân trao cho) để thực thi những nhiệm vụ chung vì sự tồn tại của dân tộc và nhân dân như: 1) huy động mọi người, khi cần thiết, chiến đấu để bảo vệ cộng đồng, 2) áp dụng những sự trừng phạt cần thiết để bảo vệ pháp luật, kỷ cương và an ninh chung cho nhân dân..., 3) cũng như được phép thay mặt dân tộc, sử dụng mọi nguồn lực mà cộng đồng đang có để phục vụ tốt nhất cho việc xây dựng và phát triển cộng đồng..., thì khả năng có những nhà nước tốt, biết lo cho cả dân tộc, nhân dân và khả năng có những nhà nước chỉ nghĩ nhiều hơn đến cá nhân, tha hóa trong quyền lực dẫn đến chỗ làm những việc sai lầm để nô dịch nhân dân (những người tạo ra mình) là cũng có thể xảy ra. Chính vì nhận thức như thế, kết hợp với ý nghĩ rất rạch ròi rằng, nhân dân hay dân tộc là chủ, chính quyền chỉ là cơ cấu được nhân dân xây dựng nên để thay mặt nhân dân thực hiện một số công việc chung cho cả cộng đồng mà thôi, người Hy Lạp, La Mã ngày xưa đã cùng bầu ra những đại biểu của nhân dân vào cái tổ chức mà ngày nay ta gọi là Quốc hội để theo dõi và quản lý hoạt động của chính quyền.

Nếu so sánh giữa Quốc hội và Chính quyền hành pháp, thì điều đương nhiên là Quốc hội quan trọng hơn và lớn hơn, bởi vì Quốc hội là cơ quan đại diện cao nhất, hợp pháp nhất của toàn thể nhân dân và

dân tộc. Đó là lý do vì sao Pháp luật - Hiến pháp phải do Quốc hội định ra chứ không phải do Chính quyền. Ngay cả mức thuế phải đóng để nuôi Bộ máy chính quyền cũng phải do Quốc hội quyết định. Bởi vì Quốc hội là toàn thể nhân dân. Không có khái niệm nào lớn hơn toàn thể nhân dân. Và do vậy, với những vấn đề quan trọng hàng đầu, tác động đến đời sống và sinh mạng của toàn thể nhân dân như: Hiến pháp, Pháp luật, Thuế, quyết định chiến tranh hay hòa bình và các vấn đề khác, phải do toàn thể nhân dân (hay đại diện của họ là Quốc hội) quyết định.

Cách thức tổ chức và ra quyết định của Quốc hội La Mã thời xưa là minh chứng. Từ thời gian đó đến thế kỷ XX, Quốc hội luôn luôn là định chế cao nhất của hầu như tất cả các quốc gia ở châu Âu. Kinh tế càng phát triển, người ta càng nhận thấy rằng ngoài việc quyền lực và sự tồn tại của nhà nước tác động đến đời sống nhân dân, hoạt động của Hệ thống ngân hàng và sau này là NHTW cũng ảnh hưởng đến đời sống của người dân không kém. Các cuộc khủng hoảng tài chính ở Anh vào cuối năm 1847-1857-1866-1873-1890, ở Hoa Kỳ 1837-1873-1907 đều bị gây ra bởi những khủng hoảng trong hoạt động ngân hàng. Hậu quả tai hại của nó đến nền kinh tế và đời sống toàn dân kéo dài trong nhiều năm và không lường hết. Bên cạnh đó, vì NHTW và Hệ thống ngân hàng nằm trong tay quyền phát hành và tạo ra cái gọi là tiền. Trong khi đó tiền là tài sản, là vật chuyển hóa các nguồn lực và tài nguyên của các dân tộc. Vì cả hai nguyên nhân trên, NHTW, cơ quan đầu não của Hệ thống ngân hàng phải được toàn dân quản lý để tránh những tác động có hại cho nhân dân. Nhưng toàn dân là ai, Quốc hội hay bộ máy đại diện của nó là Chính quyền.

NHTW là cơ quan quản lý tiền, mà tài chính lại là nguồn sống và tồn tại của mọi Chính quyền, do đó đã có không ít áp lực muốn đặt NHTW dưới sự quản lý trực tiếp của nhà nước. Thủ tướng Anh Benjamine Disraeli, Thủ tướng Đức Bismark đã từng cố gắng làm điều đó. Tuy nhiên, vì hoạt động của NHTW ảnh hưởng quá nhiều mặt đến đời sống của toàn dân, và nếu để nó trực thuộc vào tay Chính quyền, không có gì bảo đảm rằng chính phủ sẽ không có lúc ra lệnh cho NHTW thực hiện những nghiệp vụ trái với kế hoạch mà nó nhận định là cần làm để thúc đẩy sự ổn định và phát triển kinh tế. Hơn nữa, thâm hụt tài chính là những vấn đề có tính kinh niên của các chính

quyền. Nếu NHTW ở dưới quyền của chính phủ, thâm hụt tài chính có thể dẫn đến việc phát hành tiền quá giới hạn cho phép. Giá cả sẽ mất ổn định. Đời sống nhân dân sẽ khó khăn hơn.

Từ những nguyên nhân trên, các nước châu Âu đều thấy sự cần thiết phải đặt NHTW trở thành một định chế biệt lập với chính phủ, dưới sự giám sát trực tiếp của Quốc hội. Năm 1908 luật Aldrich - Vreeland được Quốc hội Hoa Kỳ thông qua, thuyết minh rõ ràng tính chất cần thiết phải đặt Hệ thống ngân hàng và tiền tệ quốc gia biệt lập với các quyết định của chính phủ. Từ thời gian đó cho đến Luật dự trữ liên bang (Federal reserve Act) năm 1913, Luật ngân hàng năm 1935 và Thỏa thuận 1951 giữa Kho bạc liên bang và Hệ thống dự trữ liên bang Hoa Kỳ, đã xác lập sự độc lập hoàn toàn trong việc quyết định cung ứng tiền và các chính sách tiền tệ cho NHTW nước Mỹ.

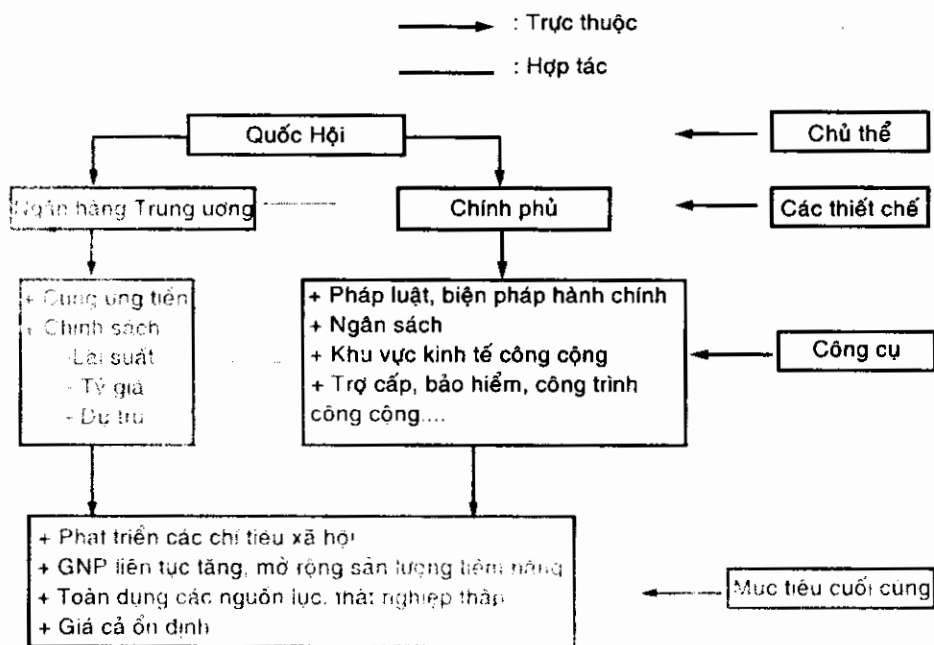
Anh, Pháp và Tây Đức cũng đã thực hiện những việc làm tương tự ngay sau khi Chiến tranh thế giới II chấm dứt. Ngày nay, NHTW ở các nước này là một thiết chế tổ chức cùng tồn tại song song với chính quyền. Và trong khi nhiệm vụ của chính quyền là quản lý hành chính, duy trì pháp luật, bảo vệ lãnh thổ, thực hiện các nhiệm vụ công cộng khác để ổn định và phát triển cộng đồng theo những nguyên tắc xưa nay, thì việc NHTW cung ứng, quản lý và điều tiết hoạt động cung ứng tiền, tài chính, hoạt động ngân hàng... là cách riêng có của nó để hướng tới những mục tiêu quản lý kinh tế chung của đất nước.

NHTW và chính phủ cùng chịu trách nhiệm trước toàn dân (mà cơ quan đại diện của toàn dân là Quốc hội) về tất cả những hoạt động của mình. Hằng năm NHTW phải báo cáo chi tiết các vấn đề về cung ứng tiền, chính sách tiền tệ tình hình kinh tế nói chung, ảnh hưởng của các hoạt động trên trong năm qua và những dự trù cho các năm tới với Quốc hội. NHTW cũng có thể phải báo cáo với chính phủ như trường hợp ở Đức. Tuy nhiên, giữa NHTW và chính phủ chỉ có quan hệ hợp tác chứ không chi phối nhau.

Biểu đồ 5.2 là sự tóm tắt quan hệ tổ chức giữa NHTW và chính phủ của trường phái này. Phương thức này chủ yếu thịnh hành ở Châu Âu, Bắc Mỹ, một số nước Nam Mỹ, Nam Phi, Châu Á và Nhật Bản thời gian gần đây. Phương thức tổ chức nói trên phản ánh sự coi trọng chính sách tiền tệ và vai trò của nó trong phát triển kinh tế. Tất cả

các nước đã phát triển đều đi theo mô hình này. Nó phản ánh một sự thật lịch sử, là trong suốt quá trình đi lên trở thành một nước phát triển, chính sách tiền tệ đã là động lực cực kỳ quan trọng nếu không muốn nói là quan trọng nhất. Và do vậy, bằng sự gia tăng các biện pháp điều tiết kinh tế gián tiếp thông qua tiền tệ và tài chính, thay thế cho các biện pháp điều tiết trực tiếp bằng hành chính của chính phủ, các nước đều coi trọng vai trò của NHTW. Để đảm bảo rằng nó luôn luôn được độc lập nhằm phát huy hết năng lực, NHTW được tách khỏi sự điều khiển của chính quyền.

Biểu đồ 5.2: Quan hệ tổ chức giữa NHTW và Chính phủ theo trường phái 1



b. Ngân hàng trung ương trực thuộc chính phủ:

Cùng tồn tại song song với mô hình trên là mô hình tổ chức NHTW trực thuộc chính phủ. Tùy theo đặc điểm lịch sử của từng nước theo trường phái này, NHTW có thể ở dưới quyền trực tiếp của người đứng đầu Chính phủ, thí dụ: Thủ tướng, mà cũng có thể NHTW ở dưới quyền điều khiển của một đại diện của chính phủ như Bộ trưởng tài chính.

Lỗi tổ chức này phản ánh thái độ coi Chính sách tiền tệ là một bộ phận của chính sách cai trị, cũng như tài chính và tiền tệ là phương tiện của chính quyền. Các nước Á Đông hầu hết đều đi theo mô hình này. Tất cả các nước Xã hội chủ nghĩa cũ và Liên Xô trước đây cũng vậy. Điều dễ hiểu ở đây là trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế của mình từ một đất nước nghèo hoặc thiếu thốn nhiều mặt do di sản của chiến tranh, việc huy động toàn bộ các nguồn tài nguyên khan hiếm của đất nước một cách triệt để nhất, nhằm phục vụ hiệu quả cho chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế của chính quyền, bao giờ cũng đòi hỏi một sự tập quyền cao độ. Chỉ có những chính phủ có mức tập quyền cao mới tạo được sự ổn định cần thiết về chính trị, và vận dụng được toàn bộ tài nguyên cho các mục tiêu đầu tư và phát triển lâu dài. Do vậy, điều tất nhiên là NHTW phải nằm dưới chính quyền như một công cụ huy động tài chính cho các chương trình khác nhau của chính phủ.

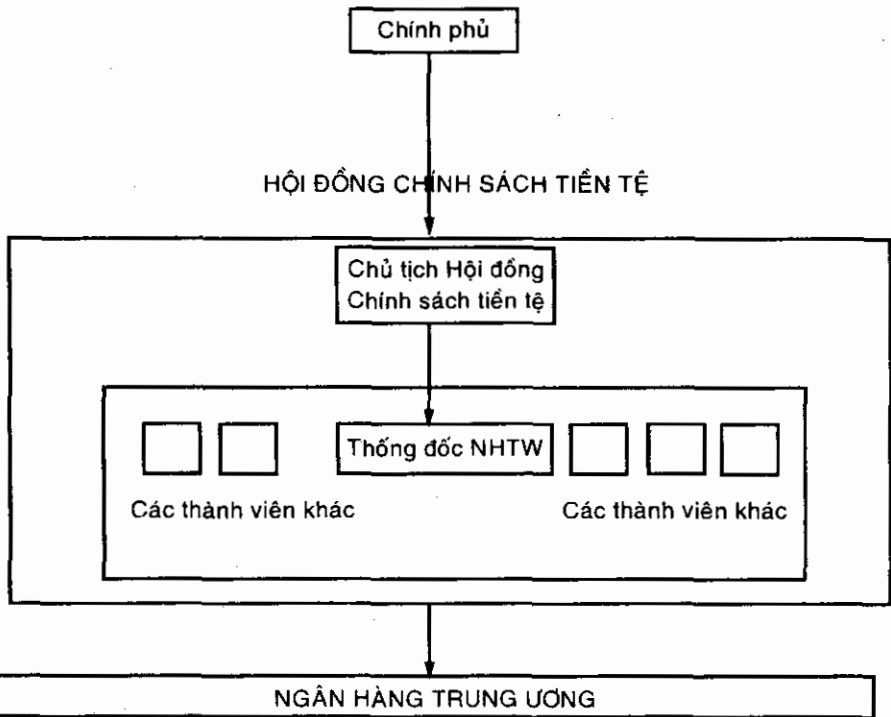
Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Indonesia... trong giai đoạn tiền phát triển là những điển hình. Tất cả các nước này đều có một chính quyền chuyên chính kéo dài rất lâu và NHTW chỉ là một bộ phận trong guồng máy các chính phủ ấy mà thôi. Nhưng cái ích lợi hiển nhiên mà cơ cấu tổ chức ấy mang lại là chính sách tiền tệ trở thành một bộ phận của kế hoạch phát triển và các chính quyền đạt được sự tập trung cao nhất về nguồn vốn trong nước cho đầu tư và chi tiêu. Sự thành công của các con rồng Hàn Quốc, Đài Loan và Singapore từ những năm 1960 đến 1990 là sự chứng tỏ tính thích hợp của các mô hình tập quyền về tổ chức với văn hóa Á Đông.

Trong tương lai, khi nền kinh tế đã phát triển, đất nước đã được công nghiệp hóa, sự đòi hỏi những cơ cấu tổ chức thích hợp hơn của một xã hội có đời sống cao tất yếu sẽ phát sinh. Đến lúc đó, quan hệ

tổ chức giữa NHTW và chính quyền có thể khác đi chăng. Đó là điều mà chúng ta sẽ bàn và sẽ chứng kiến về sau. Còn cho đến hiện nay, cơ cấu tổ chức trực thuộc vẫn tỏ ra có hiệu quả như nó đã từng trong hơn 30 năm về trước ở các nước trên. Chính sự tồn tại và hiệu quả, đã xác lập cho tổ chức này thành một mô hình riêng mà các nhà Ngân hàng học phương Tây đã gọi cho nó một cái tên là Cơ cấu tổ chức NHTW giai đoạn mới phát triển.

Việt Nam hiện nay là một nước có quan hệ tổ chức giữa NHTW với chính phủ trong mô hình này. Phương thức tổ chức như thế đặt các quyết định về cung ứng tiền và chính sách tiền tệ của NHTW nằm dưới sự chuẩn y tối hậu của Chính phủ. Với mô hình 1, NHTW, Hệ thống ngân hàng và chính sách tiền tệ đứng về phía xã hội, là một thiết chế. Đứng về phía nền kinh tế, nó là tác nhân điều tiết, hướng dẫn và kế hoạch. Trong mô hình 2, NHTW, Hệ thống ngân hàng và chính sách tiền tệ đứng về phía xã hội là những cơ quan bộ phận của guồng máy chính quyền. Đứng về phía nền kinh tế, nó là công cụ, là phương tiện trong chính sách kinh tế của chính phủ.

Biểu đồ 5.3: Quan hệ tổ chức giữa NHTW và Chính phủ theo trường phái 2



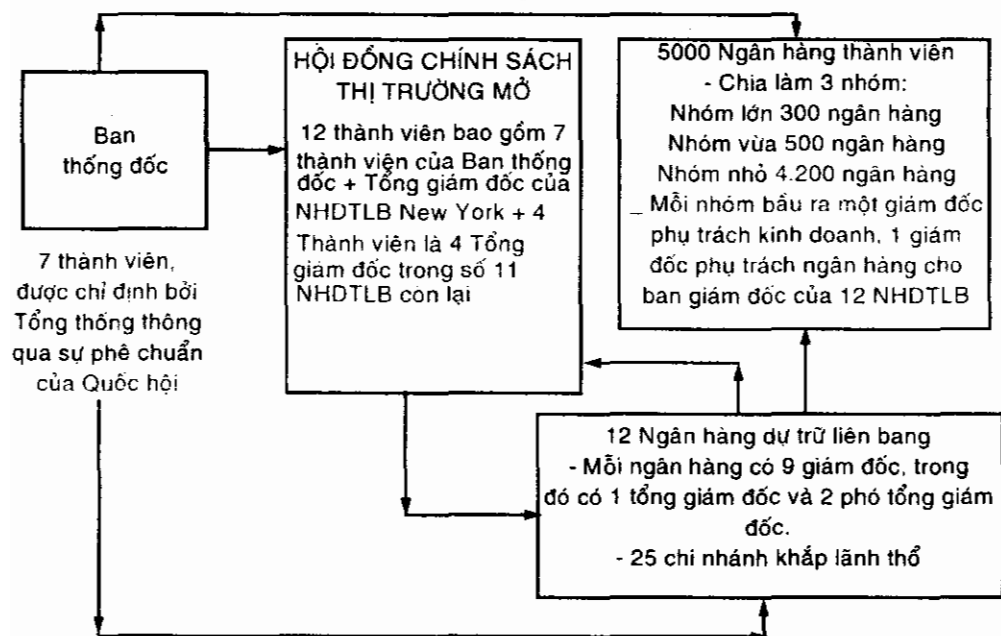
Biểu đồ 5.3 là sự tóm tắt quan hệ tổ chức nói trên. Điểm giống nhau giữa các nước theo mô hình 2 là chính sách tiền tệ được hình thành từ một cơ quan được gọi là Hội đồng chính sách tiền tệ. Bộ trưởng Bộ tài chính, Kinh tế thường là chủ tịch của hội đồng này. Các thành viên của hội đồng là Thống đốc NHTW và các cá nhân khác do sự chỉ định của Thủ tướng hoặc Tổng thống. Nhiệm kỳ làm việc của các cá nhân trong hội đồng phụ thuộc vào nhiệm kỳ chính thức của chức vụ chính, vì họ hầu như chỉ là những cán bộ kiêm nhiệm (trường hợp Việt Nam). Đối với Hàn Quốc, ngoại trừ Chủ tịch hội đồng là Bộ trưởng tài chính với Phó chủ tịch duy nhất là Thống đốc NHTW có nhiệm kỳ làm việc theo chức vụ chính của họ, các ủy viên còn lại của Hội đồng là những chuyên gia về tài chính và tiền tệ, không kiêm nhiệm việc nào khác ngoài chức vụ trong hội đồng. Do vậy họ có nhiệm kỳ không giới hạn. Trừ phi trường hợp họ bị chuyển đi theo quyết định của Tổng thống hoặc Chủ tịch hội đồng chính sách tiền tệ.

Chính sách tiền tệ bị ảnh hưởng bởi chính sách tài chính, ngân hàng và chi tiêu của chính phủ là hệ quả tất nhiên của mô hình này. Đó là nguyên nhân vì sao trong vòng 15 năm nay luôn luôn có sự kêu gọi dành thêm quyền tự chủ cho việc quyết định chính sách tiền tệ của NHTW ở Hàn Quốc, Đài Loan và Indonesia. Bản thân việc sắp xếp Thống đốc NHTW thành Phó chủ tịch duy nhất của Hội đồng nói trên ở Hàn Quốc là một bước tiến từ sự kêu ca này. Xã hội và nền kinh tế là không ngừng đi lên, và chúng ta có thể hy vọng rằng các nước Á Đông, trong đó có Việt Nam, sẽ có thể tìm được cho mình một mô hình thích hợp nhất cho thực tiễn phát triển. Mô hình đó có thể là 1, 2 hoặc là sự cải tiến của 1, 2 hay là sự dung hòa giữa 1 và 2. Hiệu quả kinh tế sẽ là thước đo tốt nhất cho việc chọn lựa trong tương lai.

5.1.1.2.2. QUAN HỆ TỔ CHỨC NỘI BỘ CỦA NHTW

Mỗi Ngân hàng trung ương có một cách tổ chức nội bộ khác nhau tùy theo đặc điểm lịch sử và chính trị mỗi nước. Vì cơ cấu tổ chức chỉ được xác định sau mục tiêu hình thành của đơn vị, có rất nhiều cách tổ chức hiện nay trong các NHTW. Dưới đây là một số mô hình khá phổ biến.

Biểu đồ 5.4: Cơ cấu tổ chức của Hệ thống dự trữ liên bang Hoa Kỳ (đến tháng 6/1996)



Trong cơ cấu của NHTW Hoa Kỳ, tuy Phó chủ tịch và Chủ tịch Ban thống đốc do Tổng thống Hoa Kỳ đề cử (và Quốc hội phê chuẩn), luật vẫn qui định rằng hoạt động và quyết định của Ban thống đốc hoàn toàn độc lập và không chịu sự chi phối của Nhà Trắng. Các thành viên của Ban thống đốc có nhiệm kỳ là 14 năm. Tuy nhiên không một ai được đề cử lại nếu đã phục vụ liên tục đủ 1 nhiệm kỳ. Riêng Ban thống đốc 7 người được đề cử làm sao để cứ trong vòng 2 năm là có 1 thành viên về hưu. Như vậy, cứ 2 năm lại có người mới vào và điều này giảm thiểu tới mức tối đa sự câu kết giữa các thành viên với nhau nếu điều đó có khả năng xảy ra. Quá trình ấy luôn luôn giúp Ban thống đốc có cả những kinh nghiệm cũ và sự nhạy bén của những thành viên mới.

Riêng Chủ tịch Ban thống đốc chỉ có nhiệm kỳ 4 năm và được phép tái đề cử. Ban thống đốc không được có quá 4 người ở cùng một Đảng chính trị (Cộng hòa hay Dân chủ). Quyết định của ban về chính sách tiền tệ phải được ít nhất 5 phiếu thuận.

Ngoài Ban thống đốc, cơ quan tối cao của Hệ thống dự trữ liên bang Hoa Kỳ, Hội đồng chính sách thị trường mở là cơ quan quyết định chính sách điều tiết cung ứng tiền. Chủ tịch Ban thống đốc luôn luôn là chủ tịch hội đồng này. Bộ phận tác nghiệp của Hệ thống dự trữ liên bang là các Ngân hàng dự trữ liên bang (12 ngân hàng) và 5000 ngân hàng thành viên khác. Giúp việc cho Ban thống đốc là một bộ máy các vụ được trình bày như trong Biểu đồ 5.5:

Cho đến tháng 6 năm 1996, tổ chức đầu não Hệ thống dự trữ liên bang Hoa Kỳ gồm 15 Vụ và các cơ quan ngang Vụ. Trong đó, những Vụ quan trọng nhất nằm ở bên tay trái biểu đồ 5.5. Rồi chúng ta sẽ thấy rằng có sự tương đồng khá lớn trong cơ cấu tổ chức của tất cả các NHTW trên thế giới về các Vụ quan trọng này. Các quyết định về chính sách và biện pháp cung ứng tiền, chính sách lãi suất, tỷ giá... ở Hoa Kỳ được quyết định từ Ban thống đốc. Đến lượt Ban thống đốc, họ lại dựa một cách khá nặng vào ý kiến của bộ phận chuyên môn gồm các giáo sư, tiến sĩ và chuyên gia về tiền tệ. Câu nói nổi tiếng của một Chủ tịch Ban thống đốc hệ thống này là: “Các Thống đốc không nhất thiết là chuyên gia về tiền tệ, nhưng phải là những người đủ hiểu biết để sử dụng một cách tốt nhất các đóng góp của chuyên gia vào công việc của mình”.

Biểu đồ 5.5: Tổ chức nội bộ Hệ thống dự trữ liên bang Hoa Kỳ



Đây là cơ cấu tổ chức của NHTW Bắc Mỹ. Điển hình của cơ cấu châu Âu là mô hình của NHTW Pháp và Deutsche Bundesbank. Trong hai mô hình này, mô hình Pháp là lâu đời và chi tiết hơn (biểu đồ 5.6).

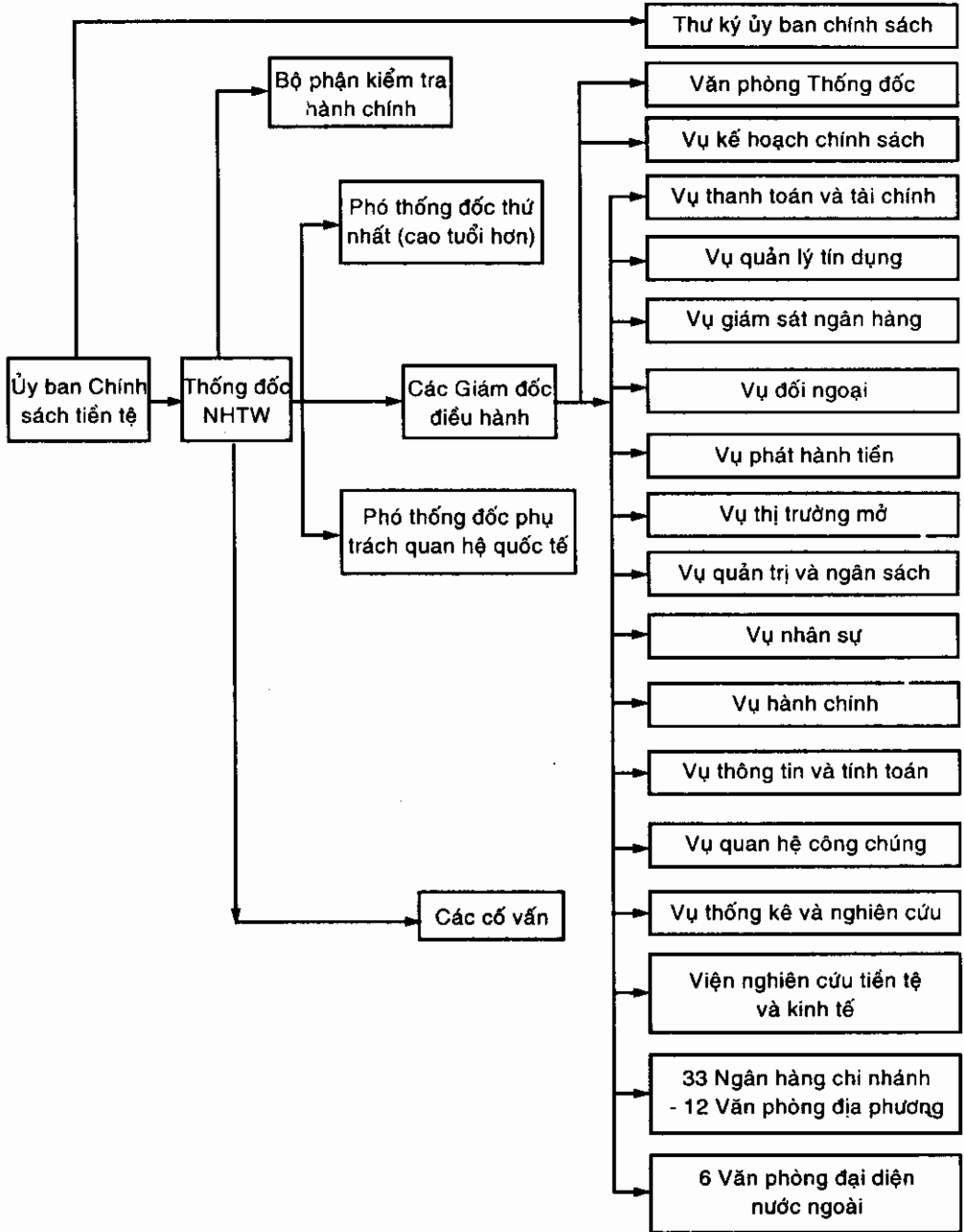
Hội đồng chính sách tiền tệ của Pháp gồm 9 thành viên. Ba thành viên đầu là Thống đốc và 2 Phó thống đốc của NHTW Pháp, trong đó Thống đốc NHTW luôn luôn là Chủ tịch hội đồng. Sáu thành viên còn lại được bầu bằng cách bỏ phiếu bởi Hội đồng bộ trưởng của Chính phủ Pháp. Trong trường hợp có những quan điểm không thống nhất, Chủ tịch Quốc hội và Chủ tịch thượng viện cùng với Chủ tịch Hội đồng kinh tế và xã hội của quốc gia sẽ tham gia quyết định.

Thủ tướng và Bộ trưởng tài chính-kinh tế Pháp có thể tham dự các cuộc họp của Hội đồng chính sách tiền tệ nhưng không được phép bỏ phiếu biểu quyết về chính sách. Để đảm bảo cho chính sách tiền tệ được liên tục kế thừa, Quốc hội Pháp qui định rằng các thành viên của Hội đồng chính sách tiền tệ được phép phục vụ liên tục không thay thế, không hủy ngang cho đến khi về hưu, ngoại trừ những trường hợp đặc biệt. Giúp việc cho Hội đồng thống đốc cũng có 15 Vụ và văn phòng tương đương Vụ. Nhưng bộ phận tác nghiệp quan trọng nhất của NHTW Pháp là 211 chi nhánh NHTW ở các địa phương trên toàn lãnh thổ.

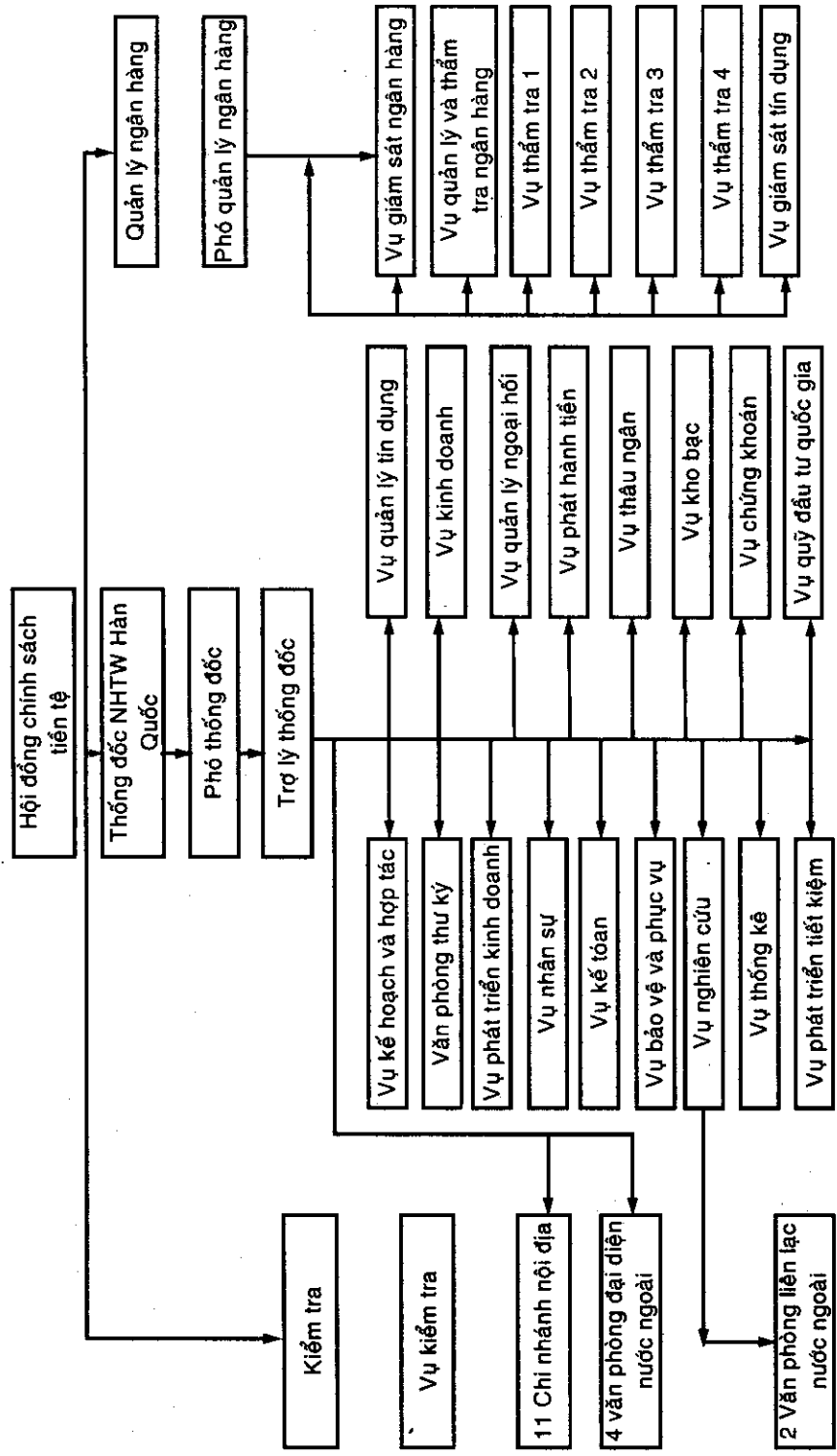
NHTW Nhật Bản có cơ cấu tổ chức như biểu đồ 5.7. Thiết kế chính sách tiền tệ và điều tiết tiền tệ là Ủy ban chính sách tiền tệ Nhật Bản. Thống đốc NHTW luôn luôn là Chủ tịch của Ủy ban này trong khi Bộ trưởng tài chính - kinh tế và các cá nhân từ Ủy ban kế hoạch hoặc do Thủ tướng Nhật đưa qua, đều chỉ là thành viên. NHTW Nhật có 16 cơ quan Vụ và ngành Vụ. Bộ phận tác nghiệp gồm 33 chi nhánh, 12 văn phòng tại các địa phương và 6 văn phòng đại diện nước ngoài. Các bộ phận này nằm dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của các giám đốc điều hành và lên thẳng tới Thống đốc.

Đại diện cho cơ cấu tổ chức có quan hệ trực thuộc chính phủ và rất gần gũi với hình thức tổ chức của Ngân hàng nhà nước Việt Nam là NHTW Hàn Quốc (Bank of Korea). Chủ tịch Ủy ban chính sách tiền tệ, cơ quan đầu não của mọi quyết định về tiền tệ và chỉ đạo trực tiếp NHTW Hàn Quốc, là Bộ trưởng Bộ tài chính. Tổ chức của ngân hàng này khá phức tạp với hơn 30 Vụ và cơ quan ngành Vụ. Thể hiện quan điểm chi tiết hóa hoạt động quản lý và hướng về việc phân nhỏ các mục tiêu mà chính sách tiền tệ phải quan tâm.

Biểu đồ 5.7: Cơ cấu tổ chức NHTW Nhật Bản (Bank of Japan) đến tháng 6-1996



Biểu đồ 5.8: Cơ cấu tổ chức của NHTW Hàn Quốc (Bank of Korea) đến tháng 6 năm 1996.



Tổ chức của những NHTW nói trên, trong một chừng mực có thể xem là đại diện cho tất cả các NHTW còn lại trên thế giới, đều có dạng của mô hình tổ chức hỗn hợp trực tuyến và chức năng. Ngoài các bộ phận giúp việc chuyên môn là các vụ ở trung ương, Hệ thống NHTW bao gồm một mạng lưới các chi nhánh và đây chính là các đơn vị thực hiện một cách cụ thể các kế hoạch và chính sách tiền tệ của NHTW.

5.1.2. MẠNG LƯỚI CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG:

Tùy theo đặc điểm hình thành, NHTW ở mỗi nước phân chia mạng lưới chi nhánh tác nghiệp của mình theo các cách khác nhau. Tuy nhiên có một số điểm chung trong việc tổ chức mạng lưới của các NHTW trên toàn thế giới đó là:

* Mỗi chi nhánh là một mô hình thu nhỏ của NHTW. Do vậy trước hết, tên gọi của nó là sự chấp nối giữa tên chính của NHTW và tên riêng của chi nhánh. Thông thường, tên riêng này là tên của địa phương mà nó hoạt động.

Thí dụ: Tên của NHTW Việt Nam là: Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Tên của chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là: Ngân hàng nhà nước Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên của chi nhánh Tỉnh Đồng Nai là: Ngân hàng nhà nước Việt Nam Tỉnh Đồng Nai.

Hoặc, tên của NHTW Hoa Kỳ là Hệ thống dự trữ liên bang Hoa Kỳ

Tên của chi nhánh New York là: Ngân hàng dự trữ liên bang New York.

* Các NHTW chi nhánh là những đơn vị trực thuộc Thống đốc NHTW, được điều khiển bởi một Ban giám đốc. NHTW chi nhánh đồng thời là một doanh nghiệp. Phương thức kinh doanh của nó là vay, cho vay và đầu tư vào các loại tài sản khác. Khách hàng trực tiếp của nó là các Ngân hàng trung gian (NHTG), các công ty tài chính, bảo hiểm, tín dụng trong nền kinh tế. Các ngân hàng nước ngoài, hoặc các tập đoàn công nghiệp lớn. NHTW chi nhánh không tiếp xúc hoặc giao dịch với cá nhân trong nền kinh tế.

* Loại tài sản mà nó kinh doanh chủ yếu là các loại chứng khoán

trong và ngoài nước, ngoại tệ... Lợi tức thu được từ kinh doanh và cho vay sau khi trừ đi các chi phí, phải nộp về Kho bạc của Chính phủ.

* NHTW chi nhánh là một đại diện chính thức của NHTW tại địa phương. Cho nên nó có đầy đủ chức năng, trách nhiệm và hoạt động giống như một NHTW. Trong chương kế tiếp chúng ta sẽ đi vào chi tiết các mặt hoạt động này. Một cách khái quát, những chức năng, trách nhiệm và hoạt động của chi nhánh NHTW là:

+ Phát hành tiền mặt pháp định

+ Quản lý dự trữ bắt buộc của các NHTG và tổ chức tài chính.

+ Quản lý ngoại hối, vàng và quý kim loại khác...

+ Ấn định mức lãi suất tối đa hay tối thiểu mà các NHTG và tổ chức tài chính được phép thanh toán với nhân dân. Hoặc áp dụng các công cụ cần thiết để điều tiết lãi suất theo chính sách của NHTW.

+ Ấn định mức lãi suất chiết khấu hay lãi suất cho vay ở cửa ngõ cho vay cuối cùng, áp dụng cho các NHTG và tổ chức tài chính.

+ Thực hiện nghiệp vụ thị trường mở.

+ Thực hiện các nghiệp vụ can thiệp vào thị trường ngoại tệ hoặc qui định tỷ giá hối đoái khi cần thiết.

+ Thực hiện các nghiệp vụ với chính quyền địa phương và trung ương

+ Quản lý và điều tiết lưu lượng tín dụng cấp phát tín dụng trong nền kinh tế.

+ Qui định các trường hợp ưu đãi về cấp phát tín dụng hay lãi suất.

+ Thực hiện việc quản lý hành chính: cấp phép hoạt động, theo dõi và kiểm tra hoạt động, khiển trách, kỷ luật, thay đổi nhân sự hoặc quyết định đóng cửa..., đối với các NHTG và tổ chức tài chính trong địa phương

+ Thực hiện việc quản lý hành chính tương tự như trên với các chi nhánh và văn phòng đại diện ngân hàng nước ngoài tại địa phương.

+ Thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng.

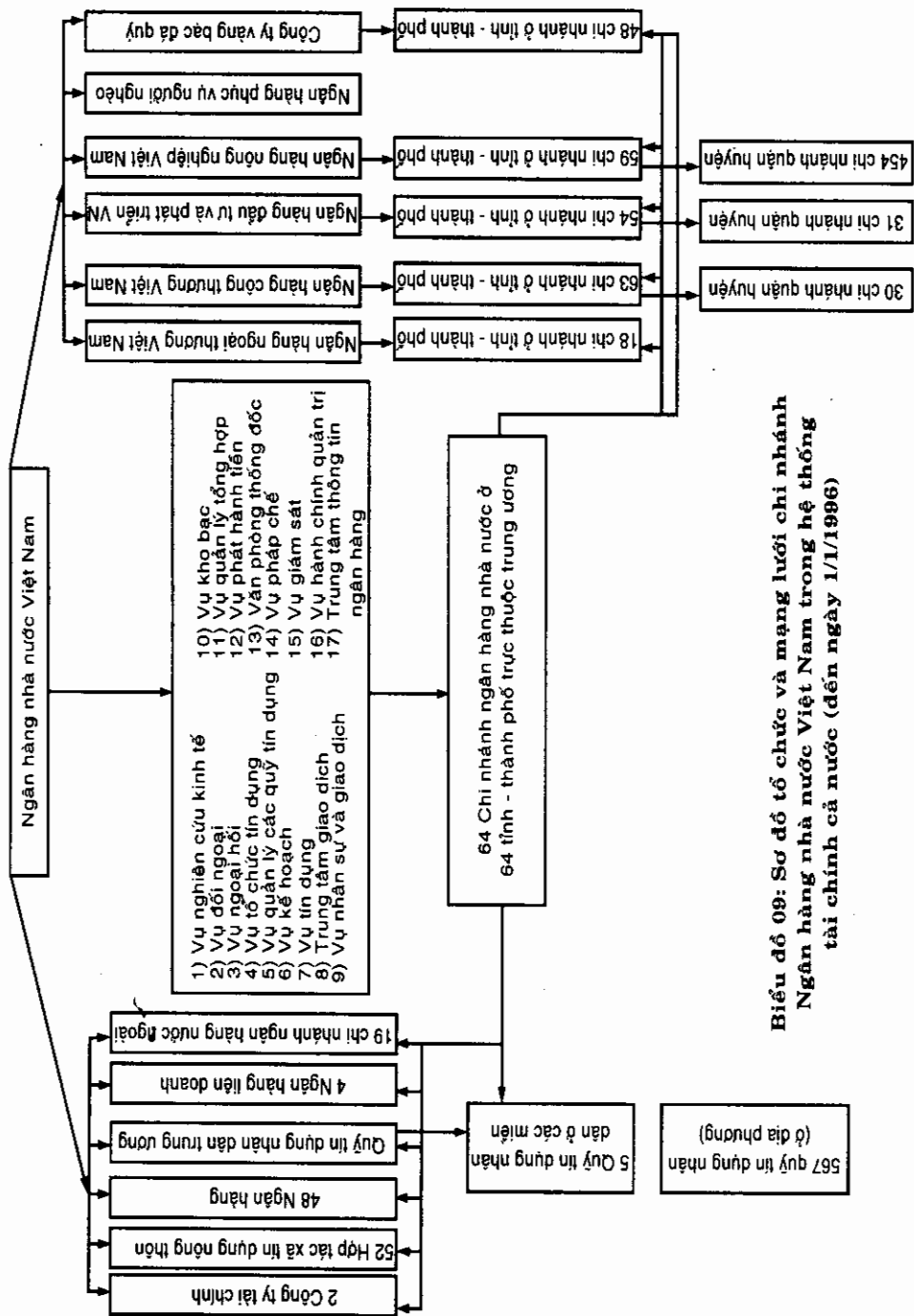
+ Tham gia nghiên cứu để phát triển Khoa học ngân hàng và đào tạo chuyên gia, cán bộ, nhân viên cho toàn bộ hệ thống tài chính - tiền tệ trong nước.

Theo dõi, nghiên cứu các ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đối với nền kinh tế, thu nhập dữ liệu và thông tin phản hồi, nghiên cứu tác nghiệp, nghiên cứu môi trường tài chính tiền tệ, nghiên cứu tình hình kinh tế trong nước, nghiên cứu các biến chuyển và xu hướng biến chuyển của tình hình thế giới nhằm cố vấn và đóng góp quan điểm một cách tốt nhất cho Hội đồng chính sách tiền tệ của NHTW.

* Thông thường các giám đốc NHTW chi nhánh hoặc là thành viên của Hội đồng NHTW (trường hợp nước Đức), hoặc là thành viên của những Hội đồng quan trọng như Hội đồng chính sách thị trường mở (Hoa Kỳ), nếu không cũng là một trong những ủy viên của Ban điều hành chính sách tiền tệ của NHTW (như trường hợp Nhật Bản). Bởi vì điều đơn giản là với chức năng tác nghiệp, các NHTW chi nhánh không những là bộ phận quan trọng nhất trong việc đảm bảo hay không đảm bảo sự thành công của các chính sách tiền tệ, mà còn là những đơn vị nắm sát nhất tình hình thực tế, các tác động khác nhau, ngược chiều nhau và xung quanh mối quan hệ giữa nền kinh tế và chính sách tiền tệ. Do vậy, quan điểm và ý kiến đóng góp của các giám đốc NHTW chi nhánh thường rất có giá trị.

* Số lượng tối đa hoặc tối thiểu của các NHTW chi nhánh thường dựa vào số lượng các địa phương, các đơn vị hành chính trực thuộc trung ương. Thí dụ như các tỉnh, thành ở Việt Nam, các bang ở Cộng hòa liên bang Đức..., Việt Nam có 64 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, do vậy cũng có 64 chi nhánh Ngân hàng nhà nước nằm trong hệ thống Ngân hàng nhà nước. Hầu hết các NHTW các nước đều phân chia mạng lưới theo nguyên tắc trên, ngoại trừ một số trường hợp đặc biệt do những đặc điểm riêng có từ khi mới hình thành. Thí dụ như Hoa Kỳ có hơn 50 tiểu bang, nhưng chỉ có 12 Ngân hàng dự trữ liên bang địa phương mà thôi.

* Mạng lưới của NHTW chi nhánh hợp thành bộ phận quan trọng và lớn nhất trong việc chuyển những quyết định về cung ứng tiền, điều tiết tiền tệ, tỷ giá, lãi suất, tín dụng... từ phòng họp của Hội đồng chính sách tiền tệ lan ra nền kinh tế. Mối quan hệ giữa các cơ quan xây dựng chiến lược, chính sách và tác nghiệp này hợp thành hệ thống NHTW với những ảnh hưởng mạnh mẽ và đa dạng đến toàn bộ đời sống kinh tế của quốc gia.



Biểu đồ 09: Sơ đồ tổ chức và mạng lưới chi nhánh Ngân hàng nhà nước Việt Nam trong hệ thống tài chính cả nước (đến ngày 1/1/1996)

5.2. HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TRUNG GIAN

Hầu như ở tất cả các quốc gia, bộ phận lớn nhất trong hệ thống ngân hàng hiện đại là Hệ thống ngân hàng trung gian và các chi nhánh của nó. Thuật ngữ trung gian (intermediate) phản ánh rằng Hệ thống này là những cầu nối, nhưng mà là cầu nối cho cái gì?

Nếu nhắc lại một ít lịch sử ta có thể giải thích ý nghĩa này dễ dàng. Sau khi các chính phủ lần lượt giới hạn quyền phát hành về cho một số ngân hàng, rồi cuối cùng là một ngân hàng duy nhất vào cuối thế kỷ XVII, khoảng cách giữa các ngân hàng bắt đầu phát sinh. Khoảng cách thứ nhất, là việc chỉ có một ngân hàng duy nhất được phép phát hành tiền trong khi những ngân hàng còn lại thì không. Điều này làm cho các ngân hàng còn lại chỉ làm nhiệm vụ những trung gian tài chính giữa người cho vay và người vay tiền trong nền kinh tế. Trong khi ngân hàng độc quyền phát hành với dự trữ tiền mặt lớn trong tay, bắt đầu khuynh loát hoạt động của các ngân hàng khác.

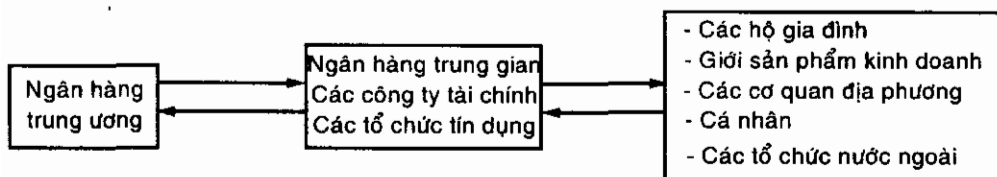
Có 2 yếu tố dần dần làm cho ngân hàng độc quyền phát hành phải từ bỏ chức năng trung gian tài chính mà nó vẫn có từ xa xưa đến nay để biến thành một NHTW. Yếu tố thứ nhất xuất phát từ bản thân nó. Với việc các ngân hàng còn lại trong nước lần lượt mở tài khoản ở Ngân hàng độc quyền phát hành, rồi tiến đến chỗ ký gửi dự trữ và vay tiền của ngân hàng này như cứu cánh cho vay cuối cùng, Ngân hàng độc quyền phát hành đã trở thành một trung tâm tài chính lớn nhất nước với những giao dịch bù trừ, giao dịch thanh toán khổng lồ mỗi ngày. Khối lượng công việc và vai trò trung tâm của nó đối với hệ thống ngân hàng trong nước đã làm nó không thể còn thời gian cho việc tiếp xúc với công chúng, nhận tiền gửi và cho vay như ngày xưa. Một cách tự động, Ngân hàng độc quyền này lần lượt giới hạn những hoạt động trực tiếp với công chúng như một trung gian tài chính thông thường.

Yếu tố thứ 2 đến từ phía chính phủ. Sự kiện Ngân hàng độc quyền phát hành, trong khi nắm trọn quyền tạo ra tiền và nhiều quyền lực khác, vẫn tiếp tục thực hiện những công việc giao dịch với nhân dân, đã tạo ra những mâu thuẫn nhất định với các ngân hàng còn lại vốn chỉ còn một chức năng duy nhất là nhận tiền gửi và cho

vay, không còn quyền được phát hành tiền. Nhằm tránh những mâu thuẫn trong nội bộ hệ thống ngân hàng, cũng như tách một cách thực sự Ngân hàng độc quyền phát hành ra thành ngân hàng thủ lĩnh của các ngân hàng và hệ thống tài chính còn lại, các chính phủ bắt đầu ngăn cản việc giao dịch trực tiếp với nhân dân của Ngân hàng độc quyền. Sau đó Ngân hàng độc quyền trở thành ngân hàng của các ngân hàng từ đầu thế kỷ XX cho đến khi quốc hữu hóa nó vào giữa thập niên 40.

Khi Ngân hàng độc quyền phát hành đã trở thành NHTW, nó hoàn toàn biệt lập với công chúng. Mọi hoạt động của nó đều thông qua những thể chế trung gian thí dụ như các ngân hàng, các tổ chức tài chính khác và chính phủ, để lan ra đến công chúng. Xuất phát từ nguyên nhân này, những ngân hàng còn lại trong nền kinh tế được gọi là Ngân hàng trung gian. Chữ trung gian bao gồm 2 nghĩa:

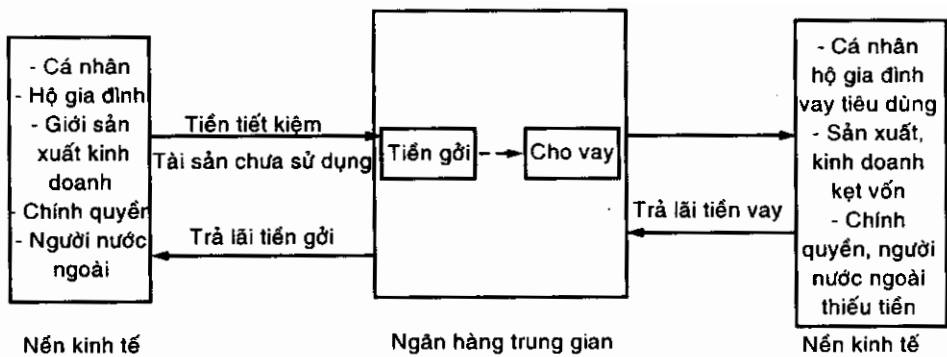
*** Trung gian giữa NHTW và nền kinh tế:**



Thông qua các ngân hàng trung gian và tổ chức tài chính, việc phát hành tiền cho đến các chính sách tiền tệ, tài chính khác của NHTW tác động đến nền kinh tế. Cũng đi từ ngân hàng trung gian và các tổ chức tài chính, tình hình sản lượng, giá cả, công việc làm, nhu cầu về tiền mặt, về tổng cung tiền tệ, lãi suất, tỷ giá của thị trường được tổng kết và phản hồi về cho NHTW.

*** Trung gian tài chính:**

Với chức năng trung gian tài chính, các ngân hàng trung gian (NHTG) là một thiết chế kinh doanh chuyên việc đưa những người cho vay và đi vay trong nền kinh tế gặp nhau. Nói cách khác, các NHTG là trung gian tài chính vì nó chuyển hóa những khoản tiền tiết kiệm, tài sản chưa sử dụng của một số bộ phận nhân dân này, đến tay những bộ phận nhân dân khác đang cần vay để sản xuất, kinh doanh hoặc tiêu dùng.



Chức năng trung gian tài chính đã khiến người ta định nghĩa rằng “Một ngân hàng trung gian là một đơn vị kinh doanh có giấy phép của chính quyền. Hoạt động chính là kinh doanh trên đồng tiền bằng việc mở các khoản tiền gửi trả lãi để thu hút vốn nhàn rỗi, rồi dùng chính những khoản đó để cho vay lại vào nền kinh tế”.

5.2.1. CÁC LOẠI NGÂN HÀNG TRUNG GIAN

5.2.1.1. HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Bộ phận lớn nhất trong nhóm các ngân hàng trung gian là hệ thống ngân hàng thương mại (Commercial Banking System). Mặc dù chỉ có một biên giới rất mỏng manh giữa các ngân hàng thương mại (Commercial Bank) với các tổ chức tiết kiệm (Thrift Institution) khác, người ta vẫn tách ngân hàng thương mại (NHTM) ra thành một nhóm riêng vì những lý do đặc biệt của nó. Một trong những lý do này là tổng tài sản của NHTM luôn luôn là khối lượng lớn nhất trong toàn bộ hệ thống ngân hàng. Hơn nữa, khối lượng séc (Check) hay tài khoản gửi không kỳ hạn mà nó có thể tạo ra, cũng là bộ phận quan trọng trong tổng cung tiền tệ M_1 của cả nền kinh tế.

Cho đến cuối thập niên 60, điểm đặc thù để phân biệt một NHTM với các NHTG khác là NHTM là đơn vị duy nhất được phép mở tài khoản gửi không kỳ hạn cho công chúng. Có nghĩa người ta phân biệt nó dựa trên các thành phần của tài sản nợ (Liabilities). Vào lúc ấy, tiền gửi không kỳ hạn bị cấm trả lãi. Tuy nhiên vì nhu cầu giao dịch thông qua séc vẫn tăng gấp đôi hàng năm, cho nên khối lượng séc có thể viết từ các khoản tiền gửi không kỳ hạn tiếp tục là bộ phận mạnh nhất sau tiền mặt pháp định. Từ những năm 80, sau khi tiền gửi không kỳ hạn đã được phép trả lãi, các ngân hàng tiết kiệm và các tổ

chức tín dụng khác cũng bắt đầu mở tài khoản gửi không kỳ hạn, cho phép công chúng sử dụng séc một cách rất đa dạng dưới nhiều hình thức từ sổ séc cho đến thẻ tín dụng bằng nhựa...

Với việc nhiều ngân hàng và tổ chức tín dụng khác NHTM cũng được quyền mở tài khoản không kỳ hạn, việc phân biệt NHTM với các ngân hàng và tổ chức tài chính khác trở nên phức tạp. Do vậy, các Nhà ngân hàng học Tây phương bắt đầu quay về phân biệt NHTM dựa trên tài sản có (Assets). Với cách phân biệt này, một NHTM là một ngân hàng trung gian mà tỷ lệ vốn cho vay vào mục đích thương mại và công nghiệp chiếm đa số trong tài sản có của nó.

Bảng 5.1 cho thấy tỷ lệ cho vay thương mại của một NHTM ở Hoa Kỳ tháng 1 năm 1992 chiếm đến 61% tổng tài sản có của nó. Đầu tư vào chứng khoán chỉ 22%. Từ sự chuyển hướng phân biệt vào tài sản có, NHTM là một ngân hàng có những đặc trưng sau:

Bảng 5.1: Balance Sheet của một NHTM tại Hoa Kỳ vào tháng 1 năm 1992 (tỷ USD)

Tài sản có			Tài sản nợ		
Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ	Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ
Dự trữ tiền mặt	31.1	(1%)	Tiền gửi không kỳ hạn sử dụng Séc	634,1	(21%)
Dự trữ tại NHTW	23,3	(1%)	Tiền gửi tiết kiệm	663,6	(22%)
Các tài sản cân đối tương đương.	26,2	(1%)	Tiền gửi có kỳ hạn	994,3	(33%)
Tiền mặt đang thu hồi	71,0	(2%)	Tổng tiền gửi	2292,0	(76%)
Tài sản tiền mặt khác	24,7	(1%)	Vay mượn khác	367,9	(12%)
Tổng tài sản tiền mặt	176,3	(6%)	Các khoản nợ khác	145,3	(5%)
Chứng khoán của chính phủ	508,5	(17%)	Vốn cầm cố	227,0	(7%)
Các loại chứng khoán khác	143,8	(5%)			
Tổng tài sản chứng khoán	652,3	(22%)			
Cho vay thương mại và công nghiệp	454,9	(15%)			
Đầu tư vào bất động sản và xây dựng xí nghiệp	815,7	(27%)			
Cho vay tiêu dùng	367,5	(12%)			
Các loại cho vay khác	203,4	(7%)			
Tổng các khoản cho vay	1.841,5	(61%)			
Tài sản khác	362,1	(11%)			
Tổng tài sản có	3.032,2		Tổng tài sản nợ	3.032,2	

Nguồn: Federal reserve Bulletin, April 1992 p.A1

5.2.1.1.1. TÍNH CHẤT:

Ngân hàng thương mại là một trung gian tài chính, một doanh nghiệp hoạt động bằng các nguồn vốn sau:

- Tiền gửi của công chúng (có kỳ hạn, không có kỳ hạn và tiết kiệm)
- Vốn tự có của các ngân hàng do các cổ đông đóng góp.
- Vốn vay của các tổ chức kinh doanh, NHTG khác, NHTW, Kho bạc hoặc nước ngoài.
- Vốn vay của công chúng bằng cách phát hành phiếu nợ (cổ phiếu, trái phiếu)
- Vốn hoặc tài sản do các đơn vị đem lại cầm cố...

Đối tượng cho vay của NHTM chủ yếu là:

- Thương mại, sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp...
- Đầu tư hoặc hùn hạp xây dựng xí nghiệp, khu công nghiệp rồi bán lại cổ phần.

Ngoài ra NHTM vẫn được quyền tạo ra lợi nhuận bằng cách đầu tư vào các loại hình tài sản sinh lợi khác như mua chứng khoán, bất động sản hay chiết khấu thương phiếu, hối phiếu hoặc đầu tư vào các loại hàng hóa khác... Tuy nhiên, thông thường có đến khoảng 2/3 vốn hoạt động của NHTM là những khoản vốn ngắn hạn xuất phát từ những khoản vay ngắn ngày, tiền gửi có kỳ hạn thời gian ngắn và tiền gửi không kỳ hạn. Cho nên việc quản lý tài sản có sao cho hợp lý với vốn huy động là một vấn đề hết sức tinh tế của các NHTM. Chúng ta sẽ tiếp tục trở lại vấn đề này vào các chương sau.

Ngân hàng trung ương thường đưa ra những giới hạn cần thiết để hạn chế việc các NHTM có thể vì chạy theo lợi nhuận mà sử dụng vốn ngắn hạn vào những đầu tư dài hạn có thể dẫn đến kẹt thanh toán bất ngờ. Việc theo dõi các hạng mục của tài sản có và ấn định mức tối đa về tài sản khó thanh tiêu là một trong các biện pháp thường được áp dụng.

5.2.1.1.2. SỞ HỮU:

Một NHTM có thể có rất nhiều dạng sở hữu. NHTM có thể được

thành lập bằng 100% vốn của tư nhân, 100% vốn của nhà nước, hay là sự chung vốn giữa tư nhân với nhà nước hoặc với người nước ngoài.

Theo những quan niệm phổ biến hiện nay, ở Việt Nam NHTM với 100% vốn cổ phần của tư nhân được gọi là NHTM cổ phần tư nhân (cộng với tên riêng của nó. Thí dụ Ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân X). NHTM với 100% vốn cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước được gọi là NHTM cổ phần quốc doanh. Với những ngân hàng có nguồn vốn của người nước ngoài, nó sẽ có tên là Ngân hàng thương mại cổ phần liên doanh X hay Y...

5.2.1.1.3. CÁC LOẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI PHỔ BIẾN HIỆN NAY:

Vào cuối tháng 8 năm 1995, hệ thống NHTM Việt Nam bao gồm 73 ngân hàng. Trong đó 4 thuộc sở hữu nhà nước, 46 là NHTM cổ phần, 4 ngân hàng liên doanh và 19 chi nhánh NHTM nước ngoài.

Những tên gọi phổ biến của các NHTM ấy là Ngân hàng công thương (công nghiệp và thương mại), Ngân hàng thành phố (City bank), hoặc được gọi thẳng là Ngân hàng thương mại cổ phần X, Y... Cách gọi thứ ba này phổ biến hơn, thí dụ các NHTM cổ phần Đại Nam, Gia định, Phương Đông, Á Châu, Đông Á...

Cần phải nói rằng rất nhiều ngân hàng với tên gọi khác nhau như Ngân hàng hàng hải Việt Nam, Ngân hàng đầu tư và phát triển, Ngân hàng nông nghiệp, Ngân hàng phát triển nhà... thực chất cũng là những NHTM. Tuy nhiên, vì nó có những mục đích hoạt động khá đặc biệt, và như đã nói ở trên, sự khác nhau trong tài sản có (nghĩa là đối tượng đầu tư) đã khiến cho các ngân hàng nói trên được xếp vào một loại khác của NHTG: Các ngân hàng với mục đích đặc biệt hay các ngân hàng đặc biệt.

5.2.1.2. NGÂN HÀNG CÓ MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT:

Ngân hàng đặc biệt là các NHTG được thành lập để phục vụ cho những mục đích riêng. Sự phát triển không đồng đều giữa các khu vực khác nhau trong cùng một nền kinh tế là căn bệnh chung của các nước theo mô hình kinh tế hỗn hợp. Vì lý do đó, để hỗ trợ một cách ưu tiên cho những ngành sản xuất yếu kém, nhằm thúc đẩy nó tăng trưởng nhanh hơn, ngõ hầu rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa các bộ

phần dân cư, thí dụ như ngành nông nghiệp, các chính quyền và các NHTW luôn luôn khuyến khích thành lập, hoặc tự thành lập những ngân hàng chuyên cung cấp vốn ưu đãi cho những đối tượng sản xuất nói trên. Đó là nguyên nhân của sự ra đời những ngân hàng với mục đích chuyên biệt như Ngân hàng phát triển nông nghiệp ở Việt Nam, Ngân hàng phát triển ngư nghiệp hay thủy sản nước sâu ở Hàn Quốc, Ngân hàng hàng hải Việt Nam...

Bên cạnh đó, với những hoạt động kinh tế mũi nhọn cần được hỗ trợ để phát triển trước, cũng cần có những quan tâm hỗ trợ nhất định về vốn cho nó ví dụ như ngoại thương, đầu tư cơ sở hạ tầng, đầu tư dài hạn, công nghiệp... Đó là lý do của sự ra đời Ngân hàng ngoại thương, Ngân hàng xuất nhập khẩu ở Việt Nam, Ngân hàng công nghiệp ở Hàn Quốc. Việc hỗ trợ xây dựng nhà ở cho người nghèo, phát triển các căn hộ để giải phóng nhà ổ chuột, giúp đỡ nhân dân có những điều kiện sống tối thiểu nhằm hạn chế bớt sự bất công trong xã hội về mức sống, là lý do ra đời của các ngân hàng phục vụ chuyên cho mục đích ấy như Ngân hàng phát triển nhà ở Hàn Quốc, ở Việt Nam. Các tổ chức và công ty tài chính nhà đất ở Hoa Kỳ. Ngân hàng cho người nghèo...

Về nguyên tắc, các ngân hàng đặc biệt nói trên và một số loại chưa kể khác, không khác gì các NHTM. Tuy nhiên, vì nó ra đời để phục vụ những mục đích đã được xác định trước theo các tên gọi, nó không thể có hoạt động đầu tư cho thương mại hoặc sản xuất một cách dàn trải như NHTM bình thường. Sự khác nhau ở đây là trong lúc NHTM có đối tượng đầu tư khá rộng, các ngân hàng với mục đích đặc biệt có đối tượng đầu tư hẹp hơn nhiều.

5.2.1.2.1. TÍNH CHẤT

Ngân hàng có mục đích đặc biệt cũng là một trung gian tài chính, một doanh nghiệp. Nguồn vốn hoạt động của nó đến từ các nguồn sau:

- Vốn tự có hoặc vốn được cấp
- Vốn cổ đông đóng góp
- Tiền gửi của nhân dân (thường các ngân hàng này không nhận tiền gửi ngắn hạn và tiền không kỳ hạn).

- Vốn vay của các tập đoàn sản xuất, các NHTG khác, Chính phủ, NHTW.

- Vốn vay của quần chúng bằng cách phát hành phiếu nợ (trái phiếu, cổ phiếu...)

- Vốn ứng trước của nhân dân (trong trường hợp ngân hàng công bố việc đầu tư xây dựng một công trình công cộng nào đó như nhà ở, chợ búa, khu công nghiệp..., rồi kêu gọi nhân dân ứng tiền trước như một khoản đặt cọc cho một hay nhiều quyền sở hữu sau khi công trình hoàn thành).

- Vốn vay của nước ngoài.

- Lợi tức tích lũy được trong quá trình hoạt động (lợi tức không chia)

Với những nguồn vốn nói trên, ngân hàng đầu tư hoặc cho vay vào những mục đích thuộc phạm vi chuyên biệt của nó. Thí dụ như Ngân hàng phát triển nhà phải đầu tư vào những công trình xây dựng nhà, dịch vụ nhà ở..., Ngân hàng ngoại thương cho vay chủ yếu để phát triển ngoại thương, Ngân hàng xuất nhập khẩu chỉ cho vay để kinh doanh xuất khẩu...

Trong thực tế, cho vay hoặc đầu tư vào các mục đích chuyên biệt nói trên là nhiệm vụ chính của các ngân hàng loại này. Tuy nhiên nó vẫn có một số đầu tư khác ngoài mục đích chính với tỷ lệ không lớn. Các NHTW thường kiểm soát tài sản có của những ngân hàng này để bảo đảm rằng, phần lớn hoạt động của nó được tiến hành đúng mục đích. Một số NHTW như Ngân hàng Hàn Quốc, qui định cả tỷ lệ đầu tư tối thiểu vào mục đích chính cho các ngân hàng loại này nhằm buộc nó không được vì lợi nhuận bởi các khoản đầu tư khác hấp dẫn hơn, mà chạy theo các mục tiêu không phải trọng tâm. Bảng 5.2 cho thấy quyết toán của Ngân hàng phát triển nhà Hàn Quốc tháng 6 năm 1995. Trong đó NHTW Hàn Quốc qui định Ngân hàng phát triển nhà phải cho vay tối thiểu 70% tổng tài sản vào việc phát triển nhà ở, và thực tế ngân hàng này đã thực hiện đến 71,8%.

**Bảng 5.2: Balance Sheet của Ngân hàng phát triển nhà
Hàn Quốc, tháng 6 năm 1995 (Tỷ won)**

Tài sản có			Tài sản nợ		
Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %	Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %
Tiền mặt và séc	605,5	2,7	Tiền gửi có kỳ hạn (ngắn hạn)	1.489,9	6,7
Dự trữ ký gửi tại NHTW	1.222,5	5,5	Tiền gửi có kỳ hạn (dài hạn) và tiết kiệm	9.553,4	43,1
Ký gửi ở nơi khác	438,3	2,0	Vốn ứng trước của nhân dân	5.287,0	23,9
Đầu tư vào chứng khoán	1.713,7	7,7	Vay của chính phủ	187,7	0,8
Đầu tư và cho vay phát triển nhà	15.901,0	71,8	Vay của quỹ phát triển nhà quốc gia	134,1	0,6
Tài sản cố định	922,6	4,2	Vay của nhân dân bằng phiếu nợ	1.786,5	8,1
Các loại tài sản khác	1.348,0	6,1	Các loại nợ khác	1.753,5	7,9
			Các khoản phải trả	115,0	0,5
			Vay khác	1.844,5	8,4
TỔNG TÀI SẢN CÓ:	22.151,6	100,0	TỔNG TÀI SẢN NỢ:	22.151,6	100,0

Quan sát tài sản của hai ngân hàng đặc biệt là Ngân hàng phát triển nhà và Ngân hàng ngoại thương Hàn Quốc trong bảng 5.2 và 5.3 chúng ta sẽ thấy lượng tiền gửi của nhân dân, nhất là tiền gửi ngắn hạn (như tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn ngắn) chiếm một tỷ lệ rất ít. Với Ngân hàng phát triển nhà, vốn ứng trước và tiền gửi dài hạn là quan trọng nhất. Với Ngân hàng ngoại thương, vốn vay liên ngân hàng là quan trọng nhất. Do tính chất đặc biệt của vốn, các ngân hàng này rất ít khi cho vay ngắn hạn. Chúng chỉ cho vay đầu tư theo thương vụ hoặc cho vay trung hạn là chính. Đây là điểm khác nhau rất cơ bản trên tài sản có giữa các ngân hàng này và NHTM thông thường. Tuy vậy, NHTW vẫn theo dõi rất sát tài sản có của ngân hàng đặc biệt để chắc chắn rằng các ngân hàng này sử dụng vốn đúng mục tiêu, và nhất là hạn chế tỷ lệ quá cao của đầu tư dài hạn từ nguồn vốn huy động trung hạn.

**Bảng 5.3: Balance Sheet của Ngân hàng ngoại thương
Hàn Quốc tháng 6 năm 1995 (Tỷ won)**

Tài sản có			Tài sản nợ		
Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %	Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %
Tiền mặt và Séc	61,6	0,4	Tiền gửi bằng đồng Won	417,6	2,8
Ngoại tệ	1.257,8	8,5	Tiền gửi bằng ngoại tệ	341,4	2,3
Dự trữ tại NHTW	45,7	0,3	Trái phiếu vay của nhân dân	1.197,9	8,1
Ký gửi ở các ngân hàng khác bằng ngoại tệ	923,6	6,2	Vay ngoại tệ liên ngân hàng	7.588,2	51,0
Đầu tư vào chứng khoán	1.372,5	9,2	Vay của nước ngoài	1.358,1	9,1
Cho vay ngoại thương	9.930,2	66,7	Những khoản phải trả	887,0	5,9
Trong đó cho vay bằng ngoại tệ	5.470,0	36,7	Lợi nhuận chưa chia	1.104,3	7,4
Tài sản cố định	135,6	0,9	Các loại ký quỹ	320,0	2,1
Tài sản khác	1.164,3	7,8	Các khoản nợ khác	1.676,8	11,3
TỔNG TÀI SẢN CÓ	14.891,3	100,0	TỔNG TÀI SẢN NỢ	14.891,3	100,0

Nguồn: Financial System in Korea, 1995 p.33 and 37

5.2.1.2.2. SỞ HỮU

Ngân hàng có mục đích đặc biệt cũng như có các hình thức sở hữu giống như ngân hàng thương mại.

5.2.1.2.3. CÁC LOẠI NGÂN HÀNG ĐẶC BIỆT PHỔ BIẾN HIỆN NAY

Ngân hàng có mục đích đặc biệt gọi tên theo mục tiêu được định hướng cho tài sản có của nó từ khi mới thành lập. Tại Việt Nam, những Ngân hàng sau đây có thể xem là những ngân hàng đặc biệt:

- Ngân hàng ngoại thương Việt Nam (Bank for Foreign Trade of Việt Nam)

- Ngân hàng nông nghiệp Việt Nam (Agricultural Bank of Việt Nam)

- Ngân hàng phát triển nhà (Housing - Development Bank)
- Ngân hàng đầu tư và phát triển (Investment and Development Bank - IDB)
- Ngân hàng phục vụ cho người nghèo (Bank for Serving the Poor)

5.2.1.3. NGÂN HÀNG TIẾT KIỆM

Ngân hàng tiết kiệm được ra đời với ý đồ huy động khoản tiền dành dụm được của nhân dân, để một mặt, làm lợi thêm cho người lao động và mặt khác, gia tăng được nguồn tài chính cần thiết cho hoạt động sản xuất và trao đổi. Daneil Defoe, tác giả của cuốn sách Robison Crusoe, năm 1697 đã từng hô hào thành lập một “quỹ tiết kiệm tình bạn” ở Anh. Nhưng mãi đến năm 1765 những tổ chức tiết kiệm đầu tiên mới được chào đời, và chính xác là cái tên Ngân hàng tiết kiệm (Savings Bank) được sử dụng đầu tiên ở Scotland năm 1810.

Loại hình ngân hàng tiết kiệm bắt đầu thành lập rộng rãi từ thời gian ấy. Năm 1816, ngân hàng tiết kiệm đầu tiên ở Hoa Kỳ mới ra đời tại Philadelphia, vậy mà đến năm 1872, nước Mỹ có hơn 600 ngân hàng tiết kiệm. Ở các nước khác tình hình cũng diễn ra tương tự. Cho đến ngày nay, ngân hàng tiết kiệm là một mảng rất lớn của hệ thống NHTG. Tiền ký gửi dưới dạng tiết kiệm vào loại ngân hàng này, cả có lúc lớn hơn tiền gửi vào các NHTM. Nhóm ngân hàng này có nhiều đặc điểm khác với các ngân hàng khác trong hệ thống NHTG.

5.2.1.3.1. TÍNH CHẤT

Ngân hàng tiết kiệm khác với các ngân hàng khác ngay từ nguồn vốn huy động. Như mục tiêu thành lập, ngân hàng tiết kiệm huy động tiền tiết kiệm trong nhân dân là chính và vào buổi đầu, cách hoạt động của nó mang rất nhiều tính tương trợ. Những thập niên 20, 30 của thế kỷ XIX các ngân hàng tiết kiệm của Anh, Pháp và Hoa Kỳ thậm chí chỉ nhận tiền gửi của những người lao động nghèo, và đã từng trả lãi suất cho những khoản tiền gửi nhỏ, cao hơn lãi suất trả cho những khoản tiền gửi lớn vì các ngân hàng quan niệm phải hỗ trợ những người nghèo, ít tiền.

Cho đến thời gian gần đây tính chất huy động vốn của các ngân hàng này cũng không khác trước bao nhiêu. Vốn hoạt động chủ yếu là từ tiền gửi tiết kiệm của nhân dân. Hoặc là vốn đóng góp của các nhà

hảo tâm mang mục tiêu hỗ trợ người nghèo là chính hơn là đóng góp để kiếm lợi. Loại ngân hàng này không phát hành phiếu nợ để vay vốn của công chúng và cũng hầu như không vay của các tổ chức nước ngoài hay NHTW. Ngoại trừ những giai đoạn ngắn kẹt tiền mặt.

Bảng 5.4 cho chúng ta thấy các nguồn vốn từ đi vay không quá 13% tài sản nợ của ngân hàng tiết kiệm. Nguồn vốn chính để hoạt động vẫn là tiền tiết kiệm do nhân dân gửi vào (chiếm đến 79%). Do tính chất đặc biệt của vốn huy động, các ngân hàng tiết kiệm cho vay rất cẩn thận. Tiêu chuẩn cho vay an toàn là tiêu chí hàng đầu. Chính sự cẩn thận trong cho vay này mà các ngân hàng tiết kiệm đều vượt qua một cách ổn định các cuộc khủng hoảng tài chính 1857, 1866, 1873 ở Anh và 1873, 1929, 1933 ở Hoa Kỳ trong khi hầu hết các NHTG khác đều khốn đốn. Cho đến những năm 1995, 1996, các nguồn cho vay chính của các ngân hàng tiết kiệm cũng vẫn giống như những thập niên trước, chủ yếu vào những đối tượng vay bằng việc cầm cố nhà cửa, tài sản, hoặc chứng khoán. Bảng 5.4 cũng cho thấy rằng lượng cho vay lớn nhất của ngân hàng tiết kiệm là vào hình thức này, đến 61%. Ngoài ra, loại đầu tư phổ biến tiếp theo là vào chứng khoán hoặc cho các NHTM khác vay.

Bảng 5.4: Balance sheet của một ngân hàng tiết kiệm vào tháng 1 năm 1996 tại Hoa Kỳ (tỷ USD)

Tài sản có			Tài sản nợ		
Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ	Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ
- Tiền mặt và chứng khoán	112	13%	- Tiền gửi tiết kiệm	695	79%
- Cho vay có cầm cố	535	61%	- Vay mượn	113	13%
Trong đó: cầm cố nhà, đất:	409	(47%)	Trong đó: vay của chính phủ	64	(7%)
Cầm cố chứng khoán	126	(14%)	vay của các NHTG:	49	(6%)
- Cho các NHTG vay	57	7%	- Các khoản nợ khác	68	8%
- Tài sản khác	172	19%			
TỔNG TÀI SẢN CÓ	876	100,0	TỔNG TÀI SẢN NỢ	876	100,0

Nguồn: Federal Reserve Bulletin, April 1996

Xuất phát từ tiêu chuẩn cho vay an toàn và quan niệm hỗ trợ nhân dân nghèo, đối tượng cho vay của loại ngân hàng này cũng rất đặc biệt. Hầu hết những người được vay tiền tại các ngân hàng cũng chính là những người đã gửi tiền tiết kiệm vào ngân hàng. Lãi suất cho vay thường rất thấp vì thực chất nó mang tính tương trợ nhiều hơn là kinh doanh.

5.2.1.3.2. SỞ HỮU

Ở các nước đã phát triển, chủ nhân của các ngân hàng tiết kiệm cũng chính là những người gửi tiền tiết kiệm vào. Khởi đầu thường là một nhóm đứng ra hỗ trợ việc thành lập ngân hàng. Sau khi tạm đủ số người hưởng ứng, họ họp đại hội cổ đông, thảo cương lĩnh và xin giấy phép thành lập. Chính những cổ đông này, hầu hết là nhân dân lao động, bỏ những khoản tiền tiết kiệm đầu tiên vào để tạo thành vốn hoạt động. Từ đó về sau, mỗi khi có thêm tiền tiết kiệm mới, họ tiếp tục gửi vào ngân hàng. Khi cần có tiền để làm ăn, lại đi vay của chính ngân hàng đó.

Hoàn toàn có thể nói rằng chủ nhân ngân hàng tiết kiệm cũng là những người đã gửi tiền tiết kiệm, và vay tiền từ ngân hàng. Chỉ có một điểm lưu ý là vì ngân hàng không mở rộng thêm cổ đông, cho nên những người gửi tiết kiệm sau này là khách hàng mà không là chủ nhân. Chỉ có những người gửi là sáng lập viên mới được xem như chủ nhân. Hàng năm lợi tức của ngân hàng nếu không nhập vào tài sản có thì sẽ được chia nhau bởi chính những người gửi tiết kiệm kiêm sáng lập viên của ngân hàng.

5.2.1.3.3. CÁC LOẠI NGÂN HÀNG TIẾT KIỆM HIỆN NAY

Ngân hàng tiết kiệm không có nhiều loại như các NHTG khác. Ngoài những tổ chức với tên gọi chính thức ngân hàng tiết kiệm, chỉ có một số tổ chức có hoạt động gần tương tự như nó với những tên gọi hơi khác một ít đó là:

- Các quỹ tiết kiệm (Savings Funds)
- Hiệp hội cho vay và tiết kiệm (Savings and Loan Associations)

Riêng loại hình sau (Hiệp hội cho vay và tiết kiệm) chỉ giống ngân hàng tiết kiệm ở mỗi điểm là nó cũng hướng vào huy động các nguồn tiết kiệm trong dân. Nhưng bên cạnh đó, có những cái khác

nhau rất cơ bản, đó là ngoài nguồn vốn từ tiền gửi tiết kiệm. Hiệp hội này huy động rất nhiều nguồn vốn khác và hơn nữa nó mang đậm nét tính cho vay kinh doanh chứ không phải cho vay tương trợ như ngân hàng tiết kiệm. Bởi vậy, nhiều nhà ngân hàng học Âu Mỹ xếp nó vào nhóm Tổ chức tài chính - tín dụng chứ không đưa vào nhóm các nhóm ngân hàng tiết kiệm.

5.2.2. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ MẠNG LƯỚI

5.2.2.1. CƠ CẤU TỔ CHỨC

Các ngân hàng trung gian có cơ cấu tổ chức khá giống nhau trên đại thể. Ngân hàng nào cũng có các bộ phận chuyên môn đặc biệt như các phòng (ban) tín dụng, đối ngoại, kế toán, nhân sự, quản lý tài sản, cho vay, bảo lãnh, nghiên cứu tổng hợp, phát triển..., Vì cơ cấu tổ chức được sinh ra để phục vụ cho nhu cầu hoạt động và phát triển của đơn vị, cho nên, khi hầu hết các ngân hàng trung gian trên thế giới đều có những mục tiêu hoạt động và phát triển giống nhau, thì sự giống nhau của chúng về những cơ cấu tổ chức căn bản là điều có thể hiểu được.

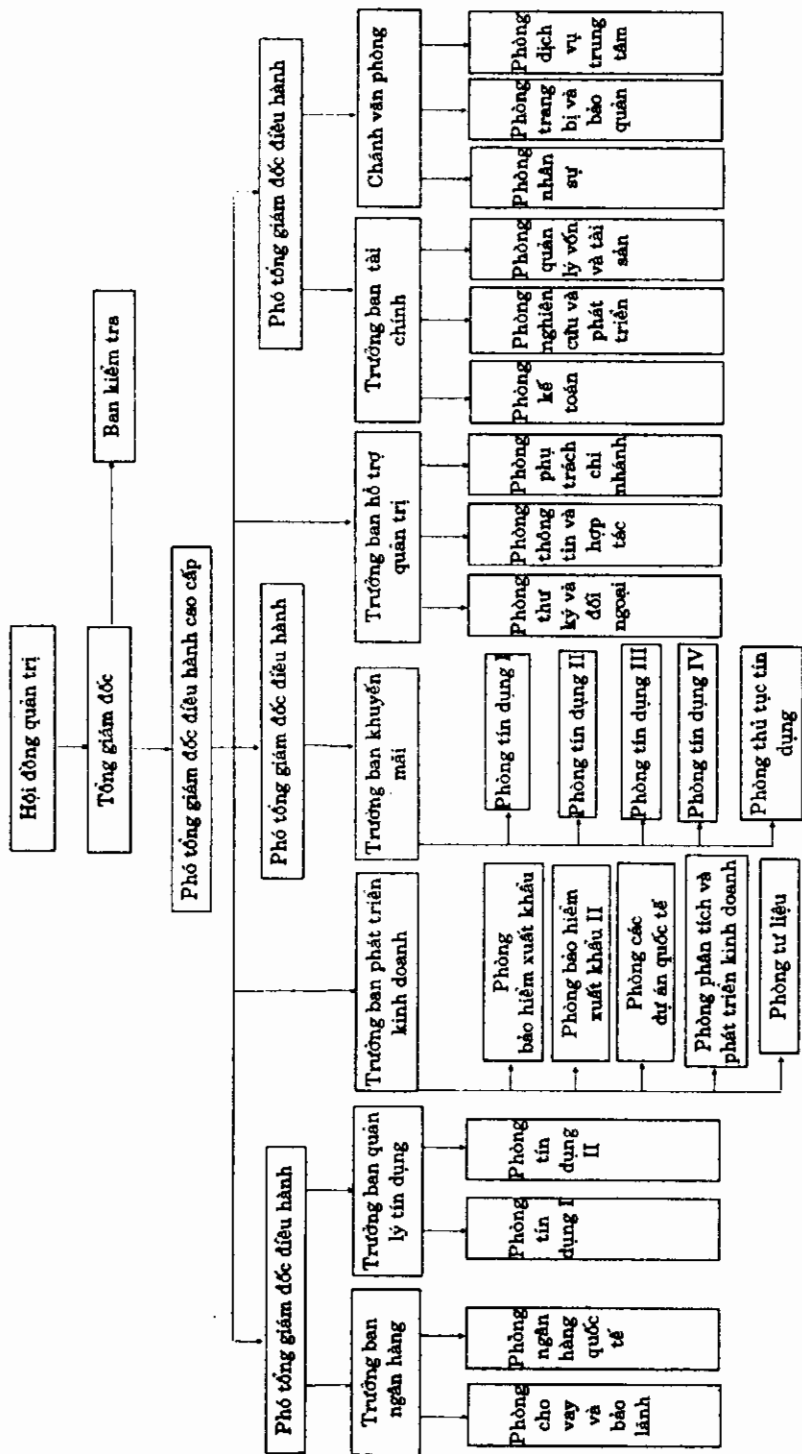
Tuy nhiên, khối lượng công việc khác nhau về qui mô và tính đa dạng làm cho các ngân hàng có thể khác nhau về tiêu tiết. Những ngân hàng lớn trên thế giới có thể có đến 5 cấp tổ chức: Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc điều hành, các ban, các phòng như Ngân hàng xuất nhập khẩu Thái Lan (biểu đồ 10). Nhưng cũng có những ngân hàng chỉ có 3 cấp tổ chức: Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, các phòng chuyên môn..., Bên cạnh đó, số lượng các phòng, ban và sự chi tiết về mặt phân công chuyên môn cũng phát sinh nhiều hơn khi qui mô của ngân hàng về hoạt động ngày càng lớn. Ngân hàng xuất nhập khẩu Thái Lan có 23 phòng chuyên môn, trong khi nhiều ngân hàng thương mại tại Thành phố Hồ Chí Minh chỉ có từ 5 đến 10 phòng.

Không có những giới hạn về tính chi tiết hóa và số lượng các đơn vị trong cơ cấu tổ chức. Tùy theo nhu cầu công việc, một ngân hàng có thể chỉ có 5, 7 phòng chuyên môn. Mỗi phòng càng đáng rất nhiều công việc thuộc nhóm cùng một lúc. Nhưng cũng chính ngân hàng đó, khi nó đã phình to hơn về vi mô và khối lượng giao dịch, sự quá tải của phòng ban sẽ buộc nó phải chia nhỏ công việc một cách chuyên trách hơn, lập thêm nhiều phòng ban mới chẳng hạn. Với nhu cầu cần

phải giảm tối đa chi phí hoạt động và chi phí cố định để hiệu quả hóa kinh doanh, tối đa hóa lợi nhuận, hầu như không có ngân hàng nào tổ chức cơ cấu thừa so với số lượng và nhu cầu giao dịch.

Cần chú ý rằng phòng tín dụng, phòng kế toán, phòng thanh toán quốc tế hay ngân hàng quốc tế, phòng phát triển kinh doanh, phòng pháp chế là những phòng quan trọng nhất và gần như phải có ở tất cả các ngân hàng. Những phòng khác tùy theo mức độ cần thiết của nhu cầu sẽ được thiết lập sau. Biểu đồ 10 cho chúng ta cái nhìn tổng quát về cơ cấu tổ chức của một ngân hàng thuộc loại lớn trên thế giới. Tính đa dạng của các phòng, phản ánh sự đa dạng và qui mô giao dịch của nó.

Biểu đồ 5.10: Sơ đồ tổ chức Ngân hàng xuất nhập khẩu Thailand



5.2.2.2. MẠNG LƯỚI CÁC CHI NHÁNH

Ít có doanh nghiệp nào có mạng lưới chi nhánh khá phong phú như các ngân hàng trung gian nhất là các ngân hàng lớn. Năm 1996, Hoa Kỳ có hơn 15.000 ngân hàng trung gian. 99% số này là các ngân hàng nhỏ. Thế mà số chi nhánh bình quân của mỗi ngân hàng đã lên tới 100. Những ngân hàng lớn còn lại có số lượng chi nhánh dao động từ 1000 đến 5000 trên khắp cả nước và thế giới.

Năm 1995, tập đoàn Ngân hàng thương mại HongKong - Thượng Hải (Hong kong & Shanghai Banking Corporation Ltd.: HSBC) có tổng tài sản hơn 202 tỷ Bảng Anh và hơn 3.000 chi nhánh, có văn phòng với tổng số hơn 100.000 nhân viên ở khắp 68 nước.

Số chi nhánh của một ngân hàng trung gian, do vậy, chỉ phụ thuộc vào qui mô và năng lực hoạt động của nó và có thể biến động từ 1 chi nhánh đến hàng 1000, không có giới hạn nào về pháp định. Thông thường khi một ngân hàng trung gian quyết định mở chi nhánh nó căn cứ vào các thông số sau:

- * Sự đầy đủ hoặc chín mùi hay chưa của nhu cầu giao dịch tại nơi cần mở.
- * Vị trí địa lý của chi nhánh cần mở có tiềm năng phát triển trong tương lai hay không.
- * Khối lượng giao dịch bình quân được dự đoán trong 3 năm đầu, 3 năm kế tiếp và những năm sau.
- * Dân số, thu nhập, tình hình thương mại.
- * Mức độ trung tâm hóa.
- * Các loại chi phí để mở chi nhánh là cao hay thấp.
- * Thủ tục có khó khăn quá hay không.
- * Nguồn nhân viên hiện nay và tương lai.
- * Triển vọng mở rộng tài sản.

.....

Từ những nhu cầu trên, chi nhánh của một ngân hàng trung gian thường phải là những trung tâm thương mại, kinh tế đang phát triển hiện nay và có triển vọng trong tương lai. Không nhất thiết là địa

phương nào cũng sẽ mở chi nhánh, chỉ có địa phương nào hội tụ đủ những điều kiện thuận lợi cho kinh doanh mà thôi.

Tuy nhiên, đó là những doanh nghiệp ngân hàng cổ phần tư nhân. Với những ngân hàng trung gian thuộc sở hữu nhà nước, vì tính chất phục vụ công cộng và nhu cầu phát triển kinh tế chung, nó mở chi nhánh ở khắp các địa phương, thậm chí đến từng huyện trong lãnh thổ. Thí dụ như Ngân hàng công thương, Ngân hàng đầu tư và phát triển, Ngân hàng nông nghiệp của nước Việt Nam (xem sơ đồ 5.9). Ngân hàng các hộ gia đình (FHLB), Tổ chức cho vay cầm cố liên bang (FNMA), Tổ chức cho vay cầm cố của nhà nước (GNMA) ở Hoa Kỳ.

5.3. CÁC TỔ CHỨC TRUNG GIAN TÀI CHÍNH KHÁC

Sau hệ thống ngân hàng trung gian là mạng lưới đồ sộ của các tổ chức trung gian tài chính khác. Người ta gọi chung đây là các tổ chức trung gian tài chính (Financial Intermediary) bởi vì không những nó có rất nhiều tên gọi riêng khác nhau, mà còn vì hoạt động của nó vô cùng đa dạng. Trong những nền kinh tế đã phát triển như Nhật Bản, Hoa Kỳ, Pháp, Đức... và một số nền kinh tế của các nước mới công nghiệp hóa như Singapore, Hàn Quốc... hoạt động của các tổ chức tài chính đóng vai trò rất quan trọng trong sự vận hành của thị trường tiền tệ, tài chính và cả nền kinh tế. Các công ty tài chính, tổ chức tín dụng, các công ty bảo hiểm... không phải là một ngân hàng. Và không giống ngân hàng, nó không phải báo cáo hoạt động với NHTW hoặc chịu sự chi phối của bất kỳ một ngân hàng nào. Tuy nhiên, hoạt động của nó trên thị trường tiền tệ và tài chính thì lại không khác bao nhiêu so với một NHTG. Mỗi năm, một tổ chức tài chính như công ty American Express (AMEX) bán ra đến 15 tỷ USD loại thẻ tín dụng Traveler's Checks, và thực chất, Traveler's Checks được sử dụng trên hầu khắp thế giới không khác gì tiền. Công ty Citicorp, giống mọi công ty tài chính khác của các tập đoàn Công nghiệp lớn như AT&T, IBM, General Motors, mỗi năm tạo ra trên dưới 7,5 tỷ USD các loại séc du lịch tương tự như trên. Hình thành những tổng cung tiền tệ (dưới hình thức séc) khổng lồ trong nền kinh tế.

Một đất nước càng phát triển, nhu cầu về vốn càng lớn. Sự ra đời và tồn tại của thị trường tài chính là điều tất nhiên để đáp ứng nhu

cầu cần thiết này. Chức năng và hoạt động của thị trường tài chính sẽ là chủ đề của một chương sau. Khi đã có thị trường tiền tệ, tài chính, sự có mặt một cách phong phú các đối tượng kinh doanh như các tổ chức tài chính mà chúng ta đang phân tích cũng lại là vấn đề mang tính bản chất. Trong nền kinh tế, các tổ chức tài chính hợp thành một mảng không thể tách rời với hoạt động ngân hàng, cùng trực tiếp tạo ra các dạng biến chuyển trong cung ứng tiền, vốn và điều kiện tín dụng để hệ quả cuối cùng là tác động dây chuyền đến những thay đổi trong đời sống kinh tế vĩ mô và vi mô.

Tất cả các tập đoàn công nghiệp lớn ngày nay đều có một hoặc nhiều công ty tài chính thuộc sở hữu tập toàn. Một điều gần như trở thành thông lệ là trên con đường phát triển từ một xí nghiệp nhỏ tiến lên thành một tập đoàn sản xuất đa quốc gia, các ông chủ tư bản đều sớm có ý thức về cái gạch nối bổ sung giữa sản xuất kinh doanh và tài chính tiền tệ. **Công thức: sản xuất + kinh doanh + tài chính-tiền tệ** mau chóng trở thành các bước của kế hoạch phát triển và do vậy, không đợi đến khi trưởng thành, từ những năm của thập niên 60, nhiều tập đoàn, công ty đa quốc gia đã để ra tổ hợp tài chính riêng cho đơn vị mình. Các tổ chức tài chính này được hình thành để bảo đảm 2 nhiệm vụ chủ chốt: 1) Huy động mọi nguồn vốn một cách nhanh nhất khi hoạt động của công ty mẹ cần đến; 2) Kinh doanh tiền tệ, tài sản như một doanh nghiệp.

Xuất phát từ nguồn gốc hình thành, có thể phân cách các tổ chức tài chính tín dụng ở các nước phát triển hiện nay ra thành các nhóm sau:

5.3.1. CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

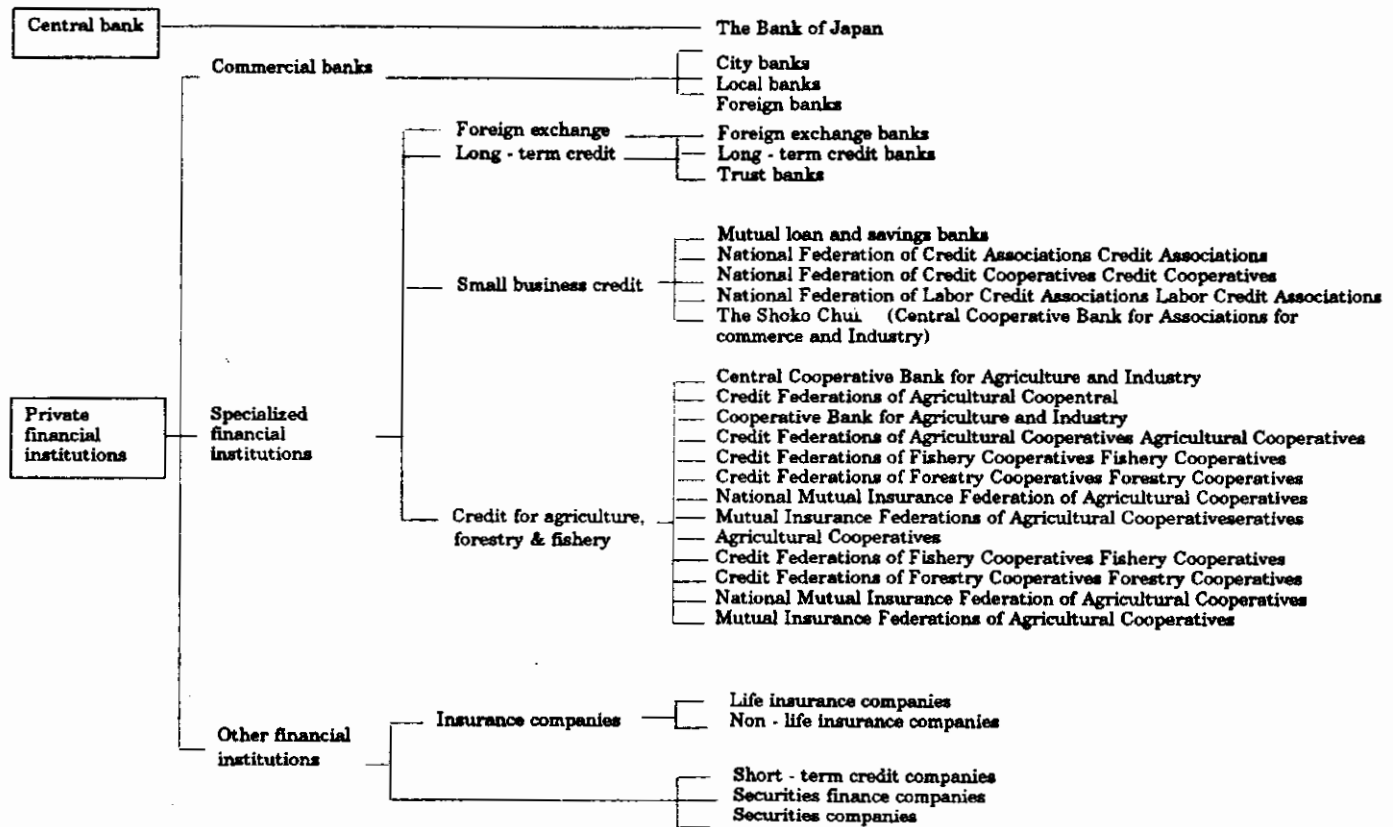
Được tổ chức như một công ty kinh doanh, hoạt động chính của tổ chức tín dụng cũng là kinh doanh tiền tệ. Ý kiến sớm nhất để hình thành mô hình tổ chức tín dụng được nêu ra ở Đức vào năm 1848 và lan dần đến Italia. Năm 1900 tổ chức tín dụng đầu tiên ở Bắc Mỹ được khai sinh tại Canada. Đến năm 1909, hình thức này mới được bắt chước ở Hoa Kỳ. Năm 1934 Quốc hội Mỹ ban hành *Luật tổ chức tín dụng liên bang*. Từ đó đến nay, tháng 6 năm 1996, Hoa Kỳ có 12.000 tổ chức tín dụng, Nhật Bản có hơn 3.000 tổ chức chính thức và không chính thức.

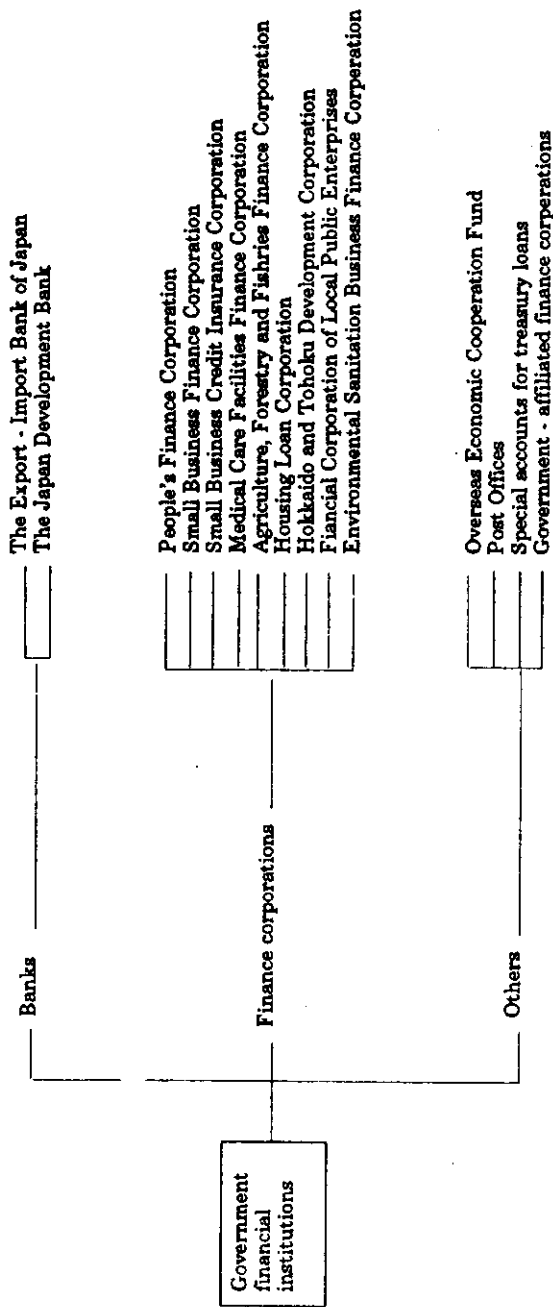
Vào buổi đầu, tổ chức tín dụng mang tinh thần tương trợ rất cao.

Theo cách hoạt động của những tổ chức tín dụng đầu tiên tại Đức vào thời điểm 1848, các thành viên của tổ chức tự động góp tiền vào cho quỹ để nhận một loại hình mà nay ta gọi là cổ phiếu. Sau đó, họ cùng bầu ra người quản lý. Những người có cổ phiếu trong tay, hoặc mua được cổ phiếu của tổ chức, sẽ được hưởng quyền vay tiền của tổ chức khi cần. Số lượng vay tùy thuộc vào số cổ phiếu mà người muốn vay sở hữu, và cứ thế luân phiên nhau. Khi cần vốn thêm, các tổ chức lại phát hành thêm cổ phiếu, chấp nhận thêm những thành viên mới. Thông thường, tổ chức không cho người ngoài vay tiền.

Cho đến năm 1992, phần lớn tính chất này vẫn không thay đổi. Bảng 5.5 là Balance Sheet của một tổ chức tín dụng ở Hoa Kỳ vào tháng 1 năm 1992. Trong đó chúng ta có thể thấy rằng đến 91% vốn hoạt động thể hiện bên tài sản nợ là vốn do phát hành cổ phiếu, hay nói cách khác, vốn do các thành viên đóng góp vào. Bên tài sản có, 59% vốn là cho các thành viên của tổ chức vay. Chỉ có 41% được đem đầu tư vào chứng khoán hoặc các tài sản khác. Mà thông thường vẫn là chứng khoán chính phủ và tiền mặt.

Biểu đồ 5.9: Sơ đồ tổ chức hệ thống tài chính và tiền tệ Nhật Bản





Trước thập niên 70, tất cả các khoản cho vay của tổ chức đều là cho vay ngắn hạn. Sau năm 1980, một số tổ chức ở Đức, Pháp và Nhật đã bắt đầu cho vay dài hạn và cho vay có cầm cố, thế chấp. Tại Hoa Kỳ, sau năm 1980 với sự điều chỉnh *Luật điều tiết tiền tệ*, tổ chức tín dụng bắt đầu được phép nhận tiền gửi không kỳ hạn và cấp sổ séc cho người gửi.

Bảng 5.5: Balance Sheet của một tổ chức tín dụng tại Hoa Kỳ tháng 1 năm 1992 (tỷ USD)

TÀI SẢN CÓ			TÀI SẢN NỢ		
Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %	Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %
Cho các thành viên vay	133	59	Vốn của các thành viên	206	91
Tiền mặt và chứng khoán	94	41	Các loại vốn vay khác	21	9
TỔNG TÀI SẢN CÓ	227	100,0	TỔNG TÀI SẢN NỢ	227	100,0

Nguồn: National Credit Union Administration, Annual Report, 1992

Ở Việt Nam, Hợp tác xã tín dụng trước đây là một hình thức của tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, do bối cảnh đặc biệt của nền kinh tế Việt Nam, các HTX tín dụng trong nước giai đoạn 1987 - 1992 hoạt động không khác gì một ngân hàng với nguồn vốn huy động và đối tượng cho vay rất rộng rãi. Hoàn toàn không giống với nguyên lý của tổ chức tín dụng ở châu Âu. Từ năm 1992 đến nay, các HTX tín dụng đang được sắp xếp lại về tổ chức và hoạt động.

5.3.2. HIỆP HỘI CHO VAY VÀ TIẾT KIỆM

Giống như một ngân hàng thương mại, nguồn vốn hoạt động của Hiệp hội cho vay và tiết kiệm, viết tắt là S& Ls (Savings and Loan Association) chủ yếu huy động tiền gửi của nhân dân và các tổ chức kinh doanh. Cho đến ngày nay, các hiệp hội này có vốn từ tiền gửi chiếm 70% đến 80% tổng vốn hoạt động (hay tài sản nợ). Khoảng 10% là vay mượn từ các nguồn khác và 10% còn lại là vay của chính quyền địa phương, trung ương hoặc các NHTG khác.

Ra đời từ năm 1831 ở Lyon và Philadelphia. Hiệp Hội cho vay và tiết kiệm chủ yếu cho vay để mua nhà, đất chậm trả đối với những đối tượng có thu nhập thấp trong xã hội. Cho đến những năm 1900, hoạt động cho vay chính của nó cũng vẫn còn xoay quanh hình thức cho vay có cầm cố thế chấp nhà cửa (Mortgage Loan) với những người lao

động thiếu tiền tiêu dùng hoặc làm ăn với lãi suất hàng năm khá thấp.

Hình thức đi đến quyết định cho vay của nó cũng rất khác lạ. Có ít nhiều tương tự với hình thức “chơi hội” mà người Trung Hoa hay tổ chức ở các nơi, kể cả ở Việt Nam hiện nay. Người muốn vay tiền của hiệp hội trước hết phải là thành viên của nó. Các thành viên này mỗi tháng đóng vào hiệp hội một khoản tiền nhất định (thường là nhỏ). Điều quan trọng là những khoản tiền nộp vào này được xem như một khoản tiền gửi, có lãi suất hàng tháng đáng hoàng.

Tổng cộng các khoản đóng hàng tháng này của cả trăm hoặc vài trăm thành viên hình thành một quỹ tiền rất lớn. Hiệp hội bắt đầu xét việc cho vay. Hàng tháng cũng có nhiều thành viên đăng ký vay. Những thành viên này được hệ thống vào một danh sách và được mang ra trước tất cả mọi thành viên để quyết định. Mỗi thành viên muốn vay tiền, lần lượt đề xuất mức lãi suất mà mình có khả năng trả cho tiền được vay. Dĩ nhiên, lãi suất này tối thiểu phải bằng mức lãi suất dùng để trả cho tiền gửi vào của mọi thành viên đã nói trên. Người nào đề xuất mức lãi suất cao nhất sẽ được vay trong đợt ấy.

Điều khác nhau giữa loại hình này với “chơi hội” của người Trung Hoa là người muốn vay phải đem khế ước (giấy tờ) nhà đến thế chấp khi vay, sau khi nhận được quyết định cho vay từ đầu giá lãi suất. Chính vì thế, không ai chạy được nợ, cho nên người ta chỉ đưa ra những mức lãi suất cao vừa phải so với khả năng có thể làm ra lợi tức của họ. Không ai điên dại mà đưa ra lãi suất thật cao để trúng được vốn, rồi cuối cùng không thể làm ra nổi lợi tức để trả lãi cho vốn ấy, dẫn đến việc có thể vỡ nợ, phá sản hoặc mất nhà.

Do đó, lãi suất cho vay và lãi suất trả tiền gửi của hiệp hội là thuộc vào loại thấp nhất so với các tổ chức tài chính khác kể từ khi nó được hình thành cho đến những thập niên đầu thế kỷ XX. Rất nhiều hiệp hội được thành lập với mục đích kiếm thêm thu nhập cho các thành viên nghèo của nó. Vào năm 1929, cả nước Mỹ có hơn 12.000 tổ chức như thế.

Bảng 5.6 là sự khái quát về tính chất và hoạt động của hiệp hội này. Tại Pháp, cho đến những thời gian gần đây nhất, hơn 90% vốn của hiệp hội là tiền gửi của các thành viên, và cũng hơn 90% nguồn

cho vay của nó cũng là cho các thành viên dưới hình thức cho vay có thế chấp nhà cửa. Ngoài khối lượng cho vay như trên, chỉ có chứng khoán của chính phủ là loại hình đầu tư phổ biến và hầu như là duy nhất mỗi khi những tổ chức này thừa tiền mặt. Mua sắm tài sản cố định chiếm không quá 0,1% tài sản có. Hoạt động của nó, như vậy là cực kỳ gọn nhẹ và an toàn.

Bảng 5.6: Balance Sheet của một Hiệp hội cho vay và tiết kiệm của Pháp tháng 1 năm 1996 (tỷ FRF)

TÀI SẢN CÓ			TÀI SẢN NỢ		
Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %	Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %
Cho vay (có cầm cố nhà) cho các thành viên	494	90,5	Tiền gửi của các thành viên	503,2	92,2
Chứng khoán dài hạn	11,8	2,2	Vay nợ nơi khác	34,0	6,2
Chứng khoán ngắn hạn	39,2	7,2	Tài sản chưa trả lại	8,8	1,6
Tài sản cố định	1,0	0,1			
TỔNG TÀI SẢN CÓ	546	100,0	TỔNG TÀI SẢN NỢ	546	100,0

Nguồn: Banque de France - Bulletin Digest April, 1996

Riêng tại Hoa Kỳ, trong những năm gần đây mặc dù được *Luật điều chỉnh năm 1980* cho phép mở rộng việc nhận tiền gửi không kỳ hạn và đối tượng cho vay, nhưng với cách thức hoạt động truyền thống trong bối cảnh cạnh tranh dữ dội của các NHTM cùng các tổ chức tài chính lớn khác, hiệp hội cho vay và tiết kiệm tại Mỹ đang mất dần khách hàng ở các thành phố lớn. Chỉ còn hoạt động mạnh ở vùng ngoại ô và các bang nhỏ. Đến năm 1992, chỉ có 2.100 hiệp hội là trụ được ở thành phố.

Các nhà kinh tế đều nhìn nhận rằng trong những nền kinh tế đã phát triển, hiệp hội cho vay và tiết kiệm với lãi suất thấp và tiêu chuẩn an toàn cao trong cho vay sẽ không cạnh tranh nổi với mức độ giành giật đến chóng mặt cùng với nhiều rủi ro của các ngân hàng và tổ chức tài chính khổng lồ khác, với những lãi suất cao hấp dẫn do các đơn vị này đưa ra. Tuy nhiên, nó luôn luôn là một mô hình tốt cho việc khuyến khích tính chất tương trợ nhau cùng làm ăn để cùng cải thiện thu nhập ở các thành phần nhân dân có mức lương thấp hoặc

trung bình vốn rất phổ biến ở các nước đang phát triển. Thông qua hiệp hội, những người lao động nghèo có thể tạo ra những cơ hội làm ăn tốt hơn bằng đồng vốn huy động được ở các thành viên. Nhờ thế họ có thể tự cải thiện được cuộc sống của chính mình và góp phần giúp đỡ những người khác, hạn chế bớt khoảng cách giữa giàu và nghèo trong đời sống kinh tế thị trường.

5.3.3. CÁC CÔNG TY BẢO HIỂM

Các công ty bảo hiểm là hình thức điển hình của dạng công ty tài chính ở hầu khắp các nước công nghiệp trên thế giới. Từ những năm 1830 ở Châu Âu và Bắc Mỹ, các công ty bảo hiểm đã đóng vai trò cung ứng tài chính quan trọng cho thị trường vốn.

Với nguồn vốn hoạt động rất dồi dào và khá dễ dàng từ sự đóng góp tự nguyện của các thân chủ, các công ty đã nhanh chóng dùng vốn ấy đem cho vay hoặc đầu tư để tạo ra lãi. Ngay từ khi mới bắt đầu phát triển, công ty bảo hiểm đã phân ra thành 2 nhóm: nhóm các công ty bảo hiểm sinh mạng và nhóm các công ty bảo hiểm tài sản, bảo hiểm rủi ro...

Bảng 5.7: Balance Sheet của một công ty bảo hiểm ở Hoa Kỳ vào ngày 1 tháng 1 năm 1981 (Tỷ USD)

TÀI SẢN CÓ			TÀI SẢN NỢ		
Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %	Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %
Chứng khoán dài hạn	329,5	62,3	Tiền bảo hiểm của thân chủ	378,2	71,5
Chứng khoán ngắn hạn	14,6	2,8			
Cho vay có cầm cố	131,6	24,9	Tiền gửi không kỳ hạn	5,3	1,0
cho vay khác	41,0	7,8	Các khoản vay ngắn kỳ khác	145,5	27,5
Tài sản cố định	12,3	2,2			
TỔNG TÀI SẢN CÓ	529	100	TỔNG TÀI SẢN NỢ	529	100,0

Nguồn: Gary Smith, *Money and Banking* - P. Cover

Hầu hết các công ty bảo hiểm sinh mạng đều có khuynh hướng dùng tiền bảo hiểm để đầu tư vào tài sản dài hạn, thí dụ như chứng khoán dài hạn của chính phủ hoặc cho vay cầm cố. Bảng 5.7 cho thấy

lượng chứng khoán dài hạn của một công ty bảo hiểm sinh mạng chiếm tới 62,3% tài sản có của nó. Bởi vì số lượng người tử vong hoặc chết hàng năm thường không nhiều. Do vậy lượng tiền mặt phải chi ra vì trách nhiệm bảo hiểm thường không lớn. Chính vì thế, các công ty này nắm trong tay một nguồn vốn lớn, ổn định và rất lâu dài, còn hơn cả tiền gửi có kỳ hạn. Việc đầu tư vào chứng khoán dài hạn (long-term bond) trở thành điều đương nhiên để có lãi suất cao.

Ngược lại, các công ty bảo hiểm tài sản như xe cộ, mô tô, nhà cửa và các phương tiện khác hoặc bảo hiểm rủi ro như cháy, nổ, ăn trộm... thì tình hình lại khác. Những tai nạn như cháy, nổ, trộm cắp xảy ra thường xuyên hơn dẫn tới việc lượng tiền bảo hiểm phải chi hàng tháng, thậm chí đến hàng tuần, là rất cao. Do đó các công ty bảo hiểm thuộc 2 nhóm sau rất ít dám dùng vốn để đầu tư vào những loại tài sản lâu dài. Thông thường, họ chỉ đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn hoặc các loại tài sản dễ thanh tiêu (dễ thanh toán và tiêu thụ), để bất cứ khi nào cần tiền mặt đột ngột vì trách nhiệm bảo hiểm, họ có thể bán các loại tài sản ấy một cách dễ dàng ra thị trường để lấy tiền chi trả.

Không phải hoạt động của các công ty bảo hiểm đều suôn sẻ. Năm 1835, trận hỏa hoạn lớn nhất lịch sử nước Mỹ xảy ra ở New York đã làm cho hầu như tất cả các công ty bảo hiểm của thành phố này bị phá sản vì lượng tiền phải chi ra. Năm 1871 Chicago lại cháy. Năm 1904 thành phố Baltimore bị cháy và 1906 động đất ở San Francisco cũng đã làm cho hàng loạt công ty bảo hiểm phải đóng cửa vì thua lỗ. Cuộc cách mạng năm 1789 ở Pháp và chiến tranh của Napoleon cũng mang tới sự sập tiệm của nhiều công ty bảo hiểm từng tồn tại nhiều thập niên. Tuy nhiên, vì hoạt động bảo hiểm dễ có lãi và vốn ban đầu gần như không cao, chủ yếu hoạt động dựa vào tiền bảo hiểm của nhân dân (đến 71,5%, bảng 5.7) là chính. Khi kết thanh toán lại có thể đi vay dễ dàng ở các NHTG khác. Tất cả những điều trên đã làm cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm vẫn phát triển rất nhanh ở nhiều nước. Năm 1929, tổng tài sản có của các công ty bảo hiểm sinh mạng ở Hoa Kỳ lên tới 17,5 Tỷ USD. Và đến năm 1994 nó xấp xỉ 600 tỷ USD.

Trong những năm gần đây, các công ty bảo hiểm vẫn tiếp tục như là một bộ phận huy động tiền để dành của đại đa số nhân dân, để rồi

cung ứng một cách rất quan trọng cho nhu cầu đầu tư các mặt trong nền kinh tế ở các nước công nghiệp. Tuy nhiên, vận tốc phát triển của nó không còn nhanh nữa, vì 2 lý do: 1) nhân dân các nước trên đã có khuynh hướng chuyển mua phiếu bảo hiểm định kỳ với chỉ số bồi hoàn hấp dẫn hơn, và 2) lợi tức thấp từ các khoản đầu tư vào trái phiếu và sự thiếu an toàn trong cho vay cũng buộc các công ty phải tự giới hạn bớt vận tốc bành trướng và quảng cáo dịch vụ của công ty mình.

Ở Việt Nam chỉ mới có một vài công ty bảo hiểm. Hoạt động chính vẫn là Công ty bảo hiểm Việt Nam (Bảo Việt), Công ty bảo hiểm Thành phố Hồ Chí Minh (Bảo Minh) những doanh nghiệp nhà nước. Nhưng cường độ hoạt động, mức độ phát triển tài sản nợ và có, cùng phương thức hoạt động vẫn còn rất chậm so với nước ngoài. Sự phát triển của thị trường tài chính trong tương lai tất yếu sẽ đòi hỏi nhiều tổ chức tài chính khác nhau có mặt. Trong đó, sự hình thành các công ty bảo hiểm tư nhân sẽ là điều cần thiết, không những tốt cho thị trường tài chính, mà còn giúp củng cố và phát triển ngành bảo hiểm Việt Nam.

5.3.4. CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH

Các công ty tài chính (Financial Companies) của các tập đoàn công nghiệp là sự bù đắp vào lỗ hổng thiếu hụt tài chính do thiếu khả năng cung ứng của các NHTG. Các công ty, tập đoàn kinh doanh, khi đã đủ lớn mạnh thường để ra cho mình một công ty tài chính.

Các công ty này đảm nhiệm việc vay nợ từ nhân dân bằng cách phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu tùy theo từng trường hợp. Phần lớn tiền thu được từ việc phát hành phiếu nợ này sẽ được cung ứng cho hoạt động của công ty mẹ. Phần còn lại đưa vào thị trường cho vay. Người vay tiền của các công ty tài chính thường là những cá nhân hoặc đơn vị cần tiền rất gấp mà không thể vay được ngay từ các NHTG. Tính cách vay này có thể được hiểu như vay nóng ở Việt Nam vì thời gian vay thường rất ngắn (1 vài ngày đến 1 vài tuần) và lãi suất phải trả rất cao, nhiều khi cao hơn lãi suất tiền vay của các NHTG đến 4 hoặc 5 lần.

Như chúng ta đã giới thiệu ở phần trước, các công ty tài chính này ngoài nhiệm vụ huy động tài chính cho công ty mẹ, chức năng còn

lại của nó là kinh doanh đồng tiền. Bởi thế, ngoài việc vay của công chúng bằng cách phát hành phiếu nợ, các công ty còn vay trực tiếp các NHTG rồi lại mang ra cho thị trường vay nóng. Tháng 1 năm 1996, lãi suất cho vay vốn liên bang của Mỹ là 5,56% một năm. Tương ứng với nó, lãi suất cho vay của các NHTG di động ở khoảng 6,0 đến 7% một năm. Thế nhưng, lãi suất cho vay ngắn hạn trên thị trường tiền tệ của các công ty tài chính nằm trong mức từ 10 đến 12% một năm.

Một vài công ty tài chính ở các nước, thí dụ như Công ty tài chính của hãng General Motors ở Hoa Kỳ, còn liên kết với những đại lý bán lẻ và cung ứng vốn cho họ để họ bán hàng trả chậm, cho các xí nghiệp nhỏ và vừa vay vốn với lãi suất vừa phải hơn để mua sắm thiết bị, máy móc do chính công ty mẹ là General Motors sản xuất. Đây là chính sách kinh doanh hai đầu thường thấy ở các công ty hoặc tập đoàn sản xuất lớn.

Năm 1980, các công ty tài chính ở Hoa Kỳ có tổng vốn lên tới 200 tỷ USD, ở Pháp các công ty này có qui mô nhỏ hơn với 420 tỷ FRF. Các dạng công ty tài chính ở Nhật Bản, Cộng hòa liên bang Đức, Singapore, Hàn Quốc, Thái Lan... cũng phát triển rất nhanh trong thời gian 2 thập niên gần đây.

5.3.5. CÁC QUỸ TƯƠNG TRỢ

Ngày nay, các nước công nghiệp gọi tên cho một loại hình tổ chức tài chính là Quỹ tương trợ (Mutual Funds) còn cách đây hơn 100 năm nó có tên là các công ty đầu tư (Investment Trusts). Về khởi nguyên, các quỹ này được hình thành từ một nhóm người muốn đầu tư tiền để dành của mình thông qua sự giúp đỡ hoặc cố vấn của một chuyên gia. Chuyên gia này, mỗi tuần một lần, họp với các nhà đầu tư phân tích cho họ biết tình hình thị trường rồi chỉ ra loại chứng khoán hay tài sản nào họ nên mua trong thời gian đó để có lợi nhất.

Dần dần đến những năm 30 của thế kỷ XX nó trở thành các công ty nửa mang tính chất tư vấn về đầu tư, nửa mang tính chất là đơn vị của một nhóm người lấy công việc góp tiền lại để đầu tư vào chứng khoán một cách có lợi nhất, làm hoạt động. Sau chiến tranh thế giới II cho đến thập niên 80, nó tiếp tục được cải tiến một bước. Những nhóm người nói trên thành lập hội đồng cổ đông. Dùng vốn tự có mua những tài sản dễ thanh tiêu như chứng khoán ngắn hạn, để đầu tư

hoặc dùng nó làm tài sản có, nhằm phát hành những chứng khoán mua lại khác, lấy sự luân chuyển trong giao dịch để sinh ra lợi tức.

Các quỹ này thu hút được các nhà đầu tư nhỏ ít vốn, các cá nhân có ít tiền tiết kiệm muốn sinh lợi cho những đồng tiền của mình. Họ bỏ vốn vào quỹ, những người quản lý dùng nó để đầu tư vào chứng khoán lãi suất cao. Rồi lại dùng chứng khoán lãi suất cao (hay chứng khoán dài hạn) này làm bảo đảm để phát hành hoặc mua đi bán lại chứng khoán ngắn hạn khác. Lợi tức được chia theo tháng hoặc nửa năm một lần và cao hay thấp là phụ thuộc vào kết quả kinh doanh.

Các quỹ này chiếm một mảng lớn tiền nhàn rỗi trong nền kinh tế và vận động nó vào thị trường tài chính. Nó đóng góp khá quan trọng trong việc lôi cuốn những người dân ít tiền nhất, lợi tức dư không nhiều, thu nhập thấp vào những dịch vụ đầu tư vừa làm lợi cho chính họ vừa tạo vốn luân chuyển cho sản xuất và trao đổi.

5.3.6. CÁC QUỸ TRỢ CẤP VÀ HƯU TRÍ

Kế hoạch làm lợi từ những đồng lương hưu ít ỏi đã bắt đầu ở Hoa Kỳ từ năm 1870 và lan rộng ra các nước khác từ đầu thế kỷ XX. Những người đã về hưu hoặc đang được trợ cấp có thể gửi tiền vào quỹ này thông qua cơ quan trả hay cấp hàng tháng. Những người chưa về hưu có thể yêu cầu cơ quan hoặc xí nghiệp trả trợ cấp hưu cho mình, bắt đầu (hàng tháng hoặc là hàng năm) chuyển dần số tiền mình được hưởng khi về hưu vào một quỹ nào đó do ông ta hay bà ta chỉ định.

Quỹ hưu sẽ bắt đầu tính lãi suất cho đương sự kể từ ngày nó nhận tiền. Sau đó nó dùng vốn nói trên đầu tư vào chứng khoán để tạo ra lãi cho quỹ. Vì lượng tiền hưu và lãi suất phải trả hàng tháng hoặc hàng năm là một con số hầu như được xác định trước và rất định kỳ, cho nên phần lớn vốn của Quỹ được xem như có thời gian rất chủ động và rất dài. Do vậy, các quỹ thường đầu tư vào chứng khoán hoặc tài sản dài hạn để có lãi cao.

Các công ty hoặc đơn vị kinh doanh có từ 1000 công nhân trở lên (đôi khi ít hơn) ở các nước công nghiệp luôn luôn thành lập cho mình một quỹ trợ cấp và hưu trí (Retirement and Pension Funds) như thế. Thay vì sẽ trả tiền hưu hoặc trợ cấp cả gói, họ trả từng tháng, rồi dùng lượng vốn còn lại ấy kinh doanh hoặc đầu tư. Bằng cách như

vậy, các quỹ không những tạo thêm vốn hoạt động cho nền kinh tế và thị trường tài chính nói riêng, mà còn tạo thêm lợi tức cho những người đã về hưu hoặc có trợ cấp, giúp họ có cuộc sống về già sung túc hơn.

Bảng 5.8. cho biết khái lược về tình hình và tính chất hoạt động của quỹ này. Nguồn vốn của nó 100% là lương hưu và trợ cấp của công nhân. Đầu tư chủ yếu để làm ra lợi tức của nó là vào chứng khoán dài hạn và các tài sản sinh lãi ổn định khác. Nó cho vay rất ít, chỉ trong những trường hợp có tính an toàn cao. Các quỹ này có nhiều điểm tương đồng với các công ty bảo hiểm sinh mạng ở phần trên.

Bảng 5.8: Balance Sheet của một quỹ trợ cấp và hưu trí ở Hoa Kỳ tháng 1 năm 1981 (tỷ USD)

TÀI SẢN CÓ			TÀI SẢN NỢ		
Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %	Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %
Chứng khoán dài hạn	220,1	45,0	Tiền hưu và trợ cấp cả gói phải trả	488,8	100
Chứng khoán ngắn hạn	6,1	1,2			
Cho vay	12,1	2,5			
Các khoản gửi có kỳ hạn tại các NHTG khác :	11,3	2,3			
Cho vay có thể chấp	13,9	2,8			
Tài sản khác	225,3	46,2			
TỔNG TÀI SẢN CÓ	488,8	100,0	TỔNG TÀI SẢN NỢ	488,8	100,0

5.3.7. CÁC CÔNG TY KINH DOANH VÀ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

Trong những năm 1800, các đơn vị kinh doanh trên thế giới thường dựa vào ngân hàng, hoặc thông qua ngân hàng, để phát hành hay mua lại chứng khoán của họ. Các ngân hàng sau khi giám định tình hình tài sản và năng lực của công ty, bắt đầu lựa chọn loại chứng khoán, giá cả và số lượng rồi tiến hành phát hành vào thị trường tài chính.

Ngân hàng tiếp tục theo dõi các công ty về tình hình làm ăn sau khi phát hành chứng khoán (để có thêm vốn mới), khả năng mua lại chứng khoán có nổi hay không. Đồng thời các ngân hàng cũng là người giới thiệu cung cấp thông tin cần thiết về chứng khoán và công ty cho các đối tượng cần mua.

Đến khoảng những năm 1870, ở Luân Đôn, Paris và New York đã có sự xuất hiện của một vài công ty tư nhân làm những việc như vậy. Vào lúc ấy các công ty này đảm nhiệm 2 nhiệm vụ rất đơn giản: 1) Giám định các công ty cần phát hành chứng khoán rồi ôm cả gói chứng khoán để phát hành ra thị trường. Lợi tức là phần chênh lệch giữa giá bề mặt (giá thực tế) của chứng khoán và giá thị trường của chứng khoán theo cung cầu. 2) Giới thiệu cho các khách hàng biết về từng loại chứng khoán, đặc điểm, lãi suất... và ai cần thì cố vấn cho họ nên mua loại chứng khoán nào.

Các công ty loại này phát triển rất mau lẹ. Nhiều công ty trở thành những đại lý phát hành chứng khoán chuyên nghiệp cho hàng trăm tập đoàn sản xuất lớn, thí dụ như các công ty Morgan Stanley, Salomon Brothers của Mỹ. Ngày nay chúng ta gọi các công ty này là những công ty kinh doanh và môi giới chứng khoán (Security Brokers and Dealers). Bằng việc ôm cả gói chứng khoán và phát hành để kiếm lời cũng như đầu cơ và kinh doanh chứng khoán, các công ty này nắm giữ những nguồn tài chính khổng lồ để hoạt động cái mà người ta vẫn gọi là Thị trường chứng khoán (Security Market). Phần sau, chúng ta sẽ trở lại một cách chi tiết hơn hoạt động của loại thị trường và các công ty tài chính đặc biệt này.

Có thể tóm tắt như sau:

1) Bảy loại hình tiêu biểu của tổ chức tài chính: Tổ chức tín dụng, Hiệp hội cho vay và tiết kiệm, Công ty bảo hiểm, Công ty tài chính, Quỹ tương trợ, Quỹ hưu trí, các Công ty kinh doanh và môi giới chứng khoán, hợp thành mạng lưới các đơn vị ngoài ngân hàng hoạt động trên thị trường tài chính.

2) Các đơn vị trên không phải là ngân hàng. Điều khác nhau cơ bản nằm ở chỗ nó không phải lo lắng như các NHTG về những biện pháp điều tiết hoặc quản lý được áp dụng bởi NHTW như: Tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất chiết khấu, qui định lãi suất, quản lý hành chính, nhân sự khác...

3) Tuy nhiên, hoạt động của các tổ chức tài chính này gần như hoàn toàn giống NHTG, nó cũng huy động tiền gửi từ quần chúng và cho vay hoặc đầu tư để kiếm lời. Ở các nước tư bản phát triển, nó vẫn được phép mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn, cho phép người gửi

dùng séc hoặc thẻ tín dụng như các NHTG. Năm công ty kinh doanh và môi giới chứng khoán hàng đầu của nước Mỹ là Merrill Lynch, Morgan Stanley, Salomon Brothers, First Boston, Goldman, Sachs và American Express mỗi năm bán ra vài ba trăm tỷ USD trở lên các loại thẻ tín dụng như Visa Card, Master Card, Traveler's Card giống như Card điện thoại công cộng ở Việt Nam. Nhưng hoàn toàn được dùng để tiêu xài và rút tiền mặt khi cần. Nó là một loại hình của tiền, và thực sự trên cơ sở đó, các tổ chức tài chính không khác gì NHTM: Cũng tạo ra tiền ngân hàng.

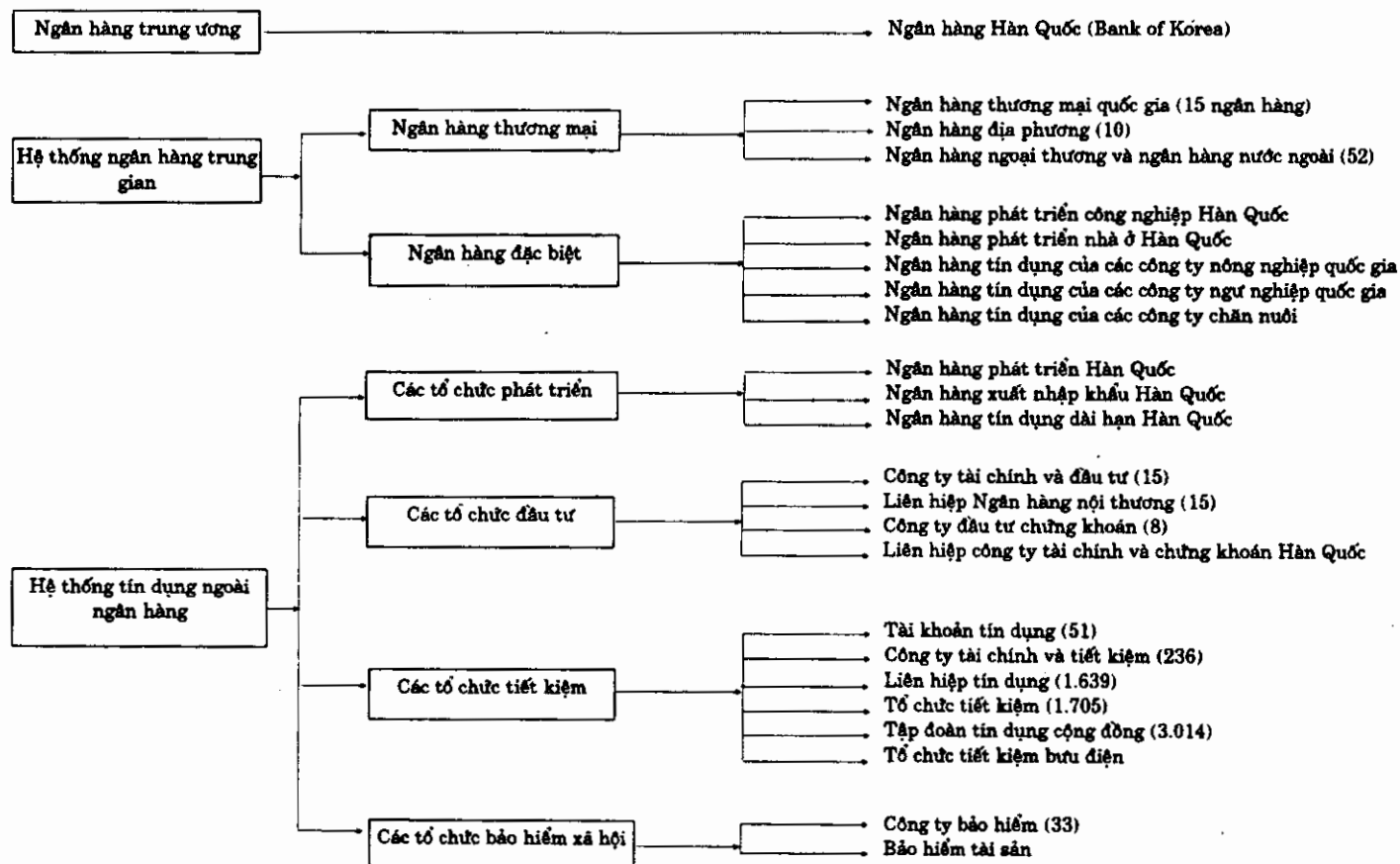
4) Nếu NHTG là cầu nối giữa NHTW và nền kinh tế, thì các tổ chức tài chính nói trên lại là cầu nối chi tiết hơn giữa mọi thành phần nhân dân có thu nhập với hoạt động kinh tế và tài chính.

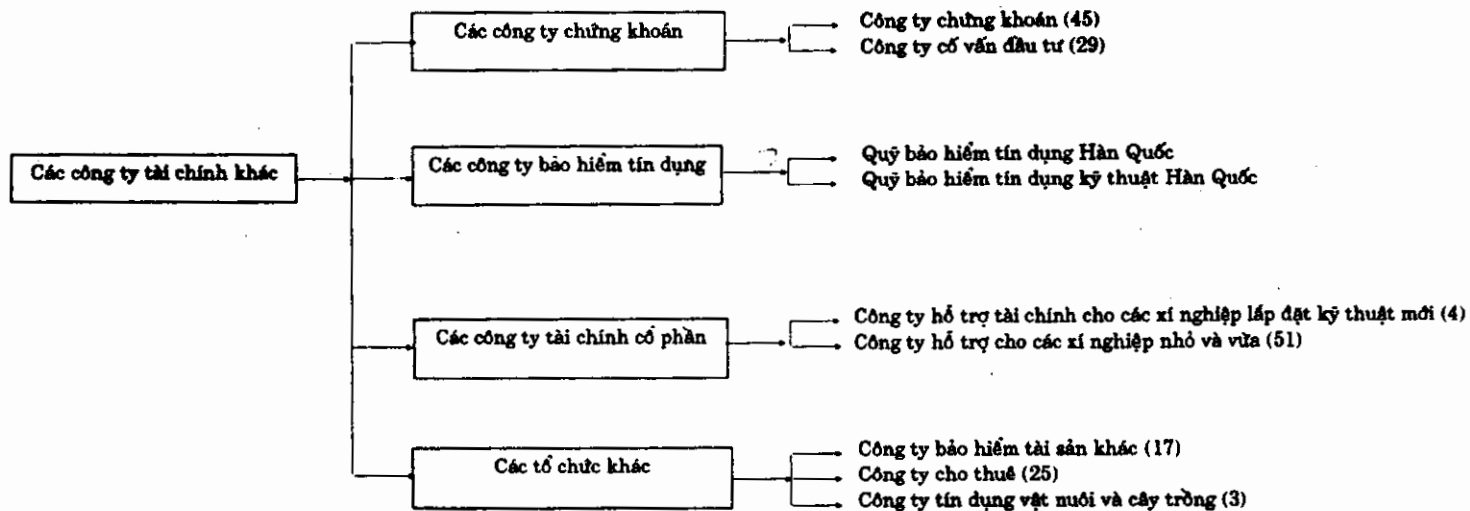
5) Nói cách khác từ NHTW đến các NHTG, các tổ chức tài chính, chính sách tiền tệ, cung ứng tiền được lan truyền, tác động đến thời đời sống từng người một trong nền kinh tế. Thông tin ảnh hưởng được phản hồi

6) Ba bộ phận trên hợp thành Hệ thống kín về tài chính và tiền tệ. Người ta cũng gọi đây là Hệ thống kín của hoạt động tài chính – tiền tệ trong hoạt động ngân hàng.

Bảng 5.9 và 5.10 là những khái quát về mối quan hệ giữa 3 bộ phận trên (Hệ thống NHTW, Hệ thống NHTG, Hệ thống các tổ chức tài chính) trong hoạt động tài chính, tiền tệ ở Nhật Bản và Hàn Quốc. Cần lưu ý rằng trong Hệ thống tài chính tiền tệ của 2 nước, NHTW là định chế công cộng mang tính quản lý, điều tiết chiến lược, NHTG và tổ chức tài chính có nhiều loại hình sở hữu hơn (nhà nước, tư nhân, liên doanh, có phần...) là những đơn vị tác nghiệp chủ chốt trên thị trường.

Biểu đồ 5.11: Hệ thống tài chính Hàn Quốc cho đến tháng 6 năm 1996





HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

Một ngân hàng trung ương hiện đại có bộ máy tổ chức và hoạt động khá đa dạng. Tùy theo sự khác nhau về độ lớn và tính phức tạp của nền kinh tế, hoạt động của nó rất muôn hình muôn vẻ. Có điều là vì được sinh ra để phục vụ cho những mục đích giống nhau trên nền tảng của cùng một lý thuyết, cho nên các ngân hàng trung ương có thể khác nhau về mức độ phức tạp và khối lượng công việc, nhưng những hoạt động chính thì về cơ bản là giống nhau hoàn toàn.

Hoạt động của ngân hàng trung ương ở hầu hết các nước hiện nay có thể quy về những nhóm công việc chính sau đây.

6.1. PHÁT HÀNH TIỀN

6.1.1. NGUYÊN LÝ CỦA VIỆC PHÁT HÀNH TIỀN

Ngân hàng trung ương là ngân hàng độc nhất ở mỗi quốc gia, được qui định bởi Luật, chịu trách nhiệm chính trong việc thay mặt chính phủ phát hành tiền mặt pháp định. Tiền này có hiệu lực sử dụng bắt buộc trong toàn quốc như phương tiện trao đổi. Vì tiền mặt được xem là loại tiền mạnh nhất trong hệ thống tiền tệ và hơn nữa, thông qua nó, tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được hình thành, cho nên hoạt động cung ứng tiền của Ngân hàng trung ương tác động một cách trực tiếp đến độ tăng giảm của tổng cung tiền tệ trong nền kinh tế, từ đó ảnh hưởng đến cả sản xuất và tiêu dùng.

Đơn vị trực thuộc NHTW chịu trách nhiệm công tác phát hành là

Vụ phát hành tiền. Về nguyên tắc, có những qui luật nhất định chi phối việc phát hành của NHTW trên 2 phương diện cơ bản: thời điểm phát hành và số lượng phát hành. Những nguyên tắc này trả lời câu hỏi nên gia tăng hay giảm cung ứng tiền? Vì sao tăng hoặc giảm? Tăng giảm loại cung ứng tiền nào (M_1 , M_2 , M_3 hay L)? Tăng giảm vào lúc nào? Tăng hay giảm bao nhiêu? và bằng biện pháp nào?

Trong phần IV tiếp sau chúng ta sẽ đi vào chi tiết các nguyên tắc nói trên về cung ứng tiền tổng hợp. Phần này chỉ quan tâm đến những khía cạnh chi phối việc phát hành của riêng tiền mặt. Một cách đương nhiên, nhiều nguyên tắc ở phần IV vì chi phối cung ứng tiền tổng hợp, nó chi phối luôn cả cung ứng tiền mặt. Do vậy, trong phần sau chúng ta sẽ phải nhắc lại một số chủ đề liên quan đến vấn đề đang bàn. Riêng đối với tiền mặt, như đã phân tích ở phần I, nó là một giấy nợ của chính phủ, và vì tiền là một giấy nợ, nó chỉ có thể được phát hành thêm khi chính phủ vay nợ hay nói cách khác, có người cho vay trong nền kinh tế.

Ngược dòng một chút ít lịch sử sẽ giúp chúng ta có thể hiểu vấn đề được hệ thống hơn. Từ những năm 1844 ở Anh quốc, 1848 ở Pháp, 1875 ở Đức, 1897 ở Thụy Điển, 1914 ở Hoa Kỳ... các quốc gia trên thế giới lần lượt có một ngân hàng độc quyền phát hành tiền, sau này là NHTW. Vào lúc bấy giờ, tiền giấy được định nghĩa như là một giấy nợ của ngân hàng dùng để thay thế những đồng tiền vàng hoặc bạc đã từng được sử dụng trong lưu thông. Tiền giấy lúc ấy là tín tệ và cơ sở để nó được lưu hành là **niềm tin của nhân dân về việc tiền có thể đổi ra vàng bất cứ lúc nào**. Chịu ảnh hưởng bởi nguyên tắc thông hóa của David Ricardo, chính phủ các nước cột chặt việc phát hành tiền hay phiếu nợ vào dự trữ vàng. Vàng trở thành một loại hàng hóa để bảo chứng giá trị cho tiền giấy. Thay vì đưa tiền vàng ra lưu thông, nói một cách khác, các nước cho lưu hành tiền giấy với một số lượng giá trị tương đương dự trữ vàng và cùng cam kết rằng bất kỳ người dân nào có nhu cầu đổi lấy tiền vàng, đều có thể đem tiền giấy đến NHTW hoặc chi nhánh của nó để chuyển ra vàng.

Chế độ tiền giấy có bảo chứng vàng đã cấu trúc việc phát hành theo dự trữ vàng mà NHTW có được vào từng thời điểm. Những đơn vị tiền lúc ấy là một giấy nợ tương đương với một khoản vàng trong dự trữ của NHTW. Sau khi các nước lần lượt bãi bỏ chế độ phát hành

theo dự trữ vàng vào thập niên 20 và 30 của thế kỷ XX và chuyển sang chế độ tiền giấy pháp định. Tiền giấy không còn bị cột chặt vào bất kỳ một loại hàng hóa cố định nào khác.

Thế nhưng, khi tiền giấy không còn bị ràng buộc theo qui kim như ngày xưa, thì số lượng tiền cần phát hành vào nền kinh tế sẽ là bao nhiêu. Dĩ nhiên, nền kinh tế không thể có quá ít tiền giấy, vì một lượng tiền giấy quá ít dùng để trao đổi một số lượng hàng hóa nhiều hơn sẽ làm cho mỗi đơn vị của tiền trao đổi được rất nhiều hàng hóa. Giá trị của tiền lúc này tăng lên bởi giá cả của hàng hóa (hay số lượng đơn vị tiền cần có để đổi lấy một đơn vị hàng hóa) giảm đi. Tuy nhiên, điều đó sẽ làm cho giới sản xuất, kinh doanh mất lời và họ sẽ thu hẹp sức sản xuất. Hệ quả là sản lượng sẽ suy giảm. Hơn nữa, lượng tiền quá ít sẽ hạn chế khả năng và cường độ trao đổi trong sản xuất, lưu thông. Điều này cùng với những lý do khác mà chúng ta sẽ phân tích sau, nhanh chóng làm giảm tiêu dùng và đầu tư. Kết quả cuối cùng sẽ làm cho nền kinh tế trở nên trì trệ, suy thoái.

Mặt khác, nền kinh tế cũng không thể và không nên có quá nhiều tiền giấy hơn mức mà nó cần. Vì lượng tiền quá thừa sẽ làm cho sức trao đổi của nó trở nên kém do cần có nhiều đơn vị tiền hơn để đổi lấy những số lượng hạn chế về hàng hóa. Giá cả của hàng hóa chắc chắn sẽ leo thang và đời sống của nhân dân sẽ trở nên mất ổn định.

Một lượng tiền vừa đủ với nhu cầu của nền kinh tế là điều cần thiết. *Thế nhưng bao nhiêu là vừa đủ ?*. Từ những thập niên 20, các chính phủ chịu ảnh hưởng bởi **Nguyên lý trao đổi** của nhà kinh tế học Iving Fisher, đã quan niệm rằng khối lượng tiền cần được tạo ra cho nền kinh tế (M), trong đó tiền mặt là bộ phận hạt nhân, phụ thuộc vào 3 biến số, P: Mức giá cả bình quân của hàng hóa tại thời điểm đang xét trong nền kinh tế. Q (hay T): Tổng số lượng các đơn vị hàng hóa, sản phẩm và dịch vụ do nền kinh tế tạo ra tại thời điểm nói trên và V: là vận tốc vòng quay tiền tệ, đo lường số lần mà tiền tệ đã chuyển dịch để tạo ra tổng giá trị hàng hóa Q nói trên.

Để dễ nhận thức hơn về biến số V, Fisher giải thích rằng giá định nền kinh tế cần 250 tỷ đơn vị tiền trong một năm nào đó và thực sự trong năm nói trên, các cơ quan hữu quan đã cung ứng đủ 250 tỷ cho nền kinh tế. Với 250 tỷ nói trên, nền kinh tế vận hành sản

xuất và trao đổi. Sau 1 năm, tổng giá trị sản phẩm, hàng hóa được tạo ra trong cả nền kinh tế có giá trị là 1.000 tỷ. Như vậy, theo Fisher mỗi đơn vị tiền đã phải quay vòng bình quân là 4 lần trong trao đổi trong 1 năm để tạo ra tổng giá trị số lượng nói trên ($250 \times 4 = 1.000$). Nói cách khác, tiền tệ đã chuyển dịch từ hình thái sản phẩm này, người chủ này, sang hình thái sản phẩm khác hay người chủ khác bình quân là 4 lần 1 năm và chu chuyển ấy đã tạo ra 4 lần giá trị số lượng ban đầu (250 tỷ) để thành một tổng số lượng là 1.000 tỷ. Ngoài ra cũng có nghĩa rằng mỗi đơn vị tiền tệ bình quân đã được nhân dân giữ trong tay 3 tháng mới sử dụng kinh doanh một lần.

Với những biến số như thế, Fisher đưa ra phương trình, được gọi tên là **Phương trình trao đổi**, với nội dung như sau:

$$\boxed{M.V = P.Q} \quad (6.1)$$

Hay tích số giữa tổng khối tiền tệ mà nền kinh tế cần trong năm, với vận tốc chu chuyển bình quân của tiền cũng trong năm ấy sẽ tương đương với mức giá bình quân nhân với số lượng của đơn vị sản phẩm và dịch vụ được nền kinh tế tạo ra trong năm.

Từ phương trình trên Fisher rút ra 2 phương trình khác có liên quan, đó là:

$$\boxed{M = \frac{P.Q}{V}} \quad (6.2)$$

và

$$\boxed{\frac{M}{P} = \frac{Q}{V}} \quad (6.3)$$

Phương trình 2 cho biết rằng lượng cung ứng tiền danh nghĩa (M) sẽ phụ thuộc vào tích số P.Q chia cho V, và lượng cung ứng tiền thực tế L, với $L = \frac{M}{P}$ (phương trình 3) sẽ phụ thuộc vào Q chia cho V. Một nền kinh tế luôn luôn hướng tới việc cố gắng ổn định giá cả bằng cách thay đổi chính sách cung ứng tiền, P và V được xem là không đổi hoặc chỉ thay đổi với những tỷ lệ không đáng kể. Lúc đó, cả cung ứng tiền

danh nghĩa M và cung ứng tiền thực tế L đều phụ thuộc vào Q (tức sản lượng trong nền kinh tế). Q tăng, M và L sẽ tăng theo, ngược lại, Q giảm thì M và L sẽ phải giảm theo. Số lượng tăng giảm cụ thể là bao nhiêu, sẽ được xác định đơn giản thông qua lắp ráp các thông số Q, V và P vào các phương trình trên.

Chúng ta sẽ thấy rằng trong thực tế P và V không là hàng số và ngoài 3 tác nhân trên, trong một nền kinh tế hiện đại, còn có nhiều tác nhân khác tham gia vào việc quyết định M và L. (Sẽ được phân tích trong nội dung của phần 4). Điều quan trọng ở đây, là tư tưởng của Fisher đã ảnh hưởng đến nguyên tắc phát hành tiền của các NHTW và chính phủ trong một khoảng thời gian khá dài từ sau những năm của thập niên 20. Cho đến bây giờ nguyên tắc đơn giản bằng vàng của Fisher, trên đại thể, vẫn còn tiếp tục đúng. Đó là: nhà nước và NHTW chỉ nên phát hành thêm tiền ra thị trường khi và chỉ khi có những đơn vị hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ mới được sản xuất tăng thêm trong nền kinh tế. Ngược lại, nếu số lượng sản phẩm được tạo ra trở nên ít hơn trước thì phải rút bớt tiền về nếu muốn tiếp tục giữ cho giá cả hàng hóa ổn định, không lạm phát mà cũng không giảm phát.

Nguyên tắc trên đã từng được giải thích bằng câu chuyện vui về chiếc bánh Fisher. Điều Fisher muốn nói là giả định vận tốc vòng quay tiền tệ không đổi, giá của những chiếc bánh do nền kinh tế tạo ra sẽ phụ thuộc vào lượng bánh được sản xuất ra và khối lượng tiền do NHTW cung ứng. Cho rằng nền kinh tế chỉ sản xuất ra độc nhất một loại hàng hóa là bánh và 1 năm tạo ra được 10 bánh. Nếu NHTW cung ứng vào nền kinh tế 20 đồng tiền, giá mỗi chiếc bánh sẽ là 2 tiền. Hay nói cách khác, cần có 2 tiền để có thể đổi được 1 bánh.

Bây giờ giả sử vào năm sau nền kinh tế tạo ra đến 20 bánh. Nếu NHTW không phát hành thêm tiền, thì chỉ có 20 tiền tương ứng với 20 bánh. Bánh trở nên thừa và sự thiếu tiền sẽ làm cho chỉ cần 1 tiền đã đổi được 1 bánh. Giá cả của bánh bây giờ là 1 tiền. So với thời điểm trước, giá đã tụt xuống hay không còn ổn định nữa.

Trong trường hợp NHTW muốn giữ cho giá bánh ổn định ở mức 2 tiền một chiếc bánh mì thì cần phải phát hành thêm tiền để tương ứng với lượng sản phẩm mới phát sinh thêm là 10 chiếc bánh. 10

chiếc bánh mới cũng có giá 2 tiền một chiếc, thì NHTW phải đưa ra thêm 20 tiền. Lúc ấy tổng cung tiền là 40, tổng sản phẩm là 20 bánh. Giá mỗi chiếc sẽ ổn định ở mức 2 tiền.

Giả định ngược lại cũng hoàn toàn đúng khi bánh giảm xuống chỉ còn 5 chiếc. Để giá cả không đổi với mức 2 tiền cho một bánh, lượng tiền được cung ứng phải tối đa không quá $(5 \times 2) = 10$ tiền. Nghĩa là NHTW phải rút bớt tiền về khi số lượng sản phẩm được tạo ra trong nền kinh tế giảm đi.

Với những nguyên nhân trên, từ thời của Fisher cho đến bây giờ, các NHTW và Vụ phát hành tiền của nó về nguyên lý, chỉ phát hành thêm tiền khi có những tài sản, sản phẩm hoặc dịch vụ mới phát sinh thêm vào nền kinh tế. Trong xã hội hiện đại, mọi thứ đều là hàng hóa. Trái phiếu của nhà nước hay của các công ty, vàng, tiền ở Quỹ tiền tệ quốc tế, ngoại tệ, các loại chứng thư tài sản khác... đều là hàng hóa, là tài sản mà chính phủ, giới kinh doanh hoặc tư nhân đều có thể sử dụng nó để thế chấp vay tiền. Khi có các đối tác như chính phủ, doanh nghiệp hoặc nước ngoài đem một hoặc nhiều loại tài sản như vậy đến ký quỹ tại NHTW để xin vay, tài sản có của Vụ phát hành tiền (hay của NHTW) trên cột trái của bảng 6.1 sẽ tăng lên, và để cân đối nợ - có Vụ phát hành tiền sẽ phát hành ra một lượng tiền mới bằng giá trị của các ký quỹ (hay tài sản có) mới phát sinh dưới dạng cho vay. Đó là nguyên tắc phát hành.

Bản thân sự phát hành có ký quỹ (Collaterals) là một nghiệp vụ phát hành thanh khiết, bởi vì các ký quỹ nói trên là một dạng của hàng hóa, sản phẩm. Phát hành thêm tiền có sự bảo đảm của hàng hóa sản phẩm mới tăng thêm sẽ không làm cho giá cả biến động. Đến khi các thân chủ nói trên muốn lấy ký quỹ về, đương nhiên họ phải đem những khoản vay bằng tiền mặt đến trả lại cho NHTW. Lúc đó, tài sản có của NHTW giảm đi hay nói cách khác, lượng tài sản mới phát sinh thêm biến mất. Nhưng tương ứng với điều đó, tài sản nợ là các khoản tiền giấy đã phát hành (vì tiền giấy là một dạng của phiếu nợ) cũng giảm đi vì một lượng tiền ngoài lưu thông đã được rút về kho của NHTW theo sự trả nợ của các thân chủ.

Bảng 6.1 còn cho thấy rằng, loại tài sản thông dụng nhất của tài sản có các NHTW, hay nói cách khác ký quỹ thông dụng nhất cho việc

phát hành, là các loại phiếu nợ của Kho bạc. Nó chiếm đến 85,9% tài sản có. Ngoài ra, chỉ có ngoại tệ là loại tài sản mà các NHTW quan tâm. Bên tài sản nợ, khoản nợ chủ yếu và lớn nhất của các NHTW vẫn là tiền mặt đã phát hành và đang được các thành phần nhân dân giữ trong tay, chiếm tới 88,42% tổng các khoản nợ của NHTW.

Bảng 6.1: Balance Sheet của Hệ thống dự trữ liên bang Hoa Kỳ ngày 1 tháng 2 năm 1996 (Tỷ USD)

TÀI SẢN CÓ			TÀI SẢN NỢ		
Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %	Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %
Vàng	11,052	2,51	Tiền mặt đã phát hành	389,371	88,42
SDRs của Quỹ tiền tệ quốc tế	10,168	2,31	Dự trữ ký gửi của các NHTG	25,122	5,71
Các loại quý kim khác	0,513	0,12	Ký gửi của kho bạc	8,21	1,86
Các khoản cho NHTG vay	0,015	0,0	Ký gửi của các NHTW nước ngoài	0,165	0,04
Tài sản ở các đại lý liên bang	2,634	0,6	Các loại ký gửi khác	0,406	0,09
Hối phiếu kho bạc	184,355	41,87	Các loại tín dụng chưa thanh toán	5,239	1,19
Tín phiếu kho bạc	149,785	34,02	Các khoản nợ và lợi tức chưa chia khác	4,181	0,95
Trái phiếu kho bạc	44,069	10,01	Vốn phải trả	3,996	0,91
Tài sản đang thu hồi	6,374	1,45	Các loại vốn nợ khác	3,654	0,83
Ngoại tệ (Deutsche-Mark, Yen)	19,798	4,50			
Tài sản cố định	1,134	0,26			
Các loại tài sản khác	10,447	2,35			
TỔNG TÀI SẢN CÓ	440,344	100,0	TỔNG TÀI SẢN NỢ	440,344	100,0

Nguồn: Federal Reserve Bulletin April 1996, P.A11

6.1.2. CÁC CÁCH PHÁT HÀNH TIỀN

Điều quan trọng tiếp theo là bằng cách nào NHTW đưa các phiếu nợ của nó (hay tiền mặt, tiền pháp định) đến tay mỗi cá nhân trong xã hội. Dĩ nhiên, NHTW không làm cái việc cho người ra đứng giữa chợ để phân phát cho mỗi người đi qua hay đi lại những đồng tiền của nó. Cho đến nay, việc phát hành tiền của NHTW được thực hiện thông qua 5 cửa:

6.1.2.1. PHÁT HÀNH QUA NGŌ CHÍNH PHỦ

Nếu đối với đất nước và cộng đồng, chính phủ là một định chế quản lý hành chính và bảo vệ sự toàn vẹn của cộng đồng, thì trong nền kinh tế chính phủ là một đơn vị kinh tế có thu và có chi bình thường như các đơn vị kinh tế khác. Quản thủ việc thu chi của chính phủ là Bộ tài chính. Giữ tiền cho chính phủ là Kho bạc nhà nước. Một cách đơn giản, Bộ tài chính và Kho bạc giống như Kế toán trưởng và Thủ quỹ của một đơn vị kinh doanh là chính phủ.

Nguồn thu của chính phủ được trực tiếp thực hiện bởi Thủ quỹ là Kho bạc. Thông thường chính phủ có các loại thu như sau: Thuế (là khoản tiền mà nhân dân phải đóng góp để chi cho những hoạt động cần thiết của chính quyền do mình bầu ra), lợi tức từ sản xuất kinh doanh của khu vực kinh tế công cộng, lợi tức từ việc cho thuê đất đai, cảng, bến cảng, lợi tức từ việc cho đấu giá khai thác tài nguyên công cộng hoặc viện trợ của nước ngoài. Trong các khoản thu nói trên, thuế là khoản thu chủ chốt luôn chiếm khoảng 90% (hoặc hơn) tổng nguồn thu của chính phủ.

Nguồn thu của chính phủ là một khoản tài chính rất khổng lồ. Thông thường nó chiếm khoảng từ 1/4 đến 1/3 tổng thu nhập quốc dân hay tổng giá trị số lượng hàng hóa dịch vụ (GDP) do nền kinh tế nội địa tạo ra trong năm. Tổng nguồn thu từ thuế của Hoa Kỳ chiếm khoảng 25% GNP, của Vương quốc Anh là hơn 1/3 và ở Đan Mạch là xấp xỉ 1/2 GNP. Mặc dù nguồn thu của chính phủ là rất lớn, nhưng không phải lúc nào nó cũng đủ để cung ứng cho những chi tiêu cần thiết của bộ máy chính quyền.

Những chi tiêu của chính phủ tập trung chủ yếu vào các khoản chi thường xuyên như chi để trả lương cho mạng lưới cán bộ công nhân viên chức trong tất cả các ngành từ trung ương đến địa phương, chi cho giáo dục, y tế, an ninh, quốc phòng, tiếp khách nước ngoài (ngoại giao), trợ cấp xây dựng cơ sở vật chất, hoặc củng cố cơ sở hạ tầng như đường sá, cầu cống, bến cảng, điện, nước, điện thoại, nhà xưởng, kho bãi, phi trường... Ngoài ra còn có các khoản chi không thường xuyên như chi để bù lỗ cho một vài khu vực công nghiệp quốc doanh kém hiệu quả nào đó, chi cho cứu trợ thiên tai, lụt lội, hạn hán, chi để trợ giá nông phẩm khi cần thiết, hoặc các loại chi đột xuất khác.

Tình trạng thu chi của chính phủ được thể hiện qua cái gọi là Ngân sách quốc gia. Ngân sách thường ở vào một trong 3 trường hợp sau:

- Khi tổng thu lớn hơn tổng chi: ta có Ngân sách thặng dư (chính phủ thừa tiền để tiêu xài)
- Khi tổng thu = tổng chi: ta có Ngân sách thăng bằng (chính phủ vừa đủ tiền để tiêu xài)
- Khi tổng thu nhỏ hơn tổng chi: ta có một Ngân sách thâm thụt (chính phủ thiếu tiền để sử dụng)

Với 2 tình trạng trên, hoạt động ngân sách không ảnh hưởng đến hoạt động của NHTW. Nhưng khi ngân sách thâm thụt (tình trạng sau cùng), tình hình ngân sách bắt đầu tác động đến chính sách tiền tệ. Bởi vì, chính phủ sẽ phải vay tiền để bù đắp thâm thụt. Hoạt động vay của ngân sách sẽ rơi vào một trong 3 cách:

- Vay của nhân dân bằng cách phát hành trái phiếu kho bạc.
- Vay của nước ngoài.
- Vay của NHTW.

Cách vay thứ nhất không ảnh hưởng đến mức cung ứng tiền của NHTW. Khi chính phủ phát hành trái phiếu (thí dụ như công trái ở Việt Nam) nhân dân bỏ tiền ra mua trái phiếu tức là đã cho chính phủ vay. Chính phủ dùng chính số tiền ấy để chi tiêu và tiền lại ra thị trường. Lượng tiền mặt ở ngoài lưu thông hầu như vẫn không đổi. Đến kỳ, chính phủ thu được thuế, có tiền để trả lại cho dân, Kho bạc lại thu trái phiếu về, NHTW thực chất không phải phát hành thêm tiền.

Nhưng khi chính phủ bù đắp thâm thụt bằng cách thứ hai và thứ ba, NHTW buộc phải phát hành thêm tiền. Với cách thứ hai, khi chính phủ vay của nước ngoài, lượng tiền vay được dưới các hình thức hàng hóa, vàng hoặc các loại ngoại tệ. Những loại tài sản này đem về thường cũng phải ký quỹ ở NHTW để chuyển đổi thành tiền mặt, và như vậy, có nghĩa là NHTW phải phát hành thêm tiền dưới dạng cho chính phủ vay.

Khi NHTW trực tiếp cho chính phủ vay (cách thứ 3), vì chính phủ

nhất thời không vay được của dân hoặc của nước ngoài, lượng tiền mặt ngoài lưu thông sẽ tăng lên thông qua chi tiêu của chính phủ. Chính phủ vay trực tiếp của NHTW có 3 dạng: 1) vay ứng trước tạm thời (3 tháng hoặc sáu tháng, chờ chính phủ thu được thuế sẽ bù), 2) vay ứng trước có kỳ hạn (vay trong cả năm tài chính, chờ các năm sau sẽ trả một lần hoặc trả từng đợt. Điều này diễn ra khi sự thâm hụt đã được chính phủ dự liệu trước vì những mục tiêu nhất định), và 3) vay ứng trước vĩnh viễn, khi mà chính phủ vay quá nhiều lần và không có khả năng trả nợ.

Để NHTW luôn đảm bảo được nguyên lý phát hành tiền có tài sản ký quỹ, chính phủ muốn vay cũng phải đem tài sản đến thế chấp mới được vay y hệt như các đối tượng xin vay khác (NHTG, tổ chức nước ngoài chẳng hạn). Loại tài sản mà chính phủ có và có thể đem đến ký quỹ, thế chấp thường là:

- Vàng (hoặc chứng thư vàng).
- Các loại ngoại tệ mạnh.
- Trái phiếu của chính phủ (hối phiếu, trái phiếu, tín phiếu).
- Cổ phiếu doanh nghiệp khu vực công.
- Cổ phiếu ở các công ty liên doanh khai thác tài nguyên hoặc sản xuất khác...
- Chứng thư đất đai, quyền sở hữu, tài sản các loại.

Khi NHTW cho chính phủ vay tiền và có thế chấp các loại nói trên, người ta gọi đó là những nghiệp vụ phát hành tiền lành mạnh vì thực ra lượng tiền mặt ngoài lưu thông tăng thêm đã có các loại tài sản, sản phẩm nói trên làm thế chấp, cho nên giá cả hàng hóa ngoài thị trường không biến động lớn. Việc phát hành thêm những lượng tiền mặt mới đã làm cho những khoản nợ bên tài sản nợ của NHTW tăng lên, nhưng sự tăng lên này đã có những tài sản có (do thế chấp) tăng lên làm thế chấp. Trường hợp xấu nhất là khi chính phủ vay của NHTW mà hoàn toàn không có gì để thế chấp hoặc thế chấp quá ít. Lúc đó có rất nhiều tiền mặt tăng thêm ngoài lưu thông (do chi tiêu của chính phủ) mà không hề có sự tăng thêm sản phẩm, dịch vụ hoặc hàng hóa để làm thế chấp. Tiền mặt sẽ đột ngột trở nên thừa hơn hàng hóa và do vậy giá cả sẽ bắt đầu leo thang vì một

đơn vị hàng hóa bây giờ cần phải có nhiều đơn vị tiền hơn trước để trao đổi.

Đây là tình trạng lạm phát giá cả khi chính phủ buộc NHTW phải xuất tiền cho vay suông mà không hề có thể chấp, như thời kỳ chính quyền quân sự (1954 - 1962) ở Hàn Quốc, hoặc ở Bôlivia năm 1985 gần đây. Vì lý do đó, để đảm bảo cho giá cả không leo thang do việc vay tiền của chính phủ (nhiệm vụ cho chính phủ vay là một nhiệm vụ phát hành thêm tiền mặt của NHTW), các chính phủ thường phải được Quốc hội, hoặc tự bản thân mình, ấn định số lượng xin vay hoặc ứng tiền hàng năm ở một mức tối đa nào đấy (theo tỷ lệ trên GNP hoặc GDP) và không được phép vượt qua bằng bất cứ hình thức nào. Đó là cách mà chính phủ nước Pháp vẫn phải làm trong các năm gần đây (bảng 6.2) để bảo vệ sự ổn định giá cả, không để sự thâm hụt ngân sách tác động quá mạnh đến chính sách tiền tệ của NHTW.

Bảng 6.2: Thâm hụt ngân sách và sự ấn định mức vay mượn tối đa của chính phủ Pháp 1993 - 1997.

Năm	Chỉ số	Thâm hụt ngân sách của chính phủ		Tổng nợ của chính phủ trong nền kinh tế (% GDP)	Ấn định mức vay mượn tối đa (% GDP)
		Tỷ FRF	% trên GDP		
1993		318	4,5	44,1	5,8
1994		300	4,1	47,1	5,1
1995		267	3,5	49,0	4,2
Dự kiến 1996		233	3,0	49,5	3,0
Dự kiến 1997		200	2,5	49,1	2,0

Nguồn: Banque de France - Annual Report 1995 - P.41

6.1.2.2. PHÁT HÀNH QUA NGŨ THỊ TRƯỜNG MỞ

Thị trường mở (open market) là một khái niệm chỉ 5 chủ thể:

- Thị trường thứ nhất hay còn gọi là thị trường cấp một (Primary Financial market).
- Thị trường thứ hai (Secondary Financial market).
- Thị trường vốn (Capital Market).

- Thị trường tiền tệ (Money Market).

- Các thị trường tài chính khác (Other Financial Market).

Chương 8 chúng ta sẽ đi vào chi tiết về tổ chức và hoạt động của 5 loại thị trường này. Ở đây, một cách tổng quát có thể nói rằng, thị trường mở là thị trường tài chính - tiền tệ hay là nơi mua bán các loại phiếu nợ, chứng thư tài sản và các loại hình khác của vốn và tiền ..., gọi chung là chứng khoán (Security).

Khi chính phủ muốn bù đắp sự thâm hụt của ngân sách bằng cách vay của nhân dân, hình thức phát hành các loại phiếu nợ như: công trái, trái phiếu đô thị, hối phiếu kho bạc và các loại khác... là phương tiện vay phổ biến. Thông thường, chính phủ ủy nhiệm việc phát hành các loại phiếu nợ (để vay của dân) này cho đại lý của nó là NHTW. Khi NHTW thay mặt chính phủ đưa phiếu nợ ra thị trường thứ nhất để phát hành, nhân dân, các công ty tài chính đem tiền mặt mua phiếu nợ, tiền sẽ được NHTW thu về giao lại cho chính phủ. Đó là nghiệp vụ bán trên thị trường mở của NHTW. Với nghiệp vụ này, NHTW thu hẹp cung ứng tiền mặt ngoài thị trường.

Đĩ nhiên không phải đợi cho đến khi chính phủ nhờ phát hành, bản thân NHTW cũng có chứng khoán riêng của nó do tích lũy hoặc do các đơn vị khác thế chấp. Khi cần thu hẹp tiền mặt ngoài lưu thông, NHTW vẫn trực tiếp thực hiện nghiệp vụ bán như một hoạt động điều tiết bình thường.

Ngược lại với nghiệp vụ bán (Sale Operations) là nghiệp vụ mua (Purchase Operations). Nếu NHTW muốn phát hành thêm tiền mặt ra thị trường thông qua thị trường mở, nó đơn giản dùng tiền mặt mua chứng khoán trên Thị trường thứ hai hoặc các Thị trường tài chính khác. Khi nhân dân, các NHTG, các tổ chức tài chính, doanh nghiệp... bán chứng khoán cho NHTW, chứng khoán về tay ngân hàng, ngược lại tiền mặt trong nền kinh tế tăng lên.

Phát hành tiền bằng nghiệp vụ mua trên thị trường mở cũng được xem là một nghiệp vụ phát hành thanh khiết bởi vì tiền tăng thêm trong lưu thông đã được cân đối bởi lượng chứng khoán, một dạng của hàng hóa, sản vật, tăng thêm trong tài sản có của NHTW. Đây là cách phát hành phổ biến nhất ở hầu hết tất cả các nước đã và đang phát triển trên thế giới.

6.1.2.3. PHÁT HÀNH QUA NGŌ CÁC NGÂN HÀNG TRUNG GIAN

Trong hoạt động của mình, việc thỉnh thoảng thiếu hụt tiền mặt bất ngờ là điều thường thấy ở các ngân hàng trung gian (NHTG). Khi NHTG hụt tiền mặt, không đủ cho những chi trả hoặc cho vay gấp theo hợp đồng đã thỏa thuận, nó có 4 cách để xử lý:

- Bán chứng khoán hoặc tài sản đang có ra để thu tiền mặt cần cho nhu cầu.

- Phát hành chứng khoán riêng của nó như các loại kỳ phiếu, tín phiếu...

- Vay của các NHTG hoặc các tổ chức tài chính khác dưới hình thức vay nóng (Call Loans).

- Vay của NHTW.

Hai cách đầu tiên thực hiện rất chậm, cần nhiều thời gian. Cách thứ 3 và 4 giải quyết được ngay nhu cầu. Khi NHTG đến vay của NHTW nó cũng phải đem tài sản đến thế chấp. Cách vay này gọi là vay chiết khấu (Discount Borrowing), lãi suất tiền vay được gọi là lãi suất chiết khấu (Discount Rate) và đứng về phía NHTW, cho vay như thế là cho vay dưới hình thức cứu cánh cho vay cuối cùng thông qua cửa ngõ chiết khấu (Discount Window).

Chi tiết về loại cho vay này sẽ được bàn sau. Điều thực tế ở đây là khi NHTW cho NHTG vay tiền, tiền mặt sẽ thông qua NHTG để tới tay nhân dân. Đó là một hình thức phát hành thêm tiền mặt của NHTW. Nếu những khoản cho vay này cũng là cho vay có thế chấp hẳn hoi, không phải là cho vay suông dưới hình thức vốn cấp, thì nó là một nghiệp vụ phát hành thanh khiết như các loại hình phát hành trên. Trong 6 tháng đầu năm 1994, NHTW Nhật Bản đã cho các NHTG vay như là một nghiệp vụ phát hành với số tiền 6.362,7 tỷ Yen. Trong 6 tháng đầu năm 1995 lượng cho vay này là 4.396 tỷ Yen.

6.1.2.4. PHÁT HÀNH QUA NGŌ THỊ TRƯỜNG VÀNG VÀ NGOẠI TỆ

Đất nước nào cũng có những dự trữ vàng và ngoại tệ nhất định. Dự trữ chính thức nằm tại Kho bạc của chính phủ dưới dạng dự trữ quốc gia (National Reserves). Dự trữ không chính thức nằm rải rác ở

các NHTG, các tổ chức kinh tế, và trong tay của nhân dân Vàng hay ngoại tệ đến tay các đối tượng trên bằng nhiều cách. Các NHTG có quyền và có thể mua bán vàng, ngoại tệ mỗi ngày. Nó sở hữu các loại tài sản này là việc đương nhiên. Các đơn vị kinh doanh thông qua quá trình mua bán, xuất nhập khẩu cũng có thể có vàng, ngoại tệ. Nhân dân có thể có 2 loại này bằng cách đem tiền mặt đi mua ở các ngân hàng, các tiệm vàng hoặc do thân nhân ở nước ngoài gửi cho. Từ năm 1983 đến năm 1993, mỗi năm người Việt ở hải ngoại gửi tiền về cho thân nhân họ ở Việt Nam dưới hình thức quà biếu, hoặc trực tiếp bằng ngoại tệ xấp xỉ 700 triệu USD.

Dự trữ không chính thức hình thành một thị trường mua bán rất sôi động và tùy theo sự cho phép hay không cho phép của chính quyền, thị trường vàng và ngoại tệ có thể là công khai hay sôi động ngầm ngấm như các loại thị trường chợ đen (Illegal Markets). Người ta thường có khuynh hướng xếp thị trường vàng và ngoại tệ vào nhóm thị trường tiền tệ trong 5 nhóm thị trường mở.

Khi NHTW muốn can thiệp vào thị trường ngoại tệ để điều tiết tỷ giá ngoại hối, cách làm phổ biến nhất là thực hiện các nghiệp vụ mua hoặc bán trên thị trường này. Bằng việc tung tiền mặt ra thị trường ngoại tệ để mua USD, Yen, hoặc các đồng tiền khác và vàng, NHTW một mặt làm tăng tài sản có của nó ở Hạng mục vàng và ngoại tệ (xem bảng 6.1), có nghĩa là làm tăng dự trữ quốc gia chính thức, mặt khác nó làm tăng lượng tiền mặt trong nền kinh tế một khoản tương đương với phát sinh bên tài sản có. Đây là một hình thức của phát hành tiền qua ngõ thị trường vàng và ngoại tệ.

6.1.2.5. PHÁT HÀNH CÂN ĐỐI

Cuối cùng, NHTW cũng phát hành thêm tiền để cân đối nợ có trong bảng quyết toán của nó mỗi khi có sự gia tăng một cách không chủ động của các khoản mục bên tài sản có.

Những hình thức gia tăng tài sản, sản phẩm một cách thụ động trong nền kinh tế và trong tài khoản của NHTW đến từ các nguyên nhân như:

- Chính phủ nhận được viện trợ phát triển của nước ngoài dưới dạng hàng hóa, vàng và ngoại tệ.

- Chính phủ vay nợ nước ngoài để phát triển kinh tế.
- Các đơn vị kinh doanh, các ngân hàng trong nước vay nợ nước ngoài.
- Đầu tư trực tiếp (Foreign Direct Investment) từ nước ngoài vào tăng nhanh.
- Kinh tế tăng trưởng nhanh hơn mức bình thường.

...

Sự tăng lên của USD, SDRs, ngoại tệ, tài sản khác và các loại sản phẩm, dịch vụ trong nền kinh tế từ các nguyên nhân vừa kể, buộc NHTW phải phát hành thêm tiền mặt để giữ cho giá cả hàng hóa ổn định, không tụt xuống. Hơn nữa, một phần lớn SDRs, ngoại tệ, vàng và tài sản khác.... sau khi từ nước ngoài tràn vào sẽ được chính phủ, các NHTG hoặc các tổ chức kinh tế sử dụng như ký quỹ để vay tiền tại NHTW. Đó chính là lý do để Vụ phát hành phải xuất thêm tiền.

Toàn bộ lượng tiền mặt mà NHTW đã phát hành vào một thời điểm nhất định nào đó trong nền kinh tế được gọi là tiền ngoài lưu thông hay **cơ số tiền tệ** (hoặc **Tiền cơ sở**: Monetary Base). Cơ số tiền tệ có 2 bộ phận: 1) Tiền mặt mà nhân dân và các tổ chức kinh tế đang lưu giữ trong túi, trong két sắt của họ. Bộ phận này, vì thế, còn được gọi là tiền mặt trong tay nhân dân (Currency Outside Banks), và 2) Tiền mặt nằm tại kho NHTG dưới dạng dự trữ bắt buộc. Đây là những khoản tiền do nhân dân gửi vào và ngân hàng giữ lại một ít làm dự trữ để phòng khi nhân dân đến rút tiền mặt bất ngờ, không cho vay hết. Bộ phận này được gọi là tiền mặt dự trữ trong ngân hàng (Banking Reserves).

Dự trữ bắt buộc quyết định mức cung ứng tiền séc của các NHTG (chúng ta sẽ phân tích điều này trong chương 7). Do vậy, sự tăng giảm cung ứng cơ số tiền ảnh hưởng đến sự tăng giảm của dự trữ bắt buộc, cuối cùng, tác động đến mức cung ứng tiền M_1 . Ở những nước đang phát triển, khi nhân dân chưa quen dùng séc trong thanh toán, tiền mặt của Vụ phát hành tiền trở thành phương tiện lưu thông chủ yếu. Nghĩa là, việc cung ứng tiền mặt của NHTW cũng quyết định cung ứng tiền M_1 , vì cung ứng tiền M_1 bao gồm 2 bộ phận là séc và tiền mặt lưu thông (xem bảng 2.4). Khi chúng ta hiểu rằng M_1 là bộ phận quan trọng nhất của Tổng cung tiền tệ (Monetary Aggregates), chúng

ta sẽ thấy rằng, bằng việc quản lý phát hành tiền mặt và dự trữ bắt buộc, NHTW sẽ quyết định tổng cung tiền tệ và do vậy, sẽ tác động đến toàn bộ tổng cầu, tiêu dùng, đầu tư, giá cả và sản lượng quốc gia.

6.2. CHỦ NGÂN HÀNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG TRUNG GIAN

Với vai trò là ngân hàng trung tâm của các NHTG và hệ thống tài chính trong mỗi quốc gia, NHTW thực hiện những công việc rất quan trọng cho các NHTG và hệ thống tài chính. Những công việc đó là:

6.2.1. TRUNG TÂM THANH TOÁN, CHUYỂN NHƯỢNG, BÙ TRỪ CỦA CÁC NGÂN HÀNG TRUNG GIAN

Khi mà mọi NHTG đều có tài khoản và lưu giữ tiền mặt thặng dư cùng với dự trữ bắt buộc của họ tại NHTW, tất cả những thanh toán lẫn nhau giữa các NHTG đều có thể thực hiện được dễ dàng thông qua việc ghi chép trong sổ theo dõi của NHTW. Để đơn giản hóa vấn đề và làm dễ hiểu hơn hoạt động này, chúng ta giả định rằng có 2 ngân hàng A và B là 2 NHTG trong nền kinh tế. Hai ngân hàng này đều có mở tài khoản tại NHTW (ngày nay mọi NHTG đều làm như thế một phần vì lợi ích mà họ có được, một phần vì Luật qui định như vậy). Giả sử 2 tài khoản ấy có số liệu lần lượt là 001 và 002. Tại NHTW, Vụ kinh doanh ngân hàng, bộ phận chuyên theo dõi hoạt động giữa các NHTG, sẽ mở 2 cuốn sổ theo dõi cho mỗi ngân hàng. Giả định nội dung đơn giản của các ghi chép là như sau:

Có	TK001	Nợ	Có	TK002	Nợ		
Tiền mặt:	4.000	Tiền gửi của nhân dân:	7.000	Tiền mặt:	2.000	Tiền gửi của nhân dân:	4.000
Dự trữ:	3.000		Dự trữ:	2.000			
Σ có:	7.000	Σ nợ:	7.000	Σ có:	4.000	Σ nợ:	4.000

Nghĩa là ngân hàng A gửi tại NHTW 7.000 đơn vị tiền tệ. Đây là những khoản tiền gửi của nhân dân, và vì lý do riêng, nó đem gửi lại tại NHTW. Ngân hàng B chỉ có 4.000 ký gửi tại NHTW. Vào một ngày bất kỳ nào đó, giả sử các thân chủ của A dùng séc để thanh toán tiền mua hàng cho các thân chủ của B hết 3000. Ngược lại, cùng trong

thời gian ấy, nhiều thân chủ khác của B lại cũng dùng séc để trả nợ cho một vài thân chủ nào đó của A mất 1.000. Sau khi những người nhận thanh toán bắt đầu đem séc nộp vào các ngân hàng, ngân hàng A có được 1.000 séc do B cung cấp. Hay nói cách khác B nợ của A là 1.000 trong khi B có được của A là 3.000 séc. Nghĩa là A nợ lại của B 3.000 do việc thân chủ của A đã chi tiêu cho thân chủ của B.

Chúng ta dễ dàng thấy rằng sau khi bù trừ, A sẽ còn nợ B là 2.000. Quá trình bù trừ và thanh toán nợ này sẽ diễn ra ở NHTW thay vì A và B làm việc trực tiếp với nhau để rồi cuối cùng A chở qua cho B một xe tiền có giá trị bằng 2.000. Cả hai ngân hàng A và B hoặc cùng nộp tất cả các séc vào cho NHTW, hoặc báo cho NHTW bằng điện tín về các giao dịch. NHTW sẽ thực hiện các nghiệp vụ ghi vào sổ theo dõi cho A và B. Kết quả còn lại sau khi các khoản thanh toán bằng séc đã được nộp về Vụ kinh doanh ngân hàng là:

Có	TK001	Nợ	Có	TK002	Nợ
Tiền mặt: 4.000	Tiền gửi của nhân dân: 8.000		Tiền mặt: 1.000	Tiền gửi của nhân dân: 3.000	
Dự trữ: 3.000			Dự trữ: 2.000		
Séc của ngân hàng B: 1.000					
Σ có: 8.000	Σ nợ: 8.000		Σ có: 3.000	Σ có: 3.000	

Bước thứ nhất, NHTW ghi chép vào tài khoản 001 trước. Ngân hàng A có thêm được 1.000 do các thân chủ của nó nộp séc của ngân hàng B vào. Cho nên từ mức nợ là 7.000, ngân hàng A nợ nhân dân tăng lên 1.000 là 8.000. Bên cạnh đó, vì A đã nộp 1.000 séc của ngân hàng B về cho NHTW, cho nên khoảng ký gửi của nó tại NHTW tăng lên 1.000. Séc ở đây cũng được xem là tương đương tiền mặt, nên bên cột trái của Tài sản có của ngân hàng A tại NHTW, lượng tài sản ký gửi từ 7.000 tăng lên thành 8.000. Về phía tài khoản 002 của ngân hàng B, do một số người gửi tiền đã sử dụng séc thanh toán cho các chi tiêu của họ mất 1.000, tài sản mà nó nợ nhân dân chỉ còn 3.000 thay vì 4.000 như trước. Tuy nhiên, do séc của nó cấp đã trở thành tài sản có của ngân hàng A, NHTW đã chuyển mất của nó 1.000 tiền mặt qua cho A. Và do vậy tiền mặt mà nó gửi tại NHTW chỉ còn 1.000.

Tiếp tục qua bước thứ hai, NHTW ghi chép vào tài khoản 002 của ngân hàng B. Vì B đem nộp vào NHTW đến 3.000 tiền séc của A, nên tiền mặt của nó tăng lên thêm 3.000, tương ứng với việc nó nợ nhân dân thêm 3.000 do việc họ nộp séc vào. Ngân hàng B bắt đầu nợ nhân dân 6.000 và đối lại nó có tiền gửi tổng cộng tại NHTW cũng là 6.000.

Về phía ngân hàng A, có 3.000 tiền séc của nó đã được nhập qua ngân hàng B. Nó nợ B là 3.000, do vậy NHTW chuyển 3.000 từ tài sản có của nó qua tài sản có của ngân hàng B. Ngân hàng A chỉ còn tiền ký gửi là 5.000 tại NHTW nhưng bên cạnh đó, nó cũng chỉ nợ nhân dân có 5.000, bởi vì một số thân chủ đã chi tiêu mất 3.000 tiền séc của họ.

Có	TK002	Nợ	Có	TK001	Nợ
Tiền mặt:	1.000	Tiền gửi của nhân dân: 6.000	Tiền mặt:	1.000	Tiền gửi của nhân dân: 5.000
Séc của A:	3.000		Séc của B:	1.000	
Dự trữ:	2.000		Dự trữ:	3.000	
Σ có:	6.000	Σ nợ: 6.000	Σ có:	5.000	Σ có: 5.000

Điều đáng lưu ý là khi chưa có nghiệp vụ nào phát sinh, tổng ký gửi của cả 2 ngân hàng ở Ngân hàng trung ương là 11.000, khi có một ít nghiệp vụ giao dịch phát sinh, tổng tiền gửi của cả 2 ngân hàng vẫn là 11.000. Tuy nhiên, vào giai đoạn sau tài sản có của B (6.000) nhiều hơn của A (5.000) trong khi ở giai đoạn trước tài sản có của A (7.000) nhiều hơn của B (4.000). Số tiền gửi tổng cộng tại Ngân hàng trung ương vẫn không đổi nhưng nó đã chuyển sở hữu một số từ A qua B thông qua việc ghi chép "Có - Nợ" trong sổ theo dõi.

Điều tương tự cũng xảy ra nếu Ngân hàng A quyết định chuyển cho B là 2.000 dưới hình thức cho B vay. Thông qua việc ghi chép của NHTW, tài sản có của A sẽ giảm đi 2.000 tương ứng với 2.000 tăng lên trong tài sản có của B, và B với tài sản có lớn hơn trước có thể tiếp tục dùng nó để thanh toán cho các ngân hàng hoặc thân chủ X, Y nào đó của mình. Với hoạt động theo dõi thanh toán, chuyển nhượng và bù trừ giữa các NHTG, chỉ có rất ít tiền mặt phải chạy ra lưu thông, hầu hết tài sản vẫn nằm nguyên trong kho của NHTW nếu mọi

thanh toán trong nền kinh tế đều thông qua ngân hàng. Trong trường hợp này, chỉ có những ghi chép “có - nợ” trong sổ của NHTW là chuyển động, phản ánh việc quyền sở hữu về tiền, tài sản ký gửi đã chạy từ NHTG này sang các NHTG khác hoặc ngược lại mà không hề có chuyện phải ôm từng đồng tiền từ kho của NHTG này qua kho của NHTG khác hay một cái gì tương tự như thế. NHTW giống như một chủ ngân hàng mà các NHTG còn lại là các thân chủ, các khách hàng, cùng gửi tiền và có tài khoản ở một ngân hàng giống như quan hệ giữa một NHTG bất kỳ với các công chúng khác nhau của họ.

6.2.2. QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DỰ TRỮ BẮT BUỘC CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TRUNG GIAN:

Hoạt động thanh toán-bù trừ và chuyển nhượng tài sản có cho các NHTG của NHTW sở dĩ tiến hành được vì một trong những nguyên nhân chính đó là NHTW là ngân hàng có trách nhiệm quản lý tất cả dự trữ bắt buộc bằng tiền mặt của các NHTG.

Từ thời nguyên thủy của hoạt động ngân hàng mà chúng ta đã nghiên cứu ở chương 4, khi chưa hề có NHTW và bất kỳ một sự quản lý hành chính nào khác, các chủ ngân hàng tư nhân thời ấy, khi dùng tiền gửi của nhân dân để tiến hành cho vay lấy lãi, một cách tự giác đã sớm có ý thức rằng ngân hàng của mình muốn tồn tại, điều cần phải đạt được là niềm tin của nhân dân hay những người đã gửi tiền. Nếu vào một lúc bất kỳ nào đó, chủ ngân hàng lỡ tay cho vay hết sạch tiền mặt, hoặc lượng tiền mặt để lại còn quá ít thì điều rủi ro xảy ra là nếu lúc ấy lại có một vài thân chủ đem chứng thư tới để đổi lấy tiền mặt cho những chi tiêu đột xuất của họ. Việc ngân hàng không có tiền để chi trả cho công chúng và câu hỏi ngân hàng đã dùng tiền của họ để làm gì? tiền của họ hiện nay ở đâu? sẽ nhanh chóng lan ra. Công chúng trong cơn lo ngại về tài sản đã gửi, sẽ ùa nhau đến ngân hàng để rút tiền. Không có một ngân hàng nào có thể đòi nợ từ các khoản đã cho vay về kịp với nhu cầu tiền mặt trong những trường hợp như vậy. Ngân hàng sẽ vỡ nợ, kéo theo những hậu quả rất nặng nề trong nhiều năm đối với các ngân hàng khác lẫn các tổ chức kinh tế và đời sống nhân dân.

Bởi lý do đó, để duy trì niềm tin của nhân dân và tránh những cơn hoảng loạn về tài chính, các chủ ngân hàng đều tự động hiểu

ràng cần phải có những khoản tiền mặt tối thiểu được giữ lại phòng ngừa cho những biến cố như vậy. Khái niệm tiền mặt dự trữ (Cash Reserves) đã hình thành một cách ngẫu nhiên. Số lượng dự trữ được để lại là bao nhiêu vào mỗi khoảng thời gian? Tỷ lệ % giữa dự trữ trên tổng tiền gửi của nhân dân?... hoàn toàn tùy thuộc vào cách tính toán và tài xoay xở của mỗi ngân hàng mà không hề có bất kỳ mức chung nào hay một sự áp đặt nào cho đến thế kỷ XIX.

Năm 1826, các chủ ngân hàng tư nhân ở Anh Quốc bắt đầu nhận thấy rằng việc mở một tài khoản tiền gửi ở ngân hàng Anh là có lợi, vì ngân hàng Anh, tuy cũng là một ngân hàng tư nhân, nhưng vì là một ngân hàng lớn nhất nước, mau chóng trở thành ngân hàng có tiền được phép độc quyền lưu hành trên lãnh thổ và nhất là nó đã trở thành ngân hàng của chính phủ. Thay vì giữ những khoản tiền mặt (lúc ấy là tiền đúc bằng vàng do nhân dân gửi) dưới dạng dự trữ tại kho của mình không tạo ra được đồng lãi nào, bằng việc đem gửi dự trữ ấy vào Ngân hàng Anh, các ngân hàng còn lại vừa kiếm được lãi một cách trọn vẹn tất cả những khoản tiền do nhân dân ký thác, vừa giữ được quan hệ với Ngân hàng Anh. Cả 2 điều "tiện và lợi" đã dần dần dẫn dắt tất cả các ngân hàng chuyển dự trữ tối thiểu về gửi tại Ngân hàng Anh. Cho đến 1854, tại hầu hết các quốc gia đã có một Ngân hàng độc quyền giống Ngân hàng Anh, tình hình tương tự cũng diễn ra một cách rất nhanh chóng.

Đầu thế kỷ XX một phương thức mới về quản lý dự trữ đã được hình thành cho các ngân hàng độc quyền phát hành, lúc đó vẫn chưa được gọi là NHTW. Cuộc khủng hoảng tài chính tại Hoa Kỳ năm 1907 là nguyên nhân của một chuỗi cố gắng, kéo dài cho đến năm 1913, để cho ra đời Luật dự trữ liên bang Hoa Kỳ (Federal Reserve Act) vào cuối năm 1913. Luật ấy đã khai sinh ra Hệ thống dự trữ liên bang Hoa Kỳ như một NHTW và đặc biệt là giao cho nó quyền được áp đặt tỷ lệ dự trữ tối thiểu mà các NHTG phải để lại trên tổng ký gửi của nhân dân. Thuật ngữ Dự trữ bắt buộc (Required Reserves) và Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (Required Reserve Ratio) ra đời. Sau khi các NHTW khác trên toàn thế giới bắt đầu học theo phương thức này, các NHTG còn lại trong nền kinh tế các nước không còn cái quyền được tự nguyện hay tự giác để lại dự trữ là bao nhiêu theo cảm tính hoặc tính toán

của mình nữa. Mà bắt đầu phải tuân theo một tỷ lệ dự trữ nhất định do NHTW qui định.

Vào thời gian đầu, dự trữ bắt buộc này được ký gửi tại các NHTW vẫn còn được NHTW trả lãi tuy khá thấp. Sau cuộc khủng hoảng 1929 - 1933, Mỹ và các nước lần lượt bỏ chế độ trả lãi trên một số khoản dự trữ bắt buộc của các NHTG. Thí dụ như năm 1932, Hệ thống dự trữ liên bang Hoa Kỳ chỉ cho phép các ngân hàng thành viên của nó được kể các khoản gửi có lãi của họ tại Hệ thống là một phần của dự trữ bắt buộc. Những ngân hàng còn lại phải ký gửi dự trữ bắt buộc không lãi tại Hệ thống. Cho đến những thập niên gần đây, sau một vài cải cách, các NHTG ở các nước công nghiệp đã được phép tính dự trữ bắt buộc trong những khoảng thời gian nhất định, trung bình một đơn vị thời gian là 2 tuần, thay vì thường xuyên như trước. Tuy nhiên, những khoản dự trữ ký gửi tại NHTW, theo luật, vẫn không được trả lãi.

Việc cho phép tính dự trữ bắt buộc theo đơn vị thời gian thay cho dự trữ thường xuyên là một thay đổi lớn vào thập niên 80. Nếu các NHTG bị bắt buộc phải dự trữ thường xuyên với tỷ lệ, giả sử, 10% trên tổng ký gửi của nhân dân, thì điều đó có nghĩa là khi có một người gửi thêm vào NHTG 1.000, NHTG phải cắt đi 10% khoản tiền này (tức là 100) về kho của NHTW như dự trữ bắt buộc, không lãi, trong suốt mọi thời điểm cho đến khi 1.000 đó được nhân dân rút ra hay đã xài hết bằng séc. 100 đó hoàn toàn không được đụng tới, mặc dù có những thời điểm NHTG vô cùng kẹt tiền mặt, trong khi nó vẫn phải tiếp tục trả tiền lãi cho người gửi cho khoản 100 nói trên. Do vậy, nó như một loại chí phí đánh vào lợi tức của các NHTG và hạn chế rất nhiều khả năng phát triển tài sản của các ngân hàng.

Với chế độ tính dự trữ theo đơn vị thời gian, thí dụ như 2 tuần (15 ngày), các NHTG khỏe hơn rất nhiều. Nếu nó hoàn toàn nắm chắc trong tay rằng vào ngày thứ 14 hoặc 15, sẽ có những khoản thu tiền mặt chính xác đủ lớn để khi chia bình quân cho mỗi ngày, nó vẫn đạt được mức dự trữ qui định, nó hoàn toàn có quyền cho vay hết và thậm chí đưa dự trữ xuống bằng 0 trong một số ngày đầu. Bởi vì mức dự trữ lúc ấy, không còn là yêu cầu bắt buộc cho bất kỳ thời điểm nào mà là bình quân mỗi ngày trong vòng 15 ngày. Cho nên quý hồ những khoản tiền để lại và những khoản tiền mặt đang trong quá trình thu hồi của nó cho đến ngày thứ 15 là vừa đủ mức bình quân theo qui

định, nó vẫn là ngân hàng được xem như đã đảm bảo dự trữ bắt buộc.

Chính sách trên giúp các NHTG cơ hội vận dụng được tối đa khả năng cho vay từ các nguồn tiền do nhân dân gửi; và do đó, tăng cường được năng lực cạnh tranh, năng lực kinh doanh và lợi nhuận của hệ thống ngân hàng. Những năm gần đây, đơn vị thời gian nói trên ở các nước công nghiệp thay đổi từ mức 7 ngày (như ở Nhật Bản) đến mức 15 ngày (như ở Hoa Kỳ).

Hiện nay, trong hoạt động quản lý dự trữ, NHTW phân ra các loại dự trữ sau:

1) *Tổng dự trữ:*

Tổng dự trữ (Total Depository Institution Reserves) viết tắt là TR, là tổng các khoản tiền mặt mà hệ thống NHTG và một số tổ chức tài chính trong nền kinh tế lưu giữ tại NHTW hoặc tại ngân hàng mình dưới dạng dự trữ. Bởi vì, như chúng ta đã nghiên cứu ở phần trước, cơ số tiền tệ (Monetary Base) viết tắt là MB bao gồm 2 bộ phận là tiền mặt trong nhân dân (C) và tổng tiền mặt dự trữ trong các ngân hàng, do đó:

$$\boxed{TR = MB - C} \quad (6-4)$$

2) *Dự trữ bắt buộc:*

Dự trữ bắt buộc (Required Reserves) viết tắt là RR, là những khoản dự trữ được qui định bởi luật. Dự trữ bắt buộc (RR) được tính bằng cách lấy tỷ lệ dự trữ bắt buộc (%) do NHTW qui định, nhân cho tiền gửi của nhân dân vào NHTG. Gọi tiền gửi của nhân dân vào ngân hàng là D. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc được qui định là λ , ta có:

$$\boxed{RR = \lambda . D} \quad (6.5)$$

3) *Dự trữ dư thừa:*

Dự trữ dư thừa (Excess Reserves), viết tắt là ER, là những khoản tiền mặt dôi ra cao hơn dự trữ bắt buộc do các NHTG để lại vì lý do không cho vay được hết, hay không có đủ những điểm đầu tư an toàn.

$$\boxed{ER = TR - RR} \quad (6.6)$$

Các ngân hàng luôn luôn có khuynh hướng kéo ER xuống bằng không. Tuy vậy vẫn có những ngân hàng có ER khá lớn vào cuối mỗi kỳ do hiệu quả kinh doanh không cao, không đủ khách hàng tin cậy để đầu tư. Việc theo dõi ER giúp NHTW biết được năng lực hoạt động của mỗi ngân hàng và tình hình chi phí, lợi nhuận của nó. Nếu ER dưới không, nó phản ánh khả năng phiêu lưu của chủ ngân hàng và NHTW với tín hiệu ấy, sẽ tìm cách chấn chỉnh ngay tình hình.

4) *Dự trữ vay mượn:*

Dự trữ vay mượn (Borrowed Reserves) viết tắt là: BR là những phần dự trữ mà NHTG có được do vay mượn của NHTW ở cửa sổ chiết khấu

5) *Dự trữ không vay mượn:*

Dự trữ không vay mượn (Non-borrowed Reserves), viết tắt là NBR, là những khoản dự trữ do NHTG tự để lại, không phải là khoản vay mượn của ai.

$$\boxed{\text{NBR} = \text{TR} - \text{BR}} \quad (6-7)$$

6) *Dự trữ tự do:*

Dự trữ tự do (Free Reserves) viết tắt là FR cũng là một đại lượng dùng để theo dõi tình hình hoạt động và ý thức lưu giữ dự trữ của các NHTG.

$$\boxed{\text{FR} = \text{BR} - \text{ER}} \quad (6-8)$$

Khi FR lớn hơn hoặc bằng 0, các NHTG đang bành trướng tài sản có thông qua vay mượn và hạ tỷ lệ dự trữ bắt buộc

Khi $\text{FR} < 0$ các NHTG đang hoạt động yếu, lượng cho vay và đầu tư phát triển chậm.

Bằng cách thay BR và ER từ đẳng thức (6.7) và (6.6) vào ta sẽ có:

$$\text{FR} = \text{TR} - \text{NBR} - (\text{TR} + \text{RR})$$

hay

$$\boxed{\text{FR} = \text{RR} - \text{NBR}} \quad (6.9)$$

Đẳng thức (6.9) cho biết FR có thể phản ảnh tình hình thừa thiếu dự trữ của các NHTG.

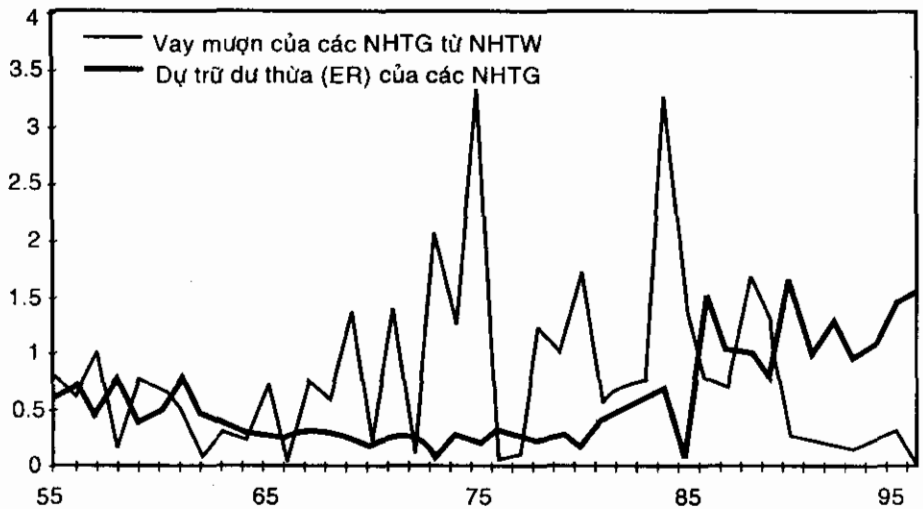
7) Cơ số tiền tệ không vay mượn:

Cơ số tiền tệ không vay mượn là lượng tiền mặt thực tế ngoài lưu thông, viết tắt là NB (Non-borrowed Base). Đẳng thức (6.10) cho chúng ta dễ dàng thấy là lượng tiền mặt ngoài lưu thông MB: MB bao gồm cả cơ số tiền tệ thực tế (NB) cộng với những vay mượn của các NHTG từ NHTW. Nhiều nhà kinh tế lập luận rằng NB phản ảnh chính xác số lượng tiền mặt đã được cung ứng vào nền kinh tế hơn là MB.

$$\boxed{NB = MB - BR} \quad (6.10)$$

Cách phân chia các loại dự trữ như trên, trước tiên, giúp NHTW dễ theo dõi tình hình dự trữ và hoạt động của các NHTG. Nhưng điều quan trọng hơn là dễ dàng chọn lựa cách thức tác động đến việc cung ứng tiền và khả năng cấp phát tín dụng của hệ thống NHTG. Nếu NHTW muốn tác động đến BR, lúc đó của sổ chiết khấu và cho vay chiết khấu là công cụ quan trọng nhất trong việc thắt chặt hay nới lỏng năng lực cho vay của các NHTG, hay nói cách khác, năng lực cung ứng tiền của chúng. Đây là cách mà Hệ thống dự trữ liên bang Hoa Kỳ đã từng áp dụng từ năm 1933 cho đến 1983. Trong tình huống, NHTW chọn cách tác động đến NBR, lúc đó nghiệp vụ thị trường mở là vũ khí chiến lược hàng đầu của nó để mở ra hay buộc lại điều kiện dự trữ. Có nghĩa là nới lỏng hay thắt chặt cung ứng tiền. NHTW Hoa Kỳ áp dụng chính sách này từ cuối năm 1983 cho đến hiện nay, tháng 6 năm 1996.

Biểu đồ 6.1: Quan hệ giữa Dự trữ dư thừa (ER) và sự vay mượn của các NHTG từ Hệ thống dự trữ liên bang Hoa Kỳ (1955 - 1996)

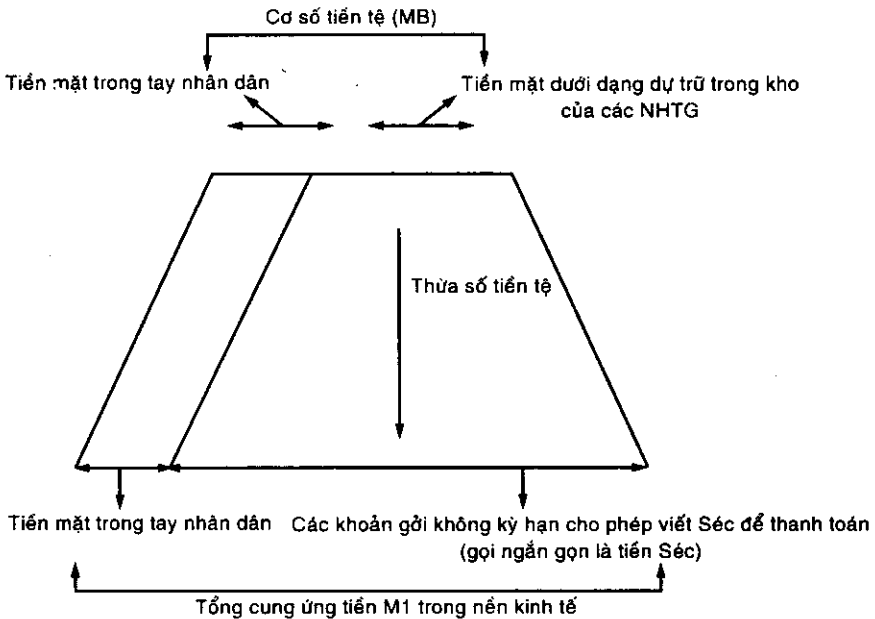


Nguồn: Federal Reserve Bulletin From 1955 to 1996 - P.A5 - A6

Kinh nghiệm về việc theo dõi dự trữ dư thừa (ER) và tình hình vay mượn của các NHTG tại Hoa Kỳ từ năm 1955 cho đến hết tháng 4 năm 1996 còn cho thấy rằng những giai đoạn mà ER cao, vay mượn từ Ngân hàng trung ương của các NHTG là thấp đến rất thấp. Ngược lại, vào những thời điểm mà ER thấp, vay mượn ở cửa ngõ chiết khấu sẽ rất lớn. Biểu đồ 6.1 cho thấy quan hệ nói trên. Bởi vì cho các NHTG vay ở cửa ngõ chiết khấu là một hình thức phát hành của NHTW, do vậy để quản lý chính xác tình hình cung ứng tiền mặt vào nền kinh tế, các NHTW bắt buộc phải lập kế hoạch theo dõi ER để hạn chế kịp thời những khả năng vay mượn lớn từ phía NHTG do kẹt thanh toán bất ngờ.

Ngoài những hoạt động đã phân tích ở trên, đứng về phương diện lý thuyết, tỷ lệ dự trữ bắt buộc quyết định thừa số tiền tệ (Money Multiplier) và do vậy quyết định khả năng cung ứng tiền của các NHTG. Điều này sẽ được phân tích một cách chi tiết trong chương kế tiếp "Hoạt động của NHTG". Ở đây chúng ta chỉ cần hiểu rằng Luật pháp giao cho NHTW quyền ấn định tỷ lệ dự trữ bắt buộc, và tỷ lệ dự trữ bắt buộc là đại lượng quan hệ mật thiết ngược chiều với thừa số tiền tệ. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc cao, làm giảm nhỏ thừa số tiền tệ và ngược lại. Mối quan hệ này được biểu diễn qua biểu đồ 6.2.

Biểu đồ 6.2: Mối quan hệ giữa cơ số tiền tệ đến Dự trữ bắt buộc và cung ứng tiền M_1



Lượng tiền mặt trong tay nhân dân là một đại lượng không đổi từ trên xuống dưới của biểu đồ 6.2 và nó là một bộ phận của M_1 . Nhưng từ một khoản dự trữ bắt buộc nhỏ thôi, các NHTG đã tạo ra một tổng tiền séc khổng lồ hình thành nên bộ phận lớn nhất của M_1 . Chính thừa số tiền tệ là tác nhân của hiện tượng này. Với một thừa số tiền tệ càng lớn, lượng tiền séc tạo ra từ một khoản dự trữ nhất định sẽ lớn theo và ngược lại. Do đó, khi NHTW quyết định thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc, nó thực sự làm thay đổi thừa số tiền tệ. Hệ quả tất yếu là lượng tiền séc được tạo ra trong nền kinh tế cũng thay đổi theo.

**Bảng 6.3: Tỷ lệ dự trữ bắt buộc do
Hệ thống dự trữ liên bang Hoa Kỳ qui định tháng 5/1996**

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	% tỷ lệ dự trữ	Ngày công bố
1) Tiền gửi không kỳ hạn từ 0 USD đến 52.000.000 USD		3	19-12-1995
	52.000.000 trở lên	10	19-12-1995
2) Tiền gửi có kỳ hạn		0	27-12-1990
3) Tiền gửi bằng Euro-Dollars		0	27-12-1990

Nguồn: Federal reserve Bulletin, May, 1996 - P.A9

Từ ngày 13 tháng 11 năm 1980 cho đến ngày 31 tháng 5 năm 1996, Hệ thống dự trữ liên bang Hoa Kỳ thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc qui định cho các NHTG 7 lần. Đến ngày 31 tháng 5 năm 1996, tỷ lệ dự trữ bắt buộc được hình thành như bảng 6.3. Từ ngày 21 tháng 1 năm 1987 đến 31 tháng 12 năm 1995, NHTW Pháp (Banque de France) 6 lần thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc. Trong khoảng thời gian từ tháng 5 năm 1980 đến tháng 4 năm 1996 Deutsche Bundesbank, NHTW Đức, chín lần thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc trong tiền gửi không kỳ hạn, 5 lần trong tiền gửi có kỳ hạn và 7 lần trong tiền gửi tiết kiệm. Ngày 1 tháng 10 năm 1991, để thúc đẩy nhanh sự gia tăng cho vay của các NHTG nhằm hỗ trợ nỗ lực phục hồi kinh tế sau đợt trì trệ và vụ khủng hoảng giá dầu thô đầu năm 1989, khủng hoảng vùng Vịnh năm 1990 và 1991, NHTW Nhật Bản (Bank of Japan) giảm đồng loạt tỷ lệ dự trữ bắt buộc và qui định cho tất cả các loại tiền gửi khác nhau trong hệ thống ngân hàng. Có thể nói rằng quản lý dự trữ bắt buộc và tỷ lệ dự trữ bắt buộc là một trong những hoạt động chính của NHTW trong việc thiết lập những ý muốn điều tiết và kỹ trị của nó lên mức cung ứng tiền, hệ thống tài chính và nền kinh tế quốc gia

6.2.3. CỨU CÁNCH CHO VAY CUỐI CÙNG CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TRUNG GIAN

Trong phần nghiên cứu hoạt động phát hành tiền của NHTW, chúng ta đã biết hoạt động cho vay từ NHTW đến các NHTG là một

ng nghiệp vụ phát hành. Tuy nhiên, khi chúng ta xét đến nó như một khía cạnh của nghiệp vụ phát hành, chúng ta đã đặt NHTW vào vai trò chủ động trong hành động của nó vì mục tiêu phát hành. Nhưng không phải lúc nào các NHTW cũng chủ động được, có nhiều trường hợp cho vay của nó là thụ động, vì phải chữa cháy những khó khăn khẩn cấp cho các NHTG, thân chủ của nó.

Không có một NHTG, hay nói rộng hơn: tổ chức tín dụng, nào dám đảm bảo rằng, trong lịch sử hoạt động của mình, chưa từng có lúc kẹt tiền mặt. Những đợt rút tiền ồ ạt của nhân dân vì lãi suất trở nên thấp, vì lạm phát cao làm cho lãi suất trở nên âm, vì có những tài sản khác hoặc các loại đầu tư khác có lãi suất cao hơn, hấp dẫn hơn, hoặc vì không còn đủ tin tưởng vào hoạt động của ngân hàng mình gửi tiền... sẽ rất dễ lan tràn và rất dễ làm cho NHTG trở nên vỡ nợ, không đủ tiền mặt để chi trả cho nhân dân. Trong những trường hợp như thế, khi mà NHTG không còn chỗ vay mượn nào khác, không thu hồi tiền cho vay về kịp, nó phải đến NHTW vay tiền như cứu cánh cho vay cuối cùng (Lender of Last Resort).

NHTW cho NHTG vay trên phương thức gọi là cho vay chiết khấu (Discount Lending). Hình thức cho vay trên là hình thức cho vay qua cửa sổ chiết khấu (Discount Window). Lãi suất của loại cho vay này là lãi suất chiết khấu (Discount Rate). NHTW là ngân hàng duy nhất không thể vỡ nợ hay kẹt tiền mặt, đơn giản vì nó chỉ cần mất rất ít thời gian để in ra tiền mới trong những trường hợp khẩn cấp. Cho nên nó có thể cho bất cứ NHTG nào vay khi có nhu cầu. Nếu NHTG nhận tiền gửi của nhân dân với lãi suất 8% và cho vay sản xuất với lãi suất 10% để có lãi 2%, khi kẹt tiền mặt để trả cho dân, nó đến NHTW xin vay ở cửa sổ chiết khấu (với sự nộp vào các tài sản trái phiếu, cổ phiếu, thương phiếu... như thế chấp: collaterals), NHTW cho nó vay tiền mặt với lãi suất cũng 8% như nó đã vay của nhân dân, thì sẽ không có trở ngại gì về phía NHTG. NHTG có thể cho vay hết dự trữ bắt buộc, vì khi cần thiết, nó hoàn toàn có thể vay lại của NHTW với lãi suất cũng như khi vay của nhân dân để thanh toán cho dân. Nhưng giả định rằng NHTW qui định, tuy lãi suất cho vay của NHTG là 10%, nếu NHTG cho vay dưới tỉ lệ dự trữ bắt buộc và phải đến vay thì NHTW sẽ cho vay với lãi suất cao hơn thị trường là 12%. Lúc đó, NHTG phải cân nhắc. Nếu nó cho vay quá dưới dự trữ bắt buộc với lãi

suất chỉ 10% khi kết thanh toán nó phải vay lại của NHTW với lãi suất cao hơn, rõ ràng nó lỗ trông thấy. Nhận thức này khiến các NHTG sẽ giảm lượng cho vay xuống, hay nói cách khác giảm lượng cung ứng tiền ngân hàng và tăng dự trữ để tự giải quyết khi nhân dân rút tiền.

Như vậy, *khi NHTW tăng lãi suất chiết khấu* nó làm giảm lượng cung ứng tiền của hệ thống NHTG, tức là giảm cung ứng tiền trong toàn nền kinh tế. Ngược lại, *khi nó giảm lãi suất chiết khấu*, nó khuyến khích các NHTG cho vay nhiều hơn với việc hạ dự trữ xuống mức thấp nhất, vì khi cần thanh toán, đã có cửa sổ cho vay với lãi suất thấp của NHTW. Với vai trò là cứu cánh cho vay cuối cùng và lãi suất do mình qui định, NHTW dùng lãi suất chiết khấu để điều tiết lượng cung ứng tiền của hệ thống NHTG. Từ năm 1980 đến tháng 5 năm 1996, lãi suất chiết khấu của Hệ thống dự trữ liên bang Hoa Kỳ thay đổi 27 lần. Lớn nhất là 15,5% trong năm 1981, thấp nhất là 3% trong năm 1991. Sự thay đổi dữ dội của lãi suất chiết khấu chứng tỏ nó là một công cụ điều tiết đích thực của các NHTW. Cũng trong khoảng thời gian đó NHTW Đức - Deutsche Bundesbank - đã thay đổi lãi suất chiết khấu 35 lần. Bảng 6.4 dưới đây minh họa tình hình hoạt động trên. Lúc thấp nhất chỉ có 2,5% một năm. Nhưng lúc cao nhất (17-7-1992) đã lên tới 8,75%.

Bảng 6.4: Lãi suất chiết khấu của Deutsche Bundesbank từ năm 1980 đến quý 1/1996 (% năm)

Loại LSCK Ngày hiệu lực	LSCK	Lãi suất vốn Lombard	Loại LSCK Ngày hiệu lực	LSCK	Lãi suất vốn Lombard	Loại LSCK Ngày hiệu lực	LSCK	Lãi suất vốn Lombard
Tháng 2-1980	7,0	8,5	4 tháng 12-1987	2,5	4,5	15 tháng 9-1992	8,25	9,50
Tháng 5-1980	7,5	9,5	1 tháng 7-1988	3,0	4,5	5 tháng 2-1993	8,0	9,0
Tháng 9-1980	7,5	9,0	29 tháng 7-1988	3,0	5,0	19 tháng 3-1993	7,5	9,0
Tháng 8-1982	7,0	8,0	26 tháng 8-1988	3,5	5,0	23 tháng 4-1993	7,25	8,5
Tháng 10-1982	6,0	7,0	16 tháng 12-1988	3,5	5,5	2 tháng 7-1993	6,75	8,25
Tháng 12-1982	5,0	6,0	20 tháng 1-1989	4,0	6,0	30 tháng 7-1993	6,75	7,75
Tháng 3-1983	4,0	5,0	21 tháng 4-1989	4,5	6,5	10 tháng 9-1993	6,25	7,25
Tháng 9-1983	4,5	5,5	30 tháng 6-1989	5,0	7,0	22 tháng 10-1993	5,75	6,75
Tháng 6-1984	4,5	5,5	6 tháng 10-1989	6,0	8,0	18 tháng 2-1994	5,25	6,75
Tháng 2-1985	4,5	6,0	2 tháng 11-1990	6,0	8,5	15 tháng 4-1994	5,0	6,5
Tháng 8-1985	4,0	5,5	1 tháng 2-1991	6,5	9,0	13 tháng 5-1994	4,5	6,0
Tháng 3-1986	3,5	5,5	16 tháng 8-1991	7,5	9,25	31 tháng 3-1995	4,0	6,0
Tháng 1-1987	3,0	5,0	20 tháng 12-1991	8,0	9,75	25 tháng 8-1995	3,5	5,5
Tháng 11-1987	3,0	4,5	17 tháng 7-1992	8,75	9,75	15 tháng 12-1995	3,0	5,0

Nguồn: Deutsche Bundesbank - Monthly Report April 1996, P.43

Ngoài việc qui định lãi suất chiết khấu, để hạn chế sự lạm dụng của ngõ chiết khấu của các NHTG, cũng như gián tiếp buộc các NHTG phải lưu giữ hoặc đầu tư vào những loại tài sản có khả năng thanh tiêu cao, NHTW còn đưa ra những qui định về các loại tài sản được phép và không được phép dùng làm thế chấp khi vay tiền của nó. Thông thường ký quỹ mà các NHTG hay dùng là các loại phiếu nợ khác nhau. Nhưng không phải loại trái phiếu nào cũng được NHTW chấp thuận. Việc đưa ra danh mục các loại trái phiếu ngắn hạn (hay dài hạn), có thanh khoản cao (hay thấp) và thay đổi danh mục này một cách khá thường xuyên là cách mà Deutsche Bundesbank đến nay vẫn hay dùng. Điều này có 2 tác dụng: 1) buộc các NHTG phải lưu giữ hoặc dùng tiền mặt thừa cuối mỗi kỳ đầu tư vào những loại chứng khoán có khả năng thanh tiêu cao. 2) Hướng các NHTG đầu tư vào những chứng khoán theo ý đồ hỗ trợ cho việc phát hành loại chứng khoán nói trên. Năm 1988 - 1990 trong nỗ lực hỗ trợ sự phát triển nhanh các bộ phận, xí nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa trong nền kinh tế nước Đức để giải quyết nhiều mục tiêu, trong đó có vấn đề cố gắng giảm thất nghiệp, Deutsche Bundesbank đã liên tục cấp vốn Lombard với lãi suất ưu đãi cho đầu tư mở rộng vào khu vực này. Chưa đủ, để hỗ trợ tiếp cho việc phát hành trái phiếu vay vốn thị trường tiền tệ của các xí nghiệp nói trên được tiến hành có hiệu quả, Deutsche Bundesbank thay đổi danh mục, đưa tên các loại trái phiếu này vào nhóm các chứng khoán được nó chấp nhận làm ký quỹ khi các NHTG đến vay tiền. Ngay lập tức, thị trường trái phiếu ngắn hạn của các xí nghiệp nhỏ và vừa lên cơn sốt. Bao nhiêu chứng khoán họ phát hành ra hết rất nhanh do các NHTG tập trung mua các loại này để phòng cho những đợt vay tiền từ cửa sổ chiết khấu.

Hoạt động cho vay của các NHTW đến các NHTG dù chủ động hay thụ động vẫn được định hướng vào những mục tiêu quản trị nhất định của nó. Vụ tín dụng của các NHTW là bộ phận chịu trách nhiệm chính về các hoạt động này. Có nơi Vụ kinh doanh và khách hàng là Vụ đảm nhiệm cho vay (xem biểu đồ 5, 6, 7, 8). Với cứu cánh cho vay cuối cùng, hoạt động của NHTW hợp nhất với hoạt động của NHTG thành chuỗi liên kết tác động rộng rãi đến mức cung tiền, dự trữ của các NHTG, điều kiện tín dụng và năng lực đầu tư của nền kinh tế.

6.3. CHỦ NGÂN HÀNG CỦA CHÍNH PHỦ

Là một định chế tài chính công cộng, NHTW được xác định ngay từ thời khai sinh là ngân hàng của chính phủ. Các giao dịch tiền tệ của chính phủ trong và ngoài nước thường phải thông qua NHTW. Ngoài ra, do vai trò chủ ngân hàng, NHTW có rất nhiều công việc phải làm cho chính phủ.

6.3.1. MỞ TÀI KHOẢN VÀ ĐẠI LÝ TÀI CHÍNH CHO CHÍNH PHỦ

Với chức năng của một đại lý tài chính (Fiscal Agent), NHTW thay mặt cho chính phủ thu một số loại thuế gián thu. Mở tài khoản cho chính phủ gửi số tiền ấy vào trong quá trình chi tiêu. Trả lãi cho chính phủ những khoản ký gửi nói trên. Cho chính phủ vay những lúc quá kẹt tiền để chi những sử dụng cấp bách và thay mặt chính phủ phát hành trái phiếu vào thị trường.

Tùy theo đặc điểm tổ chức của từng nước, Chính phủ có thể ủy quyền cho Bộ tài chính hoặc Kho bạc đứng tên chủ tài khoản tại NHTW. Hằng ngày, tháng, quý, năm, tiền thuế thu được, những khoản thu khác của Ngân sách được gửi vào để NHTW theo dõi, sử dụng và trả lãi y như một khoản tiền gửi của nhân dân vào một NHTG bất kỳ. Mỗi khi Chính phủ cần tiền chi tiêu, Bộ tài chính hoặc Kho bạc, đơn vị nào đứng tên chủ tài khoản cũng phải làm thủ tục rút tiền bình thường từ NHTW như các khách hàng khác.

Theo tình hình phổ biến hiện nay ở các nước công nghiệp, tài sản nợ của NHTW thông thường bao gồm 3 bộ phận: 1) Tiền gửi của các NHTG và tổ chức tài chính trong nước. Loại tiền gửi này được chia ra làm 2 phần. Một là gửi dưới hình thức dự trữ bắt buộc như chúng ta đã nghiên cứu ở phần trước và hai là những dự trữ dư thừa (ER) được gửi để duy trì khoản có trong thanh toán và chuyển nhượng bù trừ giữa các NHTG với nhau, 2) Tiền và tài sản ký gửi của Kho bạc chính phủ. Đây là bộ phận khá lớn trong tài sản nợ của các NHTW. Bộ phận thứ hai này có thể được diễn giải qua bảng 6.5 dưới đây. Trong bảng này, các khoản gửi của Kho bạc biến thành tài sản nợ của NHTW (nghĩa là NHTW bắt đầu nợ Kho bạc khi nó nhận giữ tài sản cho Kho bạc). Trong tài sản nợ, tiền thuế mà Kho bạc gửi chiếm bộ phận lớn nhất (71,46%). Sau đó là các loại chứng khoán khác trong

nền kinh tế mà Kho bạc sở hữu trong tay. Thí dụ như khi các tập đoàn tư bản phát hành cổ phiếu để xây dựng một khu công nghiệp, một đường cao tốc hay một bến cảng nào đấy. Kho bạc mua một số cổ phần, chiếm lĩnh một số cổ phiếu. Xong đem gửi nó vào NHTW. Ngoài ra, tài sản thường thấy khác của kho bạc là vàng, ngoại tệ và SDRs. Tất cả những loại này cũng được nó gửi cả vào tài sản nợ của NHTW, 3) Bộ phận cuối cùng trong tài sản nợ của NHTW là các khoản phải trả. Nếu bên tài sản có của NHTW (xin xem lại bảng 6.1), một trong những hạng mục của tài sản có thường xảy ra là những khoản *tài sản đang trên đường thu hồi*; những khoản tài sản mang tên gọi này là những khoản do các đối tác của NHTW chịu trách nhiệm trả cho nó, hợp đồng hoặc thủ tục trả đã được ký kết, chỉ chờ giao và nhận; thì bên tài sản nợ cũng có những loại tương tự với tính chất ngược lại: đây là những khoản mục mà NHTW đã ký cam kết thanh toán cho các chủ nợ của nó nhưng chưa xuất tiền ra khỏi kho.

Bảng 6.5: Các khoản ký gửi của kho bạc tại NHTW (Tỷ USD)

TÀI SẢN CÓ			TÀI SẢN NỢ		
Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %	Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %
Chứng khoán các loại	483,49	93,84	Chứng thư vàng	11,052	2,15
Chứng thư vàng	11,052	2,15	SDRs	10,168	1,97
SDRs	10,168	1,97	Chứng khoán các loại khác với chứng khoán kho bạc	115,342	22,39
Ngoại tệ	10,5	2,04	Tiền thuế ký gửi	368,150	71,46
			Ngoại tệ	10,5	2,04
TỔNG TÀI SẢN CÓ	515,212	100,0	TỔNG TÀI SẢN NỢ	515,212	100,0

Những khoản sắp thu (hoặc đang thu) bên tài sản có trừ cho những khoản đang trả (hoặc phải trả) bên tài sản nợ hình thành nên những khoản đến hạn thu (Float) của các NHTW. Toàn bộ ba loại tài sản nợ nói trên, có thể được minh họa rõ trong bảng 6.1.

Chủ đề của chúng ta ở đây là hoạt động đại lý tài chính của NHTW đối với chính phủ, cho nên chúng ta quan tâm đến bộ phận thứ 2 trong 3 bộ phận kể trên. NHTW nhận tiền gửi của Kho bạc rồi nó làm gì. Đương nhiên, nó không cất giữ đó để rồi mỗi tháng phải

trả lãi cho Kho bạc. Chức năng kinh doanh ngân hàng khiến nó nhanh chóng sử dụng các loại tài sản gửi này để đầu tư vào các loại tài sản sinh lợi cao hơn khác. Ngoại trừ vàng, SDRs, ngoại tệ là các loại tài sản đặc biệt, rất quan trọng trong việc can thiệp để bảo vệ tỷ giá đồng tiền nội địa và các quan hệ quốc tế khác khi cần, và vì thế, hầu như NHTW không dùng tới các loại tài sản này. Nó nhanh chóng sử dụng tiền thuế của Kho bạc và các loại còn lại để tiếp tục đầu tư vào chứng khoán (xem cột trái bảng 6.5).

Chứng khoán mà NHTW dùng tiền của Kho bạc để đầu tư cũng lại là chứng khoán của chính phủ. Ở các nước công nghiệp, các chính phủ có hàng chục loại chứng khoán khác nhau (Bill, Bond, Note, Share...). Bên cạnh việc gửi tiền ở NHTW, Kho bạc vẫn cần phát hành chứng khoán để chuẩn bị ngân sách cho các khoản chi thực tế trong tương lai của chính phủ. Một cách phổ biến, chứng khoán mà NHTW mua thường là loại có khả năng thanh toán cao để bất cứ khi nào chính phủ cần tiền mặt, nó có thể bán ngay chứng khoán ra thị trường thứ hai để ngày trước, ngày sau thu tiền về trả lại cho chính phủ chi tiêu.

Hầu hết các khoản gửi của Kho bạc vào NHTW đều nằm dưới dạng tiền gửi không kỳ hạn để phục vụ cho việc chi tiêu bất ngờ. Với séc do NHTW cấp, Kho bạc có thể sử dụng trong thanh toán ở khắp các NHTG trong nước. Với sự thỏa thuận giữa NHTW và Hệ thống ngân hàng, thậm chí khi cần tiền mặt, Kho bạc có thể viết séc để rút tiền mặt ở bất cứ ngân hàng nào trong nước. Đến lượt, các ngân hàng này một thời gian sau, sẽ nộp séc ấy về NHTW để được ghi thêm tài sản có vào tài khoản của mình.

Có một điều rất thú vị là ở các nước công nghiệp đã phát triển như các nước trong khối G-10, nơi mà các NHTW gần như độc lập với chính phủ về mặt chính sách và kinh doanh tiền tệ, Kho bạc và Bộ tài chính không có quyền gì đối với nó. Kho bạc các nước thường không gửi tiền ở NHTW mà lại đem gửi vào các ngân hàng tư nhân. Điển hình nhất của trường hợp này là ở Hoa Kỳ. Tháng 1 năm 1996, có đến 80% tài sản của Kho bạc Hoa Kỳ được gửi vào các NHTG cổ phần tư nhân. Lý do dễ hiểu của sự kiện nói trên là các NHTG tư nhân trả lãi suất cao hơn nhiều so với lãi suất của NHTW.

Tuy nhiên, dù gửi tiền thừa, tài sản thừa vào đâu để kiếm lãi cho cao, Kho bạc vẫn phải dựa vào NHTW mỗi khi kẹt tài chính. NHTW là đại diện duy nhất của Kho bạc trong những đợt phát hành chứng khoán. Hơn nữa về luật, các Kho bạc chỉ có thể gửi *Dự trữ quốc gia* như vàng, ngoại tệ, SDRs vào NHTW mà thôi. Cho nên, NHTW vẫn là đại lý tài chính chủ chốt. Để giải quyết thâm hụt định kỳ, đường lối phổ biến nhất của chính phủ là phát hành chứng khoán. Khi Kho bạc quyết định phát hành để chuẩn bị tài chính cho ngân sách vì những chi tiêu sắp tới, nó yêu cầu sự giúp đỡ của NHTW. Đến lúc này vai trò đại lý của NHTW càng bộc lộ rõ. Đầu tiên, NHTW thông báo rộng rãi việc sắp phát hành chứng khoán mới với tất cả những đặc điểm về số lượng, mệnh giá của chứng khoán (Face Value), lãi suất, thời gian đáo hạn, phương thức phát hành (mua bán thẳng hay mua lại bán lại)... với tất cả các NHTG và tổ chức tài chính trong nước. Trong khoản thời gian ngắn tiếp sau đó, nó bắt đầu nhận đơn xin mua của các đơn vị nói trên. Sau đó với sự thỏa thuận của Kho bạc, NHTG chia chứng khoán ra thành nhiều lô cho các nhà kinh doanh chứng khoán. Cuối cùng, nó phân phối chứng khoán theo từng hợp đồng và thu tiền về tài khoản của Kho bạc ở ngân hàng.

Khi chứng khoán đáo hạn, NHTW cũng là đại lý thu hồi cho chính phủ. Nó thông qua các NHTG, các tổ chức tài chính trong nước để trả tiền và lãi cho nhân dân, gom chứng khoán về các NHTG. Sau đó giúp NHTG, các tổ chức tài chính và NHTW bắt đầu thương lượng về giá chứng khoán, lãi suất và chi phí thu hồi. Cuối cùng, NHTW lại đại diện chính phủ ký hợp đồng mua lại chứng khoán đáo hạn từ các đơn vị này. Rút nó về Kho bạc để hủy. Chuyển tiền từ tài khoản của Kho bạc qua tài khoản của các NHTG và tổ chức tài chính để thanh toán cho họ theo hợp đồng.

Những hoạt động phát hành, bán, mua chứng khoán nói trên diễn ra hầu như hàng ngày ở Hoa Kỳ, 3 ngày mỗi lần ở Pháp và Đức. Gần như tất cả các công việc mua bán trên thị trường thứ nhất và thứ 2 đều do NHTW đại diện thực hiện cho tất cả các loại chứng khoán của chính phủ. Ở các nước phát triển, hoạt động này được thực hiện thông qua mạng lưới điện toán. Sự có mặt của NHTW là một bảo đảm về tính an toàn tuyệt đối, lãi suất chắc chắn cho việc giữ chứng khoán của chính phủ như một hình thức đầu tư của nhân dân. Điều rõ ràng

là chỉ có sự thực hiện của NHTW mới làm cho thị trường trái phiếu nhà nước trở nên trôi chảy và ổn định.

Với trách nhiệm quản lý tài khoản của chính phủ, sau khi các nguồn thu được chuyển vào từ việc bán chứng khoán hoặc ký gửi của Kho bạc, dưới hình thức của séc hoặc tiền mặt, NHTW bắt đầu cân đối các chi tiêu của chính phủ. Nó chuyển tiền từ tài khoản của Kho bạc sang tài khoản khác của các công ty nhà nước, đơn vị hành chính theo lệnh của Bộ tài chính hoặc Kho bạc để chính phủ trả lương thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng... hàng tháng, hoặc chuyển tiền từ tài khoản Kho bạc sang các tài khoản khác hàng ngày cho những chi tiêu của chính phủ theo lệnh những tờ séc do Kho bạc viết ra. Khi chính phủ cần mua hàng hoặc thanh toán các chi phí công vụ hoặc các chi phí khác cho nước ngoài, NHTW cho chính phủ vay ngoại tệ và ghi nợ vào tài khoản của Kho bạc tại ngân hàng. Khi chính phủ dư thừa ngoại tệ, ngoài việc trả nợ cũ, khoản thừa sẽ được NHTW lưu giữ và ghi có vào tài khoản Kho bạc. Hầu như mọi giao dịch ngoài nước giữa chính phủ với các tổ chức tài chính quốc tế, với các chính phủ khác về tiền tệ ..., NHTW đều thay mặt chính phủ điều đình, thương lượng và thanh toán.

Khi chính phủ cần ngân sách gấp cho những chi tiêu đột xuất không thể giải quyết bằng việc vay của nhân dân hay vay của nước ngoài, nghiệp vụ cho vay của NHTW là một trong các hoạt động chính của vai trò chủ ngân hàng và đại lý tài chính. Vì cho chính phủ vay là một cửa ngõ phát hành tiền, cho nên NHTW thường rất thận trọng trong hoạt động này. Sau khi nhận đơn xin vay của Kho bạc (đại diện cho chính phủ), các NHTW tại các nước theo trường phái tổ chức biệt lập với chính phủ, xem xét rất kỹ mục đích xin vay và khả năng hoàn trả của Kho bạc. Với những khoản vay của kỳ 3 tháng trở lại có sự bảo đảm nhất định về việc trả nợ, NHTW có thể không đòi thế chấp mà chỉ ghi nợ vào tài khoản Kho bạc. Tuy nhiên, mọi khoản vay từ 3 tháng trở lên đều bị buộc phải có thế chấp như chúng ta đã phân tích ở phần phát hành tiền.

Đến hạn nợ nếu Kho bạc chưa trả kịp, vẫn phải làm thủ tục gia hạn nợ với NHTW. Thông thường những khoản cho vay này được tính lãi suất rất nhẹ. Nhưng theo luật, NHTW hoàn toàn có quyền bán đi các thế chấp để thu hồi nợ khi chính phủ không trả nổi theo hợp đồng.

Vì chính phủ là thiết chế lớn nhất trong toàn quốc, chi tiêu của chính phủ là những luồng tiền rất khổng lồ, nên hầu như NHTW vận động suốt ngày cho các thanh toán của chính phủ. Thí dụ như chính phủ Hoa Kỳ, mỗi năm chi tiêu xấp xỉ 3.000 tỷ USD, bình quân mỗi ngày chi tiêu khoảng 10 tỷ USD. Những khoản tiền lớn như thế đều ra vào thông qua các tài khoản của NHTW. Vì thế hoạt động đại lý tài chính cho chính phủ, là một trong những hoạt động quan trọng nhất, xác định vai trò trung ương của ngân hàng.

Bảng 6.6: Chứng khoán do NHTW Đức (Deutsche Bundesbank) thay mặt cho chính phủ phát hành trong năm 1995

Chỉ số Ngày phát hành	Loại chứng khoán	Số lượng được phát hành (Tỷ DM)				Thông tin về chứng khoán			
		Tổng cộng	Do nghiệp đoàn thực hiện	Phân lô cho các NHTG	Do các chi nhánh NHTƯ	Lãi suất %/ năm	Thời gian đáo hạn năm/tháng	Giá bình quần	Lợi tức bình quân % năm
8-2-1995	WKN 113496	7,0	-	3,8	3,2	7,375	9/11	100,10	7,53
9-5-1995	WKN 113497	12,0	3,0	4,8	4,2	6,875	10/0	100,65	6,80
10-5-1995	WKN 113497	6,0	-	3,5	2,5	6,875	9/10	100,99	6,73
21-9-1995	WKN 113497	2,0	-	-	2,0	6,875	9/8	100,99	6,73
18-10-1995	WKN 113498	12,0	3,0	4,4	4,6	6,500	10/00	100,55	6,50
6-12-1995	WKN 113498	8,0	-	4,4	3,6	6,500	9/10	103,42	6,02
1995	Tổng cộng	47,0	6,0	20,9	20,1	6,79	10,0	101,06	6,69

Nguồn: Deutsche Bundesbank - Annual Report 31, December 1995-P.129

6.3.2. CỐ VẤN VỀ CÁC CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH CHO CHÍNH PHỦ

Tuy chính phủ đã có Bộ tài chính (hoặc Kho bạc) quản lý và làm cố vấn về ngân sách, nhưng vì bản thân ngân sách tác động rất quan trọng đến nền kinh tế vĩ mô, hoạt động của ngân sách nếu không được hài hòa với sự điều tiết của chính sách tiền tệ, nó rất có thể làm cản trở hoặc chiết giảm hiệu quả của chính sách tiền tệ. Cho nên, NHTW vẫn phải tham gia cố vấn cho chính phủ trong chính sách tài chính và kinh tế. Với vai trò này, NHTW gián tiếp ảnh hưởng đến việc cung ứng trái phiếu và các hoạt động chi tiêu khác của chính phủ

cho hợp lý với chính sách tiền tệ. Đây là một bộ phận công việc gắn liền với những thao tác điều tiết kinh tế vĩ mô của NHTW mà phần IV chúng ta sẽ trình bày.

Các đại diện của NHTW thường xuyên tiếp xúc với chính phủ để phát biểu quan điểm, đưa ý kiến, đề nghị với chính phủ về những việc như có nên hay không nên tăng chi tiêu trong lúc này hay lúc khác. Sự tăng chi tiêu trong những trường hợp ấy sẽ tác động như thế nào đến tổng cầu, giá cả và sản lượng. Nên giảm thuế hay tăng thuế, vào lúc nào thì cần phải thắt chặt chi tiêu để hỗ trợ cho nỗ lực chống lạm phát của chính sách tiền tệ.

Bộ máy công quyền hàng ngày và hàng tháng tác động rất nhiều đến nền kinh tế thông qua tiêu dùng, vì đây là những khoản tiền rất khổng lồ. Do vậy, NHTW thường phải thu nhập thông tin một cách thường xuyên mỗi ngày về tình hình kinh tế, giá cả và tổng cầu. Đưa ra những báo cáo chi tiết để bảo vệ quan điểm của mình và hướng dẫn chính phủ theo những đề nghị hợp lý về mọi vấn đề có liên quan đến ngân sách. Chức năng của NHTW là thiết kế chính sách tiền tệ theo từng tình huống của sức sản xuất để thúc đẩy nền kinh tế đạt sự ổn định về giá cả với GNP tăng trưởng thực, thất nghiệp thấp. Bên cạnh đó, hoạt động của ngân sách và chính phủ tác động mạnh mẽ đến cung và cầu trong nền kinh tế. Vì lý do đó, để thực hiện cho được chức năng của mình do Quốc hội và nhân dân qui định, các NHTW buộc phải có ý kiến với chính phủ vào bất kỳ thời điểm nào và về bất kỳ lĩnh vực hoạt động tài chính nào như thuế khóa, chi tiêu, trả lương, đầu tư, trợ cấp, vay nợ, phát hành chứng khoán ...

6.4. QUẢN LÝ DỰ TRỮ QUỐC GIA

Dự trữ quốc gia (National Reserves) bao gồm các loại tài sản chiến lược mà đất nước nào cũng phải dự bị để lại, không bao giờ sử dụng hết, cho những trường hợp khẩn cấp cần những chi phí bất thần. Trong một thế giới đầy biến động và không có thông số nào đứng yên, không có một quốc gia nào dám nói chắc rằng ngày mai sẽ không xảy ra bất cứ điều nào trong những điều như: thiên tai, động đất, lụt lội, hạn hán, sụp đổ tài chính, chiến tranh với nước khác, bị cấm vận, khủng hoảng chính trị, nội loạn, hoặc xung đột xảy ra ở các vùng khác trên thế giới nhưng các vùng đó là nguồn cung ứng nguyên nhiên liệu,

hay là thị trường tiêu thụ chủ chốt cho nền sản xuất trong nước. Dẫn đến kết quả là ngoại thương bị tắc nghẽn và các cán cân vĩ mô bất đầu thay đổi.

Hoa Kỳ là nước có tiềm lực kinh tế lớn nhất thế giới gồm cả các nguồn tài nguyên đa dạng. Thế mà cuộc khủng hoảng giá dầu và chiến tranh vùng Vịnh 1989 - 1991 vẫn đẩy lạm phát giá cả trong nước lên tới 4,8% trong năm 1989 và 5,4% trong năm 1990, những mức cao nhất trong vòng 13 năm kể từ năm 1983 đến nửa đầu 1996. Lạm phát ở Nhật Bản đã leo lên đến 3,3% trong cả 3 năm 1989 - 1990 và 1991 cũng là những mức cao nhất kể từ 1980 đến 1996.

Điều tương tự cũng xảy ra ở Đức và Pháp cho thấy rằng sự liên thuộc giữa các nền kinh tế trong thế giới hiện đại ngày càng trở nên chặt chẽ và nhạy cảm. Trong một bối cảnh như thế, không có một quốc gia mở cửa nào thoát được sự ảnh hưởng, dù tương đối, từ những biến động xảy ra chung quanh quốc gia ấy và trên thế giới, chứ đừng nói là các sự kiện khủng hoảng trong nước. Kinh tế càng phát triển và hưởng ngoại bao nhiêu, thì tính lệ thuộc càng trở nên mãnh liệt. Vì lý do đó, mọi sự chuẩn bị ứng phó cho những cơn sóc từ bên ngoài lẫn bên trong bao giờ cũng tỏ ra cần thiết. Dự trữ quốc gia là một trong những hình thức chuẩn bị này.

Từ đầu thế kỷ XIX, các NHTW (lúc đó là Ngân hàng độc quyền phát hành) đã được các NHTG ký gửi dự trữ của nó. Vì toàn bộ dự trữ lúc ấy là quý kim (tiền đúc bằng vàng hay bạc), cho nên, vô hình chung từ khi thành lập, NHTW đã đảm nhiệm vai trò như một cơ sở cất giữ quý kim của quốc gia. Dĩ nhiên trữ kim lúc đó là vật bảo đảm cho tiền giấy đã phát hành vì chúng ta nên nhớ rằng vào thế kỷ XIX, tiền giấy được bảo chứng bằng vàng hay bạc. Hoạt động cất giữ quý kim cho quốc gia như một thói quen lịch sử, vẫn được tiếp tục cho đến thập niên 20 của thế kỷ XX.

Khi tiền giấy pháp định ra đời và chế độ tiền bảo chứng vàng bị đào thải từ thập niên 30, NHTW vẫn được các chính phủ ủy nhiệm gìn giữ những số lượng quý kim mà chính phủ kiếm được từ hoạt động của mình. Tuy nhiên, vì dự trữ bắt buộc của các NHTG không còn là quý kim nữa mà chỉ là tiền giấy, quý kim đã trở thành hàng hóa bình thường. Dự trữ của NHTW do vậy, trở thành nguồn tài sản của chính phủ. Vì chính phủ là cơ quan đại diện của cả quốc gia, nên tài sản này

cũng được gọi là tài sản chung của cả quốc gia.

Người ta gọi Dự trữ này là *Dự trữ chính thức* để phân biệt với những tài sản dự trữ khác trong nhân dân gọi là *Dự trữ không chính thức*. Dự trữ chính thức (và kể cả không chính thức) thường bao gồm các loại chính sau: Vàng, ngoại tệ, Quyền được rút tiền ưu tiên tại Quỹ tiền tệ quốc tế (SDRs), kim cương, các loại tài sản quý khác... Trong quá trình hoạt động của mình, các cơ quan kinh tế và hành chính của chính phủ có thể tích lũy được các loại tài sản trên. Những tài sản này có thể đến từ lợi tức kinh doanh, viện trợ hoặc vay nợ từ nước ngoài, mua sắm được... Những tài sản nào do các cơ quan nhà nước cấp trung ương mua sắm hay có được thuộc vào các loại trên, đều được đưa về cho NHTW bảo quản dưới dạng dự trữ quốc gia.

Bảng 6.7: Dự trữ quốc gia của Hoa Kỳ trong các tháng từ giữa năm 1995 đến 1996

(Tỷ USD)

Tháng - năm	Tháng 6/1995	Tháng 7/1995	Tháng 8/1995	Tháng 9/1995	Tháng 10/1995	Tháng 11/1995	Tháng 12/1995	Tháng 1/1996
Loại dự trữ								
1) Vàng	11,054	11,053	11,053	11,051	11,051	11,050	11,050	11,052
2) Ngoại tệ	52,864	54,233	49,979	50,385	49,524	49,099	49,096	46,575
3) Special drawing Rights (SDRs)	11,869	11,487	11,146	11,035	10,949	11,034	11,037	10,778
4) Các khoản ký gửi tại IMF	14,276	14,761	14,470	14,681	14,700	14,572	14,694	14,312
5) Tổng cộng dự trữ	90,063	91,534	86,648	87,152	86,224	85,755	85,832	82,717

Nguồn: *Federal Reserve Bulletin - April 1996 - P. A54*

Dự trữ quốc gia không phải là loại tài sản tĩnh. Nó là một công cụ của NHTW theo luật qui định. Về nguyên tắc, NHTW chỉ cần giữ cho dự trữ không rơi xuống quá mức tối thiểu mà luật cho phép là được. Còn trong quá trình hoạt động của mình, NHTW hoàn toàn có thể sử dụng dự trữ quốc gia để phục vụ cho các thao tác trong chính sách tiền tệ. Cách làm phổ biến nhất của NHTW trong việc sử dụng dự trữ quốc

gia là dùng nó để can thiệp vào thị trường vàng và ngoại tệ nhằm nâng giá hoặc phá giá đồng tiền nội địa để phục vụ cho các mục tiêu kinh tế của mình. Khi NHTW muốn hạ giá vàng hoặc giá ngoại tệ trên thị trường nội địa, nhằm vào các mục đích như: nâng giá một ít đồng tiền trong nước, hoặc chống lạm phát (trong những trường hợp giá hàng hóa các loại trên thị trường có xu hướng theo sát với giá vàng và giá ngoại tệ như ở Việt Nam từ các năm 1989 đến 1993), hoặc ngăn không cho đồng tiền nội địa mất giá nhiều quá do sự nâng giá của chính phủ nước ngoài (như trường hợp Hoa Kỳ trong 2 năm 1994 và 1995), nó tung vàng và ngoại tệ từ kho dự trữ ra bán.

Lượng vàng và ngoại tệ được tung ra ào ạt sẽ làm cho thị trường trở nên thừa thãi các loại hàng hóa này. Giá của chúng sẽ hạ một cách nhanh chóng. Trong các năm 1991 - 1992, Ngân hàng nhà nước Việt Nam đã bán ra rất nhiều đợt vàng. Kết quả của chính sách này là giá vàng ngừng lại và hạ nhanh chóng sau cú sốc tín dụng Thanh Hương và sự vỡ nợ của một số hợp tác xã tín dụng khác..... Sự giảm giá vàng nhanh đã làm cho giá cả các loại hàng hóa luôn luôn tăng theo giá vàng trong giai đoạn ấy, bắt đầu tăng chậm lại. Lạm phát bị chặn đứng từ mức 70%/năm trong các năm 1990 - 1991 xuống còn 17% trong năm 1992, và chỉ còn xấp xỉ 11% trong năm 1993. Sự giảm giá vàng và ngoại tệ cũng đồng nghĩa với sự tăng giá của đồng tiền trong nước về sức mua. Năm 1994, Hệ thống dự trữ liên bang Hoa Kỳ đã bán ra (6 lần) đồng DM và Yen Nhật, Tổng DM được bán ra trong năm 1994 là tương đương 3,5 tỷ USD, và Yen Nhật là 2,61 tỷ USD. Việc bán DM và Yen Nhật đã làm cho 2 ngoại tệ này trở nên thừa thãi hơn trước, cùng với việc rút về đúng 6,11 tỷ USD (tiền nội địa) làm cho USD không tụt giá đối với các ngoại tệ nói trên so với năm 1993. Năm 1995, nhận thấy USD tiếp tục sụt giá quá nhanh do chính sách nâng giá của Deutsche Bundesbank và Bank of Japan, Hệ thống dự trữ liên bang Hoa Kỳ, để giữ cho USD bớt tụt giá gây thiệt hại cho đầu tư ra nước ngoài của các nhà đầu tư Mỹ, tiếp tục bán ra trong cả năm là 3.250 triệu USD DM và 3.303,3 triệu USD Yen Nhật. Tổng cộng là hơn 6.553 triệu USD hai ngoại tệ nói trên đã được bán ra để giữ giá đồng USD (xem bảng 6.8).

Bảng 6.8: Hoạt động bán ngoại tệ ra để giữ giá đồng USD của Hệ thống dự trữ Liên bang Hoa Kỳ trong 2 năm 1994 và 1995

(Triệu USD)

Năm 1994	DM bán ra	Yen bán ra	Tổng cộng	Năm 1995	DM bán ra	Yen bán ra	Tổng cộng
Ngày 29 tháng 4	500	200	700	Ngày 2 tháng 3	300	300	600
Ngày 4 tháng 5	750	500	1.250	Ngày 3 tháng 3	450	370	820
Ngày 24 tháng 6	950	610	1.560	Ngày 3 tháng 4	750	750	1.500
Ngày 2 tháng 11	800	800	1.600	Ngày 5 tháng 4	850	250	1.100
Ngày 3 tháng 11	500	500	1.000	Ngày 31 tháng 5	500	500	1.000
				Ngày 7 tháng 7		333,3	333,3
				Ngày 2 tháng 8		500	500
				Ngày 15 tháng 8	400	300	700
Tổng cộng năm 1994	3.500	2.610	6.110	Tổng cộng năm 1995	3.250	3.303,3	6.553,3

Nguồn: Federal Reserve Bank of New York - Annual Report 1994 - 1995 P. 48 - 34

Những sự can thiệp (intervention) như trên, làm giảm lượng dự trữ quốc gia, nhưng nó bảo vệ được giá trị đồng tiền nội địa và nhất là hỗ trợ cho các nỗ lực chống lạm phát. Khi NHTW hoạt động theo chiều ngược lại, nó tung tiền nội địa ra mua vàng và ngoại tệ trên thị trường. Dự trữ quốc gia sẽ tăng lên vì vàng và ngoại tệ trở về kho của NHTW. Tuy nhiên, sự khan hiếm ngoại tệ hơn, cùng với sự thừa thãi đồng tiền nội địa sẽ làm cho vàng và ngoại tệ lên giá. Điều ngược lại dĩ nhiên là đồng tiền nội địa sẽ trở nên mất giá hơn.

Với nghiệp vụ thứ nhất, NHTW *nâng giá đồng tiền nội địa* (evaluate). Với nghiệp vụ thứ hai, NHTW *phá giá tiền nội địa* (devaluate). Cả hai nghiệp vụ này đều là chiến lược trong hệ thống các chính sách tiền tệ của NHTW và chúng ta sẽ có dịp nghiên cứu kỹ hơn trong phần III. Điều quan trọng ở đây là, hoạt động quản lý Dự trữ quốc gia của NHTW gắn liền với hoạt động can thiệp vào thị trường ngoại tệ và vàng. Với việc gắn liền những thao tác quản lý, giám sát thị trường này với sự tăng giảm mà nó được phép thay đổi trong dự trữ quốc gia kể cả kết hợp với các nghiệp vụ phát hành hoặc thu hẹp tiền mặt qua cửa ngõ thị trường vàng, ngoại hối, NHTW thiết

kế cho mình một hệ thống các hoạt động thích hợp phục vụ cho việc bảo vệ giá trị đồng tiền nội địa, chống lạm phát hoặc phá giá từ từ để kích thích sản xuất cho xuất khẩu khi cần.

6.5. QUẢN LÝ HỆ THỐNG TÀI CHÍNH QUỐC GIA

Hoạt động quản lý hành chính hệ thống tài chính quốc gia cũng là một loại hoạt động chiếm nhiều thì giờ và công sức của NHTW mỗi ngày. Là một ngân hàng được xác định ở vị trí thủ lĩnh của hệ thống tài chính trong nước, NHTW chịu trách nhiệm chính trong việc củng cố, nghiên cứu để phát triển, giám sát các hoạt động của Hệ thống ngân hàng và các tổ chức tài chính trong nước ngõ hầu luôn luôn đảm bảo được rằng toàn bộ hoạt động tiền tệ, ngân hàng đã và đang diễn ra một cách có quy củ, hợp luật lệ trong chiều hướng phục vụ tốt nhất cho các mục tiêu kinh tế của đất nước.

Các hoạt động nói trên đã từng được mệnh danh là những hoạt động củng cố nền tảng (Background Consolidation) hệ thống tài chính cho nền kinh tế. Thị trường tài chính là luôn luôn vận động với những rủi ro và thuận lợi hầu như cùng tồn tại song song. Với sự hiện diện của mình, NHTW phải vận hành và điều tiết để những rủi ro được loại trừ, hoặc nếu có xảy ra thì cũng chỉ ở mức độ thấp nhất, nhằm bảo vệ tài sản và sự ổn định các nguồn lực trong nước. Bên cạnh các biện pháp quản trị gián tiếp thông qua các công cụ của chính sách tiền tệ (Monetary Policy Instruments) mà chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ hơn ở phần IV, quản lý hành chính là những hoạt động quản trị trực tiếp của NHTW lên hệ thống tài chính để phục vụ cho các mục tiêu nói trên.

Bằng cách giám sát thường xuyên việc thực hiện các qui định về dự trữ, tỷ lệ ETL, cùng các biện pháp khác vẫn thường được áp dụng ở các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, như lãi suất trần, hạn mức tín dụng, quản lý ngoại hối, tỷ lệ an toàn tín dụng ... mà NHTW hạn chế khả năng phiêu lưu hoặc hoạt động trái luật của các tổ chức tài chính. Trong những trường hợp khẩn cấp để chống lạm phát hoặc khủng hoảng tài chính, kiểm soát trực tiếp tín dụng và mục tiêu cấp phát của các ngân hàng trung gian cũng là cách làm có thể xảy ra như đã từng xảy ra ở Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Quản trị và giám sát trực tiếp của NHTW thường dựa trên việc phổ biến các

chỉ thị, thông tư, pháp lệnh và các biện pháp kiểm tra hành chính khác. Thông qua những nghiệp vụ này, nó trực tiếp ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống tài chính. Ước thúc hoặc nói lỏng cường độ giao dịch của các ngân hàng.

Khiển trách, khen thưởng bằng công văn, quyết định, hoặc thuyên chuyển, nâng chức hoặc cách chức cán bộ trong các đơn vị, tổ chức tài chính, tín dụng là những biện pháp đi theo việc quản trị hành chính trực tiếp hệ thống tài chính. Pháp lệnh ngân hàng ngày 23-5-1990 và Quyết định 07/HĐBT ngày 4-1-1990 tại Việt Nam đã xác định các quyền hạn như trên cho Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Thông qua các chỉ thị (như Chỉ thị 07/CT-NH5, ngày 2 tháng 7 năm 1996), các quyết định (như Quyết định 175/QĐ-NH5 ngày 3 tháng 7 năm 1996)..., Ngân hàng nhà nước thực thi quyền quản trị của nó lên hệ thống tài chính. Qui định điều này, điều kia, cho phép các ngân hàng làm điều này mà cấm làm điều khác, sát nhập, giải thể... để chấn chỉnh hoạt động, củng cố tính lành mạnh cho hệ thống. Kể cả qui định những điều kiện cần thiết mà các ngân hàng trong và ngoài nước phải tuân thủ để được phép hoạt động mở chi nhánh, văn phòng đại diện.

Những hoạt động như thế sẽ sắp xếp lại, kiện toàn cơ cấu của hệ thống theo quan điểm và mục tiêu của NHTW. Một cách trực tiếp, nó hạn chế hoặc mở rộng các hoạt động nghiệp vụ của ngân hàng trung gian và tổ chức tài chính. Quản lý hành chính là một phương thức hạn chế mà các NHTW dùng để điều tiết số lượng và chất lượng các đơn vị tài chính-tiền tệ trong nước. Ở những quốc gia đã phát triển, NHTW chứ không phải chính phủ, là thiết chế đưa ra các loại hình quản lý và ước thúc hành chính cho không những hệ thống của nó mà cả đối với nền kinh tế. Đây là chức năng, hoạt động quan trọng tạo ra sự ổn định cần thiết cho qui trình phát triển.

Rèn luyện và đào tạo nhân viên, chuyên viên, các nhà kỹ trị ngân hàng cũng là nhiệm vụ của các NHTW. Vì là chủ thể lãnh đạo toàn bộ hệ thống tài chính, tiền tệ trong nước, NHTW có trách nhiệm thành lập các trung tâm, viện nghiên cứu, trường sở để nghiên cứu về Khoa học ngân hàng cũng như đào tạo chuyên gia cho cả hệ thống. Tùy theo nhận thức và trình độ tổ chức của mỗi NHTW, công tác rèn luyện, đào tạo chuyên gia và nghiên cứu có thể nằm trong Vụ nghiên cứu, Vụ

nhân sự, hay Vụ phát triển nhân sự, Vụ quản trị hoặc một cái gì giống như vậy. Chúng ta có thể xem lại và thấy rằng từ biểu đồ số 5 đến biểu đồ 10, trong 6 sơ đồ tổ chức của 6 NHTW, đều có những cơ quan như các vụ nói trên. Công tác đào tạo và nghiên cứu giúp NHTW bảo đảm được hệ thống tài chính trong nước luôn có được các nhà kỹ trị cần thiết với kiến thức thích hợp và được cập nhật thường xuyên, nhằm vận hành một cách đúng luật, hiệu quả và thành công nhất cho từng tổ chức tài chính đến cả hệ thống. Năm 1995 Ngân hàng trung ương Thái Lan có 5.627 cán bộ. Trong đó 49% tốt nghiệp đại học, 10,5% có trình độ thạc sỹ và 0,5% là tiến sỹ. Trong năm, Ngân hàng này đào tạo nâng cao thêm cho 46 cán bộ đương nhiệm, cấp 15 học bổng để gửi nhân viên ra nước ngoài học về ngân hàng và tài chính.

Hoạt động nghiên cứu đặc biệt phát triển ở các ngân hàng lớn như Hệ thống dự trữ liên bang Mỹ, Deutsche Bundesbank, Ngân hàng Pháp, Nhật, Anh quốc... Hằng tuần, tháng, quý, NHTW thu nhập những lượng thông tin khổng lồ về tất cả các khía cạnh của hoạt động kinh tế trong và ngoài nước. Từ đó, một mặt nó định ra chính sách cung ứng tiền, lãi suất, tỷ giá thích hợp cho từng thời điểm của nền kinh tế để phục vụ những mục tiêu cuối cùng của nó. Mặt khác, nó đưa các thông tin ấy lên các báo cáo hằng tuần, hằng tháng và hằng năm. Công bố rộng rãi trong và ngoài nước để thu thập các ý kiến góp ý, ý kiến phản hồi từ các nhà khoa học, các chuyên gia kinh tế khác. Trên cơ sở đó, nó sẽ có thể có đủ các dữ liệu cần thiết để quyết định chính sách, hoặc điều chỉnh các chiến lược bộ phận trong trường hợp cần.

Nghiên cứu và công bố kết quả nghiên cứu dưới các hình thức của báo cáo kinh tế hằng năm, hằng tháng... là một bộ phận công việc chính của NHTW. Tùy theo quan điểm và nhận thức của mỗi ngân hàng về vấn đề công khai hay không, kể cả kỹ thuật nghiên cứu cao hay thấp, các loại báo cáo có thể rất chi tiết hoặc rất hời hợt, qua loa. Vào tháng 9 năm 1996, trong Thư viện của Ngân hàng quốc gia Thái Lan có 142 loại báo cáo và các ấn phẩm nghiên cứu khác của hơn 60 NHTW trên toàn thế giới. Có các báo cáo nghiên cứu được gửi đến hàng năm. Có loại được gửi đến chính xác trong vòng 5 ngày đầu của mỗi tháng, mỗi đầu quý... Báo cáo in đẹp nhất, chi tiết nhất, rõ ràng nhất về tình hình kinh tế trong nước, tình hình tài chính tiền tệ, tình hình hoạt động của các ngân hàng và tổ chức tài chính, chính sách

cung ứng tiền, chi tiết và rõ ràng đến mức mọi kế hoạch cung ứng M_1 , M_2 , M_3 của ngân hàng cho đến năm 1997 đều được tính đến từng tuần và được công bố công khai, là các báo cáo của Fed (Hoa Kỳ), Deutsche Bundesbank (Đức), Ngân hàng Pháp, Ngân hàng thế giới, BIS, IMF...

6.6. ĐIỀU TIẾT KINH TẾ VĨ MÔ

Mọi hoạt động của NHTW đều ảnh hưởng mật thiết đến mức cung ứng tiền (Money Supply) trong nền kinh tế. Cung ứng tiền thay đổi làm biến động tiêu dùng, đầu tư, sản lượng quốc gia và giá cả. Một cách gián tiếp, mọi hoạt động của NHTW ảnh hưởng sâu sắc đến nền kinh tế quốc gia.

Logic quan hệ trên đã làm cho NHTW từ sau chiến tranh thế giới II và đặc biệt là từ cuối thập niên 60 trở đi, biến thành một thiết chế rất quan trọng trong việc tạo ra những tác động có ý đồ nhằm định hướng và điều tiết nền kinh tế. Nhưng vì sao mãi đến cuối thập niên 80 điều này mới được nhìn nhận. Để hiểu rõ và hiểu dễ dàng hơn hoạt động này của NHTW và tầm quan trọng của nó, việc trở lại một chút lịch sử về phạm trù điều tiết kinh tế vĩ mô sẽ là cần thiết.

Từ ngày có hệ thống Ngân hàng cho đến thời cận đại, có thể nói là cho đến năm 1936 trước khi có học thuyết của John Maynard Keynes, hệ thống ngân hàng nói chung, NHTW nói riêng chỉ được nhìn nhận như là những thể chế tạo ra tiền và kinh doanh tiền tệ. M.H.De Kock, Thống đốc Ngân hàng trung ương Nam Phi đã viết rằng "Cho đến tận đầu thế kỷ XX vẫn chưa có một định nghĩa chính thức và rõ ràng nào về NHTW"¹. Đây là thời kỳ hoạt động ngân hàng được mô phỏng và thực hiện gần như giống nhau ở khắp nơi trên thế giới vì sự cần thiết của nó đối với chính phủ và nền kinh tế. Tuy nhiên, chưa có một nhận thức có hệ thống nào về NHTW, hệ thống ngân hàng, hệ thống tiền tệ và chức năng của từng thiết chế. Tiền tệ trong giai đoạn này hầu như vẫn lấy giá trị của vàng làm cơ sở, gọi là tiền tệ theo chế độ bản vị vàng hay kim bản vị (Golden Standard).

Sau khi học thuyết của Keynes ra đời, các nhà kinh tế và chính phủ các nước kinh tế thị trường Tây Âu và Bắc Mỹ chịu ảnh hưởng bởi học thuyết này, bắt đầu coi trọng bàn tay hữu hình (Visible Hand)

¹ MN.DE.ROCK - Central Banking - Staples Press - London, England 1967, P.11

trong quản lý và điều tiết kinh tế vĩ mô của nhà nước. Ngân hàng và công cụ của nó là tiền tệ và chính sách tiền tệ (Monetary Policy), bắt đầu được xem như là một bộ phận tham gia sự điều tiết để chống lại các khuyết tật của thị trường. Đây là giai đoạn bắt đầu (*một cách chính thức trên sách vở*) của cái gọi là cơ chế vận hành thị trường bằng hai bàn tay (Visible and Invisible Hand). Nền kinh tế được vận hành như thế, được gọi là nền kinh tế hỗn hợp (Mixed Economy).

Một trong những thực hiện quan trọng tư tưởng của Keynes là sự thiết lập hệ thống thanh toán và chuyển nhượng quốc tế (International Transactions and International Payments) dựa trên cơ sở tỷ giá hối đoái cố định (Fixed Exchange Rates). Để chuẩn bị cho thương mại quốc tế sau khi chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, một hội nghị quốc tế đã được tổ chức vào tháng 7 năm 1944 tại the Mount Washington Hotel ở Bretton Woods, New Hampshire. Hơn 700 người từ 44 nước trên thế giới đã thống nhất lập ra Thỏa thuận Bretton Woods (Bretton Woods Agreements) và Quỹ tiền tệ quốc tế (International Monetary Funds - IMF) để bảo vệ hệ thống thương mại quốc tế trên cơ sở tỷ giá hối đoái cố định quy ước theo giá trị của vàng. Đồng đô la Mỹ, trên cơ sở của một nền kinh tế mạnh nhất lúc bấy giờ và không bị chiến tranh tàn phá, kết hợp với việc dự trữ vàng của nước Mỹ chiếm đến một nửa tổng dự trữ vàng của cả thế giới (đến năm 1949, nó chiếm đến 2/3 tổng dự trữ vàng của thế giới với 25 tỷ USD vàng), trở thành đồng tiền chuẩn, cùng với vàng, làm mốc cho tỷ giá hối đoái cố định với sức mua của 35 USD được cố định tương đương với giá trị của một ounce vàng.

Thỏa thuận Bretton Woods cùng với tư tưởng Keynes đã dẫn đến những sự can thiệp quá cứng của chính phủ trong việc điều tiết cung ứng tiền và hoạt động kinh tế để giữ tỷ giá cố định cũng như chi phối cơ chế thị trường, và điều này bị đổ lỗi cho là nguyên nhân của thời kỳ đình trệ trong sự phát triển của các nền kinh tế hỗn hợp Tây Âu, Bắc Mỹ vào thập niên 50 và đầu thập niên 60. Cho nên, không đợi đến khi thỏa thuận Bretton Woods sụp đổ vào tháng 3 - 1973 tư tưởng của Keynes với sự điều tiết bằng nhiều biện pháp cứng của chính phủ đã bị công kích từ cuối thập niên 50. Trong tác phẩm "Studies in The Quantity Theory of Money" do Đại học Chicago xuất bản năm 1956 (*xem phần thư mục tham khảo*), Milton Friedman, sau khi điều tra và

khảo sát một cách cẩn thận sự thay đổi trong cung ứng tiền của nước Mỹ trong vòng 85 năm (1870 - 1954) và ảnh hưởng của nó đối với sự vận động của nền kinh tế Hoa Kỳ, đã đưa ra một kết quả thực tế đáng kinh ngạc về sự liên đới mật thiết giữa khối lượng cung ứng tiền, vận tốc tiền tệ (Monetary Velocity) với sự thay đổi của tổng cầu, lãi suất và sản lượng quốc gia. Friedman chứng minh rằng, bằng sự điều tiết tiền tệ bao gồm các yếu tố trên, người ta có thể điều tiết, một cách gián tiếp và vô cùng hiệu quả đến những hoạt động của nền kinh tế quốc gia từ vĩ mô đến vi mô.

Tư tưởng của Milton Friedman bắt đầu ảnh hưởng mạnh mẽ từ cuối thập niên 60, sau một loạt công trình nghiên cứu khác của ông xác định thêm một cách chắc chắn về vai trò điều tiết của tiền tệ đối với nền kinh tế. Dưới ảnh hưởng của tư tưởng Friedman, các nền kinh tế hỗn hợp Tây phương đã giảm bớt vai trò điều tiết kinh tế trực tiếp của nhà nước, gia tăng việc điều tiết vĩ mô bằng các biện pháp tiền tệ của NHTW là chủ yếu. NHTW trong giai đoạn này, giai đoạn mà chế độ bản vị vàng và sau đó là bản vị USD đã hoàn toàn sụp đổ nhường chỗ cho chế độ tiền tệ thả nổi giá trị (Floating exchange rates) từ tháng 3 - 1973, đóng vai trò là một chủ thể gần như độc lập với nhà nước. Chỉ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và có rất nhiều quyền lực trong việc sử dụng tất cả các công cụ liên quan đến đồng tiền để điều tiết và tham gia vận hành nền kinh tế.

NHTW được xác định là một định chế công cộng trong quản lý và điều hành lưu thông tiền tệ với nhiệm vụ chủ yếu về mặt ngắn hạn là ổn định giá cả và tổng cầu, về mặt trung hạn là góp phần đảm bảo cho nền kinh tế tăng trưởng thực tế với giá cả lạm phát thấp một cách ổn định và bền vững. Để thực hiện những mục tiêu này, NHTW hoàn toàn có nhiều quyền hạn trong việc xác lập các biện pháp tác động đến thị trường thông qua tiền tệ và các công cụ của chính sách tiền tệ (Monetary Policy Instruments). Ngày nay, người ta gọi đó là, vai trò điều tiết kinh tế vĩ mô của NHTW.

Đối với NHTW, điều tiết kinh tế có nghĩa là điều tiết cung ứng tiền (Money - Supply Regulation). Bởi vì khối lượng cung ứng tiền vào mỗi thời kỳ tác động một cách cực kỳ quan trọng, toàn diện đến sản xuất, trao đổi và thu nhập thông qua việc làm thay đổi độ khan hiếm của tiền, lãi suất và tỷ giá hối đoái. Về mặt dài hạn, có 2 trường phái

điều tiết: *Điều tiết theo hướng chống lạm phát và điều tiết theo hướng ưu tiên cho tăng trưởng trước hết*. Tuy nhiên, về mặt ngắn hạn hai phương thức này được sử dụng lẫn vào nhau tùy theo từng tiêu chuẩn của kinh tế vĩ mô và mục tiêu kinh tế cần đạt của các NHTW.

Mục tiêu hoạt động điều tiết của mọi NHTW đều khá giống nhau. Đó là: *tăng trưởng kinh tế thực tế, lạm phát thấp, thất nghiệp thấp và liên tục mở rộng sản lượng tiềm năng quốc gia*. Để điều tiết cung ứng tiền, tác động đến lãi suất, dự trữ và tỷ giá (mà ngày nay người ta gọi chung các hoạt động này là sự thiết kế chính sách tiền tệ), NHTW sử dụng các công cụ của nó được gọi là các công cụ của chính sách tiền tệ (Monetary Policy Instruments). Các công cụ đây là: nghiệp vụ thị trường mở, lãi suất cho vay chiết khấu, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, cung ứng cơ sở tiền, kiểm soát tín dụng. Các công cụ này đồng thời là những thao tác hoạt động hằng ngày của các NHTW. Vì thế, có thể nói rằng, mọi hoạt động của NHTW đều tác động đến nền kinh tế vĩ mô trong khuôn khổ của những chính sách tiền tệ đã vạch.

Phần IV của công trình: *Chính sách tiền tệ và nền kinh tế vĩ mô* sẽ là phần được dành riêng để nghiên cứu sâu hơn về hoạt động đặc biệt này của NHTW.

6.7. LỢI TỨC VÀ CHI TIÊU

Bản thân NHTW cũng là một doanh nghiệp, cho nên nó có lợi tức thu được và có những khoản chi phí nhất định. NHTW là một doanh nghiệp nhà nước, nhưng nó chỉ cần vốn đầu tư cố định ban đầu từ chính phủ. Ngoài ra, trong hoạt động, nó tự nuôi sống nó mà không cần bất cứ sự bao cấp nào.

Ngoài những công việc kỹ trị mang tính hành chính, các công việc còn lại của NHTW đều mang tính kinh tế cao và đều tạo ra lợi nhuận cho nó. Khi các NHTG và Kho bạc của chính phủ ký gửi dự trữ cho nó, NHTW không lăm chằm đến mức dùng tiền gửi ấy cất vào kho để rồi phải gò lưng ra trả lãi hằng tháng cho các thân chủ, nó nhanh chóng dùng tiền ấy đem đầu tư vào các tài sản sinh lợi khác. Như ta đã biết từ những phần trên và ở bảng 6.1, loại đầu tư phổ biến nhất của NHTW là vào các trái phiếu của Kho bạc. Trong bảng 6.1, đầu tư vào trái phiếu Kho bạc chiếm đến 85,9% tổng tài sản có của Hệ thống dự trữ liên bang Hoa Kỳ. Đầu tư vào trái phiếu của nước ngoài cũng

thuộc nhóm này. Tháng 1 năm 1996, tổng lượng trái phiếu của Mỹ được các NHTW nước ngoài đầu tư lên đến 532,776 tỷ USD.

Lãi suất được hưởng từ việc đầu tư nói trên, giúp NHTW có lợi tức chi trả cho chi phí của các hoạt động cụ thể của nó. Ngoài lãi suất đầu tư vào trái phiếu, tiền lãi từ các khoản cho vay cũng là phần thu khá lớn. NHTW cho ai vay? Như chúng ta đã biết, cho các ngân hàng trung gian vay ở cửa ngõ chiết khấu khi họ quá kẹt tiền mặt, cho các tập đoàn công nghiệp quốc doanh vay dưới hình thức vốn cấp ưu đãi, cho chính phủ vay khi thâm hụt ngân sách và cho nước ngoài vay.

Toàn bộ tiền lãi từ hai khoản này chiếm phần lớn tuyệt đối trong lợi tức kiếm được của các NHTW. Bảng 6.9 cho thấy tiền lãi của NHTW Đức năm 1995 chiếm 97,6% tổng lợi tức trong cả năm hoạt động của nó. Đối với NHTW Nhật Bản, lợi tức thu được từ đầu tư trái phiếu các loại trong nước chiếm 549,1 tỷ Yen trong năm 1995 hay 57,23% tổng cung các nguồn thu (Bảng 6.10. dòng 2). Ngoài tiền lãi nói trên, các loại lợi tức khác từ hoạt động chuyển nhượng, bù trừ, thanh toán trong nước và nước ngoài cũng như các thu nhập từ dịch vụ khác chiếm phần rất nhỏ. Với NHTW Đức, nó chỉ chiếm 2,4% tổng thu nhập. Với NHTW Nhật Bản thì khoản này khá hơn nhưng cũng chỉ trên dưới 30% mà thôi.

**Bảng 6.9: Lợi tức và chi tiêu của Deutsche Bundesbank
(NHTW Đức) năm 1995**

LỢI TỨC			CHI TIÊU		
(Triệu DM)					
<i>Khoản mục</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tỷ lệ %</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
1) Tiền lãi từ kinh doanh	17.860	97,60	5) Trả lãi cho các khoản gửi (của Kho bạc, NHTG ...)	2.198	12,01
2) Các khoản thù lao làm dịch vụ	98	0,54	6) Trả lương và phụ cấp cho cán bộ của NHTW	1.040	5,68
3) Lợi tức khác	342	1,86	7) Tiền lương hưu và bảo hiểm xã hội cho cán bộ, nhân viên	444	2,43
			8) Chi tiêu khác cho công tác điều hành và quản lý	359	1,96
			9) Chi phí in tiền mặt (mới)	157	0,86
			10) Khấu hao đất và các cơ sở vật chất của hệ thống NHTW	222	1,21
			11) Khấu hao trang thiết bị, xe cộ, máy móc... của hệ thống NHTW	155	0,85
			12) Vốn dự trữ và ngoại tệ bị hụt giá trị do lạm phát	2.804	15,32
			13) Các chi tiêu khác (ngoại giao, nghiên cứu ...)	63	0,34
			14) Lợi nhuận ròng để lại	10.858	59,34
4) TỔNG LỢI TỨC	18.300	100%	15) TỔNG CHI TIÊU	18.300	100,0%

Nguồn: Deutsche Bundesbank - Annual Report 1995 - P. 154

Chi phí lớn nhất và mang tính định kỳ đó là 2 khoản chi: Trả lương cộng với phụ cấp cho cán bộ công nhân viên (NHTW Đức: 8,11%, NHTW Nhật Bản: 3,55%) và sự hụt giá của tài sản đã đầu tư do lạm phát (NHTW Đức: 15,32%, NHTW Nhật Bản: 4,45%). Khoản chi trả lãi tiền gửi của Kho bạc, các NHTG và các tổ chức khác trong và ngoài nước cũng là khoản chi lớn (12,01%) của Deutsche Bundesbank, nhưng khoản chi này lại không có ở NHTW Nhật.

Ngoài ra, chi phí để in thêm tiền mới (3,1% ở NHTW Nhật) với chi phí quản lý là những khoản chi định kỳ cho sự hoạt động của các NHTW. Khấu hao trang thiết bị và chi phí linh tinh cũng là nguồn chi hằng năm như một doanh nghiệp bình thường. Tuy nhiên, lợi tức ròng sau khi trừ hết chi phí vẫn là khoản lớn nhất: 61,94% với NHTW Nhật Bản; 59,34% với NHTW Đức. Khoản lợi tức ròng của hai ngân hàng nói trên tính theo tỷ giá vào cùng thời điểm, trên 5 tỷ USD mỗi năm. Deutsche Bundesbank có lợi tức ròng để lại là 7,41 tỷ USD. Bank of Japan có lợi tức ròng là 5,62 tỷ USD.

Dù đứng trên giác độ nào, NHTW vẫn là một doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả. Vì là một doanh nghiệp của nhà nước, lợi tức ròng của NHTW, theo luật, được chuyển giao về tài khoản của Kho bạc. Có nghĩa là nộp về cho chính phủ. Cuối mỗi năm, sau khi quyết toán xong, NHTW gửi một thông báo đến cho Kho bạc và chính quyền trung ương, báo cáo chi tiết về tình hình tài chính của đơn vị, kết toán cuối cùng và cho biết lợi tức ròng đã được nhập vào tài sản có của Kho bạc tại NHTW. Từ phút đó trở đi, Kho bạc và chính phủ có quyền sử dụng số tiền trên như một phần của ngân sách hoặc tài sản quốc gia.

**Bảng 6.10: Lợi tức và chi tiêu của Bank of Japan
(NHTW Nhật Bản) năm 1995**

LỢI TỨC			CHI TIÊU		
	(Tỷ Yen)				
Khoản mục	Số lượng	Tỷ lệ %	Khoản mục	Số lượng	Tỷ lệ %
1) Lãi suất thu được từ cho vay	40,8	4,25	8) Nộp thuế lợi tức	2,0	0,21
2) Lãi suất thu được từ đầu tư vào trái phiếu	549,1	57,23	9) Chi phí in tiền mới	29,7	3,10
Trong đó:					
- Chiết khấu hối phiếu:	77,8		10) Chi phí cho việc phát hành trái phiếu và các công việc khác cho Kho bạc	11,5	1,20
- Chiết khấu trái phiếu Kho bạc:	145,4		11) Trả lương cho cán bộ - nhân viên	34,1	3,55
- Lãi thu được từ trái phiếu:	325,9		12) Giao dịch và đối ngoại	2,4	0,25
3) Lợi tức thu được từ đầu tư vào trái phiếu nước ngoài	64,5	6,72	13) Chi phí quản lý khác	18,6	1,94
4) Lợi tức từ hoạt động chuyển nhượng và bù trừ	140,1	14,60	14) Sự mất giá tài sản do lạm phát	42,7	4,45
5) Lợi tức từ các tài sản được hoàn lại	2,7	0,28	15) Chi phí chuyển nhượng - thanh toán - bù trừ	2,2	0,23
6) Lợi tức khác	162,2	16,92	16) Chi phí bảo quản tài sản cố định	1,7	0,18
7) TỔNG LỢI TỨC	959,4	100,0	17) Các loại chi phí khác	220,2	22,95
			18) Lợi tức ròng để lại	594,3	61,94
			19) TỔNG CHI TIÊU	959,4	100,0

Nguồn: Bank of Japan - Annual Report 1996 - P.83

TÓM TẮT

- Ngân hàng trung ương là một thiết chế công cộng đảm nhiệm 3 chức năng cơ bản: 1) lãnh đạo và quản lý toàn bộ hoạt động của Hệ thống tài chính trong nước, 2) thiết kế và hướng dẫn hệ thống tài chính vận hành, thực hiện các chính sách tiền tệ trong chiều hướng phục vụ tốt nhất cho sự phát triển nhanh và ổn định của đất nước, và 3) là một doanh nghiệp nhà nước trong kinh doanh tiền tệ.

- Hầu hết các hoạt động của NHTW thiên về hai chức năng đầu. Các nhóm công việc chính như phát hành tiền, chủ ngân hàng của các ngân hàng, chủ ngân hàng của chính phủ, Quản lý dự trữ quốc gia đều mang đậm tính quản trị hơn kinh doanh. Tuy nhiên NHTW vẫn là một doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả.

- Vì là cầu nối giữa hệ thống tài chính trong nước với nước ngoài, chính sách tiền tệ của NHTW không những chịu ảnh hưởng bởi những tác nhân bên trong mà còn với cả tác nhân bên ngoài.

- Hoạt động của NHTW không mang tính sự vụ. Nó là cơ quan kỹ trị tầm vĩ mô. Cho nên chức năng và công việc thiết kế chiến lược chính sách tiền tệ là quan trọng nhất. Đó là một trong các đặc điểm khác cơ bản giữa NHTW và một ngân hàng khác khi chúng ta xét trên khía cạnh kinh doanh.

- Mọi thao tác của NHTW đều liên quan đến các vấn đề cung ứng tiền, số lượng tiền, giá trị của tiền và chi phí của tiền hay lãi suất. Cho nên, hoàn toàn có thể nói lại rằng, mọi thao tác của NHTW đều tác động mạnh mẽ đến ý muốn, nhu cầu, số lượng chi tiêu, đầu tư của nhân dân và giá cả. Có nghĩa là, mọi hoạt động của NHTW đều gây ảnh hưởng đến các biến động kinh tế vĩ mô.

- Chính vì thế, vận động của NHTW về các khía cạnh của tiền tệ, luôn luôn nằm trong hệ thống những ý đồ chiến lược mà ta gọi là chính sách tiền tệ.

Chính sách tiền tệ, được thiết kế và khởi động từ NHTW, lan ra đến mọi ngóc ngách của nền kinh tế thông qua hoạt động dây chuyền của Hệ thống NHTG và các tổ chức tài chính trong nước ■

HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG TRUNG GIAN

Ngân hàng trung gian là hệ thống có hoạt động gắn gũi nhất với nhân dân và nền kinh tế. Trong các nước đang và đã phát triển, hầu như không có công dân trưởng thành nào mà lại không có quan hệ giao dịch với một ngân hàng. Nhiều công dân có quan hệ và mở tài khoản ở rất nhiều ngân hàng cùng lúc. Chính phủ nhờ ngân hàng thu thuế hằng tháng từ nền kinh tế, các công ty và cơ quan trả lương cũng thông qua ngân hàng. Nhân dân chi tiêu, trả nợ đổi tiền mặt thành các loại Séc du lịch như Master Card, Visa Card ... cũng thông qua ngân hàng. Nền kinh tế càng đi dần vào hiện đại, hoạt động và dịch vụ của các NHTG càng đi vào tận những ngõ ngách sâu nhất của đời sống con người.

Cách tốt nhất để tìm hiểu sự liên đới của các NHTG với đời sống của chúng ta là tìm hiểu chính bản chất của hoạt động kinh doanh này, vì một ngân hàng thực chất là một doanh nghiệp với đầy đủ ý nghĩa của nó. Khác với các doanh nghiệp sáng tạo ra hàng hóa hữu hình như lúa, gạo, vải, giày dép, xe ô tô, máy móc..., sản phẩm của một NHTG là những dịch vụ (Services); và dịch vụ cũng là loại phương tiện chủ yếu mà ngân hàng cung cấp cho đời sống. Bằng việc huy động tiền gửi của những đối tượng nhân dân có thừa hoặc chưa sử dụng, đến để hằng tháng trả lãi suất cho họ, thí dụ: 3%, sau đó dùng chính những số tiền đã vận động được, cho những đối tượng cần tiền khác trong nhân dân vay với lãi suất cao hơn là 3,5% chẳng hạn, NHTG hưởng được khoản thù lao là 0,5% một tháng. Khoản lợi tức đó chính

là thước đo giá trị của loại dịch vụ (hay sản phẩm) mà ngân hàng đã cung ứng cho nhân dân, cho nền kinh tế. Dịch vụ này là *môi giới để người cho vay và người vay gặp nhau*. Hay nói cách khác, Môi giới để các nguồn tiền vốn, tài sản đang bỏ không được vận dụng một cách có lợi nhất, phục vụ cho nhu cầu vốn để tăng trưởng của nền kinh tế.

Sau đây chúng ta sẽ thâm nhập từng phần vào các hoạt động của một NHTG hiện đại.

7.1. BALANCE SHEET VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG BƯỚC ĐẦU CỦA MỘT NGÂN HÀNG

Ngày nay, để thành lập được một doanh nghiệp như ngân hàng, các chủ nhân cần phải có một số vốn tối thiểu. Vì một số qui định của luật cũng như vì những tiện lợi nhất định của nó, người ta thường rủ mọi người cùng nhau hùn vốn vào để thành lập một công ty tài chính (vì ngân hàng là một doanh nghiệp, cho nên nó có thể được gọi là công ty. Hơn nữa, các công ty kinh doanh thường để ra được ngân hàng) hoặc ngân hàng cho dù bản thân một người có thể có đủ tiền thỏa mãn quy định vốn tối thiểu này.

Sau khi tiến hành những thủ tục cần thiết như lập danh sách cổ đông, thảo cương lĩnh và kế hoạch hoạt động (hay luận chứng kinh tế), đại hội cổ đông để bầu ra Hội đồng quản trị và lựa chọn Ban giám đốc, các chủ nhân bắt đầu xin phép chính quyền hoặc Vụ pháp chế của NHTW (đôi khi cả hai). Chỉ khi nào có giấy phép, các ngân hàng mới được phép hoạt động. Ngày nay, ở các nước phát triển, người ta thường thuê luật sư làm những điều này, và từ khi bắt tay vào cho đến khi có giấy phép hoạt động, thời gian thường không quá 15 ngày.

Có giấy phép rồi, các chủ nhân thuê văn phòng, tuyển nhân viên kỹ thuật, treo bảng hiệu và thế là cho ra đời một ngân hàng, một doanh nghiệp. Đường đi từ nãy đến giờ có thể đơn giản hoặc phức tạp, lâu hay mau là tùy vào tính chất cùng mức độ chuyên nghiệp trọng quản lý của các chính quyền và NHTW. Để bắt đầu cho hoạt động, mọi ngân hàng có thể tự bố cáo, quảng cáo hoặc nhờ vào sự giới thiệu rộng rãi của NHTW với nhân dân. Công việc đầu tiên của một ngân hàng làm tìm cách diễn tả tình trạng tài chính của mình vào mỗi thời điểm. Mô hình đơn giản nhất giúp ngân hàng làm điều này, là liệt kê

các loại tài sản lên một bảng mà ngày nay ta gọi là bảng cân đối, bảng quyết toán hay Balance Sheet. Đôi khi còn được gọi là bảng chữ T vì nó có hình chữ T.

TÀI SẢN CÓ

TÀI SẢN NỢ

Cột trái của bảng chữ T hay Balance Sheet là phần dùng để ghi những Tài sản Có tương ứng với cột phải ghi các loại của Tài sản Nợ. Cần nhớ rằng ghi Tài sản nợ bên cột trái, Tài sản có bên cột phải cũng được. Không có gì cố định giữa chúng. Tuy nhiên, theo thông lệ, các chủ ngân hàng thường ghi Tài sản Có bên trái để theo dõi về tình hình đầu tư. Nhưng thế nào là Tài sản Có và Nợ.

Đúng ra một số khái niệm như thế này nên được trình bày ngay từ đầu vì có nhiều liên quan với các phần trước. Nhưng mặt khác, đây là những vấn đề mang tính kỹ thuật của riêng hoạt động NHTG, do vậy, chúng tôi phải đặt chúng trong chương này. Trước hết, Tài sản Nợ diễn tả những khoản mà NHTG mắc nợ thị trường. Có nghĩa là những khoản mà nhân dân gửi vào cho nó, hay nó đi vay các đối tượng trong nền kinh tế như NHTW, các NHTG hay tổ chức tài chính khác, chính quyền, nước ngoài, các doanh nghiệp, nhân dân ... *Đứng bên phía tài sản nợ NHTG là người đi vay, là con nợ.* Các đối tượng kia là người cho vay, là chủ nợ. Là một đơn vị kinh doanh tiền tệ, bất cứ thành phần nào có tiền và cho ngân hàng vay đều trở thành chủ nợ của ngân hàng. Do vậy, chủ nợ của ngân hàng có thể là mọi thành phần nhân dân trong và ngoài nước.

Tài sản Có cho biết *những khoản mà thị trường nợ ngân hàng.* Nói cách khác, nó là *những khoản mà NHTG cho thị trường vay.* Đứng trên giác độ tính chất, ngân hàng là chủ nợ và các đối tượng vay tiền của nó là con nợ. Nếu chữ "Nợ" phản ánh rằng đó là tài sản của người khác mà ngân hàng mượn; thì chữ "Có" phản ánh những tài sản của ngân hàng hiện đang được các thành phần khác mượn. Vì mục tiêu của ngân hàng là cho vay để kiếm lời, nên tài sản có hay các khoản mà ngân hàng cho thị trường vay còn được gọi là đầu tư của ngân hàng (Banking Investment).

Bên cạnh khái niệm về Tài sản có (Assets) và Tài sản nợ (Liabilities), có một khái niệm thứ ba là *vốn tự có hay vốn cổ phần* (Equity), những khoản tiền do các cổ đông đóng góp vào ngay từ đầu làm cơ sở. Trong quá trình hoạt động, vốn cổ phần với tiền lãi được chia không cố định này, có thể được bổ sung thêm từ lợi tức kiếm được trong kinh doanh, từ đó hình thành ra khái niệm Tài sản ròng (Net Worth). Về nguyên tắc:

$$\boxed{\text{Tài sản ròng} = \text{Tổng tài sản có} - \text{Tổng tài sản nợ}} \quad (7.01)$$

Thông thường, Tài sản ròng là khoản được chia cho các cổ đông. Dù nó không chia mà được nhập vào vốn, thì trong cả hai trường hợp nó vẫn thuộc Tài sản nợ. Giả định rằng vào ngày đầu tiên sau khi có quyết định cho phép thành lập, một NHTG chỉ mới có vốn cổ đông là 200 triệu VND mà chưa hề phát sinh bất cứ nghiệp vụ nào, Bảng cân đối đơn giản của nó sẽ ở dạng như sau:

TÀI SẢN CÓ		1	TÀI SẢN NỢ	
Tiền mặt:	200 triệu		Các khoản nợ khác:	0
			Vốn cổ phần:	200 triệu
Σ Có:	200 triệu		Σ Nợ:	200 triệu

Hai bên Tài sản có và nợ phải luôn luôn cân đối với nhau. Điều này phản ánh một tính chất cực kỳ cơ bản là tất cả các khoản nợ (bao gồm luôn tài sản ròng) phải được diễn tả đúng bằng các khoản có. Đó là lý do người ta gọi đây là bảng cân đối hay Balance Sheet. Ngân hàng sẽ nhanh chóng thấy rằng cần gửi một ít tiền về NHTW. Ở một số nước, điều này được qui định bởi Luật ngân hàng như là điều kiện bắt buộc. Nhưng ở tất cả các nước phát triển, hoàn toàn do tự nguyện. Ngân hàng thấy cần gửi tiền vào NHTW không phải vì kho chứa của NHTW là an toàn hơn hay tốt hơn, mà điều quan trọng là gửi tiền vào NHTW trước hết sẽ tạo những thuận lợi cho việc thanh toán các tờ Séc do ngân hàng cấp ra trong những ngày sắp đến. Cho rằng nó quyết định gửi vào NHTW là 150 triệu VND, tình trạng tài chính của nó bây giờ sẽ là:

TÀI SẢN CÓ		2	TÀI SẢN NỢ	
Tiền mặt:	50 triệu	Vốn cổ phần:	200 triệu	
Ký gửi tại NHTW:	150	Nợ khác:	0	
Σ Có:	200 triệu	Σ Nợ:	200 triệu	

Giả sử trong thời gian chờ người đến gửi tiền, một số đối tượng khác trong nền kinh tế bắt đầu đến ngân hàng này xin vay. Như thông lệ, ngân hàng sẽ làm thủ tục để mở cho anh ta một tài khoản. Tài khoản là tên gọi của những ký hiệu do ngân hàng lập ra để theo dõi tình hình gửi tiền và rút tiền (nếu là tài khoản tiền gửi) hoặc vay tiền và trả nợ (nếu là tài khoản tiền vay) của mỗi khách hàng. Theo thói quen, đứng về phía ngân hàng, mở một tài khoản mới có nghĩa là có những giao dịch mới với một khách hàng mới. Ngược lại, đứng về phía nhân dân, mở một tài khoản tại ngân hàng là bắt đầu việc gửi tiền và thanh toán chi tiêu, vay mượn, trả nợ qua ngân hàng.

Với những ngân hàng hiện đại, làm thủ tục mở tài khoản mới chỉ mất không quá 5 phút. Trở lại thí dụ trên, sau khi xem xét mức độ tin cậy và sự an toàn của việc cho vay, ngân hàng quyết định cho Công ty A vay 30 triệu. Tình hình tài chính của ngân hàng lập tức diễn ra như sau:

TÀI SẢN CÓ		3	TÀI SẢN NỢ	
Tiền mặt:	50 triệu	Vốn cổ phần:	200 triệu	
Ký gửi tại NHTW:	150 triệu	Tiền gửi tài khoản Séc hay quyền		
Công ty A vay:	30 triệu	được viết Séc của công ty A:	30 triệu	
Σ Có:	230 triệu	Σ Nợ:	230 triệu	

Khi ngân hàng đã cho A vay, khoản cho vay dù bằng tiền mặt hay là tiền Séc (nghĩa là quyền được viết Séc để thanh toán) vẫn là một khoản đầu tư vì nhất định A sẽ phải trả lãi cho tiền vay này theo hợp đồng. Khoản này cũng là tài sản có của ngân hàng. Vì A vay, ngân hàng là chủ nợ và trước sau gì A cũng sẽ trả lại cho ngân hàng. Lưu ý rằng nếu khoản vay là bằng tiền mặt, nghĩa là A xin nhận bằng

tiền mặt, điều vẫn thường xảy ra ở các nước đang phát triển, tài sản có bên cột trái của ngân hàng sẽ là: 150 triệu ký gửi tại NHTW + 30 triệu tiền mặt cho A vay + 20 triệu tiền mặt còn lại = 200 triệu. Và tương ứng bên tài sản nợ chỉ có khoản nợ duy nhất là vốn cổ đông 200 triệu mà thôi. Trong trường hợp A không cần lấy tiền mặt, chỉ cần ngân hàng cấp sổ Séc để thanh toán cho tiện, như ở các nước đã phát triển, vấn đề sẽ diễn ra như bảng cân đối số 3 vừa rồi của chúng ta. Do A chỉ vay bằng Séc, không rút tiền mặt, trong tài sản có lượng tiền mặt 50 triệu tại ngân hàng vẫn còn nguyên. Tổng cộng tài sản có sẽ là 230 triệu vì đã có thêm 30 triệu vừa cho A vay bằng Séc. Tương đương với điều này, bên tài sản nợ ngoài vốn cổ đông 200 triệu, ngân hàng bắt đầu nợ thị trường thêm một khoản 30 triệu tiền Séc. Vì sao nợ, vì ngân hàng đã cấp cho A (theo hợp đồng cho vay) một cuốn Séc có thể chi tới 30 triệu. Chẳng chóng thì chầy, A sẽ viết Séc để chi tiêu. Người nhận Séc của A sẽ đến ngân hàng để đòi tiền. Do vậy, *30 triệu nói trên là khoản nợ mà ngân hàng sẽ phải thanh toán trong tương lai*. Vì thế, bên tài sản nợ xuất hiện khoản nợ là: Tiền gửi bằng tài khoản Séc (vì A chưa sử dụng, xem như Séc A còn gửi ở ngân hàng) hay quyền được viết Séc của Công ty A là 30 triệu để tổng các khoản nợ đúng bằng 230 triệu.

Đĩ nhiên công ty A không đến ngân hàng vay 30 triệu về cất làm của để rồi phải trả lãi mỗi ngày cho ngân hàng. Nó sẽ nhanh chóng chi tiêu tiền vay cho công việc của nó. Cho rằng chỉ trong vòng 3 ngày, nó đã viết và chi hết sạch 30 triệu tiền Séc. Séc do A chi sẽ được các đối tác nhận Séc đem nộp vào những ngân hàng của họ. Thí dụ, một trong các đối tác của A là đại lý cung cấp nguyên liệu, sau khi nhận của A là 10 triệu tiền Séc, đại lý đem nộp vào cho ngân hàng mà nó có tài khoản. Nếu tình hình diễn ra vào ngày xưa với các ngân hàng thời Trung cổ, chủ ngân hàng của đại lý sẽ hẹn ngày thanh toán với ngân hàng A. Đến hẹn, ngân hàng của đại lý sẽ trả lại Séc của ngân hàng A cho ngân hàng. Ngược lại ngân hàng A sẽ giao lại 10 triệu tiền mặt cho ngân hàng của đại lý với kết quả sau:

TÀI SẢN CÓ		4a	TÀI SẢN NỢ	
Tiền mặt còn lại:	40 triệu	Vốn cổ phần:	200 triệu	
Ký gửi tại NHTW:	150 triệu	Tài khoản Séc:	20 triệu	
Cho công ty A vay:	30 triệu			
Σ Có:	220 triệu	Σ Nợ:	220 triệu	

Vì công ty A đã viết Séc chi mất 10 triệu cho nên tiền Séc bên tài sản nợ chỉ còn 20 tương ứng với sự hụt đi 10 triệu tiền mặt bên tài sản có. Tuy nhiên, điều chúng ta vừa nói, ngân hàng ngày nay không làm những việc chuyển tiền đơn điệu như vậy. Mọi thanh toán bằng Séc được tập trung tại NHTW để bù trừ như chúng ta đã bàn ở phần trước về hoạt động của NHTW. Bù trừ như thế nào? Khi đại lý nộp Séc của công ty A về ngân hàng của đại lý, ngân hàng của đại lý chỉ đơn giản chuyển Séc ấy về cho NHTW. Bởi vì cả ngân hàng của công ty A và ngân hàng của đại lý đều có tài khoản và gửi tiền ở NHTW, cho nên, khi nhận Séc của ngân hàng đại lý nộp vào do ngân hàng A cấp, NHTW lập tức ghi khoản gửi của ngân hàng A bớt đi 10 triệu để chuyển qua làm cho khoản có của ngân hàng đại lý được tăng lên 10 triệu. NHTW không cần chuyển một đồng tiền mặt nào, chỉ di chuyển trên những ghi chép sổ sách. Từ sự phát sinh này, khi công ty A chi 10 triệu Séc cho đại lý, bảng cân đối của ngân hàng công ty A sẽ không phải như bảng 4a của thời Trung cổ mà sẽ là:

TÀI SẢN CÓ		4b	TÀI SẢN NỢ	
Tiền mặt:	50 triệu	Vốn cổ phần:	200 triệu	
Ký gửi tại NHTW:	140 triệu	Tài khoản Séc:	20 triệu	
Cho công ty A vay:	30 triệu			
Σ Có:	220 triệu	Σ Nợ:	220 triệu	

Lượng tiền mặt tại ngân hàng vẫn như bảng 3 là 50 triệu, nhưng tiền gửi tại NHTW chỉ còn 140 triệu, vì có 10 triệu phải chuyển qua trả cho ngân hàng của đại lý do công ty A viết Séc chi tiêu. Đối lại,

bên tài khoản nợ, tiền trong tài khoản Séc mà công ty A còn được quyền viết chỉ còn 20 triệu. Một cách tương tự, khi toàn bộ Séc do công ty A chi tiêu đã được NHTW bù trừ, bảng quyết toán của ngân hàng hiện tại là:

TÀI SẢN CÓ	5	TÀI SẢN NỢ
Tiền mặt còn lại: 50 triệu	Vốn cổ phần: 200 triệu	
Ký gửi tại NHTW: 120 triệu	Tài khoản Séc: 0	
Công ty A vay: 30 triệu		
Σ Có: 200 triệu	Σ Nợ: 200 triệu	

Tài sản nợ chỉ còn 200 triệu vì A đã sử dụng hết quyền viết Séc, và tất cả Séc do A viết đã được khấu trừ ở NHTW làm giảm tiền gửi của ngân hàng A tại đó.

Bây giờ ta nghiên cứu đến hoạt động nhận tiền gửi. Cùng trong thời gian cho Công ty A vay, ngân hàng bắt đầu thu được sự chú ý của công chúng. Một vài người đem tiền gửi. Người B gửi 5 triệu tiền mặt, người C gửi 20 triệu tiền Séc từ một ngân hàng khác. Khi B gửi vào 5 triệu tiền mặt; ngân hàng có bảng cân đối sau:

TÀI SẢN CÓ	6	TÀI SẢN NỢ
Tiền mặt còn lại: 55 triệu	Vốn cổ phần: 200 triệu	
Ký gửi tại NHTW: 120 triệu	Tiền gửi của B: 5 triệu	
Công ty A vay: 30 triệu		
Σ Có: 205 triệu	Σ Nợ: 205 triệu	

Khi C nộp Séc gửi tiền vào ngân hàng, ngân hàng gửi Séc đó về NHTW và được NHTW ghi vào tài sản ký gửi của ngân hàng thêm 20 triệu. Balance Sheet được đọc thành:

TÀI SẢN CÓ		7	TÀI SẢN NỢ	
Tiền mặt:	55 triệu		Vốn cổ phần:	200 triệu
Ký gửi tại NHTW:	140 triệu		Tiền gửi của B+C:	25 triệu
Công ty A vay:	30 triệu			
Σ Có:	225 triệu		Σ Nợ:	225 triệu

Ngân hàng sẽ tiếp tục cho vay và tiếp tục nhận tiền gửi với bảng cân đối liên tục chuyển động theo những dạng tương tự như trên. Vấn đề tiếp theo là khi tiền gửi bên tài sản nợ vào rất nhiều loại, ngân hàng làm cách nào để phân loại và phân loại để làm gì. Bên cạnh đó, ngân hàng sẽ giữ tiền mặt tại kho của mình hay sẽ ký gửi tại kho của NHTW bao nhiêu. Có đặc điểm gì về hai loại tài sản có này hay không? Phần sau đây về hoạt động của NHTG sẽ giải thích cho chúng ta những câu hỏi này.

7.2. PHÂN LOẠI VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN NỢ

Huy động các nguồn vốn khác nhau trong xã hội để hoạt động là hoạt động quan trọng nhất của các NHTG. Đặc biệt là các ngân hàng có qui mô lớn. Trong vòng 3 thập niên từ sau cuộc đại suy thoái 1930, hầu hết các NHTG trên thế giới đều quan tâm nhiều nhất đến việc quản lý tài sản có, hay nói khác đi là kế hoạch và phương thức đầu tư các nguồn lực đã có. Việc quyết định đầu tư vào đâu trở nên rất quan trọng. Có những mâu thuẫn khá cổ điển giữa các khuynh hướng đầu tư vào những loại tài sản hoặc thương vụ kém thanh khoản nhưng lợi tức cao, và sự cẩn thận đầu tư vào những tài sản, thương vụ lợi tức thấp nhưng khả năng thanh khoản cao. Các NHTG dao động hầu như giữa 2 mỗi bận tâm này.

Từ thập niên 60, khi chế độ lãi suất trả cho tiền gửi được thả nổi linh hoạt, tài sản nợ bắt đầu trở nên đa dạng và sự cạnh tranh khốc liệt giữa các NHTG với nhau trong việc tìm kiếm vốn hoạt động đã dần dần hướng các chủ ngân hàng chú ý đến sự biến động của tài sản nợ. Và lại, từ thập niên 60 trở đi, với sự phát triển nhanh của các thị trường tài chính liên quốc gia, đã có rất nhiều loại tài sản có lợi tức ổn định và thanh khoản cao mở ra trước mắt các ngân hàng ở các

nước phát triển. Cho nên, vấn đề khó khăn không còn là đầu tư vào đâu, mà là làm thế nào để có đủ vốn cho đầu tư giữa môi trường cạnh tranh đầy kịch tính trong hệ thống NHTG. Do vậy quản lý tài sản nợ đã thay thế mối bận tâm vào tài sản có của chủ ngân hàng.

Cho đến thập niên 90, tài sản nợ của các NHTG trên khắp thế giới vẫn còn tập trung vào 5 nhóm phổ biến là: 1) Tiền gửi không kỳ hạn, 2) Tiền gửi có kỳ hạn và tiết kiệm, 3) Các khoản vay của thị trường, 4) Các khoản gửi bằng chứng khoán ngắn hạn và 5) vốn cổ phần. Việc phân loại 5 nhóm tài sản nợ này phản ánh phương thức quản lý vốn huy động trong thời gian gần đây.

7.2.1. TIỀN GỬI KHÔNG KỲ HẠN

Trước thập niên 70, tiền gửi không kỳ hạn của nhân dân là bộ phận lớn nhất trong tài sản nợ của các NHTG với xấp xỉ 70%. Cho đến những năm 80 và 90 dù tình hình đã khác đi, với việc cải tiến hệ thống quản lý bằng mạng máy tính, các NHTG dễ dàng, vào bất cứ lúc nào, chuyển các khoản gửi từ tài khoản tiết kiệm hoặc tài khoản có kỳ hạn sang tài khoản không kỳ hạn cho nhân dân sử dụng Séc một cách tự động. Do đó nhân dân có khuynh hướng gửi tiền vào tài khoản có kỳ hạn và tiết kiệm để có lãi suất cao hơn. Các khoản gửi không kỳ hạn vẫn còn chiếm xấp xỉ 25% tài sản nợ của các ngân hàng.

Khi chúng ta mang tiền mặt (hoặc Séc từ một ngân hàng khác) gửi vào ngân hàng A, nếu chúng ta muốn sẽ có thể rút tiền ra hoặc chi tiêu vào bất cứ lúc nào, ngân hàng A sẽ sắp xếp tiền gửi của chúng ta vào nhóm tiền gửi không kỳ hạn, nghĩa là các khoản gửi với thời gian không xác định. Người vừa mới gửi tiền vào sáng nay, nếu cần anh ta có thể rút ra ngay vào buổi chiều cùng ngày. Nếu không có nhu cầu sử dụng, anh ta có thể mười bữa, nửa tháng hoặc một năm sau mới rút ra. Tính bất định về thời gian gửi, cùng với đặc điểm có thể rút ra bất cứ lúc nào cần đã làm cho loại tiền gửi này còn có tên gọi theo tiếng Anh là Tiền gửi theo nhu cầu (Demand Deposits).

Khoản tiền chúng ta gửi vào thực chất là một khoản chúng ta cho ngân hàng vay. Ngân hàng sẽ phải trả lãi cho chúng ta hàng tháng mặc dù rất thấp. Do đó, đối với ngân hàng nó là một khoản nợ chúng ta. Khoản nợ này sẽ được trả theo nhu cầu của người gửi.

Vào thời đại trung cổ, và một vài trường hợp hiện nay ở các nước đang phát triển, khi cần tiền để tiêu xài, người gửi phải đến ngân hàng A, xuất trình chứng thư xác nhận đã gửi tiền cho ngân hàng và rút ra một ít tiền vàng (hay tiền mặt) để sử dụng. Vào thế kỷ XX, ở hầu hết các nước trên thế giới thay cho rút tiền mặt, người ta đã làm quen với chứng từ do ngân hàng cấp cũng có giá trị thanh toán giống tiền mặt như Séc. Do đó, ngày nay, khi chúng ta gửi tiền vào tài khoản không kỳ hạn, ngân hàng A sẽ cấp cho chúng ta một cuốn sổ Séc để chúng ta có thể viết Séc chi tiêu khi có nhu cầu ở bất cứ nơi nào. Vì lý do này, tiền gửi không kỳ hạn còn được gọi là Tiền trong tài khoản Séc (Checking Account) mà chúng ta đã phân tích trong thí dụ về công ty A ở phần trước.

Do hiệu năng thanh toán của Séc không kém gì tiền mặt (ở các nước phát triển), tiền gửi vào tài khoản Séc rất thuận lợi việc thanh toán bằng Séc, chứ không phải là lãi suất mà nó được hưởng từ ngân hàng. Bởi lẽ đó trước thập niên 70, hầu hết các NHTW đều cấm các NHTG trả lãi suất cho tiền gửi không kỳ hạn. Vì sao phải cấm? Nguyên nhân chính là để hạn chế việc các NHTG dùng tiền gửi không kỳ hạn đầu tư hoặc cho vay vào những thương vụ có thời gian cố định. Các NHTW, vào lúc ấy sợ rằng, nếu cho phép các NHTG được trả lãi suất cho các khoản gửi không kỳ hạn, sự cạnh tranh để thu hút tiền gửi giữa các ngân hàng sẽ dẫn đến việc lãi suất được trả có thể lên cao. Khi ngân hàng phải trả lãi suất cao cho tiền gửi không kỳ hạn, nó buộc phải tìm cách dùng tiền gửi này cho vay nhằm kiếm được lợi nhuận bù đắp cho tiền lãi cao phải trả để tránh thiệt hại. Các khoản cho thị trường vay luôn luôn phải có thời gian cố định (1 tháng, 3 tháng, 6 tháng hoặc ít nhất là 1/2 tháng...) phụ thuộc vào công việc kinh doanh và hợp đồng cho vay với các thân chủ đi vay. Việc cho vay có thời hạn bằng những khoản tiền gửi không thời hạn và người gửi có quyền rút ra bất cứ lúc nào là một điều rất mạo hiểm. Bởi vì, nếu có nhiều người gửi tiền, cùng lúc viết Séc rút tiền, trong khi tiền của họ ngân hàng đã cho vay mất và chưa đến hạn thu hồi, tình trạng kẹt thanh toán và mất khả năng trả nợ sẽ rất dễ xảy ra và tác động lan truyền rất nhanh. Do vậy, để bảo đảm an toàn thanh toán, các NHTG luôn luôn phải có dự trữ cao nhằm chi trả cho những tờ Séc của tiền gửi không kỳ hạn, để NHTG không ngần ngại khi lưu dự trữ cao,

NHTW trước năm 1980 đã cấm việc trả lãi cho loại tiền gửi này.

**Bảng 7.1: Balance Sheet của NHTG ở Hoa Kỳ
ngày 1 tháng 1 năm 1981**

TÀI SẢN CÓ			TÀI SẢN NỢ			(TỶ USD)
Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %	Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %	
Tiền mặt	20,4	1,49	Tiền gửi không kỳ hạn	324,4	23,77	
Ký gửi tại NHTW	27,5	2,02	Tiền gửi có kỳ hạn và tiết kiệm	653,8	47,91	
Chứng khoán ngắn hạn	19,7	1,44	Các khoản vay từ quỹ liên bang	101,9	7,47	
Trái phiếu kho bạc	191,4	14,03	Các khoản gửi bằng chứng khoán ngắn hạn	138,1	10,12	
Trái phiếu công ty	159,2	11,67	Các khoản nợ khác	65,7	4,81	
Cho vay tiêu dùng	176,7	12,95	Tài sản ròng (bao gồm vốn cổ phần)	80,8	5,92	
Cho vay thương mại	300,4	22,01				
Cho vay khác	158,2	11,59				
Cho vay cầm cố nhà-đất	264,6	19,39				
Tài sản cố định	46,6	3,41				
TỔNG TÀI SẢN CÓ:	1.364,7	100,0	TỔNG TÀI SẢN NỢ:	1.364,7	100,0	

Nguồn: Federal Reserve Bulletin, January 1981, P303

Mặc dù vậy, sự tiện lợi của thanh toán Séc vẫn làm cho tiền gửi không kỳ hạn chiếm tỷ lệ cao trong tổng tài sản nợ của các ngân hàng suốt 3 thập niên trước năm 1980. Các doanh nghiệp sản xuất và thương mại rất thích loại tài khoản này. Tiền của họ gửi vào hôm nay, có thể cần phải chi vào bất cứ lúc nào trong ngày mai, lúc đó lãi suất của một ngày là không đáng phải suy tính so với những sự tiện lợi, an toàn và nhanh chóng của thanh toán bằng những tờ Séc thay cho hàng đồng tiền giấy công kênh mà chỉ có việc đếm tiền không thôi, đã có thể mất nửa ngày.

Từ năm 1980 trở đi, có 2 biến cố làm khối lượng tiền gửi không kỳ hạn giảm hẳn xuống dưới 25% như chúng ta có thể thấy bên tài sản nợ của NHTG trên bảng 7.1. Thứ nhất, tuy tiền gửi không kỳ hạn đã được phép trả lãi suất, nhưng trong vòng 5 năm từ 1980 đến 1985, lãi suất của tiền gửi có kỳ hạn và tiết kiệm trên hầu khắp thế giới đã được đẩy lên đến mức hơn 2 chữ số, mức kỷ lục từ xưa đến nay. Lãi suất cao của tiền gửi có kỳ hạn và tiết kiệm đã chiến thắng sự tiện lợi của việc dùng Séc. Các doanh nghiệp, các cá nhân bắt đầu nghĩ rằng nên kế hoạch hóa những chi tiêu vặt vãnh mỗi ngày, hạn chế việc dùng Séc hoặc chỉ sử dụng khi nào thật cần, dành tiền gửi vào tài khoản có kỳ hạn và tiết kiệm để hưởng lợi. Biến cố thứ hai là sự ra đời của tài khoản NOW (Now Account) ở các NHTG.

Trước đây, một người có tiền gửi ở tài khoản có kỳ hạn và tiết kiệm, muốn chuyển tiền sang tài khoản sử dụng Séc để chi tiêu cho một số công việc nào đó, anh ta phải đến ngân hàng, làm thủ tục. Nếu tiền gửi có kỳ hạn của anh ta đã đến hạn, việc chuyển này không làm anh ta tốn kém, mà chỉ phải mất công đến ngân hàng. Nhưng trong trường hợp tiền gửi của anh ta chưa đến hạn, tình hình sẽ khác đi. Vừa mất công, anh ta vừa phải chịu mất ít lãi suất phạt và bị khấu trừ vào lãi suất được hưởng vì đã chuyển tiền trước thời hạn qui định. Thông thường, việc chuyển tiền trước thời hạn sẽ làm cho người gửi thay vì được hưởng trọn lãi suất gửi có kỳ hạn, trở thành chỉ được hưởng lãi theo mức của tiền gửi không kỳ hạn. Sự phức tạp của vấn đề, đã làm cho nhiều người nghĩ rằng nên lưu giữ một ít tiền thường xuyên trong tài khoản Séc cho tiện. Điều đó góp phần làm cho các khoản gửi không kỳ hạn trở nên nhiều hơn.

Cuối thập niên 70, một ngân hàng tiết kiệm ở Massachusetts, Hoa Kỳ, nảy ra một sáng kiến. Ngân hàng này đưa ra một loại tài khoản gửi mới, tài khoản NOW (Negotiated Order of Withdrawal). NOW là một tài khoản tiết kiệm. Nhưng nó khác với tài khoản tiết kiệm thông thường ở chỗ, trong khi cùng được hưởng lãi suất tiền gửi như nhau, tài khoản NOW có một tính chất đặc biệt là: *cho phép người gửi được rút tiền hoặc chuyển tiền vào bất cứ lúc nào mà không bị phạt lãi suất*. Séc do anh ta viết ra, được người nhận thanh toán chuyển về ngân hàng và ngân hàng tự động chuyển phần tiền đó từ tài khoản tiết kiệm qua tài khoản Séc để bù trừ. Do có được cả sự tiện

lợi của tài khoản Séc và lợi tức của tài khoản tiết kiệm, tài khoản NOW nhanh chóng được phổ biến khắp châu Âu và đến năm 1980, hầu hết các NHTW đều cho phép các NHTG của họ đưa ra loại tài sản nợ: Tài khoản NOW.

Trong thập niên 80, khối lượng của tiền gửi không kỳ hạn giảm hẳn vì 2 nguyên nhân nói trên. Trong những năm gần đây, với sự hiện đại hóa hoạt động quản lý tài sản bằng hệ thống CHIPS mà chúng ta đã có dịp xét trong phần 1, không còn ranh giới rõ rệt giữa tài khoản gửi tiết kiệm và tài khoản Séc ở nhiều NHTG thuộc các nước công nghiệp trên thế giới. Các loại hệ thống thanh toán tự động như ATM, EBT (Electronic Benefits Transfer) đã cho ra đời hàng loạt loại tiền tiện lợi như thẻ ATM, Visa, Master, Traveler' Check. Bản thân các loại tiền này là những loại hình của Séc. Nhưng có đặc tính là có khả năng tự động chuyển những khoản tiền gửi từ tài khoản tiết kiệm ra thành tiền Séc hoặc tiền mặt vào bất cứ lúc nào.

Có trường hợp nào làm biến mất loại tài khoản Tiền gửi không kỳ hạn trong tài sản nợ của các NHTG vì tình hình nói trên hay không. Các nhà kinh tế châu Âu đều tin rằng: Không. Lý do là tài khoản NOW chỉ thích hợp với những giao dịch loại nhỏ dành cho các khu vực không kinh doanh, như các cá nhân, hộ gia đình, công nhân viên chức và các đơn vị kinh doanh nhỏ..., nói chung những bộ phận này có thu nhập vừa phải, cao lắm cũng tương đương với mức bình thường. Chi tiêu của họ cũng là những chi tiêu ít như mua sắm, du lịch, đi nhà hàng..., Do khoản tiền gửi và chi tiêu của mỗi thân chủ bình quân chỉ dao động ở mức 50.000 đến 500.000^{USD} mỗi năm ở các nước công nghiệp, việc chuyển tự động từ tài khoản tiết kiệm lãi suất cao sang tài khoản Séc cho chi tiêu của họ không ảnh hưởng nhiều đến lợi ích của ngân hàng cũng như tình hình dự trữ của nó. Cho nên, tài khoản NOW áp dụng được. Những thành phần này cũng tạo thành bộ phận đông đảo nhất trong nền kinh tế, vì thế, nó giải thích lý do vì sao lượng tiền gửi vào loại tài khoản này hoặc tài khoản tiết kiệm tăng nhanh và chiếm đa số áp đảo trong các năm gần đây.

Tuy nhiên, với những giao dịch lớn, thanh toán cho nhau hàng triệu USD trở lên mỗi lần của khu vực kinh doanh lớn, việc chuyển từ tiền tiết kiệm ra một cách tự động sẽ gây ảnh hưởng rất nặng nề đến việc sụt giảm nhanh chóng dự trữ và khả năng chi trả của NHTG. Đó

là chưa nói đến việc tiền tiết kiệm là những khoản gửi định kỳ luôn luôn được cân đối bằng những khoản đầu tư có thời hạn bên tài sản có. Những thao tác rút tiền bất ngờ như tài khoản NOW, với những khoản tiền lớn, dễ đẩy ngân hàng đến chỗ khó thanh toán, và khủng hoảng. Vì nguyên nhân trên, sự tồn tại của tài khoản tiền gửi không kỳ hạn dùng Séc vẫn tỏ ra vô cùng cần thiết cho những giao dịch lớn, tránh sự bị động cho ngành ngân hàng. Đó là lý do vì sao cho đến năm 1996, thanh toán bằng Séc qua tài khoản Tiền gửi không kỳ hạn ở Hoa Kỳ vẫn được tiếp tục ở mức 15% đến 20% tổng tài sản nợ của các NHTG, với mỗi năm hơn 60 tỷ USD tiền Séc được bù trừ, và ở Thái Lan hiện nay, vẫn tồn tại tài khoản Tiền gửi không kỳ hạn không được trả lãi dành cho các doanh nghiệp cần những giao dịch bất ngờ bằng Séc với số lượng tiền lớn (bảng 7.16).

7.2.2. TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN VÀ TIẾT KIỆM

Năm 1981, tiền gửi không kỳ hạn ở các NHTG Hoa Kỳ chiếm 23,77%. Nhưng cũng trong năm đó, tiền gửi có kỳ hạn và tiết kiệm chiếm 47,91% tổng tài sản của nó (bảng 7.1).

Tiền gửi có kỳ hạn, giống như tiền gửi không kỳ hạn, là một khoảng cho vay của người gửi đối với ngân hàng. Điều khác nhau cơ bản của hai loại này từ trước năm 1980 là tiền gửi có kỳ hạn không được phép rút ra khi cần.

Khi chúng ta đến gửi tiền vào NHTG theo tài khoản gửi có kỳ hạn, điều ngân hàng cần biết trước tiên là chúng ta gửi với thời gian bao lâu. Thông thường định kỳ có thể là 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 1 năm hoặc hơn nữa. Tiền gửi có kỳ hạn có những đặc điểm như sau:

* Tên gọi “có kỳ hạn” có nghĩa là khoản tiền được gửi sẽ có thời gian gửi tối thiểu theo thỏa thuận giữa ngân hàng và thân chủ, và không được rút ra trước hạn kỳ đã định nói trên. Thí dụ như nếu ta đã đồng ý gửi tiền trong khoảng thời gian 3 tháng, chúng ta thường không nên yêu cầu được rút tiền ra trước ngày cuối cùng của tháng thứ 3. Nếu vì lý do đặc biệt phải rút tiền ra trước hạn kỳ, các NHTG có một trong 3 cách xử lý: 1) Từ chối. Họ đã từng có quyền làm như vậy trước đây, bởi vì việc gửi tiền của chúng ta là một hợp đồng cho vay với thời hạn đã thống nhất, khi chúng ta đòi lại trước thời hạn, điều

đó sẽ gây thiệt hại cho công việc của ngân hàng. Tuy nhiên, thông thường ngân hàng áp dụng 2 cách mềm dẻo hơn, là: 2) Yêu cầu chúng ta phải báo trước, ít nhất một khoảng thời gian nào đó về ý định rút tiền. Trước những năm 80, khoảng thời gian tối thiểu phải báo trước này là 30 ngày, và 3) Với những yêu cầu rút tiền đột xuất như vậy, khoản lãi suất mà ngân hàng trả cho tiền gửi của chúng ta sẽ rất thấp (thường chỉ tương đương lãi suất gửi không kỳ hạn), do chúng ta phải chịu phạt vì đã làm ảnh hưởng đến kế hoạch đầu tư của ngân hàng.

* Lãi suất mà ngân hàng trả cho tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả tiền gửi tiết kiệm) thường là cao hơn nhiều so với tiền gửi không kỳ hạn. Lý do ở đây là, khi chúng ta thống nhất với ngân hàng rằng sẽ gửi tiền trong khoảng thời gian 3 tháng, có đến hơn 80% những thân chủ giữ được cam kết nói trên. Do vậy, NHTG hoàn toàn yên tâm sử dụng tiền gửi của chúng ta để cho vay trong 2 tháng 29 ngày. Với khoản cho vay ổn định này, ngân hàng sẽ kiếm được nhiều lợi nhuận hơn. Vì thế tiền thù lao nó trả cho chúng ta cũng phải cao hơn để kích thích sự gửi tiền hơn nữa.

* Loại tiền gửi có kỳ hạn phổ biến và cổ điển nhất là tiền gửi tiết kiệm có sổ (Passbook Savings Account, xem hình 3 và Chương Hệ thống tiền tệ, Phần 1). Tiền gửi vào, và các khoản rút ra được thể hiện trên một cuốn sổ nhỏ do NHTG cấp. Cuốn sổ này đồng thời có giá trị như một chứng thư xác nhận về khoản tiền đã gửi. Loại hình này tồn tại đến hiện nay và trong những năm 90 này, nó có thể dễ dàng chuyển sang tài khoản Séc. Vì thế, được xem là một loại hình tiền có khả năng thanh tiêu rất cao, không kém Séc và tiền mặt.

* Những loại tiền gửi có kỳ hạn phổ biến khác là: Giấy chứng nhận tiền gửi (Certificates of Deposits) viết tắt là CDs), Chứng thư tiết kiệm (Savings Certificates), Trái phiếu tiết kiệm (Savings Bonds). Các loại này đều là hàng hóa trên thị trường tiền tệ.

* Tiền gửi có kỳ hạn được hưởng lãi suất cố định. Tuy nhiên giữa các loại tiền gửi có kỳ hạn khác nhau, lãi suất được trả sẽ khác nhau. Tiền gửi có kỳ hạn với thời gian càng lâu, lãi suất sẽ càng lớn bởi vì ngân hàng hoàn toàn có thể dùng tiền này đầu tư vào những dịch vụ hoặc sản xuất có tính lâu dài hơn với lợi tức ổn định hơn. Bảng 7.2 cho thấy tình hình lãi suất mà các NHTG trả cho các loại tiền gửi có

kỳ hạn khác nhau ở Hoa Kỳ giữa 2 thời điểm 1981 và 1996.

Bảng 7.2: Lãi suất các loại tiền gửi có kỳ hạn do NHTG Hoa Kỳ trả cho người gửi giữa 2 thời điểm 1981 và 1996

(% mỗi năm)

Ngày 1 tháng 1 năm 1981			Ngày 1 tháng 2 năm 1996		
Loại tiền gửi \ Ngân hàng	Ngân hàng thương mại	Ngân hàng tiết kiệm & Ngân hàng đặc biệt	Loại tiền gửi \ Ngân hàng	Ngân hàng thương mại	Ngân hàng tiết kiệm & Ngân hàng đặc biệt
Tiền gửi vào tài khoản NOW	5,25	5,25		1,92	1,84
Tiền gửi tiết kiệm	5,25	5,50		3,01	2,96
Tiền gửi có kỳ hạn khác					
- 14 ngày đến 89 ngày	5,25			3,97	4,39
- 90 ngày đến 1 năm	5,75	6,00		4,58	4,87
- 1 năm đến 2 năm	6,00	6,50		5,04	5,22
- 2 năm đến 2 1/2 năm	6,00	6,50		5,04	5,22
- 2 1/2 năm đến 4 năm	6,50	6,75		5,26	5,34
- 4 năm đến 6 năm	7,25	7,50		5,30	5,40
- 6 năm đến 8 năm	7,50	7,75		5,30	5,40
- 8 năm hoặc hơn	7,75	8,00		5,30	5,40
- Tài khoản tiền hưu trí và tiền gửi theo kế hoạch Keogh	8,00	8,00		5,50	5,50

Nguồn: Federal Reserve Bulletin, February 1981, P. A 12-14 & April 1996, P. A 16.

So sánh giữa hai thời điểm, ta có thể thấy rằng lãi suất trả cho các loại tiền gửi dài hạn từ 3 tháng trở lên thay đổi không nhiều. Nhưng lãi suất trả cho tiền gửi có kỳ hạn nhưng ngắn hạn hơn và dễ

dàng chuyển sang tài khoản Séc thì giảm rất dữ dội. Từ 5,25% xuống mức 2% đến 3% mỗi năm. Điều đó, cho biết rằng lãi suất của tiền gửi có kỳ hạn chỉ ổn định ở mức cao với những loại dài hạn, không ổn định với những loại ngắn hạn bởi vì tiền gửi ngắn quá không khác nhiều so với tiền gửi không kỳ hạn.

Trong từng thời điểm một, khoảng cách giữa lãi suất ngắn hạn và lãi suất dài hạn cũng khá rộng, 1,5 lần trong năm 1981 và khoảng 3 lần trong năm 1996 (1,84% và 5,5%). Sự khác biệt rõ ràng ấy là chính sách của các NHTG trong việc kích thích các khoản gửi có kỳ hạn với thời gian càng dài càng tốt.

* Xuất phát từ loại hình tiền gửi có kỳ hạn, một khái niệm được hình thành đó là thời gian đáo hạn hay đến hạn (Maturity) thanh toán của các loại chứng thư tiền gửi. Khi chúng ta gửi tiền vào một ngân hàng tại tài khoản gửi có kỳ hạn 3 tháng rồi nhận một cuốn passbook do ngân hàng cấp, hoặc dùng tiền mua một trái phiếu tiết kiệm (Savings Bond) cũng của chính ngân hàng đó phát ra với thời hạn thanh toán sau 3 tháng, hai việc làm này tính chất không khác nhau ngoại trừ một điểm là trái phiếu không được đổi lại thành tiền mặt nửa chừng như passbook. Điều này chúng ta sẽ có dịp bàn sau. Vấn đề cơ bản ở đây là cả 2 loại chứng thư này đều có thời hạn thanh toán lại tiền mặt về nguyên tắc là đến ngày thứ 31 (hoặc 30) của tháng thứ 3. Đúng hơn, chúng ta chỉ có thể và chỉ có quyền (theo hợp đồng) dùng các loại chứng thư nói trên để đổi trở lại thành tiền mặt vào ngày cuối cùng của tháng thứ 3. Ngày nói trên được gọi là ngày đáo hạn. Khoảng thời gian hay kỳ hạn 3 tháng của chứng thư được gọi là Thời gian đến hạn kể từ ngày chứng thư được phát ra.

* Thời gian đến hạn của các khoản gửi có kỳ hạn như NOW, tiền tiết kiệm, Passbook và các loại trái phiếu khác là tiêu chuẩn hay cơ sở để đánh giá khả năng thanh tiêu của các loại tài sản nói trên. Vậy, **khả năng thanh tiêu là khả năng chuyển đổi trở lại thành tiền mặt** của các loại tài sản mà chúng ta sở hữu. Ngoài mức độ nhanh chóng, tính chắc chắn trong việc chuyển trở lại thành tiền mặt, cũng góp phần tạo ra khả năng thanh tiêu. Với cách xác định như thế, một khoản gửi có kỳ hạn hoặc một trái phiếu tiết kiệm 3 tháng có khả năng thanh tiêu cao hơn rất nhiều lần so với một khoản gửi hoặc một trái phiếu tiết kiệm có thời gian đến hạn 10 năm. Tiền mặt đương

nhiên là loại tài sản có khả năng thanh tiêu cao nhất.

Chúng ta sẽ có dịp trở lại với các khái niệm trên nhiều lần, trong những phần sau này.

Tiền gửi có kỳ hạn thường phụ thuộc vào 3 thông số chính: 1) Lãi suất do các NHTG trả cao hay là thấp, 2) Lãi suất của các loại hình đầu tư khác như trái phiếu, cổ phiếu... và 3) thu nhập của nhân dân. Thông số đầu tiên là quan trọng nhất. Cho nên việc đưa ra chiến lược lãi suất như thế nào để thu hút được vốn nhiều và kinh doanh có lãi, là điều quan trọng hàng đầu, phản ánh khả năng kỹ trị của các NHTG.

7.2.3. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TỪ THỊ TRƯỜNG

Các khoản nợ ngắn hạn (Short - term debt) của các NHTG chiếm 10,12% tổng tài sản nợ trong bảng II23, và nó là khoản vốn lớn hàng thứ 3 trong các khoản vốn vay của ngân hàng. Ở các nước công nghiệp, các khoản nợ ngắn hạn của NHTG bao gồm:

7.2.3.1. CHỨNG THƯ TIỀN GỬI LOẠI LỚN

Chứng thư tiền gửi loại lớn (ở Hoa Kỳ, giá trị bề mặt của nó tối thiểu phải 100.000^{USD}) là một loại hình phiếu nợ do ngân hàng phát ra để vay tiền của thị trường. Có 2 cách phát hành loại chứng thư này. 1) khi có các đối tượng đến vay tiền để sản xuất hoặc tiêu dùng theo hợp đồng với ngân hàng, ngân hàng phát loại chứng thư này cho họ. Hoặc, 2) ngân hàng có thể công bố phát hành chứng thư cho các đối tượng muốn đầu tư hoặc muốn gửi tiền vào ngân hàng. Thay vì nhận một cuốn sổ tiền gửi có kỳ hạn, họ có thể nhận chứng thư.

Hình thức đơn giản của chứng thư giống như tín phiếu do các NHTG Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đã phát hành trong năm 1995. Bản thân chứng thư tiền gửi này (hay tín phiếu theo cách gọi ở Việt Nam) có các đặc điểm:

* Giá trị bề mặt của nó được ghi bằng những con số như một đơn vị tiền mặt. Ở Hoa Kỳ giá trị bề mặt tối thiểu phải là 100.000^{USD}. Nhưng ở các nước khác và Việt Nam, giá trị bề mặt của tín phiếu hoặc chứng thư có thể thấp hơn theo mức thu nhập của nhân dân. Thí dụ như 500.000, 1.000.000, 2.500.000, hoặc 5.000.000 như ở Việt Nam. Nhưng chứng thư loại này không có những đơn vị quá nhỏ như tiền mặt.

* *Điều quan trọng nhất*: nó là phiếu nợ, là phiếu vay tiền do các NHTG phát ra. Giống như các loại phiếu nợ khác, Séc chẳng hạn, nó cũng là tiền của NHTG. Khi chúng ta bằng một cách nào đó (đến ngân hàng vay rồi được ngân hàng thay vì giao tiền mặt thì giao tín phiếu, hoặc do người khác thanh toán, hoặc chính chúng ta gửi 500.000 VNĐ tiền mặt vào với thời hạn 6 tháng rồi được ngân hàng trao cho một tín phiếu có giá trị bề mặt 500.000 VNĐ, có thời gian đáo hạn 6 tháng...) cầm được trong tay một tín phiếu của Việt Nam có ghi giá trị bề mặt 1.000.000^{VNĐ}..., một Bill của Hoa Kỳ có giá trị bề mặt 100.000^{USD}, chúng ta thực sự sở hữu một quyền được thanh toán, được chi tiêu (do ngân hàng chịu trách nhiệm) với số tiền đến mức tối đa như giá trị bề mặt của chúng thư.

* Khi NHTG phát ra chúng thư này, nó hướng tới việc vay tiền của thị trường, của nhân dân, và chúng thư là giấy xác nhận khoản vay này. Không ai bỗng nhiên được ngân hàng phát không cho tấm chúng thư. Để có chúng thư, chúng ta phải dùng tiền mặt để mua hoặc để đổi. *Điều quan trọng thứ hai*: vì là một khoản vay, cho nên, trên chúng thư có ghi rõ thời hạn sẽ trả lại tiền mặt (6 tháng, 1 năm...) và lãi suất người cho vay được hưởng (4% một năm hay 3% một tháng...). Đến ngày đáo hạn cuối cùng, người sở hữu chúng thư đem nộp nó cho ngân hàng đã phát hành để nhận lại cả vốn theo giá trị bề mặt và tiền lời.

* Loại chúng thư này ở các nước công nghiệp thường có thời gian đáo hạn không quá 6 tháng kể từ ngày phát hành. Với thời gian ngắn và tính chất được sử dụng, chấp nhận không khác gì Séc hay tiền mặt, trong khi nó có lãi suất mà Séc và tiền mặt không có lãi suất, chúng thư này trở thành loại đầu tư ngắn hạn hấp dẫn nhất đối với các nhà kinh doanh và hộ gia đình. Thay cho việc giữ tiền mặt hoặc tiền Séc không sinh ra được đồng lãi nào, họ dùng loại tiền này đi mua chúng thư tiền gửi nói trên. Nó vừa có khả năng mua bán nhất định như Séc hay tiền mặt, vừa sinh lãi ra mỗi ngày.

Đúng về phía những người sở hữu chúng thư hay tín phiếu, nó là một khoản đầu tư, một khoản cho ngân hàng vay với lãi suất cố định, và nó cũng là tiền, là tài sản. Đúng về phía ngân hàng, mỗi khi phát hành tín phiếu hay CDs, nó đã và đang vay vốn của thị trường để hoạt động. Đây là loại vốn vay ngắn hạn, dùng để giải quyết những

nhu cầu về tiền mặt trong giai đoạn nói trên. Loại tài sản nợ này, đối với ngân hàng là một hình thức của tiền gửi có kỳ hạn. Cái khác nhau là ở chỗ tiền gửi có kỳ hạn bằng passbook có thể đổi thành tiền mặt khi chưa đến hạn nếu chịu lãi suất phạt. Còn *loại chứng thư này thì hoàn toàn không đổi thành tiền mặt được khi chưa đến hạn*. Do vậy, vốn thu được từ phát hành chứng thư CDs hoặc tín phiếu giúp ngân hàng chủ động trong việc kinh doanh hơn so với vốn từ tiền gửi có kỳ hạn passbook.

Khả năng vay vốn của thị trường thông qua việc phát hành chứng thư tiền gửi hay tín phiếu tùy thuộc vào 3 yếu tố: 1) mức độ chấp nhận của nhân dân đối với nó như một phương tiện thanh toán trong lưu thông, 2) sự khuyến khích hay không của NHTW, và 3) hiệu quả của việc sử dụng đồng vốn đã vay được. Tuy nhiên, khi NHTG quyết định vay của thị trường bằng hình thức này, bao giờ nó cũng có sẵn những kế hoạch đầu tư nhất định và chắc chắn là có hiệu quả. Vì thế yếu tố thứ 3 không thành vấn đề. Chỉ còn 2 yếu tố đầu sẽ quyết định được khả năng nhanh hay chậm của quá trình phát hành. Cho đến hiện nay, vay vốn bằng hình thức này thường chiếm xấp xỉ 10% đến 15% tổng tài sản nợ của các NHTG. Bản thân CDs hay tín phiếu là một loại trong hệ thống chứng khoán của thị trường tiền tệ và tài chính.

7.2.3.2. CÁC KHOẢN VAY USD NGOÀI NƯỚC

Các NHTG cũng có thể tìm kiếm nguồn vốn hoạt động từ việc phát hành phiếu nợ để vay tiền ở ngoài nước. Vì loại tiền thông dụng nhất trong thanh toán quốc tế hiện nay là USD (lý do vì sao, phần 3 sẽ giải thích) cho nên vay tiền ở nước ngoài thường là vay bằng USD.

Các NHTG của Hoa Kỳ là những ngân hàng đi đầu trong việc vay tiền ngoài nước để hoạt động từ thập niên 40. Vào lúc ấy, thị trường vay chủ yếu của họ là châu Âu, từ đó mới phát sinh ra thuật ngữ EURO-Dollars để chỉ các khoản vay USD từ vùng này. Đến những năm 60, NHTG các nước Nhật Bản, Pháp, Đức, Anh cũng đua với Hoa Kỳ trong việc phát hành phiếu nợ để vay USD ngoài nước không chỉ ở châu Âu mà tràn sang các thị trường giàu có USD khác như các nước xuất khẩu dầu lửa Trung Đông, Nam Mỹ, Đông Á và Liên Xô cũ năm 1960. Tuy nhiên, thuật ngữ Euro-Dollars vẫn tiếp tục được dùng khá phổ biến ở hầu khắp các ngân hàng để chỉ khoản tài sản nợ này.

Rất nhiều cá nhân, giới kinh doanh, hộ gia đình và chính phủ ngoài nước và kể cả trong nước hiện nay sở hữu USD, và họ muốn sinh lợi từ tài sản này. Tuy nhiên, họ không muốn chuyển đổi USD thành tiền bản địa vì lý do nào đấy. Loại trái phiếu Euro-Dollars giải quyết được những trường hợp này. Trái phiếu Euro-Dollars là một loại hình phiếu nợ do NHTG phát ra để vay vốn như tín phiếu hay CDs ở trên. Điểm khác nhau là:

* Trái phiếu Euro-Dollars chỉ dùng để vay USD và đến hạn cũng trả cả vốn lẫn lãi bằng USD.

* Thời gian đến hạn của loại trái phiếu này thường rất ngắn, dưới 3 tháng đến vài tuần.

* Tại những thị trường tài chính lớn như New York, London, Paris, Frankfurt, Tokyo... loại trái phiếu này (giống như tín phiếu ở Việt Nam) được xem không khác gì USD. Do vậy, các Ngân hàng ngoại thương là những ngân hàng rất thích loại hình tài sản nợ này để phục vụ vốn cho các thương vụ kinh doanh của nó.

* Ở nhiều nước, quyền được phát hành loại trái phiếu Euro-Dollars chỉ được giới hạn vào một số NHTG đặc biệt như Ngân hàng ngoại thương, Ngân hàng xuất nhập khẩu... Hàn Quốc, Việt Nam, Thái Lan đều thuộc nhóm này. Chỉ những ngân hàng nói trên là được phép phát hành trái phiếu Euro-Dollars để vay USD cả trong nước và ngoài nước. Đại bộ phận các NHTG còn lại chỉ được phép phát hành ngoài nước. Đó là lý do chúng ta gọi từ đầu là các khoản vay USD ngoài nước.

Khoản vay này thường chiếm 2,3% tổng tài sản nợ của các NHTG và dùng để phục vụ các thương vụ bảo đảm tín dụng cho kinh doanh xuất nhập khẩu. Tài sản nợ Euro-Dollars cũng phải để lại dự trữ (bảng 7.5). Một vài NHTG không phát hành được Euro-Dollars cũng có thể vay USD từ các NHTG khác hoặc ngân hàng ngoại thương. Hình thành tài sản nợ bằng USD như cách phát hành.

7.2.3.3. VAY NGẮN HẠN DỰ TRỮ TẠI NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

Khoản vay từ vốn Liên bang mà chúng ta thấy ở bảng 7.1 (chiếm 7,47% tài sản nợ của NHTG) thực chất là khoản vay dự trữ lẫn nhau của các ngân hàng. Để chuẩn bị cho các hoạt động thanh toán bù trừ và chuyển nhượng qua lại như chúng ta vừa nghiên cứu ở phần 1 và kể cả qui định dự trữ bắt buộc do NHTW áp đặt mà chúng ta sẽ nghiên cứu sau, tất cả các NHTG đều phải ký gửi những khoản tiền mặt nhất định tại kho của NHTW.

Trong quá trình hoạt động của mình, do có những ngày cho vay quá lớn, sự thiếu hụt dự trữ tại NHTW là điều thường xảy ra với các NHTG. Trong khi có một số NHTG thiếu dự trữ, cũng có một vài ngân hàng khác thừa dự trữ. Để đảm bảo dự trữ theo qui định của NHTW, các NHTG thường điện thoại hoặc liên lạc bằng computer vay lẫn nhau dự trữ trong thời gian từ một ngày đến 1 tuần. Thủ tục vay được tiến hành qua Fax hoặc điện tín. Trong vòng 5 phút sau, ngân hàng thừa dự trữ trong ngày hôm đó sẽ viết Séc hoặc gửi điện tín đến chi nhánh NHTW tại địa phương, yêu cầu chuyển một phần tiền từ dự trữ của ngân hàng mình qua cho dự trữ của ngân hàng xin vay. Thế là ngân hàng xin vay trở nên đủ dự trữ theo yêu cầu của NHTW với một khoản tài sản nợ phát sinh là số lượng tiền vay nói trên, thể hiện vào Balance Sheet của ngày hôm đó.

Việc vay qua vay lại như thế diễn ra hằng ngày trong hệ thống NHTG. Nó hình thành nên một loại tài sản nợ khá thường xuyên. Tuy nhiên, khoản nợ này thường rất ngắn không quá 1 tuần và thường chỉ một hay hai ngày vì mọi ngân hàng đều tự ý thức không thể lạm dụng vay kéo dài gây khó khăn cho ngân hàng có thiện chí giúp mình.

7.2.3.4. VAY NGẮN HẠN BẰNG PHÁT HÀNH RPs

RPs là một từ kỹ thuật, viết tắt của khái niệm Thỏa thuận mua lại (Repurchase Agreements) hay hợp đồng mua lại, dùng để chỉ một hình thức vay ngắn hạn trên thị trường của các NHTM. Trong hoạt động mỗi ngày việc thiếu tiền mặt bất ngờ cho những thương vụ đầu tư đã được ký kết hoặc hụt dự trữ tại NHTW là chuyện không có gì lạ đối với các NHTG. Ngoài những biện pháp huy động tài sản nợ nêu ở trên, trong những trường hợp cấp thiết, NHTG có thể vay trên thị

trường trong vài ngày đến vài tuần bằng cách phát hành RPs.

Đây là một *Hợp đồng bán chứng khoán* giữa ngân hàng với các đối tượng kinh doanh chứng khoán tương đối thừa tiền mặt trong thị trường như các công ty tài chính, tổ chức tín dụng, các quỹ tiết kiệm, bảo hiểm, hưu trí, các công ty kinh doanh và môi giới chứng khoán hoặc các tư nhân giàu có mà chúng ta đã được biết trong phần "các tổ chức trung gian tài chính" của chương 5. Hợp đồng mua bán RPs có các đặc điểm sau:

* Chứng khoán mà ngân hàng đem bán là chứng khoán mà nó đang đầu tư bên tài sản có. Không phải là phiếu nợ do nó phát hành như các trường hợp vừa rồi. Những loại chứng khoán mà nó thường đầu tư nhất và có thể đem bán theo loại hợp đồng này là Trái phiếu Kho bạc, Hối phiếu Kho bạc, Cổ phiếu Kho bạc và một số loại trái phiếu, cổ phiếu khác của thị trường.

* Hợp đồng thuyết minh rõ ràng ngân hàng chỉ bán ra trong 1 ngày, 2 ngày hay 1 tuần, 2 tuần. Sau đó, nó được phép mua lại chính số chứng khoán mà nó đã bán ra với giá đúng bằng giá gốc cộng thêm với chi phí giao dịch. Đó là lý do vì sao người ta gọi đây là *Thỏa thuận hoặc hợp đồng mua lại*. Người đã mua chứng khoán của ngân hàng chỉ được bán lại cho chính ngân hàng này vào một thời gian ngắn sau đó. Không được phép bán cho ai khác.

* Do đó, đây là một hình thức giải quyết vấn đề kẹt tiền mặt cấp bách cho NHTG. Thời gian bán tối đa thường không quá 2 tuần (ở các nước công nghiệp hiện nay).

* Khi ngân hàng bán chứng khoán ra theo loại hợp đồng này nó thu tiền mặt về. Lượng tiền mặt này xuất hiện như một khoản vay ngắn hạn từ thị trường vì lượng chứng khoán xuất ra vẫn được xem như một bộ phận của tài sản có mà ngân hàng sẽ thu hồi. Khoản vay ngắn hạn này là một bộ phận của tài sản nợ. Bảng 5.1 và 7.1 cho thấy rằng từ năm 1981 đến năm 1996 loại tài sản nợ này thường chiếm từ 4 đến 5% tổng tài sản nợ của các NHTG.

* Tổ chức mua chứng khoán là người cho vay. Ngân hàng phát ra chứng khoán là chủ thể đi vay. Ngân hàng không bao giờ áp dụng hình thức bán này ra cho nhân dân. Bởi lẽ bán ra cho nhân dân dưới hình thức như phát hành lẻ và sau này mua lại sẽ tốn rất nhiều thời

gian và hiệu quả rất chậm không giải quyết được những nhu cầu tiền mặt gấp trong ngắn hạn. Hầu như phương thức này chỉ áp dụng cho các đại lý kinh doanh chứng khoán lớn mà thôi. Ta có thể xem đây là một trong những hình thức vay nợ ngắn hạn thị trường mà chứng khoán là tài sản thế chấp.

Chi phí giao dịch mà ngân hàng sẽ trả cho đại lý chính là tiền lãi từ thương vụ cho vay này đứng về phía người mua là các đại lý. Thông thường giá bán và giá mua lại (gồm cả lãi) đã được thống nhất sẵn trong hợp đồng với những khoảng thời gian đã định trước. Ở các nước có thị trường tài chính phát triển như Nhật Bản, Hoa Kỳ, Pháp, Đức, Anh, Italy, Canada, Hàn Quốc ..., các NHTG vay nợ dưới hình thức này gần như mỗi tuần. Trong tài sản nợ của họ luôn luôn có khoản mục vay ngắn hạn bằng RPs, nằm trong các khoản vay ngắn hạn từ thị trường.

7.2.3.5. VAY NGẮN HẠN BẰNG GIẤY NỢ PHỤ

Đây là *khoản mục cuối cùng* trong các khoản vay từ thị trường và cũng là loại tài sản ít thông dụng nhất. Tuy nhiên, để cung cấp cho người đọc một cái nhìn tương đối đầy đủ về các loại tài sản nợ và phương thức quản lý chúng của một ngân hàng, chúng tôi vẫn lưu ý đến hình thức này. Ngân hàng có thể vay nóng, với lãi suất khá cao và thời gian từ ngắn đến rất ngắn, mỗi khi quá kẹt tiền mặt bằng những thỏa thuận với các thân chủ giàu có vẫn quan hệ thường xuyên với nó như các công ty và tổ chức tài chính, tập đoàn kinh doanh, các đại lý tài chính khác..., Hình thức vay này được thực hiện thông qua một hợp đồng trong đó thuyết minh rõ người cho vay chấp nhận rằng khoản tiền mà họ đã cho vay sẽ là loại tài sản nợ được đền bù sau chót trong trường hợp ngân hàng vỡ nợ. Vì sao có thỏa thuận này, vì họ đã được hưởng lãi suất cao hơn bất kỳ một mức lãi nào do ngân hàng trả cho các khoản vay từ những đối tượng khác.

Chứng thư mà ngân hàng giao cho họ khi vay là một lợi giấy nợ của ngân hàng (Bank Debentures). Ở Hoa Kỳ, nó có một tên gọi rộng là giấy nợ phụ (Subordinated Debentures). Những khoản vay này khá phổ biến ở Mỹ và trong một thời kỳ dài ở Nhật và Hàn Quốc.

7.2.4. VAY CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

Như chúng ta đã phân tích trong chương 6 tất cả các NHTG và tổ chức tài chính khác trong nước được NHTW cho phép thành lập, đều được hưởng quyền vay tiền tại NHTW trong những tình huống thiếu hụt dự trữ hoặc quá kẹt tiền mặt. Lật lại biểu đồ 10 cũng thuộc chương nói trên chúng ta sẽ thấy việc vay mượn của các NHTG ở Cửa ngõ chiết khấu của Ngân hàng trung ương là một việc bình thường. Năm 1981, các NHTG Hoa Kỳ vay 642 triệu USD tại Hệ thống dự trữ liên bang. Năm 1983 là 3186 triệu USD. Năm 1992 chỉ có 124 triệu USD và đến tháng giêng năm 1996 chỉ có 38 triệu USD.

Bảng 7.3 cho thấy điều đó. Dù NHTW áp dụng mức Lãi suất chiết khấu hoặc lãi suất phạt cao hay thấp thế nào đi nữa, nó vẫn phải cho các NHTG vay khi họ kẹt thanh toán để tránh những khủng hoảng tài chính không đáng xảy ra. Đứng về phía NHTG, vay mượn tại NHTW là một dịch vụ hết sức tiện lợi và hào hứng vào những khi nó hạ lãi suất chiết khấu *trong chính sách cung ứng tiền nói lỏng* để kích thích cho vay đầu tư. Những lúc ấy, tiền trở nên dồi dào, NHTW thì rộng rãi và các khoản vay của NHTG từ nó trở nên lớn hơn.

Bảng 7.3: Dự trữ dư thừa và vay mượn của các NHTG Hoa Kỳ từ NHTW (1981-1996)

(Triệu USD)

Chỉ số	Năm							
	1981	1982	1983	1984	1985	1986	1987	1988
Dự trữ dư thừa (ER) của các NHTG	312	500	561	853	1.058	1.369	1.029	1.040
Tổng các khoản vay mượn từ HTDTLB	642	697	774	3.186	1.318	827	777	1.716
Chỉ số	Năm							tháng 1
	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995	-1996
Dự trữ dư thừa (ER) của các NHTG	888	1.664	979	1.155	1.063	1.168	1.278	1.486
Tổng các khoản vay mượn từ HTDTLB	693	326	192	124	82	209	257	38

Nguồn: Federal Reserve Bulletin from 1981 to April 1996, P.A5 - A6

Trường hợp không may diễn ra là khi NHTG đến vay giữa lúc NHTW không muốn khuyến khích sự bành trướng tín dụng, hoặc thậm chí nó đang thắt chặt cung ứng tiền để chống lạm phát. Lúc đó lãi suất chiết khấu được đưa lên cao và với những khoản lỗ trông thấy khi vay vốn của NHTW, các ngân hàng chỉ miễn cưỡng vay trong những tình huống thật ngặt nghèo và tìm mọi cách trả nợ thật nhanh. Những khi ấy các khoản vay từ NHTW chỉ chiếm một phần rất ít trong tài sản nợ.

Dù vay ít hay nhiều, vay thường xuyên hoặc chỉ thỉnh thoảng một năm đôi ba lần, dịch vụ vay từ Cửa ngõ chiết khấu của NHTW vẫn là một khoản mục cố định trong tài sản nợ vì không có NHTG nào từ khi thành lập mà chưa hề vay của NHTW. Thời gian vay ngắn hay dài, hiệu quả của tiền vay cao hay thấp là phụ thuộc vào Lãi suất chiết khấu của NHTW và mục tiêu vay của các NHTG. Các khoản vay này thường di động trong khoảng 1% đến 2% tổng tài sản nợ của NHTG.

7.2.5. VỐN CỔ PHẦN VÀ CÁC KHOẢN VAY TỪ CÔNG TY MẸ

Cả hai loại vốn này chiếm một cột trong tài sản nợ của NHTG. Vốn cổ phần sau khi nhập với lợi tức chưa chia hình thành nên tài sản ròng (Net Worth: NT). Tổng các khoản nợ cộng cho tài sản ròng luôn luôn phải bằng tài sản có của ngân hàng.

$$\begin{aligned} \text{Tài sản có} &= \text{Tài sản nợ} + \text{Tài sản ròng (hay giá trị ròng)} \\ A &= L + NT \end{aligned}$$

(7.02)

Vốn cổ phần là vốn đầu tư ban đầu khi thành lập ngân hàng. Đến khi ngân hàng hoạt động, vốn cổ phần có thể đã nằm dưới dạng trụ sở, văn phòng, kho bãi, xe cộ, trang thiết bị, dự trữ hay ký quỹ tại NHTW hoặc đã đầu tư vào một thương vụ nào đấy. Tuy nhiên, việc quản lý vốn cổ phần và tài sản ròng vẫn là mối quan tâm lớn của các nhà ngân hàng. Vì tài sản ròng là bằng các khoản có trừ đi các khoản nợ, nó phản ánh hiệu quả của hoạt động đã qua của ngân hàng. Không những thế, nó còn là sự thể hiện sức mạnh bản thân và là chỗ dựa quan trọng trong việc bảo đảm thanh toán đủ tiền lãi cho các khoản

vay khác (bao gồm tiền gửi của nhân dân) khi ngân hàng lâm vào tình trạng xấu nhất là phá sản. Vì ở các nước đã phát triển, mỗi khi ngân hàng phá sản, gánh nặng nhất của nó là tiền lãi của các tài sản nợ, bởi *vốn của các khoản vay này đã được các công ty bảo hiểm phá sản nhà nước và NHTW chịu trách nhiệm thanh toán cho nhân dân.*

Không phải chỉ các chủ ngân hàng, mà kể cả các cơ quan giám sát hoạt động ngân hàng đều quan tâm đến giá trị này của mỗi ngân hàng vào từng thời điểm hoạt động của nó. Phần tiếp theo của chương này sẽ phân tích chi tiết hơn vấn đề quản lý loại tài sản nợ: giá trị ròng (net worth) này. Bởi vì nó liên quan đến một phạm trù vô cùng quan trọng đối với ngân hàng đó là khả năng chi trả (Solvency) và phá sản (Bankruptcy).

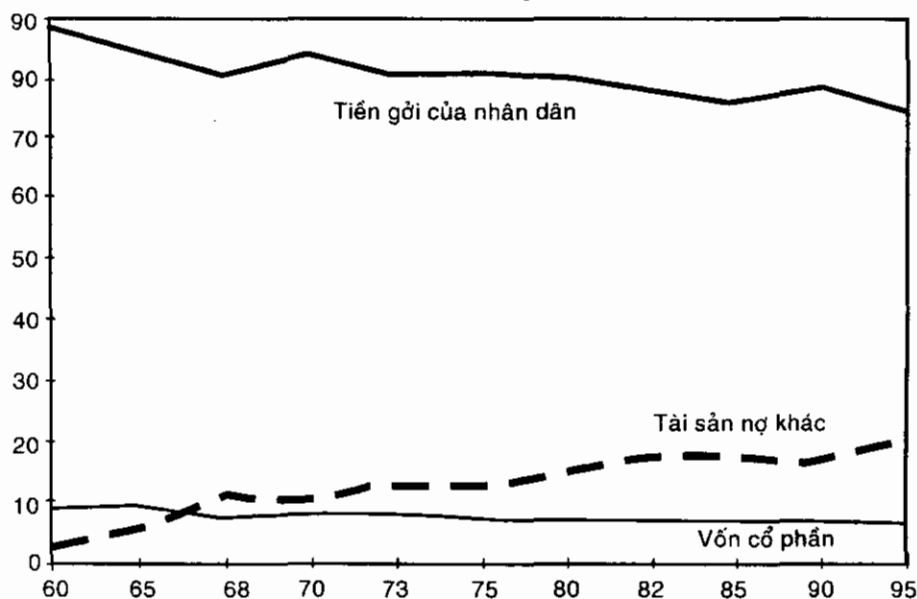
Ngoài giá trị ròng, một loại tài sản nợ đặc biệt, vốn vay từ công ty mẹ (Parent Company) của ngân hàng cũng là một khoản nợ thuộc nhóm này. Tại các nước đã phát triển, một công ty hoặc tập đoàn kinh doanh có thể là chủ của từ 1 đến rất nhiều ngân hàng thương mại. Thay vì ngân hàng phát hành trái phiếu hoặc giấy nợ để vay tiền của thị trường bằng các hình thức kể trên, có thể chịu nhiều sự quản lý và ràng buộc của NHTW về dự trữ, lãi suất và kể cả về thủ tục, các công ty mẹ của ngân hàng có thể thay thế nó làm chuyện đó dưới hình thức phát hành trái phiếu, cổ phiếu công ty hoặc các loại thương phiếu, rồi chuyển vốn đã huy động được về cho ngân hàng hoạt động.

Các sinh viên trong những ký túc xá đại học ở Mỹ đã từng truyền cho nhau kinh nghiệm rằng: nếu giám đốc ký túc xá cấm sinh viên uống rượu trong khu lưu trú, thì cách đơn giản và hiệu quả nhất để trốn thoát khỏi qui định này mà không bị bắt, là cho rượu vào tủ lạnh để nó đông lại và "ăn" chứ không phải "uống". Các NHTG cũng thừa đủ những kinh nghiệm về điều này. Mỗi khi NHTW ràng buộc họ quá nhiều điều kiện khó, không thể phát hành trái phiếu được như ý muốn, hoặc nếu phát hành được cũng sẽ phải trả chi phí rất cao, họ sẽ dựa vào các công ty mẹ phát hành. Đây là cách trốn thoát ràng buộc để đạt được cũng mục đích ấy. Lý do này giải thích vì sao hầu như ở tất cả các nước phát triển, các NHTG luôn luôn là con đẻ của một công ty kinh doanh, công ty tài chính hoặc ít nhất là có quan hệ mật thiết với các đối tượng trên.

Khi công ty mẹ phát hành trái phiếu, nó không phải bị ràng buộc về dự trữ, lãi suất, số lượng, do NHTW qui định, vì nó không phải là một ngân hàng. Tiền thu về được chuyển giao cho ngân hàng kinh doanh. Như vậy công ty mẹ vay của thị trường và đến lượt ngân hàng vay của công ty mẹ. Vốn vay này có thể được ngân hàng xếp vào nhóm nợ ngắn hạn (*nếu công ty mẹ phát hành trái phiếu ngắn hạn và cho ngân hàng vay lại cũng ngắn hạn*), hoặc có thể là tài sản nợ dài hạn. Đôi khi cũng có thể được nhập vào vốn cổ phần nếu công ty mẹ quyết định gia tăng vốn cơ bản cho ngân hàng.

Như thế, một NHTG có 5 loại tài sản nợ thông dụng nhất đó là tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và tiết kiệm, vay ngắn hạn từ thị trường tiền tệ, vay của NHTW qua cửa ngõ chiết khấu, và vốn cổ phần hoặc vay từ công ty mẹ. Biểu đồ 7.1 cho thấy rằng từ năm 1960 đến năm 1996, các tài sản nợ là tiền gửi của nhân dân và vốn cổ phần của các NHTG đều giảm liên tục, tuy có chậm. Ngược lại, các loại tài sản nợ khác lại tăng lên theo thời gian. Hiện tượng nói trên cho biết rằng, các chủ NHTG đã và đang có khuynh hướng vay và sử dụng nhiều hơn vốn của các thị trường tiền tệ, tài chính để hoạt động. Bởi vì lý do dễ hiểu là, việc hạn chế vốn cổ phần sẽ làm tăng nhanh lợi nhuận ròng (ROE), và việc giảm tỷ lệ tiền gửi trong tài sản nợ là phương thức quản lý đi từ thụ động với tình huống (chờ nhân dân đến gửi tiền để có tài sản hoạt động), sang chủ động thiết kế điều kiện kinh doanh. Nó phản ánh những quan niệm mới trong quản lý tài sản nợ của các NHTG song song với quá trình phát triển chung của nền kinh tế với thị trường tiền tệ - tài chính nói riêng.

Biểu đồ 7.1: Tình hình tăng giảm của các loại tài sản nợ tại NHTG từ 1960 đến 1996 trên thế giới (1960-1996)



Nguồn: Bank For International Settlements, and Federal Reserve Annual Report

1980-1996

7.3. PHÂN LOẠI VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN CÓ

Huy động vốn được rồi, vấn đề tiếp theo của các NHTG là làm thế nào để hiệu quả hóa những nguồn tài sản này. Chúng ta đều hiểu, hầu như tất cả khoản mục bên tài sản nợ của ngân hàng đều là vốn vay. Có nghĩa là ngân hàng phải trả lãi suất cho nó đến từng giờ. Do đó, để không bị thiệt hại, ngân hàng luôn luôn có khuynh hướng cho vay hoặc đầu tư ngay số tài sản ấy vào những dịch vụ sinh lãi. Từ lãi thu được bên có, ngân hàng sẽ dùng nó để trả lãi cho vốn đã vay bên nợ, thanh toán các chi phí trong hoạt động. Phần còn lại (có thể dương hoặc âm) sẽ là lợi nhuận của ngân hàng.

Trong nền kinh tế, luôn luôn đồng thời tồn tại những tình trạng lưỡng lập. Có những bộ phận nhân dân, các công ty kinh doanh, công ty tài chính, hộ gia đình, cơ quan chính quyền, người nước ngoài thừa vốn và họ cho ngân hàng vay để tạo thêm lợi tức từ khoản tài sản chưa sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả bằng, thì cũng có rất nhiều bộ phận nhân dân khác (đủ các thành phần như trên) thiếu tiền, tài

sản để sử dụng cho công việc, sinh hoạt, và họ phải đi vay của ngân hàng. Chính nhu cầu môi giới giữa hai bộ phận này đề ra hoạt động ngân hàng.

Cho vay hay đầu tư để sinh lợi từ tiền đã huy động được, do vậy là thuộc tính của NHTG. Vì cho vay hay đầu tư vào các loại tài sản nào cũng đều là hoạt động kiếm lợi nhuận. Chỉ có một ít khác biệt giữa hai khái niệm này, cho nên, đôi khi người ta cũng gọi chung cả hai hoạt động trên vào một từ là "đầu tư". Khi ngân hàng đầu tư tiền của nó vào một thương vụ, hoặc cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng vay, nó trở thành là chủ nợ, các đối tượng kia là người vay nợ. Vì thế các khoản đầu tư trên biến thành tài sản có của ngân hàng. Nó càng đầu tư nhiều, càng sinh lãi nhiều từ vốn đã huy động. Nếu nó không đầu tư hiệu quả, nó sẽ bị lỗ vì phải trả lãi.

Ngân hàng có rất nhiều cách để đầu tư tiền của nó. Sự khác nhau giữa các loại đầu tư này hình thành nên sự khác nhau trong tài sản có của NHTG. Cũng có thể nói ngược lại, *sự đa dạng của tài sản có phản ánh sự đa dạng trong các loại hình đầu tư của ngân hàng*. Một cách phổ biến, tài sản có của một NHTG trên thế giới hiện nay, thường qui về các nhóm chính sau:

1) *Dự trữ tiền mặt, gồm:*

- a) Tiền mặt tại kho của ngân hàng
- b) Tiền mặt ký gửi tại NHTW

2) *Đầu tư vào chứng khoán (trái phiếu, cổ phiếu, hối phiếu ...)*

3) *Cho vay, gồm:*

- a) Cho vay sản xuất, kinh doanh (gọi chung là cho vay thương mại)
- b) Cho vay tiêu dùng.
- c) Cho vay có cầm cố tài sản (Mortgage Loans).
- d) Các hình thức cho vay khác.

4) *Đầu tư vào các loại tài sản có khác (như bất động sản, vàng, quý kim, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị ...)*

7.3.1. DỰ TRỮ TIỀN MẶT

Từ những bảng 5.1, các mô hình chữ T ở đầu phần này và bảng

7.1, chúng ta đều thấy đúng đầu bảng bên tài sản có luôn luôn là 2 khoản: tiền mặt tại kho ngân hàng và tiền mặt ký gửi tại NHTW. Cho đến ngày nay, khoản tiền mặt ký gửi tại NHTW là không được trả lãi. Như vậy cả 2 khoản nói trên đều có lãi suất bằng không. Người ta gọi đây là các khoản dự trữ (Reserves) của NHTG. Nhưng vì sao ngân hàng phải dự trữ. NHTG có điên không khi vay tiền của nhân dân phải trả lãi hàng giờ, để rồi bỏ một phần làm dự trữ không hề tạo ra được một đồng lợi tức nào, trong khi vào mỗi ngày, có rất nhiều công việc và cơ hội đầu tư khác đang cần tiền.

Ngân hàng không điên. Nó buộc phải làm như vậy vì hai nguyên nhân. *Thứ nhất*, luật ngân hàng qui định và để được phép hoạt động nó phải tuân theo luật. *Thứ hai*, bản thân nó cũng thấy rõ sự cần thiết phải giữ lại một ít tiền mặt mà không nên cho vay hết dù cho nó thừa khả năng làm điều đó. Việc giữ lại tiền mặt này là để đảm bảo an toàn cho những hoạt động còn lại, và vì thế dự trữ tiền mặt trong tài sản có còn được gọi là *khoản đầu tư cho sự an toàn*.

Để hiểu về bản chất khoản đầu tư an toàn này, chúng ta ôn lại một chút vài điều đã qua. Ngay từ thời trung cổ, các ngân hàng giai đoạn III đã ý thức được rằng, bằng cách dùng tiền gửi để cho vay, nó sẽ làm ra lợi tức từ những khoản tiền gửi của nhân dân, để cả hai cùng chia nhau những lợi tức kiếm được này. Càng cho vay nhiều nó càng thu được lợi nhiều. Cho vay ít nó chỉ thu được lợi ít. Tuy nhiên nó không thể cho vay đến hết 100% tiền nhân dân đã gửi. Bởi vì mặc dù vào mỗi ngày, số tiền mà nhân dân đến gửi thêm vào ngân hàng thường là bù trừ được số tiền do những người đã gửi đến rút ra vì cần tiền mặt, nhưng vẫn có những ngày lượng tiền được gửi vào ít hơn lượng tiền cần được rút ra. Bên cạnh đó, hoàn toàn có khả năng rằng vào một ngày bất chợt khác, do giá cả biến động, do có nhiều món hàng hóa hoặc cơ hội đầu tư khác có lãi hơn... nhân dân ào ạt kéo nhau đến ngân hàng xin rút tiền. Trong những tình huống ấy, nếu ngân hàng đã cho vay hết 100% vốn do nhân dân gửi, không thể có năng lực nào giúp nó thu hồi những khoản cho vay ấy về kịp để chi trả cho dân. Hiện tượng không trả được lan ra. Niềm tin của người gửi vào ngân hàng biến mất và hệ thống ngân hàng có thể sẽ sụp đổ.

Do vậy ngân hàng nên và phải để lại tiền mặt dự phòng cho những hoàn cảnh nói trên. Một cách rất tự phát, từ thời La Mã cho

đến thế kỷ XIX, các ngân hàng tư nhân đều tự giác để lại một ít dự trữ tiền mặt gọi là dự trữ an toàn (Security Reserves). Trong quãng thời gian ấy, chưa có luật lệ qui định về điều này. Từ khoản dự trữ này, một điều kỳ diệu đã phát sinh, đó là sự sáng tạo ra tiền ngân hàng của các NHTG.

7.3.1.1. DỰ TRỮ VÀ SỰ SÁNG TẠO RA TIỀN NGÂN HÀNG

7.3.1.1.1. DỰ TRỮ TỰ NGUYỆN VÀ THỪA SỐ TIỀN TỆ

Ngân hàng từ thế kỷ XVII đã có cách tạo ra tiền của nó và dự trữ là mối dây liên quan đến chu trình này. Nếu chúng ta đem 100 đơn vị tiền gửi vào một ngân hàng thời trung cổ hoặc Ngân hàng Amsterdam (1609-1819). Ngân hàng sẽ giao cho chúng ta một chứng thư xác nhận việc gửi tiền. Như chúng ta đã biết, vào thời gian nói trên, chứng thư của ngân hàng (bank notes) đã được cư dân những thành phố lớn của châu Âu chấp nhận trong thanh toán như tiền bằng vàng đúc của chính phủ lúc bấy giờ. Bởi lẽ đơn giản, một chứng thư như chứng thư nói trên là tương đương với 100 đồng vàng đã gửi, và vào bất kỳ lúc nào, nếu người cầm nó muốn, ông ta hoặc bà ta có thể mang đến ngân hàng, ngân hàng sẽ đổi ngay ra thành 100 đồng vàng đúc. Do đó, thay vì đến ngân hàng để rút tiền ra mỗi khi cần mua sắm, chúng ta và những người gửi khác, có thể trao ngay chứng thư ấy cho người bán hàng hoặc người cung cấp hàng mỗi khi cần thanh toán. Người bán hoàn toàn yên tâm nhận ngay chứng thư thay vì 100 tiền vàng, vì ông ta hoặc bà ta đã từng có kinh nghiệm rằng chứng thư ấy có thể đổi thành vàng vào bất cứ lúc nào. Chứng thư ấy cũng là tiền vàng. Niềm tin này hoàn toàn chính xác như việc xem tiền tín phiếu cũng là tiền mặt ở Việt Nam vào năm 1995.

Ngân hàng lúc ấy làm 2 việc: cấp chứng thư hay tiền ngân hàng và cất giữ tiền vàng đúc của người gửi:

Tài sản có		Tài sản nợ	
Tiền vàng trong kho: 100		Tiền vàng ông A gửi: 100	
Σ tài sản có: 100		Σ tài sản nợ: 100	

Vì chứng thư 100 của ngân hàng, không khác gì tiền vàng đã cất trong kho, cho nên, 100 tiền của ngân hàng cấp, đã thay thế cho 100

tiền vàng do nhà nước đúc ra lưu hành. Tổng lượng tiền trong nền kinh tế không có gì thay đổi, cái này thay thế vừa đủ cho cái kia. Cũng cần nên nói thêm rằng, nếu 100 tiền của ngân hàng phát ra, không được chấp nhận trong lưu thông như tiền vàng, lúc đó hành vi gửi tiền của chúng ta sẽ là sự làm giảm bớt đi 100 đơn vị tiền vàng trong lưu thông, bởi vì ngân hàng đã cất kỹ nó trong kho với người gác bảo vệ và súng. Trong trường hợp giả định này, việc ta gửi tiền vào một ngân hàng trung cổ hay ngân hàng Amsterdam, chẳng khác nào chúng ta đã chôn 100 đồng vàng ở sau vườn nhà của mình. Chút ít khác biệt là sự chôn vàng thì không có lãi trong khi các ngân hàng có thể trả lãi cho chúng ta.

Ngân hàng thời trung cổ hay ngân hàng Amsterdam vào thế kỷ XVII với việc phát ra 100 tiền ngân hàng thay thế cho việc đã cất kỹ 100 tiền vàng của chính phủ, không tạo ra thêm được đồng tiền nào vào nền kinh tế. Việc cất tiền mặt bằng vàng đủ 100 đồng như thế gọi là Dự trữ tiền mặt 100%. Ngân hàng hoạt động như thế gọi là *có tác động trung tính* đối với lượng cung ứng tiền trong nền kinh tế.

Một ngân hàng vào cuối thế kỷ XVII không hành động như vậy. Nó tạo ra tiền và kể cả rủi ro khi nó không giữ đủ 100 đồng vàng chúng ta đã gửi trong kho, mà tìm cách cho vay một ít. Nếu chúng ta gọi lượng tiền còn lại là R thì lượng được cho vay sẽ là 100 - R.

Có	Ngân hàng A	Nợ	Có	Ngân hàng B	Nợ
Dự trữ: 80	Tiền gửi: 100		Dự trữ: 20	Tiền gửi: 100	
Cho vay: 20			Cho vay: 80		
Σ có: 100	Σ nợ: 100		Σ có: 100	Σ nợ: 100	

Hai bảng cân đối trên cho thấy về tình hình hoạt động của 2 ngân hàng A và B. Ngân hàng B cho vay nhiều, để lại ít cho nên lợi tức của nó thu được nhiều. Tuy nhiên, khả năng không có đủ tiền để chi trả khi khách hàng bất thần đến rút tiền cũng sẽ lớn. Đó là *khả năng rủi ro đứng về phía ngân hàng* và khả năng này càng lớn nếu nó cho vay càng nhiều. Ngân hàng A cho vay ít hơn và do vậy lợi tức nó thu được thấp. Tuy nhiên, do dự trữ của nó nhiều, khả năng chi trả của nó lớn và do đó, rủi ro ít hơn ngân hàng B.

Bây giờ chúng ta xét đến quá trình tạo ra tiền của ngân hàng khi

nó bắt đầu cho vay. Đầu tiên ta giả định rằng trong nền kinh tế chỉ có một ngân hàng duy nhất với giả định rằng ngân hàng này chỉ có khuynh hướng để lại dự trữ bằng 10% lượng tiền gửi còn bao nhiêu đem cho vay hết cả. 100 đồng chúng ta gửi vào, nhanh chóng được ngân hàng giữ lại chỉ 10% hay 10 đồng còn cho vay 90% hay 90 đồng.

Người đến vay tiền của ngân hàng đem về sẽ chi tiêu vào các mục đích đã định của ông ta hoặc bà ta. Không ai vay tiền của ngân hàng đem về nhà cất để mà chịu lãi. Số tiền của ông ta (hoặc bà ta) chi tiêu, qua tay một người thứ hai. Người này có thể quyết định rằng nên gửi 90 đồng vừa nhận vào ngân hàng để có lãi mỗi ngày, hơn là giữ nó ở nhà không tạo ra được một lợi ích nào khác. 90 đồng được gửi trở lại ngân hàng theo tài khoản của người này. Đối lại, giống như đối với chúng ta là những người đầu tiên đã gửi vào 100 đồng, ngân hàng xuất cho người thứ hai này một chứng thư xác nhận về việc ông ta đã gửi vào 90 đồng. Chứng thư này cũng là tiền ngân hàng như là cái mà chúng ta sở hữu trên tay. Nó có thể dùng để mua bán, giao dịch...

Như thế, đến đây ngân hàng đã tạo ra 2 đợt tiền ngân hàng. 100 chúng ta cầm trên tay và 90 do người thứ hai cầm. Tổng cộng là 190 đồng tiền ngân hàng chỉ từ 100 đồng vàng ta gửi vào đầu tiên với nghiệp vụ cho vay của nó. Nhưng sự việc chưa dừng lại ở đây. Chúng ta có thể ghi lại điều trên vào bảng 7.4 dưới đây giống như bảng 2.3 ở chương 2 để làm rõ hơn hoạt động này.

**Bảng 7.4: Dự trữ và sự sáng tạo ra tiền ngân hàng
của một NHTG**

TÀI SẢN CÓ			TÀI SẢN NỢ		
Khoản mục	Số lượng	%	Khoản mục	Số lượng	%
Dự trữ	10	10%	Tiền gửi của chúng ta	100	100%
Cho A vay	90	90%			
Σ Có	100	100%	Σ Nợ	100	100%
Dự trữ	19	10%	Tiền gửi của chúng ta	100	52,6
Cho A vay	90	47,3	Tiền gửi của người thứ 2	90	47,4
Cho B vay	81	42,7	Σ Nợ	190	100%
Σ Có	190	100			
Dự trữ	27,1	10	Tiền gửi của chúng ta	100	36,9
Cho A vay	90	33,2	Tiền gửi của người thứ 2	90	33,2
Cho B vay	81	29,9	Tiền gửi của người thứ 3	81	29,9
Cho C vay	72,9	26,9			
Σ Có	271	100	Σ Nợ	271	100%
.....				
Dự trữ	100	10%	Tổng tiền gửi	1000	100%
Cho vay tổng cộng	900	90%			
Σ Có	1000	100%	Σ Nợ	1000	100%

Với 90 đồng do người thứ 2 gửi, ngân hàng cũng sẽ nhanh chóng thấy rằng chỉ cần giữ lại dự trữ là 10% = 9 đồng (dự trữ tăng từ 10 lên 19 đồng), còn nên cho B là người đang có nhu cầu vay ngay 81 đồng. Sau khi B chi tiêu, số tiền do B chi sẽ qua tay một người thứ 3. Người thứ 3 này cũng sẽ thấy có lợi nếu đem gửi tiền vào ngân hàng hơn là cất giữ ở nhà. Bởi vì chứng thư hay tiền do ngân hàng cấp cũng có hiệu lực thanh toán không khác gì những đồng tiền vàng cồng kềnh. Hơn nữa, còn được hưởng lãi do ngân hàng trả cho việc gửi. 81 đồng do người thứ 3 gửi vào cũng được ngân hàng cấp cho một chứng thư. Tổng số chứng thư hay tiền ngân hàng đã xuất ra lên đến 271 đồng (100 của chúng ta, 90 của người thứ nhất và 81 của người thứ 2).

Với 81 đồng vàng mới, ngân hàng chỉ tiếp tục giữ lại 10% của nó làm dự trữ là 8,1 đồng. Đưa tổng số dự trữ cũ và mới lên đến 27,1 đồng. Còn cho vay ngay 90% hay 72,9 đồng cho một người C nào đấy. Quá trình cứ thế tiếp tục, với mỗi lần có một người gửi tiền mặt vào, ngân hàng xuất tiền của nó cho họ, giữ lại 10% tiền mặt làm dự trữ và cho vay 90% ra thị trường, cho đến khi các khoản gửi bằng không. Kết quả cuối cùng cho thấy rằng tổng lượng tiền ngân hàng hay chứng thư do ngân hàng cấp cho tất cả các người gửi lên đến 1.000. Bên tài sản có, tổng dự trữ sẽ là 100 đồng vàng (hay tiền mặt) và tổng cho vay là 900 đồng.

Ngân hàng đã tạo ra 1000 tiền chứng thư của nó từ 100 đồng tiền mặt ban đầu của chúng ta. Có điều vô lý nào ở đây không. Những phép tính đơn giản sau đây sẽ cho thấy câu trả lời là "không". Thí dụ trên áp dụng cho trường hợp nền kinh tế chỉ có 1 ngân hàng, nhưng đối với nền kinh tế có nhiều ngân hàng, tình hình cũng diễn ra đúng như vậy, vì thực chất thông qua NHTW, các NHTG ngày nay liên thuộc với nhau như là một hệ thống. Giải thích dưới đây cho thấy điều đó:

Ngân hàng 1: Nhận tiền gửi: 100, xuất ra banknotes = 100

Cho vay: 90

$$\text{DTBB} = 10\% \times 100 = 10$$

Ngân hàng 2: Nhận tiền gửi: 90, xuất ra banknotes = 90

Cho vay: 81

$$\text{DTBB} = 10\% \times 90 = 9$$

Ngân hàng 3: Nhận tiền gửi: 81, xuất ra banknotes = 81

Cho vay: 72,9

$$\text{DTBB} = 10\% \times 81 = 8,1$$

Mọi tiến trình được tiếp tục cho đến khi tất cả các khoản tiền gửi bằng 0. *Điều trước tiên cần phải nói ngay rằng, để thí dụ trên trở thành thực tế phải có 2 điều kiện căn bản là:* 1) tất cả những khoản tiền mà ngân hàng thứ nhất cho vay (90), sau khi thanh toán hay trao đổi, trong lưu thông, nó được người nhận gửi vào ngân hàng thứ hai (hoặc có thể vào chính ngân hàng cũ) và tương tự như vậy. 2) vào cuối

mỗi thời kỳ, các ngân hàng đều cho vay hết số dư, nghĩa là chỉ giữ lại đúng 10% DTBB bằng tiền mặt. Điều kiện thứ nhất có những khó khăn là nếu người nhận thanh toán không muốn gửi tiền mặt vào ngân hàng mà chỉ muốn cất giữ nó, quá trình cung ứng tiền như lý thuyết phía trên sẽ tắc nghẽn tại đó. Trong những nước đang phát triển và kém phát triển, nhân dân thường thích cất giữ tiền mặt không muốn gửi tiền vào ngân hàng vì nhiều lý do: *Thứ nhất*, họ ngại gửi tiền vào ngân hàng thì dễ, nhưng khi cần rút tiền mặt ra thì không rút được. Chứng thư tiền gửi chưa được chấp nhận trong trao đổi như tiền, vì thế ngoài con đường đến ngân hàng châu chực để chờ lấy tiền mặt, họ không thể đem bán chứng thư trên thị trường tiền tệ như ở các nước phát triển. *Thứ hai*, nhân dân ngại rằng gửi tiền vào ngân hàng sẽ bị nhà nước biết rõ thu nhập và đánh thuế. Cho nên cách tốt nhất là mua vàng hoặc USD để cất giữ. *Thứ ba*, người ta ngại mọi người biết mình có tiền sẽ vay mượn và *cuối cùng*, trong những nước đang phát triển có lạm phát cao, lãi suất mà ngân hàng trả cho người gửi có khi không bằng tốc độ trượt giá của hàng hóa. Do vậy, gửi tiền vào ngân hàng chỉ thiệt thòi thêm.

Tuy nhiên, trong một nền kinh tế đã phát triển với thu nhập gần tương đương nhau và một hệ thống NHTG hiện đại thì mọi người chỉ có vay mượn ngân hàng, hầu như không vay mượn lẫn nhau. Và khi mọi người dân đều bắt buộc phải đóng thuế thu nhập hợp lý, nhu cầu dấu thu nhập là không cần thiết. Hơn nữa, với hệ thống thanh toán tự động (ATM) người ta có thể rút tiền ra vào bất cứ lúc nào và bất cứ nơi đâu, nỗi lo ngại rút tiền khó khăn sẽ không còn nữa. Mọi người sẽ nhận thức rằng giữ tiền ở NHTM an toàn hơn, lợi ích hơn (vì có lãi) và nhẹ nhàng (vì không phải lo lắng). Đó là những lý do giải thích vì sao ở các nước đã phát triển, hầu như tất cả mọi người đều gửi tiền vào ngân hàng.

Thí dụ của chúng ta ở trên, lúc đó sẽ có những kết quả sau:

$$\Sigma \text{banknotes} = 100 + 90 + 81 + \dots + 0$$

$$\Sigma \text{Dự trữ tiền mặt} = 10 + 9 + 8,1 + 7,29 + \dots + 0$$

$$\Sigma \text{Tiền cho vay} = 90 + 81 + 72,9 + 65,61 + \dots + 0$$

Lưu ý rằng mỗi đại lượng của dòng 1 bằng hai đại lượng của dòng 2 và dòng 3 (ngay dưới nó) cộng lại.

Ta có thể viết lại 3 đẳng thức trên như sau:

$$\begin{aligned} \Sigma \text{ banknotes} &= 100 + (100 \times 90\%) + (100 \times 90\%) \times 90\% + 100 \times \\ &\quad \times (90\%)^2 \times 90\% + \dots + 0 \\ &= 100 [1 + 90\% + (90\%)^2 + (90\%)^3 + \dots + (90\%)^n + \dots + 0] \\ \Sigma \text{ Dự trữ} &= 10 + 10 \times 90\% + (10 \times 90\%) \times 90\% + (10 \times 90\%) \times \\ &\quad \times 90\% \times 90\% + \dots + 0 \\ &= 10 [1 + 90\% + (90\%)^2 + (90\%)^3 + \dots + (90\%)^n + \dots + 0] \\ \Sigma \text{ Cho vay} &= 90 + 90 \times 90\% + (90 \times 90\%) \times 90\% + (90 \times 90\%) \times \\ &\quad \times 90\% \times 90\% + \dots + 0 \\ &= 90 [1 + 90\% + (90\%)^2 + (90\%)^3 + \dots + (90\%)^n + \dots + 0] \end{aligned}$$

$$\text{hay: } \Sigma \text{ banknotes} = 100 \times \frac{1}{1 - 90\%} = 100 \times \frac{1}{10\%} = 100 \times 10 = 1000$$

$$\Sigma \text{ Dự trữ} = 10 \times \frac{1}{1 - 90\%} = 10 \times \frac{1}{10\%} = 10 \times 10 = 100$$

$$\Sigma \text{ Cho vay} = 90 \times \frac{1}{1 - 90\%} = 90 \times \frac{1}{10\%} = 90 \times 10 = 900$$

Với 100 tiền mặt được gửi vào đầu tiên, Hệ thống NHTM đã tạo ra 1000 tiền ngân hàng, cho vay được 900 và dự trữ tổng cộng là 100, bằng đúng lượng tiền mặt được gửi vào đầu tiên. Cả 3 đẳng thức trên đều có một điểm giống nhau là thừa số: 10. Thừa số 10 được tạo thành từ $\frac{1}{10\%}$ và nếu chúng ta quay lại từ đầu thí dụ, ta sẽ thấy rằng 10% ở đây chính là **tỷ lệ dự trữ** mà NHTG đã tự động để lại chứ không cho vay hết.

Với thừa số 10, từ một khoản tiền mặt gửi vào là 100 ở ngân hàng thứ nhất, toàn bộ hệ thống NHTG tạo ra một tổng tiền ngân hàng mới là 1.000 dưới dạng các loại chứng thư như sổ séc, thẻ thanh toán (ATM), các loại thẻ tín dụng, hoặc chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn. 10 được gọi là **THỪA SỐ TIỀN TỆ**. Và thừa số tiền tệ được tạo ra từ việc lấy 1 chia cho tỷ lệ dự trữ tại các NHTG.

Với tỉ lệ dự trữ = 10%, thừa số tiền tệ (TSTT) = $\frac{1}{10\%} = 10$ lần

Hệ thống NHTG có thể tạo ra được $\Sigma \text{banknotes} = 100 \times 10 = 1.000$

Với tỉ lệ dự trữ = 20%, thừa số tiền tệ (TSTT) = $\frac{1}{20\%} = 5$ lần

Hệ thống NHTG tạo ra $\Sigma \text{banknotes} = 100 \times 5 = 500$

Với tỉ lệ dự trữ = 5%, (TSTT) = $\frac{1}{5\%} = 20$ lần

Hệ thống NHTG tạo ra $\Sigma \text{banknotes} = 1.000 \times 20 = 20.000$

Thông qua việc giảm dự trữ, NHTG có thể tạo ra nhiều hơn loại tiền của nó và ngược lại. Vì tiền ngân hàng từ đầu thế kỷ XVIII đã được chấp nhận trong thanh toán như là tiền mặt, quá trình tạo ra tiền ngân hàng ảnh hưởng sâu sắc đến tổng cung tiền tệ trong nền kinh tế. Trước khi quay trở lại chủ đề dự trữ tiền mặt của chúng ta, ở đây cần nói thêm về sự liên quan giữa dự trữ và thừa số tiền tệ.

Như chúng ta đã thấy ở phần trên, khi các NHTG giảm tỷ lệ dự trữ nó làm tăng thừa số tiền tệ và khả năng tạo ra tiền ngân hàng của chính nó. Gọi thừa số tiền tệ là M_m (Money Multiplier) ta có:

$$\boxed{M_m = \frac{1}{R}} \quad (7.03)$$

Với R là dự trữ tiền mặt do các NHTG để lại. Thí dụ ở trên đây cho thấy rằng từ một khoản tiền mặt được gửi vào ban đầu là 100, với dự trữ R là 10%, hệ thống các NHTG tạo ra một tổng tiền ngân hàng là

$$D = 100 \times M_m = 100 \cdot \frac{1}{\frac{10}{100}} = 1.000$$

Trong đó D là tiền ngân hàng thương mại.

Như vậy, với bất cứ khoản tiền mặt C nào đó gửi vào, hệ thống ngân hàng sẽ tạo ra một lượng tiền ngân hàng nhất định là

$$D = C \cdot M_m \text{ hay } D = C \times \frac{1}{R} \quad (7.04)$$

Để công thức trên xảy ra, đòi hỏi phải có 2 điều kiện căn bản mà chúng ta đã đưa ra ở phần trước. Một trong hai điều kiện đó là mọi khoản cho vay bằng tiền mặt đều được gửi về hệ thống ngân hàng sau khi chi tiêu. Nhưng chúng ta cũng biết rằng không phải tất cả những khoản mà ngân hàng thứ nhất đã cho vay (thí dụ: 90) đều được người vay tiêu xài hết. Hơn nữa, giả định rằng người vay đã tiêu xài hết, cũng chưa chắc gì những người nhận lấy nó sẽ nộp đủ cả 90 đồng về ngân hàng của họ. Vẫn có một số lượng nhất định tiền mặt được nhân dân giữ lại trong tay chi dùng cho những giao dịch nhỏ. Gọi tỷ lệ tiền mặt do nhân dân giữ lại mà không gửi hết vào ngân hàng so với tổng số tiền họ đã ký gửi là: r , và số lượng tiền mặt họ giữ lại là C_1 ta sẽ có:

$$C_1 = r \cdot D \quad (7.05)$$

$$\text{hay } r = \frac{C_1}{D} \quad (7.06)$$

Với D là tổng số tiền nhân dân ký gửi trong tài khoản không kỳ hạn hay tiền ngân hàng trong lưu thông.

Lúc đó lượng tiền mặt được ký gửi về ngân hàng không còn là C nữa mà sẽ là C_2 với: $C_2 + C_1 = C^*$

Nếu R tiếp tục vẫn là tỷ lệ dự trữ các ngân hàng, đẳng thức (7.04) sẽ cho ta:

$$C_2 = R \cdot D \quad (7.07)$$

Từ đẳng thức (7.05 và 7.07) vì $C = C_1 + C_2$, ta có:

$$C = r \cdot D + R \cdot D = (r + R)D \quad (7.08)$$

Trong những phần trước, chúng ta đã nghiên cứu và biết rằng lượng tiền mà nhân dân giữ ngoài lưu thông C_1 cộng với lượng tiền séc (*tiền trong tài khoản gửi không kỳ hạn tại ngân hàng*) do các NHTG tạo ra sẽ hình thành nên tổng cung ứng tiền M_1 .

* Một số sách ký hiệu là MB (Monetary Base: Cơ số tiền)

$$\boxed{M_1 = C_1 + D} \quad (7.09)$$

Từ đẳng thức (7.05), ta có thể viết lại công thức (7.08) như sau:

$$M_1 = r.D + D = (1 + r) D$$

$$\text{mà } D = \frac{C}{R+r} \text{ (suy ra từ công thức (7.08))}$$

$$\text{Vậy } \boxed{M_1 = \frac{1+r}{R+r} \times C} \quad (7.10)$$

Vì M_1 bao gồm tiền do NHTG tạo ra và lượng tiền mặt nhân dân giữ lại trong tay để tiêu xài chứ không gửi hết về ngân hàng, M_1 chính là D trong công thức (7.04), bởi vì công thức (7.04) trình bày lượng tiền ngân hàng được tạo ra trong điều kiện không hề có tiền mặt ngoài lưu thông. Mọi khoản tiền mặt đều được gửi đủ về ngân hàng. Ngoài lưu thông chỉ có duy nhất tiền do NHTG tạo ra. Do vậy, khi trong thực tế, nhân dân cứ giữ tiền mặt để giao dịch, M_1 sẽ là đại lượng phản ánh chính xác tiền ngoài thị trường thay thế cho D . Từ đó suy ra:

$$\boxed{M_1 m = \frac{1+r}{r+R}} \quad (7.11)$$

Như vậy, khi tiền mặt vẫn còn tồn tại trong lưu thông, chỉ có một bộ phận được gửi về ngân hàng dưới dạng ký gửi, thừa số tiền tệ $M_1 m$ chính xác sẽ phụ thuộc vào 2 biến số: 1) tỷ lệ dự trữ (R) của các ngân hàng và 2) Tỷ lệ % khoản tiền mặt mà nhân dân giữ để sử dụng trong lưu thông so với tổng ký gửi trong tài khoản không kỳ hạn tại ngân hàng (r). Lưu ý rằng nếu $r = 0$, có nghĩa là nhân dân không hề sử dụng tiền mặt và nộp hết về ngân hàng để sử dụng séc, tình hình sẽ diễn ra như thí dụ ở trên và công thức (7.11) sẽ trở lại thành công thức (7.03).

Bên cạnh đó nếu R của các ngân hàng bằng 1, tức là các ngân hàng giữ dự trữ 100% như thời trung cổ hoặc như ngân hàng Amsterdam, $M_1 m$ hay thừa số tiền sẽ bằng 1, có nghĩa là ngân hàng không hề tạo ra thêm một đồng tiền nào ngoài việc đổi tiền mặt thành tiền séc theo tỷ lệ 1:1 như ta đã từng phân tích. Ngày nay, không một NHTG nào làm như vậy.

Nhưng nếu $R = 0$, nghĩa là các NHTG cho vay kỳ hết mỗi số tiền họ nhận được do nhân dân ký gửi mà không hề giữ lại dự trữ. Lúc đó:

$$M_{1m} = \frac{1}{r} + 1 \quad (7.12)$$

Thừa số tiền sẽ bằng một chia cho tỷ lệ giữ tiền mặt của nhân dân cộng thêm với một lần nữa. Chúng ta đã biết rằng vì nhu cầu an toàn, ít có ngân hàng nào làm thế. Việc hạ dự trữ để tăng thêm các khoản cho vay, kiếm thêm lợi tức là hấp dẫn thật nhưng cũng có nguy hiểm đi kèm.

7.3.1.1.2. DỰ TRỮ BẮT BUỘC VÀ THỪA SỐ TIỀN TỆ THỰC TẾ

Mãi cho đến đầu thế kỷ XX, các ngân hàng vẫn còn áp dụng dự trữ tự giác là chính. Đến thập niên 30, có 2 vấn đề can thiệp vào hoạt động dự trữ khiến nó không còn tùy thuộc vào sự tự giác của các ngân hàng nữa mà bắt đầu trở thành luật định.

Thứ nhất, không phải các chủ ngân hàng đều có những ý thức giống nhau về sự nguy hiểm của tình trạng mất khả năng chi trả. Do vậy, có những ngân hàng tự mình ấn định những mức dự trữ tối thiểu và tự giác chấp hành nó một cách cẩn thận. Những cũng có rất nhiều ngân hàng quyết định vấn đề dự trữ của họ khá chủ quan, dựa trên 2 nhận định: 1) khả năng rút tiền mặt nhiều hay ít của nhân dân và 2) sự hấp dẫn hay không của các cơ hội đầu tư.

Vào những lúc mà, theo sự suy luận của họ, khả năng rút tiền mặt ào ạt là có thể xảy ra và bên cạnh đó, không có nhiều những cơ hội đầu tư ngon ăn, họ có thể giữ dự trữ rất cao. Ngược lại, khi họ cho rằng khả năng rút tiền mặt của công chúng là thấp, trong khi lại đang có nhiều cơ hội đầu tư béo bở đem lại lãi suất cao, họ dễ dàng đi vào mạo hiểm cho vay mạnh tay và đẩy dự trữ xuống rất thấp. Rõ ràng là tình hình đầu tư, nhận định sau, rất dễ chi phối nhận định về tình hình và khả năng rút tiền mặt theo hướng cảm tính. Cho nên, những lúc thị trường sốt vốn đầu tư, những người đi vay sẵn sàng chấp nhận trả những mức lãi suất rất cao, và sức ép đã lôi cuốn sự mạo hiểm của nhiều chủ ngân hàng ham lợi nhuận.

Các vụ khủng hoảng tài chính ở Anh năm 1847, 1857, 1866, 1873 và ở Hoa Kỳ vào các năm 1837, 1873, 1893, 1907 hầu hết đều xuất

phát từ sự vỡ nợ do mất khả năng chi trả của một vài ngân hàng, kéo theo sự sụp đổ của nhiều ngân hàng khác vì mối liên đới dây chuyền. Để hạn chế những tác hại của khủng hoảng tài chính đối với nền kinh tế và nhân dân, điều tốt nhất mà các nhà chức trách có thể làm là chặn đứng khả năng vỡ nợ của ngân hàng và để làm điều này, yêu cầu tiên quyết là phải có những ước thúc nhất định đối với các chủ ngân hàng liên lĩnh. Đầu thế kỷ XX, giới ngân hàng làm ăn cẩn thận, NHTW và các chính quyền đều cảm nhận về sự cần thiết này.

Thứ hai, một số NHTW bắt đầu dùng những biện pháp khác như cho vay với lãi suất chiết khấu thật cao, để gián tiếp buộc các ngân hàng phải đảm bảo dự trữ. Nhưng nguyên nhân quan trọng có lẽ là ngày 23 tháng 12 năm 1913, Luật dự trữ liên bang Hoa Kỳ cho ra đời Hệ thống dự trữ liên bang với mô thức mới: NHTW tức Hệ thống dự trữ liên bang được phép qui định dự trữ cho các NHTG và buộc các ngân hàng này phải thi hành.

Sau cuộc khủng hoảng 1929 - 1933, tất cả các nước kinh tế thị trường châu Âu đều học theo Hoa Kỳ. Thế là chế độ tự giác để lại dự trữ bởi các NHTG hoàn toàn chấm dứt. Từ ngày ấy, Luật ngân hàng của các nước qui định rằng tất cả các ngân hàng còn lại trong nước phải chấp hành Tỷ lệ dự trữ do NHTW qui định trên tổng tiền gửi hay tài sản nợ. NHTW có toàn quyền quyết định tăng hay giảm tỷ lệ dự trữ này vào bất cứ khi nào nó cảm thấy điều đó là cần thiết, là phù hợp cho chính sách tiền tệ. Vấn đề dự trữ trở thành bắt buộc (Required Reserves) chứ không còn tùy thuộc vào sự tự nguyện của các ngân hàng. Từ sau năm 1933, việc để lại dự trữ tiền mặt theo qui định của ngân hàng trung ương được gọi là Dự trữ bắt buộc (Reserve Requirement). Tỷ lệ % tiền mặt được yêu cầu phải để lại được gọi là tỷ lệ dự trữ bắt buộc (RRR: Required Reserve Ratio).

Bằng việc quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc (RRR), NHTW quản lý một cách chặt chẽ tốc độ và số lượng cung ứng tiền ngân hàng (séc, chứng thư tiền gửi khác...) của các NHTG. Vì tỷ lệ dự trữ bắt buộc (RRR) mà các ngân hàng phải thực hiện, liên đới một cách mật thiết với thừa số tiền tệ M_{1m} theo công thức 7.11 nói trên. Mối quan hệ này diễn ra rất nhanh, chỉ trong vòng 1 tuần trở lại. Nghĩa là thông qua việc quản lý RRR, NHTW quản lý gián tiếp cung ứng tiền M_1 , vì tiền của các NHTG thường chiếm xấp xỉ 90% cung ứng tiền M_1 ở các nước

phát triển. Bảng 7.5 cho thấy RRR mà NHTW Hoa Kỳ đã qui định cho các NHTG trong nước vào tháng 5 năm 1996.

Bảng 7.5: Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trong các NHTG và tổ chức tín dụng Hoa Kỳ tháng 5 - 1996

Loại tiền gửi	Tỷ lệ DTBB	% tỷ lệ DTBB	Ngày công bố
1) Tiền gửi không kỳ hạn từ 0 đến 52 triệu USD		3	19 tháng 12 - 1995
Hơn 52 triệu		10	19 tháng 12 - 1995
2) Tiền gửi có kỳ hạn		0	27 tháng 12 - 1990
3) Tiền gửi bằng chứng thư EURO - dollar		0	27 tháng 12 - 1990

Nguồn: Federal Reserve Bulletin, May, 199, P.A9

Bảng 7.5 cũng cho thấy một điều quan trọng là RRR trong các loại tiền gửi khác nhau thì khác nhau. Như vậy, vào một thời điểm bất kỳ nào đó, với một ngân hàng bất kỳ, làm thế nào có thể xác định được thừa số tiền tệ Mm và khả năng cung ứng tiền của nó vào nền kinh tế. Những tính toán đơn giản sau đây giải quyết điều này và khi chúng ta đã có thể tính được thừa số tiền tệ Mm và khối lượng tiền mà một ngân hàng đã cung ứng, thì điều đó cũng có nghĩa nó sẽ giúp ta xác định được những đại lượng nói trên đối với tất cả hệ thống ngân hàng vào bất cứ thời điểm nào.

Gọi:

TR (Total Reserve): là tổng dự trữ của ngân hàng

R_D (Reserve Ratio of Demand Deposit): là tỷ lệ DTBB do NHTW qui định trên tiền gửi không kỳ hạn

R_T (Reserve Ratio of Time Deposit): là tỷ lệ DTBB do NHTW qui định cho tiền gửi có kỳ hạn

Như vậy:

Lượng tiền mặt dự trữ cho tiền gửi không kỳ hạn là $TR_1 = R_D \times D$ và lượng tiền mặt dự trữ cho tiền gửi có kỳ hạn sẽ là $TR_2 = R_T \times T$.

Gọi ER (như phần trước đã giải thích) là dự trữ dư thừa (Excess Reserve) do ngân hàng để lại vào cuối mỗi kỳ. Dự trữ dư thừa này là âm hoặc dương. Nó âm khi ngân hàng để dự trữ dưới mức mà NHTW

qui định, nó dương khi: 1) ngân hàng vì cần thận, cố tình để dự trữ lại cao hơn mức mà NHTW qui định nhằm để phòng những khả năng rút tiền bất ngờ của nhân dân, hoặc: 2) Vì lý do có nhiều dịch vụ đầu tư không an toàn, ngân hàng không dám cho vay và vì thế cuối kỳ, nó tồn tiền mặt ngoài ý muốn cao hơn mức dự trữ bắt buộc.

Ta có:

$$\boxed{TR = TR_1 + TR_2 + ER} \quad (7.13)$$

Hay:

$$\boxed{TR = R_D \cdot D + R_T \cdot T + ER} \quad (7.14)$$

Và lượng tiền ngân hàng được tạo ra (Séc hay các khoản gửi không kỳ hạn) D là:

$$\boxed{D = \frac{TR - R_T \cdot T - ER}{R_D}} \quad (7.15)$$

Với một mức thu nhập cho trước, cũng như với lãi suất ngân hàng được xem là không đổi vào thời điểm đang xét, lúc đó, gọi tỷ lệ % của lượng tiền mặt C mà nhân dân muốn giữ trong tay để chi tiêu vào những việc lặt vặt mỗi ngày mà không gửi vào ngân hàng trên tổng ký gửi không kỳ hạn D của họ ở ngân hàng vẫn là r, ta có:

$$\boxed{r = \frac{C}{D} \quad \text{hay } C = r \cdot D} \quad (7.16)$$

Tương tự như vậy nếu gọi t là tỷ lệ % giữa lượng tiền có kỳ hạn (T) trên lượng tiền không kỳ hạn (D) mà nhân dân đã gửi vào ngân hàng tại thời điểm đang xét, thì:

$$\boxed{t = \frac{T}{D} \quad \text{hay } T = t \cdot D} \quad (7.17)$$

Thông thường việc giữ ER của ngân hàng, nếu loại bỏ khả năng vay mượn từ NHTW để làm tăng ER, phụ thuộc vào tình hình cho vay và khả năng rút tiền mặt của các thân chủ. Vì thế ER, trong những khoản thời gian dài là tương đối bất định. Tuy nhiên, với những thời gian ngắn 1 ngày, 2 ngày... thì ER bình quân được xác định không khó khăn lắm, và nội dung về ngắn hạn như vậy là một đại lượng gần

như không đổi. Ta gọi tỷ lệ giữa ER và lượng tiền mà ngân hàng có thể tạo ra dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn (D) là e, lúc đó:

$$\boxed{e = \frac{ER}{D} \quad \text{hay } ER = e \cdot D} \quad (7.18)$$

Thế ER và T vào công thức (7.15), ta sẽ có:

$$D = \frac{TR - R_T \cdot t \cdot D - e \cdot D}{R_D}$$

$$D = \frac{TR}{R_D} - \frac{(R_T \cdot t - e) \cdot D}{R_D}$$

hay:

$$\frac{TR}{R_D} = D \cdot \frac{(R_D + R_T \cdot t + e)}{R_D}$$

Cuối cùng:

$$\boxed{D = \frac{1}{R_D + R_T \cdot t + e} \cdot TR} \quad (7.19)$$

Công thức (7.19) cho thấy **kết luận thứ nhất** của chúng ta là, vào một thời điểm bất kỳ nào đó, lượng cung ứng tiền ngân hàng (séc, chứng thư tiền gửi khác) của một ngân hàng hay của cả hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế *thể hiện dưới hình thức các khoản gửi không kỳ hạn* bên tài sản nợ phụ thuộc vào 5 biến số:

* R_D : Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các khoản gửi không kỳ hạn do NHTW qui định.

* R_T : Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các khoản gửi có kỳ hạn và tiết kiệm.

* e: Tỷ lệ giữa dự trữ dư thừa trên tổng các khoản gửi không kỳ hạn của ngân hàng. Biến số này do bản thân ngân hàng quyết định.

* TR: Tổng dự trữ bằng tiền mặt thực tế của ngân hàng bao gồm các khoản tiền mặt tại kho của nó cộng với tiền mặt gửi ở NHTW.

* t: Tỷ lệ giữa tiền gửi có kỳ hạn trên tiền gửi không kỳ hạn. Biến số này chịu ảnh hưởng bởi thái độ và câu về tiền mặt của nhân dân trong nền kinh tế.

Điều cần thiết phải nhắc lại rằng trong 5 biến số nói trên, 2 biến số đầu được quyết định bởi NHTW. Biến số thứ 3 do chính nhận thức, khả năng quản lý của ngân hàng quyết định. Biến số cuối cùng phụ thuộc vào thị trường.

Kết luận thứ hai là từ công thức (7.19), chúng ta có thể tính được tổng cung tiền tệ M_1 thực tế trong cả nền kinh tế vào thời điểm nói trên.

$$\text{Vì:} \quad M_1 = D + C$$

Ta sẽ có: $M_1 = D(1+r)$ vì $C = r.D$ theo công thức (7.16)

$$\text{hay:} \quad \boxed{M_1 = \frac{1+r}{R_D + R_T.t + e} \times TR} \quad (7.20)$$

Công thức (7.19) cho biết lượng tiền thực tế mà ngân hàng tạo ra cho nền kinh tế vào mỗi thời kỳ. Công thức (7.20) xác định tổng cung tiền M_1 hiện có trong thời điểm nói trên. Giữa hai công thức, có một thừa số giống nhau đó là TR: Tổng dự trữ tiền mặt thực tế trong hệ thống ngân hàng.

Cái khác nhau giữa công thức (7.19) và (7.20) là thừa số tiền tệ: M_m

Kết luận thứ 3:

* Vào một thời điểm bất kỳ, thừa số tiền tệ của một ngân hàng hay toàn bộ hệ thống ngân hàng là:

$$\boxed{M_m = \frac{1}{R_D + R_T.t + e}} \quad (7.21)$$

* Tương tự như vậy, thừa số của cung ứng tiền M_1 trong nền kinh tế vào bất cứ lúc nào được xác định bởi:

$$\boxed{M_1 m = \frac{1}{R_D + R_T.t + e}} \quad (7.22)$$

Giữa 2 thừa số tiền, thừa số tiền của ngân hàng và thừa số của cung ứng tiền M_1 chỉ khác nhau bởi một biến số r , với r là tỷ lệ giữa lượng tiền mặt trên lượng tiền séc mà nhân dân sử dụng.

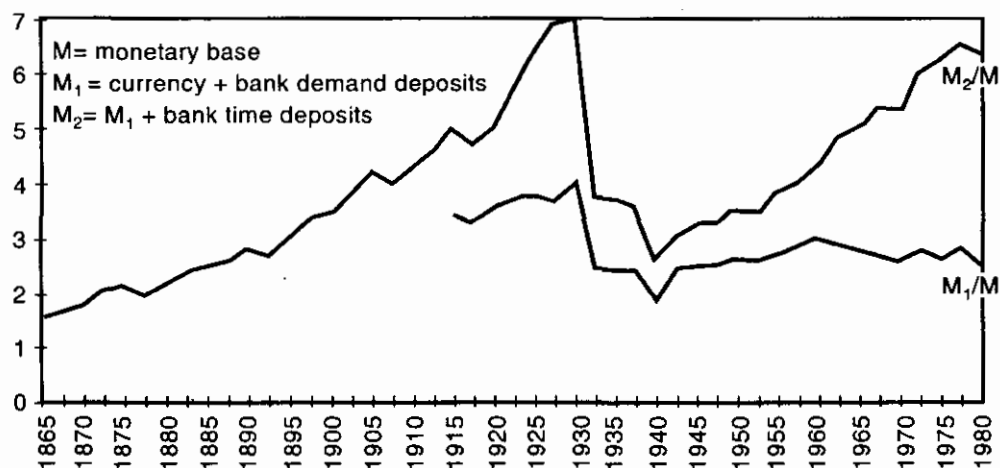
Trong những khoản thời gian dài hạn hàng quý trở lên, các biến

số của thừa số tiền như r , R_D , R_T , t , e , phụ thuộc vào khá nhiều tác nhân khác như lãi suất, tình hình lương bổng, thu nhập của nhân dân, giá cả, và năng lực sản xuất của nền kinh tế. Do vậy, muốn xác định thừa số tiền của ngân hàng hay thừa số tiền của cả nền kinh tế cần phải căn cứ vào độ biến động của các biến số nói trên theo những thay đổi của các tác nhân vừa kể. Tuy nhiên, các nhà kinh tế vẫn tìm cách phân đoạn để đưa những khoảng thời gian dài hạn về những giai đoạn ngắn hơn nhằm có thể xác định được thừa số tiền. Vì trong những khoảng thời gian ngắn, các trị số trên hầu như không đổi hoặc chỉ thay đổi rất ít. Bằng cách như vậy, người ta dễ dàng xác định được khối lượng tiền hiện có vào mỗi một thời kỳ trong nền kinh tế.

Với những trường hợp cần dự báo số lượng cung ứng tiền M_1 cần thiết cho tương lai, người ta phải tìm cách xác định ảnh hưởng của các tác nhân đến sự thay đổi và mức độ thay đổi của các biến số r , R_D , R_T , t , e . Từ đó, đưa ra dự báo về các biến số nói trên. Sau khi đã dự báo được biến số, công thức 7.20 sẽ giúp họ xác định được lượng tiền M_1 cần tạo ra trong nền kinh tế. Chúng ta sẽ quay trở lại vấn đề này một lần nữa trong phần 4.

Biểu đồ 7.2 cho thấy về tình hình thừa số tiền tệ của Hoa Kỳ từ năm 1870 đến năm 1980.

Biểu đồ 7.2: Thừa số tiền tệ trong nền kinh tế Hoa Kỳ (1870-1980)



Nguồn: *Federal Reserve Bulletin*, 1950 to 1981

Đã đến lúc quay lại chủ đề từ đầu là Dự trữ tiền mặt trong tài sản nợ của các NHTG. Chúng ta đã cùng hiểu rằng, ngày nay, các ngân hàng phải để lại dự trữ vì nó là dự trữ bắt buộc theo luật định. Dự trữ này đã đi từ thời trung cổ dưới hình thức tự nguyện và tự nhận thức của các chủ ngân hàng để cho đến bây giờ, sau hơn 1500 năm phát triển, nó trở thành dự trữ bắt buộc như một khoản phải có của tài sản có. Vì dự trữ này chiếm 3 trong 6 thông số quyết định mức cung ứng tiền là TR , R_D và R_T , cho nên không những các chủ ngân hàng mà cả NHTW đều quan tâm đến việc quản lý loại tài sản có này.

7.3.1.2 PHÂN LOẠI DỰ TRỮ TIỀN MẶT

Ngân hàng trung gian và NHTW có cách phân loại dự trữ theo tính chất mà chúng ta đã nghiên cứu ở chương 6 (đoạn 6.2.2). Những khái niệm và phân biệt ở phần trên là nghiệp vụ quản lý dự trữ đứng về phía NHTW, tuy nhiên nó cũng là vấn đề mà các NHTG ở các nước công nghiệp dùng để theo dõi loại tài sản nợ này. Các bạn có thể xem lại đoạn nói trên để quan tâm đến nó như một phần của phân đoạn này.

Ngoài cách phân loại dự trữ theo nghiệp vụ của NHTW, các NHTG chia loại tài sản có này ra làm 3 phần:

7.3.1.2.1. TIỀN MẶT TẠI KHO CỦA NGÂN HÀNG

Các NHTG bao giờ cũng phải giữ một khoản dự trữ tiền mặt nhất định tại kho của mình vào mỗi ngày để đề phòng những chi trả bất ngờ cho dân vào đầu ngày hôm sau. Bảng 5.1 và 7.1 cho thấy dự trữ tiền mặt tại kho của ngân hàng ở các nước phát triển hiện nay cấp xỉ mức 1 đến 2% tổng tài sản có.

Từ những năm 1959, tiền mặt để tại kho của NHTG được tính như là một phần dự trữ bắt buộc. Trong những nước có thị trường tài chính mạnh và hoàn thiện như Nhật Bản, Anh, Đức, Hoa Kỳ các NHTG giữ tiền mặt tại kho rất ít, dưới 1%. Vào cuối mỗi kỳ nó thường đầu tư vào chứng khoán hoặc trái phiếu qua đêm của thị trường tiền tệ và sáng hôm sau lại bán ra được ngay theo thỏa thuận để thu tiền mặt nếu có nhu cầu. Chính sự phát triển của loại hình trái phiếu qua đêm (Overnight Repurchase Agreement) đã giúp các NHTG không cần phải giữ tiền mặt quá nhiều vào cuối ngày. Bởi vì đầu tư vào loại trái phiếu một đêm với thỏa thuận mua lại vào sáng hôm sau, ngân hàng hoàn toàn chắc chắn sẽ có tiền mặt khi cần.

Dĩ nhiên, lãi suất của loại trái phiếu qua đêm là không lớn. Tuy thế, nó vẫn hơn là giữ tiền mặt với số lượng khổng lồ tại kho hoàn toàn không được đồng lãi nào trong đêm nói trên. Một số NHTW đã bắt đầu xem trái phiếu ORA cũng là hình thức tiền mặt tại kho. Với những nước mà thị trường tài chính chưa phát triển mạnh bằng, như Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan..... các NHTG vẫn phải giữ từ 3 đến 5% (bảng 7.6) tiền mặt tại kho vì không có cách đầu tư qua đêm.

Với những nước đang phát triển, tiền mặt tại kho đôi khi là *Dự trữ dư thừa* (ER). Bởi vì ngân hàng không có đủ khách hàng, hoặc có nhưng không đủ độ an toàn để cho vay hết tiền thừa trên mức dự trữ bắt buộc. Năng lực quản lý tài sản có cao hay thấp, hiệu quả hay không hiệu quả của các chủ ngân hàng thể hiện ở chỗ họ tồn tại bao nhiêu ER vào cuối ngày. Ở một vài nước, với một vài ngân hàng, tiền mặt tại kho vào cuối mỗi ngày có khi lên đến 20%, 25% tài sản có trong đó ER chiếm tới hơn 15%.

7.3.1.2.2. TIỀN MẶT KÝ GỬI TẠI NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

Tiền mặt ký gửi tại kho của NHTW là một bộ phận của dự trữ bắt buộc. Dự trữ tiền mặt tại NHTW có tên gọi kỹ thuật là Dự trữ ký gửi (Reserve Reposits). Thông thường, bộ phận này cũng chiếm 1% đến 2% tổng tài sản có của các NHTG.

Bảng 7.6: Balance sheet của tập đoàn ngân hàng chần nuôi quốc gia. Hàn Quốc, tháng 6/1996 (Tỷ won).

TÀI SẢN CÓ			TÀI SẢN NỢ		
Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %	Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %
Tiền mặt tại kho	130,1	3,6	Tiền gửi không kỳ hạn	188	5,2
Tiền gửi tại NHTW Hàn Quốc	29,0	0,8	Tiền gửi có kỳ hạn	433	11,9
Tiền gửi ở các NHTG khác	23,8	0,7	Vay mượn	2268,7	62,3
Chứng khoán	286,8	7,9	Tài sản nợ khác	754,7	20,6
Cho vay	2.935,4	80,5			
Tài sản khác	239,3	6,6			
TỔNG TÀI SẢN CÓ	3.644,4	100,0	TỔNG TÀI SẢN NỢ	3.644,4	100,0

Nguồn: Bank of Korea - Quarterly Economic Review, P.40

Các ngân hàng sử dụng dự trữ ký gửi vào 2 mục đích: 1) nó là một phần của dự trữ bắt buộc theo qui định của NHTW và 2) như chúng ta đã phân tích trong phần đầu của chương này về những hoạt động đầu tiên của một NHTG, các ngân hàng phải ký gửi một phần tiền mặt tại NHTW dưới dạng ký gửi không lãi (hoặc ở một vài nước chỉ có lãi rất thấp) nhằm phục vụ cho việc thanh toán, bù trừ hoặc chuyển nhượng liên ngân hàng những tờ séc mà nó và các ngân hàng khác phát ra cùng một số tiện lợi khác trong đó có việc vay mượn dự trữ ngắn hạn giữa các ngân hàng với nhau mà chúng ta đã phân tích trong phần quản lý tài sản nợ.

Với một số NHTW, nó cho phép các NHTG thuộc quyền không nhất thiết phải ký gửi tiền mặt nhiều ở kho của nó, mà có thể ký gửi ở các nơi khác cũng được, quý hồ khoản ký gửi này phải có thanh khoản cực cao không kém gì tiền mặt nhằm luôn có thể chuyển sang tiền mặt theo nhu cầu vào bất cứ lúc nào. Lúc đó, ký gửi tiền mặt này (tại các ngân hàng khác) cũng được tính vào như là một phần tiền mặt của dự trữ bắt buộc mà ngân hàng đã thực hiện. Bảng 7.6 cho thấy điều đó. Ngoài việc ký gửi 20 tỷ won tiền mặt ở NHTW, *Tập đoàn ngân hàng chăn nuôi Hàn Quốc* còn ký gửi 23,8 tỷ won (hay 0,7% tài sản có) ở các ngân hàng khác.

Dù ký gửi ở các ngân hàng khác hay ở NHTW, khoản tiền mặt ký gửi đều thuộc tài khoản séc hay ký gửi không kỳ hạn. Với NHTW, tính chất phụ của khoản ký gửi này là nó biến các NHTG trở thành các thân chủ có tài khoản không kỳ hạn ở ngân hàng nó, giống như nhân dân đối với một NHTG. Đó là một phần của lý do người ta gọi NHTW là ngân hàng của các ngân hàng còn lại trong nền kinh tế.

Ký gửi tiền mặt tại NHTW cũng rất hay thay đổi. Vào những lúc mà NHTG cho vay quá tay, ký gửi sụt xuống một tỷ lệ % rất thấp. Trong những trường hợp như vậy, các ngân hàng phải nhanh chóng chuyển tiền đắp vào hoặc vay mượn dự trữ từ các ngân hàng khác để bù cho đủ dự trữ pháp định. Khối lượng đầu tư của một NHTG vào cuối mỗi kỳ, hay tổng tài sản có của nó, luôn luôn tỷ lệ nghịch với tỷ lệ % của dự trữ tiền mặt pháp định ở NHTW. Chỉ cần vào một ngày nào đó, trong lúc tài sản nợ không tăng hoặc tăng không nhiều, NHTG cho vay mạnh tay, tài sản có của nó tăng lên trong lúc tài sản nợ không tăng, tất yếu sẽ làm giảm tỷ lệ % của dự trữ nói trên. Ngược

lại, chỉ cần vài ngày sau, khi những người vay trả nợ nhiều hơn một tí so với các khoản đầu tư mới của ngân hàng, tài sản có của ngân hàng sẽ giảm đi và một cách tự động, tỷ lệ % của tiền mặt dự trữ tại NHTW của nó sẽ tăng lên.

Chính vì thế việc hụt dự trữ tiền mặt tại NHTW là vấn đề không có gì đặc biệt. Thường các NHTG hay sẵn sàng tăng cho vay vào những khi nó thấy cần vì có những cơ hội đầu tư tốt và an toàn. Rồi nhanh chóng bổ khuyết sự thiếu hụt dự trữ tiền mặt tại NHTW bằng cách vay dự trữ của các ngân hàng khác, bán trái phiếu qua đêm, hoặc vay trực tiếp của NHTW trong một vài ngày là đủ. Vài ngày sau, sự trả nợ của các thân chủ sẽ giúp nó phục hồi dự trữ tiền mặt tại NHTW và thanh toán các khoản dự trữ đã vay.

7.3.1.2.3. TIỀN MẶT ĐANG TRÊN ĐƯỜNG THU HỒI

Từ năm 1959 ở Hoa Kỳ và nhất là sau khi phương pháp tính dự trữ pháp định của các NHTW trên thế giới đã bắt đầu chuyển từ hệ thống tính dự trữ trong cùng thời gian (CRA) sang hệ thống tính dự trữ chậm (LRA) vào năm 1968, các NHTG được phép tính các khoản tiền mặt đang trên đường thu hồi về như là một bộ phận của tiền mặt dự trữ pháp định nếu nó thiếu dự trữ. Tiền mặt đang trên đường thu hồi (Cash Items in the Process of Collection) là một thuật ngữ chỉ 2 khoản:

* Tiền mặt đã được các đơn vị vay, các đơn vị có trách nhiệm trả nợ ký cam kết thanh toán rồi và hiện đang thu về. Quá trình thu không kéo dài quá 14 ngày, kể từ ngày tính dự trữ.

* Tiền mặt được thu lại do một số tờ séc của ngân hàng phát ra không được chấp nhận hoặc không thanh toán được và phải trả lại cho chính ngân hàng.

Bảng 5.1 cho thấy loại tiền mặt này cũng khá lớn. Nó chiếm khoảng 2% tài sản có của các NHTG. Khi NHTG thiếu dự trữ tiền mặt pháp định, các NHTW cho phép nó tính khoản tiền mặt này vào dự trữ. Ngược lại, khi nó đã đủ dự trữ, tiền mặt đang trên đường thu hồi trở thành một phần trong tài sản có bị lãng phí, vì không tạo ra được đồng lãi nào. Thuật ngữ ngân hàng gọi nó là *khoản trôi nổi* (Float). Để tránh sự lãng phí này, các ngân hàng ở các nước phát triển đã khôn ngoan lách bằng cách: cho vay nhiều vào những lúc họ có thể

làm được, hạ dự trữ tiền mặt tại NHTW xuống và đưa khoản trôi nổi này vào để tính là một bộ phận của dự trữ pháp định.

Bảng 7.7: Dự trữ pháp định trong các NHTG và tổ chức tín dụng Hoa Kỳ, 1980-1996

Dự trữ \ Năm		Năm								
		1980	1981	1982	1983	1984	1985	1986	1987	
Tổng dự trữ		40,66	41,92	41,85	38,89	40,70	48,14	59,56	62,12	
Dự trữ do Fed qui định		40,15	41,60	41,35	38,33	39,84	47,08	58,19	61,09	
Dự trữ do các NH để lại		38,97	41,29	41,22	38,12	37,51	46,82	58,73	61,35	
Dự trữ \ Năm		Năm								
		1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995	Tháng 1-1996
Tổng dự trữ		63,74	62,81	59,12	55,53	56,54	62,86	61,34	57,90	56,32
Dự trữ do Fed qui định		62,70	61,89	57,46	54,55	55,39	61,80	60,17	56,62	55,45
Dự trữ do các NH để lại		62,02	62,54	58,80	55,34	56,42	62,78	61,13	57,64	56,90

Nguồn: Federal Reserve Bulletin From December 1980 to April 1996, P.A12, A13

Nói chung dự trữ tiền mặt là một bộ phận rất quan trọng trong tài sản có của các ngân hàng, nó quan trọng vì 3 điều:

* Dự trữ tiền mặt là vấn đề pháp định.

* Tỷ lệ dự trữ tiền mặt quyết định (theo hướng nghịch) khối lượng cho vay mà NHTG có thể tạo ra. Nghĩa là nó quyết định khả năng cung ứng tiền của các ngân hàng vào nền kinh tế thông qua cái gọi là *thừa số tiền tệ*.

* Tỷ lệ dự trữ tiền mặt liên quan rất chặt chẽ đến khả năng thanh toán hay khả năng chi trả của các NHTG.

Chúng ta đã nghiên cứu để hiểu 2 khía cạnh trên, khía cạnh thứ 3, vì tính quan trọng của nó, sẽ được bàn riêng trong phân đoạn dưới đây.

7.3.2. ĐẦU TƯ VÀO CHỨNG KHOÁN

Đầu tư vào chứng khoán là loại hình phổ biến nhất trong tài sản có của các NHTG tại các nước kinh tế hỗn hợp đã phát triển. Bảng 7.1. cho thấy đầu tư vào chứng khoán các loại chiếm 27,14% tổng tài sản có của một NHTG vào năm 1981. mười một năm sau, năm 1992, bảng 5.11 vẫn thể hiện rằng loại tài sản này tiếp tục chiếm hơn 22% tổng tài sản có.

Bản thân chứng khoán rất đa dạng về thể loại. Ở nhiều nước, chỉ riêng chứng khoán của Kho bạc đã có đến 10, 12 loại. Tất cả chứng khoán đều là hàng hóa của thị trường tài chính - tiền tệ và nó là chủ đề của chương 8 kế tiếp. Phần này chúng ta chỉ phân tích khái lược về chứng khoán dưới góc độ nó là một loại đầu tư của các NHTG.

Chứng khoán (securities) là một loại phiếu nợ được in trên giấy dưới hình thức của một chứng từ. Dẫn nhập một cách đơn giản nhất, chứng khoán có 2 loại:

* *Phiếu nợ hay trái phiếu*: là một giấy vay tiền, trả lãi suất cố định do Kho bạc, các đơn vị nhà nước, các công ty kinh doanh hay ngân hàng (như chúng ta đã nghiên cứu ở phần tài sản nợ) phát ra. Tất cả các loại như Trái phiếu kho bạc, Hối phiếu, Trái phiếu tiết kiệm, Trái phiếu công ty, Trái phiếu đô thị, Tín phiếu và tất cả các loại chứng thư tiền gửi thuộc tài sản nợ của NHTG như CDs, RPs, Eurodollars... đều thuộc nhóm này.

* *Cổ phiếu*: là một giấy xác nhận việc góp tiền dưới dạng vốn cổ phần để kinh doanh. Cổ phiếu không có lãi suất cố định (Fixed - Interstate) mà lợi nhuận của nó tùy thuộc vào kết quả kinh doanh của đơn vị hay, thương vụ được hình thành từ việc góp vốn nói trên.

Cả hai loại này đều là những hình thức đầu tư mà chương 8 chúng ta sẽ phân tích chi tiết. Trên thị trường tài chính, tiền tệ, tất cả các loại chứng khoán này đều có thể được mua đi bán lại rất nhiều lần. Giá trị mua bán của nó, như chúng ta đã từng phân tích, phụ thuộc vào giá trị bề mặt, tiền lãi nó có được kể từ ngày phát hành, áp lực của cung cầu và tình hình lãi suất của các loại tài sản so sánh khác. Ngân hàng thường đầu tư vào các loại chứng khoán chủ yếu sau:

7.3.2.1. CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Đầu tư vào chính khoán của chính phủ thường chiếm bộ phận lớn nhất trong hạng mục đầu tư vào chứng khoán của NHTG. Điều đơn giản vì chứng khoán của chính phủ ở các nước công nghiệp được xem là *loại tài sản có an toàn nhất*. Bởi vì mặc dù hầu như đại đa số các chính phủ trên thế giới đều có mức thâm hụt ngân sách ngày càng tăng và phải liên tục vay mượn của nhân dân bằng cách phát hành trái phiếu, hoàn toàn không có khả năng là chính phủ sẽ vỡ nợ để rồi không trả được nợ cho nhân dân trong hoặc ngoài nước về những trái phiếu nó đã phát hành. Chính phủ, cho dù thâm thụt, luôn luôn có khả năng trả nổi nợ đã vay qua trái phiếu, vì NHTW là ngân hàng của chính phủ. Khi cần thiết, nó hoàn toàn có thể ra lệnh NHTW in thêm tiền mặt ra mà chỉ tốn rất ít thời giờ.

Bảng 7.8 cho thấy, Hệ thống ngân hàng trung gian Hoa Kỳ đầu tư vào chứng khoán của chính phủ tăng 3,6 đến 4 lần cao hơn đầu tư vào các loại chứng khoán khác trong mọi thời điểm từ năm 1992 đến 1993. Trong các năm gần đây cũng vậy, khoảng 17% tài sản có của các NHTG trên thế giới là đầu tư vào chứng khoán này.

7.3.2.2. CHỨNG KHOÁN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VÀ THÀNH PHỐ

Khoảng 5% tài sản có của các NHTG là các khoản đầu tư vào loại chứng khoán này như Trái phiếu đô thị, Trái phiếu chính quyền địa phương... Các ngân hàng không mặn mà lắm với việc đầu tư vào loại trái phiếu này vì thường nó có thanh tiêu kém do hầu hết nó là chứng khoán dài hạn. Hơn nữa, lãi suất của nó lại không bằng lãi suất của trái phiếu của chính phủ trong cùng thời gian.

7.3.2.3. CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC

Nhóm này bao gồm chứng khoán do các công ty phát ra và chứng khoán của nước ngoài. Do tính không chắc chắn lắm so với chứng khoán của chính phủ về khả năng hoàn trả và lợi tức, cũng như sự phức tạp khi thanh tiêu, các loại chứng khoán này ít được NHTG quan tâm, thậm chí ngay cả ở các nước công nghiệp phát triển. Bảng 7.8, dòng 2 chỉ ra rằng đầu tư vào các loại chứng khoán khác với chứng khoán của chính phủ (kể cả Trái phiếu đô thị và Trái phiếu chính

quyền địa phương) chiếm phần nhỏ, khoảng 20 đến 25%, tổng đầu tư của một ngân hàng hạng mục chứng khoán.

**Bảng 7.8: Đầu tư vào chứng khoán và cho vay của tất cả các NHTM
Hoa Kỳ năm 1992, 1993**

Năm - Tháng Các chỉ số:	1992			1993			
	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
1) Chứng khoán của chính phủ	647,3	651,4	657,1	704,5	708,2	714,6	720,2
2) Các chứng khoán khác	178,8	177,3	176,0	179,7	181,2	182,1	182,2
3) Tổng cho vay	2.099,8	2.103,8	2.104,6	2.131,8	2.149,2	2.150,6	2.155,7
4) Tổng cộng đầu tư vào chứng khoán và cho vay	2.926,0	2.932,4	2.937,6	3.016,0	3.038,6	3.047,2	3.058,1

Nguồn: Federal Reserve Bulletin, December 1993, P.A18

Lãi suất thu được từ đầu tư vào chứng khoán không phải là một khoản lợi nhuận béo bở gì. Bảng 7.9 tiếp tục cho thấy rằng so với lãi suất phải trả cho tài sản nợ (dòng 3), lợi nhuận thu được từ đầu tư vào chứng khoán các loại chỉ di động ở mức 5% đến 15% trong vòng mười năm gần đây ở một số nước. Đôi khi, do sự lên giá của chứng khoán vì các nghiệp vụ của NHTW, lãi suất NHTG thu được từ đầu tư chứng khoán trở thành thấp dưới mức lãi suất phải trả cho người gửi tiền. Thí dụ như hai năm 1993 và 1994 trong bảng 7.9 (xem dòng 3, 4, và 5). Hơn nữa, lợi nhuận thu được từ đầu tư vào chứng khoán (dòng 4 và 5) chỉ hơi cao hơn một ít so với lãi suất tiền vay từ NHTW (dòng 1) để bù dự trữ trong những trường hợp ngân hàng hụt dự trữ pháp định vì đã đầu tư một phần vào chứng khoán. Có nghĩa là lợi tức trong sự so sánh trên đã rất nhỏ và mỏng manh. Ngược lại, nếu các NHTG vay lẫn nhau vì kẹt dự trữ do đã đầu tư quá tay trong đó có cả đầu tư vào chứng khoán, lãi suất mà các ngân hàng phải trả cho các khoản vay liên ngân hàng (dòng 2) luôn luôn cao hơn lợi nhuận thu được từ chứng khoán.

**Bảng 7.9: Lãi suất thu được từ đầu tư vào chứng khoán so với các loại lãi suất phải trả khác của NHTG
Hoa Kỳ trong 10 năm (1987 - quý 1/1996)**

(%: năm)

Năm	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995	Quý 1 1996
Các loại lãi suất										
Lãi suất chiết khấu của NHTW	5.66	6.20	7.00	6.98	5.45	3.25	3.00	3.60	5.21	5.25
Lãi suất vốn vay giữa các NHTG với nhau	6.66	7.57	9.02	8.10	5.69	3.52	3.02	4.21	5.83	5.44
Lãi suất phải trả cho tiền gửi của nhân dân	5.50	6.23	7.25	7.02	4.59	3.37	3.13	5.12	5.03	4.92
Lãi suất chứng khoán ngắn hạn	5.78	6.67	7.75	7.50	5.38	3.43	3.00	4.25	5.49	4.97
Lãi suất chứng khoán dài hạn	6.03	6.91	7.74	7.46	5.44	3.54	3.12	4.64	5.56	4.90

Nguồn: Federal Reserve Bulletin 1988 to April 1996, P.A16, A24, A26

Đó là lý do vì sao đầu tư vào chứng khoán trong 10 năm gần đây - như chúng ta sẽ thấy ở biểu đồ 7.3 - chiếm một tỷ lệ giảm dần trong tài sản có của NHTG so với các loại tài sản có và đầu tư khác. Tuy nhiên, vì chứng khoán mà đặc biệt là chứng khoán của chính phủ, có nhiều tính chất mà ít có loại tài sản nào so sánh được. Thí dụ như: khả năng an toàn rất cao cho tiền đầu tư, khả năng thanh tiêu cũng rất cao không khác gì tiền mặt, và hơn nữa nó là loại tài sản rất thuận tiện cho việc ký quỹ để vay tiền của NHTW khi cần thiết. Do những đặc trưng trên, các NHTG vẫn tiếp tục đầu tư những khoản vốn thừa vào cuối mỗi kỳ, hoặc những khoản vốn còn lại (khi không thể tìm ra một thương vụ kinh doanh nào đảm bảo an toàn) vào chứng khoán các loại. Điều này giải thích vì sao cho đến nay, đầu tư vào chứng khoán vẫn chiếm trên 20% tài sản có của các ngân hàng và ở những nước mà thị trường chứng khoán chưa phát triển như Việt Nam, nhu cầu hình thành và củng cố gấp thị trường này để hỗ trợ các NHTG hiệu quả hóa hoạt động của họ, là vấn đề vô cùng cấp bách.

7.3.3. CHO VAY

Cho vay là hoạt động kinh doanh chủ chốt để tạo ra lợi nhuận. Các bảng 5.1, 7.1 và 7.6 cho thấy, cho vay luôn luôn chiếm từ 60 đến hơn 80% tài sản có của các NHTG. Chỉ có lãi suất thu được từ cho vay mới bù nổi các chi phí tiền gửi, chi phí dự trữ, chi phí kinh doanh và quản lý, chi phí vốn trôi nổi, chi phí thuế các loại và cả chi phí rủi ro đầu tư.

Trong thực tế, lượng cho vay của các NHTG đã tăng nhanh từ sau chiến tranh thế giới thứ II đến nay và loại hình cho vay cũng trở nên vô cùng đa dạng. Ở hầu hết các nước công nghiệp trong nhóm 10 và 15 nước hàng đầu thế giới, cho vay của các NHTG đã chuyển dần từ ngắn hạn sang dài hạn. Khu vực vay ngắn hạn nhường chỗ cho thị trường tài chính - tiền tệ cung ứng. Ngược lại, ở hầu hết các nước đang phát triển như Việt Nam, các nước ASEAN, Nam Mỹ, Ấn Độ, Trung Quốc thời điểm hiện nay... cho vay ngắn hạn vẫn chiếm bộ phận lớn hơn cho vay dài hạn do tính thiếu an toàn cho các khoản đầu tư dài hạn, trong đó yếu tố chính trị, lạm phát, tình hình tăng trưởng là những tác nhân chủ yếu.

Ở một số nước đang phát triển khác đến thời điểm hiện nay, khi

một ngân hàng được thành lập và đi vào hoạt động, mối quan tâm chính và thường xuyên của nó là *sẽ cho ai vay, đầu tư vào đâu?*. Ở những nước này đối tượng đầu tư là mối bận tâm nhiều hơn, nếu không nói là vấn đề quan trọng nhất; còn ở các nước đã phát triển, tình hình lại ngược lại. Vấn đề đặt ra cho các ngân hàng không phải vấn đề đầu tư vào đâu hay cho ai vay mà là lợi tức có cao không và an toàn không. Những lo ngại như ngân hàng các nước đang phát triển thực tế đã không còn, vì hầu hết họ đã có những thân chủ chắc chắn và vấn đề an toàn cho vốn đã có pháp luật bảo đảm. Điều họ quan tâm là làm sao huy động được ngày càng nhiều tiền cho các khoản đầu tư có sẵn. Trong khoảng 10 năm gần đây, tỷ lệ cho vay từ NHTG trên tổng tài sản có đã liên tục gia tăng. Bảng 7.8 cho thấy rằng lượng cho vay luôn luôn chiếm từ 3 đến 4 lần lượng đầu tư vào chứng khoán các loại.

Trong thực tế vấn đề ch... vay của các NHTG thường được phân làm 3 loại:

7.3.3.1. CHO VAY CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

Cho giới sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp các loại và thương nghiệp vay vốn để kinh doanh là hoạt động khá phổ biến của một NHTG. Bộ phận cho vay này, theo thuật ngữ ngân hàng gọi là cho vay C & I hay Đầu tư C & I (Commercial and Industrial Loans). Trong 5 năm gần đây, đầu tư C & I của các NHTG chiếm từ 15 đến 20% tài sản có của họ.

Hầu hết các nguồn cho vay C và I được cấp thẳng cho các xí nghiệp và công ty sản xuất kinh doanh. Khác với các loại tài sản có như chứng khoán có thanh khoản cao, dễ bán và thế chấp, các khoản cho vay này là một loại tài sản có thanh khoản kém, không bán, khó chuyển nhượng hoặc thế chấp được và mức rủi ro cao hơn. Tuy nhiên, vì lợi tức của nó cao nên C và I vẫn chiếm bộ phận lớn trong tổng đầu tư của các NHTG. Tháng 7 năm 1995, cho vay C & I của ngân hàng phát triển Hàn Quốc lên tới 18.893,9 tỷ won, chiếm 48,04% tổng tài sản có (bảng 7.10).

Các loại hình khá phổ biến của đầu tư C & I hiện nay ngoài những trường hợp cho vay vốn trực tiếp là:

* *Chấp nhận thanh toán*: thuật ngữ ngân hàng gọi đây là BA

(*Bank Acceptance*) chỉ những khoản cho vay để giải quyết việc nhập cảng hàng hóa hoặc những đợt thiếu hàng bất ngờ của các công ty, xí nghiệp. Thư tín dụng là loại hình của BA. Các loại bảo lãnh hay bảo đảm của ngân hàng dành cho một doanh nghiệp trong một thương vụ nào đó cũng có ý nghĩa như một khoản cho vay ngắn hạn và thuộc nhóm này.

* *Hùn vốn kinh doanh*: hay LP (*Loan Participations*) là việc NHTG dùng vốn góp vào một thương vụ làm ăn hoặc hùn hạp thành lập một cơ sở sản xuất kinh doanh nào đó dưới dạng công ty cổ phần với lãi suất không cố định mà chỉ tùy thuộc vào hiệu quả của đầu tư. Thông thường các ngân hàng không tham gia với công ty trên cho đến phút cuối cùng. Yêu cầu thanh khoản của tài sản buộc nó chỉ hùn hạp xong giai đoạn đầu rồi bán lại cổ phần cho người khác. Lãi hay lỗ của hình thức đầu tư này phụ thuộc hoàn toàn vào hiệu quả tính toán do nó tiên đoán trước khi quyết định bỏ vốn đầu tư.

Bảng 7.10: Balance sheet của ngân hàng phát triển Hàn Quốc, tháng 7 năm 1995.

TÀI SẢN CÓ			TÀI SẢN NỢ			Đơn vị: Tỷ Won		
Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %	Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %			
1) Tiền mặt và các khoản gửi tại NHTW	661,4	1,67	7) Tiền gửi các loại	6.457,0	16,3			
2) Chứng khoán	5.337,4	13,51	8) Vay mượn tổng cộng	4.045,1	10,2			
Trong đó: chứng khoán của chính phủ	2.042,4	5,17	Trong đó: Vay của chính phủ	2.677,4	6,78			
Chứng khoán khác:	3.295,0	8,34	Vay của tổ chức khác:	1.367,7	3,42			
3) Tổng cho vay	23.996,0	60,73	9) Phát hành phiếu nợ	19.013,5	48,1			
Cho vay I & C	18.983,9	48,04	10) Tài sản nợ khác	8.365,8	21,2			
Cho vay các loại khác	5.012,1	12,69	11) Các khoản phải trả	1.613,5	4,1			
4) Tài sản cố định	223,9	0,57	12) Thặng dư (giá trị ròng)	20,8	0,1			
5) Các loại tài sản khác	9.297,0	23,52						
6) TỔNG TÀI SẢN CÓ	39.515,7	100,0	13) TỔNG TÀI SẢN NỢ	39.515,7	100,0			

Nguồn: *Financial System in Korea, December, 1995, P.57*

LP là loại tài sản có dễ thu được lợi tức cao nhưng cũng dễ lỗ nặng vì tính bất định của tình hình kinh doanh thường lớn. Ở các nước phát triển, tỷ lệ LP thường ở mức 5 đến 10% tài sản có. Ở các nước đang phát triển tỷ lệ này có thể thấp hơn. Các nhà kinh tế xem LP là loại tài sản có độ an toàn thấp, rủi ro cao.

7.3.3.2. CHO VAY KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

Cho vay kinh doanh bất động sản là loại hình được ưa thích nhất của các NHTG hiện nay trên thế giới. Loại tài sản này có tên riêng là REL (Real Estate Loans), hay còn được gọi là đầu tư vào bất động sản. Có hai loại REL:

* *REL trực tiếp*: Các NHTG bỏ vốn ra kinh doanh bất động sản như một là một nhà kinh doanh. Lợi tức nếu có thì cực lớn và rủi ro ngược lại, cũng rất cao. Đây là tài khoản có thanh khoản kém nhất vì khả năng thanh tiêu rất chậm. Do nó phụ thuộc vào khá nhiều nhân tố biến động như cung cầu bất động sản, giá cả và thu nhập...

* *REL gián tiếp*: Các ngân hàng chỉ cho các nhà kinh doanh bất động sản vay để kinh doanh nhà đất, xây dựng building, cao ốc, văn phòng làm việc, nhà ở cho nhân dân, kiến trúc cơ sở hạ tầng... Vì các ngành trên thường có lợi nhuận rất cao, cho nên lãi suất mà ngân hàng cho vay cũng tăng theo. REL này là một trong những loại tài sản có tạo ra lợi nhuận nhiều nhất cho NHTG.

Trong tháng 2 năm 1992, Tổng REL của các ngân hàng trung gian ở Hoa Kỳ chiếm xấp xỉ 27% tài sản có của nó. Cho đến đầu năm 1996, cho vay kinh doanh bất động sản vẫn là một đối tượng đầu tư hấp dẫn các NHTG ở nhiều nước trên thế giới. Trong năm 1995 và nửa đầu năm 1996, cho vay kinh doanh bất động sản của các ngân hàng ở Đức đã tăng bình quân 15%. Ở các nước đang phát triển, với vận tốc tăng rất nhanh của các ngành xây dựng và kinh doanh địa ốc, đầu tư vào REL tiếp tục ở mức 20 đến 30% tài sản có của các NHTG. Kỹ năng quản lý loại tài sản có này thể hiện ở việc lựa chọn đối tượng đầu tư với sự dung hòa giữa mục tiêu lợi nhuận và độ an toàn cho vốn. Tuy nhiên, tình trạng tăng liên tục của giá bất động sản trong nhiều thập niên gần đây là một hỗ trợ tốt cho các ngân hàng và vì thế REL vẫn là loại tài sản có thu hút nhiều sự quan tâm.

7.3.3.3. CHO VAY TIÊU DÙNG

Cho vay tiêu dùng (Consumer Loans) hướng về phục vụ nhu cầu mua sắm của các hộ gia đình và cá nhân như cho vay để mua xe, mua nhà, đi học, du lịch và các mua sắm khác. Ở các nước Âu Mỹ cho vay tiêu dùng (CL) chiếm bộ phận rất lớn trong tổng cho vay của các ngân hàng. Các nước đang phát triển như Malaysia, Thái Lan cho vay tiêu dùng dao động ở mức 12 % đến 15% tài sản có. Trong đó, bộ phận quan trọng nhất là cho vay để mua xe, chiếm hơn 30%.

Hầu hết các loại CL là cho vay trả góp. Cơ chế của nghiệp vụ cho vay này có thể được biện giải theo thí dụ sau. Giả sử chúng ta quyết định đi vay 37.900.000VNĐ để mua một căn nhà. Ngân hàng cho chúng ta vay với lãi suất là 10% một năm và trả vốn từng phần trong vòng 5 năm. Con số mà chúng ta phải trả cho ngân hàng (cả vốn lẫn lãi) mỗi năm là 10.000.000VNĐ. Chúng ta vay của ngân hàng 37.900.000VNĐ, khi trả, tổng cộng 5 năm là 50.000.000VNĐ. Ngân hàng có được 12.100.000VNĐ tiền lãi. Lãi suất tổng cộng trong 5 năm là:

$$\frac{12.100.000}{37.900.000} \times 100\% = 31,93\%$$

Chúng không phải là 50% (vì mỗi năm 10%) như ta nghĩ. Logic của nó như sau:

Vốn thực chịu lãi	Thời gian chịu lãi	Lãi suất 10%	Vốn và lãi phải trả (1+3)
9.090.000	1 năm	909.000	≈ 10.000.000
8.260.000	2 năm	1.734.600	≈ 10.000.000
7.510.000	3 năm	2.486.000	≈ 10.000.000
6.830.000	4 năm	3.169.000	≈ 10.000.000
6.210.000	5 năm	3.790.000	≈ 10.000.000
Σ37.900.000		Σ≈ 12.100.000	Σ50.000.000

Với cách tổng quát như vậy chúng ta đã xác định được khoản tiền C, mà người vay là chúng ta đã trả hằng tháng hoặc hằng năm ở một cửa hiệu nào đó, thực sự đã giải quyết được bao nhiêu vốn gốc (P) và lãi của vốn ấy, C và P liên quan với nhau qua công thức:

$$P = \frac{C}{(1+R)^t} \quad (7.23)$$

Với R là lãi suất vốn vay (hoặc lãi suất mà cửa hàng hay công ty bán trả góp tính với chúng ta trên đơn vị là tháng hay năm) và t là thời gian mà vốn gốc P được sử dụng. Chẳng hạn, khoản tiền 10.000.000VNĐ mà chúng ta sẽ trả vào năm thứ 3 sẽ là:

$$P = \frac{10.000.000}{(1+10\%)^3} = \frac{10.000.000}{1,33} = 7.510.000\text{VNĐ}$$

Với thời gian vay là 3 năm.

Tại Mỹ, vào tháng giêng năm 1976, khoản tiền cho vay tiêu dùng chiếm hơn 41 tỷ USD. Ở các nước công nghiệp một bộ phận lớn khác của cho vay tiêu dùng tập trung vào việc cung cấp các loại thẻ tín dụng, thẻ thanh toán hoặc các loạt cạt du lịch như Visa card, Travelers' Check... Khối lượng các thẻ tín dụng tiêu dùng, chiếm khoảng 50% CL.

Cạnh tranh trong lãi suất cho vay là mối quan tâm thường xuyên của NHTG ở các nước phát triển. Khác với các nước đang phát triển, nơi mà việc đầu giá tài sản thế chấp còn nhiều khê và các ngân hàng rất ngại cho vay CL bằng thế chấp, ở các nước phát triển, cho vay CL là một loại hình tài sản có khá phổ biến. Điều quan trọng chỉ là làm sao hạ lãi suất để thu hút khách hàng mà vẫn đảm bảo lợi nhuận. Bởi vì lợi tức từ cho vay mua hàng trả góp như xe cộ, nhà cửa... thường rất cao. Do đó các NHTG rất ham thích cũng như coi trọng loại tài sản có này. Hơn nữa, cho vay CL cũng có độ an toàn và chủ động về thời gian hoàn vốn. Trong những năm gần đây, khi ngân hàng tìm mọi cách để mở rộng CL, việc hạ lãi suất để thu hút khách hàng đã làm cho khối lượng CL tăng lên nhanh.

7.3.3.4. CHO VAY CẦM CỐ

Cho vay cầm cố (Mortgage Loans: ML) hiện chỉ thịnh hành như một loại tài sản có riêng biệt ở các NHTG Bắc Mỹ mà thôi. Ngân hàng các nước khác thường nhập ML vào nhóm REL bởi vì thực chất ML là những khoản cho vay rất dài hạn (có khi đến 15 năm) để giúp các thân chủ mua nhà, biệt thự... Có được ngôi nhà với sở hữu riêng

của mình ở Hoa Kỳ là cả một giấc mơ của 65% dân Mỹ. Vì thế, khi có cơ hội, họ luôn luôn tìm cách vay ngân hàng để mua nhà và dùng thu nhập trả dần trong những khoảng thời gian rất dài thường trên dưới 10 năm.

Năm 1980, cho vay ML ở Hoa Kỳ chiếm đến 1.000 tỷ USD. Bảng 7.1 cho thấy đến năm 1981, ML vẫn chiếm hơn 19% tổng tài sản có của các NHTG ở Hoa Kỳ. Không những chỉ NHTG, tất cả các tổ chức tài chính khác như quỹ tín dụng, quỹ tiết kiệm, quỹ hưu trí, hiệp hội cho vay và tiết kiệm, các tổ chức tương trợ, các công ty bảo hiểm và các công ty tài chính đều tham gia cho vay ML. Đây là một loại tài sản có, phổ biến của chúng.

ML được cho vay với hình thức trả góp từng phần (hàng tháng hoặc hàng năm) và vật thế chấp của người đi vay đối với ngân hàng chính là chứng thư của căn nhà hay mảnh đất mà họ muốn mua. Các ngân hàng ở Hoa Kỳ giám định rất cẩn thận về tình trạng nhà đất và chủ quyền của nó trước khi quyết định cho thân chủ vay để mua, cũng như rất quan tâm đến tính ổn định và mức cao hay thấp của thu nhập hàng tháng, hàng năm của người xin vay để hạn chế rủi ro không trả nợ, hoặc trả nợ không đúng hạn.

Vì cho vay để mua nhà, đất và chấp nhận trả từng phần mỗi tháng hoặc mỗi năm, ML là một loại tài sản có dài hạn và rất kém thanh khoản (Long-term Illiquid Assets). Cho nên các ngân hàng thường tính thêm lãi suất rủi ro vào với lãi suất cơ bản. Vì thế, có những năm lãi suất cho vay ML lên rất cao, đến 30% một năm. gấp 3 đến 5 lần các loại lãi suất cho vay khác của ngân hàng. Nhất là vào những khi thị trường nhà lên cơn sốt. Ở Hoa Kỳ, các NHTG áp dụng hai hình thức cho vay ML:

7.3.3.4.1. TRẢ GÓP TỪNG PHẦN

Cũng như hình thức trả góp trong cho vay tiêu dùng, mua xe, mua thiết bị học tập nói trên. Nếu chúng ta vay của NHTG 37.900^{USD} để mua nhà với cam kết trả từng phần trong 5 năm, *mỗi năm trả một phần bao gồm cả vốn và lãi suất 10% của nó*, thì hàng năm chúng ta sẽ trả 10.000^{USD} cho đến hết 5 năm như thí dụ ở trên.

7.3.3.4.2. TRẢ VỐN MỘT LẦN

Hình thức này được áp dụng cho những thân chủ có khó khăn về thu nhập hằng năm. Nếu chúng ta vay 37.900^{USD} theo hình thức này, cùng với lãi suất 10% một năm, trong vòng 5 năm để mua nhà, mỗi năm chúng ta chỉ cần trả lãi 10% = 3.790^{USD} của số vốn ở trên trong vòng 4 năm đầu. Năm cuối cùng sẽ là năm thanh toán vốn 37.900^{USD} và lãi của nó 3.790^{USD}. Tuy nhiên nếu chúng ta khó khăn và tiếp tục chưa thanh toán được vốn, ngân hàng sẽ thu tiền lãi 3.790^{USD} của năm thứ 5. Làm một hợp đồng cho vay mới để triển hạn nợ vốn cho chúng ta thêm 5 năm nữa chẳng hạn. Trong thời gian này, giấy chủ quyền nhà hoặc chứng thư bất động sản của chúng ta vẫn do ngân hàng giữ. Chỉ khi nào chúng ta trả hết nợ, ngân hàng sẽ hoàn lại chứng thư.

Vì lãi suất của ML thường rất nặng. Nên có nhiều bộ phận nhân dân Bắc Mỹ, Nhật Bản, đầu tiên có thể định vay trong 10 năm (chẳng hạn) để mua nhà. Nhưng sau 5 hoặc 7 năm, nhiều người đã tích lũy đủ tiền để trả dứt điểm cho ngân hàng và họ muốn chấm dứt hợp đồng để thoát khỏi gánh nặng trả lãi. Ngân hàng cũng chấp nhận trường hợp này nhưng họ bắt các thân chủ phải trả lãi suất phạt vì việc chấm dứt hợp đồng vay trước khi đến hạn. Lãi suất phạt hiện nay là vào khoảng 25% lãi suất chính thức cho mỗi năm trả sớm trước hạn.

Nhiều ngân hàng ở Hoa Kỳ, Canada và Nhật Bản huy động tiền gửi hoặc vay vốn dài hạn để cung ứng cho ML và thu được những khoản lợi nhuận khá cao. Cũng lại có nhiều ngân hàng vẫn mạo hiểm cho vay ML khi họ chỉ có tiền gửi ngắn hạn mà ít tài sản nợ dài hạn vì lợi nhuận cao của nó. Một số công ty kinh doanh nhà hoặc xây dựng nhà cũng áp dụng ML cho chính những người mua nhà của họ. Lãi suất hằng năm thường ở mức 25% đến 30%. Trong những năm gần đây, vì sự đổ xô vào cho vay mua nhà và đất, ở các nước Châu Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản người ta chi tiết hóa hơn nữa các loại hình ML để dễ quản lý. Trong sổ theo dõi của NHTG có 5 đối tượng ML:

*** Trả góp từng đợt mỗi tháng:**

Áp dụng cho các cặp vợ chồng trẻ mới lập gia đình và ra ở riêng. Thời gian tối đa của hợp đồng cho vay là 5 năm đến 10 năm. Loại này gọi tắt là GPM (Graduated Payment Mortgage). Lãi suất tương đối thấp hơn các loại ML khác nhưng có ước tính lãi suất phụ do sự trượt

giá hàng năm (lạm phát).

*** Trả góp có thương lượng lại về lãi suất:**

RRM (Renegotiable Rate Mortgage) là loại ML cho phép ngân hàng và các thân chủ thương lượng về lãi suất cứ 3 (hoặc 5 năm) một lần. Bởi vì NHTW thường thay đổi lãi suất chỉ đạo của nó. Nên trong suốt một hợp đồng ML, tình trạng lãi suất có khi lên hoặc xuống 5% là chuyện bình thường. Để ứng phó với tình hình này, với các hợp đồng ML cố định, NHTG thường tính lãi suất rất cao để đảm bảo độ an toàn cho nó mỗi khi NHTW đưa lãi suất lên, và vì thế, rất thiệt thòi cho các thân chủ.

RRM tránh được tình trạng này vì lãi suất luôn luôn được điều chỉnh theo tình hình biến động của thị trường. Do vậy, cả hai bên đều không thiệt thòi. Hình thức này được áp dụng cho các ML từ 10 đến 30 năm.

*** Trả góp với lãi suất linh động:**

Giống như RRM, loại trả góp với lãi suất linh động VRM (Variable Rate Mortgage) cho phép sự điều chỉnh lãi suất đến hàng năm một lần. VRM áp dụng cho những khoản vay lớn (100.000^{USD} trở lên) và thời gian chỉ từ 5 đến 10 năm trả góp hàng tháng cả vốn và lãi của mỗi tháng.

*** Trả góp có lãi suất ưu đãi và được điều chỉnh:**

FAM (Favoured – Adjustgage Mortgage) là hình thức cho vay với lãi suất thấp đặc biệt trong các loại ML và không những thế, lãi suất này cũng được phép điều chỉnh lại hàng năm theo đúng với thời giá và thang lãi suất của thị trường.

Đối tượng được hưởng loại FAM này là những gia đình đã có nhà đất hẳn hoi, dùng nó thế chấp để mua thêm một cái khác. Vì khả năng thanh toán và độ an toàn của hình thức cho vay này cao hơn các loại ML khác, các NHTG áp dụng chế độ lãi suất ưu đãi để khuyến khích thân chủ. Thời gian cho vay cũng trên 10 năm, trả góp hàng tháng.

*** Chia phần chủ quyền:**

Đối tượng của loại vay này (SAM: Shared Appreciation Mortgage)

thường là nhân dân nghèo có thu nhập thấp và những hộ sống độc thân. Ngân hàng bỏ tiền ra một nửa để trả cho chủ bất động sản và nửa còn lại cho thân chủ vay để mua. Như vậy thân chủ sở hữu một nửa căn nhà và ngân hàng sở hữu một nửa. Vốn vay của thân chủ cũng trả góp cho ngân hàng hàng tháng trong vòng 10 năm.

Một nửa sở hữu về phía NHTG được nhanh chóng bán cho một thân chủ khác. Thế là cả 2 thân chủ cùng sở hữu một căn nhà và cùng trả góp cho ngân hàng mỗi tháng. Ở Tây Âu và Hoa Kỳ, nhân dân không thích loại hình này lắm. Tuy nhiên, đối với người nghèo, dù sao thì sở hữu được một nửa căn nhà vẫn hơn là không có nơi ở.

7.3.4. CÁC LOẠI TÀI SẢN CÓ KHÁC

Ngoài 3 loại tài sản có chủ yếu là dự trữ tiền mặt, chứng khoán và cho vay, một NHTG còn có các loại tài sản có thông dụng khác, đó là:

7.3.4.1. CHUYỂN NHƯỢNG DỰ TRỮ

Trong trường hợp các NHTG có khó khăn về dự trữ tiền mặt và có thể tiến hành việc vay mượn liên ngân hàng. Khi ngân hàng này vay mượn dự trữ của ngân hàng khác (tại NHTW), bên tài sản nợ của nó phát sinh khoản nợ vay mượn dự trữ và khi nó cho các ngân hàng khác vay, khoản cho vay này không nằm trong mục cho vay bình thường thuộc hạng mục cho vay đã phân tích, mà nằm trong loại tài sản có tạm thời.

Giả sử trong ngày, ngân hàng A đã tính toán đủ dự trữ cho mình. Nhưng bất đồ vào nửa ngày cuối, xuất hiện một nhu cầu cấp vốn gấp cho một thân chủ quen thuộc mà việc làm đấy sẽ giảm dự trữ tiền mặt của nó xuống. Để giải quyết việc này, ngân hàng A một mặt cho vay, cùng lúc đó gọi điện đến ngân hàng B nào đó đề nghị vay của B một khoản tương ứng dự trữ tại NHTW để đủ pháp định. Ngay lúc ngân hàng B chấp thuận và gửi điện tín đến NHTW để đề nghị NHTW chuyển bớt dự trữ của nó qua cho dự trữ của A tại NHTW, tài sản nợ của A xuất hiện khoản nợ dự trữ từ B và đồng thời tài sản có của B thêm một khoản mới là cho A vay dự trữ.

Có thể ngay ngày hôm sau, A đã có tiền mặt để chuyển trả lại cho B. Thế là khoản tài sản có này ở B biến mất. Khi A trả, A phải

trả cả vốn, tiền lãi 1 ngày và chi phí của 2 lần chuyển nhượng. Những khoản tài sản có của B này tồn tại rất ngắn chỉ từ một đêm cho đến vài tuần là tối đa. Lãi suất của nó được phản ánh trong dòng 2 bảng 7.1 mà chúng ta đã nghiên cứu. Ở Hoa Kỳ người ta gọi loại lãi suất này là FUR (Federal Funds Rate) ở Anh Quốc có tên gọi là LIBOR (London Interbank Offered Rate). Loại tài sản có này ở một vài nước công nghiệp, chiếm một tỷ lệ không phải nhỏ trong tài sản có. Ở Anh, Đức, Pháp, Nhật và Mỹ nó thường dao động khoảng 5% tổng tài sản có. Các ngân hàng thường cho nhau vay theo từng đơn vị lớn. Mỗi đơn vị tối thiểu là 1.000.000^{USD}. Với các NHTG có qui mô nhỏ hơn ở ngoại ô và các địa phương, mỗi đơn vị là 200.000^{USD}. Thời gian đáo hạn của từng loại tài sản này phổ biến nhất là 24 giờ.

Loại cho vay này khác với các loại cho vay khác của NHTG là không có thế chấp. Đó cũng là một trong các lý do khiến nó không thuộc hạng mục các khoản cho vay đã đề cập trên. Ở các nước công nghiệp, có hẳn một thị trường vốn như thế cho các ngân hàng. Điển hình nhất là Thị trường vốn liên ngân hàng London và Thị trường vốn liên bang Hoa Kỳ. Tuy thời gian cho vay chỉ một ngày đêm với lãi suất như bảng 7.9 trình bày, chỉ di động ở mức 3% đến 10% một năm. Nghĩa là rất thấp khi tính ra cho một ngày. Nhưng với những số lượng vốn cho vay khổng lồ mỗi ngày, một cách thường xuyên, các ngân hàng cũng kiếm được khối lợi nhuận lớn từ hoạt động này.

Ngoài nguyên nhân trên, mặt tích cực của thị trường vốn này là nó giúp các ngân hàng thoát được các hoàn cảnh ngặt nghèo thường thấy trong hoạt động. Do vậy, củng cố được cả niềm tin và hiệu quả kinh doanh cho hệ thống: Tạo điều kiện để các ngân hàng tương trợ lẫn nhau cùng phát triển. Đặc biệt là các ngân hàng nhỏ, vốn ít. Từ những đặc điểm trên, thị trường vốn liên ngân hàng ngày càng bành trướng. Ở các nước công nghiệp, có rất nhiều NHTG chuyên cung cấp loại tài sản có này cho thị trường kể từ 12 giờ đến 16 giờ 40 mỗi ngày. Các nước đang phát triển như Việt Nam rất cần củng cố nhanh hình thức cho vay này để hiệu quả hóa hơn nữa tài sản có của các ngân hàng.

7.3.4.2. CHỨNG KHOÁN QUA ĐÊM VỚI THỎA THUẬN BÁN LẠI

Loại tài sản có này không được các chủ ngân hàng xếp vào nhóm chứng khoán (ở mục 7.3.2) vì các tính chất sau:

* Thời gian đáo hạn của nó rất ngắn, 24 giờ đến một tuần là tối đa. Có khi dưới 24 giờ.

* Không phải là loại chứng khoán thông thường.

Các ngân hàng thường dùng tiền thừa vào cuối mỗi ngày (khi đã hết tất cả cơ hội đầu tư) đem ra thị trường tài chính để mua loại chứng khoán qua đêm. Điểm đặc trưng là người bán nó luôn luôn yêu cầu được mua lại chính nó vào ngày hôm sau (xem phần quản lý tài sản nợ) với giá trị bề mặt cộng với lãi suất. Vì thế *loại tài sản này có thanh khoản cực cao không khác gì tiền mặt*. Tên gọi của nó, như chúng ta đã biết, là ORPs (Overnight Repurchase Agreements) hay có khi chỉ gọi là RPs.

Ngân hàng B vì kẹt tiền mặt, phát ra nó với thỏa thuận sẽ mua lại ngay ngày hôm sau. Giả sử trong ngày, ngân hàng A mua, trở thành nhà đầu tư và RPs trở thành tài sản có dù chỉ một ngày, đêm. Ngày hôm sau A bán lại cho B, tài sản có là RPs biến mất, đổi lại tài sản có là tiền mặt tăng lên.

Thị trường RPs (giống như FF hay IBF ở phần trên) cực kỳ phát triển ở các nước công nghiệp. Nhờ sự phát triển này, hầu như các NHTG không bao giờ giữ lại tiền mặt thừa vào cuối mỗi ngày. Theo thông lệ, từ giờ thứ 15 trở đi, tiền mặt thừa nếu không được đem cho vay ở Thị trường vốn liên ngân hàng (FF hay IBF) lập tức sẽ được đem đi mua RPs trên thị trường tài chính. Sáng mai, lại bán ra để thu tiền mặt về cho vay hay đầu tư vào những thương vụ khác nếu có. RPs sinh ra lãi ngay trong đêm đó và đối với những khoản đầu tư lớn, lượng tiền lãi này không phải nhỏ. Trong khi nếu giữ tiền mặt thừa đêm qua, NHTG không kiếm đâu ra được một đồng trình nào.

Do vậy, ở các nước phát triển với thị trường tài chính - tiền tệ hoàn hảo, ngân hàng hiệu quả hóa đồng vốn rất cao. Vì đồng vốn được hiệu quả hóa cao, hầu như không lãng phí, lợi nhuận mà nó thu được rất chính xác. Bởi thế, các ngân hàng có thể giảm bớt lãi suất khi cho

vay sản xuất - kinh doanh.. Đó là một phần của lý do tại sao lãi suất hàng năm ở các nước phát triển là rất thấp khi so sánh với lãi suất năm của các NHTG ở các nước đang phát triển. Các nước sau này, vì thị trường tài chính kém hoàn hảo hoặc chưa có thị trường tài chính (như Việt Nam, Lào, Campuchia... vào năm 2006) các NHTG không tìm đâu ra cách bảo đảm an toàn để cho vay hết tiền mặt huy động được vào cuối mỗi kỳ. Sự dư thừa vốn đương nhiên sẽ làm tăng chi phí hoạt động và buộc các ngân hàng để khỏi thiệt hại, tìm đến những đối tượng đủ an toàn để cho vay với lãi suất cao.

Loại tài sản có RPs khá phổ biến với tỷ lệ từ 2 đến 7% tổng tài sản có vào cuối mỗi ngày của NHTG các nước phát triển. Bản thân mỗi ngân hàng, vào những lúc quá kẹt tiền mặt, nó bán chứng khoán (ở mục 7.3.2) ra theo hình thức RPs để giải quyết nhu cầu vốn qua ngày. Hôm sau, thu được tiền nó lại mua về chính những chứng khoán đã bán. Như vậy, đây là hình thức chuyển đổi tài sản có từ chứng khoán ra tiền mặt hoặc séc. Cũng cần lưu ý rằng, phần lớn các trường hợp, nó không phải xuất chứng khoán ra khỏi kho mà chỉ cần ký RPs là đủ. Ngược lại, vào những lúc thừa tiền mặt sau giờ thứ 15 mỗi ngày, nó lại đem tiền mặt đi mua RPs. Lúc đó nó đối dự trữ dư thừa (ER) thành loại tài sản có này. Hai hoạt động diễn ra mỗi ngày, đơn giản và dễ dàng như những nghiệp vụ nhận tiền gửi của nhân dân.

7.3.4.3. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

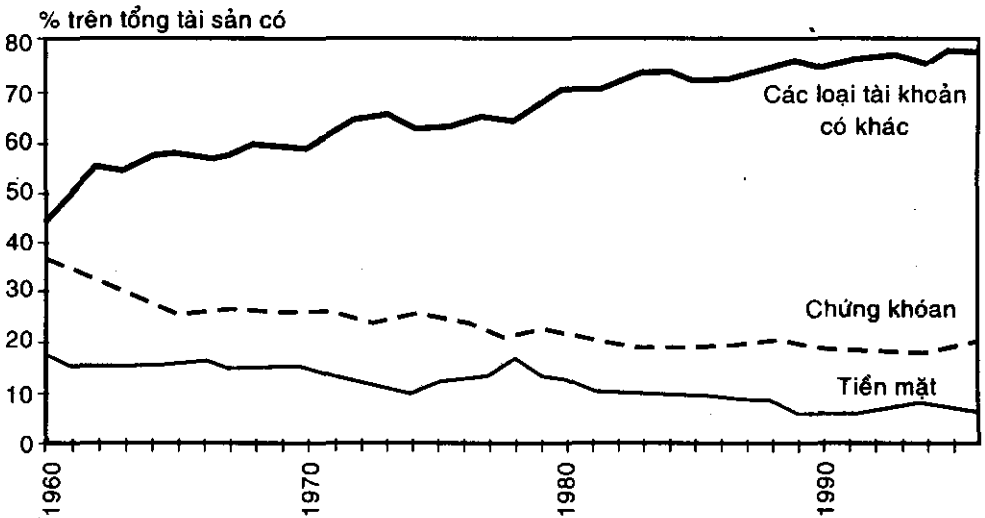
Tài sản cố định là khoản mục cuối cùng trong tài sản có của ngân hàng. Loại tài sản có này có ở tất cả các ngân hàng vào tất cả mọi thời điểm. Nó là tổng giá trị của các trang bị, thiết bị tồn tại và làm việc cơ bản như: văn phòng, bàn ghế, kho, tủ, két, điện thoại, máy vi tính, xe ô tô, các trụ sở chi nhánh, cao ốc khác...

Tùy theo mức độ trang bị, tiện nghi và sự hợp lý hay không của việc trang bị, tài sản cố định có thể thay đổi từ 0,2% tài sản có trở lên. Vì tài sản cố định không những không sinh ra lãi, mà còn phải tốn chi phí bảo dưỡng cho nên tỷ lệ loại tài sản có này càng lớn, các NHTG càng hoạt động kém hiệu quả và càng dễ chết. Tỷ lệ phổ biến hiện nay ở Nhật Bản di động từ 0,1% đến 0,8%. Ở Hoa Kỳ là từ 0,2% đến 1%, ở Cộng hòa liên bang Đức là 0,2% đến hơn 1%.

Ba loại tài sản có: *chuyển nhượng, dự trữ, RPs và tài sản cố định*

chiếm bình quân từ 8% đến hơn 20% tổng tài sản có tùy theo tình hình hoạt động và các điều kiện của môi trường tiền tệ tài chính chung quanh ngân hàng. Biểu đồ 7.3 phác họa tỷ lệ và sự thay đổi cơ cấu các loại tài sản có trong bảng cân đối của NHTG trên thế giới từ năm 1968 đến 1996. Trong 36 năm qua, chứng khoán và dự trữ tiền mặt ngày càng giảm đi, trong khi các loại tài sản trong mục 7.3.3. và 7.3.4. tăng nhanh một cách ổn định. Điều đó phản ánh rằng, kinh tế thế giới đang phát triển, sự hoàn thiện về luật pháp, về các qui luật trên thị trường tài chính - tiền tệ, về các biện pháp an toàn vốn cho nhân dân ngày càng hiệu quả và tiến bộ nhanh. Tình trạng ngân hàng vỡ nợ ngày càng ít dần và các ngân hàng quản lý tài sản có ngày càng hiệu quả. Trong bối cảnh thuận lợi như vậy, cho vay và đầu tư vào các ngành khác, ngoài loại đầu tư cổ truyền, chú trọng vào sự an toàn là chính, đang được ngân hàng lưu tâm đẩy mạnh.

Biểu đồ 7.3: Tỷ lệ giữa các loại tài sản có và tình hình tăng giảm của nó trong tổng tài sản có của các NHTG trên thế giới (1960-1996)



Nguồn: Bank for International Settlements and Federal Reserve Annual Report 1960-1996

7.4. LÃI SUẤT VÀ VẤN ĐỀ TỐI ĐA HÓA LỢI NHUẬN

Phạm trù quan trọng nhất của hoạt động ngân hàng và Lãi suất. Danh từ lãi suất mà chúng ta nói ở đây bao gồm các khoản chi phí của

tiền tệ và tài chính trong nền kinh tế. *Chi phí của vốn quyết định lợi nhuận được tạo ra từ vốn ấy ở bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nào.* Trong lĩnh vực ngân hàng điều này lại càng chính xác. Để hiểu được vai trò của việc ra quyết định về lãi suất trong hoạt động của các NHTG, chúng ta đi vào từng phần của chủ đề này.

7.4.1. LÃI SUẤT

Một trong những nhận thức cơ bản và quan trọng nhất của kinh tế học đó là "*Thời giờ là tiền*". Bất kỳ loại vật chất nào được sử dụng một cách hữu ích thì thời gian càng trôi đi, càng làm cho nó có giá trị hơn nhiều. Giá trị của một loại vật chất như miếng đất thường được xác định bằng sự hữu ích và nhu cầu mong muốn của mọi người đối với nó. Một cách tương tự, giá trị tính theo đơn vị thời gian khi đem cho thuê sẽ tùy thuộc vào nhu cầu thuê của mọi người và lợi nhuận có thể làm ra được từ đất.

Tiền cũng vậy. Khi được đem cất kỹ vào kho hay được đem chôn dưới gậm giường, tiền không tạo ra được bất kỳ lợi nhuận hay giá trị nào vì nó bị cách lý với môi trường mà ở đó nó được mọi người cần. Nếu không nói càng để lâu giá trị của nó càng thấp (vì lạm phát) giống như đất bỏ hoang. Ngược lại, khi được vận dụng một cách có ích giống như đất, tiền tạo ra giá trị. Đến lượt chính những giá trị do nó tạo ra, xác định nên chi phí cần có để được sở hữu tiền.

Người ta gọi chi phí này là tiền lãi. Lãi suất tính bằng tỷ lệ % và được định nghĩa như sau:

7.4.1.1. ĐỊNH NGHĨA VỀ LÃI SUẤT

"*Lãi suất (Interest Rate)¹ là tỷ lệ % giữa tiền lãi (hay chi phí phải trả) trên một số lượng tiền nhất định để có được quyền sở hữu và quyền sử dụng tiền ấy trong khoảng thời gian đã thỏa thuận*".

Người ta cũng có một cách nói khác đó là "*khoản chênh lệch giữa lượng tiền được nhận hôm nay và lượng tiền tổng cộng phải trả trong tương lai chính là tiền lãi hay chi phí để có quyền sở hữu lượng tiền ấy trong khoảng thời gian từ ngày nhận đến ngày trả*". Khi đem tiền lãi ấy tính tỷ lệ % với tiền được nhận, kết quả thu được chính là lãi

¹ Thường được ký hiệu tắt là *i* hoặc *r*

suất trong thời gian nói trên.

Hiểu theo cách nào cũng được. Nếu chúng ta gọi P_1 là lượng tiền được nhận vào ngày hôm nay và r là lãi suất phải trả để được sở hữu và sử dụng nó trong 1 năm, thì lúc đó:

$$r = \frac{\text{Tiền trả 1 năm sau} - P_1}{P_1} \cdot 100\%$$

Giả sử chúng ta cần tính thử xem 1 VNĐ được trả vào năm sau có lãi suất là bao nhiêu thì ta tính theo công thức:

$$\boxed{r = \frac{1 - P_1}{P_1}} \quad (7.24)$$

Đứng trên giác độ người cho vay như NHTG, R_1 là lợi nhuận thu được từ một khoản đầu tư. Công thức VII.24 cho phép ta suy ra rằng với một tỷ lệ lãi suất đã được xác định trước, 1 VNĐ trả vào 1 năm sau là khoản tiền bao gồm cả lãi và vốn, trong đó phần vốn P_1 là:

$$\boxed{P_1 = \frac{1}{1+r}} \quad (7.25)$$

Do đó, khi người ta cho trước P_1 (của 1 VNĐ được trả 1 năm sau) lãi suất (r) trong năm nói trên của P_1 được tính bằng công thức 7.24. Hoặc, bằng việc cho trước tỷ lệ lãi suất của vốn vay trong 1 năm là r , 1 VNĐ được trả vào 1 năm sau có vốn gốc (P_1) được tính bởi công thức 7.25. Một cách tổng quát, nếu gọi tiền phải trả (vốn và lãi) vào thời điểm t là P_t , vốn gốc là P_1 , lãi suất là r thì:

$$\boxed{r = \frac{P_t - P_1}{P_1}} \quad (7.26)$$

$$\boxed{P_1 = \frac{P_t}{1+r}} \quad (7.27)$$

Điều quan trọng mà 2 công thức trên cho biết là với lượng tiền P_t được xác định, r càng cao thì P_1 càng thấp và ngược lại. Trong thị trường tài chính - tiền tệ, 2 công thức nói trên là phép tính đơn giản nhất để người cho vay hiểu được lãi suất hoặc khoản tiền mà họ phải bỏ ra để mua trái phiếu hay các loại phiếu nợ khác. Giả sử một người nào đó ra thị trường trái phiếu và quyết định chọn trái phiếu hạng

1.000.000 VNĐ để đầu tư, thời gian đáo hạn là 1 năm. Có nghĩa là, vào đúng 1 năm sau. Khi chúng ta đem trái phiếu đến nơi phát hành, người phát hành sẽ nhận lại trái phiếu và trả cho chúng ta đúng 1.000.000 VNĐ.

Đương nhiên để có được một trong các trái phiếu này, bây giờ chúng ta phải bỏ tiền ra mua, hay nói khác đi là để đầu tư hoặc chúng ta cho đơn vị phát hành trái phiếu vay. Phần sau chúng ta sẽ bàn về bản chất của hành động này. Trong trường hợp của thí dụ, lượng tiền của chúng ta bỏ ra để mua trái phiếu được gọi là giá của trái phiếu vào lúc đó. Giá này được xác định bởi:

- Cung và cầu trái phiếu
- Tính toán về tiền lãi sẽ có được
- Thương lượng giữa người mua và người bán trái phiếu

Trường hợp 1: giả sử sau khi thương lượng xong, ta và người bán không bàn đến lãi, chỉ đơn giản thống nhất với nhau là sẽ bán và mua nó với giá 950.000 VNĐ. Lúc đó công thức 7.24 cho chúng ta biết lãi suất mà ta có thể hưởng sau 1 năm từ dịch vụ cho vay hay đầu tư này là:

$$r = \frac{P_2 - P_1}{P_1} = \frac{1.000.000 - 950.000}{950.000} \times 100\% = 5,26\% \text{ một năm}$$

Trường hợp 2: chúng ta quan tâm đến lãi suất và muốn tìm loại trái phiếu 1.000.000 VNĐ nào mà có lãi đến 12% sau 1 năm. Lúc ấy chúng ta buộc phải đi tìm hoặc thương lượng cho được giá trái phiếu cần mua là:

$$P_1 = \frac{P_2}{1+r} = \frac{1.000.000}{1+0,12} = 892.857 \text{ VNĐ}$$

Các NHTG hay áp dụng các cách tính trên khi đầu tư. Thí dụ này giúp chúng ta tìm hiểu các cách quản lý lãi suất hiện nay.

7.4.1.2. CÁC CÁCH QUẢN LÝ LÃI SUẤT

7.4.1.2.1. CỐ ĐỊNH LÃI SUẤT

Cách làm cổ điển nhất (vì nó có từ trước thời đại Hy - La) là cách cho vay đầu tư theo kiểu cố định lãi suất. Các ngân hàng đưa ra các

thang lãi suất đã lập sẵn để thông báo cho đối tượng có nhu cầu vay vốn từ ngân hàng. Thân chủ chỉ có việc chấp nhận mức lãi suất ấy nếu muốn vay tiền. Cách làm này có những mặt tích cực:

1. Giúp NHTG ước tính khá chính xác được lợi nhuận từ mỗi khoản cho vay.
2. Chủ động tính được lãi suất cần đưa ra để huy động tiền gửi và các loại tài sản nợ khác.

Tuy nhiên, nó cũng có những mặt bất tiện như:

1. Cố định lãi suất làm cho ngân hàng tự hạn chế mình về khả năng cho vay và đầu tư, ngân hàng không thể cho vay dưới mức ấn định, vì thế có tình trạng nhiều khi thừa vốn mà không thể hoặc không dám đầu tư.
2. Cố định lãi suất làm tuyệt đường thương lượng về chi phí vốn giữa người cần vay (các thân chủ) và người muốn cho vay (ngân hàng). Khi bạn không thể thương lượng được về chi phí vốn, thì vấn đề của bạn (nếu là người vay) trở nên quá đơn giản. Nếu chấp nhận được mức lãi nói trên thì đến với ngân hàng, không chấp nhận được mức lãi thì đến cũng vô ích.
3. Với lãi suất cố định, ngân hàng sẽ phải chạy theo khách hàng chứ không phải người cần vay chạy theo ngân hàng để thương lượng.
4. Khi NHTG có nhu cầu phải tìm thân chủ để giải quyết vốn thừa với lãi suất cố định, nhu cầu đó rất dễ làm thay đổi nhận định của nó theo hướng cảm tính về độ an toàn của thương vụ. Khả năng rủi ro trong cho vay sẽ lớn hơn.
5. Cố định lãi suất cũng sẽ làm cho ngân hàng khó đầu tư vào chứng khoán. Vì hầu hết chứng khoán ngày nay đều thả nổi lãi suất cho cung cầu quyết định.

Từ những nguyên nhân trên, *cách cố định lãi suất trong hoạt động chỉ thịnh hành từ thập niên 60 trở về trước...* Biểu đồ 7.3 đã cho thấy trong thập niên 60 và trước đó, tiền mặt mà các ngân hàng thừa vào cuối mỗi kỳ rất lớn xấp xỉ 20% tổng tài sản có. Dĩ nhiên, cần phải nói thêm rằng dự trữ tiền mặt cao trong thời kỳ này có nguyên nhân

đóng góp của việc qui định RRR khá cao của các NHTW trên thế giới. Tuy nhiên nguyên nhân chính vẫn là do các NHTG cố định lãi suất để đảm bảo an toàn cho lợi nhuận và vì thế không cho vay hoặc đầu tư được hết ER vào cuối kỳ. Hiệu quả hoạt động của các NHTG trở nên kém và rủi ro cao hơn. Do vậy, từ những năm 1970 trở đi, ngân hàng ở các nước đã bắt đầu áp dụng lãi suất thả nổi.

7.4.1.2.2. LÃI SUẤT THẢ NỔI

Khi các NHTG hoạt động theo cách cố định lãi suất, nó quản lý tài sản có (đầu tư và cho vay) theo trường hợp 2 của thí dụ đi mua chứng khoán vừa rồi. Ngược lại, khi thả nổi lãi suất theo thị trường và theo kết quả thương lượng của từng thương vụ, nó quản lý tài sản và lợi nhuận theo trường hợp 1.

Từ năm 1980 đến 1996, các NHTG nước Pháp buông lỏng lãi suất theo sự dao động của lãi suất chiết khấu và lãi suất thị trường tiền tệ - tài chính. Mức dao động của lãi suất thả nổi thật dữ dội. Bảng 7.12 cho thấy năm 1981, lãi suất đầu tư và cho vay trung bình trong các NHTG là 15,28% năm, ứng với lãi suất ngắn hạn trên thị trường lúc đó là 15,40% năm. Năm 1989 lãi suất ngắn hạn của thị trường còn 9,30% và lãi suất đầu tư của ngân hàng là 9,27%. Đến quý 1/1996 lãi suất cho vay và đầu tư của các ngân hàng chỉ còn 4,29% một năm. Đó là những thí dụ điển hình của tính không cố định về lãi suất.

Khi NHTG thả nổi lãi suất và chấp nhận tính lãi theo từng kết quả thương lượng của từng thương vụ, sẽ có nhiều khách hàng tìm đến với nó và nó sẽ có nhiều cơ hội tốt để chọn lựa hơn. Không phải ngân hàng tìm khách hàng một cách đơn phương nữa, mà cả khách hàng cũng tìm ngân hàng, vì cả hai đều thấy có thể có nhiều lợi ích qua thương lượng. Ngân hàng sẽ có thể nhận thấy ở một vài thương vụ, cần cho vay với lãi suất rất thấp để giữ những khách hàng có uy tín. Hoặc sẵn sàng đầu tư vào những loại chứng khoán với lợi nhuận không đáng bao nhiêu để giải quyết hết ER. Ngược lại cũng có những thương vụ cho vay hoặc đầu tư sau khi đã chắc chắn được về tính an toàn, nó có thể đạt được lãi suất rất cao qua thương lượng.

**Bảng 7.12: Lãi suất các loại trong hệ thống NHTG nước Pháp
1980-1996**

Loại lãi suất \ Năm	Năm								
	1980	1981	1982	1983	1984	1985	1986	1987	
Lãi suất chiết khấu	9,5	17,5	12,75	12,00	11,00	9,25	7,00	7,75	
Lãi suất trung bình trong các NHTG	12,18	15,28	14,61	12,31	11,66	9,91	7,68	8,14	
Lãi suất thị trường									
- Ngắn hạn	13,30	15,40	14,70	12,50	11,90	10,10	7,80	8,20	
- Dài hạn	15,00	16,50	15,70	13,60	12,50	10,90	8,60	9,40	
Loại lãi suất \ Năm	Năm								
	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995	Quý 1-1996
Lãi suất chiết khấu	7,25	8,75	9,50	8,75	9,25	6,45	5,00	5,00	3,90
Lãi suất trung bình trong các NHTG	7,80	9,27	10,20	9,49	10,14	8,30	5,72	6,43	4,29
Lãi suất thị trường:									
- Ngắn hạn	7,90	9,30	10,30	9,70	10,40	8,40	5,80	6,75	4,50
- Dài hạn	9,10	8,80	10,00	9,00	8,60	6,90	7,90	7,40	7,50

Nguồn: Banque de France - Bulletin Dgest 1980 to April 1996, P.12 to 38, and IMF-World Economic Outlook Every May 1980-1995, P.138-141.

Với lãi suất cố định, ngân hàng quan tâm đến lợi nhuận về mặt ngắn hạn mà bỏ quên khách hàng, quản lý tài sản có kém hiệu quả. Ngược lại, với lãi suất thả nổi, ngân hàng quan tâm đến khách hàng và lợi nhuận trong những mục tiêu dài. Cách làm đơn giản của các NHTG Âu - Mỹ là nó đưa ra những mục tiêu về tài sản có cho tương lai rồi vận động vốn cấp và lãi suất theo từng tình huống. Thí dụ như sau khi đặt ra mục tiêu hoàn vốn và lãi sáu một năm là 5000 đơn vị tiền tệ. Để có được tài sản có 5000 này vào năm sau, có 2 tình huống:

* Trước 1970, các NHTG căn cứ trên lãi suất của tài sản nợ, quyết định lãi suất cho vay tối thiểu. Cuối cùng tìm cách cho vay theo thang lãi suất nói trên để đạt mục tiêu. Giả sử lãi suất của tài sản nợ là 12%

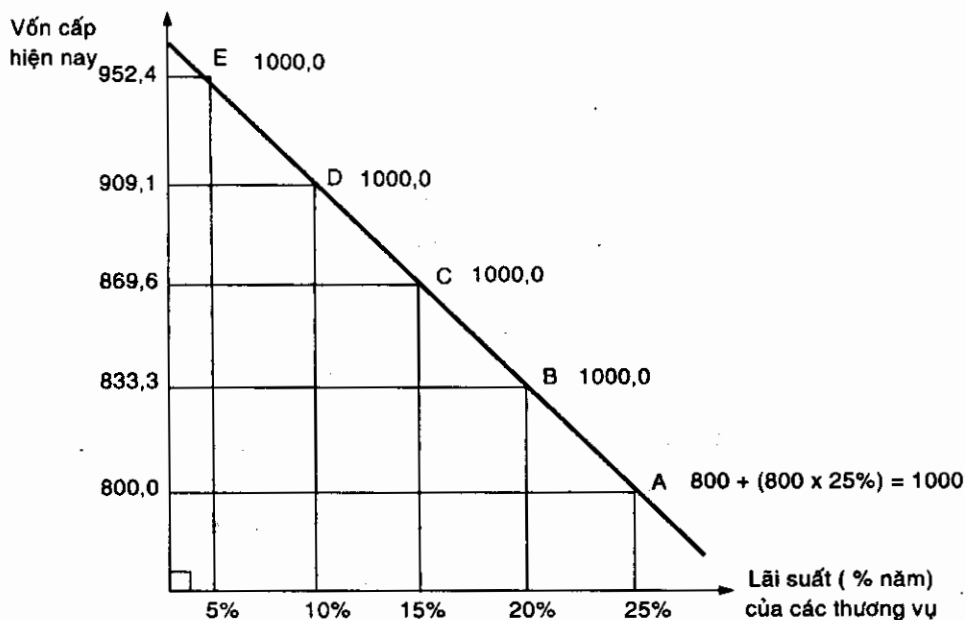
năm và NHTG quyết định lãi suất tối thiểu của tài sản có là 14,56% năm, như vậy:

$$P_1 = \frac{P_2}{1+r}$$

$$P_1 = \frac{5.000}{1+0,1456} = 4364,4$$

Ngân hàng phải tìm cách cho vay hoặc đầu tư cho được 4364,4 đơn vị tiền vào ngày hôm nay với lãi suất cho vay hoặc đầu tư phải đạt là 14,58% cho mọi thương vụ. Điều này quả không dễ làm. Và nếu nó tồn tiền vào cuối một số kỳ nào đó, do vào những ngày đó, những người đi vay chỉ có thể chấp nhận vay ở mức lãi 10% chẳng hạn, thì sự lãng phí vốn sẽ làm cho nó khó mà đạt được mục tiêu. Không nói chúng ta cũng hiểu rằng sự lãng phí thực ra còn lớn hơn *bởi vì cũng có những ngày có nhiều người rất cần vốn và thậm chí họ sẵn sàng trả lãi suất cho ngân hàng hơn mức 14,56%*. Nhưng cơ chế lãi suất cố định chỉ cần 14,56% và do vậy ngân hàng mất những lợi nhuận mà lẽ ra nó có thể có thêm. Các nhà đầu tư được nhưng cơ hội tuyệt vời.

Biểu đồ 7.4: Quản lý lãi suất linh động và các tình huống đầu tư



* Sau năm 1970 cách quản lý tài sản có và lãi suất của NHTG là theo phương thức như biểu đồ 7.4. Cũng với mục tiêu đạt tài sản có là 5000 vào năm sau, cho rằng cũng với lãi suất 14,56% năm, nó có cơ chế hoạt động thoáng hơn nhiều. Trong 5 thương vụ mà nó đầu tư hoặc cho vay, có những thương vụ vẫn đảm bảo an toàn nhưng có lợi nhuận cao như kinh doanh xuất - nhập khẩu, bất động sản... ngân hàng có thể tính lãi 25%. Nhưng có những loại đầu tư khác, khi cần phải thực hiện để giữ khách hàng hoặc để giải quyết cho hết ER vào cuối kỳ tránh lãng phí, nó vẫn cho vay ở lãi suất dưới 14,56% như 10% hoặc 5% chẳng hạn. Bằng cách cân đối lượng vốn xuất ra cho từng trường hợp lãi suất, ngân hàng vẫn đảm bảo được tài sản có 5000 vào năm sau với mức lãi đã dự định. Biểu đồ 7.5 còn cho thấy với các thương vụ C, D, E, lãi suất cho vay thấp, nó có thể đầu tư nhiều hơn. Với các thương vụ A, B lãi suất cao, nó đầu tư ít vốn hơn để đề phòng rủi ro. Sự bù qua bù lại giữa các loại tài sản có là chiến lược chủ chốt để đạt mục tiêu mong muốn của ngân hàng.

Nhật Bản và Hàn Quốc hiện nay là 2 nước áp dụng theo cả 2 cách quản lý cùng một lúc. Với những loại tài sản có nhất định, các NHTG hai nước nói trên cố định lãi suất nhằm vào một trong hai mục đích: 1) với lãi suất cố định thấp, nó kích thích vay mượn, phục vụ cho các mục tiêu đầu tư định hướng mà chúng ta sẽ có dịp trở lại ở phần 5. 2) với lãi suất cố định cao, nó thu hút tiết kiệm và huy động các nguồn tài chính dư thừa trong nền kinh tế, đảm bảo lợi nhuận, tăng cường ý thức hiệu quả vốn vay cho các đơn vị sản xuất kinh doanh, hạn chế tiêu dùng. Tuy vậy, ở phần lớn các trường hợp, NHTG hai nước nói trên vẫn áp dụng chế độ lãi suất thả nổi là chính. Vì không thể chối cãi rằng lãi suất thả nổi phát triển năng lực cạnh tranh và hiệu quả quản lý tài sản có của ngân hàng lên rất nhiều.

Bên cạnh phương thức để đi đến quyết định về quản lý lãi suất, các nhân tố khác của tài sản có và nền kinh tế ngoài ngân hàng, cũng ảnh hưởng không ít đến phạm trù này.

7.4.1.2.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC QUẢN LÝ LÃI SUẤT

Các nhân tố sau đây cũng là những nhân tố chỉ ra sự khác nhau giữa các loại tài sản có của NHTG. Về một số phương diện nào đó, lãi

suất bị chi phối bởi loại hình tài sản có mà ngân hàng đã đầu tư.

a. THỜI GIAN ĐÁO HẠN

Tất cả các loại tài sản có và nợ khác nhau về thời gian đáo hạn (Term of Maturity). Đây là độ dài về giờ, ngày, tháng, năm của khoản nợ từ ngày nhận cho đến khi nó được trả lại. Có những loại tài sản có thời gian đáo hạn tính bằng giờ như RPs hay FF, IBFF. Có những loại tài sản khác có thời gian đáo hạn dài hơn vài ngày đến hàng tháng như chứng khoán, ký thác không kỳ hạn, ký thác có kỳ hạn và tiết kiệm. Và cũng có những loại tài sản có (hay nợ) có thời gian đáo hạn từ 1 năm đến 30, 40 năm như REL hay ML mà chúng ta đã nghiên cứu.

Chính từ sự khác nhau về thời gian của khoản vay (hoặc cho vay), lãi suất cho mỗi loại cũng khác nhau. Đó cũng là nguyên nhân cho sự phân biệt về lãi suất ngắn hạn và lãi suất dài hạn. Thông thường:

*** Lãi suất ngắn hạn:**

(Short - term Interest Rate) chỉ ra loại lãi suất trên khoản nợ (hoặc có) rất ngắn từ 1 đêm đến 15 ngày là tối đa. Ở một vài nước, các khoản cho vay hoặc vay từ dưới 1 tháng đến vài giờ gọi là vay hoặc cho vay ngắn hạn và lãi suất áp dụng cho nó là lãi suất ngắn hạn.

Dòng 3 của bảng 7.12 cho thấy lãi suất ngắn hạn trong thị trường tài chính, tiền tệ nước Pháp từ năm 1980 đến quý I năm 1996 dao động trong khoảng 15,40 cho đến 4,50% một năm. Lãi suất ngắn hạn thường thấp hơn lãi suất dài hạn vì điều đơn giản là những khoản đầu tư ngắn như thế thường có lợi tức không ổn định. Hơn nữa, chính lợi tức không ổn định của nó là nguyên nhân làm cho loại lãi suất này biến động khá thường xuyên và dữ dội. Nhiều khi trong một ngày - ở các nước phát triển - nó có thể lên xuống hai ba mức do ảnh hưởng của lợi tức chứng khoán. Điều này sẽ được tiếp tục phân tích ở phần sau.

*** Lãi suất dài hạn:**

Ngược lại với lãi suất ngắn hạn, lãi suất dài hạn (Long - term Interest Rate) chỉ ra tỷ lệ lãi của khoản đầu tư từ 1 tháng trở lên đến hàng năm hoặc hàng chục năm. Vì tính lâu dài của nó, các khoản đầu tư này thường được sử dụng cho các khu vực sản xuất, kinh doanh cơ

bản, bền chắc, với lợi tức ít thay đổi. Do lợi tức của đầu tư ổn định, lãi suất của các loại tài sản này cũng cao hơn các loại tài sản khác.

Dòng 4 của bảng 7.12 là lãi suất dài hạn của Pháp 1980-1996. Đỉnh cao nhất của lãi suất dài hạn là 16,50% vào năm 1981 và thấp nhất là 6,90 vào năm 1993. Nó dao động không dữ dội bằng lãi suất ngắn hạn.

Bảng 7.13 dưới đây tiếp tục cho thấy về tình hình lãi suất dài hạn và ngắn hạn bình quân ở một số nước công nghiệp từ năm 1982 đến năm 1994. Chú ý rằng, đỉnh cao nhất và thấp nhất của lãi suất dài hạn không cách nhau quá 2 lần. Trong khi khoảng cách ấy ở lãi suất ngắn hạn là từ hơn 3 lần trở lên.

**Bảng 7.13: Lãi suất ở một số nước công nghiệp
1982-1994 (% năm)**

Quốc gia	Năm												
	1982	1983	1984	1985	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994
1) Lãi suất ngắn hạn													
Hoa Kỳ	12.4	9.1	10.4	8.0	6.5	6.9	7.7	9.1	8.2	5.8	3.7	3.2	4.8
Nhật Bản	7.1	6.7	6.4	6.6	5.0	4.1	4.4	5.3	7.6	7.2	4.3	2.8	2.2
CHLB Đức	14.7	12.6	11.9	10.1	7.7	8.2	7.9	9.3	10.3	9.7	10.4	8.4	5.6
Pháp	8.9	5.8	6.0	5.4	4.6	4.0	4.3	7.1	8.4	9.2	9.5	7.2	5.0
2) Lãi suất dài hạn													
Hoa Kỳ	13.0	11.1	12.5	10.6	7.7	8.4	8.8	8.5	8.6	7.9	7.0	5.9	7.2
Nhật Bản	8.3	7.8	7.3	6.5	5.3	5.0	4.8	5.1	7.0	6.3	5.1	4.0	4.6
CHLB Đức	15.7	13.6	12.5	10.9	8.6	9.4	9.1	8.8	10.0	9.00	8.6	6.9	7.9
Pháp	9.0	8.1	8.0	7.0	6.1	6.2	6.5	7.0	8.7	8.5	7.9	6.5	7.1

Nguồn: IMF - World Economic Outlook 1990 to 1994, P.138-141

Trước khi đề cập đến phần tiếp theo, chúng ta cần thiết phải nhắc lại một số khái niệm cũ để việc hiểu về lãi suất được dễ dàng. Ở đây lãi suất có lãi suất tiền gửi (*đứng về phía ngân hàng trả cho người gửi*) và lãi suất cho vay (*lãi suất mà ngân hàng thu từ các khoản vốn nó cho sản xuất kinh doanh vay*).

Cách gọi tên "lãi suất tiền gửi" hay "lãi suất cho vay" thực chất

chỉ có ý nghĩa rất hẹp. Nó không phản ánh hết tình hình lãi suất. Bởi vì nếu gọi lãi suất mà các ngân hàng trả cho người gửi là "lãi suất tiền gửi", thì những khoản lãi suất mà nó phải trả cho các loại tài sản nợ khác như trái phiếu, RPs, vay dự trữ, vay của NHTW, vay của công ty mẹ... mà chúng ta đã từng nghiên cứu ở phân đoạn 7.2 chương 7 này sẽ được gọi tên riêng là gì?

Bên cạnh đó, nếu gọi lãi suất mà các ngân hàng thu được từ việc cho sản xuất kinh doanh và các đối tượng khác vay vốn là "lãi suất tiền vay", thế thì lãi suất nó thu được từ các loại tài sản có khác như chứng khoán, RPs, bất động sản... không phải ở dưới hình thức cho vay - sẽ gọi tên bằng gì?

Cho nên từ thập niên 60, với sự bành trướng ngày càng đa dạng của loại tài sản khác nhau trên thị trường tiền tệ tài chính, giới ngân hàng bắt đầu qui ước *chỉ gọi tên lãi suất theo 2 nhóm tài sản*. Đó là *lãi suất tài sản nợ* bao gồm tất cả các loại tài sản nợ. Bởi vì vay của các đối tượng khác, hay vay của nhân dân (khi nhân dân đem tiền đến gửi tức là ngân hàng đã vay của họ) đều là tài sản nợ của ngân hàng. Điều tương ứng được gọi là *lãi suất tài sản có*, nó chỉ ra tiền lãi mà ngân hàng thu được từ việc cho vay hay đầu tư khác như chứng khoán, RPs... vì cho vay hay đầu tư đều là những hạng mục của tài sản có.

Sự việc chưa dừng ở đây, một số nhà kinh tế khác lại cho rằng, mọi thứ lãi suất đều có thể qui về cách gọi tên theo xuất xứ. *Với cách nhận thức này chỉ có 2 phạm trù lãi suất là lãi suất cho vay - chỉ ra khoản thu được từ mọi hình thức cho vay tiền - vì họ cho rằng suy cho cùng ngân hàng cho vay trực tiếp, hay mua chứng khoán thì cũng là cho vay vì chứng khoán cũng là một loại phiếu vay tiền của đơn vị phát ra nó. Ngoài thị trường cũng vậy, người cho vay, hoặc gửi vào ngân hàng, hoặc mua chứng khoán thì cũng là cho vay. Ngược lại với cho vay là đi vay. Nhân dân vay lẫn nhau, ngân hàng vay của dân hay vay của NHTG, NHTW, nước ngoài..., hoặc phát hành RPs, trái phiếu thì cũng là vay. Chính phủ phát hành trái phiếu thì cũng là vay tiền của dân chúng... Lãi suất phải trả cho các khoản vay được gọi là lãi suất vay nợ.*

Điều đó cũng có lý, thế nhưng nó không thuyết minh được khi

ngân hàng hoặc nhân dân bỏ tiền ra mua bất động sản hoặc xây dựng nhà máy để kiếm lợi nhuận thì lợi nhuận này được gọi tên là lãi suất gì? Sau một thời gian, các nhà kinh tế nói trên đã phản ứng lại bằng cách gọi đó là *lãi suất đầu tư*.

Từ thập niên 80, từ sự tranh luận nói trên, người ta đã gọi các loại lãi suất theo 3 tên: *Lãi suất vay*, *Lãi suất cho vay* và *Lãi suất đầu tư*. Tuy nhiên, trong khu vực ngân hàng chỉ có *lãi suất tài sản có* và *lãi suất tài sản nợ* là phản ánh khái quát và đầy đủ nhất hai phạm trù cơ bản của lãi suất trong ngân hàng.

Thực ra cho vay hay đầu tư về ý nghĩa, tính chất, mục đích đều giống nhau. Một khái niệm hướng về chu chuyển tiền, một khái niệm hướng về chu chuyển tài sản vật chất nhưng đều có mục đích tạo ra lợi nhuận hay Giá trị gia tăng (VA). Thế nhưng cả tiền lẫn vật chất đều là tài sản, là các nguồn lực của xã hội. Biên giới giữa tiền và tài sản vật chất không tồn tại, bởi vì tiền và tài sản vật chất có thể chuyển dịch qua lại cho nhau rất dễ dàng vì chúng đều là tài sản. Cho nên cách gọi tên lãi suất theo loại tài sản của ngân hàng là hợp lý và gọn nhất.

Cho đến những năm gần đây, do 2 loại lãi suất (tài sản có và nợ) luôn luôn biến thiên cùng chiều nhau và bổ sung cho nhau. Cái này được dùng để xác định cái kia và một cách dễ dàng khi biết được loại lãi suất này, người ta có thể nhanh chóng suy ra khá chính xác loại lãi suất còn lại về giá trị bình quân. Do đó, để gọi tắt, các nhà kinh tế và ngân hàng chỉ dùng một từ là *lãi suất*.

b) KHẢ NĂNG THANH TIÊU

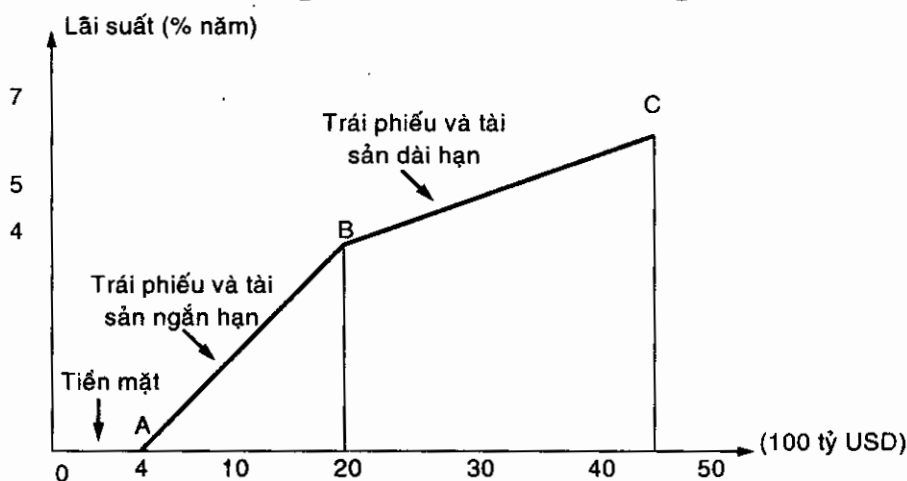
Khả năng thanh tiêu chỉ về mức độ nhanh hay chậm của việc chuyển một tài sản trở lại thành tiền mà chỉ mất chút ít hoặc không mất chi phí nào cả. Đây là nhân tố thứ 2 ảnh hưởng đến lãi suất. Không khó khăn lắm chúng ta có thể thấy rằng khả năng thanh tiêu lại cũng liên đới với thời gian đáo hạn của tài sản. Với những loại tài sản có đáo hạn ngắn và cực ngắn như chứng khoán ngắn hạn, RPs, các khoản cho vay dự trữ... khả năng thanh tiêu của nó rất cao và chi phí chuyển đổi cực thấp. Nhưng với những loại tài sản dài hạn như chứng khoán từ 3 tháng trở lên, các khoản cho vay, REL, ML từ 1 năm đến 30 năm, nhà cửa, đất đai, xe cộ, máy tính, tàu vận tải... là

những loại tài sản khó thanh tiêu và phải mất nhiều thời giờ hơn, tốn nhiều chi phí hơn, tốn công sức hơn, rủi ro cao hơn khi cầm bán hoặc đổi nó ra tiền mặt.

Với những tài sản có thanh tiêu cao, lãi suất của nó thường thấp đến rất thấp. Ngược lại, những tài sản thanh tiêu kém thường có lãi suất cao hơn vì chi phí chuyển đổi của nó cũng cao, và cũng vì với thời gian dài, sự ổn định của tài sản sẽ tạo ra lợi nhuận cao.

Biểu đồ 7.5 trình bày quan hệ giữa lãi suất và khả năng thanh tiêu của các loại tài sản trên thị trường tiền tệ và tài chính của 7 nước công nghiệp hàng đầu trên thế giới vào tháng 2 năm 1996. Xin lưu ý rằng tài sản này được tính theo giá trị trung bình. Ở mỗi nước, khoảng gần 400 tỷ ^{USD} là tiền mặt và Biểu đồ 7.5 cho thấy loại tài sản này có thanh tiêu cao nhất và chi phí thanh tiêu bằng 0, nhưng lãi suất của nó cũng bằng 0 (đoạn OA). Từ A đến B là các loại tài sản ngắn hạn. Khả năng thanh tiêu kém hơn và chi phí thanh tiêu cao hơn tiền mặt dần dần. Nhưng lãi suất của chúng cũng bắt đầu lớn hơn 0 và lớn dần tới khoảng 4% một năm (đoạn AB). Đoạn BC diễn tả những tài sản dài hạn, có thanh tiêu kém nhất, tốn chi phí chuyển thành tiền nhiều nhất và dĩ nhiên lãi suất tài sản cũng ao nhất.

Biểu đồ 7.5: Quan hệ giữa lãi suất và khả năng thanh tiêu của tài sản trên thị trường tài chính tiền tệ G7 (tháng 2 năm 1996)



Nguồn: *Federal Reserve Bulletin*, May 1996, P.A14 and *World Bank Monthly Report*.

c. RỦI RO

Ngoài khả năng thanh tiêu (Liquidity), rủi ro (Risk) cũng là nhân tố làm tăng hoặc giảm lãi suất tài sản của ngân hàng và nền kinh tế. Nhân tố này hình thành loại chi phí rủi ro mà ngân hàng và các nhà đầu tư khác phải tính đến cho các trường hợp vốn đầu tư bị mất giá, vốn không thu hồi được vì nơi nhận đầu tư bị phá sản, vỡ nợ, lợi tức trở nên âm vì giá cả tăng nhanh ... Với các loại tài sản có như chứng khoán, khi giá cả của nó tăng nhanh lên xấp xỉ giá trị bề mặt (P_1 gần bằng P_2), lãi suất của nó bị bay hơi theo cung cầu của thị trường.

Để phòng các trường hợp trên, các NHTG Âu - Mỹ đưa ra loại lãi suất rủi ro (Interest Rate Risk) áp dụng cho các loại tài sản có thiếu an toàn, hoặc những loại tài sản có có đáo hạn quá dài. Gọi lãi suất thực là r_1 , lãi suất rủi ro là r_2 , vốn phải đầu tư hôm nay là P_1 vốn thu về trong tương lai cộng với tiền lãi là P_2 , thời gian đầu tư (hoặc cho vay) là t (năm hoặc tháng...) ta có:

$$P_1 = \frac{P_2}{(1 + r_1 + r_2)^t} \quad (7.28)$$

Các ngân hàng hiện đang tính lãi suất r_1 cho các dịch vụ đầu tư bình thường là 12% một năm. Có một dịch vụ đầu tư với thời gian 3 năm. Giả định rằng ngân hàng muốn tính lãi suất rủi ro trong mỗi năm cho vay thêm 12% (để phòng sự trượt giá của đồng tiền hoặc phải chi phí cho nợ khó đòi ...). Lúc đó, 1.000.000^{VND} vốn sẽ thu hồi vào 3 năm sau cùng với tiền lãi sẽ cần chỉ một khoản đầu tư là:

$$P_1 = \frac{1.000.000}{(1 + 0,12 + 0,12)^3} 523.560^{\text{VND}}$$

Ở các nước đang phát triển hiện nay, lãi suất rủi ro di động từ 5 đến 15% một năm cho các khoản đầu tư ngắn hạn (cho vay hoặc mua trái phiếu ...). Ngược lại, trái phiếu của các công ty nhỏ, chưa có tên tuổi, có lãi suất rủi ro cao hơn các loại tài sản có nói trên từ 1 đến 6% mỗi năm. Chi phí rủi ro tạo cho lãi suất rủi ro trở thành một phạm trù và được tính toán song phẳng trong việc quản lý lãi suất tại các NHTG.

d. CHI PHÍ QUẢN LÝ TÀI SẢN

Ngân hàng có rất nhiều loại tài sản có dễ quản lý và dễ thu hồi vốn như tiền mặt, cho vay dự trữ, RPs, hàng hóa dễ bán, hay các khoản cho vay hoặc đầu tư ngắn hạn khác. Nhưng cũng có rất nhiều loại tài sản có khó quản lý, theo dõi. Chi phí cho việc quản trị, xử lý, phát mãi, bảo quản thì cao hơn các loại tài sản khác, thí dụ như: nhà cửa, bất động sản, xe cộ, hàng hóa khó giữ gìn...

Do vậy, với các thương vụ đầu tư vào những tài sản nhóm trước, chi phí quản trị thấp. Cho nên lãi suất không cao hơn mức bình thường. Với các loại tài sản nhóm sau, vì tốn kém cho quản trị hơn, các ngân hàng phải tính thêm chi phí quản lý tài sản vào lãi suất và điều đương nhiên là lãi suất của nhóm sau phải cao hơn nhóm trước.

e. LẠM PHÁT

Lạm phát là kẻ thù của lãi suất. Cơ chế lạm phát sẽ được bàn kỹ ở phần 4. Ở đây, chúng ta quan tâm đến mối liên quan giữa lạm phát và lãi suất. Cho rằng lãi suất mà ngân hàng thu được từ một dịch vụ cho vay hoặc đầu tư (*điều này cũng hoàn toàn giống trong trường hợp người cho vay là nhân dân gửi tiền vào ngân hàng và ngân hàng là người vay*) là 10%/năm. Với lãi suất ấy, một khoản đầu tư hôm nay có giá trị 1.000.000^{VND} sẽ tạo ra một khoản tiền lãi sau đúng 1 năm là:

$$r = 1.000.000^{\text{VND}} \times 10\% = 100.000^{\text{VND}}$$

Cả vốn và lãi thu được vào thời điểm này sang năm sẽ là:

$$P_2 = P_1 (1+r)^t \text{ với } t=1$$

$$P_2 = 1.000.000 \times 1,10 = 1.100.000^{\text{VND}}$$

Giả sử chúng ta xem giá cả mua bán của gạo là giá đại diện cho giá cả hàng tiêu dùng bình quân (CPI) trên thị trường hàng hóa. Nếu lạm phát bằng không trong cả năm nói trên, giá gạo vào hôm nay là 2000^{VND}/kg. Vào thời điểm này của năm sau, nó tiếp tục vẫn là 2000^{VND}/kg.

Lúc đó, khi chưa đầu tư, 1.000.000^{VND} đổi được 1.000.000/2.000 = 500 kg gạo. Vào năm sau, khi đã đầu tư rồi, vốn và lãi thu hồi đổi được 1.100.000/2.000 = 550^{kg}. Việc đầu tư đã sản sinh ra cho chúng ta

một tài sản mới tương đương 50kg gạo. Đó là tiền lãi.

Thế nhưng, thật xúi quẩy, lạm phát bằng không rất hiếm khi xảy ra. Thường là lạm phát lớn hơn không. Với sự thật ấy, ta giả định tiếp về 2 trường hợp:

Trường hợp 1: lạm phát trong năm cũng bằng 10% một năm. Bằng đúng với lãi suất mà ta có thể thu được từ đầu tư.

Lúc đó: Giá gạo hiện nay là $2000^{\text{VND}}/\text{kg}$

Giá gạo vào thời điểm này sang năm sẽ là

$$(2.000 + 2.000 \times 10\%) = 2.200^{\text{VND}}/\text{kg}$$

Hiện nay, khi chưa đầu tư, các NHTG (hoặc chúng ta) với $1.000.000^{\text{VND}}$, có thể mua được $1.000.000/2.000 = 500^{\text{kg}}$ gạo

Chúng ta hoặc ngân hàng, bỏ vốn ra đầu tư và một năm sau; cả vốn lẫn lãi thu được là $1.100.000^{\text{VND}}$. Vào thời điểm thu vốn về, chúng ta đem đi mua gạo và được $1.100.000/2.200 = 500^{\text{kg}}$. Trước khi đầu tư, tài sản của chúng ta có giá trị tương đương 500kg gạo, sau khi đầu tư xong, tài sản thu được tính bằng đơn vị tiền thì cao hơn trước về số lượng, nhưng giá trị thực sự cũng chỉ bằng 500kg gạo. Chúng ta chả có được chút lãi nào. Lãi suất thực sự trong trường hợp này = 0.

Trường hợp 2: nếu lạm phát trong năm hơn 10%. Chẳng hạn 15%

Giá gạo sau 1 năm sẽ là $2.000 + (2.000 \times 15\%) = 2.300^{\text{VND}}/\text{kg}$

Trước đầu tư, với giá gạo $2000^{\text{VND}}/\text{kg}$, chúng ta mua được 500kg gạo từ số tiền $1.000.000^{\text{VND}}$. Sau khi đầu tư xong (lãi suất 10% n^{ăm}), vốn và lãi thu được ($1.100.000^{\text{VND}}$) chỉ tương đương với $1.100.000/2.300 = 478,26^{\text{kg}}$ gạo.

Việc đầu tư đã không những không đem lại giá trị mới hay lợi tức mà còn làm cho chúng ta (hoặc ngân hàng) thiệt mất 21,74kg gạo. Lạm phát cao (15%) đã làm cho lợi tức trở thành số âm. Chính nó là thủ phạm gây ra sự hụt đi về tài sản. **Kết luận về điều này là:** lạm phát sẽ làm bay hơi một cách vô hình lãi suất của các loại tài sản mà ngân hàng và nhân dân có được.

Nếu trong cùng một đơn vị thời gian:

1. Tỷ lệ lãi suất = Tỷ lệ lạm phát, thì lãi suất thực sự bằng không (*trường hợp 1*)
2. Tỷ lệ lãi suất < Tỷ lệ lạm phát, lãi suất thực sự là âm. Lạm phát càng lớn hơn lãi suất bao nhiêu, giá trị thực của lãi suất càng thấp bấy nhiêu. Giá trị của tài sản bị hao mòn càng dữ dội (*trường hợp 2*).
3. Tỷ lệ lãi suất > Tỷ lệ lạm phát, lãi suất thực sự lớn hơn không. Trong trường hợp này, đầu tư hoàn toàn có lợi. Lãi suất càng lớn hơn lạm phát, lợi nhuận thực thu được càng lớn theo.

Chỉ có tình huống thứ 3 là được chấp nhận nhất. Cho nên khi ngân hàng hoặc nhân dân đầu tư, cho vay, người ta thường quan tâm đến lạm phát để luôn đảm bảo rằng lãi suất đầu tư phải lớn hơn tỷ lệ lạm phát. Hay nói cách khác, lãi suất đầu tư phải ở mức từ tỷ lệ lạm phát trở lên.

Do mối liên quan giữa lãi suất và lạm phát người ta chia lãi suất ra làm 2 loại:

*** Lãi suất danh nghĩa:**

Lãi suất danh nghĩa (Nominal Interest Rate) hay NIR là lãi suất của tài sản trên đơn vị tiền tệ. Khi chúng ta đọc những thang lãi suất được niêm yết trên báo chí, tại các ngân hàng, trên tivi hay các phương tiện truyền thông đại chúng khác ..., chúng ta đã và đang đọc về lãi suất danh nghĩa. Loại này đơn thuần chỉ ra số lượng đơn vị tiền thu được từ mỗi 100 đơn vị tiền được đem đầu tư trong khoảng thời gian nhất định nào đó của thông báo.

*** Lãi suất thực:**

Ngược lại với lãi suất danh nghĩa là lãi suất thực (Real Interest Rate) hay RIR, chỉ ra giá trị thực sự được tăng lên (hay giá trị thực sự thu được) từ một hoạt động đầu tư:

$$\boxed{RIR = NIR - \pi} \quad (7.29)$$

- Với π là tỷ lệ % của lạm phát trong cùng thời gian hoạt động đầu tư.

Để cho RIR luôn luôn là một tỷ lệ lớn hơn không, các nhà đầu tư

và ngân hàng phải giữ cho NIR thường xuyên lớn hơn π . Tuy nhiên điều đó không dễ dàng. Với những ngân hàng áp dụng chế độ lãi suất cố định, lạm phát đột ngột cao thường cướp đi lợi nhuận của họ, vì không thể điều chỉnh được những hợp đồng đầu tư hoặc cho vay đã ký dài hạn. Đó cũng là lý do khiến ngân hàng phải giữ NIR rất cao để dự phòng và đến lượt, điều này lại cản trở khả năng cho vay và đầu tư của họ. Nguyên nhân trên là một phần tác nhân khiến cho hầu như các NHTG nào ngày nay cũng đều áp dụng chế độ lãi suất linh động trong quản trị tài sản có và nợ.

Thời gian đáo hạn, khả năng thanh tiêu, rủi ro, chi phí quản lý tài sản và lạm phát là 5 nhân tố chủ yếu tác động đến quyết định về lãi suất của mỗi ngân hàng. *Quyết định về lãi suất thì lại liên quan một cách rất mật thiết với lợi nhuận ròng của các ngân hàng.*

7.4.2. VẤN ĐỀ TỐI ĐA HÓA LỢI NHUẬN

Để thâm nhập vào chủ đề này, chúng ta mượn trở lại bảng cân đối số 7 về ngân hàng A của phân đoạn 7.1 chương 7 này.

Có	Ngân hàng A		Nợ
Tiền mặt	55 triệu	Vốn cổ phần	200 triệu
Ký gửi tại NHTW	140 triệu	Tiền gửi của B + C	25 triệu
Cho công ty A vay	30 triệu		
Σ tài sản có:	225 triệu	Σ tài sản nợ	225 triệu

Nếu gọi: Pr (Profit) là lợi nhuận ròng của ngân hàng

π là tỷ lệ lạm phát

L: tổng giá trị vốn đã đầu tư và cho vay (dự trữ tiền mặt được xem là khoản đầu tư với lãi suất = 0)

r_L : lãi suất của vốn đầu tư và cho vay

D: tổng giá trị tài sản nợ (hay tiền huy động được).

r_D : lãi suất phải trả cho tài sản nợ nói trên.

F_C : chi phí về quản trị - giao dịch - điều hành và các tổn kém khác... lúc đó Pr được tính đơn giản như sau:

$$\boxed{Pr = (L \times r_L) - (D \times r_D) - (L \times r_L \times \pi) - FC} \quad (7.30)$$

Cho rằng FC bao gồm cả sự mất giá của tài sản vì lạm phát, lúc đó công thức được viết gọn lại thành:

$$\boxed{Pr = L \cdot r_L - D \cdot r_D - FC} \quad (7.31)$$

Giả định rằng ngân hàng A thấy dự trữ của nó tại NHTW vẫn còn thừa nhiều, nó quyết định cho vay thêm 70 triệu VNĐ nữa, cho công ty X bằng cách xuất tiền mặt, bảng cân đối vẫn được đọc thành:

Có	9	Nợ	
Dự trữ tiền mặt	55	Vốn cổ phần	200
Ký gửi tại NHTW	70	Tiền gửi của B + C	25
Cho A vay	30		
Cho X vay	70		
Σ có	225	Σ tài sản nợ	225

Nếu nó không xuất tiền mặt và cấp cho công ty X một cuốn sổ séc. Trong đó công ty X được quyền viết séc để chi tiêu đến hết số tiền vay theo hợp đồng là 70 triệu. Bảng cân đối sẽ thành:

Có	10	Nợ	
Dự trữ tiền mặt	55	Vốn cổ phần	200
Ký gửi tại NHTW	140	Tiền gửi của B + C	25
Cho A vay	30	Quyền viết séc của X (hay tài khoản séc)	70
Cho X vay	70		
Σ có	295	Σ tài sản nợ	295

Xem như X đã vay xong nhưng còn ký gửi lại tại NHTG cho những chi tiêu sắp đến. Giả sử 2 khoản cho vay của ngân hàng (tổng vay là 100 triệu VNĐ) có lãi suất là 12% một năm. Chưa nói đến các khoản phải trả là $D \cdot r_D$ và FC ở trên, hoàn toàn không có gì chắc là ngân hàng A sẽ thu được tiền lãi đúng bằng 12% của 100 triệu đầu tư. Điều thường xảy ra là có nhiều thân chủ vay tiền của ngân hàng để làm ăn, nhưng vận xui của họ đến, họ bị phá sản và không trả nổi nợ.

Ngân hàng A có thể bị mất từ 0% đến 100% vốn trong những trường hợp như vậy.

Chúng ta giả thiết tiếp rằng 100 triệu mà ngân hàng cho vay ở trên không phải là vào 2 đối tượng mà là cho 10 đối tượng, mỗi đối tượng vay 10 triệu. Trong số đối tượng vay này, có 2 đối tượng bị phá sản. Trong một trường hợp, ngân hàng thu lại được 100% vốn (là 10 triệu) nhưng hoàn toàn không có được đồng lãi nào. Trường hợp còn lại, ngân hàng sau khi bán một ít tài sản thế chấp của đơn vị phá sản, chỉ thu lại được 50% vốn hay 5 triệu. Ngân hàng đã thiệt mất:

Trường hợp 1:

$$10.000.000^{\text{VNĐ}} \times 0,12 = 1.200.000^{\text{VNĐ}}$$

Trường hợp 2:

$$(10.000.000^{\text{VNĐ}} \times 50\%) \cdot (10.000.000 \times 0,120) = 6.200.000^{\text{VNĐ}}$$

- Tổng cộng hai trường hợp, ngân hàng A đã mất trắng:

$$(6.200.000 + 1.200.000) = 7.400.000^{\text{VNĐ}}$$

- Lợi tức thu được từ những trường hợp còn lại:

$$80.000.000 \times 0,12 = 9.600.000^{\text{VNĐ}}$$

- Lợi tức danh nghĩa (sau 1 năm cho vay) cả 10 trường hợp là:

$$9.600.000^{\text{VNĐ}} - 7.400.000^{\text{VNĐ}} = 2.200.000^{\text{VNĐ}}$$

Lợi tức danh nghĩa còn lại là:

$$\frac{2.200.000}{100.000.000} \times 100\% = 2,2\% \text{ một năm.}$$

Ở các nước đã phát triển, tình hình không đến nỗi tồi tệ như thế. Luật phá sản với các Công ty bảo hiểm tín dụng của nhà nước lẫn tư nhân sẽ phải có trách nhiệm thanh toán nợ cho trường hợp 2 (*chỉ thanh toán nợ chứ không thanh toán lãi*). Như vậy, ngân hàng A không bị thiệt vốn mà chỉ mất lãi trong 2 thương vụ đầu tư trên. Số mất của nó là:

$$20.000.000 \times 0,2 = 2.400.000^{\text{VNĐ}}$$

Như vậy lợi tức danh nghĩa và lãi suất thu được là:

$9.600.000 - 2.400.000 = 7.200.000\text{VNĐ}$ hay $\approx 7,2\%$ một năm

Vấn đề quan trọng là những rủi ro như thế sẽ làm giảm đáng kể lợi nhuận của ngân hàng. Khi đem trừ đi tiếp tục cho những chi phí của tài sản nợ và FC, thậm chí lợi nhuận ròng của ngân hàng có thể âm hoặc chỉ còn rất ít. Nhưng làm sao hạn chế được những thiệt hại này.

Ngay ở các nước phát triển, những rủi ro trên cũng không thể lường hết được. NHTG chỉ an tâm được mỗi một điều là vốn không mất vì có bảo hiểm. Nhưng lãi suất mất là điều cầm chắc cho những trường hợp kinh doanh bị phá sản như vậy. Do đó, để hạn chế rủi ro và tăng thêm lợi nhuận ròng, ngân hàng đã từng áp dụng các cách sau:

*** Tăng lãi suất cho vay hoặc lãi suất đầu tư:**

Biện pháp này không có tính hiệu quả về mặt dài hạn. Bởi vì các thân chủ đi vay sẽ nhanh chóng thấy rằng có những ngân hàng khác sẵn sàng cho vay với lãi suất nhẹ hơn. Quá trình cạnh tranh đầu tư giữa các ngân hàng làm cho khó có ngân hàng nào thành công bằng cách nâng lãi suất cho vay một cách đơn phương.

*** Tìm cách giảm lãi suất trả cho tài sản nợ:**

Tài sản nợ, ngoại trừ vốn cổ phần (Equity) mà chúng ta sẽ bàn sau, hình thành nên những khoản chi phí lớn và khá cố định. Chi phí này, chi phí COL (Cost of Liabilities), *bao gồm lãi suất phải trả cho tiền ký gửi của nhân dân và các khoản vay khác của ngân hàng*. Việc tìm cách giảm lãi suất sẽ có thể đưa đến chuyện khách hàng sẽ từ bỏ ngân hàng. Trong khi có quá nhiều ngân hàng khác không giảm lãi suất tài sản nợ, một vài ngân hàng muốn tăng lợi nhuận bằng cách này là khó đạt hiệu quả.

Do sự hạn chế về tác dụng của các biện pháp trên, từ nhiều thập niên trước, các NHTG đã chuyển việc thực hiện tối đa hóa lợi nhuận sang hướng khác. Các cách sau đây tiếp tục được thực hiện:

7.4.2.1. HIỆU QUẢ HÓA TÀI SẢN CÓ

Không phải lãi suất thu được từ cho vay hoặc đầu tư vào chứng khoán chỉ ra hiệu quả khai thác tài sản có của ngân hàng, mà chính tỷ lệ % thu nhập có được trên tổng tài sản có (Assets) mới phản ảnh

chi tiết nói trên. Bởi vì tài sản có bao gồm nhiều hạng mục khác mà hai hạng mục kể trên chỉ là những thành phần. Thu nhập của một ngân hàng bên tài sản có của nó thường được gọi tên bằng chỉ số ROA (Return on Asset):

$$\boxed{ROA = \frac{R}{A} \times 100\%} \quad (7.32)$$

Với:

R: lợi nhuận ròng của tài sản có.

A: giá trị của tài sản có

ROA là thước đo hiệu quả đầu tư của ngân hàng vì mọi tài sản có đều là những khoản đầu tư. Tất cả các loại tài sản có chúng ta đã biết như: chứng khoán, cho vay, chuyển nhượng dự trữ... đều sinh ra lãi mỗi ngày, ngoại trừ 2 loại tài sản là dự trữ tiền mặt và tài sản cố định.

Vì dự trữ tiền mặt và tài sản cố định (văn phòng, xe cộ, nhà cửa ...) không sinh ra lãi, nó trở thành gánh nặng cho các loại tài sản khác. Cho nên để tăng ROA, các ngân hàng phải tìm cách giảm A hoặc gia tăng R, hay cả hai. Để tăng R người ta tìm cách tăng các cấu phần của nó, đó là:

- Lãi thu được từ đầu tư chứng khoán.
- Lãi thu được từ cho vay.
- Lãi thu được từ chuyển nhượng dự trữ.

...

Mua chứng khoán giá thấp để đầu tư hoặc bán lại khi giá nó lên cao như một hình thức kinh doanh và môi giới là biện pháp của các ngân hàng Âu Mỹ để tăng lợi nhuận thu được từ chứng khoán. Để tăng lãi thu được từ cho vay (*trong khi không thể tăng lãi suất vì những nguyên nhân đã phân tích vừa rồi*), ngân hàng cố gắng tăng lượng cho vay bằng cách giảm dự trữ, loại tài sản không sinh lãi, và để gia tăng được lợi nhuận từ chuyển nhượng dự trữ, các ngân hàng đã từng khóa sổ sớm vào buổi chiều và đăng ký trước để cung cấp dự trữ nhằm tuyệt đối không lưu lại tiền mặt thừa vào cuối kỳ.

Cách phổ biến nhất và hiệu quả nhất vẫn là giảm dự trữ. Bảng cân đối dưới đây cho thấy rằng, ngân hàng càng giảm dự trữ nó càng

cho vay được nhiều hơn. Tháng 2 năm 1996, một thống kê chớp nhoáng ở Hoa Kỳ vào một ngày bất ngờ đã cho thấy có 55% các NHTM đưa dự trữ xuống chỉ còn 0,3% tổng tài sản có. 25% có dự trữ 1% và 20% còn lại có dự trữ từ 1 đến 1,5%. Trong toàn bộ hệ thống, 72% các NHTG là cho vay dưới mức dự trữ pháp định từ 10 đến 20%. Tuy nhiên, 72% này vẫn có những nguồn huy động phòng hờ của họ khi NHTW yêu cầu.

Có	Nợ
Dự trữ RR	Tiền gửi D
Cho vay L	Vốn cổ phần E

Điều đó cho thấy việc giảm dự trữ (RR: Required Reserves) để tăng L là điều xảy ra với giới NHTG khắp nơi. Dĩ nhiên, các ngân hàng không thể giảm dự trữ đến bằng không hoặc dưới không. Cho nên, bên cạnh đó nó tìm cách hạn chế rủi ro và thất thoát từ cho vay. Lựa chọn đối tượng cho vay và theo dõi việc sử dụng vốn cùng quá trình hoạt động của các thân chủ là điều thường làm. Với những đối tượng mới và nhắm không đủ độ an toàn, NHTG bao giờ cũng đòi hỏi thế chấp hoặc ký quỹ tài sản có thanh khoản cao.

Ở các nước đang phát triển, ngoài việc giảm dự trữ để tăng cho vay, các NHTG gặp nhiều khó khăn hơn trong việc hạn chế rủi ro bởi vì Luật phá sản và Chế độ bảo hiểm tín dụng chưa có hoặc chưa được hoàn chỉnh. Do vậy, chỉ có cách thế chấp tài sản dễ thanh tiêu là hoạt động quản lý chắc chắn nhất. *Tuy nhiên, điều này cũng có mặt trái, là nó hạn chế khả năng mở rộng khách hàng của các ngân hàng vì không phải ai cũng có sẵn tài sản thế chấp cho nhu cầu vay nhất là với những khoản vay lớn cho kinh doanh.* Kết quả là nó đẩy ngân hàng tới chỗ nâng lãi suất cho vay với một số đối tượng và mở rộng cho vay vào khu vực nhà nước hơn là các doanh nghiệp tư nhân.

Điều thường thấy là các ngân hàng nhỏ, dù ở bất kỳ nơi nào trên thế giới, cũng hay thừa vốn và thiếu những cơ hội đầu tư tốt, an toàn. Cách giải quyết dự trữ thừa và gia tăng đầu tư chủ yếu của họ (ở các nước phát triển) là cho vay dự trữ liên ngân hàng và đầu tư vào chứng khoán của chính phủ. Khi kẹt tiền mặt họ nhanh chóng bán chứng khoán ra rồi mua lại nó theo dạng RPs chứ không bán hẳn. Bằng cách ấy, các ngân hàng nhỏ đã hiệu quả hóa được tài sản có và không tồn

tiền mặt thừa vào cuối kỳ. Đây là *điều cực kỳ thiết thòi cho giới ngân hàng ở các nước chưa có thị trường tài chính* khi so sánh với trường hợp trên.

Bên cạnh việc tìm cách tăng R, các NHTG cũng phải tìm cách hạn chế các loại tài sản có không sinh lãi tiền mặt, như tài sản cố định, tỷ lệ % của FA/A bao giờ cũng được cố gắng giữ ở mức dưới 1% và càng thấp hơn càng tốt. Ở đây việc giảm các loại tài sản có không sinh lãi như tiền mặt và tài sản cố định (Fixed Assets) là biện pháp thường thấy để giảm A và tăng R.

7.4.2.2. GIẢM CHI PHÍ CÁC LOẠI

Các chi phí thường thấy của một ngân hàng trung gian là:

- Trả lương.
- Giao dịch phí.
- Phí quản trị và điều hành tài sản có, nợ.
- Phí bảo trì tài sản cố định.
- Các loại phí chuyển nhượng vay mượn dự trữ.
- Các loại phí huy động tài sản nợ (như phát hành trái phiếu ...).
- Thuế.
- Các chi phí khác.

Ngoại trừ thuế, việc giảm những chi phí nói trên tới mức càng thấp càng tốt là phương thức tiếp theo để giúp các ngân hàng tối đa hóa lợi nhuận R. Trong thực tế, chi phí càng lớn lợi nhuận càng thấp. Các loại phí gián tiếp như: lương, giao dịch phí, phí quản trị và điều hành, phí bảo trì đều có thể tìm cách giảm được. Giảm được chi phí cũng tức là tăng lãi cho ngân hàng.

7.4.2.3. HIỆU QUẢ HÓA TÀI SẢN NỢ

Vì lợi nhuận Pr phụ thuộc vào:

$$\boxed{\text{Pr} = \text{L.r}_L - \text{D.r}_D - \text{FC}} \quad (7.33)$$

Cho nên, bên cạnh việc cố gắng tăng L.r_L và giảm FC, ngân hàng cũng phải tìm cách giảm COL (Cost of Liabilities). Chi phí cho tài sản

nợ ngoại trừ vốn cổ phần thường bao gồm 2 bộ phận:

- Trả lãi cho tiền gửi của nhân dân.
- Trả lãi các khoản vay khác như: vay bằng cách phát hành trái phiếu, vay từ NHTW, vay từ các NHTG khác, vay từ công ty mẹ, vay nước ngoài...

Vì khó mà giảm lãi suất của khoản gửi, NHTG ở các nước phát triển tìm cách khác. Nó tăng cường huy động những tài sản nợ có lãi suất phải trả thấp như các khoản ký gửi hoặc vay ngắn hạn vì chi phí cho tài sản nợ ngắn hạn tính theo tỷ lệ %, bao giờ cũng thấp hơn chi phí phải trả cho tài sản nợ dài hạn. Tài sản nợ càng ngắn hạn (như vay dự trữ hay RPs qua đêm) chi phí phải trả (tính theo tỷ lệ %) càng thấp. Các NHTG giảm chi phí lãi phải trả bằng cách dùng tiền vay ngắn hạn để đầu tư hoặc cho vay dài hạn. Thí dụ sau đây giải thích phương thức này:

Giả sử một NHTG cần $1.000.000^{\text{VND}}$ để cho vay theo một hợp đồng có thời gian đáo hạn là 1 năm. Lãi suất mà nó thu được từ hợp đồng này là 15% một năm. Như vậy tiền lãi mà nó thu được là $1.000.000 \times 15\% = 150.000^{\text{VND}}/\text{năm}$.

Để có vốn cho vay, NHTG huy động tiền gửi. Giả như mặt bằng lãi suất lúc ấy không cho phép nó trả thấp hơn 12% một năm cho những khoản vay từ nhân dân hoặc từ nơi khác. Nếu nó trả thấp hơn 12% người gửi (hoặc người cho vay) sẽ không cho ngân hàng vay nữa. Họ chỉ mất chút ít thời giờ đến một ngân hàng khác cho vay ở mức 12%. Nó sẽ không có vốn hoạt động.

Như vậy, với những khoản vay 1 năm với lãi suất 12%/năm, ngân hàng phải trả chi phí tài sản nợ:

$$1.000.000 \times 12\% = 120.000^{\text{VND}}/\text{năm}$$

Cho rằng FC không đổi và chiếm xấp xỉ tỷ lệ 1,5% trên tài sản có, lợi nhuận ròng Pr còn lại của ngân hàng là:

$$\begin{aligned} Pr &= Lr_L - COL - FC = 150.000 - 120.000 - (1.000.000 \times 1,5\%) \\ &= 15.000^{\text{VND}}/\text{năm} \end{aligned}$$

Ngân hàng tìm cách tăng Lr_L thông qua việc giảm COL. Một cách không khó khăn, nó thấy rằng những khoản ký gửi hoặc cho vay

dài hạn 1 năm để cung ứng cho thương vụ 1 năm nói trên, nó buộc phải trả tới 12% lãi suất. Nhưng bên cạnh đó, lãi suất nó trả cho các khoản gửi hoặc vay 3 tháng, 1 tháng ... chỉ có từ 10% trở xuống cho một năm, hay chỉ xấp xỉ 0,83% mỗi tháng. Với những khoản tài sản nợ ngắn hạn hơn, như tiền gửi không kỳ hạn RPs, lãi suất còn dưới 3% một năm. Ngân hàng nghĩ cách xé rào qui định, *không huy động tiền gửi dài hạn (1 năm) để cho vay dài hạn nữa, mà dùng tiền gửi ngắn hạn để cho vay dài hạn*. Giả thiết rằng nó dùng tiền gửi 3 tháng để cho vay 1 năm.

Chi phí tài sản nợ của tiền gửi 3 tháng trong một năm là:

$$1.000.000 \times 10\% = 100.000^{\text{VNĐ}}$$

$$Pr = L_r L - COL - FC = 150.000 - 100.000 - 15.000 = 35.000^{\text{VNĐ}} / \text{năm}$$

Lợi nhuận của nó đã tăng lên một cách đáng kể, tăng lên hơn gấp đôi so với trường hợp một. Nếu chúng ta gọi phần tăng lên của lợi nhuận, tính bằng tỷ lệ %, là G thì:

$$\boxed{G = L_r - S_r} \quad (7.34)$$

Với L_r là lãi suất phải trả cho tiền gửi (hoặc vay) dài hạn và S_r là lãi suất phải trả cho tiền gửi hoặc vay ngắn hạn.

Ngân hàng càng giảm S_r bằng cách dùng những vốn vay hoặc ký gửi ngắn hạn hơn nữa để cho vay dài hạn, nó càng thu được lợi nhuận cao hơn. Dựa vào cơ sở nào mà ngân hàng dám xé rào như vậy. Dĩ nhiên nó hiểu rằng sau 3 tháng, khoản vốn $1.000.000^{\text{VNĐ}}$ mà nó đã cho vay chưa đòi lại được, vì hợp đồng đầu tư là dài hạn, 1 năm. Nhưng vào lúc đó thì người gửi (hoặc cho ngân hàng vay) $1.000.000^{\text{VNĐ}}$ đã đến để thu hồi vốn về vì đến hạn 3 tháng. Vào lúc ấy, ngân hàng lấy tiền đâu để trả nợ?

Mọi ngân hàng khi dùng tiền gửi ngắn hạn để cho vay dài hạn đều nhìn thấy trước viễn cảnh này. Tuy nhiên, nó tin rằng trong thời gian từ nay đến 3 tháng sau, dứt khoát sẽ có nhiều người gửi tiền vào nữa và ngân hàng sẽ có thể dùng những khoản gửi mới này trả cho chủ nợ vào cái ngày đáo hạn. Đó là lý do ra đời của câu nói khôi hài: "Ngân hàng thương mại (NHTG) là nơi giữ tiền an toàn nhất với cách thức thực hiện là nó dùng tiền gửi của bạn bè chúng ta, trả cho chúng

ta. Còn tiền của chúng ta thì lại đưa cho những người hoàn toàn không quen biết". Niềm tin này hoàn toàn chính xác và diễn ra đúng như ý muốn của ngân hàng đến khi nào mà ngân hàng vẫn còn giữ được sự tín nhiệm và đúng hẹn với công chúng.

Đó là lý do vì sao các ngân hàng hiệu quả hóa tài sản nợ kiểu này, *luôn luôn xem vấn đề giữ uy tín là điều tối quan trọng*. Chỉ cần bị mất niềm tin một chút ít, nhân dân có thể cùng kéo nhau đến rút tiền trở lại, trong khi ngân hàng lại cho vay dài hạn và không thể nào thu hồi ngay được, sự vỡ nợ và khủng hoảng chắc chắn không thể tránh khỏi.

Bên cạnh đó, ngân hàng cũng còn một chỗ dựa khác là trong trường hợp quá cần, thí dụ như vào cái ngày đáo hạn 3 tháng sau, có thể lượng tiền mới gửi vào không bằng được nhu cầu rút ra. Lúc đó, NHTG có thể giải quyết bằng cách bán chứng khoán RPs nếu nó vẫn còn đủ uy tín, vay dự trữ hoặc cầu cứu từ NHTW.

Với giải pháp trên, ngày nay hầu hết các NHTG trên thế giới đều hoạt động như thế. Ở các nước có thị trường tiền tệ phát triển, mọi ngân hàng đều dựa rất nhiều vào các khoản vay ngắn hạn từ một đêm cho đến vài ba ngày hay vài tuần trên thị trường để chữa cháy cho những lúc kẹt thanh khoản do việc dùng tiền gửi ngắn hạn mà cho vay dài hạn. Những nước mà thị trường tiền tệ - tài chính càng kém phát triển, các NHTG thiếu chỗ dựa, ít dám liều lĩnh. Do đó, phải dự trữ tiền mặt cao, hệ quả tất yếu là hiệu quả kinh doanh thấp.

Ngoài ra, việc hiệu quả hóa tài sản nợ còn liên quan đến việc giảm vốn cố đông để tăng hiệu quả kinh doanh đích thực trên đồng vốn bỏ ra. Nhưng vì vốn cố đông liên quan tới nhiều vấn đề khác và hơn nữa, *lợi nhuận ròng và việc tối đa hóa nó như đòi hỏi trong hoạt động quản trị một ngân hàng là lĩnh vực thứ nhất*. Khi so sánh lợi nhuận đó với vốn cố đông để phân tích hiệu quả kinh doanh như là một doanh nghiệp lại là lĩnh vực thứ 2. Để tóm tắt, có thể nói rằng việc tối đa hóa lợi nhuận của hoạt động ngân hàng *luôn luôn gắn chặt với việc hiệu quả hóa tài sản có - nợ và giảm chi phí cố định*. Dưới đây chúng ta sẽ so sánh lợi nhuận đã có được với vốn cố đông đã bỏ ra để xem xét một ngân hàng như một doanh nghiệp. Vì sự đặc thù của loại hình doanh nghiệp này, sự tồn tại của 2 phạm trù lợi nhuận, vốn

cổ đông có ảnh hưởng một cách quan trọng đến nhiều vấn đề khá nổi bật như *khả năng thanh toán và khả năng chi trả*.

7.5. VỐN CỔ PHẦN, THANH KHOẢN VÀ KHẢ NĂNG CHI TRẢ

7.5.1 DỰ TRỮ VÀ THANH KHOẢN

Với một lượng tài sản nợ cho trước, một ngân hàng có thể tăng lượng cho vay và nhờ thế tăng được lợi nhuận Pr bằng cách hạ dự trữ tiền mặt. Khi ngân hàng cho vay thêm bằng cách xuất tiền mặt, dự trữ của nó trực tiếp giảm đúng bằng lượng tăng lên của những khoản vay còn lại. Bảng chữ T số 8 ở phần trên chỉ ra điều đó. Ngược lại, nếu ngân hàng cho vay bằng cách cấp séc, đầu tiên cả tài sản có và tài sản nợ của nó đều tăng lên một số đúng bằng khoản đã cho vay thêm. Sau đó, khi người vay mới bắt đầu viết séc để thanh toán, tài sản nợ giảm đi dần dần, đồng thời khi séc đó được chuyển về NHTW để bù trừ, dự trữ của ngân hàng tại NHTW cũng giảm đi một lượng tương ứng.

Như vậy, dù với hình thức nào, mỗi sự tăng thêm cho vay của ngân hàng đều dẫn tới sự giảm đi của dự trữ tiền mặt. Tuy nhiên, chúng ta cũng đã biết rằng, mặc dù việc có thêm lợi tức là hấp dẫn thật nhưng *việc giảm dự trữ cũng là điều đồng nghĩa với sự tăng lên của rủi ro*. Giả sử, vào một ngày đẹp trời nào đó, những người gửi bỗng nhiên viết séc để chi tiêu hoặc đến ngân hàng để rút tiền mặt nhiều hơn bình thường và nhiều hơn mức những người khác gửi vào. Những lúc đó, nếu dự trữ quá thấp và tổng cộng dự trữ với tài sản mới gửi vào không đủ để chi trả cho dân trong khi ngân hàng không thể xoay đầu ra tiền mặt kịp, tai họa sẽ xảy ra.

Để lại những lượng tiền mặt tối thiểu, để phòng cho những biến cố như vậy là điều phải làm đối với ngân hàng. Dự trữ tiền mặt (hoặc những loại tài sản có chuyển dễ dàng thành tiền mặt mà không tốn hay tổn rất ít chi phí) để sẵn sàng đáp ứng cho những nhu cầu rút tiền bất ngờ của nhân dân được gọi là **thanh khoản** (Liquidity).

Thanh khoản còn chỉ ra những khái niệm rộng hơn. Vào một lúc bất kỳ nào đó, giả như ngân hàng có một khách hàng tốt và an toàn đến xin vay, nếu ngân hàng không thể cho vay được vì dự trữ chỉ còn quá ít, người ta sẽ gọi đây là *tình trạng kẹt thanh khoản*. Ngược lại,

trường hợp ngân hàng có đủ điều kiện để đáp ứng ngay yêu cầu xin vay này, thuật ngữ chuyên môn gọi là *điều kiện đủ thanh khoản*. Từ những thí dụ trên, có thể khái quát rằng thanh khoản - đứng về phía ngân hàng - "là tình trạng tiền mặt sẵn sàng để chi trả hay gia tăng tài sản có".

"Tình trạng tiền mặt sẵn sàng" (Access to Ready Cash) liên quan rất chặt chẽ đến dự trữ. Nhưng nó liên quan đến dự trữ dư thừa (ER) và tổng dự trữ (TR), chứ không tác động đến RR được, vì đây là dự trữ pháp định. Rõ ràng là ngân hàng cần phải có ER. ER càng cao, thanh khoản càng lớn. Nhưng điều ngược lại là, lượng cho vay và lợi nhuận thu được từ cho vay, lần lượt sẽ thấp theo.

Trong những nước đã phát triển, ngân hàng giải quyết bằng cách không để lại ER hoặc chỉ để lại rất ít vào một số ngày nào đó. Trong những ngày khác, khi cần, nó cho vay đến hết ER hoặc dưới mức RR rồi giải quyết tình trạng kẹt thanh khoản bằng cách vay ngắn hạn trên thị trường tiền tệ - tài chính như vay liên ngân hàng, vay bằng cách phát hành RPs, hoặc thậm chí vay của NHTW. Bảng 7.14 cho thấy rằng trong 10 năm (1986-1996) tổng ER của hệ thống NHTG Hoa Kỳ lúc cao nhất lên 1.664 tỷ ^{USD}. Nhưng cũng có lúc chỉ vào khoảng 776 tỷ ^{USD}. Điều quan trọng là ER này hầu hết đều là các khoản vay ngắn hạn với lãi suất thấp từ thị trường tiền tệ và tài chính. So sánh dòng 3 và 4 ta có thể thấy điều đó, có nghĩa các ngân hàng đã cho vay dưới RR một cách khá thường xuyên.

Bảng 7.14: Các loại dự trữ và vay mượn dự trữ của hệ thống NHTG Hoa Kỳ (1986-1996)

Các loại dự trữ	Năm										
	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995	Tháng 1-1996
1) Tổng dự trữ	59560	62123	63739	61.288	59120	55532	56540	62858	61340	57.900	56.937
2) Dự trữ bắt buộc	58191	61094	62699	60511	57456	54553	55385	61795	60172	56622	55451
3) Dự trữ dư thừa	1369	1029	1040	776	1664	979	1155	1063	1168	1278	1486
4) Vay mượn ngắn hạn	827	777	1716	2289	326	192	124	82	209	257	38

Nguồn: Federal Reserve Bulletin From 1986 to May 1996, P.A5 & A6

Sự cứng nhắc của dự trữ bắt buộc đã buộc các ngân hàng phải xé rào cho vay dài hạn rồi bù đắp lại khả năng thanh toán bằng cách vay ngắn hạn lãi suất thấp trên thị trường để bù vào RR và tăng ER. Tuy nhiên, ở các nước phát triển với thị trường tài chính - tiền tệ chưa hoàn chỉnh, hoạt động trên rất khó thực hiện. Không những thế, ở một vài nước, các ngân hàng phải dự trữ bắt buộc một cách nghiêm ngặt vào mọi lúc và ngoài cách tự để lại tiền mặt nhiều hơn nhằm gia tăng thanh khoản, ngân hàng khó vay ngắn hạn được ở đâu khác. Hai tình hình trên *tạo ra những gánh nặng vô cùng lớn lên hiệu quả hoạt động, tức đi nhiều lợi nhuận của ngân hàng*. Người ta đã từng ví cách áp đặt RR cứng nhắc vào mọi lúc bằng một câu chuyện: “Có một chiếc tàu thủy chở 3000 hành khách vượt Thái Bình Dương. Trên tàu có 1.000 phao cứu hộ để dự trữ cho tình trạng khẩn cấp. Thuyền trưởng được chỉ thị của công ty hàng hải là vào bất cứ lúc nào, cũng phải có đủ 1.000 phao cho 3.000 hành khách hay 1 phao cho 3 người. Tỷ lệ dự trữ này là bất di bất dịch và không được vi phạm. Nếu không thuyền trưởng sẽ bị mất chức.

Trong một buổi tiệc vui, một hành khách vô ý ngã từ trên boong xuống biển. Ông ta kêu cứu. Thuyền trưởng lâm vào tình trạng khó xử. Nếu không thả phao cứu hộ xuống, hành khách ấy có thể chết và công ty hàng hải cấp trên của ông ta sẽ phải chịu trách nhiệm. Nhưng nếu thả xuống một phao, hành khách sẽ sống. Có điều trong thời gian ấy, trên tàu có 2.999 hành khách mà chỉ còn vòn vẹn 999 phao. Như vậy thuyền trưởng đã không tuân theo qui định đảm bảo dự trữ 1 phao cho 3 người vào bất cứ lúc nào. Ông ta sẽ mất chức”.

Nếu bạn là thuyền trưởng trong hoàn cảnh ấy với những qui định cứng nhắc như thế, bạn sẽ làm gì? Đã có người đề nghị vui rằng với những kiểu qui định như vậy, để vẫn đảm bảo dự trữ mà vẫn cứu được nạn nhân, thuyền trưởng chỉ còn một cách duy nhất là liệng nốt thêm 2 hành khách nữa xuống biển và quảng cho 3 người ấy một phao cứu hộ. Giải pháp này vui, nhưng không hoàn toàn vô lý.

Thuyền trưởng là chủ ngân hàng, công ty hàng hải là NHTW và nạn nhân kêu cứu là những công ty sản xuất và kinh doanh đối vốn. Các chủ ngân hàng để tăng thanh khoản chỉ còn cách là mua thêm phao cứu hộ hay nói khác đi, để lại thêm tiền mặt vào ER khi mà không thể vay ngắn hạn đâu được. Nhưng dĩ nhiên, NHTG không thể

để lại quá nhiều ER. Điều đó sẽ làm giảm các khoản cho vay, giảm lợi nhuận và nó sẽ có thể sạt nghiệp. Vậy để lại ER thích hợp nhất là bao nhiêu trong trường hợp các nước đang phát triển.

7.5.2. ER VÀ CÔNG THỨC BAUMOL - TOBIN

William Baumol và James Tobin đã nhìn thấy tình hình khó xử này. Hai ông tìm ra công thức giúp các ngân hàng ở các nước thiếu điều kiện vay thanh khoản ngắn hạn trên thị trường tiền tệ - tài chính, cách xác định lượng ER để lại hợp lý nhất. Theo hai ông:

$$ER = \sqrt{\frac{C \times E}{2 \times OC}} \quad (7.35)$$

Trong đó:

C: chi phí chuyển tiền từ các hình thái khác sang ER

E: nhu cầu thanh khoản cần trong khoảng thời gian muốn tính ER (tuần, tháng, năm ...)

E được xác định bằng cách lấy mức bình quân của lượng tiền được nhân dân rút bất ngờ, cộng với lượng tài sản có, có thể tăng lên bất ngờ (do nhu cầu vay đột xuất của các thân chủ quen thuộc, hoặc do ngân hàng cần đầu tư gấp vì những cơ hội tốt không thể xác định trước) trong 10 đơn vị thời gian. Thí dụ: 10 tuần nếu cần tính ER trong 1 tuần, 10 tháng nếu cần tính ER trong 1 tháng ...

OC: chi phí cơ hội của việc giữ lại ER. Chi phí cơ hội (Opportunity Cost) phụ thuộc vào lợi tức bình quân r của tài sản có nếu ngân hàng đem tiền mặt ấy đầu tư thay vì cất giữ.

Thí dụ: Giả thiết $C = 0,5$ triệu. E bình quân tháng là 2.000 triệu (hay 2 tỷ). Lợi tức đầu tư bình quân của ngân hàng là 3% tháng hay 0,03

$$ER = \sqrt{\frac{0,5 \times 2.000}{0,03 \times 2}} = 129 \text{ triệu}$$

Các ngân hàng chỉ cần giữ lại dự trữ dư thừa (ER) vào cuối mỗi kỳ khoảng 129 triệu là có thể thỏa mãn được những nhu cầu bất ngờ, đảm bảo được thanh khoản và không qua thiệt hại về việc giữ tiền mặt không tạo ra lãi.

7.5.3. VỐN CỔ PHẦN, KHẢ NĂNG CHI TRẢ VÀ TÌNH TRẠNG PHÁ SẢN

7.5.3.1. TỶ SUẤT LỢI NHUẬN

Giả sử chúng ta có một ngân hàng với tình trạng tài chính:

Có	a	Nợ	
Dự trữ tiền mặt	0,5 tỷ	Tài khoản séc	10 tỷ
Ký gửi tại NHTW	0,7 tỷ	Vốn cổ phần	2 tỷ
Cho vay	10,8 tỷ		
Σ tài sản có:	12 tỷ	Σ tài sản nợ	12 tỷ

Tiếp tục giả thiết rằng lợi tức thu được từ cho vay là 36%/năm, hay 3% một tháng. Lãi suất phải trả cho tiền gửi là 2,2%/tháng và FC bằng không.

Ta sẽ có lợi tức ròng Pr của ngân hàng ấy trong một tháng là:

$$Pr = (10,8 \text{ tỷ} \times 0,03) - (10 \text{ tỷ} \times 0,022) - 0 = 0,1 \text{ tỷ}$$

Khi đem khoản lợi tức Pr này so sánh với vốn cổ phần (E) mà mọi người đã đóng góp vào để xây dựng, thành lập ra ngân hàng, chúng ta sẽ có khái niệm về tỷ lệ nhuận ròng trên vốn cổ phần - ROE (Return on Equity) hay Tỷ suất lợi nhuận.

$$\boxed{ROE = \frac{R}{E}} \quad (7.36)$$

ROE cho biết hiệu quả hoạt động của ngân hàng dưới góc độ như doanh nghiệp. Ở đó mọi người góp vốn lại thành lập ra nó như thành lập một công ty. Sau một quá trình hoạt động, các cổ đông họp nhau lại để tính toán xem lợi nhuận ròng là bao nhiêu? So với đồng vốn bỏ ra, lợi nhuận như thế cao hay thấp và nếu đem tiền cổ phần ấy đầu tư vào việc khác thì có lợi hơn không? Đồng thời quyết định chia nhau lợi nhuận hay nhập vào vốn cổ đông để tiếp tục hoạt động, v.v...

Trở lại thí dụ của chúng ta, các cổ đông nhận thấy rằng hiệu quả đồng vốn của họ là:

$$ROE = \frac{R}{E} = \frac{0,1}{2} = 0,05 = 5\% \text{ tháng (hay } 60\%/n\text{ăm)}$$

Các cổ đông có thể thấy rằng, trong lúc tiền gửi của nhân dân vào ngân hàng, thí dụ như ngân hàng của họ, chỉ kiếm được lợi nhuận là 2,2% một tháng, và nếu đồng tiền của họ không gửi như thế mà đem thành lập ngân hàng, thì lợi tức thu được sẽ hơn gấp đôi là 5% một tháng. Như vậy, rõ ràng là lợi nhuận thu được cao hơn và việc đầu tư của họ rõ ràng là hiệu quả.

Tuy nhiên, nhiều cổ đông vẫn muốn có tỷ lệ lợi nhuận cao hơn nữa. Đó cũng là mong muốn bình thường. Để tăng ROE chỉ có 2 cách: 1) tăng R (hay Pr) và 2) giảm E. Ở những phần trên chúng ta thấy ngân hàng đã làm mọi cách để tăng Pr rồi, và nay không thể tăng Pr được nữa. Như vậy chỉ còn cách giảm E.

7.5.3.2. VỐN CỔ PHẦN, KHẢ NĂNG CHI TRẢ VÀ TÌNH TRẠNG PHÁ SẢN

Ngân hàng làm thế nào để giảm E? Có nhiều cách. Khuyến khích hoặc đề nghị một số cổ đông rút tiền lại để đầu tư vào nơi khác, hoặc chính ngân hàng này hay Hội đồng cổ đông này tìm cách để ra thêm một ngân hàng hay một công ty nữa, rồi chuyển bớt vốn cổ phần từ đây qua. Tóm lại là nó có nhiều phương thức để giảm E. Giả sử nó giảm E xuống còn 1,5 tỷ.

Nợ	
Tài khoản séc:	10 tỷ
Vốn cổ phần:	1,5 tỷ
Σ tài sản nợ:	11,5 tỷ

Khi tài sản nợ đã giảm được 0,5 tỷ rồi, chắc chắn bên tài sản có cũng phải giảm theo do vốn bị hụt đi. Trong các hạng mục của tài sản có, 2 loại dự trữ tiền mặt là thuộc về pháp định, không thể giảm được. Chỉ còn các khoản cho vay buộc phải giảm bớt theo sự giảm của tài sản nợ. Tình hình tài chính của ngân hàng được diễn giải thành.

Có	b	Nợ	
Dự trữ tiền mặt	0,5	Tài khoản séc	10
Ký gửi tại NHTW	0,7	Vốn cổ phần	1,5
Cho vay	10,3		
Σ tài sản có	11,5	Σ tài sản nợ	11,5

Đĩ nhiên, khi lượng cho vay giảm, lợi tức Pr cũng giảm theo:

$$Pr = (10,3 \times 0,03) - (10 \times 0,022) - 0 = 0,09 \text{ tỷ}$$

Thế nhưng khi so sánh với vốn cổ phần, ta có:

$$ROE = \frac{R}{E} = \frac{0,09}{1,5} = 0,06 = 6\% \text{ tháng (hay 72\% năm)}$$

Rõ ràng việc giảm vốn cổ đông E đã làm tăng tỷ suất lợi nhuận ROE một cách đáng kể. Có thể ngân hàng thấy điều đó hấp dẫn quá và tìm cách hạ tiếp vốn cổ phần xuống thấp hơn, xuống chỉ còn 200 triệu chẳng hạn. Tại sao không? Bảng cân đối được viết thành:

Có	c	Nợ	
Dự trữ tiền mặt	0,5	Tài khoản séc	10
Ký gửi tại NHTW	0,7	Vốn cổ phần	0,2
Cho vay	9		
Σ tài sản có	10,2	Σ tài sản nợ	10,2

Lúc đó lợi tức và tỷ suất lợi nhuận của vốn cổ phần lần lượt sẽ là:

$$Pr = (9 \times 0,03) - (10 \times 0,022) - 0 = 0,05 \text{ tỷ}$$

$$ROE = \frac{Pr}{E} = \frac{0,05}{0,2} = 0,25 = 25\% \text{ tháng (hay 300\% năm)}$$

Điều đó thật tuyệt vời, bởi vì trong khi tiền mà những người khác đem đầu tư, đem gửi vào ngân hàng, chỉ được hưởng lãi suất 2,2% một tháng, các cổ đông này chỉ việc dùng tiền (chừng 200 triệu) thành lập một ngân hàng mới để rồi mỗi tháng, 200 triệu vốn cổ phần này đẻ ra 25% lãi suất, lớn hơn 11 lần mức bình thường. Đầu tư thành lập ngân hàng thật là lý tưởng. Chỉ trong vòng 1 năm đã có thể hoàn vốn đến 3 lần.

Tuy nhiên, điều lý tưởng ấy không dễ gì làm được. Điều khó cho các ngân hàng ở đây là nó càng giảm vốn cổ phần, ngân hàng càng dễ sụp đổ. Không có ngoại lệ nào khác.

Để hiểu logic này rõ hơn, chúng ta giả định rằng trong 9 tỷ mà ngân hàng đã cho vay có 0,5 tỷ cho công ty Z vay. Nhưng thật là không may công ty Z vì tính toán lỗ một cơ hội nên bị phá sản. Điều này không có gì lạ trong nền kinh tế thị trường, nơi mà mọi yếu tố kinh tế luôn luôn biến động hằng ngày, hằng giờ, và chỉ một tiên liệu sai cũng có thể làm cho nhiều công ty phá sản dây chuyền cùng một lúc. Kết quả đáng nói là công ty Z không trả nổi nợ và ngân hàng mất trắng 0,5 tỷ.

Trong thực tế, không một ngân hàng nào trên thế giới này có thể đoán chắc rằng trong cuộc đời hoạt động của mình sẽ không gặp bất kỳ trường hợp nào như công ty Z. *Vận rủi và cơ may đều có thể xảy ra. Cho nên, tất cả mọi người trên thế giới không thể cùng trở thành tỷ phú hoặc cùng sạt nghiệp. Mà giàu và nghèo, thành công, thất bại chen lẫn nhau để tạo cho nền kinh tế và xã hội thành muôn hình, muôn vẻ.* Vận rủi của công ty Z kéo theo cái rủi ro cho ngân hàng và thế là tài sản có của nó hụt đi 0,5 tỷ.

Có		Nợ
Dự trữ tiền mặt	0,5	
Ký gửi tại NHTW	0,7	
Cho vay	8,5	
Σ tài sản có	9,7	

Cái gì sẽ bù vào sự thiệt hại này bên tài sản nợ. Dĩ nhiên sự mất đi 0,5 tỷ không thể được bù bằng cách lấy bớt tiền trong số 10 tỷ (bên tài sản nợ) của người gửi. Nhân dân gửi tiền vào ngân hàng là để lấy lãi 2,2% mỗi tháng. Họ không cần biết và cũng cần phải quan tâm đến sự lời lỗ hay được mất của bản thân ngân hàng. Tiền vốn họ gửi và lãi của họ, không phụ thuộc vào kết quả cho vay hoặc đầu tư của ngân hàng, khi mà mọi lợi nhuận Pr là thuộc về quyền thụ hưởng của ngân hàng. thì mọi mất mát nếu có, cũng phải do ngân hàng gánh lấy. Cuối cùng chỉ có vốn cổ phần là phải gánh chịu cái thiệt hại của vụ phá sản nói trên. Nói cách khác, các nhà sáng lập hay hội đồng cổ

đồng phải bỏ vốn cổ phần ra để bù vào. Bảng cân đối trở thành:

Có	c	Nợ
Dự trữ tiền mặt	0,5	Tài khoản séc 10
Ký gửi tại NHTW	0,7	Vốn cổ phần -0,3
Cho vay	8,5	
Σ tài sản có	9,7	Σ tài sản nợ 9,7

Vốn cổ phần còn -0,3 tỷ có nghĩa ngân hàng không những mất 200 triệu còn lại mà còn nợ thêm 300 triệu nữa để bù vào sự thiệt hại do công ty Z gây ra. Vốn cổ phần âm (-0,3 tỷ) nghĩa là gì? Nghĩa là các khoản mà ngân hàng nợ (tài sản nợ) đã cao hơn các khoản mà ngân hàng có (tài sản có). Hay ngân hàng hoàn toàn không còn khả năng chi trả (Insolvency). Ngay cả trong trường hợp tất cả các khoản có của ngân hàng được thu hồi đầy đủ (0,5 tỷ dự trữ tiền mặt + 0,7 tỷ ký gửi tại NHTW + 8,5 tỷ cho vay) thì tổng khoản có của nó (9,7 tỷ) vẫn không thể đủ để chi trả cho các khoản ký gửi của nhân dân là 10 tỷ. Khả năng chi trả tối đa mà nó có thể làm là 9,7 tỷ, còn 0,3 tỷ của nhân dân xem như mất theo ngân hàng.

Điều gì xảy ra tiếp theo? Khi một ngân hàng mất khả năng chi trả, nó bị đóng cửa và rút giấy phép. Ai sẽ là người chịu trách nhiệm trả tiếp cho nhân dân khoản nợ 0,3 tỷ này?

Ở các nước phát triển, các ngân hàng là một công ty trách nhiệm hữu hạn. Các cổ đông không thể mất nhiều hơn số tiền vốn cổ phần họ đã đóng góp để thành lập ngân hàng. Không ai có thể ăn vạ đến tài riêng của họ ngoài lượng vốn nói trên. Cuối cùng chỉ có các công ty bảo hiểm ngân hàng, bảo hiểm tín dụng (Deposit Insurance) phải đứng ra lãnh trách nhiệm trả khoản nợ này cho nhân dân. Theo thông lệ, ở các nước phát triển, mỗi người dân gửi tiền vào ngân hàng phá sản này sẽ được nhận lại 98% tài sản của họ. 98% thì cũng như 100%. Chỉ mất tiền lãi, nhưng dù sao thì cũng khá hơn là mất đến 100% vốn. Hú vía cho họ và họ kinh sợ ngân hàng đến già. Còn ở các nước chưa có chế độ bảo hiểm ngân hàng và tín dụng thì sao. Nhân dân có thể mất đến 100% tiền vốn của họ và Giám đốc ngân hàng thì đi tù như tình hình tại Việt Nam hiện nay.

Đến đây chúng ta xin nói thêm về chế độ bảo hiểm ngân hàng và

tín dụng. Bảng 7.15 dưới đây cho thấy các nước phát triển đều bắt buộc phải thành lập các công ty nhà nước về bảo hiểm tiền gửi ngân hàng (Banking Deposit Insurance Corporations) để hạn chế những rủi ro cho nhân dân mỗi khi ngân hàng bị phá sản. Tuy nhiên, vì thiệt hại do sự phá sản của ngân hàng gây ra thường rất khủng khiếp, bởi nó nhanh chóng lây lan qua các ngân hàng khác, các công ty bảo hiểm tiền gửi (hầu hết là của nhà nước) đều chỉ bảo hiểm một số lượng gửi nhất định nào đó mà thôi. Thí dụ Công ty bảo hiểm tín dụng và tiền gửi liên bang Hoa Kỳ chỉ bảo hiểm lượng tiền gửi tối đa là 100.000^{USD} cho mỗi đầu người gửi tiền. Nghĩa là, nếu chúng ta gửi tiền vào ngân hàng A với số lượng chỉ từ 100.000 trở xuống, khi A bị phá sản, mỗi người chúng ta sẽ được bảo hiểm thanh toán cho 98% tiền vốn đã gửi. Ngược lại, với những thân chủ mà họ gửi tới hơn 100.000^{USD} (200.000^{USD} hay 500.000^{USD} chẳng hạn), khi ngân hàng A phá sản họ cũng chỉ được thanh toán 98% của 100.000^{USD} thôi. Phần còn lại coi như mất 100%.

Bảng 7.15: Chế độ bảo hiểm tiền gửi ngân hàng ở các nước

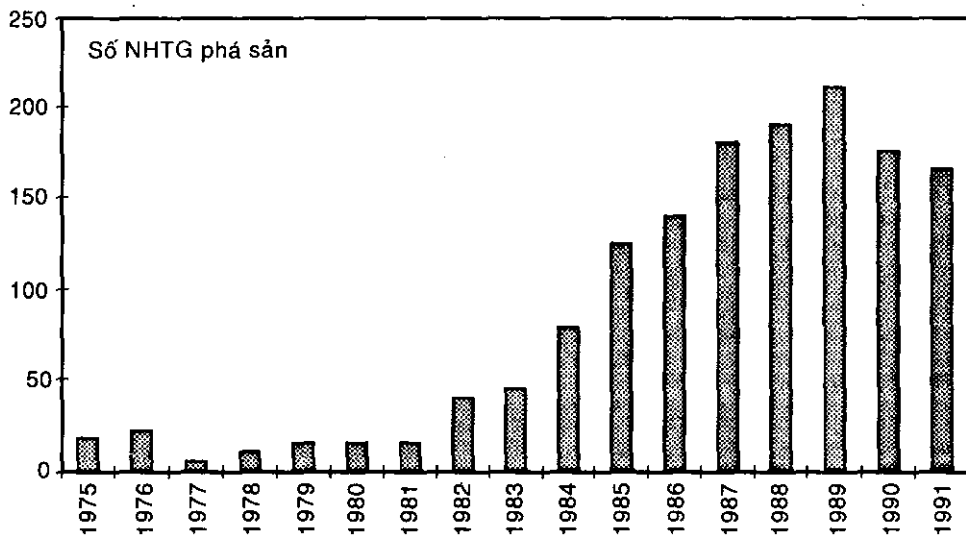
Các chỉ số Nước	Năm thành lập	Sở hữu	Số tiền đóng bảo hiểm cho mỗi đơn vị tiền gửi (100 ^{USD})	Số lượng tiền gửi tối đa được bảo hiểm (USD) cho mỗi người gửi
Hoa Kỳ	1933	Nhà nước	23 xen (C)	100.000
Nhật Bản	1971	Nhà nước + tư nhân	1,2 xen (C)	66.000
CHLB Đức	1966	Nhà nước + tư nhân	3 xen (C)	30% tiền gửi của mỗi người dân
Pháp	1980	Nhà nước + tư nhân	10 đến 50 C	72.000
Anh	1982	Nhà nước	30 xen (C)	từ 75% tiền gửi của mỗi người đến 43.000
Canada	1967	Nhà nước	10 xen (C)	52.000
Thụy Sĩ	1984	Nhà nước	Miễn phí	21.000

Nguồn: Federal Deposit Insurance Corporation, Annual Report 1990, New York USA, 1990.

Có bảo hiểm rồi, kết quả vẫn còn tệ hại như thế đấy. Cho nên khi ngân hàng sụp đổ, nhân dân là người thiệt hại. Thiệt hại trực tiếp là những người gửi tiền bị mất tiền. Thiệt hại gián tiếp là khi các Công ty bảo hiểm xuất tiền ra đền bù cho dân, tiền đó suy cho cùng cũng là tiền từ thuế nhân dân đóng góp cho nhà nước mà ra. Vì các công ty

bảo hiểm là của nhà nước, hoạt động bằng vốn ngân sách. Hơn nữa, có một loại nguy hiểm khó lường hơn khi vốn cổ phần trở thành âm, đó là *ngân hàng bị người bên ngoài biết rằng nó mất khả năng chi trả* trước khi nó thực sự đóng cửa. Lối ý thức này vô cùng nguy hại xảy ra khi ngân hàng không khéo léo lái hoặc không đủ khả năng kỹ trị để khóa lấp hoặc che giấu việc đã âm vốn cổ phần nhằm duy trì niềm tin của dân. Khi người gửi ý thức được rằng ngân hàng sẽ không trả nổi nợ, nỗi lo ngại mất tiền của họ nhanh chóng bùng ra và lây lan như phản ứng hạt nhân dây chuyền. Tất cả người gửi sẽ kéo nhau đến ngân hàng rút lại tiền mặt đã gửi. Không chỉ ở ngân hàng A mà ở tất cả các ngân hàng còn lại. Tình trạng đó đã xảy ra hàng chục lần ở Anh Quốc, Hoa Kỳ, Đức, Ý, Pháp và một số nơi khác. Thảm kịch 1923 - 1933 trên toàn thế giới, khủng hoảng tài chính 1973 - 1974, 1982 - 1983 và 1987 ở Hoa Kỳ đều xuất phát từ sự vỡ nợ của một vài ngân hàng từ những nguyên nhân rất vô lý. Biểu đồ 7.6 cho thấy số ngân hàng vỡ nợ ở Hoa Kỳ từ năm 1975 đến năm 1992. Năm 1989, hơn 200 ngân hàng đã phá sản chỉ vì một ngân hàng lớn – Continental Illinois sụp đổ vào mùa thu năm 1987. Mặc dù Federal Deposit Insurance Corporation đã cứu vãn được rất nhiều, nền kinh tế vẫn bị tổn thất rất nặng.

Biểu đồ 7.6: số lượng ngân hàng phá sản ở Hoa Kỳ (1975 – 1992)



Nguồn: Federal Deposit Insurance Corporation Annual Report 1995

Vì tất cả những nguyên nhân trên, cả NHTW và hệ thống NHTG đều cố gắng hết sức để hạn chế tình trạng ngân hàng mất khả năng chi trả. Rất nhiều biện pháp chế tài và cả thuyết phục, kiểm tra đã được đặt ra. Đứng về phía mỗi ngân hàng, họ cũng phải có cách để phòng ngừa. Biện pháp tốt nhất cho mỗi ngân hàng là phải lưu giữ một tỷ lệ vốn cổ phần tối thiểu nào đó. Cho dù nó làm giảm tỷ suất lợi nhuận. Bởi vì vốn cổ phần càng lớn bao nhiêu, khả năng chi trả sẽ lớn theo và rủi ro phá sản sẽ nhỏ dần.

Cho đến nay, vẫn chưa có cách nào giúp lượng hóa chính xác mức vốn cổ phần thích hợp nhất. Để đo lường khả năng chi trả của ngân hàng người ta dùng *chỉ số vốn cổ phần trên tổng cho vay*, viết tắt là e (Equity to Loan Ratio) với:

$$e = \frac{E}{L} \quad (7.37)$$

Chỉ số vốn cổ phần (e) càng thấp, ngân hàng càng hoạt động trong nguy hiểm. e càng cao, tính an toàn càng lớn. Vì sao trong tài sản có của ngân hàng, các nhà kỹ trị chỉ quan tâm tới các khoản cho vay mà không tính e theo tổng tài sản có. Lý do là chỉ có các khoản cho vay là loại tài sản có chứa đựng nhiều rủi ro nhất. Khó thu hồi và dễ thất thoát nhất. Trong 100 đối tượng đến ngân hàng vay tiền, chỉ cần 1 đối tượng như công ty Z ở thí dụ trên bị phá sản, là đã có thể làm cho ngân hàng khốn đốn. Mà trong 100 trường hợp cho vay, kết 1 trường hợp là điều có xác suất xảy ra rất cao. Vì thế ngân hàng đặt sự lo ngại đến vốn cho vay là chủ yếu. Các loại tài sản có còn lại đều dễ thu hồi.

Cũng nên nói thêm rằng ở một số ngân hàng, người ta còn sử dụng tỷ lệ ATE (Asset to Equity) như một yếu tố phụ để theo dõi hiệu quả hoạt động:

$$ATE = \frac{ROE}{ROA} = \frac{A}{E} \quad (7.38)$$

ATE cho biết về *doanh số hoạt động của mỗi đồng vốn cổ phần*. Cần lưu ý rằng ATE là số nghịch đảo của ETA (Equity to Asset). Nhiều NHTW ở các nước đang phát triển còn dùng hai chỉ số nói trên để theo dõi về nhu cầu gia tăng vốn tự có của các ngân hàng. Nếu e chỉ ra khả năng chi trả hay tính lành mạnh của hoạt động, thì ATE

chỉ hiệu năng sử dụng vốn tự có của ngân hàng. Khuynh hướng chung là các ngân hàng luôn luôn mở rộng tỷ lệ ATE. Bởi ATE càng lớn, tích số L_{rL} sẽ lớn theo. Mặc dù, ATE nhiều khi mâu thuẫn với e và đặt các ngân hàng vào tình trạng lưỡng nan.

Ở các nước công nghiệp như Hoa Kỳ, Nhật, Đức, Pháp, Anh, Italia, Canada tỷ lệ e dao động từ 2,5 đến 6%. Ở các nước mới công nghiệp hóa như Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan tỷ lệ này từ mức 8 đến 20%. Bảng 7.16 cho thấy, tỷ lệ bình quân ở Thái Lan là 8,5% đến 22%.

Những nước có hệ thống tài chính càng hoàn thiện chừng nào, khả năng thanh khoản của các ngân hàng càng lớn và do vậy nó có thể hạ e xuống thấp. Ngược lại ở những nước có thị trường tài chính – tiền tệ kém phát triển hơn, thì càng kém phát triển chừng nào, càng phải giữ e cao chừng nấy, vừa tự giác mà vừa là luật định để đảm bảo khả năng chi trả, hạn chế rủi ro.

Điều quan trọng khác khiến các nhà quản trị ngân hàng luôn luôn có ý thức giữ e ở tỷ lệ hợp lý nhằm bảo đảm an toàn hoạt động cho ngân hàng là các loại *giá trị vô hình như: uy tín, tên tuổi, quan hệ xã hội và niềm tin mà nó đã xác lập được trong quá trình hoạt động*. Khi ngân hàng mới thành lập với số vốn cổ đông 2 tỷ. Nó không có gì ngoài loại tài sản sổ sách (Booking Value: BV) duy nhất là 2 tỷ. Sau 10 năm hoạt động, khoảng thời gian ấy đủ dài để, nếu ngân hàng đã hoạt động liên tục tốt và không có tai tiếng gì, nó sẽ hình thành cho mình một cách vô hình được những điều như: tên tuổi đã được trong và ngoài nước biết đến, hàng triệu người đã quan tâm đến nó, đồng nghiệp, NHTW và các doanh nghiệp tin tưởng... Đó là những tài sản không thể tự muốn hoặc bỗng chốc mà có được. Với những uy tín như thế, nếu các cổ đông quyết định đem ra đấu giá để bán lại ngân hàng, chắc chắn rằng nó sẽ bán ra được hơn 2 tỷ. Chính xác là bao nhiêu chưa biết vì tùy thuộc vào cung cầu đầu tư lúc đó, nhưng dứt khoát phải hơn số vốn ban đầu. Nếu nó bán được 3 tỷ. Số tiền thu này được gọi là tài sản theo giá trị thị trường (Market Value: MV)). Khoản chênh lệch 1 tỷ được gọi là *giá trị của tín nhiệm (Goodwill Value)*. Loại giá trị này phải trả giá bằng nhiều năm hoạt động mới có. Cho nên, ở các nước, nó được đem ra cân nhắc, tính toán và lượng giá hẳn hoi. Nếu ngân hàng cho vay, hoặc rút vốn cổ phần một cách liều lĩnh

để dẫn đến phá sản, nó không phải mất 2 tỷ ban đầu, mà là 3 tỷ. Do vậy để không bị thiệt hại quá nhiều, kể cả giấy phép và cơ hội làm lại những bàn thua, các ngân hàng thường cố giữ e ổn định. Thông qua một quá trình hoạt động dài, tỷ lệ tốt nhất được thừa nhận hiện nay ở hầu hết các nước là 5% đến 10%. Nếu ngân hàng A của chúng ta xác định $e = 10\%$ lúc đó Balance Sheet của nó sẽ được viết thành:

Tài sản có		Tài sản nợ	
Dự trữ tiền mặt	0,5	Tài khoản séc	10
Ký gửi tại NHTW	0,7	Vốn cổ phần	1
Cho vay	9,8		
Σ tài sản có	11	Σ tài sản nợ	11

$$\text{Với Pr} = (9,8 \times 0,03) - (10 \times 0,022) - 0 = 0,07$$

$$\text{và ROE} = \frac{0,07}{1} = 0,07 \text{ hay } 7\% \text{ một tháng}$$

**Bảng 7.16: Balance Sheet của ngân hàng Siam City, Thái Lan
01/01/1996 (đvt: USD)**

TÀI SẢN CÓ			TÀI SẢN NỢ			Đơn vị: USD	
Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %	Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %		
1) Tiền mặt và các khoản gửi tại các ngân hàng ở Thái Lan	272.920.750	3,30	19) Tiền gửi không lãi suất (không kỳ hạn)	103.560.746	1,25		
2) Tiền gửi ở các ngân hàng ngoài Thái Lan	43.354.291	0,52	20) Tiền gửi có kỳ hạn và tiết kiệm	5.051.915.596	61,12		
3) Ký gửi có lãi ở các ngân hàng khác	4.450.152	0,05	21) Tiền gửi từ người nước ngoài có lãi suất	809.906.878	9,8		
4) Chứng khoán của chính phủ và chứng khoán được chính phủ bảo đảm	304.813.920	3,69	22) Tiền gửi từ các ngân hàng khác	278.385.402	3,37		
			23) Các khoản nợ trả theo nhu cầu	49.931.459	0,6		
5) Các loại chứng khoán trong danh sách đặc biệt	81.763.978	0,99	24) Chứng khoán bán ra theo RPs	127.200.000	1,54		
6) Các loại chứng khoán khác	162.717.997	1,97	25) Vay ngắn hạn trong nước	70.681.960	0,86		

7) Các loại phiếu nợ khác	175.399.785	2,12	26) Vay ngắn hạn ngoài nước	523.863.472	6,34
8) Tổng cộng đầu tư vào chứng khoán (từ 4 đến 7)	724.695.680	8,78	27) Vay dài hạn	208.855.929	2,53
9) Cho vay	6.684.342.635	80,86	28) Các khoản nợ chấp nhận trả	82.782.402	1,00
10) Lãi suất tích lũy từ trước	110.849.217	1,34	29) Các tài sản nợ khác	179.594.018	2,17
11) Tổng các khoản cho vay bị mất	179.763.525	-2,17	30) Vốn cổ phần	240.400.000	2,91
12) Tổng cho vay và lợi tức dồn lại (9+10+11)	6.615.428.327	80,03	31) Cổ phiếu phát hành	38.400.000	0,46
13) Tài sản thế chấp được phép phát mãi	67.310.489	0,81	32) Sự lên giá cổ phiếu... theo thị trường	53.980.000	0,65
14) Các khoản chấp nhận trả của khách hàng	82.782.406	1,00	33) Lợi tức không chia (để lại)	208.354.786	2,52
15) Tài sản cố định và trang thiết bị	161.719.948	1,96	34) Sự lên giá tài sản cố định	28.278.943	0,34
16) Tài sản khác	83.429.548	1,01	35) Tổng vốn cổ phần và giá trị ròng		
17) Tài sản có từ khoản nợ yêu cầu mở L/C của khách hàng	209.967.170	2,54	(từ khoản 30 đến khoản 34)	569.413.729	6,88
18) TỔNG TÀI SẢN CÓ (1+2+3+8+12+13+14+15+16+17)	8.266.058.761,0	100,00	36) Tài sản nợ do mở L/C	209.967.170	2,54
			TỔNG TÀI SẢN NỢ (Từ 19 cho đến 36, ngoại trừ 35)	8.266.058.761,0	100,00

Nguồn: Siam City Bank Annual Report 1995, P.38 - 39

7.6. BÁO CÁO HÀNG NĂM

Vi là một công ty cổ phần, các NHTG thường tiến hành đại hội cổ đông để thông báo kết quả tổng hợp tình hình hoạt động trong năm, lợi nhuận, chi phí, phương hướng sử dụng lợi nhuận và kế hoạch hoạt động của năm sau cho Hội đồng cổ đông ra nghị quyết phê chuẩn. Để chuẩn bị cho việc này, các nhà quản trị ngân hàng phải bắt đầu thống kê từ giữa tháng 12 mỗi năm và tổng kết tình hình lợi tức, chi phí cả năm trong một bảng tóm tắt được gọi là *Diễn giải lợi nhuận và chi phí* bên cạnh Balance Sheet. Nếu Balance Sheet cho biết về tình hình tài chính và tóm tắt một cách súc tích về cách thức huy động tài sản nợ và quản lý tài sản có của một ngân hàng thì bảng diễn giải nói trên cho biết đầy đủ về hiệu quả hoạt động, về Pr, P, ROA, ROE... Sau đây là một Bảng diễn giải lợi nhuận và chi phí làm thí dụ.

Bảng 7.17: Lợi nhuận và chi phí của Siam City Bank, Thái Lan năm 1995 (đvt: USD)

R			C		
Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %	Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %
1) Lợi nhuận từ cho vay và ký gửi vốn	797.041.424	86,58	8) Trả lãi tiền gửi	509.925.776	68,43
2) Lợi nhuận từ chứng khoán của chính phủ	24.804.089	2,69	9) Trả lãi các khoản vay ngắn hạn từ thị trường	59.221.354	7,95
3) Lợi nhuận từ các loại chứng khoán khác	15.341.260	1,67	10) Trả lãi các khoản vay dài hạn	16.107.830	2,16
Tổng lợi nhuận từ tiền lãi:	837.186.773	90,94	Tổng chi trả lãi	585.254.960	78,54
4) Lợi nhuận từ các dịch vụ	34.782.322	3,78	11) Chi phí trả lương cán bộ nhân viên	62.582.416	8,4
5) Lợi nhuận từ tỷ giá	18.134.705	1,97	12) Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.460.294	1,4
6) Các loại lợi nhuận khác	30.459.277	3,31	13) Chi phí khấu hao trang thiết bị	16.837.748	2,26
Tổng lợi nhuận không phải tiền lãi:	83.376.304	9,06	14) Thuế và nghĩa vụ	27.703.992	3,72
			15) Chi phí điều hành và quản lý	4.342.426	0,58

			16) Chi phí khác	18.499.652	2,48
			Tổng chi phí cố định:	140.426.528	18,84
7) Tổng lợi nhuận	920.563.077	100,0	17) Chi phí mất đi vì những khoản cho vay không thu hồi được:	19.488.158	2,62
			18) Tổng chi phí	745.169.646	100,0
19) Lợi nhuận chưa nộp thuế lợi tức (= 7 - 18)	175.393.431		20) Thuế lợi tức (28%)	48.980.106	
21) Lợi nhuận ròng (= 19 - 20): 126.413.325 USD					
ROE = 22,2% năm					

Nguồn: Siam City Bank Annual Report, 1995, P.40

Ngân hàng trung ương hay các nhà kỹ trị ngân hàng nhìn vào Balance Sheet và bản diễn giải lợi nhuận này là có thể có được bức tranh khá toàn cảnh về tình hình hoạt động mọi mặt của ngân hàng báo cáo trong năm tài chính qua, cũng như phương thức hoạt động, tính cao hay thấp của hiệu quả tài sản có, của thanh khoản, của khả năng chi trả, của tỷ suất lợi nhuận ròng... trong thời gian đó. Độ an toàn và tính lành mạnh của hoạt động cũng được nhìn thấy thông qua hai loại báo cáo này.

TÓM TẮT

1. NHTG là một doanh nghiệp, có đủ các hình thức sở hữu: nhà nước, tư nhân, liên doanh, nước ngoài...
2. Doanh nghiệp này thực hiện công việc môi giới tài chính (trung gian) giữa người có nhu cầu vay và những người muốn cho vay trong nền kinh tế.
3. Đầu vào của ngân hàng là các nguồn tiền và vốn huy động khác nhau. Ngân hàng gọi đầu vào này là **tài sản nợ**. Tài sản nợ phổ biến của nó là các loại sau:
 - Các khoản gửi không kỳ hạn của nhân dân.
 - Các khoản gửi có kỳ hạn và tiết kiệm.
 - Những khoản vay ngắn hạn từ thị trường tiền tệ và tài chính.

- Các khoản vay của NHTW.
- Vay từ công ty mẹ.

Trong đó, 2 loại tài sản đầu chiếm bộ phận lớn nhất từ 70% trở lên

4. Đầu ra của ngân hàng là các khoản đầu tư và cho vay của nó. Ngân hàng gọi đầu ra là **tài sản có**, bao gồm:
 - Dự trữ tiền mặt.
 - Chứng khoán.
 - Cho vay.
 - Các loại tài sản khác.

Cho vay thường chiếm đến 80% hoặc hơn nữa trong tổng đầu ra của ngân hàng

5. Lãi suất chênh lệch giữa đầu ra và đầu vào là lợi nhuận của ngân hàng, lợi nhuận này sau khi trừ chi phí cố định và trượt giá sẽ còn lại lợi nhuận ròng Pr trước thuế.
6. So sánh lợi nhuận Pr với tổng tài sản có A, người ta có thuật ngữ ROA phản ánh hiệu quả đầu tư. So sánh giữa lợi nhuận ròng Pr (hay R) với vốn cổ phần E có thuật ngữ ROE chỉ ra tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn bỏ ra của các cổ đông đứng dưới góc độ ngân hàng là một doanh nghiệp.
7. Để làm tăng Pr, tối đa hóa lợi nhuận, ngân hàng đã và đang cố gắng nhiều cách. Những cách phổ biến là giảm dự trữ để tăng cho vay, lấy vốn ngắn cho vay dài và hạn chế chi phí cố định. Riêng lãi suất thì khó giảm.
8. Nhằm hiệu quả hóa đồng vốn, nó tìm cách tăng ROE. Sau khi đã tìm cách tăng Pr, ngân hàng cũng có thể cố gắng giảm E. Tuy nhiên, vì E liên quan chặt chẽ tới khả năng chi trả và rủi ro phá sản. Cho nên, ngân hàng không thể giảm E quá mức cho phép.
9. Lãi suất, Tài sản có, Nợ, Dự trữ, và Thanh toán là các phạm trù cơ bản trong hoạt động ngân hàng ■